**CÔNG TY TNHH KỸ NGHỆ GỖ Á HƯNG**

# BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

**của cơ sở**

**"NHÀ MÁY SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ CÁC LOẠI"**

(Địa điểm: Thửa đất số 898, 899, tờ bản đồ số 24, ấp 3, xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương)

**Bình Dương, năm 2024**

**CÔNG TY TNHH KỸ NGHỆ GỖ Á HƯNG**

# BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

## của cơ sở

## "NHÀ MÁY SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ CÁC LOẠI"

(Địa điểm: Thửa đất số 898, 899, tờ bản đồ số 24, ấp 3, xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương)

**ĐẠI DIỆN CÔNG TY**

CÔNG TY TNHH KỸ NGHỆ GỖ Á HƯNG

GIÁM ĐỐC
ZHANG CHAOZHENG

**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ TƯ VẤN**

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KIẾN CON

Mai Thị Ánh Huyền

**Bình Dương, năm 2024**

# MỤC LỤC

**DANH MỤC CÁC BẢNG ..... iv**
**DANH MỤC HÌNH ..... vi**
**DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT ..... viii**
**CHƯƠNG 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ ..... 1**
**1. TÊN CHỦ CƠ SỞ ..... 1**
**2. TÊN CƠ SỞ ..... 2**
**3. CÔNG SUẤT, CÔNG NGHỆ, SẢN PHẨM CỦA CƠ SỞ ..... 6**
**3.1. Công suất và sản phẩm của cơ sở ..... 6**
**3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở, mô tả việc lựa chọn công nghệ sản xuất của cơ sở ..... 8**
**4. NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, VẬT LIỆU, PHẾ LIỆU, ĐIỆN NĂNG, HÓA CHẤT SỬ DỤNG, NGUỒN CUNG CẤP ĐIỆN, NƯỚC CỦA CƠ SỞ ..... 18**
**4.1. Danh mục máy móc, thiết bị ..... 18**
**4.2. Nhu cầu về nguyên liệu, nhiên vật liệu và hoá chất ..... 20**
**4.3. Nhu cầu sử dụng nhân công ..... 25**
**4.4. Nhu cầu sử dụng điện ..... 25**
**4.5. Nhu cầu sử dụng nước ..... 25**
**5. CÁC THÔNG TIN KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN CƠ SỞ ..... 29**
**5.1. Nguồn vốn đầu tư: ..... 29**
**5.2. Tiến độ thực hiện cơ sở: ..... 29**
**5.3. Các hạng mục công trình của cơ sở ..... 30**
**CHƯƠNG 2. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG ..... 38**
**1. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA, QUY HOẠCH TỈNH, PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG ..... 38**
**2. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ ĐỐI VỚI KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG ..... 39**
**CHƯƠNG 3. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ ..... 42**
**1. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP THOÁT NƯỚC MƯA, THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI ..... 42**
**1.1. Thu gom, thoát nước mưa: ..... 42**
**1.2. Thu gom, thoát nước thải: ..... 43**
**1.3. Xử lý nước thải: ..... 46**
**2. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI: ..... 58**
**3. CÔNG TRÌNH LƯU TRỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN THÔNG THƯỜNG ..... 66**
**4. CÔNG TRÌNH LƯU TRỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI ..... 68**
**5. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG ..... 70**
**6. PHƯƠNG ÁN PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG ..... 70**

**7. CÁC NỘI DUNG THAY ĐỔI SO VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG ..... 89**
**CHƯƠNG 4. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG..... 93**
**1. NỘI DUNG CẤP PHÉP ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI ..... 93**
**1.1. Nguồn phát sinh nước thải: ..... 93**
**1.2. Lưu lượng xả thải tối đa: 17,8 $m^3$/ngày..... 93**
**1.3. Dòng nước thải:..... 93**
**1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn tương ứng ..... 93**
**1.5. Vị trí, phương thức xả thải vào nguồn tiếp nhận nước thải..... 93**
**2. NỘI DUNG CẤP PHÉP ĐỐI VỚI BỤI VÀ KHÍ THẢI ..... 94**
**2.1. Nguồn phát sinh khí thải ..... 94**
**2.2. Dòng khí thải, vị trí xả thải, phương thức xả khí thải..... 95**
**2.3. Quy chuẩn kỹ thuật môi trường..... 96**
**3. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG ..... 96**
**3.1. Nội dung cấp phép về tiếng ồn, độ rung..... 96**
**3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung ..... 96**
**3.3. Tiếng ồn, độ rung:..... 97**
**3.3.1. Tiếng ồn:..... 97**
**3.3.2. Độ rung:..... 97**
**4. NỘI DUNG CẤP PHÉP MÔI TRƯỜNG VỀ CHẤT THẢI RẮN THÔNG THƯỜNG VÀ CHẤT THẢI NGUY HẠI..... 97**
**4.1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh: ..... 97**
**4.1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh: ..... 97**
**4.1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: ..... 98**
**4.1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:..... 99**
**4.1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát: Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 10 tháng 01 năm 2022..... 99**
**4.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:..... 99**
**4.2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại: ..... 99**
**4.2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường: ..... 100**
**4.2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:..... 100**
**5. YÊU CẦU CHUNG VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:..... 100**
**6. CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ..... 101**
**CHƯƠNG 5. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ..... 103**

**1. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KỲ ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI ..... 103**
**2. KẾT QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KỲ ĐỐI VỚI NƯỚC MẶT ..... 105**
**3. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KỲ ĐỐI VỚI BỤI, KHÍ THẢI ..... 106**
**4. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG TRONG QUÁ TRÌNH LẬP BÁO CÁO ..... 107**
**CHƯƠNG 6. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 112**
**1. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI ..... 112**
**1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm: ..... 112**
**1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải ..... 114**
**1.3. Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch. ..... 117**
**2. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC CHẤT THẢI (TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC VÀ ĐỊNH KỲ) THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT. ..... 117**
**3. KINH PHÍ THỰC HIỆN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG HÀNG NĂM ..... 118**
**CHƯƠNG 7. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ ..... 119**
**CHƯƠNG 8. CAM KẾT CHỦ CƠ SỞ ..... 120**
**PHỤ LỤC ..... 121**

# DANH MỤC CÁC BẢNG

**Bảng 1.1. Tọa độ vị trí của cơ sở theo VN2000** ..... **2**
**Bảng 1.2. Sản phẩm và công suất sản phẩm của cơ sở** ..... **7**
**Bảng 1.3. Danh mục máy móc, thiết bị của cơ sở** ..... **19**
**Bảng 1.4. Nhu cầu về nguyên liệu, nhiên vật liệu và hoá chất phục vụ hoạt động sản xuất của cơ sở** ..... **20**
**Bảng 1.5. Cân bằng vật chất nguyên liệu đầu vào và sản phẩm đầu ra của cơ sở** **23**
**Bảng 1.6. Nhu cầu sử dụng lao động** ..... **25**
**Bảng 1.7. Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước của cơ sở** ..... **27**
**Bảng 1.8. Bảng cân bằng nước của cơ sở** ..... **27**
**Bảng 1.9. Dự kiến tiến độ thực hiện của cơ sở** ..... **29**
**Bảng 1.10. Hạng mục công trình của cơ sở** ..... **31**
**Bảng 3.1. Thông số kỹ thuật của công trình thu gom và thoát nước mưa** ..... **43**
**Bảng 3.2. Thông số kỹ thuật của công trình thu gom và thoát nước thải** ..... **45**
**Bảng 3.3. Quy mô và công suất các bể tự hoại 03 ngăn tại cơ sở** ..... **46**
**Bảng 3.4. Quy mô và công suất bể tách dầu mỡ** ..... **48**
**Bảng 3.5. Quy mô và công suất bể chứa nước thải keo và sơn** ..... **49**
**Bảng 3.6. Thông số kỹ thuật của từng hạng mục công trình xử lý nước thải** ..... **51**
**Bảng 3.7. Lượng hóa chất sử dụng cho HTXLNT** ..... **56**
**Bảng 3.8. Đánh giá khả năng đáp ứng của HTXLNT hiện hữu** ..... **57**
**Bảng 3.9. Sự thay đổi hạng mục xử lý nước thải giữa thực tế và ĐTM** ..... **58**
**Bảng 3.10. Quy mô và công suất của các HTXL bụi gỗ của cơ sở** ..... **59**
**Bảng 3.11. Kết quả chất lượng khí thải sau các HTXL bụi** ..... **61**
**Bảng 3.12. Hệ thống xử lý bụi gỗ và thiết bị lọc bụi túi vải di động** ..... **63**
**Bảng 3.13. Sự thay đổi của hệ thống xử lý bụi gỗ giữa thực tế, xin cấp phép và ĐTM** ..... **63**
**Bảng 3.14. Quy mô và công suất của các HTXL bụi số 06 và số 07** ..... **64**
**Bảng 3.15. Sự thay đổi của hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi giữa xin cấp phép và ĐTM** ..... **66**
**Bảng 3.16. Sự thay đổi các hạng mục nhà rác giữa thực tế và ĐTM** ..... **69**
**Bảng 3.17. Dự báo các tình huống xảy ra sự cố hóa chất** ..... **78**
**Bảng 3.18. So sánh sự thay đổi của ĐTM so với thực tế** ..... **90**
**Bảng 4.1. Danh sách các chất ô nhiễm trong nước thải và giá trị giới hạn tương ứng theo QCVN 40:2011/BTNMT, cột A** ..... **93**
**Bảng 4.2. Các nguồn phát sinh bụi và khí thải** ..... **94**

**Bảng 4.3. Lưu lượng các nguồn khí thải xin cấp phép ..... 95**
**Bảng 4.4. Giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm khí thải ..... 96**
**Bảng 4.5. Giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm tiếng ồn ..... 97**
**Bảng 4.6. Giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm tiếng ồn ..... 97**
**Bảng 4.7. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh ..... 97**
**Bảng 4.8. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh ..... 99**
**Bảng 4.9. Khối lượng, chủng loại chất thải sinh hoạt phát sinh ..... 99**
**Bảng 5.1. Tổng hợp kết quả quan trắc nước thải định kỳ trước xử lý trong năm 2021 và 2022 ..... 104**
**Bảng 5.2. Tổng hợp kết quả quan trắc nước thải định kỳ sau xử lý trong năm 2021 và 2022 ..... 104**
**Bảng 5.3. Ký hiệu, vị trí và tọa độ vị trí lấy mẫu môi trường nền ..... 107**
**Bảng 5.4. Kết quả phân tích chất lượng không khí khu vực xung quanh ..... 108**
**Bảng 5.5. Kết quả phân tích chất lượng đất khu vực thực hiện cơ sở ..... 109**
**Bảng 5.6. Kết quả phân tích chất lượng nước mặt suối Bàu Long ..... 110**
**Bảng 6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải ..... 112**
**Bảng 6.2. Kế hoạch quan trắc, lấy mẫu phân tích chất thải của từng công trình ..... 115**
**Bảng 6.3. Tổng kinh phí dự toán cho chương trình giám sát môi trường hàng năm ..... 118**

# DANH MỤC HÌNH

**Hình 1.1. Vị trí địa lý của cơ sở ..... 3**
**Hình 1.2. Đường đi đến cơ sở ..... 4**
**Hình 1.3. Hình ảnh sản phẩm của cơ sở ..... 8**
**Hình 1.4. Quy trình sản xuất ván ghép thanh theo thực tế ..... 9**
**Hình 1.5. Nguyên liệu đầu vào ..... 10**
**Hình 1.6. Phòng sấy ..... 10**
**Hình 1.7. Máy cưa, cắt ..... 11**
**Hình 1.8. Máy bào các loại ..... 11**
**Hình 1.9. Máy phân loại màu ..... 12**
**Hình 1.10. Khu vực để liệu và lăn keo tự động ..... 13**
**Hình 1.11. Khu vực ghép dọc ..... 13**
**Hình 1.12. Máy bào 4 mặt ..... 14**
**Hình 1.13. Máy ghép ngang tự động ..... 14**
**Hình 1.14. Máy chà nhám thùng ..... 15**
**Hình 1.15. Đóng gói thành phẩm ..... 16**
**Hình 1.16. Quy trình sản xuất ván ghép thanh xin cấp phép ..... 17**
**Hình 1.17. Nhà xưởng A, nhà xưởng B, văn phòng và nhà bảo vệ (hiện hữu): .... 33**
**Hình 1.18. Nhà vệ sinh 1 (hiện hữu) ..... 34**
**Hình 1.19. Nhà vệ sinh 2 (hiện hữu) ..... 34**
**Hình 1.20. Nhà xe công nhân viên (hiện hữu) ..... 35**
**Hình 1.21. Nhà bảo vệ (hiện hữu) ..... 35**
**Hình 1.22. Nhà rác (hiện hữu) ..... 37**
**Hình 2.1. Hình ảnh mương thoát nước phía Tây Nam của cơ sở ..... 39**
**Hình 2.2. Hình ảnh suối Bàu Long ..... 40**
**Hình 3.1. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa ..... 42**
**Hình 3.2. Vị trí đấu nối nước mưa vào mương đất ..... 43**
**Hình 3.3. Sơ đồ thu gom nước thải ..... 44**
**Hình 3.4. Vị trí đấu nối nước thải vào mương thoát nước mưa ..... 46**
**Hình 3.5. Công nghệ xử lý của bể tự hoại 3 ngăn ..... 47**
**Hình 3.6. Công nghệ xử lý của bể tách dầu mỡ ..... 48**
**Hình 3.7. Bể tách dầu mỡ hiện hữu ..... 49**
**Hình 3.8. Quy trình thu gom và xử lý nước thải keo và sơn ..... 50**
**Hình 3.9. Bể chứa nước thải keo hiện hữu ..... 50**
**Hình 3.10. Công nghệ xử lý nước thải của cơ sở ..... 54**

**Hình 3.11. Hệ thống xử lý nước thải hiện hữu ..... 57**
**Hình 3.12. Công nghệ thu gom và xử lý bụi của cơ sở ..... 60**
**Hình 3.13. Công nghệ thiết bị lọc bụi túi vải di động của cơ sở..... 61**
**Hình 3.14. Công nghệ thu gom và xử lý bụi sơn..... 65**
**Hình 3.15. Tiến trình thực hiện khi xảy ra sự cố hóa chất..... 81**
**Hình 3.16. Sơ đồ tổ chức đội PCCC cơ sở ..... 83**
**Hình 3.17. Tiến trình thực hiện khi xảy ra sự cố cháy nổ..... 86**

## DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

| | |
|---|---|
| BOD | : Nhu cầu ôxy sinh hóa |
| BTNMT | : Bộ Tài Nguyên Môi Trường |
| BYT | : Bộ Y Tế |
| COD | : Nhu cầu ôxy hóa học |
| CTBVMT | : Công trình bảo vệ môi trường |
| ĐH | : Đường huyện |
| ĐTM | : Báo cáo đánh giá tác động môi trường |
| KCN | : Khu công nghiệp |
| NĐ-CP | : Nghị định – chính phủ |
| PCCC | : Phòng cháy chữa cháy |
| QCVN | : Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia |
| QĐ | : Quyết định |
| SS | : Chất rắn lơ lửng |
| STTNMT | : Sở Tài Nguyên và Môi Trường |
| TB | : Thiết bị |
| TCVN | : Tiêu chuẩn Việt Nam |
| TCVSLD | : Tiêu chuẩn vệ sinh lao động |
| TM DV | : Thương mại dịch vụ |
| TNHH | : Trách nhiệm hữu hạn |
| TT-BTNMT | : Thông tư-Bộ Tài Nguyên Môi Trường |
| UBND | : Ủy Ban Nhân Dân |
| WHO | : Tổ chức Y tế Thế giới |
| HT | : Hệ thống |
| HTXL | : Hệ thống xử lý |
| HTXLNT | : Hệ thống xử lý nước thải |

# CHƯƠNG 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

Công ty TNHH Kỹ nghệ gỗ Á Hưng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 3275557903 chứng nhận lần đầu ngày 28/03/2019, chứng nhận thay đổi lần thứ 1 ngày 15/11/2021; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3702761522 đăng ký lần đầu ngày 12/04/2019, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 23/11/2021. Để thực hiện mục tiêu đầu tư, công ty đã thuê lại nhà xưởng của Công ty Cổ Phần Sản xuất Thương mại Gỗ Đất Việt theo hợp đồng số HĐTX-01 ngày ngày 01/07/2018 với tổng diện tích 36.762,8 $m^2$ tại thửa đất số 898, 899, tờ bản đồ số 24, ấp 3, xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương để đầu tư xây dựng dự án "Nhà máy sản xuất chế biến gỗ các loại"

Năm 2019, Công ty đã được UBND tỉnh Bình Dương cấp quyết số 1514/QĐ-STNMT ngày 05/12/2019 về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án "Nhà máy sản xuất gỗ các loại (ván ghép thanh công suất 1.440.000 $m^2$/năm, đồ gỗ gia dụng công suất 471.600 sản phẩm/năm), quy mô nhà xưởng 18.900 $m^2$" tại xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

Năm 2020, công ty đã bắt đầu đi vào hoạt động. Tuy nhiên, do dịch covid và nhu cầu của khách hàng nên từ năm 2020 đến nay, công ty chỉ mới sản xuất ván ghép thanh (không sản xuất đồ gỗ gia dụng). Công suất ván ghép thanh hiện tại của công ty là 13.500$m^3$/năm (Theo các bảng biểu chi tiết về sản lượng sản xuất các sản phẩm của công ty trong năm 2023). Theo đó, công ty cũng đã bổ sung thêm một số công đoạn như sấy, cưa, cắt, phủ dầu bóng và đóng gói; tiến hành lắp đặt máy móc, thiết bị; xây dựng các công trình bảo vệ môi trường để phục vụ cho quá trình sản xuất ván ghép thanh.

Trong thời gian tới, công ty cũng chỉ sản xuất ván ghép thanh, bổ sung công đoạn sơn UV và tiếp tục lắp đặt 02 HTXL bụi đã đăng ký trong ĐTM mà không sản xuất đồ gỗ gia dụng (công ty không nâng công suất, không mở rộng diện tích khu đất).

Căn cứ tại khoản 1, Điều 39 và điểm a, khoản 4, Điều 41 của Luật Bảo vệ môi trường 2020 và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10/01/2022 thì cơ sở thuộc đối tượng phải lập giấy phép môi trường cấp tỉnh do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương phê duyệt.

Vì vậy, công ty đã phối hợp với đơn vị tư vấn để tiến hành lập giấy phép môi trường cho cơ sở "Nhà máy sản xuất chế biến gỗ các loại" trình lên Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương xem xét và thẩm định.

*<u>Ghi chú:</u> Công suất ván ghép thanh đăng ký trong ĐTM đã được phê duyệt sẽ được công ty quy đổi từ đơn vị $m^2$ sang đơn vị $m^3$ để đúng với đơn vị suất hàng thực tế của sản phẩm → không thay đổi công suất.*

## 1. TÊN CHỦ CƠ SỞ

**Tên chủ cơ sở**: Công ty TNHH Kỹ nghệ gỗ Á Hưng.

**Địa chỉ văn phòng**: Thửa đất số 898, 899, tờ bản đồ số 24, ấp 3, xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

**Người đại diện theo pháp luật của cơ sở:**

– Người đại diện : bà. KOU GUANGZHI

– Chức vụ : Tổng giám đốc

– Quốc tịch : Trung Quốc

– Hộ chiếu số : G40267141 cấp ngày 11/02/2010 tại Cục Xuất nhập cảnh – Bộ Công an Trung Quốc.

– Địa chỉ thường trú : Căn số 501, số 18, đường LiuXiangYi, khu phố ShiLiFangYuan ShiLiFangXiang, quận ShaPing, thành phố HeShan, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc.

– Chỗ ở hiện nay : Ấp 3, xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

**Điện thoại**: 0274.3555152-153

**Mã số thuế**: 370261522

## 2. TÊN CƠ SỞ

**Tên cơ sở**: "Nhà máy sản xuất chế biến gỗ các loại".

**Địa điểm thực hiện cơ sở**: Thửa đất số 898, 899, tờ bản đồ số 24, ấp 3, xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

Khu đất cơ sở có các vị trí tiếp giáp như sau:

– Phía Bắc giáp: Công ty Cổ phần gỗ Bình Định.

– Phía Nam giáp: Công ty TNHH Cao su Mardec Sài Gòn.

– Phía Đông giáp: Đường 8C.

– Phía Tây giáp: Công ty Cổ phần gỗ Bình Định.

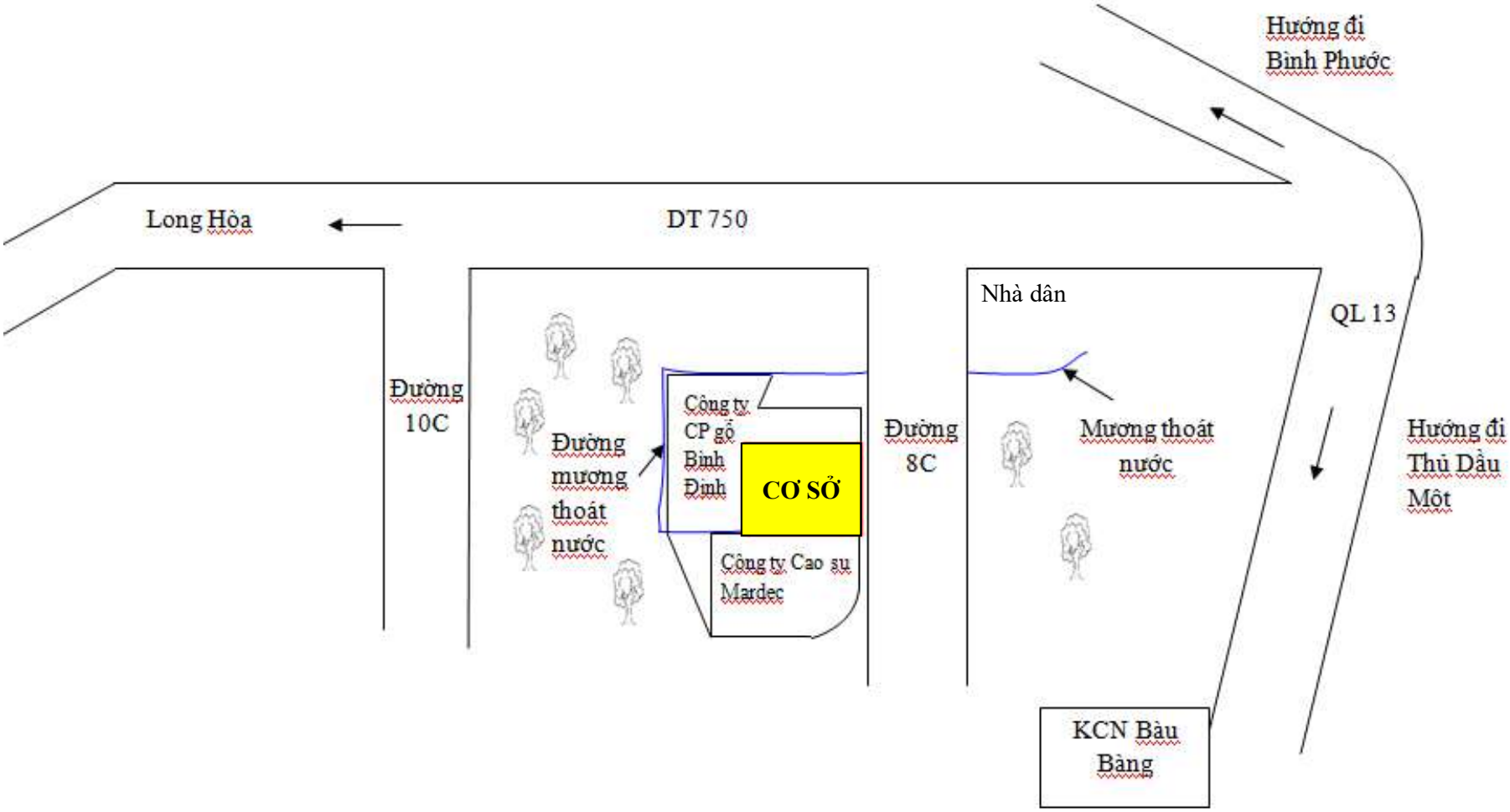
Tọa độ và vị trí của cơ sở được thể hiện như sau:

**Bảng 1.1. Tọa độ vị trí của cơ sở theo VN2000**

| Vị trí | Tọa độ X | Tọa độ Y |
|---|---|---|
| 1 | 125-3859 | 593-972 |
| 2 | 125-3918 | 593-890 |
| 3 | 125-3746 | 593-957 |
| 4 | 125-3676 | 593-790 |




**Hình 1.1. Vị trí địa lý của cơ sở**




**Hình 1.2. Đường đi đến cơ sở**

Theo như sơ đồ vị trí cơ sở như đã được mô tả ở trên, các đối tượng xung quanh khu đất cơ sở như sau:

+ Cách quốc lộ 13 khoảng 5,25 km.

+ Cách KCN Bàu Bàng 7 km.

+ Cách KCN Bàu Bàng mở rộng 5 km.

+ Cách KCN Mỹ Phước khoảng 25 km.

+ Cách cảng Cát Lái (Tp. Hồ Chí Minh) khoảng 60 km.

+ Cách sân bay Tân Sơn Nhất khoảng 80 km.

+ Cách hộ dân gần nhất 30m về phía Bắc.

+ Khu vực cơ sở không có các khu bảo tồn, các công trình văn hoá tiêu biểu nào khác.

*Mối tương quan đến các đối tượng xung quanh*

Phía Nam cơ sở tiếp giáp với Công ty TNHH Cao su Mardec Sài Gòn; phía Bắc và phía Tây giáp với Công ty Cổ phần gỗ Bình Định. Do tính chất ngành nghề của dự án cũng là sản xuất gỗ nên tác động qua lại giữa các công ty gần nhau có tính chất ngành nghề tương đương và khả năng gây ảnh hưởng cho nhau không lớn. Mặc dù vậy, cơ sở đã áp dụng các biện pháp giảm thiểu các nguồn thải để không gây ảnh hưởng đến môi trường xung quanh, gia tăng mức độ ảnh hưởng môi trường.

**Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt cơ sở**:

– Giấy chứng nhận đầu tư số 3275557903 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 28/03/2019.

– Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3702761522 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 12/04/2019.

– Hợp đồng thuê nhà xưởng số HĐTX-01 ngày 01/07/2018 giữa Công ty CP Sản xuất Thương mại gỗ Đất Việt và Công ty TNHH Kỹ nghệ gỗ Á Hưng.

– Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất số CL 827772 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 06/04/2018.

– Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất số CL 827772 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 06/04/2018.

– Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 363/TD-PCCC-P2 do Bộ công an – Cảnh sát PC&CC tỉnh Bình Dương cấp ngày 13/06/2017.

– Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 388/TD-PCCC-P2 do Bộ công an – Cảnh sát PC&CC tỉnh Bình Dương cấp ngày 19/06/2017.

**Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường thành phần**:

– Quyết định số 1514/QĐ-STNMT ngày 05/12/2019 do UBND tỉnh cấp về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án "Nhà máy sản xuất gỗ các loại (ván ghép thanh công suất 1.440.000 $m^2$/năm, đồ gỗ gia dụng công suất 471.600 sản phẩm/năm), quy mô nhà xưởng 18.900 $m^2$" tại xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

– Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 74.004090T (Cấp lần 1) do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 14/09/2020.

– Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 79/GP-STNMT do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 24/08/2021.

– Các hợp đồng thu gom xử lý chất thải của Công ty TNHH Kỹ nghệ gỗ Á Hưng.

– Các kết quả giám sát môi trường định kỳ năm 2022 - 2023 của Công ty TNHH Kỹ nghệ gỗ Á Hưng.

– Các bản vẽ liên quan của dự án.

**Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công):** Cơ sở thuộc lĩnh vực sản xuất có mức đầu tư dưới 60 tỷ đồng (Tổng mức đầu tư của cơ sở theo Giấy chứng nhận đầu tư là 12.000.000.000 đồng, tương đương 500.000 đôla Mỹ) thuộc nhóm C có cấu phần xây dựng được phân loại theo tiêu chí định của pháp luật về đầu tư công (thuộc Điểm d, Khoản 4, Điều 8 của Luật đầu tư công Số 39/2019/QH14 ngày 13/06/2019).

## 3. CÔNG SUẤT, CÔNG NGHỆ, SẢN PHẨM CỦA CƠ SỞ

### 3.1. Công suất và sản phẩm của cơ sở

Công suất và sản phẩm của cơ sở được thể hiện cụ thể như sau:

**Bảng 1.2. Sản phẩm và công suất sản phẩm của cơ sở**

| STT | Tên sản phẩm | Công suất (sản phẩm/năm) | | | Khối lượng trung bình của 1 sản phẩm | | Khối lượng | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | ($m^3$/năm) | | | (tấn/năm) | | |
| | | Theo ĐTM | Năm 2023 | Xin cấp phép | ($m^3$/sản phẩm) | (kg/sản phẩm) | Theo ĐTM | Năm 2023 | Xin cấp phép | Theo ĐTM | Năm 2023 | Xin cấp phép |
| 1 | Đồ gỗ gia dụng | 471.600 | - | - | - | - | 18.266 | - | - | 12.950 | - | - |
| - | *Giường* | *41.600* | - | - | *0,085* | *57* | *3.536* | - | - | *2.370* | - | - |
| - | *Tủ* | *80.000* | - | - | *0,09* | *61,2* | *7.200* | - | - | *4.895* | - | - |
| - | *Bàn* | *100.000* | - | - | *0,02* | *13,5* | *1.980* | - | - | *1.350* | - | - |
| - | *Ghế* | *200.000* | - | - | *0,011* | *8* | *2.200* | - | - | *1.600* | - | - |
| - | *Cửa* | *50.000* | - | - | *0,067* | *45,7* | *3.350* | - | - | *2.285* | - | - |
| 2 | Ván ghép thanh | 500.000 | 500.000 | 500.000 | - Theo ĐTM: 0,054<br>- Theo thực tế và xin cấp phép: 0,073 | - Theo ĐTM: 35<br>- Theo thực tế và xin cấp phép: 51 | 27.000 | 36.500 | 36.500 | 17.500 | 25.500 | 25.500 |
| **Tổng** | | | | | | | **45.266** | **36.500** | **36.500** | **30.450** | **25.500** | **25.500** |

*(Nguồn: Công ty TNHH Kỹ nghệ gỗ Á Hưng)*

Một số hình ảnh sản phẩm của cơ sở:



Ván ghép thanh

**Hình 1.3. Hình ảnh sản phẩm của cơ sở**

**3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở, mô tả việc lựa chọn công nghệ sản xuất của cơ sở**

✓ ***Theo ĐTM***

– Quy trình sản xuất ván ghép thanh: Gỗ phôi (dạng thanh) → Bào thô → Phân loại màu → Làm mộng → Ghép dọc → Bào 4 mặt → Ghép ngang → Chà nhám → Chuyền sơn + sấy → Kiểm tra → Thành phẩm.

– Quy trình sản xuất đồ gỗ gia dụng: Gỗ phôi và ván các loại → Tạo phôi → Tạo hình chi tiết → Lắp ráp → Chà nhám → Sơn → Kiểm tra → Lắp ráp phụ kiện → Đóng gói → Thành phẩm.

✓ ***Thực tế***

– Quy trình sản xuất ván ghép thanh: Gỗ phôi (dạng thanh) → **Sấy** → **Cưa, cắt** → Bào thô → Phân loại màu → Làm mộng → Ghép dọc → Bào 4 mặt → Ghép ngang → Chà nhám → **Phủ bề mặt (15%) và hàng trắng (85%)** → Kiểm tra → **Đóng gói** → Thành phẩm.

– Quy trình sản xuất đồ gỗ gia dụng: Không sản xuất.

✓ ***Xin cấp phép***

– Quy trình sản xuất ván ghép thanh: Gỗ phôi (dạng thanh) → **Sấy** → **Cưa, cắt** → Bào thô → Phân loại màu → Làm mộng → Ghép dọc → Bào 4 mặt → Ghép ngang → Chà nhám → **Phủ bề mặt (15%), sơn UV (15%) và hàng trắng (70%)** → Kiểm tra → **Đóng gói** → Thành phẩm.

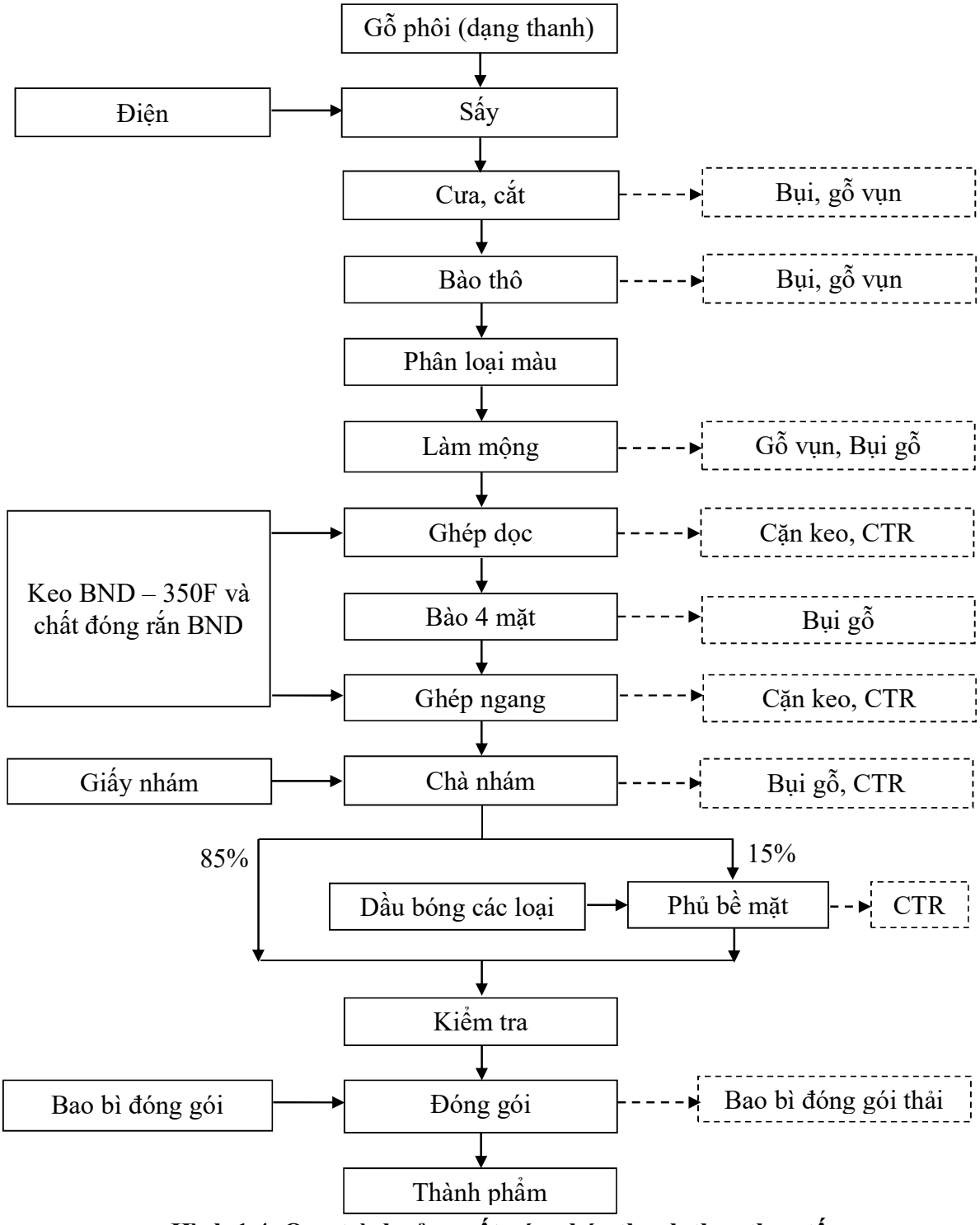
– Quy trình sản xuất đồ gỗ gia dụng: Không sản xuất

**Nhận xét:**

Do ảnh hưởng từ dịch covid và nhu cầu của khách hàng nên thực tế công ty chỉ mới sản xuất ván ghép thanh với quy trình có bổ sung thêm công đoạn sấy, cưa, cắt, phủ bề mặt và đóng gói; không sản xuất đồ gỗ gia dụng.

Trong thời gian tới, cơ sở sẽ tiếp tục sản xuất ván ghép thanh theo quy trình thực tế, bổ sung công đoạn sơn theo đúng ĐTM đã được phê duyệt mà không sản xuất đồ gỗ gia dụng.

❖ ***Quy trình sản xuất ván ghép thanh theo thực tế***




**Hình 1.4. Quy trình sản xuất ván ghép thanh theo thực tế**

***Thuyết minh quy trình***

**Nguyên liệu:** Nguyên liệu cơ sở sử dụng chủ yếu là gỗ phôi cao su và tràm (dạng thanh) đã qua ngâm, tẩm, sấy. Nguyên liệu sau khi nhập về sẽ được kiểm tra, nguyên liệu đạt yêu cầu sẽ được lưu kho và vận chuyển đến các công đoạn sản xuất bằng xe nâng chuyên dụng.



**Hình 1.5. Nguyên liệu đầu vào**

**Sấy:** Gỗ phôi sẽ được công nhân đưa vào khu vực sấy, tại đây, gỗ phôi sẽ được sấy ở nhiệt độ 45$^{o}$C trong thời gian 3 ngày/mẻ, 1 mẻ/172m$^{3}$ bằng điện để giảm thiểu tối đa độ ẩm nguyên liệu theo yêu cầu.



**Hình 1.6. Phòng sấy**

**Cưa, cắt:** Gỗ phôi sẽ được công nhân đưa vào khu vực để liệu của các máy cưa, cắt (tự động, thiết kế hở), tại đây, quá trình cưa, cắt được diễn ra tự động, gỗ phôi sẽ được cắt thành các phôi gỗ có kích thước theo yêu cầu. Sau khi cưa, cắt gỗ phôi sẽ được công nhân vận chuyển đến công đoạn bào thô bằng xe nâng chuyên dụng.



**Hình 1.7. Máy cưa, cắt**

**Bào thô:** Gỗ phôi sẽ được công nhân đưa vào khu vực để liệu của máy bào (tự động, thiết kế hở), tại đây, quá trình bào được diễn ra tự động, gỗ phôi sẽ được làm nhẵn bề mặt gỗ để dễ dàng thực hiện cho các công đoạn sản xuất sau. Sau khi bào thô, gỗ phôi sẽ được công nhân vận chuyển đến công đoạn phân loại màu bằng xe nâng chuyên dụng.



**Hình 1.8. Máy bào các loại**

**Phân loại màu:** Công nhân sẽ tiến hành đưa gỗ phôi lên băng chuyền, tại đây, các gỗ phôi sẽ được phân loại phân loại tự động, gỗ phôi có màu tương đối giống nhau sẽ được phân vào 1 loại, sau đó được công nhân vận chuyển đến các công đoạn làm mộng bằng xe nâng chuyên dụng.



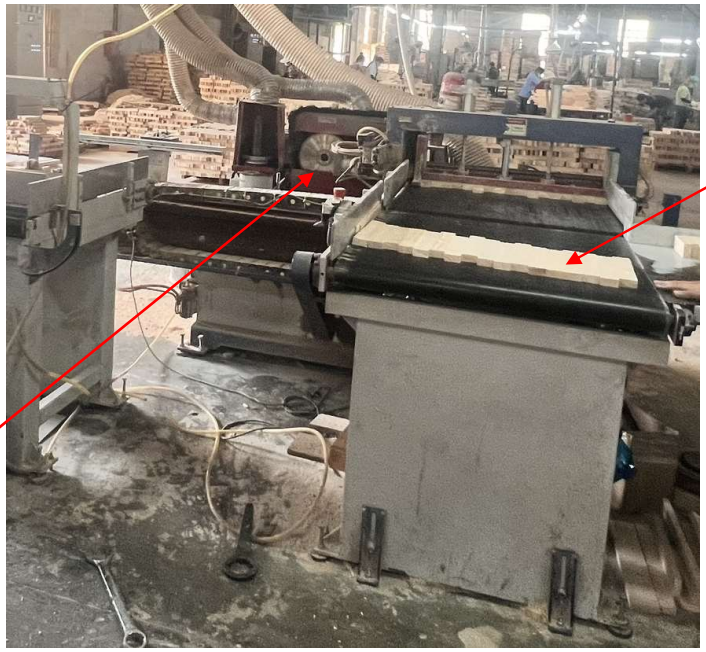
**Hình 1.9. Máy phân loại màu**

**Làm mộng:** Gỗ phôi sẽ được công nhân đưa vào khu vực để liệu của máy làm mộng (tự động, thiết kế hở), tại đây, quá trình làm mộng được diễn ra tự động, gỗ phôi sẽ được lưỡi dao của máy làm mộng đánh đầu nhằm tạo các răng cưa cho các thanh gỗ. Tùy vào đơn đặt hàng mà phôi sẽ được đánh mộng nằm hay mộng đứng. Sau khi làm mộng, gỗ phôi sẽ chạy tự động theo băng chuyền đến khu vực ghép dọc.

**Ghép dọc:**

– Ghép dọc thủ công: Gỗ phôi sẽ được công nhận đặt thủ công vào khu vực để liệu của máy ghép dọc thủ công, tại đây, gỗ phôi sẽ được lăn keo tự động tại khu vực lăn keo, công đoạn này sử dụng keo BND – 350F và chất đóng rắn BND (giúp keo nhanh khô) với tỷ lệ 17:1, keo sẽ được công nhân châm thủ công vào khu vực lăn keo. Gỗ phôi sau khi lăn keo sẽ tiếp tục theo băng chuyền đến khu vực ghép dọc thủ công, tại đây, công nhân sẽ tiến hành ghép thủ công gỗ phôi lại với nhau theo chiều dài yêu cầu sau đó đặt vào máy ép tự động để ép chặt phôi gỗ lại với sau tạo thành 1 thanh gỗ dài trung bình 2,4m.

– Ghép dọc tự động: Gỗ phôi sẽ được công nhận đặt thủ công vào khu vực để liệu của máy ghép dọc tự động, tại đây, gỗ phôi sẽ được lăn keo tự động tại khu vực lăn keo, công đoạn này sử dụng keo BND – 350F và chất đóng rắn BND (giúp keo nhanh khô) với tỷ lệ 17:1, keo sẽ được công nhân châm thủ công vào khu vực lăn keo. Gỗ phôi sau khi lăn keo sẽ tiếp tục theo băng chuyền đến khu vực ghép dọc tự động để ghép và ép chặt các phôi gỗ lại với nhau tạo thành 1 thanh gỗ dài trung bình 2,4m.




**Hình 1.10. Khu vực để liệu và lăn keo tự động**



Khu vực ghép dọc thủ công



Khu vực ghép dọc tự động

**Hình 1.11. Khu vực ghép dọc**

Nguyên liệu sau khi ghép dọc sẽ được công nhân vận chuyển đến công đoạn bào 4 mặt bằng xe nâng chuyên dụng.

**Bào 4 mặt:** Các thanh gỗ dài sẽ được công nhân đưa vào khu vực để liệu của máy bào 4 mặt (tự động, thiết kế hở), tại đây, thanh gỗ dài sẽ theo băng chuyền chạy tự động vào khu vực bào để làm nhẵn bề mặt, sau đó công nhân sẽ tiến hành vận chuyển các thanh gỗ dài này đến các công đoạn ghép ngang bằng xe nâng chuyên dụng.



**Hình 1.12. Máy bào 4 mặt**

**Ghép ngang:**

– Ghép ngang thủ công: Các thanh gỗ dài sẽ được công nhân quét keo thủ công, công đoạn này sử dụng keo BND – 350F và chất đóng rắn BND (giúp keo nhanh khô) với tỷ lệ 1:1, tiếp theo, các thanh gỗ dài sẽ được ghép thủ công với nhau theo kích thước yêu cầu sau đó đặt vào máy ép tự động để ép chặt các thanh gỗ dài lại với nhau lại với sau tạo thành 1 tấm ván có kích thước lớn.

– Ghép ngang tự động: Các thanh gỗ dài sẽ được công nhân đưa vào khu vực để liệu của máy ghép ngang tự động, tại đây, các thanh gỗ dài sẽ chạy tự động qua khu vực lăn keo của máy, công đoạn này sử dụng keo BND – 350F và chất đóng rắn BND (giúp keo nhanh khô) với tỷ lệ 17:1, keo sẽ được công nhân châm thủ công vào khu chứa keo sau đó được bơm tự động lên trục lăn. Các thanh gỗ dài sau khi lăn keo sẽ tiếp tục theo băng chuyền đến khu vực ghép ngang tự động để ghép và ép chặt các thanh gỗ dài lại với nhau tạo thành 1 tấm ván có kích thước lớn sau đó sẽ được máy cắt ván tự động cắt theo kích thước yêu cầu của khách hàng.




**Hình 1.13. Máy ghép ngang tự động**

Sau khi ghép ngang, các bán thành phẩm sẽ được đưa qua công đoạn chà nhám bằng xe nâng chuyên dụng.

**Chà nhám:** Để bề mặt ván được nhẵn, láng bóng thì bán thành phẩm sẽ được công nhân đặt vào khu vực để nguyên liệu của máy chà nhám thùng (tự động, thiết kế kín) bằng xe nâng, tại đây, bán thành phẩm sẽ chạy tự động vào khu vực chà nhám bằng giấy nhám.




**Hình 1.14. Máy chà nhám thùng**

Sau khi chà nhám, 15% các bán thành phẩm sẽ được đưa qua công đoạn phủ bề mặt trước khi đưa qua công đoạn kiểm tra, 85% các bán thành phẩm còn lại sẽ được đưa qua công đoạn kiểm tra bằng xe nâng chuyên dụng.

**Phủ bề mặt:** Công nhân sẽ sử dụng khăn để nhúng vào dầu bóng các loại (Wood Oil Clear 844 và WaxOil Espresso 05) sau đó phủ thủ công lên bề mặt ván một lớp dầu mỏng, vừa đủ kín bề mặt để tạo màu cho ván. Ván sau khi phủ bề mặt sẽ được để khô tự nhiên trong 24 giờ, sau đó được đưa qua công đoạn kiểm tra bằng xe nâng chuyên dụng.

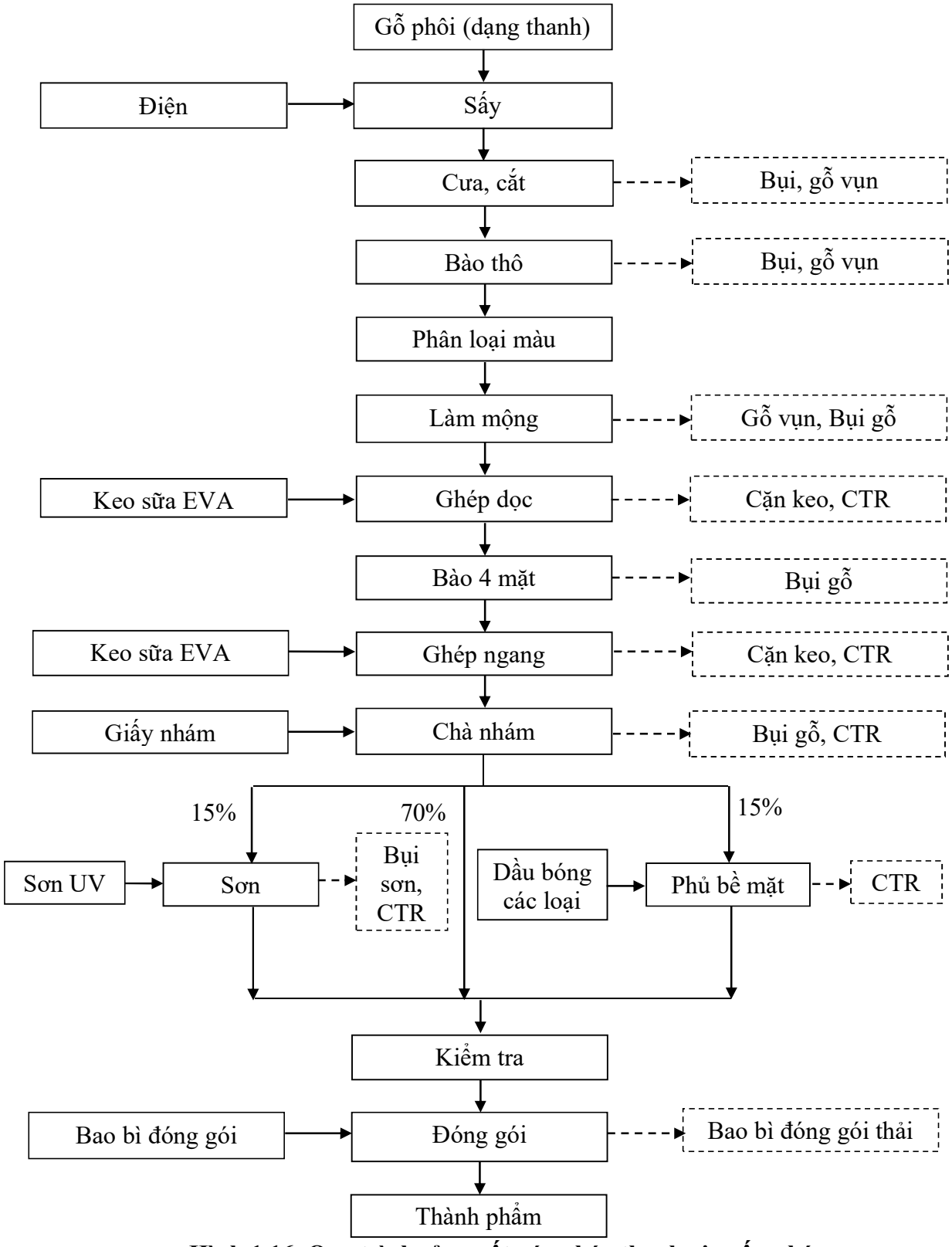
**Kiểm tra:** Các sản phẩm sau khi sơn sẽ được đưa qua công đoạn kiểm tra, nếu sản phẩm không đạt yêu cầu sẽ được đưa trở lại các công đoạn trước để chỉnh sửa lại, sản phẩm đạt yêu cầu sẽ được công nhân đưa qua công đoạn đóng gói bằng xe nâng chuyên dụng.

**Đóng gói và thành phẩm:** Từng tấm ván thành phẩm sẽ được công nhân đóng bao ni lông riêng sau đó đặt vào khu vực để liệu của máy rút màng co. Tại đây, dưới tác dụng của nhiệt được cấp bằng điện, bao ni lông sẽ co rút màng lại nhằm hạn chế ma sát giữa các sản phẩm với nhau trong quá trình vận chuyển. Sản phẩm sau khi đóng bao ni lông sẽ được đóng gói theo kiện bằng bìa carton, màng PE, dây đai,... và lưu kho thành phẩm.



**Hình 1.15. Đóng gói thành phẩm**

❖ ***Quy trình sản xuất ván ghép thanh xin cấp phép***




**Hình 1.16. Quy trình sản xuất ván ghép thanh xin cấp phép**

***Thuyết minh quy trình***

Nguyên liệu, công đoạn sấy, cưa, cắt, bào thô, phân loại màu, làm mộng, ghép dọc, bào 4 mặt, ghép ngang, chà nhám tương tự như quy trình sản xuất ván ghép thanh theo thực tế.

Sau khi chà nhám, 15% bán thành phẩm sẽ được đưa qua công đoạn phủ bề mặt trước khi đưa qua công đoạn kiểm tra, 15% bán thành phẩm sẽ được đưa qua công đoạn sơn + sấy trước khi đưa qua công đoạn kiểm tra, 70% các bán thành phẩm còn lại sẽ được đưa qua công đoạn kiểm tra bằng xe nâng chuyên dụng.

Công đoạn phủ bề mặt tương tự như quy trình sản xuất ván ghép thanh theo thực tế.

**Công đoạn sơn + sấy:**

Tùy theo yêu cầu của đơn đặt hàng, ván sẽ được sơn UV hoặc sơn bằng súng phun sơn (sơn sử dụng là sơn gốc nước).

*Sơn UV:* Cơ sở sẽ lắp đặt 02 dây chuyền sơn UV, quá trình sơn UV được thực hiện bằng hệ thống máy tự động và khép kín hoàn toàn, nhờ các trục lăn, các sản phẩm có bề mặt phẳng sẽ được đưa tự động vào máy sơn UV nhờ rulo, trục lăn sẽ phủ một lớp sơn mỏng và vừa đủ để phủ kín bề mặt sản phẩm. Các chi tiết sau đó được đưa qua bộ phận sấy để làm khô sơn, công nghệ sấy là dùng các đèn UV chiếu lên lớp sơn để sơn khô lại.

Ván sau khi sơn sẽ được công nhân vận chuyển sang công đoạn kiểm tra bằng xe nâng chuyên dụng.

Công đoạn kiểm tra, đóng gói, thành phẩm tương tự như quy trình sản xuất ván ghép thanh theo thực tế.

## 4. NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, VẬT LIỆU, PHẾ LIỆU, ĐIỆN NĂNG, HÓA CHẤT SỬ DỤNG, NGUỒN CUNG CẤP ĐIỆN, NƯỚC CỦA CƠ SỞ

### 4.1. Danh mục máy móc, thiết bị

Danh mục máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất của cơ sở như sau:

**Bảng 1.3. Danh mục máy móc, thiết bị của cơ sở**

| STT | Máy móc, thiết bị | Đơn vị | Số lượng | | | Tổng (1) + (2) | Công suất sản xuất | Hiện trạng (%) | Nguồn gốc |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Theo ĐTM | Hiện hữu (1) | Sẽ lắp đặt thêm (2) | | | | |
| 1 | Dây chuyền sơn UV | Cái | 2 | - | 2 | 2 | 0,8 tấn/giờ/máy | - | Trung Quốc |
| 2 | Máy bào 4 mặt | Cái | 4 | 6 | 1 | 6 | 1,7 tấn/giờ/máy | 95 | |
| 3 | Máy bào | Cái | 35 | 31 | - | 31 | 0,4 tấn/giờ/máy | 95 | |
| 4 | Máy cắt | Cái | 42 | 42 | - | 42 | 0,3 tấn/giờ/máy | 95 | |
| 5 | Máy cắt cạnh | Cái | - | 2 | - | 2 | 5,1 tấn/giờ/máy | 95 | |
| 6 | Máy phân màu | Cái | 3 | 3 | - | 3 | 3,5 tấn/giờ/máy | 95 | |
| 7 | Máy làm mộng gỗ | Cái | 15 | 13 | - | 13 | 0,8 tấn/giờ/máy | 95 | |
| 8 | Máy ghép dọc tự động | Cái | 8 | 8 | 1 | 9 | 1,1 tấn/giờ/máy | 95 | |
| 9 | Máy ghép dọc thủ công | Cái | - | 1 | - | 1 | 1,1 tấn/giờ/máy | 95 | |
| 10 | Máy ghép ngang tự động | Cái | 4 | 1 | - | 1 | 2,6 tấn/giờ/máy | 95 | |
| 11 | Máy ghép ngang thủ công | Cái | - | 3 | - | 3 | 2,6 tấn/giờ/máy | 95 | |
| 12 | Máy chà nhám thùng | Cái | 4 | 4 | - | 4 | 2,6 tấn/giờ/máy | 95 | |
| 13 | Máy chà nhám cạnh | Cái | 0 | 4 | - | 4 | 2,6 tấn/giờ/máy | 95 | |
| 14 | Máy rút màng co | Cái | 0 | 1 | - | 1 | 10,3 tấn/giờ/máy | 95 | |
| 15 | Máy ép túi nilong | Cái | 0 | 1 | - | 1 | 10,3 tấn/giờ/máy | 95 | |
| 16 | Máy đóng dây đai | Cái | 0 | 1 | - | 1 | 10,3 tấn/giờ/máy | 95 | |
| 17 | Lò sấy ván | Cái | 0 | 1 | - | 1 | - | 95 | |
| 18 | Máy nén khí | Cái | 3 | 3 | - | 3 | - | 95 | |
| 19 | Băng chuyền | Cái | 0 | 3 | - | 3 | - | 95 | |
| 20 | Xe nâng các loại | Cái | 0 | 18 | - | 18 | - | 95 | |
| 21 | Máy khoan lỗ | Cái | 4 | - | - | - | - | - | |
| 22 | Thiết bị lọc bụi di động | TB | 0 | 3 | - | 3 | 2.500 $m^3$/giờ/thiết bị | 95 | |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 23 | Hệ thống xử lý bụi gỗ | HT | 6 | 5 | - | 5 | 40.000 – 50.000m$^3$/h/hệ thống | 95 | |
| 24 | Hệ thống xử lý bụi sơn | HT | 2 | - | 2 | 2 | 40.000m$^3$/h/hệ thống | 95 | |
| 25 | Hệ thống xử lý nước thải | HT | 1 | 1 | 0 | 1 | 20 m$^3$/ngày | 95 | Việt Nam |

*(Nguồn: Công ty TNHH Kỹ nghệ gỗ Á Hưng)*

**4.2. Nhu cầu về nguyên liệu, nhiên vật liệu và hoá chất**

Nhu cầu về nguyên liệu, nhiên vật liệu và hoá chất phục vụ hoạt động sản xuất của cơ sở như sau:

**Bảng 1.4. Nhu cầu về nguyên liệu, nhiên vật liệu và hoá chất phục vụ hoạt động sản xuất của cơ sở**

| STT | Tên | Quy cách đóng gói | Đơn vị | Khối lượng | | | Nguồn cung cấp |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Theo ĐTM | Thực tế | Xin cấp phép | |
| ***I*** | ***Nguyên liệu để sản xuất ván ghép thanh*** | | | | | | |
| 1 | Phôi gỗ | Kiện | Tấn/năm | 20.507 | 34.065 | 34.065 | Trung Quốc |
| | | | m$^3$/năm | - | 23.845,5 | 23.845,5 | |
| 2 | Sơn UV | Thùng nhựa, 20 kg/thùng | Tấn/năm | 30 | - | 6 | |
| 3 | Dầu bóng | Thùng kim loại, 18kg/thùng | Tấn/năm | - | 4,5 | 4,5 | |
| 4 | Keo | Thùng kim loại, 20kg/thùng | Tấn/năm | 40 | 141,4 | 141,4 | |
| 5 | Chất đóng rắn | Thùng kim loại, 20kg/thùng | Tấn/năm | 4 | 8 | 8 | |
| 6 | Giấy nhám | Cuộn | Tấn/năm | 2,13 | 12 | 16 | |
| 7 | Bao bì đóng gói | - | Tấn/năm | 4,25 | 36,91 | 36,91 | |
| **Tổng (I)** | | | **Tấn/năm** | **20.587,38** | **34.267,81** | **34.277,81** | - |
| ***II*** | ***Nguyên liệu để sản xuất đồ gỗ gia dụng*** | | | | | | |
| 8 | Phôi gỗ | - | Tấn/năm | 8.693 | - | - | Trung Quốc |
| | | | m$^3$/năm | 6.085,1 | - | - | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9 | Ván ghép thanh (sản xuất tại cơ sở) | - | Tấn/năm | 6.000 | - | - | |
| | | | $m^3$/năm | 3.900 | - | - | |
| 10 | Sơn gốc nước | - | Tấn/năm | 13 | - | - | |
| 11 | Keo | - | Tấn/năm | 30 | - | - | |
| 12 | Chất đóng rắn | - | Tấn/năm | 3 | - | - | |
| 13 | Giấy nhám | - | Tấn/năm | 2,87 | - | - | |
| 14 | Phụ kiện: ốc, vít, thanh trượt, bản lề, tay nắm,… | - | Tấn/năm | 25 | - | - | |
| 15 | Bao bì đóng gói | - | Tấn/năm | 5,75 | - | - | |
| **Tổng (II)** | | | **Tấn/năm** | **14.772,62** | - | - | - |
| ***III*** | ***Nhiên liệu và vật liệu cho quá trình sản xuất*** | | | | | | |
| 16 | Dầu DO | Thùng kim loại, 200lít/thùng | Tấn/năm | 176 | 176 | 176 | Việt Nam |
| 17 | Dầu thuỷ lực | Thùng kim loại, 200lít/thùng | Tấn/năm | 105,6 | 105,6 | 105,6 | |
| 18 | Dầu bôi trơn | Thùng kim loại, 200lít/thùng | Tấn/năm | 220 | 220 | 220 | |
| **Tổng (III)** | | | **Tấn/năm** | **501,6** | **501,6** | **501,6** | **-** |
| ***IV*** | ***Nguyên liệu và vật liệu cho các công trình bảo vệ môi trường*** | | | | | | |
| 19 | NaOH | Bao bì mềm, 25 kg/bao | Tấn/năm | 0,96 | 0,1 | 0,1 | |
| 20 | Javen | - | Tấn/năm | 17,9 | - | - | |
| 21 | Chlorin | Bao bì mềm, 25 kg/bao | Tấn/năm | - | 0,024 | 0,024 | |
| **Tổng (IV)** | | | **Tấn/năm** | **18,86** | **0,124** | **0,124** | - |
| **Tổng (I+II+III+IV)** | | | **Tấn/năm** | **35.880,46** | **34.769,534** | **34.779,534** | **-** |

*(Nguồn: Công ty TNHH Kỹ nghệ gỗ Á Hưng)*

Thành phần, tính chất hóa học nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu và hóa chất sử dụng của cơ sở:

| STT | Tên | Tính chất hóa, lý |
|---|---|---|

| | | |
|---|---|---|
| 1 | Phôi gỗ | Thành phần: Xenluloze.<br>Hình dạng: Phôi gỗ các loại đã qua sơ chế (gỗ thanh) đạt quy cách và độ ẩm theo yêu cầu.<br>Khối lượng riêng: 0,7 tấn/$m^3$ |
| 2 | Sơn UV | Thành phần: Oxybis(methyl-2,1-ethanediyl) diacrylate (DPGDA) 20 – 30%, 1-Hydroxycyclohexyl phenyl ketone 3 – 5%, Ethyl (2,4,6-trimethylbenzoyl) phenylphosphinate 1 – 3%, Acrylate oligomer 30 – 40% và Titanium Dioxide 20 – 40%.<br>Tính chất: Chất lỏng dính màu trắng, không mùi, điểm chớp cháy >93$^oC$, không tan trong nước,…<br>Độc tính hoá chất: Gây kích ứng khi tiếp xúc qua da, mắt. |
| 3 | Dầu bóng | **Wood Oil Clear 844**<br>Thành phần: Aliphatic Mineral spirits 5-70%; Mixed Vegetable Oil 30-80%; Colour paste(s) 5-35%; Resins 20-50% và 2-octyl-2H- iosthiazol-3-one <0,05%.<br>Tính chất: Dạng lỏng; màu trắng; pH từ 8-9,5; nhiệt độ tự bốc cháy 230-270$^oC$; tỷ trọng riêng 1,0 ± 0,1 (g/$cm^3$, tại 3$^oC$).<br>Độc tính hóa chất: Tiếp xúc thường xuyên có thể làm da khô và nứt. Nếu nuốt phải gây tổn thương phổi. Có thể gây kích ứng mắt, mũi, cổ họng và phổi.<br>**WaxOil Espresso 05**<br>Thành phần: Aliphatic Mineral spirits 5-70%, Carbon Black 1 – 5%, Iron (III) Oxide (red pigment) 1 – 5%, Iron (III) Oxide Hydrate (yellow pigment) 1 – 5%, Iron Oxide Yellow 1 – 5%, Titanium Dioxide 1 – 30%, Mixed Vegetable Oil <95%, Anti-fungus ( 2-octyl-2H-iosthiazol-3-one) <0,05%.<br>Tính chất: Dạng lỏng; mùi hỗn hợp màu lỏng; nhiệt độ tự bốc cháy 230-270$^oC$; tỷ trọng riêng 0,9 ± 0,1 (g/$cm^3$, tại 3$^oC$).<br>Độc tính hóa chất: Có thể gây kích ứng da nhẹ, mất chất béo của da, viêm da,… |
| 4 | Keo | Thành phần: Nhũ tương co-polymer tổng hợp 43%, rượu Polyvinyl 6%, Canxi cacbonat 30%, chất hoạt động bề mặt 2% và nước 19%.<br>Tính chất: Chất lỏng, màu trắng, mùi đặc trưng, nhiệt độ sôi 100$^oC$, tan trong nước,…<br>Độc tính hoá chất: Gây kích ứng khi hít phải, khi tiếp xúc qua da, mắt. |

| | | |
|---|---|---|
| 5 | Chất đóng rắn | Thành phần: 100% gồm Diphenylmethane-diisocyanate- monomeric và polymeric.<br>Tính chất: Chất lỏng, màu nâu sẫm, mùi đất hơi mốc, điểm chớp cháy 220 – 230$^{o}$C, tan trong nước, hoà tan trong dung môi hữu cơ,…<br>Độc tính hoá chất: Gây kích ứng đường hô hấp khi hít phải, khi tiếp xúc qua da, mắt. |
| 6 | Giấy nhám | - |
| 7 | Bao bì đóng gói | Bao bì nylon, thùng giấy cacton, dây đai, màng PE, bọ sắt, nẹp góc, palet,… |
| 8 | Dầu DO | Thành phần: Hỗn hợp hydrocarbon: S < 0,5%, chỉ số cetan> 50; Độ tro (% kl) <0,1% kl.<br>Tính chất: Dạng lỏng, màu vàng nhạt; mùi nhẹ; điểm sôi từ 160 – 400$^{o}$C; điểm nóng chảy 6$^{o}$C; nhiệt độ tự cháy 260$^{o}$C,...<br>Dùng cho động cơ Diesel của phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và các động cơ Diesel dùng cho mục đích khác. |
| 9 | Dầu thủy lực | Dầu gốc và chất phụ gia tăng chỉ số độ nhớt<br>Truyền lực, giúp cho hệ thống thủy lực hoạt động an toàn và chính xác, làm kín khe hở (bề mặt) tiếp xúc truyền tải, hạn chế mài mòn thiết bị |
| 10 | Dầu nhớt bảo trì máy móc | Dầu gốc và phụ gia ức chế mài mòn<br>Dầu bôi trơn tạo thành một màng dầu mỏng ở các bề mặt tiếp xúc, làm giảm ma sát, chống mài mòn, giảm tổn thất công suất cho máy. |
| 11 | NaOH | - |
| 12 | Chlorin | - |

*(Nguồn: Công ty TNHH Kỹ nghệ gỗ Á Hưng)*

Quá trình sử dụng nguyên vật liệu để sản xuất tại cơ sở có phát sinh một số chất thải. Ước tính tỉ lệ hao hụt giữa một số nguyên vật liệu chính và sản phẩm như sau:

**Bảng 1.5. Cân bằng vật chất nguyên liệu đầu vào và sản phẩm đầu ra của cơ sở**

| Nguyên liệu đầu vào | | Sản phẩm đầu ra | | Chất thải | |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tên** | **Khối lượng (tấn/năm)** | **Tên** | **Khối lượng (tấn/năm)** | **Tên** | **Khối lượng (tấn/năm)** |
| Phôi gỗ | 34.065 | Ván ghép thanh | 25.500 | Bụi gỗ thải (tính toán ở chương 4) | 126,37 |
| | | | | Bụi sơn thải (tính toán ở chương 4) | 0,06 |
| | | | | Gỗ vụn, dăm bào,… thải (chiếm 25,25% nguyên liệu) | 8.600,02 |
| Sơn UV | 6 | | | Thùng kim loại dính thành phần nguy hại thải (chiếm 5% nguyên liệu) | 7,7 |
| Dầu bóng | 4,5 | | | | |
| Keo | 141,4 | | | Thùng nhựa dính thành phần nguy hại thải (chiếm 1% nguyên liệu) | 0,04 |
| Chất đóng rắn | 8 | | | Hơi keo thải (tính toán ở chương 4) | 26,87 |
| | | | | Cặn keo thải (chiếm 0,5% nguyên liệu) | 0,71 |
| Giấy nhám | 16 | | | Cặn sơn thải (chiếm 0,5% nguyên liệu) | 0,02 |
| Bao bì đóng gói | 36,91 | | | Giấy chà nhám thải thải (chiếm 100% nguyên liệu) | 16 |
| | | | | Bao bì đóng gói hỏng thải (chiếm 0,05% nguyên liệu) | 0,02 |
| **Tổng (I)** | **34.277,81** | **-** | **25.500** | **-** | **8.777,81** |

*(Nguồn: Công ty TNHH Kỹ nghệ gỗ Á Hưng)*

### 4.3. Nhu cầu sử dụng nhân công

Nhu cầu sử dụng nhân công phục vụ hoạt động sản xuất của cơ sở như sau:

**Bảng 1.6. Nhu cầu sử dụng lao động**

| STT | Nhu cầu lao động | Số lượng (người) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Theo ĐTM | Thực tế | Xin cấp phép |
| 1 | Chuyên gia | 10 | 10 | 10 |
| 2 | Công nhân | 160 | 160 | 200 |
| **Tổng** | | **170** | **170** | **210** |

*(Nguồn: Công ty TNHH Kỹ nghệ gỗ Á Hưng)*

Công nhân làm việc 8 tiếng/ngày, 312 ngày/năm và hưởng các chế độ theo luật lao động của Việt Nam.

### 4.4. Nhu cầu sử dụng điện

Nguồn điện cung cấp cho hoạt động của cơ sở là điện lưới quốc gia thông qua đường dây trung thế chạy qua khu vực trên đường ĐT750. Hiện tại, cơ sở sử dụng điện để phục vụ cho hoạt động sản xuất, chiếu sáng, sinh hoạt,...

– Theo hóa đơn tiền điện từ tháng 01/2024-04/2024, ước tính nhu cầu sử dụng điện hiện hữu của cơ sở là 16.566 kWh/tháng.

– Khi cơ sở đi vào hoạt động tối đa công suất đăng ký, ước tính nhu cầu sử dụng điện tối đa khoảng 99.000 kW/tháng.

### 4.5. Nhu cầu sử dụng nước

❖ **Nguồn cung cấp nước**

Theo ĐTM đã được phê duyệt, nguồn cấp nước cho cơ sở là giếng khoan. Tuy nhiên, hiện tại khu vực cơ sở đã có nước cấp thủy cục đi qua, do đó, công ty đã chuyển nguồn cấp nước từ giếng khoan sang nước cấp thủy cục (Hợp đồng cung cấp sử dụng nước được đính kèm theo phụ lục).

❖ **Nhu cầu sử dụng nước**

✓ ***Theo ĐTM:***

– Nước sinh hoạt của công nhân viên: Cơ sở có tổ chức nấu ăn cho nhân viên, với số lượng công nhân viên là 160 người và định mức sử dụng nước là 100 lít/người/ngày thì lưu lượng nước cấp là 16 $m^3$/ngày.

– Nước sinh hoạt của chuyên gia: Cơ sở có cho chuyên gia ở lại, với số lượng chuyên gia là 10 người và định mức sử dụng nước là 180 lít/người.ngày thì thì lưu lượng nước cấp là 1,8 $m^3$/ngày.

– Nước cấp cho quá trình sản xuất: Nước cấp cho quá trình vệ sinh dụng cụ pha keo, pha sơn là 0,3 $m^3$/ngày.

– Nước tưới cây: 4,18 $m^3$/ngày.

✓ ***Thực tế:***

– Nước sinh hoạt của công nhân viên: Cơ sở không có tổ chức nấu ăn cho nhân viên, với số lượng công nhân viên là 160 người và định mức sử dụng nước là 60 lít/người.ngày thì lưu lượng nước cấp là 9,6 $m^3$/ngày.

– Nước sinh hoạt của chuyên gia: Cơ sở có cho chuyên gia ở lại, với số lượng chuyên gia là 10 người và định mức sử dụng nước là 180 lít/người.ngày thì lưu lượng nước cấp là 1,8 $m^3$/ngày.

– Nước cấp cho quá trình sản xuất: Nước cấp cho quá trình vệ sinh dụng cụ pha keo là 0,2 $m^3$/ngày.

– Nước tưới cây: 5,4 $m^3$/ngày.

✓ ***Xin cấp phép:***

– Nước sinh hoạt của công nhân viên: Cơ sở sẽ tổ chức nấu ăn cho nhân viên, với số lượng công nhân viên là 200 người và định mức sử dụng nước là 80 lít/người.ngày thì lưu lượng nước cấp là 16 $m^3$/ngày.

– Nước sinh hoạt của chuyên gia: Cơ sở có cho chuyên gia ở lại, với số lượng chuyên gia là 10 người và định mức sử dụng nước là 180 lít/người.ngày thì thì lưu lượng nước cấp là 1,8 $m^3$/ngày.

– Nước cấp cho quá trình sản xuất: Nước cấp cho quá trình vệ sinh dụng cụ pha keo, pha sơn là 0,3 $m^3$/ngày.

– Nước tưới cây: 5,4 $m^3$/ngày.

**Bảng 1.7. Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước của cơ sở**

| STT | Mục đích sử dụng | Định mức tính toán | Quy mô | | | Nhu cầu sử dụng ($m^3$/ngày) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Theo ĐTM | Hiện hữu | Xin cấp phép | Theo ĐTM | Hiện hữu | Xin cấp phép | |
| 1 | Sinh hoạt công nhân tại nhà máy (có tổ chức nấu ăn) | 60-100 lít/người/ngày | 160 người | 160 người | 200 người | 16 | 9,6 | 16 | Thải tối đa 100% |
| 2 | Sinh hoạt của chuyên gia | 180 lít/người/ngày | 10 người | 10 người | 10 người | 1,8 | 1,8 | 1,8 | |
| 3 | Nước vệ sinh dụng cụ pha keo | - | - | | | 0,3 | 0,2 | 0,3 | - |
| 4 | Tưới cây | - | - | | | 4,1 | 5,4 | 5,4 | - |
| **Tổng** | | | | | | **22,2** | **17** | **23,5** | **-** |

*(Nguồn: Công ty TNHH Kỹ nghệ gỗ Á Hưng)*

Như vậy, tổng nhu cầu sử dụng nước cho hoạt động của cơ sở theo ĐTM là 22,2 $m^3$/ngày, hiện hữu là 17 $m^3$/ngày và xin cấp phép là 23,5 $m^3$/ngày.

Ngoài ra, công ty đã xây dựng 01 bể PCCC có thể tích khoảng 495 $m^3$ để phục vụ cho công tác PCCC tại cơ sở.

**Bảng 1.8. Bảng cân bằng nước của cơ sở**

| STT | Mục đích sử dụng | Nhu cầu sử dụng ($m^3$/ngày) | | | Tiêu chuẩn | Lưu lượng xả thải ($m^3$/ngày) | | | Nhu cầu sử dụng ($m^3$/ngày) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Theo ĐTM | Hiện hữu | Xin cấp phép | | Theo ĐTM | Hiện hữu | Xin cấp phép | |
| 1 | Sinh hoạt công nhân tại nhà máy (có tổ chức nấu ăn) | 16 | 9,6 | 16 | 100% nước cấp | 16 | 9,6 | 16 | Thải tối đa 100% |
| 2 | Sinh hoạt của chuyên gia | 1,8 | 1,8 | 1,8 | | 1,8 | 1,8 | 1,8 | - |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Nước vệ sinh dụng cụ pha keo, pha sơn | 0,3 | 0,2 | 0,3 | | 0,3 | 0,2 | 0,3 | Tuần hoàn tái sử dụng → định kỳ thải như CTNH |
| 4 | Tưới cây | 4,1 | 5,4 | 5,4 | - | - | - | - | |
| **Tổng** | | **22,2** | **17** | **23,5** | **-** | **18,1** | **11,6** | **18,1** | **-** |

*(Nguồn: Công ty TNHH Kỹ nghệ gỗ Á Hưng)*

Như vậy, tổng lưu lượng nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của cơ sở theo ĐTM là 18,1 $m^3$/ngày, hiện hữu là 11,6 $m^3$/ngày và xin cấp phép là 18,1 $m^3$/ngày.

## 5. CÁC THÔNG TIN KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN CƠ SỞ

### 5.1. Nguồn vốn đầu tư:

Tổng vốn đầu tư cho cơ sở: 12.000.000.000 VND (Mười hai tỷ đồng).

Trong đó, vốn góp để thực hiện cơ sở là 12.000.000.000 VND (Mười hai tỷ đồng), chiếm tỷ lệ 100% tổng vốn đầu tư.

Giá trị, tỷ lệ và phương thức góp vốn như sau:

| STT | Tên nhà đầu tư | Số vốn góp | | Tỷ lệ (%) | Phương thức góp vốn | Tiến độ góp vốn |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | VNĐ | Tương đương USD | | | |
| 1 | KOU GUANGZHI | 6.120.000.000 | 255.000 | 51 | Tiền mặt | (*) |
| 2 | XIANG, HONGCHUN | 5.880.000.000 | 245.000 | 49 | Tiền mặt | (*) |

*(Nguồn: Công ty TNHH Kỹ nghệ gỗ Á Hưng)*

### 5.2. Tiến độ thực hiện cơ sở:

Tiến độ thực hiện cơ sở như sau:

**Bảng 1.9. Dự kiến tiến độ thực hiện của cơ sở**

| STT | Các giai đoạn thực hiện | Thời gian thực hiện |
|---|---|---|
| 1 | Thực hiện các thủ tục đầu tư, thuê đất và các thủ tục khác có liên quan; lập bảng vẽ thiết kế nhà xưởng,… | 04/2019 - 07/2019 |
| 2 | Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và các thủ tục có liên quan; Thực hiện các thủ tục liên quan đến đầu tư và xây dựng, phòng cháy chữa cháy | 08/2019 – 12/2019 |
| 3 | Xây dựng các công trình phụ trợ | 01/2020 – 02/2020 |
| 4 | Lắp đặt máy móc, thiết bị để phục vụ cho quá trình sản xuất ván ghép thanh | 03/2020 |
| 5 | Bắt đầu sản xuất ván ghép thanh theo báo cáo đánh giá tác động môi trường (không sản xuất đồ gỗ gia dụng) | 04/2020 đến nay |
| 6 | Lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và các thủ tục liên quan | 04/2022 – 12/2024 |
| 7 | Lắp đặt hoàn thiện máy móc, thiết bị, HTXL,… | 01/2025 – 01/2026 |
| 8 | Vận hành thử nghiệm | 02/2026 |
| 9 | Bắt đầu sản xuất kinh doanh theo giấy phép môi trường | 03/2026 |

*(Nguồn: Công ty TNHH Kỹ nghệ gỗ Á Hưng)*

### 5.3. Các hạng mục công trình của cơ sở

Cơ sở thuê lại nhà xưởng của Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Gỗ Đất Việt đã được đầu tư nhà xưởng và một số công trình phụ trợ. Công ty đã kế thừa, cải tạo các hạng mục này, đầu tư thêm các hạng mục để phục vụ sản xuất.

Các hạng mục công trình hiện hữu của cơ sở như sau:

**Bảng 1.10. Hạng mục công trình của cơ sở**

| STT | Hạng mục | Hạng mục công trình | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Theo ĐTM | | Hiện hữu | | Xin cấp phép | | |
| | | Diện tích ($m^2$) | Tỷ Lệ (%) | Diện tích ($m^2$) | Tỷ Lệ (%) | Diện tích ($m^2$) | Tỷ Lệ (%) | |
| **Hạng mục công trình chính** | | | | | | | | |
| 1 | Khu xưởng A | 9.450 | 25,71 | 9.450 | 25,71 | 9.450 | 25,71 | Không thay đổi |
| 2 | Khu xưởng B | 9.450 | 25,71 | 9.450 | 25,71 | 9.450 | 25,71 | |
| 3 | Khu nhà văn phòng | 500 | 1,36 | 500 | 1,36 | 500 | 1,36 | |
| 4 | Nhà ăn | 458 | 1,25 | 458 | 1,25 | 458 | 1,25 | |
| **Hạng mục công trình phụ trợ** | | | | | | | | |
| 5 | Nhà vệ sinh 1 | 54 | 0,15 | 54 | 0,15 | 54 | 0,15 | Không thay đổi |
| 6 | Nhà vệ sinh 2 | 54 | 0,15 | 54 | 0,15 | 54 | 0,15 | |
| 7 | Hồ PCCC | 183,68 | 0,5 | 183,68 | - | 183,68 | - | |
| 8 | Trạm điện (x2) | 30 | 0,08 | 30 | 0,08 | 30 | 0,08 | |
| 9 | Nhà xe công nhân viên | 291 | 0,79 | 291 | 0,79 | 291 | 0,79 | |
| 10 | Nhà bảo vệ | 17,68 | 0,05 | 17,68 | 0,05 | 17,68 | 0,05 | |
| 11 | Cây xanh | 7.360 | 20,02 | 7.360 | 20,02 | 7.360 | 20,02 | |
| 12 | Khu vực nghỉ giữa ca | - | - | 60 | 0,16 | 60 | 0,16 | Đã xây dựng thêm |
| 13 | Khu vực máy nén khí | - | - | 20 | 0,05 | 20 | 0,05 | |
| 14 | Sân bãi, đường nội bộ | 8.359,77 | 22,74 | 8.818,12 | 23,98 | 8.818,12 | 23,98 | Giảm 49,33$m^2$ |
| **Hạng mục công trình bảo vệ môi trường** | | | | | | | | |
| 15 | Hệ thống xử lý bụi 1 | 60 | 0,16 | 60 | - | 60 | - | Không thay đổi |
| 16 | Hệ thống xử lý bụi 2 | 36 | 0,1 | 60 | - | 60 | - | Tăng 24$m^2$ |
| 17 | Hệ thống xử lý bụi 3 | 60 | 0,16 | 60 | - | 60 | - | Không thay đổi |
| 18 | Hệ thống xử lý bụi 4 | 27 | 0,07 | 48 | - | 48 | - | Tăng 21$m^2$ |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | Hệ thống xử lý bụi 5 | 27 | 0,07 | 60 | - | 60 | - | Tăng 33m$^2$ |
| 20 | Hệ thống xử lý bụi 6 | 24 | 0,06 | - | - | 48 | - | Tăng 24m$^2$ |
| 21 | Hệ thống xử lý bụi 7 | 36 | 0,1 | - | - | 48 | - | Tăng 12 m$^2$ |
| 22 | Hệ thống xử lý bụi 8 | 24,67 | 0,07 | - | - | - | - | Không lắp đặt |
| 23 | HTXLNT (xây âm đất) | 60 | 0,16 | 60 | - | 60 | - | Không thay đổi |
| 24 | Nhà rác | 100 | 0,27 | 100 | 0,27 | 100 | 0,27 | |
| 25 | Kho chứ hóa chất | 100 | 0,27 | 100 | 0,27 | 100 | 0,27 | |
| 26 | Bể chứa nước thải keo (nằm trong khu vực nghỉ giữa ca) | - | - | 3,55 | - | 3,55 | - | Đã đăng ký trong ĐTM và làm rõ diện tích |
| **Tổng** | | **36.762,8** | **100** | **36.762,8** | **100** | **36.762,8** | **100** | **-** |

*(Nguồn: Công ty TNHH Kỹ nghệ gỗ Á Hưng)*

**Mô tả các hạng mục công trình chính**

– *Nhà xưởng A (hiện hữu):*

+ Diện tích xây dựng: 9.450 $m^2$

+ Chiều cao: 10 m, số tầng: 01 tầng.

+ Kết cấu chính: Móng bằng bê tông cốt thép. Cột, kèo, xà gồ bằng thép. Tường xây gạch cao 2,5m, vách trên cao và mái bằng tôn.

– Nhà xưởng B (hiện hữu):

+ Diện tích xây dựng: 9.450 $m^2$

+ Chiều cao: 10 m, số tầng: 01 tầng.

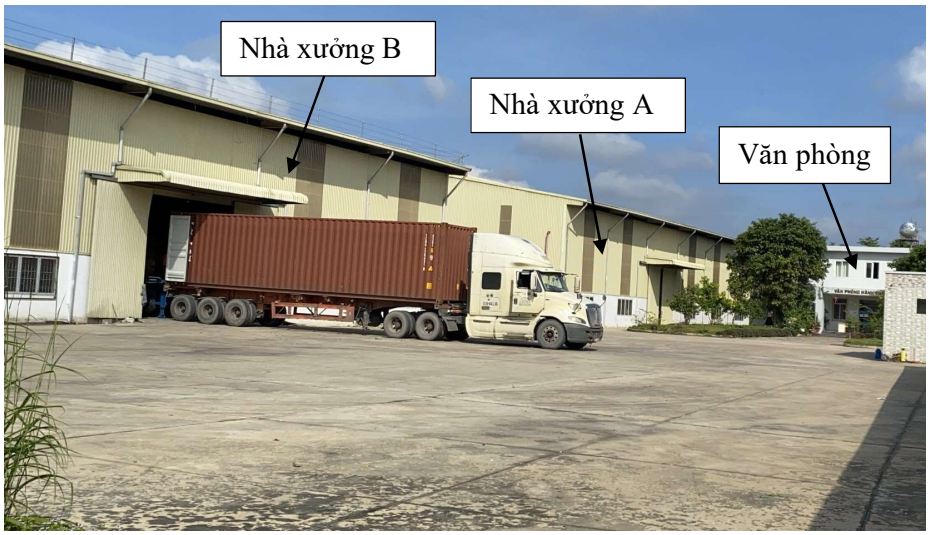
+ Kết cấu chính: Móng bằng bê tông cốt thép. Cột, kèo, xà gồ bằng thép. Tường xây gạch cao 2,5m, vách trên cao và mái bằng tôn.

– Văn phòng (hiện hữu):

+ Diện tích xây dựng: 500 $m^2$.

+ Chiều cao: 9m, số tầng: 02 tầng.

+ Kết cấu chính: Móng bằng bê tông cốt thép. Cột, kèo, xà gồ bằng thép. Tường xây gạch, tô vữa sơn nước hoàn thiện. Nền bê tông. Mái bê tông cốt thép.




**Hình 1.17. Nhà xưởng A, nhà xưởng B, văn phòng và nhà bảo vệ (hiện hữu):**

– Nhà ăn (hiện hữu):

+ Diện tích xây dựng: 458 $m^2$.

+ Chiều cao: 10 m, số tầng: 01 tầng.

+ Kết cấu chính: Móng bằng bê tông cốt thép. Cột, kèo, xà gồ bằng thép. Mái lợp tôn.

**Mô tả các hạng mục công phụ trợ**

*Nhà vệ sinh 1 (hiện hữu):*

+ Diện tích xây dựng: 54 $m^2$

+ Chiều cao: 4,4 m, số tầng: 01 tầng.

+ Kết cấu chính: Móng, cột, đà bê tông cốt thép; sàn bê tông cốt thép,. Khung cột, kèo thép, xà gồ thép, mái lợp tôn. Nền bê tông cốt thép; sàn lát gạch.



**Hình 1.18. Nhà vệ sinh 1 (hiện hữu)**

*Nhà vệ sinh 2 (hiện hữu):*

+ Diện tích xây dựng: 54 $m^2$

+ Chiều cao: 4,4 m, số tầng: 01 tầng.

+ Kết cấu chính: Móng, cột, đà bê tông cốt thép; sàn bê tông cốt thép,. Khung cột, kèo thép, xà gồ thép, mái lợp tôn. Nền bê tông cốt thép; sàn lát gạch.



**Hình 1.19. Nhà vệ sinh 2 (hiện hữu)**

*Nhà xe công nhân viên (hiện hữu):*

+ Diện tích xây dựng: 291 $m^2$

+ Chiều cao: 3,5 m, số tầng: 01 tầng.

+ Kết cấu chính: Móng bằng bê tông cốt thép. Cột, kèo, xà gồ bằng thép. Mái lợp tôn.



**Hình 1.20. Nhà xe công nhân viên (hiện hữu)**

*Nhà bảo vệ (hiện hữu):*

+ Diện tích xây dựng: 17,68 $m^2$.

+ Chiều cao: 4,4m, số tầng: 01 tầng.

+ Kết cấu chính: Móng bằng bê tông cốt thép. Cột, kèo, xà gồ bằng thép. Tường xây gạch, tô vữa sơn nước hoàn thiện. Nền bê tông. Mái bê tông cốt thép.



**Hình 1.21. Nhà bảo vệ (hiện hữu)**

*Hệ thống đường giao thông:* Hệ thống đường giao thông nội bộ rộng 8-10m. Hệ thống đèn chiếu sáng cao áp dọc theo các tuyến đường nội bộ, bố trí giữa các cột đèn đảm bảo độ chiếu sáng trên toàn cơ sở.Các tuyến đường nội bộ sẽ được đầu tư cải tạo, tạo điều kiện thuận lợi cho các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu và hàng hóa cho cơ sở.

*Hệ thống PCCC*: Hệ thống này được xây dựng sẵn từ chủ đầu tư cũ là Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Gỗ Đất Việt trước khi cho Công ty TNHH Kỹ nghệ gỗ Á Hưng thuê. Hệ thống gồm 01 nhà điều hành cùng với bể chứa nước diện tích 183,68 $m^2$ có thể tích 495 $m^3$, bố trí các ống STK D90mm với các hộp chữa cháy bố trí trải đều hai bên nhà xưởng đảm bảo ứng phó kịp thời nếu có sự cố xảy ra.

*Hệ thống cấp nước:* Theo ĐTM đã được phê duyệt, nguồn cấp nước cho cơ sở là giếng khoan. Tuy nhiên, hiện tại khu vực đã có nước cấp thủy cục đi qua, do đó, cơ sở đã chuyển nguồn cấp nước từ giếng khoan sang nước cấp thủy cục *(Hợp đồng cung cấp sử dụng nước được đính kèm theo phụ lục)*.

*Hệ thống cấp điện:* Cơ sở có 2 trạm điện với diện tích 15$m^2$ mỗi trạm. Nguồn cung cấp cho cơ sở là mạng lưới điện quốc gia sau đó được hạ thế (qua trạm biến thế) và đưa vào sử dụng.

*Cây xanh:* Hiện tại, cơ sở đã bố trí cây xanh dọc đường nội bộ trong nhà máy, tại HTXL bụi, tại khu vực nhà rác, trạm xử lý nước thải,... với diện tích là 7.360$m^2$ chiếm khoảng 20,02% tổng diện tích khu đất thực hiện cơ sở, đảm bảo diện tích xanh theo quy định tại QCXDVN 01:2019/BXD.

**Mô tả các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường**

*Hệ thống thu gom và thoát nước mưa*

Nước mưa thu gom từ mái nhà xưởng được chảy theo các ống uPVC D140mm xuống các hố ga thu gom + nước mưa chảy tràn → Hệ thống thu gom nước mưa nội bộ bằng cống BTCT D400mm, mương hở BTCT (rộng x sâu) = 500x500 (mm) → Đấu nối vào mương thoát nước tại 02 điểm ở phía Tây Nam của cơ sở → Suối Bàu Long → Suối Tham Rớt → Sông Bé.

*Hệ thống thu gom và thoát nước thải*

Nước thải sinh hoạt (sau bể tự hoại 03 ngăn) + Nước thải từ nhà ăn (sau bể tách dầu mỡ) → Hệ thống thu gom nước thải nội bộ uPVC D60mm → HTXLNT công suất 20$m^3$/ngày.đêm → Bơm đấu nối vào hệ thống thu gom nước mưa nội bộ bằng mương hở BTCT (rộng x sâu) = 500x500 (mm) tại 01 điểm thông qua đường ống nhựa uPVC D90mm → Đấu nối vào mương thoát nước tại 01 điểm (vị trí đấu nối nước mưa 01) ở phía Tây Nam của cơ sở → Suối Bàu Long → Suối Tham Rớt → Sông Bé.

*Nhà rác (hiện hữu):*

Cơ sở đã bố trí 01 nhà rác với tổng diện tích 100 $m^2$ tại phía Tây cơ sở và ngăn thành 3 ngăn như sau:

+ 01 ngăn chứa chất thải rắn sinh hoạt có diện tích 20 $m^2$.

+ 01 ngăn chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường có diện tích 30 $m^2$.

+ 01 ngăn chứa chất thải nguy hại có diện tích 50 $m^2$ theo đúng quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại phải có gờ chống tràn, hố thu gom hóa chất chảy tràn, bảng

cảnh báo theo quy định và chất thải phải được phân loại, dán nhãn, mã cảnh báo từng loại chất thải.



**Hình 1.22. Nhà rác (hiện hữu)**

*Hệ thống xử lý bụi (hiện hữu và sẽ lắp đặt thêm):*

+ Hiện hữu:

- Hệ thống xử lý bụi 1 diện tích 60 $m^2$
- Hệ thống xử lý bụi 2 diện tích 60 $m^2$
- Hệ thống xử lý bụi 3 diện tích 60 $m^2$
- Hệ thống xử lý bụi 4 diện tích 48 $m^2$
- Hệ thống xử lý bụi 5 diện tích 60 $m^2$

+ Sẽ lắp đặt thêm:

- Hệ thống xử lý bụi 6 diện tích 48 $m^2$
- Hệ thống xử lý bụi 7 diện tích 48 $m^2$

+ Kết cấu: Các hệ thống được xây dựng kín, kết cấu khung thép và thiết kế 01 cửa ra vào để tiện việc thu gom bụi đồng thời hạn chế bụi phát sinh, mỗi hệ thống gồm có 2 tầng, tầng trên là cụm các túi vải còn tầng dưới là nhà chứa bụi.

*Kho chứa hóa chất (hiện hữu):*

+ Diện tích: 100 $m^2$.

+ Cấu trúc: Kết cấu khung thép, tường bê tông, mái lợp tôn, có lắp đặt quạt thông gió, hệ thống phòng cháy chữa cháy và được xây dựng nghiêm ngặt theo hướng dẫn của Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 4317:86 – Nhà kho – Nguyên tắc cơ bản thiết kế.

# CHƯƠNG 2. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

## 1. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA, QUY HOẠCH TỈNH, PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG

Mục tiêu của cơ sở là sản xuất đồ gỗ, phù hợp với mục tiêu ban đầu của chủ sử dụng cũ là Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Gỗ Đất Việt và phù hợp với hoạt động của các công ty tiếp giáp. Cơ sở đã được UBND tỉnh Bình Dương chấp thuận địa điểm tại công văn số 1144/UBND-KTTH ngày 19 tháng 03 năm 2019.

– Về mặt pháp lý:

Công ty TNHH Kỹ nghệ gỗ Á Hưng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 3275557903 chứng nhận lần đầu ngày 28/03/2019, chứng nhận thay đổi lần thứ 1 ngày 15/11/2021; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3702761522 đăng ký lần đầu ngày 12/04/2019, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 23/11/2021.

Cơ sở đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp Quyết định số 1514/QĐ-STNMT ngày 05/12/2019 về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Cơ sở Nhà máy sản xuất gỗ các loại (ván ghép thanh công suất 1.440.000 m2/năm, đồ gỗ gia dụng công suất 471.600 sản phẩm/năm), quy mô nhà xưởng 18.900 m2 tại xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

– Khu dân cư: Cơ sở tọa lạc tại thửa đất số 898, 899, tờ bản đồ số 24, ấp 3, xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương, khoảng cách từ cơ sở hộ dân gần nhất là 30m về phía Bắc.

– Các đối tượng tự nhiên: Tiếp giáp về phía Tây Nam khu đất cơ sở là mương đất thoát nước của khu vực.

– Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật xung quanh:

+ Hạ tầng về giao thông: Khu vực thực hiện cơ sở được đầu tư hạ tầng giao thông hoàn chỉnh. Cơ sở cách đường ĐT 750 khoảng 670m, đây là trục đường chính liên kết huyện Dầu Tiếng và tỉnh Bình Phước. Chiều rộng mặt đường rộng 8m, mặt đường được rải nhựa thuận tiện cho việc vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm của cơ sở.

+ Hạ tầng cấp nước và thoát nước: Hiện tại khu vực thực hiện cơ sở đã có nước cấp thủy cục đi qua, do đó, công ty đã chuyển nguồn cấp nước từ giếng khoan sang nước cấp thủy cục (Hợp đồng cung cấp sử dụng nước được đính kèm theo phụ lục). Khu cực chưa có hệ thống thoát nước mưa và nước thải tập trung, nước mưa và nước thải sau xử lý được thoát ra mương đất thoát nước phía Tây Nam cơ sở.

– Các đối tượng kinh tế xã hội:

+ Về khu dân cư: Vị trí thực hiện cơ sở cách khu dân cư tập trung khoảng 30m về phía Bắc.

+ Về cơ sở sản xuất kinh doanh: Tiếp giáp với khu đất thực hiện cơ sở về phía Nam là Công ty TNHH Cao su Mardec Sài Gòn; phía Bắc và phía Tây là Công ty Cổ phần gỗ Bình Định chuyên sản xuất, chế biến gỗ.

Như vậy, Công ty TNHH Kỹ nghệ gỗ Á Hưng đầu tư cơ sở "Nhà máy sản xuất chế biến gỗ các loại" tại thửa đất số 898, 899, tờ bản đồ số 24, ấp 3, xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương là hoàn toàn phù hợp với các quy hoạch của huyện Bàu Bàng nói riêng và của tỉnh Bình Dương nói chung.

## 2. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ ĐỐI VỚI KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

Hiện tại, Công ty đã xây dựng 01 HTXLNT với công suất 20 $m^3$/ngày.đêm để xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh từ quá trình hoạt động của cơ sở, nước thải sau khi xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, (kq=0,9; kf=1,2) → mương thoát nước tiếp giáp phía Tây Nam của cơ sở → suối Bàu Long → suối Tham Rớt → sông Bé.

**Mương đất thoát nước hiện hữu**

Khoảng cách từ điểm xả thải mương đất vào suối Bàu Long khoảng 1,3 km, đoạn xả thải vào suối Bàu Long đến suối Tham Rớt khoảng gần 1 km, đoạn xả thải từ suối Tham Rớt đến sông Bé vào khoảng 17,8 km.

Mương đào này có từ trước khi Công ty TNHH Kỹ nghệ gỗ Á Hưng hoạt động, đây là mương tự thủy, không phải là một chi lưu của sông nên thường xuyên cạn nước vào mùa khô và chảy tràn vào mùa mưa. Tổng chiều dài của mương đào khoảng 1,3 km, Đoạn sâu nhất chỉ vào khoảng 0,8 – 1,2 m. Khảo sát lòng mương vào mùa khô cho thấy không có dấu hiệu của sự dồi dào các loài động vật nước.



**Hình 2.1. Hình ảnh mương thoát nước phía Tây Nam của cơ sở**

**Suối Bàu Long**

Suối Bàu Long là một đoạn suối nhỏ chảy bắt nguồn từ xã Lai Uyên hợp vào suối Tham Rớt đổ vào suối Thôn. Suối có độ dài: 2,3km, độ rộng: 1,2-4 m, độ sâu mực nước: 0,3-1,1 m. Suối chủ yếu thoát nước mưa. Hệ sinh thái thủy sinh như các sinh vật, động vật nước ngọt sinh sống được. Nước màu trong, không mùi. Dọc hai bên bờ suối chủ yếu là đất trồng cây cao su, lùi vào phía trong có vài hộ dân sinh sống. Lưu lượng suối Bàu Long tại thượng nguồn là 0,095 ($m^3/s$) và hạ nguồn là 0,513 ($m^3/s$).



**Hình 2.2. Hình ảnh suối Bàu Long**

**Sông Bé**

– Sông Bé có lòng sông hẹp, bờ cao, nước chảy siết, là phụ lưu lớn nhất (tính về chiều dài, diện tích lưu vực và lưu lượng nước đóng góp) của sông Đồng Nai với chiều dài 350 km, diện tích lưu vực 7.650 $km^2$, lưu lượng thấp nhất mùa khô là 60 $m^3/s$ cao nhất mùa lũ là 1.000 $m^3/s$, lưu lượng trung bình từ 250$m^3/s$ - 300$m^3/s$ tổng lượng dòng chảy hàng năm 7,9 tỷ $m^3$ - 9 tỷ $m^3$, xấp xỉ 1/4 lượng nước trong toàn hệ thống sông Đồng Nai.

– Sông Bé bắt nguồn từ phía Tây của Nam Tây Nguyên thuộc tỉnh Đắk Nông nơi có độ cao từ 600 – 800 m, dòng sông chảy quanh co, uốn khúc, luôn đổi hướng, tạo thành nhiều đoạn có hình vòng cung. Đoạn thượng nguồn sông chảy theo hướng Đông Bắc - Tây Nam, sau đó chuyển ngược lên theo hướng Đông Nam - Tây Bắc. Từ đây sông chảy theo hướng tây bắc đến xã Phước Thiện, huyện Bù Đốp đổi theo hướng tây nam, chảy đến địa phận xã Bình Thắng, Bù Gia Mập sông đổi theo hướng nam. Sông tiếp tục chảy đến huyện Phú Giáo, Bình Dương thì đổi sang hướng đông nam và đổ vào sông Đồng Nai tại vị trí cách thác Trị An khoảng 6 km về phía hạ lưu. Sông hầu như không ảnh hưởng triều, chỉ trừ vài km gần cửa sông ảnh hưởng nước vật khi triều lên trên dòng chính Đồng Nai.

Sông Bé trước đây có nguồn lợi thủy sản rất phong phú, nổi tiếng là tôm càng xanh sông Bé, do người dân đánh bắt tận diệt và hàng loạt các công trình ngăn sông nên thủy sản sông Bé ngày nay đã kiệt quệ.

*Ghi chú: Nguồn tiếp nhận nước thải sau xử lý của cơ sở không thay đổi so với nội dung đã đánh giá trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.*

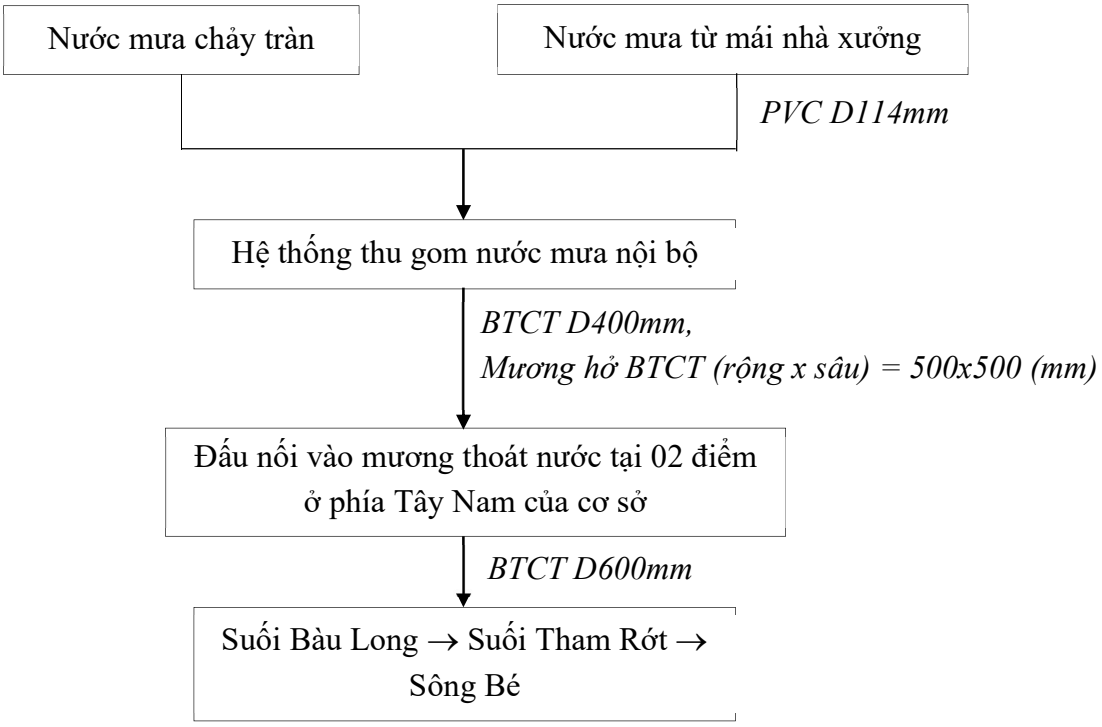
Cơ sở đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 79/GP-STNMT do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 24/08/2021.

# CHƯƠNG 3. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

## 1. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP THOÁT NƯỚC MƯA, THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

### 1.1. Thu gom, thoát nước mưa:

– Sơ đồ thu gom:




**Hình 3.1. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa**

Nước mưa thu gom từ mái nhà xưởng được chảy theo các ống uPVC D140mm xuống các hố ga thu gom + nước mưa chảy tràn → Hệ thống thu gom nước mưa nội bộ bằng cống BTCT D400mm, mương hở BTCT (rộng x sâu) = 500x500 (mm) → Đấu nối vào mương thoát nước tại 02 điểm ở phía Tây Nam của cơ sở → Suối Bàu Long → Suối Tham Rớt → Sông Bé.

– Tọa độ điểm đấu nối nước mưa của cơ sở:

+ Vị trí đấu nối nước mưa 01: X = 1.253.694,846; Y = 593.826,386

+ Vị trí đấu nối nước mưa 02: X = 1.253.669,956; Y = 593.783,321

*(Hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 3$^o$, kinh tuyến trục 105$^o$45')*

– Phương thức đấu nối nước mưa: tự chảy.

– Thông số kỹ thuật:

**Bảng 3.1. Thông số kỹ thuật của công trình thu gom và thoát nước mưa**

| STT | Hạng mục | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Đường cống thu gom nước mưa nội bộ | - Vật liệu: BTCT<br>- Đường kính: D400mm | m | 442,63 |
| 2 | Mương hở thu gom nước mưa nội bộ | - Vật liệu: BTCT<br>- Kích thước *(rộng x sâu):* 500x500 (mm) | m | 605,81 |
| 3 | Hố ga thoát nước mưa | - Vật liệu: BTCT<br>- Kích thước *(dài x rộng x sâu):* 1.200 x 1.200 x 1.400 (mm) | Cái | 8 |

*(Nguồn: Công ty TNHH Kỹ nghệ gỗ Á Hưng)*



Vị trí đấu nối nước mưa 01

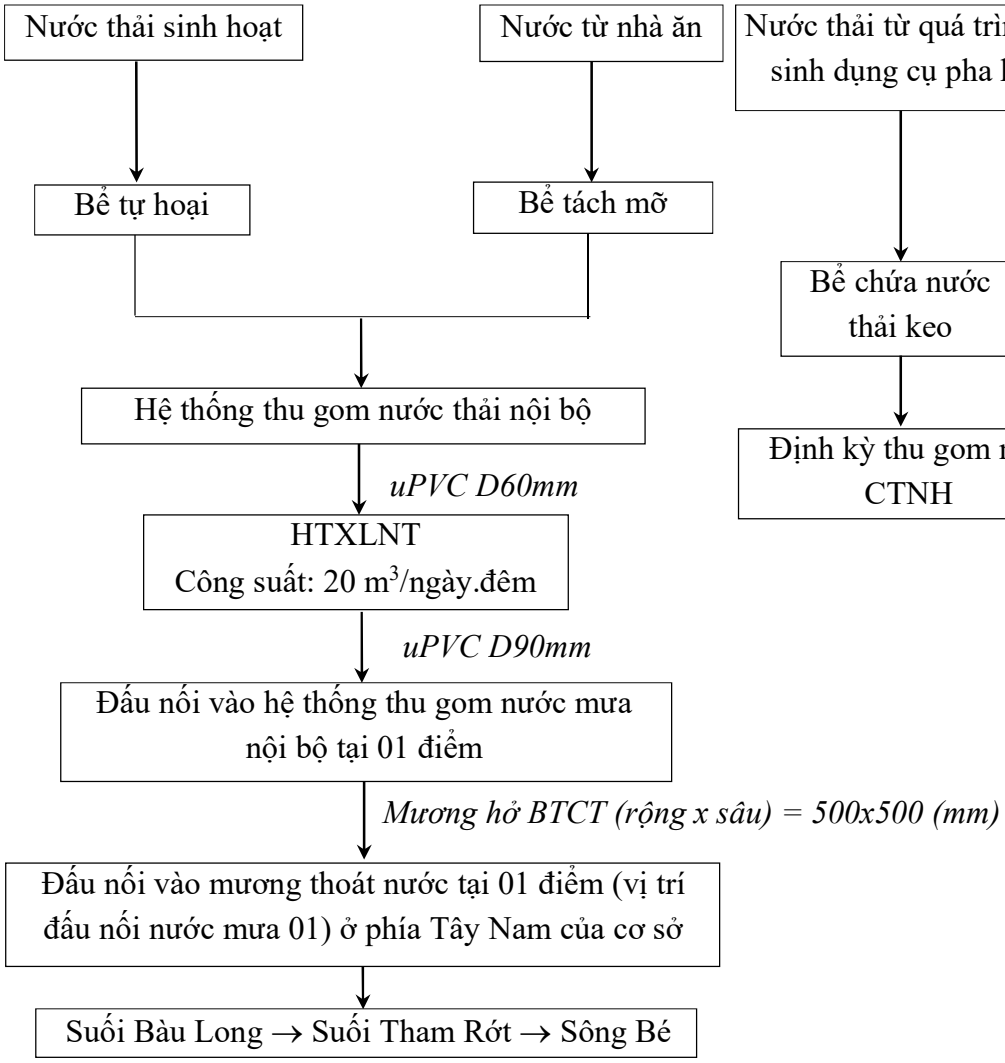


Vị trí đấu nối nước mưa 02

**Hình 3.2. Vị trí đấu nối nước mưa vào mương đất**

**1.2. Thu gom, thoát nước thải:**

– Sơ đồ thu gom:




**Hình 3.3. Sơ đồ thu gom nước thải**

– Nước thải sinh hoạt:

+ Nước thải từ các nhà vệ sinh → Bể tự hoại 03 ngăn → (1).

+ Nước thải từ nhà ăn → Bể tách dầu mỡ → (2)

(1) + (2) → Hệ thống thu gom nước thải nội bộ uPVC D60mm → HTXLNT công suất 20m$^3$/ngày.đêm → Bơm đấu nối vào hệ thống thu gom nước mưa nội bộ bằng mương hở BTCT (rộng x sâu) = 500x500 (mm) tại 01 điểm thông qua đường ống nhựa uPVC D90mm → Đấu nối vào mương thoát nước tại 01 điểm (vị trí đấu nối nước mưa 01) ở phía Tây Nam của cơ sở → Suối Bàu Long → Suối Tham Rớt → Sông Bé.

– Nước thải sản xuất:

Nước thải từ quá trình vệ sinh dụng cụ pha keo → Bể chứa nước thải keo → Định kỳ thu gom như CTNH.

– Quy chuẩn áp dụng QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A, kq = 0,9; kf = 1,2.

– Tọa độ điểm đấu nối nước thải vào hệ thống thu gom nước mưa nội bộ: X = 1.253.720,690; Y = 593.887,454 *(Theo hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 3º, kinh tuyến trục 105º45').*

– Địa chỉ công trình xử lý nước thải của Công ty: Thửa đất số 898, 899, tờ bản đồ số 24, ấp 3, xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

– Phương thức đấu nối nước thải: Bơm cưỡng bức.

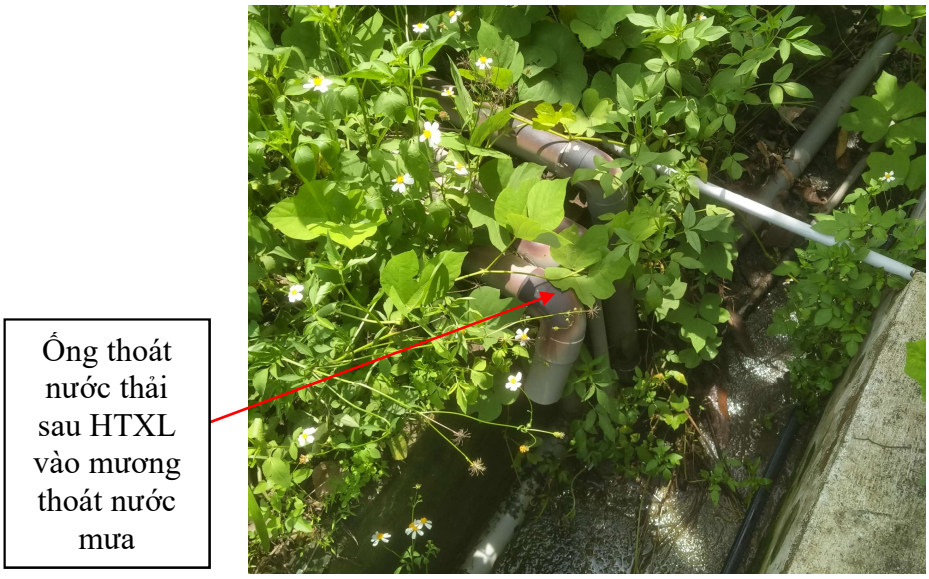
– Chế độ xả nước thải: Gián đoạn chạy theo chế độ bơm.

– Thông số kỹ thuật:

**Bảng 3.2. Thông số kỹ thuật của công trình thu gom và thoát nước thải**

| STT | Hạng mục | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **Nước thải sinh hoạt** | | | |
| 1 | Đường ống thu gom nước thải nội bộ. | - Vật liệu: uPVC<br>- Đường kính: D60mm | m | 755,85 |
| 2 | Hố thu gom | - Vật liệu: BTCT<br>- Kích thước: DxRxH (mm) = 1.000 x 1.000 x 1.000 (mm) | Cái | 5 |
| 3 | Bơm thu gom | Công suất: 0,5 HP/cái | Cái | 5 |
| **II** | **Điểm đấu nối thải sau khi xử lý vào hệ thống thu gom nước mưa nội bộ** | | | |
| 1 | Đường ống dẫn nước thải sau xử lý vào hệ thống thu gom nước mưa nội bộ | - Vật liệu: uPVC<br>- Đường kính: D90mm | m | 2 |
| 2 | Điểm đấu nối nước thải sau xử lý. | - Tọa độ: X = 1.253.720,690; Y = 593.887,454 *(Hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 3º, kinh tuyến trục 105º45')* | Điểm | 1 |

*(Nguồn: Công ty TNHH Kỹ nghệ gỗ Á Hưng)*




**Hình 3.4. Vị trí đấu nối nước thải vào mương thoát nước mưa**

**1.3. Xử lý nước thải:**

**Công trình xử lý nước thải đã được xây dựng, lắp đặt:**

***Bể tự hoại 03 ngăn***

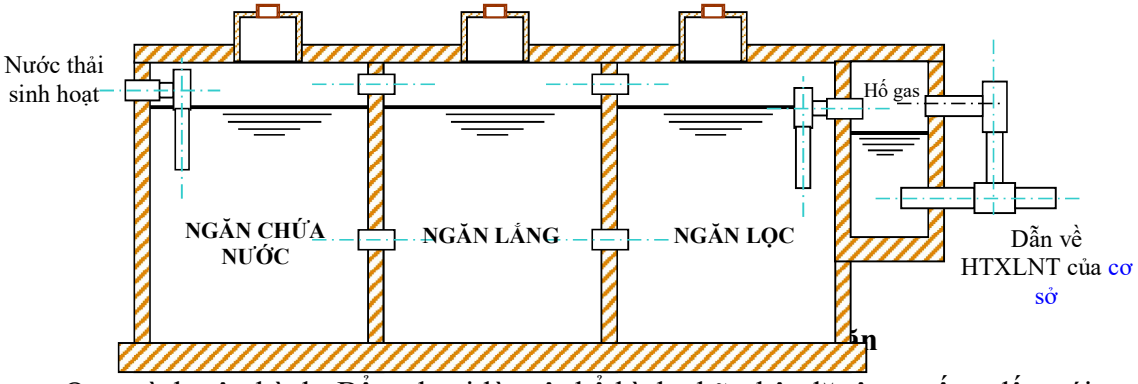
– Quy mô, công suất:

**Bảng 3.3. Quy mô và công suất các bể tự hoại 03 ngăn tại cơ sở**

| STT | Vị trí xây dựng | Số lượng | Kích thước (DxRxH) (m) | Thể tích ($m^3$) | Thông số thiết kế |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Nhà vệ sinh công nhân 1 | 1 | 6 x 1,75 x 1,43 | 15 | - Tấm bê tông dày: 50mm M250, đục lỗ D20, a200<br>- Đá: 4x6 dày 300mm<br>- Đá: 1x2 dày 200mm<br>- Lớp than xỉ dày: 200mm<br>- Đá: 4x6 dày 200mm<br>- Ống thông hơi cao: 1,2m |
| 2 | Nhà vệ sinh công nhân 2 | 1 | 6 x 1,75 x 1,43 | 15 | |
| 3 | Văn phòng | 1 | 2,5 x 1,6 x 1,2 | 4,8 | |
| **Tổng** | | **3** | **-** | **34,8** | **-** |

*(Nguồn: Công ty TNHH Kỹ nghệ gỗ Á Hưng)*

– Công nghệ xử lý:




– Quy trình vận hành: Bể tự hoại là một bể hình chữ nhật đặt âm xuống đất, với thời gian lưu nước khoảng 3 – 6 ngày, 90 – 92% các chất lơ lửng, lắng xuống đáy bể qua thời gian 3 tháng, 6 tháng và 12 tháng phần cặn sẽ được phân hủy kỵ khí trong ngăn lắng, sau đó nước sẽ tự chảy qua ngăn lọc, trong ngăn lọc có chứa các vật liệu lọc là đá 4x6 phía dưới, phía trên là đá 1x2. Nước thải sau khi qua ngăn lọc sẽ qua được bơm về HTXLNT công suất 20 $m^3$/ngày.đêm để xử lý thông qua hệ thống thu gom nước thải nội bộ bằng uPVC D60mm.

– Hóa chất sử dụng: không

– Tính toán thể tích bể tự hoại cần thiết:

$W_{bể}$ = $W_{cặn} + W_{nước}$

$W_{nước}$ = $Q_{VS}$ x K = 10,68 $m^3$ x 2,5 = 26,7 $m^3$

$W_{cặn}$ = a * N * t * (100 - P1) * 0,7 * 1,2 * (100 - P2)/100.000

Trong đó:

A : Lượng cặn lắng trung bình của 1 người, a = 0,4 - 0,5 l/người.ngđ

N : Số lượng công nhân làm việc tại nhà máy = 210 người

t : Thời gian tích lũy cặn trong bể tự hoại, t = 180 - 365 ngày.đêm.

0,7 : Hệ số tính đến 30% giảm thể tích cặn đã được phân hủy

1,2 : Hệ số tính đến 20% cặn được giữ lại bể tự hoại để lên men cặn

P1 : Độ ẩm của cặn tươi, P1 = 95%

P2 : Độ ẩm của cặn trong bể tự hoại, P2 = 90%

$W_{cặn}$= 0,4 x 210 x 180 x (100-95) x 0,7 x 1,2 x (100-90)/100.000 = 6,35 $m^3$

➔ $W_{bể}$ = $W_{cặn} + W_{nước}$ = 26,7 + 6,35 = 33,05 $m^3$.

Như vậy, với tổng thể tích các bể tự hoại hiện hữu là 34,8 $m^3$ và tổng thể tích bể tự hoại cần thiết là 33,05 $m^3$ thì tổng thể tích các bể tự hoại hiện hữu vẫn đảm bảo khả năng xử lý sơ bộ nước thải từ bệ xí, âu tiểu phát sinh thêm nước thải từ nhà vệ sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở.

***Bể tách dầu mỡ***

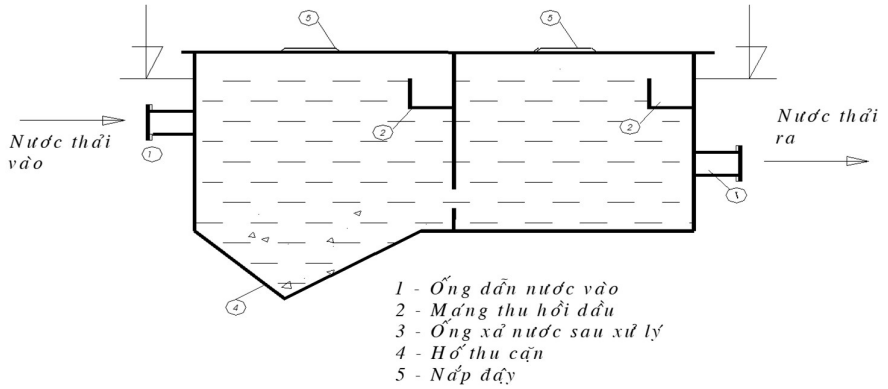
– Quy mô, công suất:

**Bảng 3.4. Quy mô và công suất bể tách dầu mỡ**

| Vị trí xây dựng | Số lượng | Kích thước (DxRxH) (m) | Thể tích ($m^3$) | Thông số thiết kế |
|---|---|---|---|---|
| Nhà ăn | 1 | 2 x 1,2 x 1,2 | 7,68 | - Vật liệu: Thành gạch dày 200mm, đáy BTCT.<br>- Xây âm |

*(Nguồn: Công ty TNHH Kỹ nghệ gỗ Á Hưng)*

– Công nghệ xử lý:




**Hình 3.6. Công nghệ xử lý của bể tách dầu mỡ**

– Quy trình vận hành: Dựa vào tỷ trọng chênh lệch trọng lượng giữa mỡ, nước và một số chất rắn có trong nước thải. Dựa vào tính chất này bể tách mỡ để thiết kế để lọc tách mỡ và chất thải rắn, toàn bộ chất thải nước giữ lại trong bộ phận hộp bẫy. Phần nước trong sau xử lý đi xuống đáy bể và được bơm về HTXLNT công suất 20$m^3$/ngày.đêm để xử lý thông qua hệ thống thu gom nước thải nội bộ bằng uPVC D60mm. Dầu thải được thu gom từ van xả và chứa trong các thùng chứa dầu, lưu trữ trong nhà kho cùng với các loại chất thải nguy hại khác.

– Hóa chất sử dụng: không.

– Tính toán thể tích bể tách dầu mỡ cần thiết:

Ước tính lưu lượng nước thải chảy vào bể tách dầu mỡ trong 1h dựa vào công thức sau:

$$q = \frac{Q}{t} \times n$$

Trong đó:

Q - là lưu lượng nước thải phát sinh tối đa ($m^3$/ngày), Q = 5,34 $m^3$/ngày

t - là thời gian nấu ăn trong 1 ngày (h), t = 6h

n - là hệ số không điều hòa theo giờ, n = 1,5.

Thay vào công thức trên, tính được lưu lượng nước thải chảy vào bể tách dầu mỡ trong 1h là $q = \frac{5,34}{6} \times 1,5 = 0,59$ m$^3$.

Thời lưu tại bể là 1h thì thể tích bể tách dầu mỡ cần thiết là 0,59 m$^3$.

Với thể tích bể tách dầu mỡ hiện hữu là 7,68 m$^3$ thì vẫn sẽ đảm bảo khả năng xử lý lượng nước thải phát sinh thêm từ nhà ăn trong quá trình hoạt động của cơ sở.

– Tính toán lượng dầu mỡ thải phát sinh:

Công ty có nhà ăn, vì vậy sẽ phát sinh dầu mỡ thải từ 01 hố ga tách dầu. Cứ 1 m$^3$ nước thải chứa 2‰ lượng dầu mỡ cần phải vớt. Như vậy, với lưu lượng nước thải phát sinh từ nhà ăn tối đa là 5,34 m$^3$/ngày thì lượng dầu mỡ thải phát sinh là 0,011 m$^3$/ngày, tương đương 9,68 kg/ngày *(Tỷ trọng dầu 0,82 tấn/m$^3$ – 0,88 tấn/m$^3$, theo hướng dẫn sử dụng nhiên liệu dầu, mỡ của tác giả Vũ Tam Huề – Nguyễn Phương Tùng).*



**Hình 3.7. Bể tách dầu mỡ hiện hữu**

***Bể chứa nước thải keo và sơn***

– Quy mô, công suất:

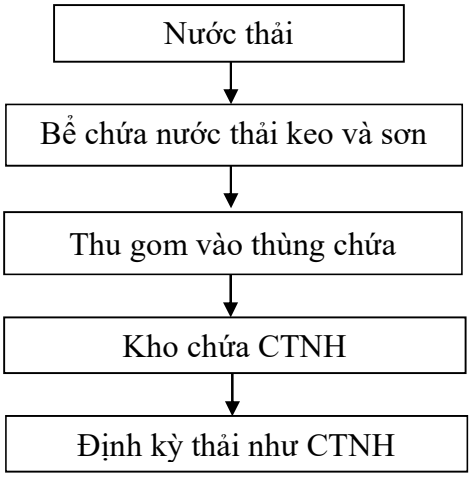
**Bảng 3.5. Quy mô và công suất bể chứa nước thải keo và sơn**

| Vị trí xây dựng | Số lượng | Kích thước (DxRxH) (m) | Thể tích (m$^3$) | Thông số thiết kế |
|---|---|---|---|---|
| Nằm trong khu vực nghỉ giữa ca | 1 | ((0,8 x 3,2) + (0,9x1,3))x1,1 | 4,1 | - Vật liệu: Thành gạch dày 200mm, đáy BTCT.<br>- Xây nổi |

*(Nguồn: Công ty TNHH Kỹ nghệ gỗ Á Hưng)*

– Công nghệ xử lý: Chỉ có chức năng lưu chứa

– Quy trình vận hành:




**Hình 3.8. Quy trình thu gom và xử lý nước thải keo và sơn**

Công nhân sẽ tiến hành vệ sinh dụng cụ pha keo và sơn bằng nước tại bể chứa nước thải keo và sơn. Định kỳ công nhân sẽ tiến hành xả nước thải keo và sơn vào thùng chứa sau đó lưu chứa tại kho chứa CTNH trước khi bàn giao cho đơn vị có chức năng thu gom xử lý cùng với CTNH. Hiện tại, công ty đã ký hợp đồng số 1043-RNH/HĐ – KT21 về việc xử lý chất thải nguy hại của Công ty TNHH Kỹ nghệ gỗ Á Hưng với Chi nánh xử lý chất thải – Công ty CP nước – Môi trường Bình Dương để thu gom và xử lý.

– Hóa chất sử dụng: không.



**Hình 3.9. Bể chứa nước thải keo hiện hữu**

***HTXLNT***

– Quy mô và công suất: 20 $m^3$/ngày, thời gian vận hành: 24 giờ/ngày.

**Bảng 3.6. Thông số kỹ thuật của từng hạng mục công trình xử lý nước thải**

| STT | Tên hạng mục | Số lượng | Đơn vị |
|---|---|---|---|
| **A** | **Hạng mục xây dựng** | | |
| 1 | Hố ga thu gom nước thải sinh hoạt;<br>- Kích thước (m)Φ×H = 0,90×1,50<br>- Vật liệu: Bê tông<br>- Xây âm, có nắp đan chịu lực | 03 | Hố |
| 2 | Bể điều hòa<br>- Kích thước (m): LxWxH = 2,4 x 1,8 x 2,3<br>- Vật liệu: Thành gạch, đáy BTCT, xây âm | 01 | Bể |
| 3 | Bể anoxic<br>- Kích thước (m): LxWxH = 1,2 x 1,2 x 2,3<br>- Vật liệu: Thành gạch, đáy BTCT, xây âm | 01 | Bể |
| 4 | Bể sinh học hiếu khí<br>- Kích thước (m): LxWxH = 2,4 x 1,2 x 2,3<br>- Vật liệu: Thành gạch, đáy BTCT, xây âm | 01 | Bể |
| 5 | Bể lắng sinh học<br>- Kích thước (m): LxWxH = 1,4 x 1,2 x 2,3<br>- Vật liệu: Thành gạch, đáy BTCT, xây âm | 01 | Bể |
| 6 | Bể trung gian<br>- Kích thước (m): LxWxH = 1,2 x 1,0 x 2,3<br>- Vật liệu: Thành gạch, đáy BTCT, xây âm | 01 | Bể |
| 7 | Bể chứa bùn<br>- Kích thước (m): LxWxH = 1,2 x 1,0 x 2,3<br>- Vật liệu: Thành gạch, đáy BTCT, xây âm | 01 | Bể |
| 8 | Nhà điều hành<br>- Kích thước(m): L×W×H = 3,0×2,0×3,0<br>- Vật liệu: Tường gạch ống, mái tôn kẽm | 01 | Cái |
| **B** | **Các thiết bị cơ khí và bồn chứa khác** | | |
| 1 | Ống lắng cho bể lắng<br>- Ø×H = 0,2m×1.3m,<br>- Vật liệu: Thép CT3 dày 2mm<br>- Sơn chống rỉ 02 lớp | 01 | Cái |
| 2 | Máng thu nước cho bể lắng<br>- Kích thước (m): L×W×H = 1,4×1,2×0,15<br>- Vật liệu: Thép CT3 dày 02mm<br>- Sơn chống rỉ 02 lớp | 01 | Cái |

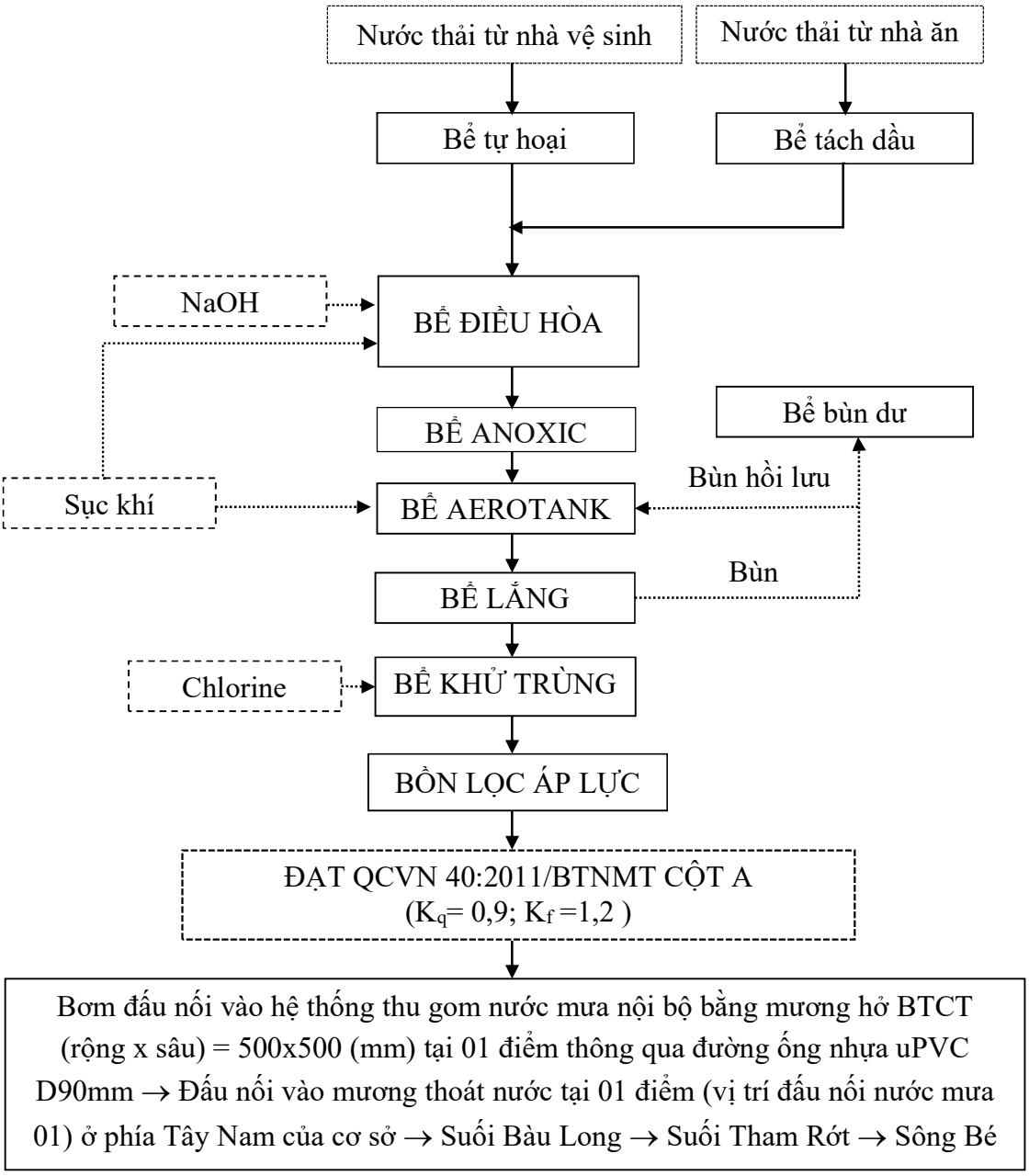
| | | | |
|---|---|---|---|
| 3 | Bể lọc áp lực (bao gồm vật liệu lọc)<br>- Kích thước (m): Ø×H = 1,0×1,8, chân cao 0,60m<br>- Vật liệu: Thép CT3. Thân 4 ly, Đáy 5 ly | 01 | Cái |
| 4 | Thùng hóa chất<br>- Chủng loại: Nhựa PVC<br>- Thể tích: 200 lít | 01 | Cái |
| **C** | **Các máy móc - thiết bị & vật liệu** | | |
| 1 | Bơm chìm cho hố thu gom nước thải sinh hoạt<br>- Công suất N = 3 Hp,<br>- Lưu lượng: Q = 27 $m^3$/h,<br>- Cột áp: H = 11 m<br>- Xuất xứ: Đài Loan | 02 | Cái |
| 2 | Bơm chìm cho bể tách dầu nước thải nhà ăn và hố thu nước thải nhà vệ sinh (gần nhà ăn)<br>- Công suất N = 2 Hp,<br>- Lưu lượng: Q = 21$m^3$/h, Cột áp: H = 10 m<br>- Xuất xứ: Đài Loan | 02 | Cái |
| 3 | Bơm chìm cho bể điều hòa<br>- Công suất N = 0.5 Hp,<br>- Lưu lượng: Q = 9$m^3$/h, Cột áp: H = 6,0 m<br>- Xuất xứ: Đài Loan | 02 | Cái |
| 4 | Bơm bùn cho bể lắng sinh học<br>- Công suất N = 0,5 Hp,<br>- Lưu lượng: Q = 9$m^3$/h, Cột áp: H = 6,0 m<br>- Xuất xứ: Đài Loan | 01 | Cái |
| 5 | Bơm lọc áp lực - cho bồn lọc áp lực<br>- Công suất N = 2Hp, 3 phase<br>- Model: SW-220T - APP (hoặc tương đương)<br>- Lưu lượng: Q = 23,4 $m^3$/h,<br>- Cột áp: H = 12 m<br>- Xuất xứ: Đài Loan | 01 | Cái |
| 6 | Bơm định lượng<br>- Chủng loại: Bơm hóa chất<br>- Xuất xứ: Rumania<br>- Lưu lượng: 18 lít/h | 01 | Bộ |
| 7 | Máy thổi khí<br>- Xuất xứ: Đài Loan<br>- Công suất: 2 HP | 02 | Bộ |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 8 | Motor + cánh khuấy cho bể anoxic<br>- Chủng loại: motor giảm tốc<br>- Cánh và trục khuấy Inox 304<br>- Xuất xứ: Đài Loan<br>- Công suất: 0,5 Hp, Tỉ số truyền: 1/30 | 01 | Cái |
| 9 | Đĩa phân phối khí cho bể điều hòa và bể sinh học hiếu khí<br>- Chủng loại: phân phối khí mịn<br>- Xuất xứ: Đài Loan<br>- Lưu lượng: 60 lít/phút/cái | 08 | Cái |
| 10 | Phao điện cho các máy bơm<br>- Chủng loại: Phao đo mực nước | 06 | Cái |
| 11 | Đồng hồ đo lưu lượng nước đầu ra<br>- Kích thước: DN 50 | 01 | Cái |
| 12 | Hệ thống điện, tủ điện điều khiển tự động;<br>- Linh kiện: Korea, Cáp Taya; | 01 | HT |
| 13 | Hệ thống đường ống thu gom (bao gồm các phụ kiện đi ống: co, t, van, …);<br>- Toàn bộ hệ thống đường ống dẫn nước từ các hố thu gom về hệ thống<br>- Vật liệu: ống uPVC Φ42mm | 450 | m |
| 14 | Hệ thống đường ống công nghệ;<br>- Toàn bộ hệ thống đường ống nước, ống khí tại hệ thống (bao gồn các phụ kiện đi ống)<br>- Vật liệu: ống uPVC Φ42mm-Φ90mm, ống kẽm phân phối khí Φ60mm | 01 | HT |

*(Nguồn: Công ty TNHH Kỹ nghệ gỗ Á Hưng)*

– Vi trí xây dựng: Đã được xây dựng trên phần diện tích là 60 $m^2$ và được bố trí ở phía Nam của cơ sở.

– Công nghệ xử lý:




**Hình 3.10. Công nghệ xử lý nước thải của cơ sở**

– Quy trình vận hành:

Nước thải từ nhà vệ sinh (sau bể tự hoại 03 ngăn) + nước thải từ nhà ăn (sau bể tách dầu mỡ) sẽ được thu gom và dẫn về bể điều hoà của HTXL của cơ sở.

*Bể điều hòa*: Bể điều hòa là nơi tập trung các nguồn nước thải từ các nguồn về. Bể điều hòa có nhiệm vụ điều hòa nước thải về lưu lượng và nồng độ để tạo điều kiện cho chế độ làm việc ổn định liên tục cho các công trình phía sau, tránh hiện tượng hệ thống xử lý quá tải.Tại bể này nước thải được xáo trộn để tạo môi trường đồng nhất cho dòng nước thải, tránh hiện tượng lắng cặn trong bể đồng thời xử lý một phần chất hữu cơ có trong nước thải, làm giảm nồng độ ô nhiễm cho quá trình xử lý sinh học tiếp theo.

*Bể Anoxic*: bể thiếu khí có công dụng xử lý nitơ là thành phần ô nhiễm đặc trưng của nước thải sinh hoạt. Trong môi trường thiếu ôxy các loại vi khuẩn khử nitrat và nitrit Denitrificans (dạng kị khí tuỳ tiện) sẽ tách ôxy của nitrat ($NO^3$) và nitrit ($NO^{2-}$) để ôxy hoá chất hữu cơ. Nitơ phân tử $N_2$ tạo thành trong quá trình này sẽ thoát ra khỏi nước theo các phản ứng sau:

+ Khử nitrat:

$NO^{3-} + 1,08CH_3OH + H^+ \rightarrow 0,065\ C_5H_7O_2N + 0,47\ N_2 + 0,76\ CO_2 + 2,44\ H_2O$

+ Khử nitrit:

$NO^{2-} + 0,67CH_3OH + H^+ \rightarrow 0,04\ C_5H_7O_2N + 0,48N_2 + 0,47CO_2 + 1,7H_2O$

*Bể Aerotank*: Khi nước thải đi vào bể sục khí, các bông bùn hoạt tính được hình thành mà hạt nhân của nó là cặn lơ lửng. Các loại vi khuẩn hiếu khí đến cư trú, phát triển dần cùng các động vật nguyên sinh, nấm, xạ khuẩn…. Vi khuẩn và vi sinh vật sống dùng chất nền (BOD) và chất dinh dưỡng (N, P) làm thức ăn để chuyển hóa chúng thành các chất trơ không tan và thành tế bào mới. Lượng bùn trong bể sục khí tăng lên và sau đó chúng sẽ được tách ra tại bể lắng nằm phía sau bể sục khí. Nước thải sau khi qua bể sục khí, nồng độ COD, BOD giảm đi rất nhiều, khoảng 90% - 95%.

*Bể lắng*: Nước từ bể sinh học mang theo bùn hoạt tính chảy vào ống trung tâm của bể lắng nước thải được phân phối đều trên toàn diện tích cắt ngang trong toàn bể lắng. Nguyên tắc lắng theo chiều thẳng đứng với thời gian lưu khoảng 2-3 giờ. Bể lắng được thiết kế sao cho nước chảy trong bể có vận tốc chậm, khi đó các bông cặn hình thành tỉ trọng đủ lớn thắng được vận tốc của dòng nước thải đi qua sẽ lắng xuống đáy bể lắng. Nước thải ra khỏi bể lắng có nồng độ COD tiếp tục giảm. Phần bùn dư từ bể lắng được bơm qua bể điều hòa kỵ khí cho đến khi bể điều hòa kỵ khí đủ nhiều sẽ cho xe hút hầm cầu rút bỏ định kỳ.

*Bể khử trùng*: Đây là công đoạn sau cùng của hệ thống xử lý. Tại đây, nước thải được khử trùng triệt để bằng chlorine trước khi thải ra nguồn tiếp nhận. Thời gian tiếp xúc để loại bỏ vi sinh vật khoảng 20-40 phút. Thể tích bể khử trùng là 1 $m^3$ (Thời gian lưu là 30 phút)

*Bồn lọc áp lực*: Nước từ bể khử trùng được bơm lên bồn lọc áp lực để xử lý tinh triệt để. Các chất rắn không tan và tan đều được giữ lại khi nước đi qua các lớp vật liệu lọc, nước trở nên sạch hơn sau khi qua hệ thống.

*Bể chứa bùn*: Bùn từ bể lắng sinh học sẽ được tuần hoàn một phần về cho bể hiếu khí và bể anoxic để đảm bảo mật độ bùn cho việc xử lý. Phần bùn còn lại sẽ được đưa qua bể chứa bùn. Bể chứa bùn được thiết kế có lớp sỏi và cát lọc và chia làm nhiều ngăn để luân phiên xả bùn và phơi khô tự nhiên. Nước dư từ bể chứa bùn sẽ được bơm về bể điều hòa của HTXL nước thải. Tất cả bùn thải khô được công nhân thu gom vào bao và hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom và xử lý.

– Quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải:

+ Người vận hành cần kiểm tra các thiết bị trong hệ thống và phải chắc chắn các thiết bị vẫn hoạt động bình thường, cụ thể:

- Kiểm tra các role, cầu chì trong tủ điều khiển: bảo đảm các thiết bị này vẫn hoạt động bình thường, không có hiện tượng cháy, nổ.
- Kiểm tra sự vận hành của van (mở hoặc đóng) của bơm, của máy thổi khí.
- Kiểm tra điện cấp cho hệ thống.
- Xác nhận là các hạng mục trên đã hoàn tất và sẵn sàng thì mới được vận hành hệ thống.

+ Khởi động hệ thống:

- Sau khi kiểm tra và cấp nguồn, người vận hành bắt đầu khởi động các thiết bị điều khiển của hệ thống.
- Nhấn nút Start/Stop tương ứng từng bơm để bơm chạy/dừng.

+ Kiểm soát bảo trì.

- Việc kiểm soát bảo trì hằng ngày của hệ thống xử lý nước rất quan trọng. Thực hiện bảo trì theo loại thiết bị hay theo cấp độ, điều này tùy thuộc vào mức độ ưu tiên bảo trì của từng thiết bị và dụng cụ. Một hư hỏng nhỏ về cơ khí cũng làm giảm khả năng xử lý hay thậm chí còn có ảnh hưởng xấu đến toàn bộ hệ thống. Một hệ thống chạy tự động cũng không ngoại lệ; do đó việc bảo trì hằng ngày đòi hỏi phải chính xác và có kiến thức đầy đủ về khả năng vận hành và giới hạn của hệ thống.
- Chuẩn bị một bảng tập trung những điểm chính cần kiểm tra trước khi thực hiện việc bảo trì, thiết lập tiêu chuẩn để kiểm soát bảo trì hệ thống dựa trên những số liệu báo cáo theo dõi hằng ngày.
- Đối với những hạng mục mà khi kiểm tra buộc phải dừng hệ thống thì ta cần phải xem xét tính cần thiết của việc bảo trì hằng ngày và xây dựng kế hoạch cho việc kiểm tra hằng năm đối với những thiết bị đó.

– Hóa chất sử dụng cho hệ thống:

**Bảng 3.7. Lượng hóa chất sử dụng cho HTXLNT**

| TT | Tên Hóa Chất | Số Lượng | Đơn Vị |
|---|---|---|---|
| 1 | NaOH | 8,3 | Kg/tháng |
| 2 | Clorine | 2 | Kg/tháng |

*(Nguồn: Công ty TNHH Kỹ nghệ gỗ Á Hưng)*

– Điện năng sử dụng cho hệ thống: Khoảng 300 KW/tháng.

– Quy chuẩn xả thải: QCVN 40:2011/BTNMT – Cột A ($K_q$=0,9; $K_f$=1,2).

– Đánh giá hiệu quả xử lý: Dựa vào kết quả đo đạc năm 2022 và 2023 đã được trình bày ở bảng 5.2 cho thấy, nồng độ các chỉ tiêu trong nước thải sau HTXLNT của công ty đều nằm trong giới hạn phép theo QCVN 40:2011/BTNMT, cột A ($K_q$= 0,9; $K_f$ =1,2 ). Điều đó cho thấy, các hệ thống xử lý nước thải hiện hữu của công ty hoạt động đang ổn định và hiệu quả.

– Đánh giá khả năng đáp ứng:

**Bảng 3.8. Đánh giá khả năng đáp ứng của HTXLNT hiện hữu**

| STT | Chỉ tiêu ô nhiễm | Nồng độ trước xử lý (mg/l) | Công trình xử lý | Hiệu suất xử lý (%) | Nồng độ đầu ra (mg/l) |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | SS | 220 | Bể điều hòa | 0 | 220 |
| | COD | 500 | | 5 | 475 |
| | $BOD_5$ | 250 | | 5 | 237,5 |
| 2 | SS | 220 | Bể Anoxic + Bể Aerotank | 90 | 22 |
| | COD | 475 | | 95 | 23,75 |
| | $BOD_5$ | 237,5 | | 90 | 23,75 |
| 3 | SS | 22 | Bể lắng | 10 | 19,8 |
| | COD | 23,75 | | 5 | 22,56 |
| | $BOD_5$ | 23,75 | | 40 | 14,25 |
| 4 | SS | 19,8 | Bể khử trùng | 0 | 19,8 |
| | COD | 22,56 | | 0 | 22,56 |
| | $BOD_5$ | 14,25 | | 0 | 14,25 |
| 5 | SS | 19,8 | Bồn lọc áp lực | 40 | 11,88 |
| | COD | 22,56 | | 0 | 22,56 |
| | $BOD_5$ | 14,25 | | 20 | 11,4 |

Như vậy, HTXLNT hiện hữu của cơ sở với công suất 20$m^3$/ngày vẫn đủ khả năng đáp ứng khi cơ sở phát sinh thêm nước thải trong quá trình hoạt động.



**Hình 3.11. Hệ thống xử lý nước thải hiện hữu**

**Bảng 3.9. Sự thay đổi hạng mục xử lý nước thải giữa thực tế và ĐTM**

| Công trình | Phương án đăng kí trong ĐTM | Phương án thực tế | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| Hệ thống xử lý nước thải | - Công suất: 20m$^3$/ngày<br>- Quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt (sau bể tự hoại) + Nước thải từ nhà ăn (sau bể tách dầu) → Bể điều hòa → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng → Bể khử trùng → Bồn lọc áp lực → Thoát ra mương phía Tây Nam cơ sở → Theo mương đào chảy về mương cái lớn phía trên sát ranh giới của Công ty cổ phần gỗ Bình Định → Suối của thôn ấp 2 → Suối Bàu Long → Sông Bé. | - Công suất: 20m$^3$/ngày<br>- Quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt (sau bể tự hoại) + Nước thải từ nhà ăn (sau bể tách dầu) → Bể điều hòa → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng → Bể khử trùng → Bồn lọc áp lực → Bơm đấu nối vào hệ thống thu gom nước mưa nội bộ bằng mương hở BTCT (rộng x sâu) = 500x500 (mm) tại 01 điểm thông qua đường ống nhựa uPVC D90mm → Đấu nối vào mương thoát nước tại 01 điểm (vị trí đấu nối nước mưa 01) ở phía Tây Nam của cơ sở → Suối Bàu Long → Suối Tham Rớt → Sông Bé. | Công suất, quy trình công nghệ không thay đổi chỉ thay đổi vị trí xây dựng, điểm đấu nối và làm rõ nguồn tiếp nhận. |

*(Nguồn: Công ty TNHH Kỹ nghệ gỗ Á Hưng)*

## 2. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI:

***Giảm thiểu bụi và khí thải do giao thông***

– Bê tông hóa toàn bộ đường giao thông, khuôn viên nhà máy và thường xuyên quét dọn vệ sinh khu vực tập kết nguyên liệu, khu vực kho để hạn chế tối đa bụi phát tán từ mặt đất.

– Xây dựng chế độ chạy của xe vận chuyển hàng và chế độ bốc dỡ hàng hợp lý. Xe khi vào đến khu vực cơ sở phải chạy chậm với tốc độ cho phép, trong thời gian bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm không nổ máy.

– Trang bị bảo hộ lao động như khẩu trang chống bụi, găng tay…cho công nhân bốc xếp hàng hoá.

– Trồng cây xanh trong các khu vực nhà máy, trên các tuyến đường nội bộ và khu bãi nhận nguyên liệu vì cây xanh có tác dụng điều hoà vi khí hậu và khống chế bụi rất hiệu quả.

– Vệ sinh quét dọn thường xuyên khuôn viên nhà máy để thu gom bụi.

– Các phương tiện giao thông phải được bảo trì và thay thế nếu không còn đảm bảo kỹ thuật và sử dụng các loại nhiên liệu có hàm lượng lưu huỳnh thấp.

***Giảm thiểu bụi gỗ từ phát sinh từ quá trình sản xuất***

– Quy mô, công suất:

+ Theo ĐTM: Công ty sẽ lắp đặt 06 HTXL bụi.

+ Thực tế và cơ sở: Công ty đã lắp đặt Công trình xử lý khí thải số 01 đến số 05, thiết bị lọc bụi túi vải di động số 01 đến số 04.

**Bảng 3.10. Quy mô và công suất của các HTXL bụi gỗ của cơ sở**

| TT | Tên CTBVMT | Số lượng | Thông số kỹ thuật của mỗi công trình |
|---|---|---|---|
| **I** | **Công trình xử lý khí thải số 01 đến số 05** | | |
| 1 | Công trình xử lý khí thải số 01, 02, 03 và 05 | 04 | Chụp hút: đường kính D100 – 250mm, vật liệu ống ruột gà.<br>Đường ống thu gom: đường kính D300mm – D1100mm, vật liệu ống thép tráng kẽm.<br>Thiết bị xử lý:<br>Kích thước: 12 x 5 x 8 (m);<br>Lưu lượng thiết kế: 40.000 $m^3$/giờ,<br>Lưu lượng xin cấp phép: 7.200 $m^3$/giờ.<br>Kích thước túi vải: D300×6.000 mm; chất liệu: vải polyester; số lượng 233 túi vải.<br>Quạt hút: công suất 56 KW;<br>Ống thải: đường kính D600mm, số lượng: 02 ống, chiều cao 10m (tính từ mặt đất). |
| 2 | Công trình xử lý khí thải số 04 | 01 | Chụp hút: đường kính D100 – 250mm, vật liệu ống ruột gà.<br>Đường ống thu gom: đường kính D300mm – D1100mm, vật liệu ống thép tráng kẽm.<br>Thiết bị xử lý:<br>Kích thước: 9 x 3 x 8 (m);<br>Lưu lượng thiết kế: 40.000 $m^3$/giờ,<br>Lưu lượng xin cấp phép: 7.200 $m^3$/giờ.<br>Kích thước túi vải: D300×6.000 mm; chất liệu: vải polyester; số lượng 146 túi vải.<br>Quạt hút: công suất 56 KW;<br>Ống thải: đường kính D600mm, số lượng: 01 ống, chiều cao 10m (tính từ mặt đất). |
| **III** | **Thiết bị lọc bụi túi vải di động số 01 đến số 04** | | |
| 1 | Thiết bị lọc bụi túi vải di động số 01 đến số 04 | 04 | Chụp hút: đường kính D125mm, vật liệu ống ruột gà.<br>Thiết bị xử lý:<br>Kích thước túi vải: D500×2.500mm; chất liệu: vải polyester; số lượng 2 túi vải.<br>Lưu lượng: 2.500 $m^3$/giờ. |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | | | Quạt hút: công suất 2,2 KW. |

*(Nguồn: Công ty TNHH Kỹ nghệ gỗ Á Hưng)*

– Vị trí lắp đặt:

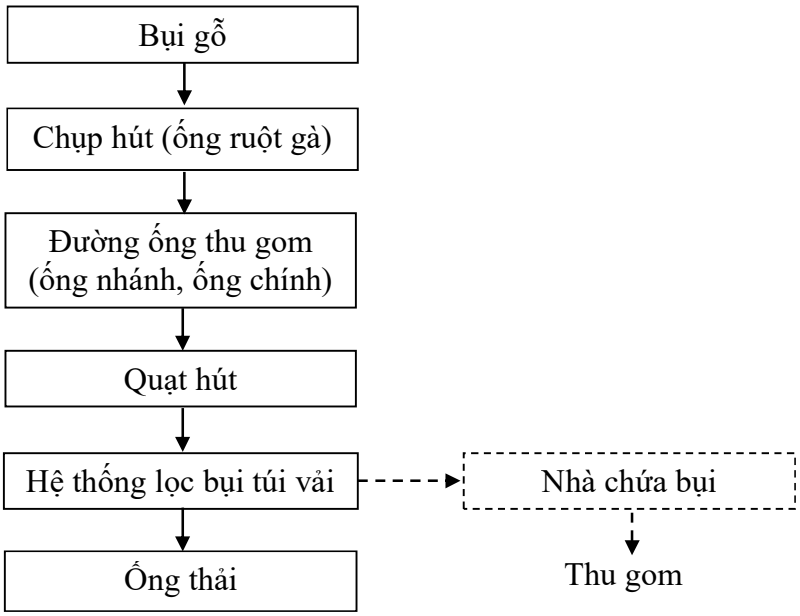
+ Công trình xử lý khí thải số 01 đến số 05: Bên ngoài nhà xưởng, phía Bắc nhà xưởng A.

+ Thiết bị lọc bụi túi vải di động số 01 và số 02: Bên trong nhà xưởng A.

+ Thiết bị lọc bụi túi vải di động số 03 và số 04: Bên trong nhà xưởng B.

– Công nghệ xử lý:

+ Công trình xử lý khí thải số 01 đến số 05:




**Hình 3.12. Công nghệ thu gom và xử lý bụi của cơ sở**

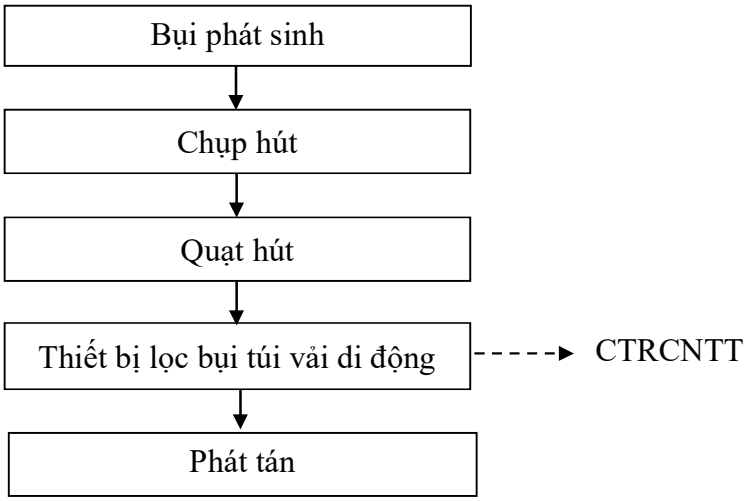
– Quy trình vận hành:

Bụi gỗ phát sinh từ quá trình cưa, cắt, bào, chà nhám, làm mộng tại nhà xưởng A được thu gom bằng các chụp hút (ống ruột gà) tại mỗi máy sau đó qua đường ống thu gom (ống nhánh, ống chính) dẫn về công trình xử lý khí thải số 01 đến số 05 để xử lý, tại đây, các hạt bụi có kích thước lớn hơn khoảng cách giữa các sợi vải sẽ được giữ lại đồng thời tạo thành một lớp liên kết với các sợi vải để có thể giữ lại các hạt bụi có kích thước nhỏ hơn khoảng cách giữa hai sợi vải nhằm tăng hiệu quả lọc đối với các hạt bụi có kích thước nhỏ (vài µm), các công trình xử lý khí thải số 01 đến số 05 sẽ lắp đặt hệ thống giũ bụi tự động và kết hợp với khí thổi ngược vào túi vải để loại bỏ bụi bám và tăng hiệu quả xử lý bụi. Khí thải sau xử lý sẽ qua quạt hút và xả ra ngoài môi trường thông qua các ống thải.

Ngoài ra, trong hệ thống lọc bụi túi vải sẽ được lắp đặt thiết bị cảm ứng nhiệt để khi có sự cố cháy nổ xảy ra, thiết bị cảm ứng nhiệt sẽ hoạt động, cô lập đường ống, đóng

các cửa thu bụi trong các bẫy thu bụi và túi vải để hạn chế việc cháy nổ trong hệ thống đồng thời khởi động hệ thống phun nước tự động.

+ Thiết bị lọc bụi túi vải di động số 01 đến số 04:




**Hình 3.13. Công nghệ thiết bị lọc bụi túi vải di động của cơ sở**

– Quy trình vận hành:

Bụi gỗ phát sinh từ quá trình cưa, cắt, chà nhám tại nhà xưởng A và B được thu gom bằng chụp hút sau đó qua quạt hút dẫn về thiết bị lọc bụi túi vải di động số 01 đến số 04 để xử lý, tại đây, các hạt bụi có kích thước lớn hơn khoảng cách giữa các sợi vải sẽ được giữ lại bên trong túi vải, đồng thời tạo thành một lớp liên kết với các sợi vải để có thể giữ lại các hạt bụi có kích thước nhỏ hơn khoảng cách giữa hai sợi vải nhằm tăng hiệu quả lọc đối với các hạt bụi có kích thước nhỏ (vài µm), khí thải sau xử lý sẽ phát tán bên trong nhà xưởng.

– Hoá chất, vật liệu sử dụng: Túi vải bằng polyester.

– Đánh giá hiệu quả xử lý:

+ Công trình xử lý khí thải số 01 đến số 05:

Dựa vào kết quả đo đạc ngày 12/06/2024 của công ty thì nồng độ bụi gỗ tại ống thải các công trình xử lý khí thải số 01 đến số 05 như sau:

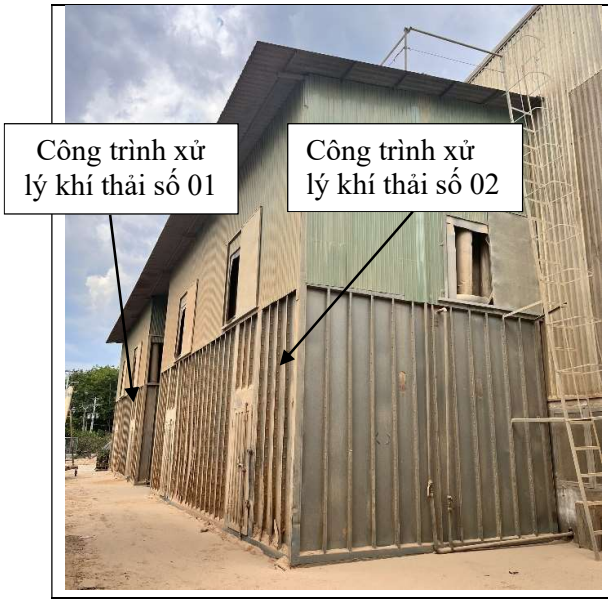
**Bảng 3.11. Kết quả chất lượng khí thải sau các HTXL bụi**

| STT | Vị trí đo | Kết quả thử nghiệm | |
|---|---|---|---|
| | | Lưu lượng ($m^3/h$) | Bụi ($mg/Nm^3$) |
| 1 | Ống thải số 01 sau HTXL 1 | 3.984 | 49 |
| 2 | Ống thải số 02 sau HTXL 1 | 3.746 | 45 |
| 3 | Ống thải số 01 sau HTXL 2 | 4.052 | 47 |
| 4 | Ống thải số 02 sau HTXL 2 | 3.988 | 53 |
| 5 | Ống thải số 01 sau HTXL 3 | 3.941 | 42 |
| 6 | Ống thải số 02 sau HTXL 3 | 3.876 | 55 |
| 7 | Ống thải sau HTXL 4 | 3.992 | 48 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 8 | Ống thải sau HTXL 5 | 4.256 | 51 |
| **QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B** | | **-** | **≤200** |

+ Thiết bị lọc bụi túi vải di động số 01 đến số 04:

Dựa vào tổng khối lượng bụi thu gom thực tế của thiết bị lọc bụi túi vải di động số 01 đến số 04 là 149,76 kg/năm, tổng lưu lượng quạt hút là 10.000 $m^3$/giờ thì nồng độ bụi trước xử lý ước tính tối đa bằng 6 $mg/m^3$. Với hiệu suất xử lý của hệ thống xử lý bụi là 85% (tham khảo hiệu quả xử lý từ các nhà thầu lắp đặt hệ thống xử lý bụi công nghiệp) thì nồng độ bụi sau xử lý ước tính giảm xuống còn 0,9 $mg/m^3$, đạt quy chuẩn cho phép QCVN 02:2019/BTNMT, Bụi: 8 $mg/Nm^3$.




Công trình xử lý khí thải số 01 và số 02



Công trình xử lý khí thải số 03



Công trình xử lý khí thải số 04



Công trình xử lý khí thải số 05




Thiết bị lọc bụi túi vải di động số 01 và 02



Thiết bị lọc bụi túi vải di động số 03



Thiết bị lọc bụi túi vải di động số 04

**Bảng 3.12. Hệ thống xử lý bụi gỗ và thiết bị lọc bụi túi vải di động**

**Bảng 3.13. Sự thay đổi của hệ thống xử lý bụi gỗ giữa thực tế, xin cấp phép và ĐTM**

| CTBVMT | Phương án xử lý đăng kí trong ĐTM | Phương án xử lý thực tế và xin cấp phép | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| Công trình xử lý khí thải số 01 đến số 05 | - Số lượng: 06 hệ thống, mỗi hệ thống 01 ống thải.<br>- Quy trình công nghệ: Bụi gỗ → chụp hút → ống nhánh → ống chính → hệ thống lọc bụi túi | - Số lượng: 05 hệ thống, 03 hệ thống 02 ống thải và 02 hệ thống 01 ống thải.<br>- Quy trình công nghệ: Bụi gỗ → chụp hút → ống nhánh → ống chính → hệ | Do cơ sở không sản xuất đồ gỗ gia dụng nên giảm số lượng hệ thống. Quy trình công |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | vải → quạt hút → ống thải. | thống lọc bụi túi vải → quạt hút → ống thải. | nghệ của các hệ thống không thay đổi. |
| Thiết bị lọc bụi túi vải di động | - | - Số lượng: 04 thiết bị.<br>- Quy trình công nghệ: Bụi gỗ → chụp hút → quạt hút → thiết bị lọc bụi túi vải di động → phát tán. | Phát sinh thêm do một số máy ở xa đường ống thu gom của các HTXL bụi. |

*(Nguồn: Công ty TNHH Kỹ nghệ gỗ Á Hưng)*

***Giảm thiểu bụi sơn phát sinh từ công đoạn sơn UV***

– Quy mô, công suất:

+ Theo ĐTM: Công ty sẽ lắp đặt 02 HTXL bụi.

+ Thực tế: Chưa lắp đặt

+ Cơ sở: Công ty sẽ lắp đặt Công trình xử lý khí thải số 06 và số 07 theo đúng ĐTM đã được phê duyệt.

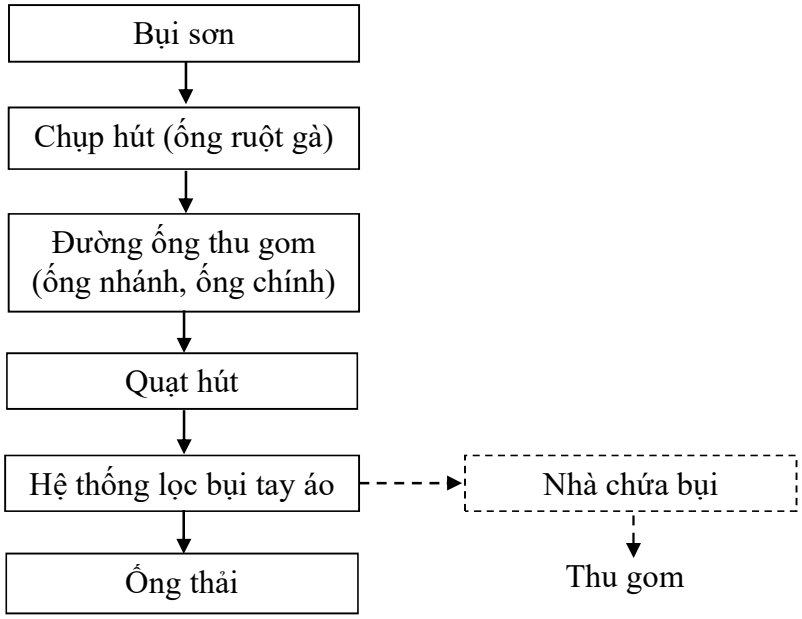
**Bảng 3.14. Quy mô và công suất của các HTXL bụi số 06 và số 07**

| TT | Tên CTBVMT | Số lượng | Thông số kỹ thuật của mỗi công trình |
|---|---|---|---|
| 1 | Công trình xử lý khí thải số 06 và số 07 | 02 | Chụp hút: đường kính: D100 – 150mm, vật liệu ống ruột gà.<br>Đường ống thu gom: đường kính D400mm – D900mm, vật liệu ống thép tráng kẽm.<br>Thiết bị xử lý:<br>Kích thước: 12×4×8m;<br>Lưu lượng thiết kế: 40.000 $m^3$/giờ.<br>Lưu lượng xin cấp phép: 7.200 $m^3$/giờ.<br>Kích thước túi vải: D300×6.000 mm; chất liệu: vải polyester; số lượng 262 túi vải.<br>Quạt hút: công suất 56 KW;<br>Ống thải: đường kính D600mm, số lượng: 01 ống, chiều cao 10m (tính từ mặt đất) |

*(Nguồn: Công ty TNHH Kỹ nghệ gỗ Á Hưng)*

– Vị trí lắp đặt: Bên ngoài nhà xưởng, phía Nam nhà xưởng B.

– Công nghệ xử lý:




**Hình 3.14. Công nghệ thu gom và xử lý bụi sơn**

– Quy trình vận hành:

Bụi sơn phát sinh từ quá trình sơn UV tại nhà xưởng B được thu gom bằng các chụp hút (ống ruột gà) tại mỗi dây chuyền sơn UV sau đó qua đường ống thu gom (ống nhánh, ống chính) dẫn về Công trình xử lý khí thải số 06 và số 07 để xử lý, tại đây, các hạt bụi có kích thước lớn hơn khoảng cách giữa các sợi vải sẽ được giữ lại đồng thời tạo thành một lớp liên kết với các sợi vải để có thể giữ lại các hạt bụi có kích thước nhỏ hơn khoảng cách giữa hai sợi vải nhằm tăng hiệu quả lọc đối với các hạt bụi có kích thước nhỏ (vài µm), công trình xử lý khí thải số 06 và số 07 sẽ lắp đặt hệ thống giũ bụi tự động và kết hợp với khí thổi ngược vào túi vải để loại bỏ bụi bám và tăng hiệu quả xử lý bụi. Khí thải sau xử lý sẽ qua quạt hút và xả ra ngoài môi trường thông qua các ống thải.

– Hoá chất, vật liệu sử dụng: Túi vải bằng polyester.

– Đánh giá hiệu quả xử lý:

Tải lượng bụi phát sinh tối đa từ công đoạn sơn UV tại nhà xưởng B là 58,6 kg/năm, toàn bộ bụi phát sinh được thu gom và dẫn về công trình xử lý khí thải số 06 và số 07 với tổng lưu lượng xin cấp phép là 14.000 $m^3$/giờ thì nồng độ bụi trước xử lý ước tính tối đa bằng 1,68mg/$m^3$. Với hiệu suất xử lý của hệ thống xử lý bụi là 85% (tham khảo hiệu quả xử lý từ các nhà thầu lắp đặt hệ thống xử lý bụi công nghiệp) thì nồng độ bụi sau xử lý ước tính giảm xuống còn 0,25 mg/$m^3$, đạt quy chuẩn cho phép QCVN 19:2009/BTNMT, cột B ( Kp=0,9; Kv=1,0) Bụi: 180 mg/$Nm^3$.

**Bảng 3.15. Sự thay đổi của hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi giữa xin cấp phép và ĐTM**

| CTBVMT | Phương án xử lý đăng kí trong ĐTM | Phương án xử lý xin cấp phép | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| Công trình xử lý khí thải số 06 và số 07 | - Số lượng: 02 hệ thống, mỗi hệ thống 01 ống thải.<br>- Quy trình công nghệ: Bụi sơn → chụp hút → đường ống thu gom → hệ thống lọc bụi túi vải → quạt hút → ống thải. | - Số lượng: 02 hệ thống, mỗi hệ thống 01 ống thải.<br>- Quy trình công nghệ: Bụi sơn → chụp hút → đường ống thu gom → hệ thống lọc bụi túi vải → quạt hút → ống thải. | Sẽ lắp đặt thêm theo ĐTM và không thay đổi |

*(Nguồn: Công ty TNHH Kỹ nghệ gỗ Á Hưng)*

***Giảm thiểu hơi hóa chất từ quá trình phủ dầu bóng***

– Trang bị quạt thông gió, quạt hút trong nhà xưởng;

– Bố trí quạt thổi cục bộ tại vị trí phủ dầu bóng.

– Trang bị đồ bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại công đoạn này như khẩu trang, nón,…

– Trồng nhiều cây xanh trong khuôn viên để điều hòa không khí.

***Giảm thiểu hơi keo từ quá trình ghép dọc và ghép ngang***

– Trang bị quạt thông gió, quạt hút trong nhà xưởng;

– Bố trí quạt thổi cục bộ tại vị trí ghép keo;

– Trang bị đồ bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại công đoạn này như khẩu trang, nón,…

– Trồng nhiều cây xanh trong khuôn viên để điều hòa không khí.

***Giảm thiểu khí thải từ HTXLNT***

Đối với lượng khí thải phát sinh từ quá trình phân hủy kỵ khí của các chất hữu cơ có trong nước thải, lượng khí này không tập trung nên rất khó thu gom và xử lý. Biện pháp giảm thiểu tốt nhất là thường xuyên vệ sinh thu gom rác song chắn rác, nạo vét bùn từ hồ gom nước thải và thu gom bùn từ bể nén bùn để xử lý thường xuyên và đúng quy định.

## 3. CÔNG TRÌNH LƯU TRỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN THÔNG THƯỜNG

Hiện tại, công ty đã bố trí các công trình lưu trữ, xử lý CTRSH, CTRCNTT và CTNH. Cụ thể như sau:

***Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý CTRSH***

– Rác thải phát sinh từ các khu vực sẽ được phân loại vô cơ/hữu cơ và được thu gom vào thùng chứa, cuối ngày công nhân sẽ thu gom về khu vực lưu chứa rác sinh hoạt

diện tích 20 $m^2$ nằm trong nhà rác diện tích 100 $m^2$ sau đó vàn giao cho đơn vị thu gom, xử lý.

– Các thông số kỹ thuật cơ bản: Công ty sẽ trang bị 05 thùng nhựa HDPE với dung tích 240 lít để chứa rác sinh hoạt. Cùng với các thùng chứa 30 lít được đặt ở vị trí nhà văn phòng, nhà vệ sinh và nhà ăn.

+ Diện tích: D x R x H (m) = 5 x 4 x 3,8 (m)

+ Kết cấu nền trắng xi măng và mái lợp tôn, có trang bị thiết bị PCCC.

– Tần suất thu gom: 2 lần/tuần.

– Thành phần của chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

+ Chất thải hữu cơ nguồn gốc thực phẩm: bao gồm thức ăn dư thừa,…

+ Chất thải vô cơ: giấy, plastic, bao bì nhựa, chai lọ bằng nhựa,…

+ Kim loại: các loại vỏ chai, lọ bằng kim loại.

– Khối lượng phát sinh: đã đánh giá ở bảng 4.23

– Công ty đã ký hợp đồng với Ông Trần Minh Tân đến thu gom, vận chuyển xử lý theo đúng quy định (*đính kèm phụ lục).*

– Đánh giá khả năng đáp ứng:

Thể tích kho chứa: D x R x H (m) = 5 x 4 x 3,8 (m) = 76 $m^3$

Công ty bố trí các thùng rác có thể tích 240l có kích thước như sau:

D x R x H (m) = 0,73 x 0,57 x 1,06 (m) = 0,44 $m^3$

Với tổng diện tích kho chứa là 20 $m^2$, diện tích 1 thùng rác có thể tích 240l là 0,4$m^2$ thì số lượng thùng rác tối đa có thể bố trí trong khu vực lưu chứa CTRSH là 50 thùng.

Thể tích chứa rác của mỗi thùng rác là 0,32$m^3$/thùng thì tổng thể tích chứa rác của 50 thùng rác là 16 $m^3$, trung bình 1 $m^3$ rác = 420kg thì tổng thể tích chứa rác là 6.720kg.

Với tổng khối lượng CTRSH phát sinh tối đa là 42,59 tấn/năm tương đương 136,5kg/ngày thì khả năng lưu chứa của khu vực lưu chứa CTRSH là 51 ngày. Như vậy, khu vực lưu chứa CTRSH hiện hữu đảm bảo khả năng đáp ứng.

Do lượng CTRSH phát sinh không đồng đều qua các ngày. Vì vậy, dự kiến cơ sở sẽ tiến hành thu gom với tần suất định kỳ 2 lần/tuần.

***<u>Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý CTRCNTT</u>***

– Gỗ vụn, mùn cưa,... sẽ được lưu giữ tại nhà xưởng A sau đó bàn giao cho đơn vị thu gom, xử lý.

– Bụi gỗ sẽ được lưu giữ tại từng công trình xử lý khí thải từ số 01 đến số 05 sau đó bàn giao cho đơn vị thu gom, xử lý.

– Giấy chà nhám thải, bao bì đóng gói thải: Rác thải từ khu vực sẽ được phân loại (tái sử dụng, tái chế, xử lý) sau đó thu gom về khu vực lưu chứa CTRCNTT diện tích

30 $m^2$ nằm trong nhà rác diện tích 100 $m^2$ để lưu giữ sau đó bán phế liệu/bàn giao cho đơn vị thu gom, xử lý.

– Các thông số kỹ thuật cơ bản:

+ Diện tích: D x R x H (m) = 5 x 6 x 3,8 (m)

+ Kết cấu nền trắng xi măng và mái lợp tôn, có trang bị thiết bị PCCC.

– Tần suất thu gom: 1 tháng/lần.

– Thành phần và khối lượng phát sinh: đã đánh giá ở bảng 4.24.

– Công ty đã ký hợp đồng kinh tế số 01/2020 AH-TV với Công ty TNHH Hùng Trí Vinh đến thu gom, vận chuyển xử lý theo đúng quy định (*đính kèm phụ lục).*

– Đánh giá khả năng đáp ứng:

Thể tích kho chứa: D x R x H (m) = 5 x 6 x 3,8 (m) = 114 $m^3$

Công ty bố trí các thùng rác có thể tích 240l có kích thước như sau:

D x R x H (m) = 0,73 x 0,57 x 1,06 (m) = 0,44 $m^3$

Với tổng diện tích kho chứa là 30 $m^2$, diện tích 1 thùng rác có thể tích 240l là 0,4$m^2$ thì số lượng thùng rác tối đa có thể bố trí trong khu vực lưu chứa CTRCNTT là 75 thùng.

Thể tích chứa rác của mỗi thùng rác là 0,32$m^3$/thùng thì tổng thể tích chứa rác của 75 thùng rác là 24$m^3$, trung bình 1 $m^3$ rác = 420kg thì tổng thể tích chứa rác là 10.080kg.

Với tổng khối lượng CTRCNTT phát sinh tối đa thu gom về khu vực lưu chứa CTRCNTT là 16,02 tấn/năm tương đương 51,35 kg/ngày thì khả năng lưu chứa là 196,3ngày. Như vậy, khu vực lưu chứa CTRCNTT hiện hữu đảm bảo khả năng đáp ứng.

Do lượng CTRCNTT phát sinh không đồng đều qua các ngày. Vì vậy, cơ sở sẽ tiến hành thu gom với tần suất định kỳ 1 tháng/lần.

**4. CÔNG TRÌNH LƯU TRỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI**

– Bụi sơn sẽ được lưu giữ tại từng công trình xử lý khí thải từ số 06 và số 07 sau đó bàn giao cho đơn vị thu gom, xử lý.

– Các chất thải nguy hại còn lại: Rác từ các khu vực phát sinh sẽ được phân loại riêng biệt từng loại sau đó thu gom về khu vực lưu chứa CTNH diện tích 50 $m^2$ nằm trong nhà rác diện tích 100 $m^2$ và bỏ vào các thiết bị chứa riêng biệt, phù hợp để lưu giữ, ghi vào sổ theo dõi (chủng loại, khối lượng,…). Định kỳ chuyển giao đơn vị thu gom, xử lý.

– Chức năng: Lưu trữ chất thải rắn nguy hại.

– Các thông số kỹ thuật cơ bản:

+ Kích thước: D x R x H (m) = 5 x 10 x 3,8 (m)

+ Kết cấu: Móng đổ bê tông cốt thép; khung bao bằng kim loại; nền tráng xi măng chống thấm; mái bằng sàn bê tông cốt thép; có trang bị cửa khóa trong quá trình lưu trữ; trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy, mã phân loại các chất thải nguy hại; kho chứa

chất thải nguy hại có tường bao quanh, tránh nước mưa rơi xuống cuốn theo chất thải vào đường thoát nước, trong trường hợp có xảy ra sự cố rò rỉ hoặc tràn đổ hóa chất, các hóa chất này sẽ được cô lập tại chỗ, sau đó chuyển cho nhà thầu có chức năng xử lý chất thải nguy hại để xử lý.

– Tần suất thu gom: 1 năm/lần

– Thành phần và khối lượng phát sinh: đã đánh giá ở bảng 4.25.

– Công ty đã được Chi Cục Bảo Vệ Môi Trường cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại với mã số 74.003975.T (cấp lần 01 ngày 13/03/2020).

– Công ty đã ký hợp đồng với Chi nhánh xử lý chất thải - Công ty cổ phần nước - Môi trường Bình Dương để thu gom, xử lý toàn bộ lượng chất thải nguy hại phát sinh theo đúng quy định *(đính kèm phụ lục).*

– Đánh giá khả năng đáp ứng:

Thể tích kho chứa: D x R x H (m) = 5 x 10 x 3,8 (m) = 190 $m^3$.

Công ty bố trí các thùng rác có thể tích 240l có kích thước như sau:

D x R x H (m) = 0,73 x 0,57 x 1,06 (m) = 0,44 $m^3$

Với tổng diện tích kho chứa là 50 $m^2$, diện tích 1 thùng rác có thể tích 240l là 0,4$m^2$ thì số lượng thùng rác tối đa có thể bố trí trong khu vực lưu chứa CTNH là 125 thùng.

Thể tích chứa rác của mỗi thùng rác là 0,32$m^3$/thùng và trung bình 1 $m^3$ rác = 420kg thì tổng thể tích chứa rác của 125 thùng rác là 40 $m^3$ sẽ chứa được 16.800 kg.

Với tổng khối lượng CTNH phát sinh tối đa thu gom về khu vực lưu chứa CTNH là 515.858 kg/năm tương đương 1.653,39 kg/ngày thì khả năng lưu chứa là 10 ngày. Như vậy, khu vực lưu chứa CTNN hiện hữu đảm bảo khả năng đáp ứng.

Do lượng CTNH phát sinh không đồng đều qua các ngày. Vì vậy, cơ sở sẽ tiến hành thu gom với tần suất định kỳ 1 tuần/lần.

**Bảng 3.16. Sự thay đổi các hạng mục nhà rác giữa thực tế và ĐTM**

| CTBVMT | Phương án xử lý đăng kí trong ĐTM | Phương án xử lý thực tế | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| Nhà rác | 1 nhà rác: 100 $m^2$, ngăn thành 3 khu vực:<br>+ 1 khu vực lưu chứa CTRSH: 20 $m^2$<br>+ 1 khu vực lưu chứa CTRCNTT: 30 $m^2$<br>+ 1 khu vực lưu chứa CTNH: 20 $m^2$ | 1 nhà rác: 100 $m^2$, ngăn thành 3 khu vực:<br>+ 1 khu vực lưu chứa CTRSH: 20 $m^2$<br>+ 1 khu vực lưu chứa CTRCNTT: 30 $m^2$<br>+ 1 khu vực lưu chứa CTNH: 20 $m^2$ | Không thay đổi |

*(Nguồn: Công ty TNHH Kỹ nghệ gỗ Á Hưng)*

## 5. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

Đối với hoạt động của nhà máy thì nguồn phát sinh tiếng ồn bao gồm:

- Tiếng ồn từ khu vực cưa, cắt, bào thô, làm mộng, chà nhám,... tại nhà xưởng A.
- Tiếng ồn từ khu vực sơn UV tại nhà xưởng B.
- Tiếng ồn từ khu vực máy nén khí.
- Tiếng ồn từ HTXLNT, công suất 20 $m^3$/ngày.đêm.
- Tiếng ồn từ khu vực Công trình xử lý khí thải số 01
- Tiếng ồn từ khu vực Công trình xử lý khí thải số 02.
- Tiếng ồn từ khu vực Công trình xử lý khí thải số 03.
- Tiếng ồn từ khu vực Công trình xử lý khí thải số 04.
- Tiếng ồn từ khu vực Công trình xử lý khí thải số 05.
- Tiếng ồn từ khu vực Công trình xử lý khí thải số 06.
- Tiếng ồn từ khu vực Công trình xử lý khí thải số 07.

Với các tác nhân gây ồn kể trên thì công ty đều có những biện pháp cụ thể để giảm thiểu sự ảnh hưởng của tiếng ồn như sau:

- Lắp đặt lớp đệm cao su, bệ đỡ bằng bê tông,.... nhằm chống rung cho các máy móc sản xuất
- Yêu cầu các phương tiện vận chuyển ra vào nhà máy không được nổ máy trong quá trình xếp dỡ hàng hoá.
- Bố trí thiết bị, quy trình sản xuất một cách hợp lý trong cùng một phân xưởng;
- Bố trí thời gian hợp lí để tránh xảy ra tình trạng các xe vận chuyển nguyên vật liệu và thành phẩm ra vào cùng lúc.
- Trang bị các dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân như bông gòn, nút bịt tai chống ồn.
- Thực hiện chế độ bảo trì, bảo dưỡng máy móc theo đúng định kì nhằm giảm độ ồn đến mức người lao động có thể thích ứng được.

## 6. PHƯƠNG ÁN PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

❖ **Trách nhiệm của chủ cơ sở trong trong việc phòng ngừa ứng phố sự cố môi trường**

- Chủ cơ sở sẽ ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của cơ sở và đồng thời thông báo đến Ủy ban nhân dân xã Trừ Văn Thố về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh (Theo khoản 4 Điều 124 và khoản 2 Điều 129 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020)

– Chủ cơ sở có trách nhiệm công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của cơ sở và gửi kế hoạch ứng phó sự cố môi trường đến Ủy ban nhân dân xã Trừ Văn Thố và Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn huyện Bàu Bàng (theo khoản 3 điều 110, Nghị định 08/2022/NĐ-CP).

– Trong trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, chủ cơ sở phải kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra sự cố và Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp huyện để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 125 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

❖ **Tổ chức ứng phó sự cố môi trường trong phạm vi cơ sở.**

Cơ sở thành lập một tổ chức ứng phó sự cố môi trường bộ phận môi trường – an toàn lao động gồm 10 người:

– 3 người trong ban chỉ huy bao gồm giám đốc xưởng, xưởng trưởng và trưởng phòng sản xuất

– 4 nhân viên trong tổ sự cố bao gồm tổ trưởng, ca trưởng quản lý hệ thống xử lý nước thải, xử lý hệ thống khí thải lò hơi,

– 3 nhân viên của bộ phận môi trường- an toàn lao động chịu sự quản lý trực tiếp của lãnh đạo Công ty có nhiệm vụ đảm bảo vận hành tốt các công trình bảo vệ môi trường, báo cáo kịp thời các sự cố hỏng thiết bị và đề xuất biện pháp xử lý kịp thời.

***Biện pháp quản lý, phòng ngừa và ứng phó rủi ro sự cố hệ thống xử lý nước thải***

**Phương án phòng ngừa sự cố số 1:** Giả định tình huống sự cố ứng phó môi trường trong trường hợp có sự cố nhỏ, có thể khắc phục nhanh như: hư hỏng thiết bị máy bơm, cánh gạt bùn hoạt động không hiệu quả, nước thải đầu vào quá đậm đặc, nứt vỡ đường ống tại các đơn nguyên của hệ thống xử lý nước thải...

– Thời điểm xảy ra sự cố: 10h30 phút.

– Điểm xảy ra sự cố: tại bể điều hòa xảy ra hiện tượng khuấy trộn kém, khuấy trộn không đều của hệ thống xử lý nước thải, công suất 20 $m^3$/ngày.đêm.

– Khu vực xảy ra sự cố: Trạm xử lý nước thải.

– Nguyên nhân xảy ra sự cố: Máy thổi khí không hoạt động.

– Cách khắc phục: kiểm tra máy thổi khí, trường hợp máy hư hỏng thì tiến hành sửa chữa hoặc thay thế thiết bị.

– Khả năng ảnh hưởng của sự cố: lắng động chất rắn lơ lửng, có thể gây đóng rắn ở đáy bể làm ảnh hưởng đến quá trình xử lý sau.

**Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố số 2:**

Giả định tình huống sự cố ứng phó môi trường trong trường hợp có sự cố nhỏ, có thể khắc phục nhanh như: Bể lắng vi sinh lắng bùn kém, vi sinh bị chết gây mùi hôi kèm

COD tăng cao do tấm cào bùn bị hỏng, nứt vỡ đường ống tại các đơn nguyên của hệ thống xử lý nước thải sản xuất...

– Thời điểm xảy ra sự cố: 11h30 phút.

– Điểm xảy ra sự cố: hệ thống xử lý nước thải

– Khu vực xảy ra sự cố: Trạm xử lý nước thải sản xuất.

– Nguyên nhân xảy ra sự cố: kẹt rác trong ống dẫn nước thải; kiểm tra, thay thế vi sinh; đường ống nứt vỡ.

– Cách khắc phục: vệ sinh rác trong hố gom các khu vực; kiểm tra thay đổi thời gian chạy của máy bơm bùn, vệ sinh bơm bùn, hút hết bùn và nước trong bể lắng, kiểm tra đường ống bị hư hỏng để thay thế hoặc sửa chữa.

Trong trường hợp sự cố nhỏ, thời gian khắc phục nhanh thì toàn bộ nước thải không đạt tiêu chuẩn cho phép sẽ được dẫn tuần hoàn về bể điều hòa để tái xử lý.

**Phương án phòng ngừa ứng phó sự cố số 3:**

Giả định tình huống sự cố ứng phó môi trường trong trường hợp sự cố nước thải sau xử lý của hệ thống không đạt tiêu chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A.

– Thời điểm xảy ra sự cố: 14h30 phút.

– Điểm xảy ra sự cố: hệ thống xử lý nước thải.

– Khu vực xảy ra sự cố: Trạm xử lý nước thải.

– Nguyên nhân xảy ra sự cố: có thể nước thải đầu vào quá đậm đặc; lưu lượng bơm hóa chất quá nhỏ, hoặc quá lớn; pH đầu vào bất thường; khí nén, nước tuần hoàn, máy thổi khí không hoạt động; quá trình xử lý hóa lý không đạt hiệu quả…

– Cách khắc phục: Giảm lưu lượng xử lý; tăng giảm lưu lượng bơm hóa chất; thay đổi giá trị pH cài đặt; điều chỉnh lưu lượng khí nén, nước, áp suất trong bồn trộn khí, điều chỉnh lưu lượng nước thải; kiểm tra máy thổi khí; kiểm tra toàn bộ hệ thống, kiểm tra hàm lượng chất ô nhiễm trong nước thải đầu vào. Trong trường hợp nước thải sau xử lý không đạt sẽ chuyển sang bể điều hòa để xử lý lại.

Trong trường hợp sự cố có thời gian khắc phục kéo dài, nước thải được dẫn về bể điều hòa với thể tích 9,94 $m^3$ đảm bảo thời gian lưu của hệ thống có công suất 20 $m^3$/ngày để khắc phục sự cố.

**Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố số 5**:

Giả định tình huống sự cố ứng phó môi trường trong trường hợp bị nứt, vỡ, rò rỉ các bể xử lý nước thải tràn đổ nước thải thẳng ra môi trường.

– Thời điểm xảy ra sự cố: 16h30 phút.

– Điểm xảy ra sự cố: Vỡ bể lắng của hệ thống xử lý nước thải.

– Khu vực xảy ra sự cố: Trạm xử lý nước thải .

– Nguyên nhân xảy ra sự cố: do tác động ngoài ý muốn của hiện tượng thời tiết mưa bão.

Trong trường hợp vượt quá khả năng lưu của các bể điều hòa, cơ sở sẽ ngưng sản xuất các công đoạn nào phát sinh nước thải, hoặc trường hợp vỡ bể lắng, nước thải chưa xử lý tràn đổ thẳng ra môi trường thì chủ cơ sở chủ động thông báo đến các cơ quan chức năng hỗ trợ khắc phục, đồng thời thông báo đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra sự cố và Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp huyện để phối hợp ứng phó thực hiện.

❖ **Kế hoạch tổ chức ứng phó sự cố môi trường cụ thể:**

– Đội trưởng đội ứng phó sự cố môi trường của cơ sở có mặt tại HTXLNT để chỉ huy và đưa ra hướng khắc phục sự cố.

– Đội trưởng đội ứng phó sự cố môi trường phân công nhiệm vụ, cụ thể như sau:

Tổ thông tin (3 người): nhân viên vận hành hệ thống xử lý nước thải. Khi nhận được tin báo có sự cố xảy ra tại HTXLNT trong cơ sở thì nhanh chóng thông báo cho Đội trưởng đội ứng phó sự cố môi trường của cơ sở để được hướng dẫn và đươc ra phương án khắc phục sự cố.

Tổ kỹ thuật (7 người): Bao gồm tổ trưởng, ca trưởng, giám đốc xưởng và xưởng trưởng:

– Tư vấn, đưa ra phương án khắc phục sự cố cho Đội trưởng đội ứng phó sự cố môi trường;

– Đội trưởng phân công nhiệm vụ, đưa ra phương án khắc phục sự cố để tổ kỹ thuật thực hiện;

– Nước sự cố vượt ra ngoài khả năng của cơ sở, cơ sở sẽ thông báo đến các cơ quan chức năng hỗ trợ khắc phục.

❖ **Biện pháp phòng ngừa:**

– Bố trí cán bộ được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành HTXLNT tập trung, ứng phó sự cố để vận hành, theo dõi, giám sát liên tục quá trình vận hành HTXLNT và có nhật ký vận hành HTXLNT ghi nhận các thông tin về lưu lượng nước thải, lượng điện tiêu thụ, hóa chất sử dụng, lượng bùn thải để kịp thời nhận biết các sự cố quá tải về lưu lượng.

– Vận hành HTXLNT theo đúng quy trình; Thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng các máy móc thiết bị trong công trình xử lý nước thải theo đúng hướng dẫn vận hành của nhà cung cấp nhằm đảm bảo các thiết bị, máy móc hoạt động ổn định.

– Các máy móc, thiết bị quan trọng được trang bị 01 bộ dự phòng cho hệ thống xử lý như máy bơm, bơm định lượng… để không làm gián đoạn quá trình xử lý khi một thiết bị hư hỏng.

– Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn. Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của HTXLNT để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với HTXLNT.

– Đối với sự cố hỏng về điện hoặc do thiết bị, máy móc của hệ thống bị hư: Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật nhà cung cấp; lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời tạo cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất, nhằm sửa chữa kịp thời trong trường hợp xảy ra sự cố, tránh ảnh hưởng đến việc vận hành của hệ thống.

– Đối với sự cố do thao tác vận hành xử lý không đúng cách: Điều chỉnh lượng khí, nhu cầu dinh dưỡng, hóa chất do thao tác vận hành xử lý không đúng cách hoặc quá tải trong việc tiếp nhận nước thải; đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã được hướng dẫn; lấy mẫu và phân tích chất lượng mẫu nước sau xử lý nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động của hệ thống xử lý.

– Báo ngay cho cơ quan nhà nước có chức năng các sự cố để được hỗ trợ và có biện pháp khắc phục kịp thời trong trường hợp quá khả năng ứng phó của đơn vị.

– Quy trình ứng phó sự cố: Trường hợp nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải hoặc HTXLNT tập trung gặp sự cố và phải dừng hoạt động, nước thải phát sinh được bơm về bể điều hòa; giảm công suất sản xuất hoặc dừng sản xuất để hạn chế hoặc không làm phát sinh nước thải. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải được để tiếp tục xử lý, đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận, không được phép xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

❖ **Quy trình ứng phó sự cố như sau:**

– Trường hợp nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải, dừng hoạt động xả nước thải sau xử lý ra môi trường. Nước thải vượt quy chuẩn được bơm về bể điều hòa để xử lý lại *(không được phép xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường)*.

– Trường hợp các HTXLNT gặp sự cố và phải dừng hoạt động, nước thải phát sinh được bơm về bể điều hòa; giảm công suất sản xuất hoặc dừng sản xuất để hạn chế hoặc không làm phát sinh nước thải. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải được tiếp tục xử lý, đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận *(không được phép xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường)*.

– Trường hợp xảy ra sự cố nhỏ (sự cố máy móc, thiết bị hư hỏng (máy khuấy, máy bơm, máy thổi khí…)) nhưng nước thải vẫn đạt quy chuẩn xả thải cho phép: hầu hết các thiết bị chính đều có trang bị các thiết bị dự phòng, 1 hoạt động, 1 dự phòng, do vậy khi 1 thiết bị hư hỏng, thiết bị dự phòng có thể thay thế nhanh để hệ thống tiếp tục vận hành. Đồng thời công nhân vận hành nhanh chóng tìm cách khắc phục, sửa chữa

hoặc thay thế thiết bị hư hỏng bằng các thiết bị, máy móc dự phòng hoặc đề xuất mua thay thế trong thời gian nhanh nhất.

– Trong trường hợp sự cố kéo dài, nước thải phát sinh quá sức chứa của bể điều hòa, cơ sở sẽ tạm dừng hoạt động và chỉ hoạt động trở lại khi các sự cố đã được khắc phục.

***Biện pháp quản lý, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường đối với bụi, khí thải***

**Phương án phòng ngừa sự cố số 6:** Sự cố ứng phó môi trường xảy ra đối với hệ thống xử lý bụi.

Giả định tình huống sự cố ứng phó môi trường trong trường hợp có sự cố nhỏ, có thể khắc phục nhanh như: rò rỉ hệ thống thu gom, thoát khí thải, sự cố hư hỏng thiết bị, tháp hấp thụ hoạt động không hiệu quả, hệ thống phun nước bên trong thấp bị lỗi,...

– Thời điểm xảy ra sự cố: 10h30 phút.

– Điểm xảy ra sự cố: sự cố hư thiết bị nối giữa ống thải và quạt hút;

– Khu vực xảy ra sự cố: hệ thống xử lý khí thải lò hơi.

– Nguyên nhân xảy ra sự cố: do sự có va chạm hoặc do các mối nối lâu ngày bị lỏng dẫn đến việc mối nối giữa ống thải và quạt hút.

– Cách khắc phục: Kiểm tra, dừng lò để thay thế thiết bị mới.

– Khả năng ảnh hưởng của sự cố: rò rỉ khí thải ra môi trường làm việc của công nhân.

Trong trường hợp sự cố nhỏ, thời gian khắc phục nhanh thì dừng lò, khắc phục sự cố.

❖ **Biện pháp phòng ngừa:**

– Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra; có nhật ký vận hành hệ thống khí thải thải ghi nhận các thông tin về lưu lượng, lượng điện tiêu thụ, hóa chất sử dụng... để kịp thời nhận biết các sự cố.

– Lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình để theo dõi sự ổn định của hệ thống. Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các thiết bị của lò hơi và hệ thống xử lý bụi, khí thải; dự phòng thiết bị thay thế khi thiết bị xử lý khí thải hỏng hóc. Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy trì, bảo dưỡng thiết bị, máy móc công trình xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

– Thành lập đội ứng phó sự cố môi trường, ban hành kế hoạch ứng phó sự cố môi trường và niêm yết tại khu vực lò hơi của Cơ sở.

– Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

– Định kỳ hàng năm tiến hành bảo dưỡng, kiểm định, hiệu chuẩn các thiết bị của hệ thống xử lý bụi.

– Trường hợp công trình, thiết bị xử lý khí thải gặp sự cố, phải thay thế, sửa chữa kịp thời hoặc trường hợp sự cố kéo dài phải báo cáo người có thẩm quyền để kiểm tra, khắc phục.

Cơ sở bố trí nhân viên có trình độ chuyên môn trực tiếp vận hành hệ thống khí thải và xử lý sự cố (nếu có).

***Biện pháp quản lý, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường đối với kho chứa chất thải rắn***

Sự cố về kho chứa chất thải rắn: chất thải rắn nếu không được lưu trữ theo quy định có thể bị rò rỉ, tràn đỗ hoặc bị cuốn theo nước mưa chảy tràn gây ô nhiễm môi trường cho nguồn tiếp nhận. Mặt khác, nếu kho chứa không đảm bảo yêu cầu về phòng chống cháy nổ khi xảy ra sự cố cháy nổ gây tác động lớn đến môi trường, con người và tài sản.

Phát tán tại chỗ: Do rò rỉ thiết bị chứa, chiết rót... dẫn đến chất thải phát tán ra nền nhà kho chứa, với số lượng lớn sẽ phát tán ra môi trường,

Phát tán cưỡng bức: Do kho chứa có chất dễ cháy, nổ, hoặc được xây dựng cạnh các thiết bị có khả năng phát nổ như nồi hơi... trong quá trình sản xuất vô tình gây nổ kho chứa vì một lý do nào đó nêu trên dẫn đến chất thải nguy hại theo sức ép của vụ nổ mà phát tán mạnh ra môi trường xung quanh, không theo diễn biến cố định ảnh hưởng lớn đến tài sản, tính mạng con người cũng như môi trường xung quanh.

❖ **Kịch bản ứng phó khi có sự cố xảy ra:**

**Tình huống 1: Phương án xử lý tình huống đo tràn trong quá trình lưu trữ chất thải:**

– Vị trí đổ tràn: Tại nhà kho chất thải nguy hại, chất thải đổ tràn là dầu nhớt thải ra từ quá trình bảo trì máy móc được vận chuyển xuống kho chứa CTNH.

– Thời gian xảy ra đổ tràn: Xảy ra lúc A giờ B phút ngày X tháng Y năm Z.

– Nguyên nhân xảy ra đổ tràn: Trong quá trình sắp xếp nhân viên để chồng các thùng chứa nhớt thải lên nhau tại kho và gây ra đổ tràn.

– Thời gian và diện tích đổ tràn:

+ Thời gian từ khi đổ tràn tới khi khoanh vùng là: 2 phút

+ Diện tích đổ tràn đến khi triển khai lực lượng ứng phó tại chỗ là: 3 $m^2$

– Yếu tố gây ảnh hưởng tác động lớn tới việc khoanh vùng: Xung quanh là các thùng chứa CTNH khác nhau cần phải di chuyển các thùng chứa này ra ngoài.

– Tổ chức triển khai lực lượng:

+ Lực lượng: 4 nhân viên đội UPSC chất thải công ty và 3 nhân viên bảo vệ;

+ Phương tiện: 02 bộ ứng phó đổ tràn, 2 mặt nạ phòng độc, 2 ủng cao su, 2 bao tay chống hóa chất, 2 khẩu trang than hoạt tính, 2 mắt kính, 2 tạp dề, 1 cuộn dây cảnh báo;

– Người chỉ huy: chia đội UPSC chất thải cơ sở làm 04 tổ và do người chỉ huy điều khiển như sau:

– Tổ Thông tin liên lạc: Gồm 1 người. Có nhiệm vụ:

+ Khi phát hiện đổ tràn báo động khu vực tại đó biết bằng cách hô to, dầu nhớt đổ tràn, dầu nhớt đổ tràn ... hoặc sử dụng loa hay kẻng, cô lập khu vực không cho phương tiện, người qua lại. Báo cáo ngay cho Chỉ huy Đội UPSC cơ sở biết vị trí và tình hình đổ tràn;

+ Làm các nhiệm vụ khác theo yêu cầu của Chỉ huy UPSC. Tổ cứu hộ: Gồm 3 người thực hiện các nhiệm vụ:

+ Nhanh chóng căng dây cảnh báo và thực hiện giám sát khu vực vào khu nhà kho chứa chất thải.

– Tổ UPSC: Gồm 2 người. Có nhiệm vụ:

+ Nhanh chóng sử dụng phương tiện bảo hộ lao động, thiết bị ứng phó sự cố khẩn cấp để tiến hành cô lập, khoanh vùng không cho chất thải chảy lan ra môi trường.

+ Thu hồi chất thải tràn đổ và chứa trong thùng chứa chất thải kín.

+ Báo cáo tình hình diễn biến cho Chỉ huy UPSC.

**Tình huống 2: Phương án xử lý tình huống chập điện dẫn đến cháy kho chất thải:**

– Vị trí xảy ra: Tại nhà kho chất thải tập trung, chập đường dây điện dẫn đến phát lửa ở khu vực này.

– Thời gian xảy ra: Xảy ra lúc A giờ B phút ngày X tháng Y năm Z.

– Nguyên nhân xảy ra: chập điện.

– Thời gian phát hiện sự cố: ngay khi xảy ra chập điện và bắt cháy, vị trí gần kho CTNH.

– Yếu tố gây ảnh hưởng tác động lớn tới việc ứng phó: các thùng rác đang sắp xếp để nhập kho lưu trữ.

– Tổ chức triển khai lực lượng:

+ Lực lượng: 4 nhân viên đội UPSC chất thải công ty và 3 nhân viên bảo vệ.

+ Phương tiện: 02 bình cứu hỏa, 2 mặt nạ phòng độc, 2 khẩu trang than hoạt tính, 2 mắt kính, cát chuyên dụng, 1 cuộn dây cảnh báo.

– Người chỉ huy: chia đội UPSC chất thải cơ sở làm 04 tổ và do người chỉ huy điều khiển như sau:

– Tổ Thông tin liên lạc: Gồm 1 người. Có nhiệm vụ:

+ Khi phát hiện đổ tràn báo động khu vực tại đó biết bằng cách hô to, dầu nhớt đổ tràn, dầu nhớt đổ tràn... hoặc sử dụng loa hay kẻng, cô lập khu vực không cho phương tiện, người qua lại. Báo cáo ngay cho Chỉ huy Đội UPSC cơ sở biết vị trí và tình hình đổ tràn;

+ Liên lạc với UBND xã Trừ Văn Thố, Ban chỉ huy phòng chống ứng phó sự cố và tìm kiếm cứu nạn huyện Bàu Bàng và Đội PCCC huyện Bàu Bàng theo lệnh của chỉ huy khi sự cố vượt ngoài khả năng ứng phó.

+ Làm các nhiệm vụ khác theo yêu cầu của Chỉ huy UPSC.

+ Tổ cứu hộ: Gồm 3 người thực hiện các nhiệm vụ: Nhanh chóng căng dây cảnh báo và thực hiện giám sát khu vực vào khu nhà kho chứa chất thải.

+ Tổ UPSC: Gồm 2 người. Có nhiệm vụ: Nhanh chóng sử dụng phương tiện bảo hộ lao động, thiết bị ứng phó sự cố khẩn

***Sự cố rò rỉ nguyên, nhiên liệu, hóa chất***

❖ **Dự báo các tình huống có thể xảy ra sự cố hóa chất**

Tràn đổ, rò rỉ hóa chất có thể xảy ra khi bao bì chứa hóa chất bị rách thủng trong quá trình vận chuyển và bốc vác. Thùng chứa (thùng, can) có thể bị nứt bể do va chạm, do tác động cơ học, do thời gian sử dụng lâu, do chứa đựng hóa chất không phù hợp (ăn mòn, phá hủy…) với chất liệu làm vật chứa, cũng có thể do nhiệt độ kho hay khu vực bảo quản quá cao gây nứt vật chứa. Tràn đổ cũng có thể xảy ra do quá trình sắp xếp hàng hóa trong kho công nhân đã xếp hàng quá cao, vượt quá chiều cao quy định và không cẩn thận nên lớp hàng hóa bị nghiêng và đổ, kéo theo các lô hóa chất kế bên.

Cháy, nổ hóa chất có thể xảy ra khi kho bảo quản hóa chất quá nóng (do hỏa hoạn, chập điện…), vượt quá nhiệt độ tự cháy hoặc nhiệt độ bùng cháy của hóa chất làm hóa chất bốc cháy sinh nhiệt có thể gây nổ. Cũng có thể do hóa chất tràn đổ phản ứng với các loại hóa chất khác trong cùng kho bảo quản sinh ra khí cháy gây nổ.

Dự báo một số tình huống sự cố cụ thể đối với các điểm nguy cơ đã xác định như sau:

**Bảng 3.17. Dự báo các tình huống xảy ra sự cố hóa chất**

| STT | Dự báo các tình huống xảy ra sự cố hóa chất | Xác định điều kiện, nguyên nhân | |
|---|---|---|---|
| | | Nguyên nhân Bên trong | Nguyên nhân do tác động bên ngoài |
| 1 | Tràn, đổ hóa chất trong kho | Khối lượng bảo quản không phù hợp với dụng cụ chứa đựng | Nắp thùng không đậy kín. Lỗi bảo quản, chuyển rót hóa chất của người pha hóa chất. |
| 2 | Cháy kho chứa hóa chất | Tự bốc cháy hoặc nổ do quá nhiệt.<br>Kho chứa nóng, ẩm… | Côn trùng cắn, phá làm rò rỉ hóa chất. |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | | Vật chứa bị rò rỉ do bao gói có khiếm khuyết, không chịu được nóng hoặc ẩm.<br>Do ăn mòn hóa học giữa hóa chất và thiết bị chứa. | Chập điện, giông sét hoặc sử dụng nguồn điện không đúng trong khu vực này. |
| 3 | Đổ, rơi vãi hóa chất công nghiệp trong kho bảo quản | Do bao bì chứa bị khuyết điểm, bị lão hóa | Côn trùng cắn, phá |
| 4 | Sự cố trong quá trình vận chuyển hóa chất (Rơi vãi, tràn đổ,…) | Do bao bì bị hỏng, rò rỉ | Do thao tác trong quá trình vận chuyển gây va đập, nứt vỡ bao bì chứa |
| 5 | Sự cố trong quá trình sử dụng hóa chất | Do thao tác của người sử dụng không đúng; do sự bất cẩn, chủ quan của người sử dụng | Do chập điện, sấm sét,… |

*(Nguồn: Công ty TNHH Kỹ nghệ gỗ Á Hưng)*

❖ **Dự báo các diễn biến của quá trình xảy ra của các sự cố**

Hóa chất tràn đổ nếu không có biện pháp xử lý kịp thời sẽ gây ra những tác động đến người và môi trường xung quanh.

Khi xảy ra tràn đổ rò rỉ hóa chất, nếu có người lao động làm việc tại khu vực tràn đổ rò rỉ thì thông qua tiếp xúc, đường hô hấp hóa chất sẽ có những tác động xấu tới sức khỏe của người lao động.

Người lao động khi tiếp xúc với hóa chất công nghiệp sẽ gặp phải ra các triệu chứng sau:

– Đường mắt: gây kích thích mắt, mẫn đỏ và đau.

– Đường thở: gây kích ứng đường hô hấp, các triệu chứng bao gồm ho, khó thở.

– Đường da: gây kích ứng da. Các triệu chứng bao gồm đỏ, ngứa và đau rát.

Các tác động này đều biểu hiện ngay lập tức và có thể gây nguy hiểm cho người lao động. Mặt khác, tràn đổ hóa chất có thể xảy ra sự cố cháy nổ gây tác động rất lớn đến môi trường, con người và tài sản.

❖ **Phương án phòng ngừa sự cố**

***Chuẩn bị nhân lực ứng phó sự cố***

Nguồn nhân lực ứng phó sự cố là đội ứng phó sự cố khẩn cấp, đảm bảo cùng nhau phối hợp khi có sự cố xảy ra.

***Chuẩn bị trang thiết bị ứng phó sự cố:***

Trang bị cát, xẻng, chổi, giẻ lau, PPE (khẩu trang hoạt tính/mặt nạ phòng độc, găng tay, ủng, quần áo bảo hộ) tại khu vực lưu trữ và những vị trí có sử dụng hóa chất.

Nhân viên quản lý hóa chất tiến hành kiểm tra định kỳ hàng tuần về tình trạng mất, hư hỏng, sử dụng, vị trí, vật cản,…

Dán các biển cảnh báo, hướng dẫn quy trình ứng phó sự cố tràn đổ hóa chất tại các khu vực sử dụng hóa chất.

***Đào tạo, hoạt động diễn tập:***

Thời gian: 1 năm thực hiện diễn tập ứng phó sự cố hóa chất 01 lần và 1 năm thực hiện tập huấn nhận thức cho CBCNV 01 lần.

Nội dung: Tổ chức cho lực lượng UPSCKC học tập tính năng tác dụng và cách sử dụng các phương tiện chữa cháy tại chỗ, cách sơ cứu cho người bị nạn theo sự hướng dẫn của đơn vị đào tạo chuyên nghiệp.

***Một số biện pháp phòng ngừa cụ thể:***

Để tránh hiện tượng tràn đổ rò rỉ hóa chất, trong kho bảo quản phải sắp xếp các lô hóa chất ngay ngắn và theo từng khu vực riêng. Không có hiện tượng xếp chồng lên nhau hoặc xếp cao quá chiều cao quy định có thể gây nghiêng đổ (phuy cal khi xếp chồng không quá 2 lớp, chiều cao của các lô hàng không quá 2 m), lối đi giữa các lô hàng hóa tối thiểu là 1,5 m. Từng lô hàng được đánh dấu và ghi bảng tên trên tường để thuận tiện cho việc kiểm tra và giám sát. Trong quá trình nhập kho, cần kiểm tra kỹ bao bì, phuy cal chứa đựng hóa chất để đảm bảo không có hiện tượng nứt vỡ thùng chứa, rách thủng bao bì, tránh hiện tượng rò rỉ tràn đổ. Nếu phát hiện có hiện tượng nứt vỡ, rách thủng thì phải để riêng và xử lý trước khi cho nhập kho.

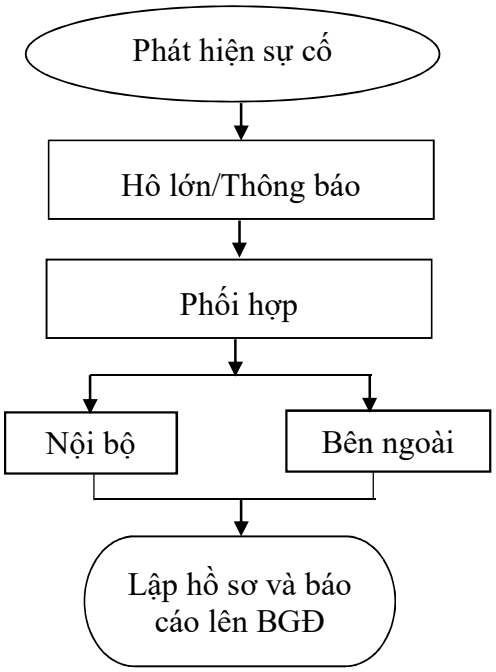
Với mỗi loại hóa chất sử dụng trong Công ty đều phải có sẵn bảng dữ liệu về phiếu an toàn hóa chất. Trong đó tối thiểu phải có những thông tin cơ bản hướng dẫn cách sử dụng hóa chất an toàn, đạt hiệu quả, thông tin về các biện pháp bảo quản, phòng ngừa thích hợp (gồm cả hạng mục trang thiết bị bảo vệ cá nhân) và các biện pháp khẩn cấp, biển cảnh báo tại kho trong khu vực sử dụng hóa chất.

Bất kỳ công nhân nào khi làm việc với hóa chất đều phải được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động và nắm rõ kỹ thuật an toàn đối với việc sử dụng mỗi loại hóa chất.

Công tác kiểm tra phải được thực hiện cả bên trong và bên ngoài kho, kiểm tra các dụng cụ thiết bị ứng phó sự cố, hệ thống báo động và thông tin liên lạc. Khi phát hiện các sự cố nguy hiểm (mất mát hóa chất nguy hiểm, tràn đổ, cháy nổ…) phải báo ngay cho Giám đốc và người chịu trách nhiệm. Khi phát hiện những hư hỏng công trình phải ghi nhận, báo cáo và lên kế hoạch sửa chữa kịp thời.

Giám đốc và người phụ trách về an toàn môi trường - hóa chất của công ty có thể tiến hành kiểm tra đột xuất kho bảo quản hóa chất. Nếu không đảm bảo điều kiện an toàn thì thủ kho phảo chịu trách nhiệm trước Giám đốc và tiến hành khắc phục ngay các điểm không đảm bảo an toàn.

❖ **Phương án ứng phó khi có sự cố xảy ra:**




**Hình 3.15. Tiến trình thực hiện khi xảy ra sự cố hóa chất**

***Phát hiện sự cố***

– Khi phát hiện sự cố tràn đổ hóa chất, dung môi, công nhân viên phải ngay lập tức hô lớn thông báo cho kỹ thuật viên, những người xung quanh được biết.

– Tất cả các nhân viên làm việc liên quan đến chiết xuất, sử dụng và bảo quản hóa chất đều phải được tập huấn ứng cứu sự cố tràn đổ hóa chất.

– Khi nghe tiếng hô tràn đổ hóa chất, kỹ thuật viên hoặc giám sát khu vực hoặc thành viên của đội UPSCKC phải ngay lập tức chạy đến khu vực có sự cố.

– Giám sát khu vực có trách nhiệm báo cho Đội trưởng/Đội phó của đội UPSCKC.

***Phối hợp nội bộ***

Nhân viên ngay lập tức yêu cầu dừng tất cả công việc tại khu vực xảy ra sự cố, mọi hoạt động sang chiết hóa chất đồng thời sử dụng các giẻ lau gần nhất để cô lập khu vực xảy ra sự cố.

Huy động toàn bộ con người và thiết bị sẵn có để ứng phó với hóa chất chảy, tràn nhằm hạn chế tối đa tác hại của hóa chất ảnh hưởng đến môi trường: nguồn nước, đất và không khí.

Đội UPSCKC cùng với giám sát khu vực hoặc kỹ thuật viên, công nhân viên tiến hành khắc phục sự cố.

Sử dụng giẻ lau/cát để thấm hóa chất, cố gắng giảm hoặc không để sự cố lây lan gây ô nhiễm môi trường hay ảnh hưởng đến sức khỏe công nhân.

Lượng giẻ lau hoặc cát dính hóa chất phải được thu gom riêng để xử lý CTNH.

Nếu cần đến sự hỗ trợ của cơ quan chức năng bên ngoài, Đội UPSCKC cần cô lập sự cố, di chuyển máy móc, thiết bị ra khỏi khu vực sự cố trong khi chờ cơ quan chức năng đến hỗ trợ.

***Phối hợp bên ngoài***

Trong trường hợp chảy, tràn hóa chất trên diện rộng nội bộ giải quyết không thể triệt để thì cần phải phối hợp với các cơ quan chức năng bên ngoài để cùng giải quyết. Khi đó có thể liên hệ theo danh sách các số điện thoại được dán ở bảng thông báo.

***Lập hồ sơ và báo cáo lên BGĐ***

– Sau khi thực hiện giải quyết xong sự cố, Đội trưởng đội UPTTKC thực hiện báo cáo lên Đại diện lãnh đạo về tình trạng giải quyết sự cố.

– Lập hồ sơ điều tra, phân tích nguyên nhân xảy ra sự cố và đề xuất các biện pháp khắc phục sự cố tái diễn.

***Nội dung thực hiện sau khi xử lý sự cố hóa chất***

– Tiếp tục cách ly khu vực xảy ra sự cố và thông báo cho toàn bộ CBCNV sự cố này.

– Nhân viên vệ sinh tiến hành dọn dẹp hiện trường hoặc tiếp tục xử lý khu vực xảy ra sự cố để trả lại hiện trạng ban đầu dưới sự chỉ đạo và giám sát của nhân viên an toàn.

– Trưởng bộ phận kết hợp với Ban an toàn lập hồ sơ ghi nhận sự cố, hậu quả của sự cố, điều tra nguyên nhân dẫn đến sự cố và đánh giá lại phương án ứng phó.

– Điều chỉnh các tài liệu và phương án ứng phó với sự cố hóa chất (nếu cần).

– Trong quá trình điều tra, nếu phát hiện các mối nguy mới có thể dẫn đến sự cố hóa chất, Ban an toàn tiếp tục tiến hành nhận diện mối nguy và đánh giá rủi ro, tiến hành các hoạt động kiểm soát để loại trừ mối nguy và giảm thiểu các sự cố khẩn cấp xảy ra.

***Phòng chống cháy nổ và phòng cháy chữa cháy.***

❖ **Dự báo các tình huống xảy ra sự cố cháy nổ**

Nguyên nhân sảy ra sự cố cháy nổ:

– Cháy do dùng điện quá tải: Việc sử dụng cùng lúc quá nhiều thiết bị điện làm cường độ dòng điện tăng lên quá cao, sinh nhiệt năng lớn gây cháy;

– Cháy do chập mạch: Sự cố chập mạch làm các pha chập vào nhau, dây nóng chạm vào dây nguội, dây nóng chạm đất làm điện trở mạch ngoài rất nhỏ, dòng điện trong mạch tăng rất lớn làm cháy lớp cách điện của dây dẫn và làm cháy thiết bị tiêu thụ điện;

– Cháy do nối dây không an toàn, mối nối bị lỏng hoặc hở sinh ra tia lửa điện tiếp xúc với vật liệu để gần dễ cháy như giấy…sẽ gây cháy;

– Cháy do sét đánh: Sự cố xảy ra do tia sét với dòng điện lớn đột ngột truyền vào vật liệu, công trình gây cháy;

– Cháy do hóa chất: Chất thải nguy hại phát sinh tại xưởng lưu trữ không đúng cách trước khi tập kết về kho CTNH của Công ty, gần với khu vực phát sinh nhiệt cũng có thể gây cháy;

– Cháy do nguyên nhân khác: Công nhân hút thuốc và vứt tàn thuốc không đúng nơi quy định, công nhân vận hành máy móc thiết bị không đúng quy trình vận hành an toàn,…

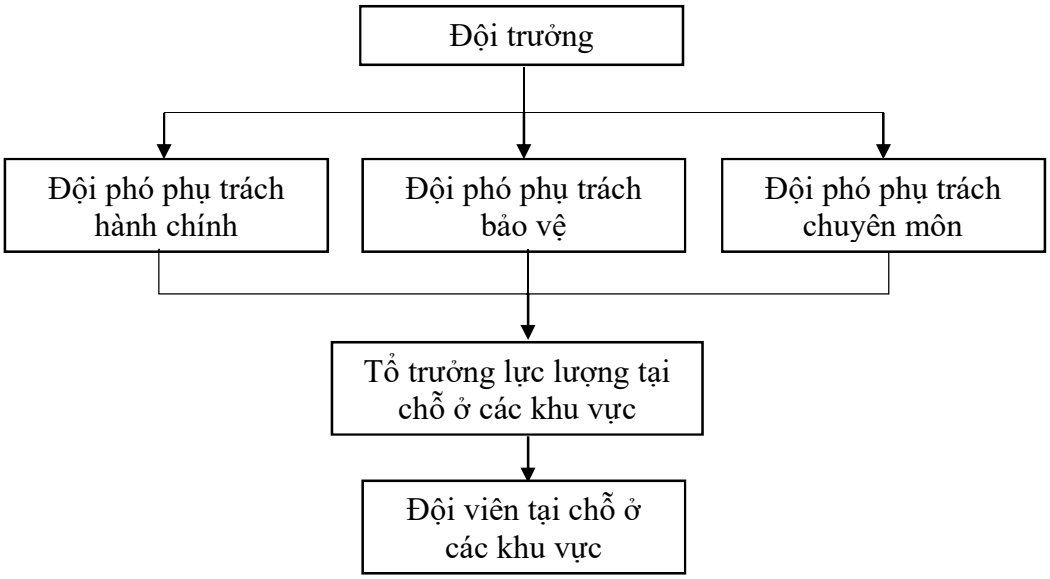
❖ **Dự báo các diễn biến của quá trình xảy ra của các sự cố**

Khi sự cố cháy nổ xảy ra sẽ ảnh hưởng, thiệt hại rất nhiều đến tài sản của cơ sở, tính mạng con người và gây ô nhiễm nặng nề tới môi trường chẳng hạn như bụi, khói thải, nhiệt độ phát tán vào không khí gia tăng nguy cơ gây hiệu ứng nhà kính... Do vậy cơ sở sẽ trang bị đầy đủ một số phương tiện PCCC như hệ thống báo cháy tự động, chữa cháy tự động và thiết bị PCCC cầm tay nhằm hạn chế đến mức thấp nhất xảy ra sự cố.

❖ **Phương án phòng ngừa sự cố**

***Chuẩn bị nhân lực ứng phó sự cố***

Công ty đã thành lập đội PCCC cơ sở và phân chia nhiệm vụ theo sơ đồ:




**Hình 3.16. Sơ đồ tổ chức đội PCCC cơ sở**

Cơ cấu đội PCCC cơ sở gồm 55 thành viên, phân bổ đều khắp các khu vực, phòng ban, đồng thời phối hợp với đội UPSCKC ứng phó khi có sự cố xảy ra. Trách nhiệm và quyền hạn của đội như sau:

*Đội trưởng:*

– Có trách nhiệm chỉ huy hoạt động ứng phó sự cố cháy nổ

– Huy động ngay lực lượng, phương tiện của lực lượng phòng cháy chữa cháy để chữa cháy và cứu nạn cứu hộ;

– Quyết định khu vực chữa cháy, các biện pháp chữa cháy, sử dụng địa hình, địa vật lân cận để chữa cháy và cứu nạn cứu hộ;

– Mọi người phải chấp hành mệnh lệnh của người chỉ huy.

*Đội phó phụ trách hành chính có trách nhiệm:*

– Tiếp nhận mệnh lệnh từ người chỉ huy chữa cháy để giao nhiệm vụ cho các tiểu đội thuộc phạm vi quản lý.

– Đề xuất việc ban hành các quy định, nội quy an toàn PCCC;

– Có chức năng tuyên truyền, phổ biến pháp luật, kiến thức về PCCC. Xây dựng phong trào quần chúng tham gia PCCC.

*Đội phó phụ trách bảo vệ có trách nhiệm:*

– Lực lượng bảo vệ thường xuyên kiểm tra việc chấp hành các quy định PCCC đối với những bộ phận có nhiều nguy hiểm dễ xảy ra cháy phải được kiểm tra hàng ngày.

– Thông qua tuần tra bảo vệ mục tiêu, kiểm tra công tác PCCC đặc biệt lưu ý về ban đêm, ngày nghỉ, lễ, tết.

– Đề xuất xử lý những trường hợp cố tình vi phạm quy định an toàn PCCC, hình thức xử lý theo quy chế đã ban hành và cần thông báo để rút kinh nghiệm chung.

– Thực hiện các nhiệm vụ khác theo sự phân công của người chỉ huy chữa cháy.

*Đội phó phụ trách chuyên môn có trách nhiệm:*

– Tiếp nhận mệnh lệnh từ người chỉ huy chữa cháy để giao nhiệm vụ cho các tiểu đội thuộc phạm vi quản lý.

– Tổ chức huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ cho mọi người về PCCC;

– Xây dựng phương án, chuẩn bị lực lượng, phương tiện. Tham gia chữa cháy, cứu nạn khi có sự cố xảy ra.

– Thiết lập sự phối hợp trong công tác chữa cháy giữa các tổ chữa cháy thuộc phạm vi quản lý và sự phối hợp của toàn đội với các đơn vị khác.

– Thực hiện các nhiệm vụ khác theo sự phân công của người chỉ huy chữa cháy.

*Các lực lượng tại chỗ ở các khu vực có trách nhiệm*

– Điều tiết công nhân ở từng khu vực, hướng dẫn công nhân sơ tán đúng các, đi đúng lối thoát hiểm;

– Kiểm tra, đôn đốc việc chấp hành các quy định, nội quy an toàn cháy nổ, chuẩn bị sẵn sàng chữa cháy.

– Kiểm tra việc chấp hành quy định về bảo đảm an toàn, trang phục, thiết bị bảo hộ cá nhân trang bị cho cán bộ trong toàn đội thuộc phạm vi quản lý trước khi thực hiện nhiệm vụ chữa cháy.

*Đội viên tại chỗ ở các khu vực có trách nhiệm:*

– Báo cháy khi phát hiện ra cháy, chấp hành nghiêm lệnh huy động tham gia chữa cháy và hoạt động phòng cháy và chữa cháy khác, kịp thời khắc phục các thiếu sót, vi phạm quy định an toàn về phòng cháy và chữa cháy.

***An toàn trong thiết kế:***

Nhà kho, khu vực chứa đảm bảo các yêu cầu theo TCVN 5507:2002 về hóa chất– quy phạm an toàn trong sản xuất kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển như:

– Kho chứa được xây dựng, tuân thủ theo các quy định về cự ly an toàn, các cấp bậc chịu lửa, bố trí giao thông đi lại của người và phương tiện theo đúng các quy định tại TCVN 2622:1995. Tường, sàn kho chịu được lửa, nhiệt độ cao, không phản ứng hóa học và không thấm chất lỏng. Sàn nhà được thiết kế chỗ chứa hóa chất rò rỉ hoặc tràn đổ, bề mặt không gồ ghề để dễ dọn sạch. Tường bên ngoài chịu được lửa ít nhất là 30 phút; tất cả các bức tường đều không thấm nước; bề mặt bên ngoài của tường trơn nhẵn, có thể rửa một cách dễ dàng mà không bắt bụi.

– Khu vực nhà xưởng được xây dựng đảm bảo về yêu cầu thiết kế, xây dựng: Phù hợp với TCVN 4317:1986 (nhà kho, nguyên tắc cơ bản để thiết kế), TCVN 2622:1995 (thiết kế nhà kho theo nguyên tắc an toàn cháy nổ), TCVN 3147:1990 (quy phạm an toàn trong công tác bốc dỡ hóa chất).

– Có lối đi ra, vào phù hợp với cửa chịu lửa được mở hướng ra ngoài. Cửa có kích cỡ tương xứng để cho phép vận chuyển một cách an toàn.

– Kho luôn luôn được giữ khô và tránh sự gia tăng nhiệt độ, tuyệt đối cấm mọi nguồn lửa đối với kho chứa nhiên liệu.

– Có hệ thống thông gió để làm loãng và hút khí độc sinh ra.

– Được đánh dấu với ký hiệu cảnh báo thích hợp. Ký hiệu cảnh báo tuân thủ yêu cầu Quốc gia về màu sắc, hình tượng và dạng hình học. Bên cạnh đó, tại kho có bảng hướng dẫn cụ thể tính chất của từng hóa chất những điều cần phải triệt để tuân theo khi sắp xếp, vận chuyển, sử dụng.

***Chuẩn bị trang thiết bị ứng phó sự cố***

Nhằm đề phòng và khắc phục các sự cố về cháy nổ có thể xảy ra, chủ cơ sở đã thi công các hạng mục lối thoát nạn, các giải pháp kiến trúc, ngăn cháy, chống cháy lan, hành lang, lối thoát nạn, khoảng cách giao thông phục vụ chữa cháy; lắp đặt hệ thống chữa cháy bằng Foam (họng vách tường, tự động Sprinkler), hệ thống báo cháy tự động, hệ thống chống sét đánh thẳng lắp đặt tại nhà văn phòng, kho hóa chất.

Cơ sở đã được Bộ công an – Cảnh sát PC&CC tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 363/TD-PCCC-P2 ngày 13/06/2017 và số 388/TD-PCCC-P2 ngày 19/06/2017.

Cơ sở đã lập kế hoạch PCCC và thực hiện theo đúng hướng dẫn của Luật Phòng cháy chữa cháy số 40/2013/QH13 được thông qua ngày 22/11/2013.

***Đào tạo, hoạt động diễn tập:***

– Thời gian:

+ 1 năm thực hiện diễn tập PCCC 04 lần, 01 lần với cảnh sát PCCC tỉnh Bình Dương và 03 lần nội bộ.

+ 1 năm thực hiện tập huấn nhận thức PCCC 01 lần.

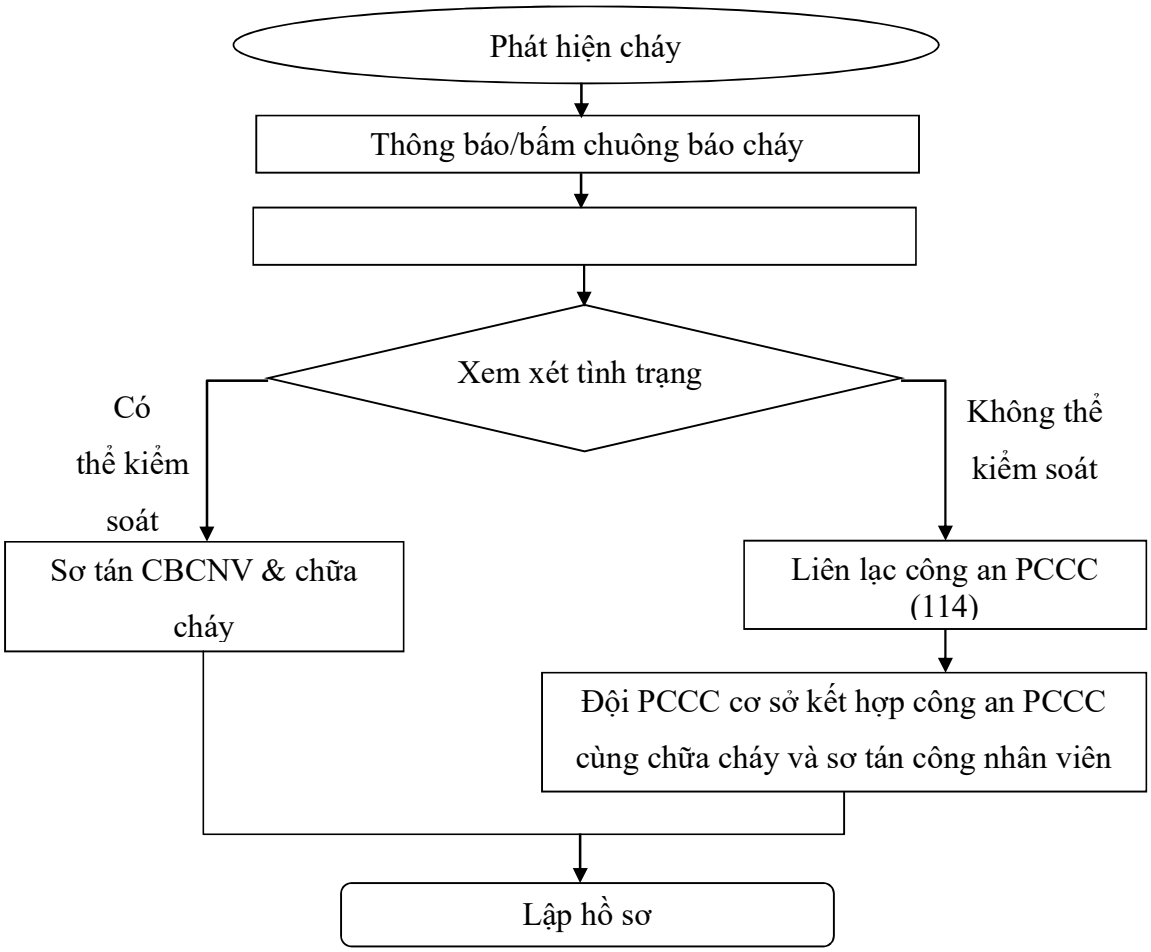
– Nội dung:

+ Tổ chức cho lực lượng PCCC tại chỗ học tập tính năng tác dụng và cách sử dụng các phương tiện chữa cháy tại chỗ theo sự hướng dẫn của Cơ quan PCCC chuyên nghiệp.

+ Nhằm hướng dẫn cho các công nhân viên cách di tản một cách trật tự trong trường hợp công ty xảy ra hỏa hoạn.

+ Kết hợp chặt chẽ với lực lượng PCCC của tỉnh Bình Dương.

❖ **Phương án ứng phó khi có sự cố xảy ra:**




**Hình 3.17. Tiến trình thực hiện khi xảy ra sự cố cháy nổ**

***Phát hiện cháy:***

– Nếu đám cháy nhỏ: nghĩa là đám cháy đó công nhân viên phát hiện có thể có khả năng tự dập tắt bằng các thiết bị, dụng cụ sẵn có gần nhất thì công nhân viên đó nhanh chóng dập tắt lửa

– Nếu đám cháy lớn:

+ Nhân viên hô lớn "CHÁY!CHÁY!CHÁY!" và nhanh chóng nhấn "chuông báo cháy" gần nhất và thông báo cho đội trưởng Đội PCCC.

+ Khi nghe tiếng hô và "chuông báo cháy", các thành viên trong đội PCCC phải nhanh chóng vào vị trí phân công để chuẩn bị chữa cháy. Mặc bảo hộ khi chữa cháy (ủng, nón,…), mang các trang thiết bị như phân công để tiến hành chữa cháy.

+ Đội trưởng đội PCCC phải lập tức ra phòng bảo vệ tại cổng chính để xác định vị trí xảy ra cháy.

***Xem xét tình trạng sự cố***

Đội trưởng đội PCCC cơ sở tiến hành xem xét tình trạng của sự cố:

+ Nếu xét thấy có thể tự kiểm soát sự cố, Đội trưởng đội PCCC cơ sở sẽ hướng dẫn

đội PCCC cơ sở tiến hành sử dụng trang thiết bị PCCC để chữa cháy và sơ tán cho công nhân viên tại khu vực đó.

+ Nếu thấy sự cố ngoài tầm kiểm soát của đội PCCC cơ sở, Đội PCCC cơ sở phải gọi lực lượng chữa cháy của khu vực (114) hoặc số của đội cảnh sát PCCC thành phố/ tỉnh/ huyện, nêu rõ vị trí cháy xảy ra cháy, đồng thời gọi điện thoại báo cho lãnh đạo cơ sở.

+ Đồng thời, PCCC cơ sở phối hợp với giám sát khu vực sơ tán toàn bộ công nhân viên và các tài sản cần thiết.

+ Đồng thời, đội PCCC cơ sở phải liên lạc với Trung tâm Y tế gần nhất

***Tập trung lực lượng phân công nhiệm vụ cụ thể:***

– Cắt điện khu vực xảy ra cháy.

– Hướng dẫn mọi người bình tĩnh thoát nạn thật nhanh theo các cửa thoát hiểm trong nhà máy (khu vực văn phòng theo đường cầu thang bộ xuống đất ra ngoài) thật khẩn trương, không chen lấn xô đẩy. Kiểm tra lại toàn bộ các vị trí xem có người bị nạn không thể tự thoát ra ngoài. Khi có người bị nạn ngạt ngất phải tổ chức sơ cứu kịp thời và gọi điện cho trung tâm cấp cứu 115.

– Sử dụng bình chữa cháy xách tay và các họng nước chữa cháy tại vách tường được trang bị để chữa cháy ban đầu, hạn chế sự cháy lan của đám cháy.

– Tổ chức lực lượng di chuyển tài sản, hạn chế cháy lan. Chú ý không để tài sản đã sơ tán ở lối đi. Cử người trông giữ tài sản cứu được tại khu vực tập kết.

– Cử người đón và hướng dẫn lính cứu hỏa đến vị trí xảy ra cháy. Lực lượng bảo vệ đón xe chữa cháy và bảo vệ các khu vực cổng không để người bên ngoài không có nhiệm vụ vào khu vực cháy và khu vực hiện trường đám cháy.

– Nhân viên y tế của công ty chuẩn bị thuốc, dụng cụ sơ cứu người bị nạn.

– Khi lực lượng cảnh sát PCCC tới thì lực lượng chữa cháy của cơ sở phải báo cáo ngắn gọn tình hình cháy và công tác cứu chữa ban đầu của cơ sở đồng thời phối hợp với Cảnh sát PCCC trinh sát đám cháy, cứu người bị nạn, tiếp nước cho xe chữa cháy khi được yêu cầu.

***Sơ cấp cứu***

– Song song với công tác chữa cháy và di tản người, đội sơ cấp cứu phải tiến hành liên lạc với cơ quan y tế bên ngoài để hỗ trợ (nếu ngoài tầm kiểm soát của đội).

– Chuẩn bị tất cả các thiết bị, vật dụng sơ cấp cứu cần thiết, tập trung tại nơi tập trung sơ tán để sơ cấp cứu cho nạn nhân.

***Hành động khắc phục***

– Nhân viên vệ sinh tiến hành thu dọn hiện trường, vệ sinh khu vực xảy ra sự cố.

– Ban an toàn phối hợp bộ phận xảy ra sự cố tìm hiểu nguyên nhân, tổng kết thiệt hại; xem xét lại phương án ứng cứu, đề ra các cách khắc phục phòng ngừa.

– Nếu vụ cháy xảy ra do ý thức của công nhân:

+ Xác định cá nhân liên quan, tiến hành biện pháp kỷ luật.

+ Nếu xảy ra do tình trạng hút thuốc của công nhân nam trong xưởng sản xuất sẽ điều ra và đuổi việc. Răn đe hơn về quy định nghiêm cấm hút thuốc trong xưởng sản xuất của cơ sở.

+ Tăng cường giáo dục ý thức của công nhân, quản lý kiểm soát chặt chẽ hơn.

– Nếu vụ cháy do kỹ thuật hoặc do trang thiết bị:

+ Thay thế các trang thiết bị mới hoặc có đặc tính kỹ thuật cao hơn.

+ Rút ngắn thời gian bảo dưỡng định kỳ.

+ Ban an toàn lập biên bản báo cáo cho Lãnh đạo cao nhất, biên bản phải xác định rõ nguyên nhân, thiệt hại và đề ra cách khắc phục. Tổ chức cuộc họp xem xét của lãnh đạo cao nhất và các bộ phận có liên quan (nếu cháy nổ nghiêm trọng).

– Ban an toàn tiến hành lưu thông tin dạng văn bản.

– Tổ chức cuộc họp xem xét với lãnh đạo nếu xảy ra vụ cháy nghiêm trọng.

***An toàn lao động***

Để đảm bảo an toàn lao động trong cơ sở, các biện pháp sau đây được thực hiện:

– CBCNV thực hiện đúng tác phong ;

– Thường xuyên tổ chức khám sức khỏe cho CBCNV theo định kỳ;

– Tuyên truyền, giáo dục công nhân có ý thức chấp hành nội quy của Nhà máy, tổ chức khen thưởng cho những CBCNV có ý thức BVMT. Đồng thời áp dụng những biện pháp xử phạt nghiêm khắc đối với những công nhân không tuân theo nội quy.

***Phòng tránh tai nạn điện:***

Nhằm phòng tránh các tại nạn sự cố điện, các biện pháp sau đây được thực hiện:

– Không chạm vào chỗ đang có điện như: Ổ cắm điện, cầu dao, cầu chì không có nắp đậy; chỗ tróc vỏ bọc cách điện của dây dẫn điện; chỗ nối dây; dây điện trần…để không bị điện giật chết người.

– Dây điện phải được đặt trong ống cách điện và dùng loại dây có vỏ bọc cách điện, có tiết diện dây đủ lớn để có dòng điện cho phép của dây dẫn lớn hơn dòng điện phụ tải để dây điện không bị quá tải gây chạm chập, phát hỏa trong cơ sở.

– Phải lắp cầu dao hay áptomát ở đầu dây điện chính, ở mỗi nhánh dây phụ phải lắp cầu chì trước các ổ cắm điện để ngắt dòng điện khi có chạm chập, ngăn ngừa phát hỏa do điện.

– Khi sử dụng các công cụ điện cầm tay (máy khoan, máy mài…) phải mang găng tay cách điện để không bị điện giật khi công cụ bị rò điện.

– Khi sửa chữa điện phải cắt cầu dao điện và treo bảng "Cấm đóng điện, có người đang làm việc" tại cầu dao để không bị điện giật.

+ Không đóng cầu dao, bật công tắc điện khi tay ướt, chân không mang dép, đứng nơi ẩm ướt để không bị điện giật .

+ Không để trang thiết bị điện phát nhiệt ở gần đồ vật dễ cháy nổ để không làm phát hỏa trong cơ sở.

+ Các thiết bị điện, đồ dùng điện, cầu dao điện, công tắc, ổ cắm điện…bị hư hỏng phải sửa chữa, thay thế ngay để người sử dụng không chạm phải các phần dẫn điện gây điện giật chết người.

Không sử dụng dây điện, thiết bị điện, đồ dùng điện có chất lượng kém vì các thiết bị này có lớp cách điện xấu dễ gây chạm chập, rò điện ra vỏ gây điện giật chết người và dễ gây phát hỏa trong cơ sở.

## 7. CÁC NỘI DUNG THAY ĐỔI SO VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Các nội dung thay đổi so với ĐTM như sau:

**Bảng 3.18. So sánh sự thay đổi của ĐTM so với thực tế**

| TÊN | THEO ĐTM | THEO THỰC TẾ VÀ XIN CẤP PHÉP | NỘI DUNG THAY ĐỔI |
|---|---|---|---|
| **Công suất** | - Ván ghép thanh công suất 500.000 sản phẩm/năm (1.440.000 $m^2$/năm tương đương 17.500 tấn/năm).<br>- Đồ gỗ gia dụng công suất 471.600 sản phẩm/năm (tương đương 18.266 tấn/năm). | - Ván ghép thanh công suất 500.000 sản phẩm/năm (36.500 $m^3$/năm tương đương 25.500 tấn/năm).<br>- Không sản xuất đồ gỗ gia dụng. | Chỉ sản xuất ván ghép thanh với đơn vị quy đổi từ $m^2$ sang đơn vị $m^3$ để đúng với đơn vị suất, nhập hàng thực tế → không thay đổi công suất. |
| **Công nghệ sản xuất** | - Quy trình sản xuất ván ghép thanh: Gỗ phôi (dạng thanh) → Bào thô → Phân loại màu → Làm mộng → Ghép dọc → Bào 4 mặt → Ghép ngang → Chà nhám → Chuyền sơn + sấy → Kiểm tra → Thành phẩm. | - Quy trình sản xuất ván ghép thanh theo thực tế: Gỗ phôi (dạng thanh) → Sấy → Cưa, cắt → Bào thô → Phân loại màu → Làm mộng → Ghép dọc → Bào 4 mặt → Ghép ngang → Chà nhám → Phủ bề mặt (15%) và hàng trắng (85%) → Kiểm tra → Đóng gói → Thành phẩm. | Bổ sung thêm công đoạn sấy, cưa, cắt, phủ bề mặt và đóng gói nhưng không làm tăng nguồn thải. |
| | | - Quy trình sản xuất ván ghép thanh theo xin cấp phép: Gỗ phôi (dạng thanh) → Sấy → Cưa, cắt → Bào thô → Phân loại màu → Làm mộng → Ghép dọc → Bào 4 mặt → Ghép ngang → Chà nhám → Phủ bề mặt (15%), sơn UV (15%) và hàng trắng (70%) → Kiểm tra → Đóng gói → Thành phẩm | Bổ sung thêm công đoạn sơn UV theo đúng ĐTM đã được phê duyệt. |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | - Quy trình sản xuất đồ gỗ gia dụng: Gỗ phôi và ván các loại → tạo phôi → tạo hình chi tiết → lắp ráp → chà nhám → sơn → kiểm tra → lắp ráp phụ kiện → đóng gói → thành phẩm | Không sản xuất | Cơ sở không sản xuất đồ gỗ gia dụng. |
| **Các công trình biện pháp bảo vệ môi trường đối với khí thải** | | | |
| Hệ thống xử lý bụi gỗ | - Số lượng: 06 hệ thống, mỗi hệ thống 01 ống thải.<br>- Quy trình công nghệ: Bụi gỗ → chụp hút → ống nhánh → ống chính → hệ thống lọc bụi túi vải → quạt hút → ống thải. | - Số lượng: 05 hệ thống, 03 hệ thống 02 ống thải và 02 hệ thống 01 ống thải.<br>- Quy trình công nghệ: Bụi gỗ → chụp hút → ống nhánh → ống chính → hệ thống lọc bụi túi vải → quạt hút → ống thải. | Do cơ sở không sản xuất đồ gỗ gia dụng nên giảm số lượng hệ thống. Quy trình công nghệ của các hệ thống không thay đổi. |
| Thiết bị lọc bụi túi vải di động | - | - Số lượng: 04 thiết bị.<br>- Quy trình công nghệ: Bụi gỗ → chụp hút → quạt hút → thiết bị lọc bụi túi vải di động → phát tán. | Phát sinh thêm do một số máy ở xa đường ống thu gom của các HTXL bụi. |
| Hệ thống xử lý bụi sơn | - Số lượng: 02 hệ thống, mỗi hệ thống 01 ống thải.<br>- Quy trình công nghệ: Bụi sơn → chụp hút → đường ống thu gom → hệ thống lọc bụi túi vải → quạt hút → ống thải. | - Số lượng: 02 hệ thống, mỗi hệ thống 01 ống thải.<br>- Quy trình công nghệ: Bụi sơn → chụp hút → đường ống thu gom → hệ thống lọc bụi túi vải → quạt hút → ống thải. | Sẽ tiếp tục lắp đặt theo ĐTM và không thay đổi. |
| **Các công trình biện pháp bảo vệ môi trường đối với nước thải** | | | |
| Hệ thống xử lý nước thải | - Công suất: 20$m^3$/ngày<br>- Quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt (sau bể tự hoại) + Nước | - Công suất: 20$m^3$/ngày<br>- Quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt (sau bể tự hoại) + Nước thải từ nhà ăn (sau bể tách dầu) | Công suất, quy trình công nghệ không thay đổi chỉ thay đổi vị trí xây dựng, |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | thải từ nhà ăn (sau bể tách dầu) → Bể điều hòa → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng → Bể khử trùng → Bồn lọc áp lực → Thoát ra mương phía Tây Nam cơ sở → Theo mương đào chảy về mương cái lớn phía trên sát ranh giới của Công ty cổ phần gỗ Bình Định → Suối của thôn ấp 2 → Suối Bàu Long → Sông Bé. | → Bể điều hòa → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng → Bể khử trùng → Bồn lọc áp lực → Bơm đấu nối vào hệ thống thu gom nước mưa nội bộ bằng mương hở BTCT (rộng x sâu) = 500x500 (mm) tại 01 điểm thông qua đường ống nhựa uPVC D90mm → Đấu nối vào mương thoát nước tại 01 điểm (vị trí đấu nối nước mưa 01) ở phía Tây Nam của cơ sở → Suối Bàu Long → Suối Tham Rớt → Sông Bé. | điểm đấu nối và làm rõ nguồn tiếp nhận. |
| **Các công trình biện pháp bảo vệ môi trường đối với nước thải** | | | |
| Nhà rác | 1 nhà rác: 100 $m^2$, ngăn thành 3 khu vực:<br>+ 1 khu vực lưu chứa CTRSH: 20 $m^2$<br>+ 1 khu vực lưu chứa CTRCNTT: 30 $m^2$<br>+ 1 khu vực lưu chứa CTNH: 20 $m^2$ | 1 nhà rác: 100 $m^2$, ngăn thành 3 khu vực:<br>+ 1 khu vực lưu chứa CTRSH: 20 $m^2$<br>+ 1 khu vực lưu chứa CTRCNTT: 30 $m^2$<br>+ 1 khu vực lưu chứa CTNH: 20 $m^2$ | Không thay đổi |

*(Nguồn: Công ty TNHH Kỹ nghệ gỗ Á Hưng)*

# CHƯƠNG 4. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

## 1. NỘI DUNG CẤP PHÉP ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI

### 1.1. Nguồn phát sinh nước thải:

– Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ khu nhà vệ sinh của văn phòng với lưu lượng khoảng 1,8 $m^3$/ngày.

– Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ khu nhà vệ sinh công nhân 01 với lưu lượng khoảng 5,5 $m^3$/ngày.

– Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ khu nhà vệ sinh công nhân 02 với lưu lượng khoảng 5,5 $m^3$/ngày.

– Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ khu nhà ăn với lưu lượng khoảng 5$m^3$/ngày.

**1.2. Lưu lượng xả thải tối đa:** 17,8 $m^3$/ngày

### 1.3. Dòng nước thải:

Số lượng dòng nước thải đề nghị cấp phép: 01 dòng (dòng nước thải sau hệ thống xử lý được thải vào hệ thống thoát nước của khu vực → mương đất → Suối Bàu Long → Suối Tham Rớt → Sông Bé.

### 1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn tương ứng

Nước thải tại cơ sở trước khi thải ra môi trường phải đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, $K_q$=0,9; $K_f$=1,2. Cụ thể các chỉ tiêu và tiêu chuẩn giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm như sau:

**Bảng 4.1. Danh sách các chất ô nhiễm trong nước thải và giá trị giới hạn tương ứng theo QCVN 40:2011/BTNMT, cột A**

| TT | Chất ô nhiễm | Đơn vị tính | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Lưu lượng | $m^3$/ngày | 29,5 | Không thuộc đối tượng | Không thuộc đối tượng |
| 2 | pH | - | 6-9 | | |
| 3 | TSS | mg/L | 54 | | |
| 4 | $BOD_5$ | mg/L | 32,4 | | |
| 5 | COD | mg/L | 81 | | |
| 6 | Amoni | mg/L | 5,4 | | |
| 7 | Tổng Nitơ | mg/L | 21,6 | | |
| 8 | Tổng Phospho | mg/L | 4,32 | | |
| 9 | Coliform | Vi khuẩn/100mL | 3.000 | | |

### 1.5. Vị trí, phương thức xả thải vào nguồn tiếp nhận nước thải

– Vị trí xả thải: Một điểm tại mương hở BTCT (rộng x sâu) = 500x500 (mm) của hệ thống thu gom nước mưa nội bộ → Đấu nối vào mương thoát nước của khu vực tại

01 điểm (vị trí đấu nối nước mưa 01) ở phía Tây Nam của cơ sở → Suối Bàu Long → Suối Tham Rớt → Sông Bé.

– Tọa độ vị trí xả thải: X = 1.253.720,690; Y = 593.887,454 *(theo hệ tọa độ VN 2.000, kinh tuyến trục 105°45', múi chiếu 3°)*.

– Phương thức xả: Bơm

– Các chất ô nhiễm: Lưu lượng, pH, TSS, $BOD_5$, COD, T-N, T-P, Amoni, Coliform.

– Chế độ xả thải: Gián đoạn chạy theo chế độ bơm

– Quy chuẩn xả thải: QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (Kq=0,9; Kf=1,2).

## 2. NỘI DUNG CẤP PHÉP ĐỐI VỚI BỤI VÀ KHÍ THẢI

### 2.1. Nguồn phát sinh khí thải

**Bảng 4.2. Các nguồn phát sinh bụi và khí thải**

| TT | Nguồn phát sinh khí thải | |
|---|---|---|
| 1 | Nguồn số 01 → 30 | Bụi phát sinh từ máy bào tại nhà xưởng A (30 máy) |
| 2 | Nguồn số 31 → 38 | Bụi phát sinh từ máy cắt các loại tại nhà xưởng A (08 máy) |
| 3 | Nguồn số 39 | Bụi phát sinh từ máy bào 4 mặt tại nhà xưởng A (01 máy) |
| 4 | Nguồn số 40 → 62 | Bụi phát sinh từ máy cắt các loại tại nhà xưởng A (23 máy) |
| 5 | Nguồn số 63, 64 | Bụi phát sinh từ máy bào 4 mặt tại nhà xưởng A (02 máy) |
| 6 | Nguồn số 65 → 73 | Bụi phát sinh từ máy cắt các loại tại nhà xưởng A (09 máy) |
| 7 | Nguồn số 74 | Bụi phát sinh từ máy bào tại nhà xưởng A (01 máy) |
| 8 | Nguồn số 75 → 84 | Bụi phát sinh từ máy làm mộng tại nhà xưởng A (10 máy) |
| 9 | Nguồn số 85 → 88 | Bụi phát sinh từ máy bào 4 mặt tại nhà xưởng A (04 máy) |
| 10 | Nguồn số 89 | Bụi phát sinh từ máy cắt tại nhà xưởng A (01 máy) |
| 11 | Nguồn số 90 → 93 | Bụi phát sinh từ máy chà nhám thùng tại nhà xưởng A (04 máy) |
| 12 | Nguồn số 94 → 95 | Bụi sơn UV phát sinh từ dây chuyền sơn UV tại nhà xưởng A (2 dây chuyền) |

| TT | Nguồn phát sinh khí thải | |
|---|---|---|
| 13 | Nguồn số 96 | Bụi phát sinh từ máy cắt các loại tại nhà xưởng A (01 máy) |
| 14 | Nguồn số 97 → 101 | Bụi phát sinh từ máy chà cạnh tại nhà xưởng A (04 máy) |
| 15 | Nguồn số 102 → 103 | Bụi phát sinh từ máy cắt các loại tại nhà xưởng B (02 máy) |

**2.2. Dòng khí thải, vị trí xả thải, phương thức xả khí thải**

**Bảng 4.3. Lưu lượng các nguồn khí thải xin cấp phép**

| TT | Nguồn khí thải | Dòng khí thải | Vị trí xả thải | Lưu lượng $m^3/h$ | Tọa độ |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Nguồn số 01 → 39 | Dòng khí thải số 01 | Ống thải số 01 của công trình xử lý khí thải số 01 | 7.200 | X = 1253894.85; Y = 593827.90 |
| | | Dòng khí thải số 02 | Ống thải số 02 của công trình xử lý khí thải số 01 | | X = 1253894.84; Y = 593829.90 |
| 2 | Nguồn số 40 → 64 | Dòng khí thải số 03 | Ống thải số 03 của công trình xử lý khí thải số 02 | 7.200 | X = 1253890.87; Y = 593813.88 |
| | | Dòng khí thải số 04 | Ống thải số 04 của công trình xử lý khí thải số 02 | | X = 1253890.88; Y = 593813.89 |
| 3 | Nguồn số 65 → 84 | Dòng khí thải số 05 | Ống thải số 05 của công trình xử lý khí thải số 03 | 7.200 | X = 1253883.94; Y = 593786.86 |
| | | Dòng khí thải số 06 | Ống thải số 06 của công trình xử lý khí thải số 03 | | X = 1253883.95; Y = 593786.87 |
| 4 | Nguồn số 85 → 89 | Dòng khí thải số 07 | Ống thải số 04 của công trình xử lý khí thải số 04 | 7.200 | X=1253879.99; Y = 593770.86 |
| 5 | Nguồn số 90 → 93 | Dòng khí thải số 08 | Ống thải số 05 của công trình xử lý khí thải số 05 | 7.200 | X =1253863.11; Y = 593725.82 |
| 6 | Nguồn số 94 | Dòng khí thải số 09 | Ống thải số 06 của công trình xử lý khí thải số 06 | 7.200 | X =1253715.86; Y = 593821.44 |
| 7 | Nguồn số 95 | Dòng khí thải số 10 | Ống thải số 06 của công trình xử lý khí thải số 07 | 7.200 | X =1253727.75; Y = 593862.47 |
| 8 | Nguồn số 96 → 103 | Khí thải sau khi qua thiết bị lọc đi kèm được phát tán, không có dòng thải. | | | |

– Phương thức xả thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả thải liên tục trong thời gian hoạt động của nhà máy.

### 2.3. Quy chuẩn kỹ thuật môi trường

Khí thải trước khi xả thải vào môi trường phải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT, cột B Kp = 0,8 và Kv = 0,8 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất vô cơ và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất hữu cơ cụ thể như sau:

**Bảng 4.4. Giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm khí thải**

| TT | Chất ô nhiễm | Đơn vị tính | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|---|---|---|---|---|---|
| **I** | **Dòng thải số 01 đến số 10** | | | | |
| 1 | Lưu lượng | $m^3$/giờ | - | 06 tháng/lần | Không thuộc đối tượng |
| 2 | Bụi | mg/$Nm^3$ | 128 | | |

## 3. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

### 3.1. Nội dung cấp phép về tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực cưa, cắt, bào thô, làm mộng, chà nhám,... tại nhà xưởng A
- Nguồn số 02: Khu vực sơn UV tại nhà xưởng B.
- Nguồn số 03: Khu vực máy nén khí.
- Nguồn số 04: Khu vực xử lý nước thải, công suất 20 $m^3$/ngày.đêm.
- Nguồn số 05: Khu vực Công trình xử lý khí thải số 01.
- Nguồn số 06: Khu vực Công trình xử lý khí thải số 02.
- Nguồn số 07: Khu vực Công trình xử lý khí thải số 03.
- Nguồn số 08: Khu vực Công trình xử lý khí thải số 04.
- Nguồn số 09: Khu vực Công trình xử lý khí thải số 05.
- Nguồn số 10: Khu vực Công trình xử lý khí thải số 06.
- Nguồn số 11: Khu vực Công trình xử lý khí thải số 07.

### 3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tọa độ X= 1253855.89, Y = 593810.80.
- Nguồn số 02: Tọa độ X= 1253741.84, Y = 593826.50.
- Nguồn số 03: Tọa độ X= 1253835.05, Y = 593748.74.
- Nguồn số 04: Tọa độ X= 1253723.70, Y = 593881.46.
- Nguồn số 05: Tọa độ X= 1253894.85, Y = 593827.90.
- Nguồn số 06: Tọa độ X= 1253890.88, Y = 593813.89.
- Nguồn số 07: Tọa độ X= 1253883.95, Y = 593786.87.
- Nguồn số 08: Tọa độ X= 1253879.99, Y = 593770.86.

- Nguồn số 09: Tọa độ X= 1253863.11, Y = 593725.82.
- Nguồn số 10: Tọa độ X= 1253715.86, Y = 593821.44.
- Nguồn số 11: Tọa độ X= 1253727.75, Y = 593862.47.

*(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45', múi chiếu 3°).*

**3.3. Tiếng ồn, độ rung:**

Đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

***3.3.1. Tiếng ồn:***

**Bảng 4.5. Giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm tiếng ồn**

| TT | Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA) | Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA) | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 70 | 55 | - | Khu vực thông thường |

***3.3.2. Độ rung:***

**Bảng 4.6. Giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm tiếng ồn**

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB) | | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | Từ 6 giờ đến 21 giờ | Từ 21 giờ đến 6 giờ | | |
| 1 | 70 | 60 | - | Khu vực thông thường |

**4. NỘI DUNG CẤP PHÉP MÔI TRƯỜNG VỀ CHẤT THẢI RẮN THÔNG THƯỜNG VÀ CHẤT THẢI NGUY HẠI**

**4.1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

***4.1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh:***

**Bảng 4.7. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh**

| STT | Tên chất thải | Trạng thái | Khối lượng (Kg/năm) | Mã CTNH | Ký hiệu phân loại |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại. | Rắn | 100 | 18 02 01 | KS |
| 2 | Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải | Rắn | 32.780 | 18 01 02 | KS |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải | Rắn | 40 | 18 01 03 | KS |
| 4 | Chất kết dính và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ hoặc thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất). | Rắn | 710 | 08 03 01 | KS |
| 5 | Cặn sơn, sơn và véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải | Rắn | 20 | 08 01 01 | KS |
| 6 | Chất thải từ quá trình cạo, bóc tách sơn hoặc sơn véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) (bụi sơn thải). | Rắn | 60 | 08 01 03 | KS |
| 7 | Bóng đèn huỳnh quang thải, thủy tinh hoạt tính thải | Rắn | 10 | 16 01 06 | NH |
| 8 | Pin ắc quy chì thải | Rắn | 5 | 19 06 01 | NH |
| 9 | Dầu thủy lực tổng hợp thải, dầu DO thải | Lỏng | 267.520 | 17 01 06 | NH |
| 10 | Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác | Lỏng | 209.000 | 17 02 04 | NH |
| 11 | Hộp mực in thải | Rắn | 3 | 08 02 04 | KS |
| 12 | Chất lỏng lẫn chất kết dính và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ hoặc thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) | Lỏng | 5.670 | 08 03 03 | KS |
| **Tổng** | | | **515.918** | - | - |

***4.1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:***

**Bảng 4.8. Khối lượng, chủng loại CTRCNTT phát sinh**

| TT | Tên chất thải | Trạng thái | Khối lượng (tấn/năm) | Mã chất thải | Ký hiệu phân loại |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Mùn cưa, phoi bào, đầu mẩu, gỗ thừa, ván và gỗ dán vụn thải khác với các loại trên | Rắn | 8.600,02 | 09 01 03 | TT-R |
| 2 | Các vật liệu mài thải khác với các loại trên | Rắn | 16 | 07 03 17 | TT |
| 3 | Giấy, bao bì giấy các tông thải bỏ | Rắn | 0,02 | 18 01 05 | TT-R |
| **Tổng** | | | **8.616,04** | **-** | **-** |

***4.1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:***

**Bảng 4.9. Khối lượng, chủng loại chất thải sinh hoạt phát sinh**

| TT | Tên chất thải | Khối lượng phát sinh (tấn/năm) |
|---|---|---|
| 1 | Chất thải sinh hoạt | 42,59 |
| **Tổng** | | **42,59** |

***4.1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát:*** Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 10 tháng 01 năm 2022.

**4.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**

***4.2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:***

– Thiết bị lưu chứa: Thùng, phuy, can có nắp đậy.

– Khu vực lưu chứa: nằm trong nhà chứa rác diện tích 100 $m^2$.

+ Diện tích: D x R x H (m) = 5 x 10 x 3,8 (m)

+ Thiết kế, cấu tạo: Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy đựng nước lẫn dầu, thùng phuy chứa dầu thải, có thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

***4.2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:***

– Thiết bị lưu chứa: Chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom vào khu chứa riêng biệt.

– Khu vực lưu chứa: nằm trong nhà chứa rác diện tích 100 $m^2$.

+ Diện tích: D x R x H (m) = 5 x 6 x 3,8 (m)

+ Thiết kế, cấu tạo: Phân ra từng khu vực lưu trữ có dán nhãn theo từng loại. Tường bao và mái che, nền gia cố bằng bê tông gạch vỡ để chống thấm. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

***4.2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:***

– Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 10 lít và 60 lít đặt trong nhà vệ sinh, văn phòng để thu gom chất thải sinh hoạt, xung quanh nhà máy bố trí các thùng chứa dung tích 120 lít. Cuối ngày công nhân vệ sinh sẽ đưa chất thải sinh hoạt vào các thùng chứa có dung tích 240 lít.

– Khu vực lưu chứa: nằm trong nhà chứa rác diện tích 100 $m^2$.

+ Diện tích: D x R x H (m) = 5 x 4 x 3,8 (m)

+ Thiết kế, cấu tạo: Kho được dán nhãn Khu vực chứa chất thải rắn sinh hoạt. Tường bao, mái che, nền gia cố bằng bê tông chống thấm.

## 5. YÊU CẦU CHUNG VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

– Xây dựng phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

– Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

– Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

– Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất: Thiết kế xây dựng nhà kho, khu vực lưu chứa hóa chất và các khu vực sản xuất có liên quan theo quy định tại QCVN 05A:2020/BCT-Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm, Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày

28/12/2017 của Chính Phủ về hướng dẫn Luật Hóa chất và các quy định khác của pháp luật.

– Trường hợp rơi ngã thiết bị chứa hóa chất nhưng không tràn đổ hóa chất ra môi trường: Sử dụng xe nâng hàng để tiếp tục di chuyển kiện hàng hóa chất đến vị trí chất xếp, sử dụng (kiểm tra lại chất lượng thiết bị chứa trước khi chất xếp).

– Trường hợp tràn đổ, rò rỉ hoá chất: thông tin cho mọi người xung quanh được biết sự cố, cách ly khu vực có hóa chất bị rò rỉ bằng các biển cảnh báo, người cảnh giới, cách ly càng xa càng tốt, nhân viên đội ứng phó sự cố có mặt tại hiện trường nhanh chóng trang bị đầy đủ bảo hộ lao động, sử dụng các vật liệu thấm hút (giẻ lau nếu tràn đổi ít hoặc dùng cát nếu tràn đổ nhiều) hoặc dụng cụ xúc đổ để thu gom hóa chất tràn đổ, lưu chứa vào thùng phuy rỗng và lưu giữ tại nhà kho chứa CTNH hoặc chờ mang đi xử lý đúng theo quy định; sử dụng phương tiện xe nâng di chuyển các thiết bị chứa hóa chất bị vỡ, tràn đổ đến lưu chứa tại kho CTNH hoặc chờ mang đi xử lý đúng theo quy định; áp dụng các phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất được duyệt theo quy định khác.

## 6. CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

– Tuân thủ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

– Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan, bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện cơ sở.

– Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

– Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

– Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

– Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc tại cơ sở.

– Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Cơ sở được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

– Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật.

– Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

– Công ty phải đảm bảo thực hiện đúng và đầy đủ các quy định về an toàn hóa chất, phòng cháy chữa cháy theo quy định và chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xảy ra các sự cố môi trường, hóa chất, cháy nổ tại các nhà máy khi không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này và các quy định khác của pháp luật

– Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

# CHƯƠNG 5. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

## 1. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KỲ ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI

– Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc được thống kê như bảng sau:

**Bảng 5.1. Thống kê vị trí điểm quan trắc**

| STT | Tên điểm quan trắc | Ký hiệu điểm quan trắc | Thời gian quan trắc | Vị trí lấy mẫu | | Mô tả điểm quan trắc |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Kinh độ | Vĩ độ | |
| 1 | Nước thải trước xử lý | NT1 | 07/07/2022 | 106º44’21 | 10º59’45 | Bể thu gom |
| 2 | | NT2 | 29/09/2022 | | | |
| 3 | | NT3 | 07/12/2022 | | | |
| 4 | | NT4 | 09/03/2023 | | | |
| 5 | | NT5 | 12/06/2023 | | | |
| 6 | | NT6 | 19/09/2023 | | | |
| 7 | | NT7 | 13/12/2023 | | | |
| 8 | | NT8 | 12/03/2024 | | | |
| 9 | | NT9 | 20/06/2024 | | | |
| 10 | Sau HTXL nước thải | NT10 | 07/07/2022 | 106º44’21 | 10º59’50 | Vị trí xả trước khi xả thải ra môi trường |
| 11 | | NT11 | 29/09/2022 | | | |
| 12 | | NT12 | 07/12/2022 | | | |
| 13 | | NT13 | 09/03/2023 | | | |
| 14 | | NT14 | 12/06/2023 | | | |
| 15 | | NT15 | 19/09/2023 | | | |
| 16 | | NT16 | 13/12/2023 | | | |
| 17 | | NT17 | 12/03/2024 | | | |
| 18 | | NT18 | 20/06/2024 | | | |

– Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần

– Đơn vị quan trắc: Công ty TNHH Kỹ thuật Môi trường Eco Fine, Trung tâm Tư vấn Công nghệ Môi trường An toàn Vệ sinh Lao động, Công ty TNHH MT và ATLĐ Sao Việt.

– Kết quả phân tích:

**Bảng 5.2. Tổng hợp kết quả quan trắc nước thải định kỳ trước xử lý trong 02 năm gần nhất**

| STT | Thông số | Đơn vị | Kết quả phân tích | | | | | | | | | QCVN 40:2011/BTNMT (cột A) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | NT1 | NT2 | NT3 | NT4 | NT5 | NT6 | NT7 | NT8 | NT9 | |
| 1 | Độ pH | -- | 7,58 | 7,93 | 6,04 | 6,65 | 6,81 | 6,74 | 6,96 | 6,56 | 7,32 | **6 - 9** |
| 2 | TSS | mg/L | 32 | 39 | 51 | 49 | 53 | 61 | 64 | 50 | 32 | **50** |
| 3 | COD | $mgO_2/L$ | 141 | 38 | 101 | 132 | 109 | 127 | 137 | 110 | 143 | **75** |
| 4 | $BOD_5$ | $mgO_2/L$ | 66 | 19 | 48 | 57 | 51 | 58 | 61 | 52 | 79 | **30** |
| 5 | Tổng Nito | mg/L | 58,8 | 32,5 | 40,1 | 31,2 | 38,7 | 24,6 | 29,6 | 33,3 | 14,6 | **20** |
| 6 | Tổng Phospho | mg/L | 8,57 | 6,96 | 3,49 | 5,01 | 4,28 | 3,10 | 2,46 | 6,67 | 3,7 | **4** |
| 7 | Tổng Coliform | MPN/100ml | 4.100 | 4.600 | 4.600 | 6.300 | 6.000 | 5.400 | 6.300 | 4.600 | 3.500 | **3.000** |

**Bảng 5.3. Tổng hợp kết quả quan trắc nước thải định kỳ sau xử lý trong 02 năm gần nhất**

| STT | Thông số | Đơn vị | Kết quả phân tích | | | | | | | | | QCVN 40:2011/BTNMT (cột A) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | NT1 | NT2 | NT3 | NT4 | NT5 | NT6 | NT7 | NT8 | NT9 | |
| 1 | Độ pH | -- | 7,82 | 6,24 | 6,86 | 6,78 | 6,61 | 6,86 | 6,76 | 7,31 | 6,93 | **6 - 9** |
| 2 | TSS | mg/L | 22 | 25 | 32 | 27 | 21 | 21 | 17 | 25 | 7 | **50** |
| 3 | COD | $mgO_2/L$ | 68 | 35 | 62 | 54 | 45 | 44 | 38 | 43 | 48 | **75** |
| 4 | $BOD_5$ | $mgO_2/L$ | 28 | 18 | 27 | 24 | 19 | 19 | 17 | 19 | 23 | **30** |
| 5 | Tổng Nito | mg/L | 17,7 | 17,8 | 7,85 | 8,95 | 11,2 | 4,26 | 10,1 | 12,8 | 11,3 | **20** |
| 6 | Tổng Phospho | mg/L | 3,8 | 3,58 | 1,48 | 1,96 | 1,41 | 1,38 | 1,18 | 1,17 | 2,8 | **4** |
| 7 | Tổng Coliform | MPN/100ml | 2.500 | 2.600 | 2.600 | 2.300 | 2.100 | 2.100 | 1.700 | 1.700 | 2.000 | **3.000** |

**Kết luận**: Theo kết quả phân tích cho thấy, các chỉ tiêu của nước thải sau xử lý của Công ty TNHH Kỹ nghệ gỗ Á Hưng đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột A). Điều đó cho thấy, HTXLNT của công ty đang hoạt động tốt.

## 2. KẾT QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KỲ ĐỐI VỚI NƯỚC MẶT

– Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc được thống kê như bảng sau:

**Bảng 5.4. Thống kê vị trí điểm quan trắc**

| STT | Tên điểm quan trắc | Ký hiệu điểm quan trắc | Thời gian quan trắc | Vị trí lấy mẫu | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Kinh độ | Vĩ độ |
| 1 | Nước mặt suối Bàu Long | NM1 | 07/07/2022 | 107°36’36 | 11°20’12 |
| 2 | | NM2 | 29/09/2022 | | |
| 3 | | NM3 | 07/12/2022 | | |
| 4 | | NM4 | 09/03/2023 | | |
| 5 | | NM5 | 12/06/2023 | | |
| 6 | | NM6 | 19/09/2023 | | |
| 7 | | NM7 | 13/12/2023 | | |
| 8 | | NM8 | 12/03/2024 | | |
| 9 | | NM9 | 20/06/2024 | | |

– Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần

– Đơn vị quan trắc: Công ty TNHH Kỹ thuật Môi trường Eco Fine, Trung tâm Tư vấn Công nghệ Môi trường An toàn Vệ sinh Lao động, Công ty TNHH MT và ATLĐ Sao Việt.

– Kết quả phân tích:

**Bảng 5.5. Tổng hợp kết quả quan trắc nước mặt định kỳ trong 02 năm gần nhất**

| STT | Thông số | Đơn vị | Kết quả phân tích | | | | | | | | | QCVN 08:2023/BTNMT Mức B |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | NM1 | NM2 | NM3 | NM4 | NM5 | NM6 | NM7 | NM8 | NM9 | |
| 1 | pH | -- | 7,00 | 7,38 | 6,38 | 6,59 | 6,81 | 6,84 | 6,67 | 7,17 | 6,98 | **6,0 – 8,5** |
| 2 | TSS | mg/L | 38 | <7,1 | 16 | 18 | 26 | 11 | 21 | 15 | 18 | **≤ 100** |
| 3 | COD | $mgO_2/L$ | 29 | 16 | 11 | 18 | 13 | 19 | 18 | 12 | 15 | **≤ 6** |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | $BOD_5$ | $mgO_2/L$ | 22 | 8 | 5 | 8 | 6 | 8 | 8 | 5 | 5 | **≤ 15** |
| 5 | Amoni | mg/L | KPH | 0,14 | 0,24 | 0,4 | KPH | 0,076 | KPH | 0,14 | 0,12 | **0,3** |
| 6 | Nitrat | mg/L | 1,9 | KPH | 0,63 | 1,04 | 0,92 | 1,37 | 0,63 | 0,83 | 0,56 | - |
| 7 | Photphat | mg/L | 0,1 | 0,06 | 0,061 | 0,078 | KPH | 0,094 | KPH | 0,09 | 0,21 | - |
| 8 | Coliform | MPN/100ml | 4.500 | 5.400 | 3.300 | 3.500 | 3.100 | 4.200 | 2.300 | 2.200 | 2.900 | **≤ 5.000** |

**Kết luận**: Theo kết quả phân tích cho thấy, các chỉ tiêu của nước mặt tại suối Bàu Long hầu như đạt QCVN 08:2023/BTNMT Mức B, riêng chỉ tiêu COD và chỉ tiêu Coliform (đo đạc ngày 29/09/2022) không đạt quy chuẩn.

## 3. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KỲ ĐỐI VỚI BỤI, KHÍ THẢI

Công ty đã lắp đặt 05 HTXL bụi để thu gom và xử lý lượng bụi gỗ phát sinh từ quá trình sản xuất. Tuy nhiên, từ khi bắt đầu đi vào hoạt động đến tháng 04/2023 thì các HTXL bụi tại cơ sở không có ống thải nên công ty không tiến hành quan trắc môi trường định kỳ theo đúng ĐTM đã được phê duyệt. Từ tháng 04/2023 đến nay, công ty đã cải tạo 05 HTXL bụi hiện hữu này và tiến hành quan trắc theo đúng quy định.

– Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc được thống kê như bảng sau:

**Bảng 5.6. Thống kê vị trí điểm quan trắc**

| STT | Tên điểm quan trắc | Ký hiệu điểm quan trắc | Thời gian quan trắc | Vị trí lấy mẫu | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Kinh độ | Vĩ độ |
| 1 | Ống thải số 01 sau HTXL 1 | KT1-1 | 20/06/2024 | 106°36'41.01" | 11°20'13.96" |
| 2 | Ống thải số 02 sau HTXL 1 | KT1-2 | | 106°36'41.01" | 11°20'13.96" |
| 3 | Ống thải số 01 sau HTXL 2 | KT2-1 | | 106°36'40.65" | 11°20'13.90" |
| 4 | Ống thải số 02 sau HTXL 2 | KT2-1 | | 106°36'40.65" | 11°20'13.90" |
| 5 | Ống thải số 01 sau HTXL 3 | KT3-1 | | 106°36'39.72" | 11°20'13.58" |
| 6 | Ống thải số 02 sau HTXL 3 | KT3-2 | | 106°36'39.72" | 11°20'13.58" |
| 7 | Ống thải sau HTXL 4 | KT4 | | 106°36'39.14" | 11°20'13.44" |
| 8 | Ống thải sau HTXL 5 | KT5 | | 107°36'37.70" | 11°20'13.02" |

– Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần

- Đơn vị quan trắc: Công ty TNHH MT và ATLĐ Sao Việt.
- Kết quả phân tích:

**Bảng 5.7. Tổng hợp kết quả quan trắc khí định kỳ trong 02 năm gần nhất**

| Vị trí đo | Lưu lượng ($m^3/h$) | Bụi ($mg/Nm^3$) |
|---|---|---|
| Ống thải 01 sau HTXL 1 | 3.984 | 49 |
| Ống thải 02 sau HTXL 1 | 3.746 | 45 |
| Ống thải 01 sau HTXL 2 | 4.052 | 47 |
| Ống thải 02 sau HTXL 2 | 3.988 | 53 |
| Ống thải 01 sau HTXL 3 | 3.941 | 42 |
| Ống thải 02 sau HTXL 3 | 3.876 | 55 |
| Ống thải sau HTXL 4 | 3.992 | 48 |
| Ống thải sau HTXL 5 | 4.256 | 51 |
| **QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B (Cmax = C x Kp x Kv)** | **-** | **≤ 200** |

**Kết luận**: Theo kết quả phân tích cho thấy, các chỉ tiêu của khí thải tại 08 ống thải của 05 HTXL bụi đều đạt QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B. Điều đó cho thấy, các HTXL bụi hiện hữu của công ty đang hoạt động tốt.

## 4. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG TRONG QUÁ TRÌNH LẬP BÁO CÁO

### a. Vị trí lấy mẫu:

Để đánh giá hiện trạng các thành phần môi trường đất, nước, không khí nơi thực hiện cơ sở, Công ty TNHH Kỹ nghệ gỗ Á Hưng đã phối hợp với các đơn vị có chức năng để tiến hành lấy mẫu và phân tích chất lượng môi trường đất, không khí; kết quả đo đạc hàng năm môi trường nước mặt. Các vị trí lấy mẫu như sau:

**Bảng 5.8. Ký hiệu, vị trí và tọa độ vị trí lấy mẫu môi trường nền**

| STT | Ký hiệu | Vị trí | Tọa độ |
|---|---|---|---|
| 1 | K1 | Khu vực cổng | X = 1253826.61, Y = 593917.72 |
| 2 | K2 | Cuối khu đất | X = 1253785.00, Y = 593767.61 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 3 | Đ | Khu vực thực hiện cơ sở | X = 1253771.03, Y = 593754.58 |
| 4 | NM | Suối Bàu Long | X = 1253720.69, Y = 593887,45 |

**b. Hiện trạng môi trường không khí, vi khí hậu**

– Số lượng mẫu: 03 mẫu

– Vị trí đo đạc, lấy mẫu:

+ K1: Khu vực cổng chính

+ K2: Khu vực sản xuất

– Thời điểm lấy mẫu: Ngày 05/08/2024, ngày 06/08/2024 và ngày 07/08/2024.

– Kết quả phân tích:

**Bảng 5.9. Kết quả phân tích chất lượng không khí khu vực xung quanh**

| Chỉ tiêu<br>Điểm đo | Độ ồn<br>(dBA) | Bụi<br>($mg/m^3$) | CO<br>($mg/m^3$) | $SO_2$<br>($mg/m^3$) | $NO_2$<br>($mg/m^3$) | Nhiệt độ<br>($^0C$) | Độ ẩm<br>(%) | Tốc độ gió<br>(m/s) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Ngày 05/08/2024 | | | | | | | | |
| K1 | 60,3 | 0,16 | 5,43 | 0,065 | 0,056 | 32,2 | 70,5 | 0,2 |
| K2 | 57,4 | 0,17 | 5,61 | 0,068 | 0,054 | 31,6 | 73,3 | 0,2 |
| Ngày 06/08/2024 | | | | | | | | |
| K1 | 61,2 | 0,16 | 5,16 | 0,069 | 0,055 | 32,1 | 69,3 | 0,3 |
| K2 | 59,8 | 0,16 | 5,36 | 0,070 | 0,056 | 31,9 | 71,5 | 0,3 |
| Ngày 07/08/2024 | | | | | | | | |
| K1 | 61,5 | 0,16 | 5,16 | 0,070 | 0,057 | 32,0 | 71,2 | 0,4 |
| K2 | 61,1 | 0,18 | 5,03 | 0,066 | 0,055 | 31,8 | 71,3 | 0,2 |
| **QCVN 05:2023/BTNMT** | **--** | **≤ 0,3** | **≤ 30** | **≤ 0,35** | **≤ 0,2** | **--** | **--** | **--** |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **QCVN 26:2010/BYT** | **≤ 70** | **-** | **-** | **-** | **-** | **--** | **--** | **--** |

*(Nguồn: Công ty TNHH Môi trường và An toàn Lao động Sao Việt)*

*Ghi chú:*

– QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

– QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

*Nhận xét*: Qua kết quả đo đạc, phân tích nhận thấy tất cả các chỉ tiêu đều nằm trong giới hạn cho phép.

**c. Hiện trạng môi trường đất**

Số lượng mẫu: 03 mẫu

Vị trí lấy mẫu: Đ: Khu vực thực hiện cơ sở

Thời điểm lấy mẫu: Ngày 05/08/2024, ngày 06/08/2024 và ngày 07/08/2024.

Kết quả phân tích:

**Bảng 5.10. Kết quả phân tích chất lượng đất khu vực thực hiện cơ sở**

| **Thời gian lấy mẫu** | **Chỉ tiêu** | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **pH** | **Đồng (mg/kg)** | **Kẽm (mg/kg)** | **Asen (mg/kg)** | **Cadimi (mg/kg)** | **Chì (mg/kg)** | **Crom (mg/kg)** |
| Ngày 05/08/2024 | 6,01 | 16 | 30 | KPH | KPH | KPH | KPH |
| Ngày 06/08/2024 | 6,03 | 20 | 24 | KPH | KPH | KPH | KPH |
| Ngày 07/08/2024 | 5,98 | 14 | 33 | KPH | KPH | KPH | KPH |
| **QCVN 03:2023/ BTNMT, Loại 3** | **-** | **2.000** | **2.000** | **200** | **60** | **700** | **250** |

*(Nguồn: Công ty TNHH Môi trường và An toàn Lao động Sao Việt)*

*Ghi chú:*

- QCVN 03:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất.
- KPH: Không phát hiện
- Nhận xét: Qua kết quả đo đạc, phân tích nhận thấy tất cả các chỉ tiêu đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 03:2023/BTNMT.

**d. Hiện trạng môi trường nước mặt**

Số lượng mẫu: 03 mẫu

Vị trí đo đạc, lấy mẫu: NM: Suối Bàu Long

Thời điểm lấy mẫu: Ngày 19/09/2023, ngày 13/12/2023 và ngày 12/06/2024.

Kết quả phân tích:

Được trình bày trên Bảng 3.1. Kết quả phân tích chất lượng nước mặt suối Bưng Cù.

**Bảng 5.11. Kết quả phân tích chất lượng nước mặt suối Bàu Long**

| **Thời gian lấy mẫu** | | **19/09/2023** | **13/12/2023** | **12/06/2024** | **QCVN 08:2023/ BTNMT Cột B** |
|---|---|---|---|---|---|
| Chỉ tiêu | pH | 6,84 | 6,67 | 6,98 | **6,0 – 8,5** |
| | TSS (mg/L) | 11 | 21 | 18 | **≤100** |
| | COD (mg/L) | 19 | 18 | 15 | **≤15** |
| | $BOD_5$ (mg/L) | 8 | 8 | 5 | **≤6** |
| | $NH^{4+}$ (mg/L) | 0,076 | KPH | 0,12 | **≤0,3** |
| | $NO^{3-}$ (mg/L) | 1,37 | 0,63 | 0,56 | **≤1,5** |
| | $PO_4^{3-}$ (mg/L) | 0,094 | KPH | 0,21 | **≤0,3** |
| | Coliform (MPN/100ml) | 4.200 | 2.700 | 2.900 | **≤5.000** |

*(Nguồn: Trung tâm Công nghệ Môi trường Coshet, Trung tâm Tư vấn Công nghệ Môi trường và An toàn Vệ sinh Lao động và Công ty TNHH Môi trường và An toàn Lao động Sao Việt)*

*Ghi chú:*

- QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.
- KPH: Không phát hiện.

*Nhận xét:* Chất lượng nước mặt của nguồn tiếp nhận nước thải (suối Bàu Long) hầu hết các chỉ tiêu đều đạt quy chuẩn QCVN 08:2023/BTNMT Cột B, riêng chỉ tiêu COD và $BOD_5$ không đạt quy chuẩn QCVN 08:2023/BTNMT Cột B

# CHƯƠNG 6. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

## 1. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI

Theo khoản 2, điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường các công trình xử lý chất thải của cơ sở thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm. Kế hoạch vận hành thử nghiệm của cơ sở cụ thể như sau.

### 1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm:

**Bảng 6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải**

| Công trình xử lý chất thải | Công suất dự kiến đạt được | Quy trình xử lý | Thời gian dự kiến VHTN |
|---|---|---|---|
| HTXLNT | 20 $m^3$/ngày.đêm | Nước thải sinh hoạt (sau bể tự hoại 03 ngăn) + Nước thải từ nhà ăn (sau bể tách dầu mỡ) → Bể điều hòa → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng → Bể khử trùng → Bồn lọc áp lực → Bơm đấu nối vào hệ thống thu gom nước mưa nội bộ bằng mương hở BTCT (rộng x sâu) = 500x500 (mm) tại 01 điểm thông qua đường ống nhựa uPVC D90mm → Đấu nối vào mương thoát nước tại 01 điểm (vị trí đấu nối nước mưa 01) ở phía Tây Nam của cơ sở → Suối Bàu Long → Suối Tham Rớt → Sông Bé. | Sau 15 ngày kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực và VHTN trong 01 tháng. |
| Công trình xử lý khí thải số 01 | 7.200 $m^3$/giờ | Bụi gỗ → chụp hút → đường ống thu gom → hệ thống lọc bụi túi vải → quạt hút → Thải ra môi trường qua ống thải 02 ống thải, mỗi ống thải cao 12 m, đường kính 600 mm. | |
| Công trình xử lý khí thải số 02 | 7.200 $m^3$/giờ | Bụi gỗ → chụp hút → đường ống thu gom → hệ thống lọc bụi túi vải → quạt hút → Thải ra môi trường qua 02 ống thải, mỗi ống thải cao 12 m, đường kính 600 mm. | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| Công trình xử lý khí thải số 03 | 7.200 $m^3$/giờ | Bụi gỗ → chụp hút → đường ống thu gom → hệ thống lọc bụi túi vải → quạt hút → Thải ra môi trường qua 02 ống thải, mỗi ống thải cao 12m, đường kính 600 mm. | |
| Công trình xử lý khí thải số 04 | 7.200 $m^3$/giờ | Bụi gỗ → chụp hút → đường ống thu gom → hệ thống lọc bụi túi vải → quạt hút → Thải ra môi trường qua 01 ống thải cao 12 m, đường kính 600 mm. | |
| Công trình xử lý khí thải số 05 | 7.200 $m^3$/giờ | Bụi gỗ → chụp hút → đường ống thu gom → hệ thống lọc bụi túi vải → quạt hút → Thải ra môi trường qua 01 ống thải cao 12 m, đường kính 600 mm. | |
| Công trình xử lý khí thải số 06 | 7.200 $m^3$/giờ | Bụi sơn → chụp hút → đường ống thu gom → hệ thống lọc bụi túi vải → quạt hút → Thải ra môi trường qua 01 ống thải cao 12 m, đường kính 600mm. | |
| Công trình xử lý khí thải số 07 | 7.200 $m^3$/giờ | Bụi sơn → chụp hút → đường ống thu gom → hệ thống lọc bụi túi vải → quạt hút → Thải ra môi trường qua 01 ống thải cao 12 m, đường kính 600mm. | |

*(Nguồn: Công ty TNHH Kỹ nghệ gỗ Á Hưng)*

### 1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

Thực hiện quan trắc trong quá trình VHTN các công trình xử lý khí thải theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử chất thải

- Thời gian đánh giá: 03 ngày liên tiếp.
- Tần suất quan trắc: 01 ngày/lần (03 lần)
- Loại mẫu: Mẫu đơn

Chương trình quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải được chủ cơ sở phối hợp với đơn vị đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo quy định của Bộ Tài nguyên & Môi trường thực hiện.

Việc lấy mẫu khí thải để đo đạc, phân tích, đánh giá sự phù hợp của công trình xử lý khí thải bảo đảm phù hợp với TCVN 5999:1995 (ISO 5667- 10:1992).

Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải như bảng sau:Bảng kế hoạch đo đạc, lấy mẫu phân tích chất thải của từng công trình:

**Bảng 6.2. Kế hoạch quan trắc, lấy mẫu phân tích chất thải của từng công trình**

| STT | Vị trí | Số lượng | Đơn vị | Thông số quan trắc | Quy chuẩn so sánh | Tần suất |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **I** | **Hệ thống xử lý nước thải** | | | | | |
| 1 | Đầu vào HTXL nước thải | 3 | Mẫu | Lưu lượng, pH, TSS, $BOD_5$, COD, Tổng N, Tổng P, Amoni, Coliform | QCVN 40:2011/BTNMT, cột A. (Kq = 0,9; Kf = 1,2) | Tháng 02/2026, 3 ngày liên tục (01 ngày/lần, 1 đợt) |
| 2 | Đầu ra HTXL nước thải | 3 | Mẫu | Lưu lượng, pH, TSS, $BOD_5$, COD, Tổng N, Tổng P, Amoni, Coliform | | |
| **II** | **Hệ thống xử lý bụi và khí thải** | | | | | |
| 1 | 01 mẫu đầu ra tại ống thải số 01 của Công trình xử lý khí thải số 01 | 3 | Mẫu | Lưu lượng, bụi. | QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B (Kp=0,8, Kv=0,8) | Tháng 02/2026, 3 ngày liên tục (01 ngày/lần, 1 đợt) |
| 2 | 01 mẫu đầu ra tại ống thải số 02 của Công trình xử lý khí thải số 01 | 3 | Mẫu | Lưu lượng, bụi. | | |
| 3 | 01 mẫu đầu ra tại ống thải số 01 của Công trình xử lý khí thải số 02 | 3 | Mẫu | Lưu lượng, bụi. | | |
| 4 | 01 mẫu đầu ra tại ống thải số 02 của Công trình xử lý khí thải số 02 | 3 | Mẫu | Lưu lượng, bụi. | | |
| 5 | 01 mẫu đầu ra tại ống thải số 01 của Công trình xử lý khí thải số 03 | 3 | Mẫu | Lưu lượng, bụi. | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 6 | 01 mẫu đầu ra tại ống thải số 02 của Công trình xử lý khí thải số 03 | 3 | Mẫu | Lưu lượng, bụi. | | |
| 7 | 01 mẫu đầu ra tại ống thải của Công trình xử lý khí thải số 04 | 3 | Mẫu | Lưu lượng, bụi. | | |
| 8 | 01 mẫu đầu ra tại ống thải của Công trình xử lý khí thải số 05 | 3 | Mẫu | Lưu lượng, bụi. | | |
| 9 | 01 mẫu đầu ra tại ống thải của Công trình xử lý khí thải số 06 | 3 | Mẫu | Lưu lượng, bụi. | | |
| 10 | 01 mẫu đầu ra tại ống thải của Công trình xử lý khí thải số 07 | 3 | Mẫu | Lưu lượng, bụi. | | |

*(Nguồn: Công ty TNHH Kỹ nghệ gỗ Á Hưng)*

**1.3. Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch.**

– Tên đơn vị: Công ty TNHH MT và ATLĐ Sao Việt.

– Địa chỉ liên hệ: 48/2A, đường Bình Hoà 13, khu phố Bình Đáng, phường Bình Hoà, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

– Điện thoại: 0247.366.2529

– Điều kiện năng lực: (hồ sơ đính kèm phụ lục)

– Công ty TNHH MT và ATLĐ Sao Việt đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường với mã số chứng nhận VIMCERTS 286 kèm theo quyết định số 64/QĐ-BTNMT cấp ngày 28/12/2023 về việc đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

**2. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC CHẤT THẢI (TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC VÀ ĐỊNH KỲ) THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT.**

❖ **Giám sát nước thải**

Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ nước thải theo quy định.

❖ **Giám sát khí thải**

– Số lượng mẫu: 10 mẫu

– Vị trí giám sát:

+ KT1-1: Ống thải 01 của Công trình xử lý khí thải số 01.

+ KT1-2: Ống thải 02 của Công trình xử lý khí thải số 01.

+ KT2-1: Ống thải 01 của Công trình xử lý khí thải số 02.

+ KT2-2: Ống thải 02 của Công trình xử lý khí thải số 02.

+ KT3-1: Ống thải 01 của Công trình xử lý khí thải số 03.

+ KT3-2: Ống thải 02 của Công trình xử lý khí thải số 03.

+ KT4: Ống thải của Công trình xử lý khí thải số 04.

+ KT5: Ống thải của Công trình xử lý khí thải số 05.

+ KT6: Ống thải của Công trình xử lý khí thải số 06.

+ KT7: Ống thải của Công trình xử lý khí thải số 07.

– Thông số giám sát: Lưu lượng, bụi

– Tần suất giám sát: 6 tháng/lần

– Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B (Kp=0,8; Kv=0,8)

❖ **Giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại**

– Vị trí giám sát: Các điểm tập kết rác

– Thông số giám sát: thành phần và khối lượng.

## 3. KINH PHÍ THỰC HIỆN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG HÀNG NĂM

Tổng kinh phí dự toán cho chương trình giám sát môi trường hàng năm của Cơ sở được trình bày trong bảng sau:

**Bảng 6.3. Tổng kinh phí dự toán cho chương trình giám sát môi trường hàng năm**

| STT | Hạng mục | Chi phí giám sát môi trường hàng năm (VND) |
|---|---|---|
| 1 | Giám sát nước thải | 16.000.000 |
| 2 | Giám sát không khí, khí thải | 64.000.000 |
| 3 | Giám sát chất thải rắn và chất thải nguy hại | 5.000.000 |
| **Tổng** | | **85.000.000** |

*(Nguồn: Công ty TNHH Kỹ nghệ gỗ Á Hưng)*

# CHƯƠNG 7. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Trong quá trình hoạt động, công ty luôn thực hiện tốt các công tác bảo vệ môi trường. Đồng thời, trong 02 năm gần nhất trước thời điểm lập báo cáo, công ty không có đoàn kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đến kiểm tra, thanh tra.

# CHƯƠNG 8. CAM KẾT CHỦ CƠ SỞ

Chúng tôi cam kết về việc thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường nêu trong kế hoạch bảo vệ môi trường đạt các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường và thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

– Công ty cam kết trong quá trình hoạt động sẽ tuân thủ các quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương theo Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06/07/2023

– Môi trường sản xuất đạt các quy chuẩn của Bộ Y tế QCVN 02:2019/BYT, QCVN 03:2019/BYT.

– Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đạt quy chuẩn QCVN 24:2016/BYT, QCVN 26:2016/BYT và QCVN 27:2010/BYT.

– Chất lượng khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B

– Thu gom, xử lý nước thải phát sinh tại công ty đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A.

– Chất thải rắn: Được quản lý theo đúng quy định hiện hành: Rác thải sinh hoạt được thu gom và vận chuyển đến nơi xử lý theo đúng yêu cầu với sự hỗ trợ của đơn vị có chức năng; Chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom, tập trung, xử lý theo đúng yêu cầu với sự hỗ trợ của đơn vị có chức năng.

– Chất thải nguy hại: Được thực hiện theo đúng quy chế quản lý chất thải nguy hại ban hành kèm theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ - Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Chất thải nguy hại được phân loại, lưu trữ và giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý.

– Công ty sẽ quản lý và lưu trữ các loại rác thải theo đúng Quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Chúng tôi đảm bảo về độ trung thực của các thông tin, số liệu, tài liệu trong bản kế hoạch bảo vệ môi trường, kể cả các tài liệu đính kèm.

Nếu có sai phạm, chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Việt Nam.

# PHỤ LỤC

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Số: 3275557903

*Chứng nhận lần đầu: ngày 28 tháng 3 năm 2019*

*Chứng nhận thay đổi lần thứ 1: ngày 15 tháng 11 năm 2021*

*Căn cứ Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư năm 2020;*

*Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;*

*Căn cứ Quyết định số 38/2016/QĐ-UBND ngày 05 tháng 10 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương.*

*Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 3702761522 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 04 năm 2019;*

*Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số 3275557903 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương chứng nhận lần đầu ngày 28 tháng 3 năm 2019.*

*Xét bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và hồ sơ kèm theo của CÔNG TY TNHH KỸ NGHỆ GỖ Á HƯNG do đại diện nộp ngày 04 tháng 11 năm 2021.*

## SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH BÌNH DƯƠNG

**Chứng nhận:**

Dự án đầu tư NHÀ MÁY SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ CÁC LOẠI của CÔNG TY TNHH KỸ NGHỆ GỖ Á HƯNG; số Giấy chứng nhận đầu tư 3275557903 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương chứng nhận lần đầu ngày 28 tháng 3 năm 2019.

đăng ký điều chỉnh thông tin hộ chiếu của nhà đầu tư và mục tiêu hoạt động dự án.

**Thông tin về dự án đầu tư sau khi điều chỉnh như sau:**

**Các nhà đầu tư:**

**- Nhà đầu tư thứ 1:** Bà KOU GUANGZHI, sinh ngày 28 tháng 5 năm 1971, quốc tịch Trung Quốc; Hộ chiếu số EH3217738 do Cục Xuất nhập cảnh – Bộ Công an Trung Quốc cấp ngày 17 tháng 09 năm 2019; địa chỉ trường trú

tại căn số 501, số 18, đường LiuXiangYi, khu phố ShiLiFangYuan ShuYunLiuXiang, quận ShaPing, thành phố HeShan, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc; chỗ ở hiện nay tại ấp 3, xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

**- Nhà đầu tư thứ 2:** Ông XIANG, HONGCHUN, sinh ngày 05 tháng 9 năm 1970, quốc tịch Trung Quốc; Hộ chiếu số E11487021 do Cục Xuất nhập cảnh – Bộ Công an Trung Quốc cấp ngày 29 tháng 12 năm 2012; địa chỉ trường trú tại căn số 501, số 18, đường LiuXiangYi, khu phố ShiLiFangYuan ShuYunLiuXiang, quận ShaPing, thành phố HeShan, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc; chỗ ở hiện nay tại ấp 3, xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

**Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư:** CÔNG TY TNHH KỸ NGHỆ GỖ Á HƯNG; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 3702761522 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 04 năm 2019. Địa chỉ trụ sở chính: Thửa đất số 898, 899, tờ bản đồ số 24, ấp 3, xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

**Điều 1: Nội dung dự án đầu tư**

1. Tên dự án đầu tư: NHÀ MÁY SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ CÁC LOẠI.

2. Mục tiêu dự án:

| Số TT | Mục tiêu hoạt động | Mã ngành theo VSIC | Mã ngành CPC |
|---|---|---|---|
| 01 | Sản xuất ván nhân tạo, ván phun dầu UV, linh kiện đồ gỗ gia dụng bằng gỗ (bộ phận như chân bàn, mặt bàn...) | 1629 | |
| 02 | Thực hiện quyền nhập khẩu, quyền xuất khẩu và quyền phân phối bán buôn các loại hàng hóa không thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu và cấm phân phối theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo cam kết quốc tế trong các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. | | |

*Đối với các hàng hóa thuộc diện quản lý chuyên ngành, kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được thực hiện quyền phân phối sau khi được cơ quan quản lý chuyên ngành cấp giấy phép kinh doanh, giấy tờ có giá trị tương đương và/ hoặc đủ điều kiện kinh doanh theo quy định pháp luật.*

*Đối với các trường hợp phải cấp Giấy phép kinh doanh để thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến hoạt động mua bán hàng hóa theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ về việc chi tiết Luật Thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu*

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH BÌNH DƯƠNG

*tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư có trách nhiệm liên hệ Sở Công Thương để thực hiện thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh theo đúng quy định.*

3. Quy mô dự án: Công suất thiết kế: 240.000 tấn/năm.

4. Địa điểm thực hiện dự án: ấp 3, xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương. Nhà đầu tư thực hiện dự án trên cơ sở thuê nhà xưởng của Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Gỗ Đất Việt.

5. Diện tích mặt bằng sử dụng: 19.600m$^2$.

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 12.000.000.000 (Mười hai tỷ) đồng Việt Nam tương đương 500.000 (Năm trăm Nghìn) đô la Mỹ.

Trong đó, vốn góp để thực hiện dự án là 12.000.000.000 (Mười hai tỷ) đồng Việt Nam tương đương 500.000 (Năm trăm Nghìn) đô la Mỹ, chiếm tỷ lệ 100% tổng vốn đầu tư.

Giá trị, tỷ lệ và phương thức góp vốn như sau:

| Số TT | Tên nhà đầu tư | Số vốn góp | | Tỷ lệ % | Phương thức góp vốn | Tiến độ góp vốn |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | VNĐ | Tương đương USD | | | |
| 01 | KOU GUANGZHI | 6.120.000.000 | 255.000 | 51 | Tiền mặt | (*) |
| 02 | XIANG, HONGCHUN | 5.880.000.000 | 245.000 | 49 | Tiền mặt | (*) |

(*): Tiến độ góp vốn: trong vòng 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

7. Thời hạn hoạt động của dự án: 20 (Hai mươi) năm kể từ ngày 28 tháng 3 năm 2019.

Thời gian thuê nhà xưởng để thực hiện dự án là 05 (năm) năm kể từ ngày 19 tháng 3 năm 2019.

8. Tiến độ thực hiện dự án:

- Hoàn thành chấp thuận chủ trương: 02 tháng
- Lắp ráp máy móc thiết bị: 01 tháng
- Vận hành thử: 01 tháng
- Sản xuất chính thức: tháng tiếp theo.

**Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư**

**1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:**

Cơ sở pháp lý của ưu đãi: Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, các văn bản hướng dẫn có liên quan và các quy định của các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

**2. Ưu đãi về thuế nhập khẩu:**

Cơ sở pháp lý của ưu đãi: Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các văn bản hướng dẫn, điều chỉnh có liên quan và các quy định của các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

**3. Ưu đãi về miễn giảm tiền thuê đất**

Cơ sở pháp lý của ưu đãi: Luật Đất đai, các văn bản hướng dẫn có liên quan và các quy định của các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

**4. Các biện pháp hỗ trợ đầu tư:** không.

**Điều 3: Các điều kiện đối với nhà đầu tư thực hiện dự án**

1. Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế thực hiện dự án phải làm thủ tục tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật.

2. Nhà đầu tư phải tuân thủ và đáp ứng điều kiện đầu tư theo quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

3. Nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư chỉ được triển khai hoạt động đối với các lĩnh vực đầu tư kinh doanh có điều kiện khi đáp ứng các điều kiện và/hoặc được cấp Giấy phép/Giấy chứng nhận/chứng chỉ hành nghề hoặc văn bản xác nhận... theo quy định pháp luật hiện hành; chấp hành quy định của Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và các quy định về bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ, an toàn lao động và quy định pháp luật khác có liên quan đến lĩnh vực hoạt động đầu tư kinh doanh đã đăng ký.

4. Nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo hoạt động đầu tư theo quy định tại Điều 72 Luật Đầu tư và cập nhật đầy đủ, kịp thời, chính xác các thông tin liên quan vào Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định tại Điều 71 Luật Đầu tư và chịu sự kiểm tra và giám sát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Nếu nhà đầu tư không thực hiện chế độ báo cáo về hoạt động đầu tư, báo cáo giám sát, đánh giá dự án đầu tư thì sẽ bị xử phạt theo quy định tại Khoản 2 Điều 13 Nghị định số 50/2016/NĐ-CP ngày 01/6/2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư.

5. Nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực và đảm bảo quyền sử dụng hợp pháp, sử dụng đúng mục đích theo quy định của pháp luật đối với địa điểm thực hiện dự án đã đăng ký. Cơ quan đăng ký đầu tư không giải quyết tranh chấp phát sinh (nếu có) liên quan đến địa điểm thực hiện dự án đăng ký của nhà đầu tư.

6. Nhà đầu tư phải di dời địa điểm thực hiện dự án khi nhà nước thay đổi quy hoạch hoặc trong quá trình sản xuất gây ô nhiễm môi trường mà không yêu cầu bất kỳ khoản bồi thường nào từ phía nhà nước Việt Nam.

7. Dự án sẽ chấm dứt hoạt động theo quy định tại Điều 48 Luật Đầu tư và các văn bản hướng dẫn, điều chỉnh có liên quan.

**Điều 4:**

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đầu tư 3275557903 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương chứng nhận lần đầu ngày 28 tháng 3 năm 2019.

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH BÌNH DƯƠNG

**Điều 5:**

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 03 (ba) bản gốc; mỗi nhà đầu tư được cấp 01 (một) bản và 01 (một) bản lưu tại Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương.

**KT. GIÁM ĐỐC**
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH BÌNH DƯƠNG

**Nguyễn Trung Tín**

*Nơi nhận:*
- Như trên;
- UBND tỉnh;
- UBND huyện Bàu Bàng;
- Các Sở: TNMT, XD, CT, TC, VHTTDL, GTVT, Y tế, KHCN, LĐTBXH, TTTT, NgV;
- LĐLĐ tỉnh, BHXH tỉnh, NHNN tỉnh;
- Cục: Hải quan, Thuế, Thống kê;
- Công an tỉnh, BCHQS tỉnh;
- Phòng ĐKKD, Ttra Sở;
- Lưu: VT, KTĐN (Ph).

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH BÌNH DƯƠNG
**PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

# GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
# CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN

**Mã số doanh nghiệp: 3702761522**

*Đăng ký lần đầu: ngày 12 tháng 04 năm 2019*

*Đăng ký thay đổi lần thứ: 1, ngày 23 tháng 11 năm 2021*

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH KỸ NGHỆ GỖ Á HƯNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: A HUNG WOOD TECHNOLOGY COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: A HUNG WOOD TECHNOLOGY CO., LTD

**2. Địa chỉ trụ sở chính**

*Thửa đất số 898, 899, tờ bản đồ số 24, ấp 3, Xã Trừ Văn Thố, Huyện Bàu Bàng, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam*

Điện thoại: *02743 555 153* Fax:

Email: *ctytnhhkynghe.ahung2018@gmail.com* Website:

**3. Vốn điều lệ** 12.000.000.000 đồng

*Bằng chữ: Mười hai tỷ đồng*

*tương đương 500.000 USD (Năm trăm nghìn đô la Mỹ*

**4. Danh sách thành viên góp vốn**

| STT | Tên thành viên | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Phần vốn góp (VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | KOU GUANGZHI | Trung Quốc | Đường DT 750, tổ 2, Ấp 3, Xã Trừ Văn Thố, Huyện Bàu Bàng, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam | 6.120.000.000 | 51,000 | EH3217738 | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | XIANG, HONGCHUN | Trung Quốc | Ấp 3, Xã Trừ Văn Thố, Huyện Bàu Bàng, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam | 5.880.000.000 | 49,000 | E11487021 | |

**5. Người đại diện theo pháp luật của công ty**

* Họ và tên: KOU GUANGZHI Giới tính: *Nữ*

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: *28/05/1971* Dân tộc: Quốc tịch: *Trung Quốc*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Hộ chiếu nước ngoài*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *EH3217738*

Ngày cấp: *17/09/2019* Nơi cấp: *Cục Xuất nhập cảnh – Bộ Công an Trung Quốc*

Địa chỉ thường trú: *căn số 501, số 18, đường LiuXiangYi, khu phố ShiLiFangYuan ShuYunLiuXiang, quận ShaPing, thành phố HeShan, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc*

Địa chỉ liên lạc: *Đường DT 750, tổ 2, Ấp 3, Xã Trừ Văn Thố, Huyện Bàu Bàng, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam*

**TRƯỞNG PHÒNG**

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH BÌNH DƯƠNG
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Nguyễn Thanh An

| | |
|---|---|
| **TỈNH BÌNH DƯƠNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| **Số: 1144 /UBND-KTTH**<br>**V/v địa điểm thực hiện dự án đầu tư của bà Kou Guangzhi và ông Xiang, Hongchun (quốc tịch Trung Quốc)** | *Bình Dương, ngày 19 tháng 3 năm 2019* |

Kính gửi:
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Bà Kou Guangzhi (quốc tịch Trung Quốc);
- Ông Xiang, Hongchun (quốc tịch Trung Quốc).

Xét nội dung kiến nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Báo cáo số 93/BC-SKHĐT ngày 11/03/2019 về việc địa điểm thực hiện dự án đầu tư của nhà đầu tư bà Kou Guangzhi và ông Xiang, Hongchun (Công ty TNHH Kỹ nghệ gỗ Á Hưng); Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến như sau:

1. Chấp thuận cho bà Kou Guangzhi và ông Xiang, Hongchun (quốc tịch Trung Quốc) thực hiện dự án Nhà máy sản xuất chế biến gỗ các loại tại ấp 3, xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương trên cơ sở thuê nhà xưởng của Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Gỗ Đất Việt. Thời gian thuê nhà xưởng để thực hiện dự án là 05 (năm) năm kể từ ngày Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư.

2. Nhà đầu tư liên hệ Sở Kế hoạch và Đầu tư để được hướng dẫn thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định hiện hành; liên hệ Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng và các đơn vị có liên quan để được hướng dẫn thực hiện các thủ tục về đất đai và xây dựng, bảo vệ môi trường theo quy định; đảm bảo các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ.

3. Nhà đầu tư phải đầu tư hệ thống xử lý môi trường đạt chuẩn để hạn chế các yếu tố có khả năng gây ô nhiễm môi trường và phải thực hiện đúng phương án tổ chức thoát nước mưa, nước thải sau xử lý ra nguồn tiếp nhận theo đúng cam kết tại văn bản giải trình, không cho nước thải sau xử lý tự thấm vào môi trường đất. Trong quá trình hoạt động nhà đầu tư phải đảm bảo thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường; trường hợp để xảy ra ô nhiễm môi trường ảnh hưởng đến các đối tượng xung quanh thì chủ trương đầu tư này không còn hiệu lực thực hiện.

4. Sau thời gian 12 (mười hai) tháng kể từ ngày Ủy ban nhân dân tỉnh ký văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư nếu nhà đầu tư không triển khai dự án hoặc không có khả năng thực hiện theo tiến độ đã cam kết và không có lý do chính đáng thì chủ trương đầu tư này sẽ không còn hiệu lực thực hiện./.

***Nơi nhận:***
- CT và các PCT;
- Như trên;
- Các Sở: TNMT, XD, PCCC;
- UBND huyện Bàu Bàng;
- LĐVP (Lg, Th), Tạo, KTN, TH;
- Lưu VT.

**CHỦ TỊCH**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Trần Thanh Liêm

Bản sửa

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
越南社会主义共和国
独立-自由-幸福
---&---

# HỢP ĐỒNG THUÊ NHÀ XƯỞNG
# 厂房租赁合同
**Số 编号: HĐTX-01**

- *Căn cứ Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội Việt Nam thông qua vào ngày 26 tháng 11 năm 2014;*
  *根据越南国会签发于 2014 年 11 月 26 日编号为 68/2014/QH13 的企业法;*
- *Căn cứ Luật đầu tư số 67/2014/QH13 được Quốc hội Việt Nam thông qua vào ngày 26 tháng 11 năm 2014;*
  *根据越南国会签发于 2014 年 11 月 26 日编号为 67/2014/QH13 的投资法;*
- *Căn cứ Luật kinh doanh bất động sản số 66/2014/QH13 được Quốc hội Việt Nam thông qua vào ngày 25 tháng 11 năm 2014;*
  *根据越南国会签发于 2014 年 11 月 25 日编号为 66/2014/QH13 的房地产法;*
- *Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 được Quốc hội Việt Nam thông qua vào ngày 29 tháng 11 năm 2013 và các sửa đổi, bổ sung theo từng giai đoạn; Nghị định 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ Việt Nam ngày 15 tháng 05 năm 2014 về thi hành Luật Đất đai;*
  *根据越南国会签发于 2013 年 11 月 29 日编号为 45/2013/QH13 的土地法和各时期的修订、补充内容; 根据越南政府签发于 2014 年 5 月 15 日编号为 43/2014/NĐ-CP 的指导执行土地法议定;*
- *Căn cứ Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3702658959 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 24/04/2018;*
  *根据平阳省投资计划厅营业登记所签发于 2018 年 4 月 24 日编号为 3702658959 的营业执照;*
- *Căn cứ theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL827771 và CL827772 do Sở Tài Nguyên Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 06/04/2018;*
  *根据由平阳省自然资源与环境厅签发于 2018 年 4 月 6 日编号为 CL827771、CL827772 的土地使用权、房屋及土地上建筑物所有权证明书。*
- *Căn cứ các văn bản pháp luật, pháp lệnh, nghị định, quy định, thông tư hoặc chỉ thị hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam.*
  *根据有关的越南法律、法令、议定、法规、通知、指导等文件。*

**HỢP ĐỒNG THUÊ NHÀ XƯỞNG** này được lập vào ngày **01 tháng 07 năm 2018**, giữa:
本租厂合同订立于 2018 年 7 月 1 日，合同双方包括：

(1) Bên Cho Thuê (Bên A) : **CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI GỖ ĐẤT VIỆT**
Địa chỉ trụ sở : Thửa đất số 898, 899, tờ bản đồ số 24, ấp 3, xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
Điện thoại : 0938605488

| | | | |
|---|---|---|---|
| | Số fax | : | |
| | Mã số thuế | : | 3702658959 |
| | Thông tin Tài khoản | : | 14910000077964 |
| | Chi nhánh ngân hàng | : | BIDV, chi nhánh Bình Tân |
| | Mã Swift | : | |
| | Đại diện pháp luật | : | Ông Vũ Anh Quân |
| | Chức vụ | : | Giám đốc |
| | 厂房出租方 (甲方) | : | ĐẤT VIỆT 木材生产贸易股份公司 |
| | 地址 | : | 越南平阳省宝鹏县智文土社 3 邑 24 号地图 898、899 号地块。 |
| | 电话 | : | 0938605488 |
| | 传真 | : | |
| | 税务编号 | : | 3702658959 |
| | 账号信息 | : | 14910000077964 |
| | 开户行 | : | BIDV, 平新分行 Swift 代码 : |
| | 法律代表人 | : | 武英君 先生 |
| | 职务 | : | 经理 |
| (2) | Bên Thuê (Bên B) | : | CÔNG TY TNHH KỸ NGHỆ GỖ Á HƯNG |
| | Địa chỉ trụ sở | : | Thửa đất số 898, 899, tờ bản đồ số 24, ấp 3, xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương, Việt Nam. |
| | Điện thoại | : | |
| | Số fax | : | |
| | Mã số thuế | : | 3702761522 |
| | Thông tin Tài khoản | : | |
| | Mã Swift | : | |
| | Đại diện pháp luật | : | Bà KOU GUANGZHI |
| | Chức vụ | : | Tổng Giám đốc |
| | 承租方 (乙方) | : | 亚兴木业责任有限公司 |
| | 地址 | : | 越南平阳省宝鹏县智文土社 3 邑 24 号地图 898、899 号地块。 |
| | 电话 | : | |
| | 传真 | : | |
| | 税务编号 | : | 3702761522 |
| | 账号信息 | : | |
| | Swift 代码 | : | |
| | 法律代表人 | : | 寇广芝女士 |
| | 职务 | : | 总经理 |

Các Bên đồng ý ký kết Hợp Đồng Thuê Nhà Xưởng này với các điều khoản sau đây:
双方同意签定本租厂合同，具体条款如下：

**ĐIỀU 1: NỘI DUNG THUÊ NHÀ XƯỞNG**
**第一条：租赁内容**

1.1 Bên A theo đây đồng ý cho Bên B thuê nhà xưởng nằm trên thửa đất số 898, 899, tờ bản đồ số 24, ấp 3, xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương. Trong đó bao gồm Khu Vực



寇广芝

Nhà Xưởng, Văn Phòng làm việc, Ký túc xá chuyên gia, Nhà ăn, Nhà để xe, Nhà bảo vệ (sơ đồ mặt bằng của Khu Vực Nhà Xưởng, Văn Phòng làm việc, Ký túc xá chuyên gia, Nhà ăn, Nhà để xe, Nhà bảo vệ được đính kèm tại **Phụ lục 2** của Hợp Đồng này). Trong đó:

- Diện tích Khu vực Nhà xưởng là 18,900m$^2$, chia thành 2 xưởng, mỗi xưởng 9,450m$^2$;
- Diện tích Văn phòng làm việc là 500m$^2$;
- Diện tích Ký túc xá chuyên gia là 500m$^2$;
- Diện tích Nhà ăn là 458m$^2$;
- Nhà để xe và Nhà bảo vệ.

甲方同意将位于平阳省宝鹏县智文土社 3 邑 24 号地图 898、899 号地块的厂房租赁给乙方。其中包括厂房区、办公室、专家宿舍、食堂、停车场、保安室（厂房区、办公室、专家宿舍、食堂、停车场、保安室的图纸见本合同附录 2）。其中包括：

- 厂房面积为 18900 平方米，分成两个车间，每个车间面积为 9450 平方米；
- 办公室面积为 500 平方米；
- 专家宿舍面积为 500 平方米；
- 食堂面积为 458 平方米；
- 停车场和保安室。

1.2 Bên A cung cấp cho Bên B Nhà xưởng hoàn chỉnh với hệ thống mái, tường bao ngoài xung quanh, hàng rào bảo vệ, cổng, cửa đi và cửa sổ như mô tả dưới đây:

- Diện tích tổng thể: 18,900m$^2$.
- Kết cấu:

+ Móng bê tông cốt thép, khung sườn và cột bằng thép tiền chế;
+ Mái tôn cao 11.2m tính từ nền lên đến chóp cao nhất của mái;
+ Nền bê tông cốt thép;
+ Vách tường dài là gạch cao đến 2.5m và tôn bao quanh nhà xưởng cao từ vách tường gạch lên đến mái nhà;
+ Cửa sổ khung sắt có kiếng trắng 5 li;
+ Công suất điện là 2 trạm điện với công suất 1000 KVA/trạm; 1 đồng hồ điện, 1 cầu giao tổng trạm điện ;
+ 08 nhà vệ sinh và 08 toilet.

甲方给乙方提供具有屋顶、围墙、围栏、大门、门窗等完整的厂房，具体如下：

- 总面积：18900 平方米。
- 结构：

+ 钢筋混凝土地基，钢质的框架和柱；
+ 屋顶高度从地面到屋顶顶部为 11.2 米；
+ 钢筋混凝土地面；
+ 高达 2.5 米的砖围墙，从砖墙到屋顶是铁皮围墙；
+ 铁框 5 厘米白色玻璃的窗；
+ 电力容量为 2 个电站，均为 1000 KVA 一站； 1 个电表；1 个电站总闸；
+ 8 个卫生间和 8 个厕所。

1.3 Bên A cung cấp cho Bên B Văn phòng làm việc và Ký túc xá chuyên gia hoàn chỉnh với nhà xây và hoàn thiện bằng tiêu chuẩn văn phòng và nhà ở cao cấp.
甲方给乙方提供高标准的钢筋混凝土办公室和专家宿舍。

- Diện tích: 1000m$^2$ gồm 1 trệt, một lầu (500m$^2$/tầng).
- 面积：1000 平方米，包括双层楼，500 平方米/层。

1.4 Bên A sẽ giao nhà xưởng cho Bên B, có trang bị đầy đủ hệ thống Phòng cháy chữa cháy (PCCC) theo đúng tiêu chuẩn phòng cháy chữa cháy của nhà nước, bao gồm hệ thống bơm tự động, hồ nước chữa cháy, tủ thiết bị chữa cháy.
甲方给乙方移交具备国家标准的消防系统的厂房，包括自动水泵系统、消防水池、消防栓。

1.5 Bên B sẽ tự điều chỉnh, sửa chữa và lắp đặt tất cả các trang thiết bị, máy móc cần thiết cho mục đích sản xuất gỗ của mình nhưng không được làm thay đổi, ảnh hưởng đến kết cấu nhà xưởng và các hạng mục kèm theo.
乙方可以调整、修理和安装所有用于生产木板的设备和机械，但不许改变、影响厂房结构和附加项目。

**ĐIỀU 2: THỜI HẠN THUÊ VÀ THỜI GIAN GIAO NHÀ XƯỞNG**
**第二条：租赁期限和移交厂房时间**

2.1 Thời Hạn Thuê nhà xưởng là 10 (mười) năm kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 01 tháng 07 năm 2028.
厂房租赁期限为 10（十）年自 2018 年 7 月 1 日至 2028 年 7 月 1 日。

2.2 Hết thời hạn thuê 10 (mười năm) theo qui định, Bên B có quyền yêu cầu gia hạn thêm thời gian thuê 05 (năm) năm và phải gửi văn bản chính thức cho Bên A ít nhất 90 (chín mươi) ngày trước khi hết hạn Hợp Đồng Thuê. Trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản chính thức đề nghị gia hạn Hợp Đồng của Bên B, Bên A sẽ có phúc đáp việc gia hạn Hợp Đồng và hai bên sẽ tiến hành ký kết phụ lục gia hạn.
租厂合同满期前，若乙方有需求延长租赁期限则最少提前 90（九十）天以书面形式通知甲方。于收到乙方要求续约的书面通知后 10 天内，甲方会回复关于续约事宜。

2.2 Thời gian bàn giao nhà xưởng: vào ngày 01/07/2018. Vào ngày bàn giao, Bên A và Bên B sẽ ký Biên bản bàn giao thành hai bản, mỗi bên giữ một bản.
移交厂房时间为 2018 年 7 月 1 日。在移交日，甲方与乙方会签定厂房移交书，一式两份，双方各持一份。

**ĐIỀU 3: TIỀN THUÊ**
**第三条：租金**

3.1 Tính tiền 租金

（a） Tiền thuê của Khu vực nhà xưởng là 1.5 Đô la Mỹ trên một mét vuông cho một tháng (chưa bao gồm Thuế giá trị gia tăng (VAT)). Tổng cộng tiền thuê Khu vực nhà xưởng là 28,350 Đô la Mỹ (= 1.5 USD x 18,900 $m^2$) một tháng.
厂房车间的租金为 1.5 美元/平方米/月(未含增值税(VAT))。每月厂房车间区总租金为 28350 美元（=1.5 美元 x 18900 平方米）。

（b） Tiền thuê của Văn phòng làm việc là 2.5 Đô la Mỹ trên một mét vuông cho một tháng (chưa bao gồm Thuế giá trị gia tăng (VAT). Tổng cộng tiền thuê Văn phòng làm việc là 1,250 Đô la Mỹ (=2.5 USD x 500 $m^2$) một tháng.
办公室的租金为 2.5 美元/平方米/月(未含增值税(VAT))。每月办公室总租金为 1250 美元（=2.5 美元 x 500 平方米）。

（c） Tiền thuê của Ký túc xá chuyên gia là 3 Đô la Mỹ trên một mét vuông cho một tháng (chưa bao gồm Thuế giá trị gia tăng (VAT). Tổng cộng tiền thuê Văn phòng làm việc là 1,500 Đô la Mỹ (= 03 USD x 500 $m^2$) một tháng.
专家宿舍租金为 3 美元/平方米/月(未含增值税(VAT))。每月专家宿舍总租金为 1500 美元（=3 美元 x 500 平方米）。

（d） Tiền thuê của Nhà ăn, Nhà để xe, Nhà bảo vệ là 2.5 Đô la Mỹ trên một mét vuông cho một tháng (chưa bao gồm Thuế giá trị gia tăng (VAT)). Tổng cộng tiền thuê Nhà ăn là 1,145 Đô la Mỹ (=2.5 USD x 458 $m^2$) một tháng (Tiền Nhà để xe, Nhà bảo vệ đã được miễn trừ, không tính tiền thuê).
食堂、停车场、保安室的租金为 2.5 美元/平方米/月(未含增值税(VAT))。每月食堂总租金为 1145 美元（=2.5 美元 x 458 平方米）（停车场和保安室的租金全免）。

**Tổng cộng (a+b+c+d): 28,350+1,250+1500+1145 = 32,245 Đô la Mỹ.**
Bằng chữ: Ba mươi hai ngàn hai trăm bốn mươi lăm đô la Mỹ một tháng.

合计(a+b+c+d): 28350+1250+1500+1145 = 32245 美元.
大写：叁万贰仟贰佰肆拾伍美元整。
Ngay sau khi nhận được tiền thuê nhà xưởng của Bên B thanh toán, Bên A có trách nhiệm lập hóa đơn tài chính cho Bên B.
收到乙方支付的租金后，甲方有责任及时给乙方提供增值税发票。

3.2 Thanh Toán Tiền Thuê:
付款方式:
Trừ khi Bên A có yêu cầu khác bằng văn bản, Bên B sẽ thanh toán mọi khoản tiền phải thanh toán theo Hợp Đồng Thuê Nhà Xưởng này bằng Đồng Việt Nam theo hình thức chuyển khoản vào tài khoản của Bên A vào hoặc trước ngày đến hạn. Tiền thuê sẽ được thanh toán bằng tiền Việt Nam Đồng căn cứ vào tỷ giá chuyển khoản của Ngân Hàng Phát triển Việt Nam (BIDV) tại thời điểm Bên A lập đề nghị thanh toán.
除非甲方提出书面要求，否则在每月付款截止日期前乙方应以越南盾为支付货币，汇款到甲方的银行账户支付所有租金。租金将根据甲方提出的付款要求以当时越南发展银行(BIDV)的转账汇率来计算。
Thời hạn bắt đầu tính tiền thuê nhà xưởng: từ ngày 01/07/2018.
厂房租金起算日：自 2018 年 7 月 1 日。
Tiền thuê được trả từ ngày 01 đến ngày 10 hàng tháng của mỗi kỳ thanh toán.
租金每月付一次，于每月的 1 至 10 号支付。

3.3 Điều Chỉnh Tiền Thuê: Giá Tiền thuê sau 05 (năm) năm sẽ được điều chỉnh một lần, với mức tăng là 10% (tăng 10%/5năm), được áp dụng kể từ ngày hai bên bàn giao nhà xưởng (cụ thể là tăng lần 1 vào ngày 01/07/2023).
租金调整：租金每隔五年将调整一次，调整率为 10%（每隔五年租金递增 10%），自移交厂房日期起算（具体是第一次递增将于 2023 年 7 月 1 日）

3.4 Phạt do trễ hạn thanh toán:
延迟付款处罚方式
Nếu Bên B chậm thanh toán tiền thuê nhà xưởng và các chi phí phát sinh theo thời hạn được quy định trong khoản 3.2 thì phải chịu trả lãi suất 0,1%/ngày trên tổng số tiền chậm thanh toán. Thời hạn chậm thanh toán tối đa là 30 (ba mươi) ngày, nếu quá thời hạn này, dù đã được Bên A thông báo bằng văn bản mà Bên B vẫn không thanh toán tiền thuê, thì Bên A có quyền thu hồi lại nhà xưởng mà không hoàn lại tiền đặt cọc.
若乙方延迟上述 3.2 项规定租金和其他费用的支付时间，则需支付延迟款的总额的 0.1%/天的利息。最晚延迟付款时间为 30（三十）天，若超过此期限，经甲方书面通知，乙方仍拒绝支付的，甲方有权利收回厂房而不需要退还合同保证金。

## ĐIỀU 4: TIỀN ĐẶT CỌC BẢO ĐẢM
## 第四条：合同保证金

4.1 Số tiền Đặt Cọc Giữ Chỗ theo qui định ở Điều 4.4 của Thỏa thuận Thuê Nhà Xưởng số TTTX-BD/20160506 ký ngày 20 tháng 06 năm 2016 với tổng số tiền là **100,000 USD (Một trăm ngàn đô la Mỹ)** sẽ được chuyển đổi thành Tiền Đặt Cọc Đảm Bảo cho Hợp Đồng Thuê Nhà Xưởng này. Đồng thời Hợp Đồng Thuê Nhà Xưởng này sẽ thay thế cho Thỏa thuận Thuê Nhà Xưởng số TTTX-BD/20160506.
在本合同签定后，于 2016 年 6 月 20 日签定编号为 TTTX-BD/20160506 的租厂协议的 4.4 项规定金额为 100.000 USD（十万美元整）的保证金将转为本租厂合同书的保证金。同时本合同将代替编号为 TTTX-BD/20160506 的租厂协议。

4.2 Bên A sẽ giữ Tiền Đặt Cọc Bảo Đảm để đảm bảo cho việc Bên B tuân thủ đúng mọi nghĩa vụ của mình được quy định trong Hợp Đồng Thuê Nhà Xưởng này và cho bất kỳ khiếu nại nào đối với Bên B liên quan đến Khu Vực Nhà Xưởng, Văn Phòng làm việc, Ký túc xá chuyên gia,

Nhà ăn, Nhà để xe. Để tránh nhầm lẫn, Tiền Đặt Cọc Bảo Đảm không phải là Tiền Thuê hoặc một phần Tiền Thuê.
甲方将保留该保证金以保证乙方会遵守本合同规定的所有义务，同时担保与乙方有关的厂房车间区、办公室、专家宿舍、食堂、停车场的任何投诉。以免误会，强调该保证金不是租金或租金的一部分。

4.3 Toàn bộ số tiền đặt cọc bảo đảm thực hiện Hợp Đồng (không lãi suất) sẽ được hoàn trả cho Bên B trong vòng 10 (mười) ngày làm việc sau khi hết thời hạn thuê và Bên B bàn giao lại nhà xưởng cho Bên A có kèm theo điều kiện (ví dụ như phục hồi tình trạng như lúc ban đầu, v.v).
当租赁期满，同时乙方将厂房（已完成双方协商的条件，例如将厂房恢复当初的情况等条件）归还给甲方后十个工作日内，甲方将全额（无利息）的保证金退还给乙方。

## ĐIỀU 5: SỬ DỤNG KHU VỰC NHÀ XƯỞNG
## 第五条：厂房使用要求

5.1 Bên B sẽ chỉ sử dụng Khu Vực Nhà Xưởng cho mục đích nêu trong Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Đầu Tư của Công Ty tại Việt Nam phù hợp với quy hoạch và quy định của Bên A và pháp luật hiện hành.
乙方只使用厂房来实现乙方在越南的投资执照所规定的使用目的，同时符合甲方的规划、规定和法律规定。

5.2 Quy Định do Bên A đưa ra tùy từng thời điểm là để đảm bảo an toàn và an ninh trong khu vực nhà xưởng, phòng ngừa bất kỳ phiền toái nào ảnh hưởng tới các công ty xung quanh, những quy định này không được ảnh hưởng đến quyền lợi chính đáng của Bên B theo quy định của pháp luật Việt Nam. Khi ký kết Hợp Đồng này, Bên B công nhận và đồng ý tuân thủ các Quy Định hợp lý do Bên A đưa ra dựa trên tiền đề là những quy định này không tổn hại đến lợi ích hợp pháp và sự tiện lợi trong sử dụng nhà xưởng của Bên B.
为了保证厂房的安全、秩序、避免麻烦和影响周围其他公司，甲方会根据具体情况提出某些规定，这些规定不可影响越南法律所规定的乙方权利。当签定本合同，在不损害乙方合法权益和便利使用厂房的前提下乙方要同意遵守甲方提出的合理规定。

## ĐIỀU 6: CHUYỂN NHƯỢNG, CHO THUÊ LẠI
## 第六条：厂房转租、转让

6.1 Các quyền, lợi ích của Bên B theo quy định của Hợp Đồng Thuê Nhà Xưởng này sẽ không được chuyển nhượng khi chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Bên A.
未经甲方的书面同意，本合同所规定乙方的权力和利益不能转让。

6.2 Bên B sẽ không chuyển nhượng, cho thuê lại, từ bỏ hoặc cùng sử dụng Khu Vực Nhà Xưởng hoặc cho các bên thứ ba bất kỳ quyền nào đối với bất kỳ phần nào thuộc Khu Vực Nhà Xưởng khi chưa có chấp thuận trước bằng văn bản của Bên A và cơ quan có thẩm quyền liên quan (nếu cần), và sẽ tuân thủ các điều kiện (nếu có) mà Bên A và cơ quan có thẩm quyền liên quan quy định cho việc phê chuẩn đó.
未经甲方的书面同意和有关部门的允许（如需要）乙方不能转让、转租、放弃、分享厂房或允许第三方对厂房任何部分拥有任何权限，同时必须遵守甲方或有关部门相关的条件（如有）。

## ĐIỀU 7: CHI PHÍ VÀ PHÍ TỔN
## 第七条：费用和成本

7.1 Bên B sẽ chịu mọi chi phí và phí tổn (nếu có) liên quan đến việc đăng ký và các thủ tục hành chính liên quan đến việc hoạt động tại Nhà Xưởng được thuê.
乙方要承担所有有关租赁厂房的运营的注册和行政手续所需要的费用和成本。

7.2 Bên B sẽ chịu thuế giá trị gia tăng (VAT) hoặc các khoản thuế hiện hành hoặc trong tương lai áp dụng đối với Tiền Thuê, phí dịch vụ tiện ích hoặc các khoản tiền khác theo quy định của pháp luật liên quan đến việc Thuê Nhà Xưởng.
乙方要承担与租厂有关的合法费用，例如：增值税 (VAT) 或目前或未来针对租金、公共服务费等各种税。

**ĐIỀU 8 : TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN CỦA BÊN A**
**第八条：甲方的责任**

8.1 Bên A bàn giao toàn bộ Khu Vực Nhà Xưởng, Văn Phòng làm việc, Ký túc xá chuyên gia, Nhà ăn, Nhà để xe, Nhà bảo vệ nêu tại điều 1.1 nói trên cho Bên B vào ngày 01/07/2018.
于 2018 年 7 月 1 日，甲方移交上述 1.1 项规定的厂房、办公室、专家宿舍、食堂、停车场、保安室等全部租赁物给乙方。
Nhà xưởng Bên A giao là nhà xưởng hoàn chỉnh, bao gồm:
甲方移交完整的厂房，包括:
- Tường có sơn nước, sàn bê tông.
  涂油漆的墙、水泥地面。
- Lắp sẵn 02 máy biến áp, mỗi máy 1000 KVA, đấu nối dây điện nguồn đến vị trí bảng điện chung bên trong nhà xưởng mà Bên B chỉ định.
  安装两台变压器，每台 1000 KVA，接电源线到厂房内乙方指定的总控制箱位置。
- Đấu nối đường cấp nước, dẫn nước đến nhà xưởng, văn phòng làm việc, ký túc xá, nhà ăn, nhà vệ sinh.
  接水管通到厂房、办公室、宿舍、食堂、厕所。
- Phụ trách lắp đặt hệ thống PCCC.
  负责安装消防系统。

8.2 Các khoản thuế cho thuê nhà xưởng và những chi phí liên quan đến việc cho thuê đất và tài sản gắn liền với đất (nếu có) thì Bên A phải tự thanh toán trực tiếp cho cơ quan hữu quan của Nhà nước.
甲方要向政府有关部门直接缴纳厂房租赁税和有关土地以及地上建筑物租赁费用。

8.3 Bên A phải thanh toán tất cả các hóa đơn tiện ích như điện, nước cấp, nước thải, điện thoại, v.v... tính đến ngày bàn giao. Từ ngày bàn giao, Bên B sẽ thanh toán các chi phí tiện ích của mình trực tiếp cho các nhà cung cấp dịch vụ.
甲方要付清移交厂房前的所有水电、废水处理、电话费用。移交厂房后，乙方要直接向服务供应商支付自己的费用。

8.4 Bên A sẽ chịu trách nhiệm mua bảo hiểm vật chất cho nhà xưởng, đồng thời có trách nhiệm duy tu, bảo dưỡng dài hạn đối với nhà xưởng cho thuê.
甲方要负责购买厂房的财产保险和承担租赁物长期的维护、维修。

8.5 Trong suốt thời gian thuê nhà xưởng, quyền sở hữu nhà xưởng thuộc về Bên A, Bên A có quyền kiểm tra định kỳ nhà xưởng, nhưng phải báo trước cho Bên B và đến kiểm tra vào giờ hành chính.
在整个租赁期间，厂房所有权归于甲方， 甲方有权利定期检查厂房，但在检查前必须提前通知乙方，并在工作时间内到访。

8.6 Bên A được ưu tiên thu mua dăm bào, gỗ vụn của Bên B trên nguyên tắc bình đẳng về lợi ích, nguyên tắc giao dịch và định giá như sau:
在利益平等的原则下，甲方优先购买乙方所生产的木糠、木屑，交易和定价原则如下：
- Định giá theo giá thị trường;
  根据市场价来定价;
- Giá được xác định theo hàng quý;
  按季确定价格;
- Bên A chịu trách nhiệm sắp xếp phương tiện vận chuyển.

甲方负责运输车辆、设备。

- Hình thức thanh toán: 15 ngày hạch toán một lần, 01 tháng hạch toán 02 lần, thanh toán trong vòng 3 ngày sau khi hạch toán (tùy thời điểm và thị trường, hai bên sẽ thương lượng với nhau về điều khoản này).
  付款方式：每十五天核算一次，每月核算 2 次，核算后 3 天内付款（根据市场情况，双方会对此条款洽谈）。

**ĐIỀU 9: TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN CỦA BÊN B**
**第九条：乙方的责任和权限**

9.1 Thanh toán tiền thuê Nhà xưởng và tiền điện, tiền xử lý nước thải (nếu có) đúng theo quy định ở điều 3 cho đến khi bàn giao lại Nhà xưởng cho Bên A.
按照本合同第三条准时支付租赁费、电费、废水处理费（如有）。

9.2 Bên A đã đầu tư và bàn giao trạm điện, đường dây hạ thế từ trạm điện vào nhà xưởng cho Bên B. Khi trạm điện, đường dây hạ thế có sự cố gây mất điện cần phục hồi, thay thế các vật tư, thiết bị...thì Bên B tự trang trả các chi phí này.
甲方已投资并将工厂的电站和从电站到厂房的低压电缆移交给乙方。当电站，低压线路发生事故导致停电，乙方要承担恢复、替换各种物资、设备的费用。

9.3 Bên B ưu tiên thu mua sản phẩm gỗ của Bên A trên nguyên tắc bình đẳng lợi ích, nguyên tắc giao dịch và định giá như sau:
在利益平等的原则下，乙方优先采购甲方的木材，交易和定价原则如下：

- Định giá theo giá thị trường;
  根据市场价定价；
- Giá được xác định tùy theo từng hợp đồng;
  根据每个合同确定价格；
- Trường hợp giao hàng tại xưởng thì sẽ tính giá giao hàng đến kho của nhà xưởng;
  工厂交货，价格为送到工厂仓库价；
- Hình thức thanh toán: 10 ngày hạch toán một lần, 01 tháng hạch toán 03 lần, thanh toán trong vòng 30 ngày sau khi hạch toán (tùy thời điểm và thị trường, hai bên sẽ thương lượng với nhau về điều khoản này).
  付款方式：每十天核算一次，每月核算三次，核算后 30 天内付款（根据市场情况，双方会对此条款洽谈）。

9.4 Bên B chịu mọi rủi ro do sai sót của Bên B khi sử dụng Khu Vực Nhà Xưởng gây nên. Bên B sẽ chịu trách nhiệm với Bên A và sẽ bồi thường đầy đủ mọi tổn thất mà Bên A phải gánh chịu đến từ việc khiếu nại, yêu cầu, trách nhiệm, phán quyết, chi phí, và phí tổn phát sinh từ hoặc liên quan đến :
乙方承担厂房区内的所有因乙方过错的风险。乙方要向甲方负责，同时要给甲方赔偿所有损失来自与以下事项有关的投诉、要求、责任、判决、费用和成本：

（a） tổn thất về người, thương tích cho người và/hoặc thiệt hại đối với Khu Vực Nhà Xưởng, khu đất lân cận hoặc các tòa nhà gắn liền với khu đất đó phát sinh từ:
由于以下因素引起人员伤亡、厂房或周围土地或相邻房屋的损失：

(i) bất kỳ sự việc gì tại Khu Vực Nhà Xưởng do lỗi của Bên B gây ra ; hoặc
因乙方过错引起厂房内的任何事故；或

(ii) việc Bên B hoặc nhân viên, nhà thầu, đại diện của Bên B hoặc bất kỳ người nào, được Bên B cho phép sử dụng Khu Vực Nhà Xưởng; hoặc
乙方或乙方的员工、承包商或代表人或乙方授权使用厂房的任何人；或

(iii) bất kỳ hành động sai phạm, vi phạm, sai sót hoặc lơ đễnh nào của Bên B hoặc bất kỳ nhân viên, nhà thầu, đại diện hoặc bất kỳ người nào được Bên B cho phép sử dụng Khu Vực Nhà Xưởng.

乙方或乙方的员工、承包商、代表人或乙方授权使用厂房的任何人的过错行为、违规、错误或疏忽。

(b) việc Bên B vi phạm bất kỳ quy định nào của Hợp Đồng Thuê Nhà Xưởng này.
乙方违背本租厂合同的任何规定。

9.5 Bên B sẽ mua bảo hiểm từ một công ty bảo hiểm được phép hoạt động tại Việt Nam để bảo hiểm cho (i) mọi tổn thất trong Khu Vực Nhà Xưởng, (ii) trách nhiệm bên thứ ba đối với bất kỳ khách, nhân viên hoặc người nào trong Khu Vực Nhà Xưởng hoặc bất kỳ người nào chịu ảnh hưởng của việc sử dụng Khu Vực Nhà Xưởng.
乙方向在越南合法的保险公司购买有关(i)的厂房区内损失保险和对于任何客户、员工或厂房区内的任何人或受到来自使用厂房的影响的第三方责任保险(ii)。

9.6 Bên B phải tự bảo trì, sửa chữa/ thay thế những hư hại trong phạm vi khu vực thuê nếu những hư hại đó gây ra do lỗi của Bên B trong quá trình sử dụng và luôn giữ vệ sinh sạch sẽ khu vực thuê.
若租赁区域受到损害来自乙方的错误，乙方负责保修、修理或替换，同时乙方要保持租赁区的卫生。

9.7 Bên B sẽ để trống Khu Vực Nhà Xưởng và khôi phục lại Khu Vực Nhà Xưởng như nêu trong Biên Bản Bàn Giao (những hư hại và xuống cấp do tự nhiên không nằm trong phạm vi khôi phục) khi Thời Hạn Thuê kết thúc hoặc trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo chấm dứt bằng văn bản của Bên A.
当租赁期满或收到甲方终止合同的书面通知 30 天内乙方要按照移交厂房书来恢复厂房。（自然老化、损耗的，不在恢复的范围之内）。

9.8 Bên B sẽ tuân thủ với các quy định pháp luật hiện hành bao gồm nhưng không giới hạn quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh của Bên B, quy định phòng cháy chữa cháy, an ninh, sử dụng nước và thoát nước, thải chất thải và ô nhiễm không khí.
乙方要遵守法律规定，包括关于乙方的运营、消防、治安管理、水源使用与处理、废物处理和空气污染处理等规定。

9.9 Bên B sẽ không thực hiện bất kỳ hành động nào mà Bên B biết là bất hợp pháp hoặc gây phiền hà cho Bên A và không tàng trữ bất kỳ hàng hóa phi pháp hoặc thực hiện bất kỳ hoạt động phi pháp nào trong Khu Vực Nhà Xưởng. Cần phải cẩn thận khi xử lý các hàng hóa hoặc nhiên liệu, nguyên liệu nguy hiểm, dễ cháy hoặc độc hại và phải thông báo phù hợp cho Bên A.
乙方不实现任何违法或对甲方造成不良影响的行为，在厂房区内不储藏任何非法物品。要谨慎处理易燃、毒害、危险的货物、原料及燃料。

## ĐIỀU 10: TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI VI PHẠM
## 第十条：违约责任

10.1 Nếu Bên B vi phạm bất kỳ một trong số các điều kiện dưới đây:
若乙方违背以下的任何条款：

(a) Bên B không thanh toán bất kỳ khoản tiền nào đến hạn theo quy định của Hợp Đồng Thuê Nhà Xưởng này và khoản tiền đó vẫn không được thanh toán trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán và đã được Bên A thông báo bằng văn bản; hoặc
乙方不支付本合同规定的任何到期款项，到期后 30（三十）天内且经甲方书面通知依然不支付该款项；或

(b) Bên B sử dụng Nhà xưởng không đúng mục đích ghi trong Hợp Đồng Thuê Nhà Xưởng này, tự ý cải tạo nhà xưởng mà không được sự đồng ý của Bên A hoặc gây hư hỏng Nhà xưởng nghiêm trọng mà không sửa chữa.
乙方不按照本合同的规定来使用厂房，未经过甲方同意任意改造厂房或引起厂房严重损坏无法修复。

(c) Tự ý chuyển nhượng hoặc cho bên thứ ba thuê lại toàn bộ hoặc một phần nhà xưởng mà không có sự đồng ý bằng văn bản của Bên A.
乙方未经甲方的同意，任意将厂房全部或一部分给第三方转租或转让。

(d) Gây mất trật tự công cộng làm ảnh hưởng những người sống xung quanh, gây nên những hậu quả nghiêm trọng và đã được cơ quan chức năng nhắc nhở nhiều lần nhưng vẫn không khắc phục.
乙方扰乱公共秩序影响周围居民，政府相关部门多次警告，屡教不改，造成严重后果的。

(e) Làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến vệ sinh môi trường, gây nên những hậu quả nghiêm trọng và đã bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử phạt theo quy định của pháp luật.
乙方严重影响环境，被政府相关部门处罚，屡教不改，造成严重后果的。。

(f) Bên B bị mất khả năng thanh toán, hoặc bị thực hiện hoặc làm đơn xin phá sản, đóng cửa hoặc giải thể hoặc Bên B bị quản lý hoặc quản trị hoặc quản thúc tư pháp, hoặc ngừng thực hiện hoạt động kinh doanh, hoặc không thể thanh toán các khoản nợ đến hạn phải trả của mình;
乙方无能力支付或申请破产、倒闭或注销或被司法监督或停止运营或无法支付逾期账款；

thì sau khi Bên A thông báo bằng văn bản mà Bên B không thể khắc phục những điều trên trong thời gian hợp lý, Bên A sẽ có quyền chấm dứt việc Cho Thuê Nhà Xưởng bằng một văn bản thông báo gửi đến Bên B và Bên B sẽ chỉ có 2 (hai) tuần để thu xếp trả lại nhà xưởng cho Bên A. Tiền thuê xưởng tháng chưa thanh toán và các khoản phí khác phải thanh toán cho bất kỳ công tác sữa chữa nào của nhà xưởng, phí quản lý nhà xưởng... sẽ được Bên A khấu trừ từ số tiền đặt cọc thuê xưởng của bên B, và bên B sẽ phải bồi thường cho bên A số tiền chính xác là 300,000 USD (ba trăm ngàn Đô la Mỹ) cho việc chấm dứt hợp đồng này.
上述条款，经甲方书面通知乙方无法在合理期内克服的，甲方就有权利书面通知乙方终止本租厂合同，乙方只有两个星期的时间来将厂房归还甲方。未支付的租金和厂房修理、管理等其他费用甲方将在保证金内扣除，同时乙方要给甲方赔偿 300.000 （三十万）美元。

10.2 Nếu Bên A vi phạm bất kỳ quy định nào (không liên quan đến vi phạm của bên B và nằm ngoài Sự kiện Bất khả kháng) của Hợp Đồng Thuê Nhà Xưởng này và vi phạm đó không thể khắc phục được hoặc trong trường hợp có thể khắc phục được mà không khắc phục trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày trên thông báo của Bên B yêu cầu khắc phục vi phạm hoặc trong thời gian cụ thể khác (nếu có) nêu trong thông báo hoặc trong thời gian mà Bên B có thể gia hạn hợp lý, thì Bên B sẽ có quyền chấm dứt Hợp Đồng Thuê Nhà Xưởng này bằng một văn bản thông báo gửi đến cho Bên A và việc này không ảnh hưởng đến các quyền khác của Bên B theo quy định của Hợp Đồng Thuê Nhà Xưởng này hoặc quy định pháp luật. Bên A không những phải miễn tiền thuê trong thời gian vi phạm Hợp Đồng, mà còn phải trả lại số tiền đặt cọc của bên B. Đồng thời bên A phải bồi thường tổn thất cho bên B, số tiền bồi thường không ít hơn 300,000 USD (ba trăm ngàn Đô la Mỹ).
若甲方违背本合同的任何规定（与乙方的违约无关且不属于免责条款），同时该违约无法克服或收到乙方要求克服的通知后 15 （十五）天内，或乙方提出的其他合理期限（如有），甲方不克服，乙方有权书面通知甲方终止本租厂合同，终止合同将不会影响本租厂合同或法律所规定的甲方权利。甲方除应免除违约期间的租金外，应退还保证金，同时赔偿乙方的损失，损失赔偿金额不少于 300.000 USD（三十万美元）。

10.3 Việc chấm dứt Hợp Đồng Thuê Nhà Xưởng sẽ không ảnh hưởng đến bất kỳ quyền nào của một trong hai bên đối với bên còn lại liên quan đến bất kỳ vi phạm Hợp Đồng Thuê Nhà Xưởng này đã xảy ra trước đó.
终止本合同将不会影响到双方当事人对对方之前任何违约的相关权利。

10.4 Sau khi Hợp Đồng Thuê Nhà Xưởng chấm dứt do lỗi của Bên B, Bên B sẽ ngay lập tức thanh toán bất kỳ số tiền nào đến hạn phải trả cho Bên A. Để tránh nhầm lẫn, trong trường hợp Hợp Đồng Thuê Nhà Xưởng bị chấm dứt do lỗi của Bên B, thì bất kỳ khoản Tiền Thuê, sẽ ngay lập tức trở thành đến hạn thanh toán để bồi thường cho các tổn thất của Bên A theo quy định của Hợp Đồng Thuê Nhà Xưởng này.
由于乙方过错，当本租厂合同终止时，乙方要立即给甲方支付所有到期款项。为了避免误会，按照本合同的规定当本租厂合同终止的原因为乙方过错，任何租金款项都会立马成为到期款项以赔偿甲方的损失。
Trong trường hợp Bên B từ chối thanh toán khoản bồi thường đó, Bên A theo đây được Bên B cho phép giữ và xử lý tài sản (hàng hóa, nguyên liệu) của Bên B trong Khu Vực Nhà Xưởng để bù trừ cho khoản thiệt hại này.
若乙方拒绝支付赔偿金，甲方有权扣留和处理乙方厂内财产以扣除该损失。

## ĐIỀU 11: SỰ KIỆN BẤT KHẢ KHÁNG
## 第十一条：免责条款

Trong trường hợp Khu Vực Nhà Xưởng hoặc bất kỳ phần nào trong Khu Vực Nhà Xưởng bị phá hủy hoặc hư hại do cháy, sét đánh, bạo động, chiến tranh, thiên tai hoặc nguyên nhân khác nằm ngoài tầm kiểm soát của Bên A hoặc Bên B tại bất kỳ thời điểm nào trong suốt Thời Hạn Thuê, thì các quy định sau đây sẽ có hiệu lực:
租赁期间，凡因发生火灾、雷劈、暴乱、战争、自然灾害或其他甲乙双方不可预见的因素引起厂房区或厂房区内任何部分被破坏，以下规定将会生效：

(a) Nếu Khu Vực Nhà Xưởng trở nên không còn phù hợp để ở và sử dụng (trừ khi hư hại đó là do vi phạm hoặc sơ sót của Bên B hoặc nhân viên hoặc đại diện của Bên B), thì tiền thuê phải trả sẽ được giảm đi theo tỷ lệ phù hợp và công bằng có thể xác định được sau khi đã cân nhắc đặc điểm và mức độ hư hại và bất tiện phát sinh cho Bên B trong suốt thời gian đó cho đến khi Khu Vực Nhà Xưởng được khôi phục lại phù hợp để ở và sử dụng. Hai bên sẽ thương lượng về về mức giảm trong tiền thuê và thời gian liên quan đến việc giảm trừ.
若厂房区不再符合居住和使用（除非该损坏由乙方或乙方的代表或员工造成）将会根据乙方在厂房修复到可以居住和使用期间所遇到的损失和不便从而公平合理地减除租金。租金的减除率和减除时间都由双方合同。

(b) Bên B sẽ hợp tác với Bên A nhanh chóng thực hiện xây dựng lại và sửa chữa Nhà Máy, và ngay khi có thể, yêu cầu bảo hiểm thanh toán toàn bộ hoặc một phần tiền cho việc xây dựng lại và sửa chữa nhà máy.
乙方配合甲方尽快重建和修复厂房，同时尽快要求保险支付全部或部分厂房重建和修复费用。

(c) Mặc dù có quy định tại Điều 11(a) trên đây, nhưng trong vòng một tháng sau khi xảy ra hư hại và phá hủy Bên A hoặc Bên B có thể chấm dứt việc Thuê Nhà Xưởng bằng việc gửi thông báo bằng văn bản cho Bên còn lại, và Các Bên sau đó sẽ không có bất kỳ khiếu nại nào đối với bên kia liên quan đến việc Thuê Nhà Xưởng hoặc chấm dứt việc Thuê Nhà Xưởng đó.
虽然有上述的 11(a)项的规定，但在厂房被坏损和毁坏后，甲乙双方可以在一个月内通过书面通知对方终止本租厂合同，双方不因厂房租赁或终止厂房租赁问题而投诉对方。

## ĐIỀU 12: CHẤM DỨT VIỆC THUÊ VÀ BÀN GIAO NHÀ XƯỞNG
## 第十二条：终止租赁和归还厂房

12.1 Ngoài quy định tại Điều 11 trên đây và ngay khi việc Thuê Nhà Xưởng hết hạn hoặc chấm dứt trước hạn, Bên B sẽ:

除了上述的第 11 条的规定，当租赁期满或提前终止租赁，乙方会：

(a) dỡ bỏ mọi đồ đạc cố định, đồ gá lắp và thiết bị trong Khu Vực Nhà Xưởng theo chỉ thị bằng văn bản của Bên A; và
按照甲方的书面指示拆除厂内所有固定式或半固定式的物品和设备；同时

(b) dọn sạch và khôi phục toàn bộ Khu Vực Nhà Xưởng về tình trạng tốt có thể cho thuê được và khắc phục bất kỳ hư hại nào đối với Khu Vực Nhà Xưởng phát sinh từ việc dỡ bỏ các đồ đạc cố định, đồ gá lắp và thiết bị của Bên B hoặc tài sản của Bên B ra khỏi Khu Vực Nhà Xưởng, những hư hại và xuống cấp do tự nhiên không nằm trong phạm vi phục hồi.
收拾和恢复厂房到可以租赁的状态，克服拆除乙方固定式和半固定式物品、设备引起的厂房损坏，（自然老化、损耗的，不在恢复的范围之内）。

12.2 Nếu Bên B không tuân thủ cam kết này, thì Bên A có thể thực hiện việc dỡ bỏ, dọn dẹp, khôi phục hoặc sửa chữa và yêu cầu Bên B chi trả lại chi phí và phí tổn.
若乙方不遵守该承诺，甲方可以进行拆除、收拾、修复或修理同时要求乙方支付费用和损失。

## ĐIỀU 13: THÔNG BÁO
## 第十三条：通知

13.1 Bất kỳ thông báo nào theo Hợp Đồng Thuê Nhà Xưởng này sẽ do Bên đưa ra thông báo ký hoặc đại diện của Bên đó ký và có thể được (a) giao trực tiếp, (b) gửi bằng fax/ email (cùng với một bản sao xác nhận được gửi đi ngay bằng dịch vụ thư bảo đảm) đến số fax hoặc đến địa chỉ của Bên liên quan nêu trên (hoặc địa chỉ khác được thông báo tùy từng thời điểm theo Hợp Đồng này). Bất kỳ thông báo nào gửi đi sẽ được xem là đã được nhận:
本租厂合同附加的任何通知由发出通知方或其代表人签署同时通过直接送件（a），传真/邮箱（附加确认使用邮政、快递服务寄件的单据抄本）到收件方上述的传真号或地址（或后续通知地址）(b)。任何发出的通知在以下情况视为已收到：

(i) tại thời điểm giao nếu giao trực tiếp;
在收件时间如直接送件；

(ii) tại thời điểm gửi nếu gửi bằng fax/ email.
在发出时间如发传真/邮箱。

13.2 Với hiệu lực từ Ngày Bắt Đầu Thuê, Bên A cũng có thể gửi thông báo cho Bên B bằng đường fax/email hoặc giao trực tiếp đến địa chỉ Khu Vực Nhà Xưởng.
自租赁日起生效，甲方也可以通过传真/邮箱或直接送件到厂房地址向乙方发通知。

## ĐIỀU 14: LUẬT ĐIỀU CHỈNH
## 第十四条：法律调整

Việc soạn thảo, hiệu lực pháp luật, việc giải thích, thực hiện và giải quyết tranh chấp phát sinh từ Hợp Đồng Thuê Nhà Xưởng này sẽ được điều chỉnh theo Luật Việt Nam hiện hành.
根据越南法律来调整本租厂合同的编写、法律效力、解释、实现和解决合同争议。

## ĐIỀU 15: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP
## 第十五条：争议解决

15.1 Mọi tranh chấp phát sinh trước hết phải được giải quyết thông qua thương lượng trên tinh thần hợp tác, bình đẳng cùng có lợi. Trong trường hợp hai bên không tự giải quyết được thì tranh chấp sẽ được đưa ra giải quyết tại Trung tâm trọng tài quốc tế Việt Nam- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Quyết định của trung tâm trọng tài quốc tế Việt Nam sẽ là chung thẩm mà Các Bên phải thi hành. Phí trọng tài và các khoản chi phí phát sinh từ vụ kiện sẽ do bên có lỗi chịu trách nhiệm thanh toán.

若发生任何争议，双方本着平等互利和合作精神主动商量和解。若双方未能自行解决争议事件，则要求越南国际仲裁中心胡志明市分局解决。越南国际仲裁中心的判决为双方需履行的终审结果。申诉过程中发生的所有费用由过错方来承担。

15.2 Trong thời gian bất kỳ tranh chấp nào đang chờ giải quyết, các điều khoản và điều kiện của Hợp Đồng Thuê Nhà Xưởng này vẫn sẽ tiếp tục ràng buộc Các Bên và Các Bên sẽ tiếp tục thực hiện và tuân thủ Hợp Đồng Thuê Nhà Xưởng này.
在任何争议待解决期间，本租厂合同的条款依然约束双方，双方当事人将继续实现与遵守本合同。

**ĐIỀU 16: ĐIỀU KHOẢN CHUNG**
**第十六条：共同条款**

16.1 Các Phụ Lục của Hợp Đồng này (cùng với các sửa đổi được Các Bên Hợp Đồng), là phần không tách rời của Hợp Đồng Thuê Nhà Xưởng này và sẽ có giá trị hiệu lực giống như các điều khoản khác của Hợp Đồng Thuê Nhà Xưởng này.
本合同的附录（同双方合同修改、补充的内容）是本合同不可分割的组成部分与本合同的其他条款具有同等的法律效力。

16.2 Bên A và Bên B sẽ hợp tác một cách thiện chí để điều chỉnh Hợp Đồng Thuê Nhà Xưởng một cách hợp lý khi cần để tuân thủ với quy định của Luật Việt Nam, thông báo hoặc hướng dẫn của các cơ quan cấp chính phủ, cấp địa phương hoặc cơ quan quản lý và được Bên A thông báo cho Bên B bằng văn bản.
当甲方书面通知乙方政府相关部门的通知或指导和越南法律规定时，甲乙双方根据法律法规积极合作调整本合同。

16.3 Hợp Đồng Thuê Nhà Xưởng này sẽ ràng buộc Các Bên và các đại diện, người được ủy quyền, bên kế nhiệm, bên nhận thế chấp và bên nhận chuyển nhượng tương ứng của Các Bên.
本租厂合同约束双方、双方的代表人、受权人、继承人、收押方和受让方。

16.4 Hợp Đồng Thuê Nhà Xưởng này sẽ thay thế và có hiệu lực cao hơn bất kỳ thỏa thuận bằng lời hoặc văn bản nào gồm cả Hợp Đồng Nguyên Tắc và mọi cam kết được đưa ra trước đó liên quan đến nội dung chính của Hợp Đồng Thuê Nhà Xưởng này và các Phụ Lục của Hợp Đồng này.
本租厂合同具有最高效力，同时代替所有之前与本合同和附录内容有关的任何书面或口头协商，包括原则合同和其他承诺。

16.5 Hợp Đồng Thuê Nhà Xưởng này được ký thành 4 bản bằng tiếng Việt và tiếng Hoa. Mỗi bên giữ 2 (hai) bản có giá trị pháp lý như nhau. Trường hợp có bất kỳ sự khác biệt nào giữa Tiếng Việt và Tiếng Hoa, thì nội dung Tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.
本租厂合同以中文和越南文拟定，一式四份，双方各持两份，具有同样的法律效力。若发生中文和越南文之间的意义差异则以越南文为准。

16.6 Hợp Đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.
本合同自签定日开始生效。

**ĐẠI DIỆN CHO BÊN A**
**甲方代表人**

M.S.D.N:3702658959-C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI GỖ ĐẤT VIỆT * H.BẦU BÀNG-T.BÌNH DƯƠNG

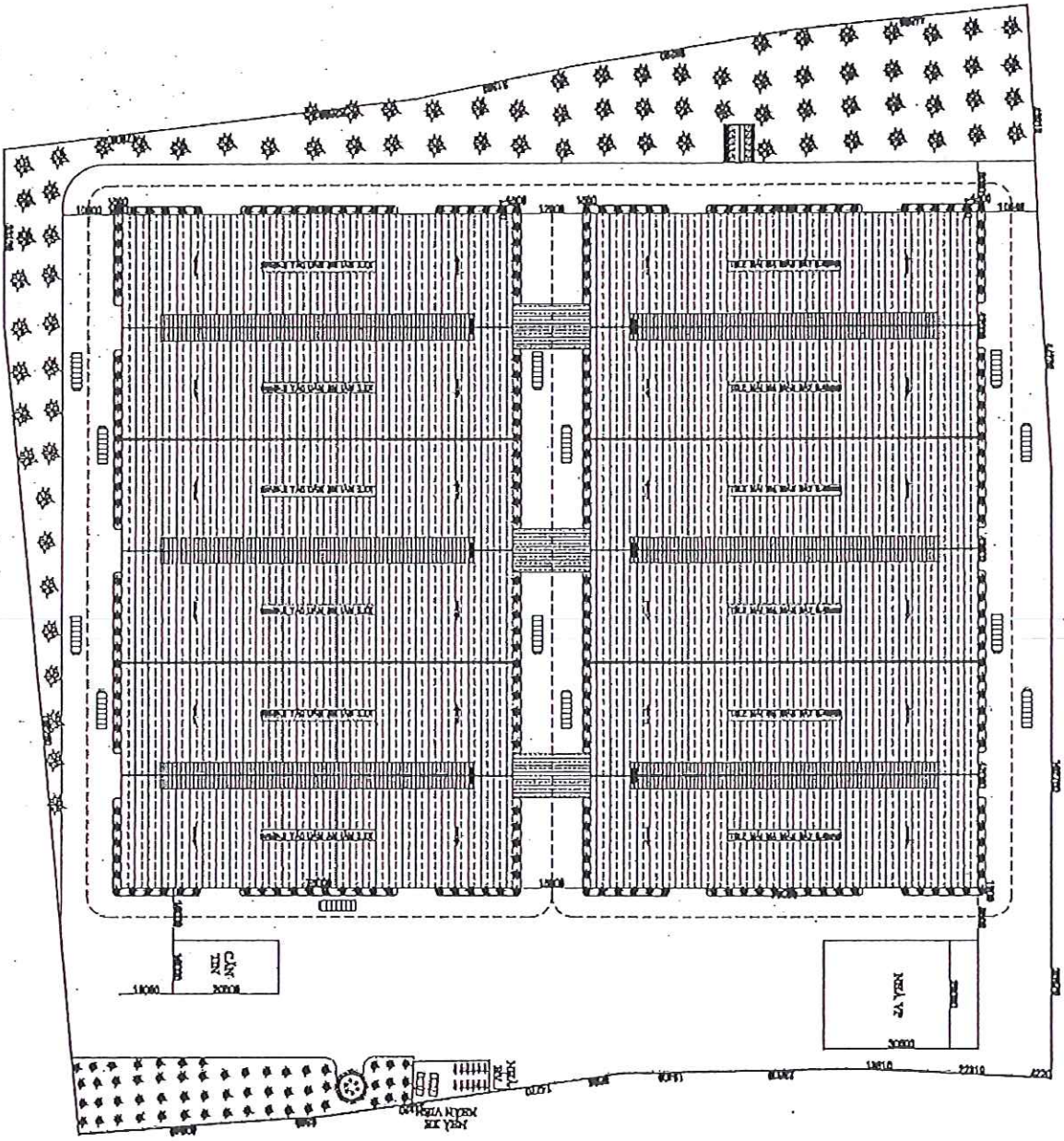
**ĐẠI DIỆN CHO BÊN B**
**乙方代表人**

M.S.D.N:3702...-C.T.T.N.H.H * CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ Á HƯNG * H.BẦU BÀNG-T.BÌNH DƯƠNG

KOU GUANG ZHU

PHỤ LỤC 1
附录 1

VỊ TRÍ KHU VỰC NHÀ XƯỞNG (SƠ ĐỒ LÔ ĐẤT )
厂房位置（地块图纸）



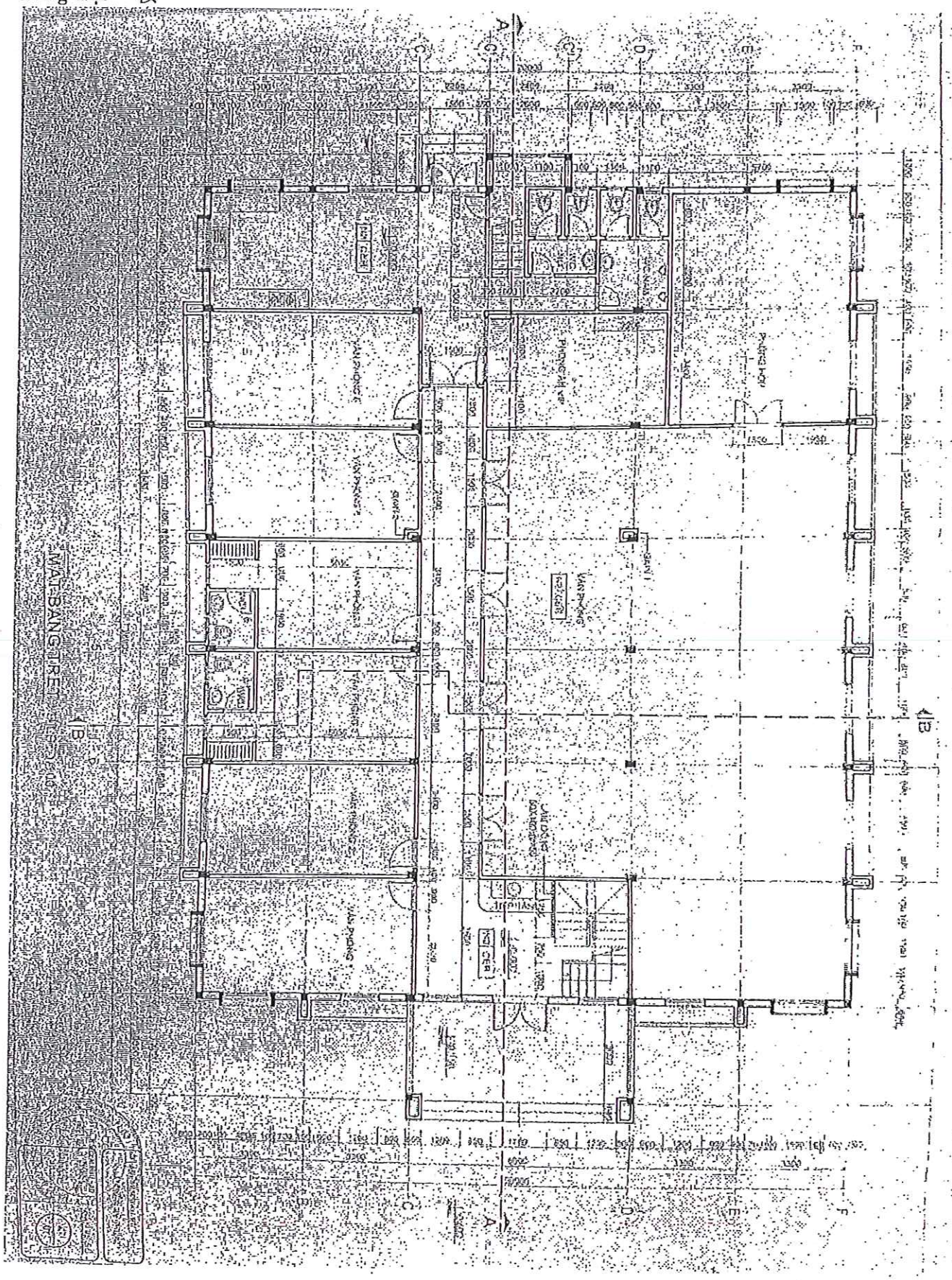
PHỤ LỤC 2

附录 2

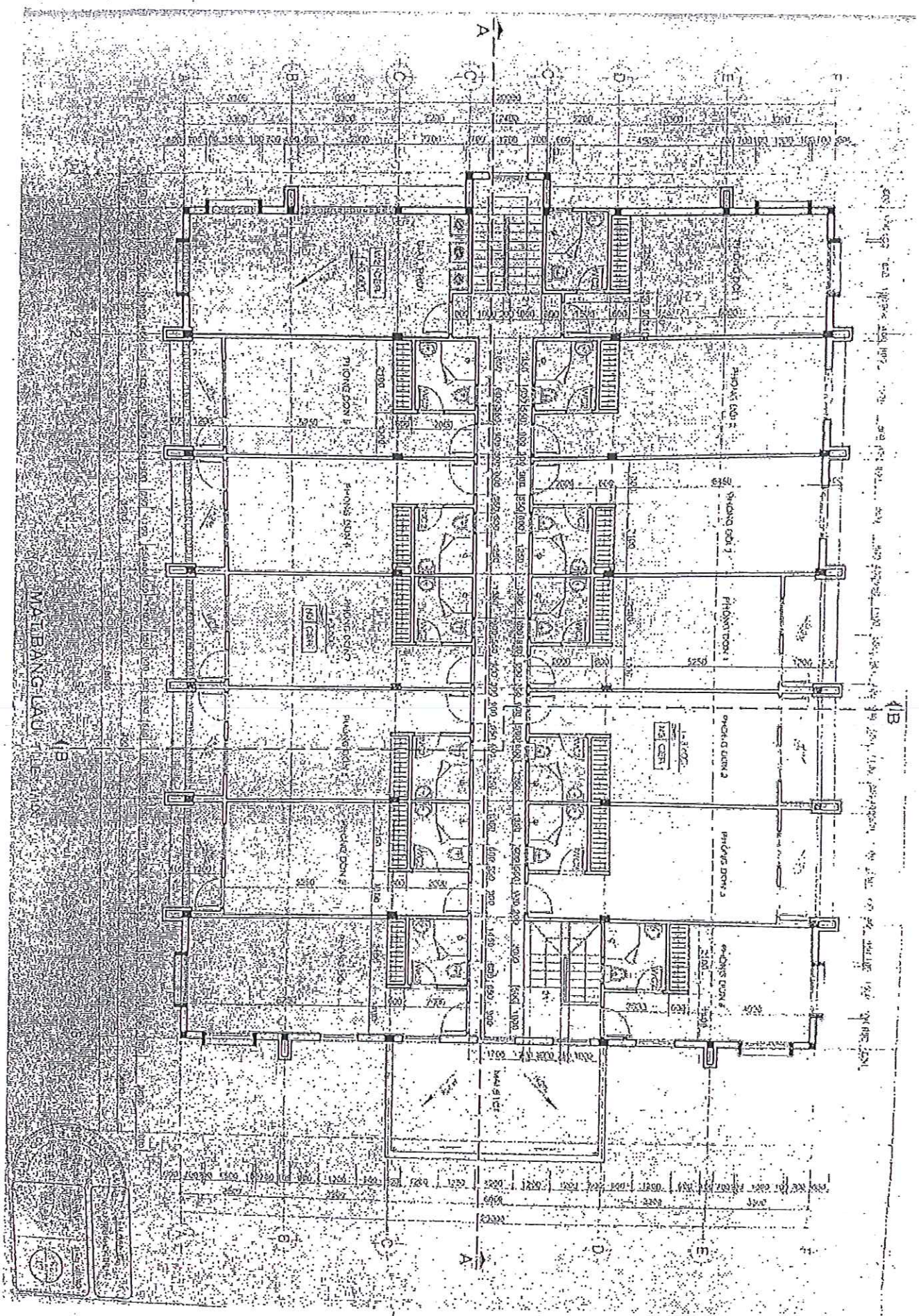
SƠ ĐỒ MẶT BẰNG KHU VỰC DÃY NHÀ VĂN PHÒNG

办公室图纸

Tầng trệt 一楼



Tầng lửng 二楼


MẶT BẰNG LẦU
PHÒNG ĐƠN 1
PHÒNG ĐƠN 2
PHÒNG ĐƠN 3
PHÒNG ĐƠN 4
PHÒNG ĐƠN 5
PHÒNG ĐƠN 6
PHÒNG ĐƠN 7
PHÒNG ĐƠN 8
PHÒNG ĐƠN 9
PHÒNG ĐƠN 10
PHÒNG ĐƠN 11
PHÒNG ĐƠN 12
PHÒNG ĐƠN 13
PHÒNG ĐƠN 14
PHÒNG ĐƠN 15
PHÒNG ĐƠN 16
PHÒNG ĐƠN 17
PHÒNG ĐƠN 18
PHÒNG ĐƠN 19
PHÒNG ĐƠN 20
PHÒNG ĐƠN 21
PHÒNG ĐƠN 22
PHÒNG ĐƠN 23
PHÒNG ĐƠN 24
PHÒNG ĐƠN 25
PHÒNG ĐƠN 26
PHÒNG ĐƠN 27
PHÒNG ĐƠN 28
PHÒNG ĐƠN 29
PHÒNG ĐƠN 30
PHÒNG ĐƠN 31
PHÒNG ĐƠN 32
PHÒNG ĐƠN 33
PHÒNG ĐƠN 34
PHÒNG ĐƠN 35
PHÒNG ĐƠN 36
PHÒNG ĐƠN 37
PHÒNG ĐƠN 38
PHÒNG ĐƠN 39
PHÒNG ĐƠN 40
PHÒNG ĐƠN 41
PHÒNG ĐƠN 42
PHÒNG ĐƠN 43
PHÒNG ĐƠN 44
PHÒNG ĐƠN 45
PHÒNG ĐƠN 46
PHÒNG ĐƠN 47
PHÒNG ĐƠN 48
PHÒNG ĐƠN 49
PHÒNG ĐƠN 50
PHÒNG ĐƠN 51
PHÒNG ĐƠN 52
PHÒNG ĐƠN 53
PHÒNG ĐƠN 54
PHÒNG ĐƠN 55
PHÒNG ĐƠN 56
PHÒNG ĐƠN 57
PHÒNG ĐƠN 58
PHÒNG ĐƠN 59
PHÒNG ĐƠN 60
PHÒNG ĐƠN 61
PHÒNG ĐƠN 62
PHÒNG ĐƠN 63
PHÒNG ĐƠN 64
PHÒNG ĐƠN 65
PHÒNG ĐƠN 66
PHÒNG ĐƠN 67
PHÒNG ĐƠN 68
PHÒNG ĐƠN 69
PHÒNG ĐƠN 70
PHÒNG ĐƠN 71
PHÒNG ĐƠN 72
PHÒNG ĐƠN 73
PHÒNG ĐƠN 74
PHÒNG ĐƠN 75
PHÒNG ĐƠN 76
PHÒNG ĐƠN 77
PHÒNG ĐƠN 78
PHÒNG ĐƠN 79
PHÒNG ĐƠN 80
PHÒNG ĐƠN 81
PHÒNG ĐƠN 82
PHÒNG ĐƠN 83
PHÒNG ĐƠN 84
PHÒNG ĐƠN 85
PHÒNG ĐƠN 86
PHÒNG ĐƠN 87
PHÒNG ĐƠN 88
PHÒNG ĐƠN 89
PHÒNG ĐƠN 90
PHÒNG ĐƠN 91
PHÒNG ĐƠN 92
PHÒNG ĐƠN 93
PHÒNG ĐƠN 94
PHÒNG ĐƠN 95
PHÒNG ĐƠN 96
PHÒNG ĐƠN 97
PHÒNG ĐƠN 98
PHÒNG ĐƠN 99
PHÒNG ĐƠN 100
PHÒNG ĐƠN 101
PHÒNG ĐƠN 102
PHÒNG ĐƠN 103
PHÒNG ĐƠN 104
PHÒNG ĐƠN 105
PHÒNG ĐƠN 106
PHÒNG ĐƠN 107
PHÒNG ĐƠN 108
PHÒNG ĐƠN 109
PHÒNG ĐƠN 110
PHÒNG ĐƠN 111
PHÒNG ĐƠN 112
PHÒNG ĐƠN 113
PHÒNG ĐƠN 114
PHÒNG ĐƠN 115
PHÒNG ĐƠN 116
PHÒNG ĐƠN 117
PHÒNG ĐƠN 118
PHÒNG ĐƠN 119
PHÒNG ĐƠN 120
PHÒNG ĐƠN 121
PHÒNG ĐƠN 122
PHÒNG ĐƠN 123
PHÒNG ĐƠN 124
PHÒNG ĐƠN 125
PHÒNG ĐƠN 126
PHÒNG ĐƠN 127
PHÒNG ĐƠN 128
PHÒNG ĐƠN 129
PHÒNG ĐƠN 130
PHÒNG ĐƠN 131
PHÒNG ĐƠN 132
PHÒNG ĐƠN 133
PHÒNG ĐƠN 134
PHÒNG ĐƠN 135
PHÒNG ĐƠN 136
PHÒNG ĐƠN 137
PHÒNG ĐƠN 138
PHÒNG ĐƠN 139
PHÒNG ĐƠN 140
PHÒNG ĐƠN 141
PHÒNG ĐƠN 142
PHÒNG ĐƠN 143
PHÒNG ĐƠN 144
PHÒNG ĐƠN 145
PHÒNG ĐƠN 146
PHÒNG ĐƠN 147
PHÒNG ĐƠN 148
PHÒNG ĐƠN 149
PHÒNG ĐƠN 150
PHÒNG ĐƠN 151
PHÒNG ĐƠN 152
PHÒNG ĐƠN 153
PHÒNG ĐƠN 154
PHÒNG ĐƠN 155
PHÒNG ĐƠN 156
PHÒNG ĐƠN 157
PHÒNG ĐƠN 158
PHÒNG ĐƠN 159
PHÒNG ĐƠN 160
PHÒNG ĐƠN 161
PHÒNG ĐƠN 162
PHÒNG ĐƠN 163
PHÒNG ĐƠN 164
PHÒNG ĐƠN 165
PHÒNG ĐƠN 166
PHÒNG ĐƠN 167
PHÒNG ĐƠN 168
PHÒNG ĐƠN 169
PHÒNG ĐƠN 170
PHÒNG ĐƠN 171
PHÒNG ĐƠN 172
PHÒNG ĐƠN 173
PHÒNG ĐƠN 174
PHÒNG ĐƠN 175
PHÒNG ĐƠN 176
PHÒNG ĐƠN 177
PHÒNG ĐƠN 178
PHÒNG ĐƠN 179
PHÒNG ĐƠN 180
PHÒNG ĐƠN 181
PHÒNG ĐƠN 182
PHÒNG ĐƠN 183
PHÒNG ĐƠN 184
PHÒNG ĐƠN 185
PHÒNG ĐƠN 186
PHÒNG ĐƠN 187
PHÒNG ĐƠN 188
PHÒNG ĐƠN 189
PHÒNG ĐƠN 190
PHÒNG ĐƠN 191
PHÒNG ĐƠN 192
PHÒNG ĐƠN 193
PHÒNG ĐƠN 194
PHÒNG ĐƠN 195
PHÒNG ĐƠN 196
PHÒNG ĐƠN 197
PHÒNG ĐƠN 198
PHÒNG ĐƠN 199
PHÒNG ĐƠN 200
PHÒNG ĐƠN 201
PHÒNG ĐƠN 202
PHÒNG ĐƠN 203
PHÒNG ĐƠN 204
PHÒNG ĐƠN 205
PHÒNG ĐƠN 206
PHÒNG ĐƠN 207
PHÒNG ĐƠN 208
PHÒNG ĐƠN 209
PHÒNG ĐƠN 210
PHÒNG ĐƠN 211
PHÒNG ĐƠN 212
PHÒNG ĐƠN 213
PHÒNG ĐƠN 214
PHÒNG ĐƠN 215
PHÒNG ĐƠN 216
PHÒNG ĐƠN 217
PHÒNG ĐƠN 218
PHÒNG ĐƠN 219
PHÒNG ĐƠN 220
PHÒNG ĐƠN 221
PHÒNG ĐƠN 222
PHÒNG ĐƠN 223
PHÒNG ĐƠN 224
PHÒNG ĐƠN 225
PHÒNG ĐƠN 226
PHÒNG ĐƠN 227
PHÒNG ĐƠN 228
PHÒNG ĐƠN 229
PHÒNG ĐƠN 230
PHÒNG ĐƠN 231
PHÒNG ĐƠN 232
PHÒNG ĐƠN 233
PHÒNG ĐƠN 234
PHÒNG ĐƠN 235
PHÒNG ĐƠN 236
PHÒNG ĐƠN 237
PHÒNG ĐƠN 238
PHÒNG ĐƠN 239
PHÒNG ĐƠN 240
PHÒNG ĐƠN 241
PHÒNG ĐƠN 242
PHÒNG ĐƠN 243
PHÒNG ĐƠN 244
PHÒNG ĐƠN 245
PHÒNG ĐƠN 246
PHÒNG ĐƠN 247
PHÒNG ĐƠN 248
PHÒNG ĐƠN 249
PHÒNG ĐƠN 250
PHÒNG ĐƠN 251
PHÒNG ĐƠN 252
PHÒNG ĐƠN 253
PHÒNG ĐƠN 254
PHÒNG ĐƠN 255
PHÒNG ĐƠN 256
PHÒNG ĐƠN 257
PHÒNG ĐƠN 258
PHÒNG ĐƠN 259
PHÒNG ĐƠN 260
PHÒNG ĐƠN 261
PHÒNG ĐƠN 262
PHÒNG ĐƠN 263
PHÒNG ĐƠN 264
PHÒNG ĐƠN 265
PHÒNG ĐƠN 266
PHÒNG ĐƠN 267
PHÒNG ĐƠN 268
PHÒNG ĐƠN 269
PHÒNG ĐƠN 270
PHÒNG ĐƠN 271
PHÒNG ĐƠN 272
PHÒNG ĐƠN 273
PHÒNG ĐƠN 274
PHÒNG ĐƠN 275
PHÒNG ĐƠN 276
PHÒNG ĐƠN 277
PHÒNG ĐƠN 278
PHÒNG ĐƠN 279
PHÒNG ĐƠN 280
PHÒNG ĐƠN 281
PHÒNG ĐƠN 282
PHÒNG ĐƠN 283
PHÒNG ĐƠN 284
PHÒNG ĐƠN 285
PHÒNG ĐƠN 286
PHÒNG ĐƠN 287
PHÒNG ĐƠN 288
PHÒNG ĐƠN 289
PHÒNG ĐƠN 290
PHÒNG ĐƠN 291
PHÒNG ĐƠN 292
PHÒNG ĐƠN 293
PHÒNG ĐƠN 294
PHÒNG ĐƠN 295
PHÒNG ĐƠN 296
PHÒNG ĐƠN 297
PHÒNG ĐƠN 298
PHÒNG ĐƠN 299
PHÒNG ĐƠN 300
PHÒNG ĐƠN 301
PHÒNG ĐƠN 302
PHÒNG ĐƠN 303
PHÒNG ĐƠN 304
PHÒNG ĐƠN 305
PHÒNG ĐƠN 306
PHÒNG ĐƠN 307
PHÒNG ĐƠN 308
PHÒNG ĐƠN 309
PHÒNG ĐƠN 310
PHÒNG ĐƠN 311
PHÒNG ĐƠN 312
PHÒNG ĐƠN 313
PHÒNG ĐƠN 314
PHÒNG ĐƠN 315
PHÒNG ĐƠN 316
PHÒNG ĐƠN 317
PHÒNG ĐƠN 318
PHÒNG ĐƠN 319
PHÒNG ĐƠN 320
PHÒNG ĐƠN 321
PHÒNG ĐƠN 322
PHÒNG ĐƠN 323
PHÒNG ĐƠN 324
PHÒNG ĐƠN 325
PHÒNG ĐƠN 326
PHÒNG ĐƠN 327
PHÒNG ĐƠN 328
PHÒNG ĐƠN 329
PHÒNG ĐƠN 330
PHÒNG ĐƠN 331
PHÒNG ĐƠN 332
PHÒNG ĐƠN 333
PHÒNG ĐƠN 334
PHÒNG ĐƠN 335
PHÒNG ĐƠN 336
PHÒNG ĐƠN 337
PHÒNG ĐƠN 338
PHÒNG ĐƠN 339
PHÒNG ĐƠN 340
PHÒNG ĐƠN 341
PHÒNG ĐƠN 342
PHÒNG ĐƠN 343
PHÒNG ĐƠN 344
PHÒNG ĐƠN 345
PHÒNG ĐƠN 346
PHÒNG ĐƠN 347
PHÒNG ĐƠN 348
PHÒNG ĐƠN 349
PHÒNG ĐƠN 350
PHÒNG ĐƠN 351
PHÒNG ĐƠN 352
PHÒNG ĐƠN 353
PHÒNG ĐƠN 354
PHÒNG ĐƠN 355
PHÒNG ĐƠN 356
PHÒNG ĐƠN 357
PHÒNG ĐƠN 358
PHÒNG ĐƠN 359
PHÒNG ĐƠN 360
PHÒNG ĐƠN 361
PHÒNG ĐƠN 362
PHÒNG ĐƠN 363
PHÒNG ĐƠN 364
PHÒNG ĐƠN 365
PHÒNG ĐƠN 366
PHÒNG ĐƠN 367
PHÒNG ĐƠN 368
PHÒNG ĐƠN 369
PHÒNG ĐƠN 370
PHÒNG ĐƠN 371
PHÒNG ĐƠN 372
PHÒNG ĐƠN 373
PHÒNG ĐƠN 374
PHÒNG ĐƠN 375
PHÒNG ĐƠN 376
PHÒNG ĐƠN 377
PHÒNG ĐƠN 378
PHÒNG ĐƠN 379
PHÒNG ĐƠN 380
PHÒNG ĐƠN 381
PHÒNG ĐƠN 382
PHÒNG ĐƠN 383
PHÒNG ĐƠN 384
PHÒNG ĐƠN 385
PHÒNG ĐƠN 386
PHÒNG ĐƠN 387
PHÒNG ĐƠN 388
PHÒNG ĐƠN 389
PHÒNG ĐƠN 390
PHÒNG ĐƠN 391
PHÒNG ĐƠN 392
PHÒNG ĐƠN 393
PHÒNG ĐƠN 394
PHÒNG ĐƠN 395
PHÒNG ĐƠN 396
PHÒNG ĐƠN 397
PHÒNG ĐƠN 398
PHÒNG ĐƠN 399
PHÒNG ĐƠN 400
PHÒNG ĐƠN 401
PHÒNG ĐƠN 402
PHÒNG ĐƠN 403
PHÒNG ĐƠN 404
PHÒNG ĐƠN 405
PHÒNG ĐƠN 406
PHÒNG ĐƠN 407
PHÒNG ĐƠN 408
PHÒNG ĐƠN 409
PHÒNG ĐƠN 410
PHÒNG ĐƠN 411
PHÒNG ĐƠN 412
PHÒNG ĐƠN 413
PHÒNG ĐƠN 414
PHÒNG ĐƠN 415
PHÒNG ĐƠN 416
PHÒNG ĐƠN 417
PHÒNG ĐƠN 418
PHÒNG ĐƠN 419
PHÒNG ĐƠN 420
PHÒNG ĐƠN 421
PHÒNG ĐƠN 422
PHÒNG ĐƠN 423
PHÒNG ĐƠN 424
PHÒNG ĐƠN 425
PHÒNG ĐƠN 426
PHÒNG ĐƠN 427
PHÒNG ĐƠN 428
PHÒNG ĐƠN 429
PHÒNG ĐƠN 430
PHÒNG ĐƠN 431
PHÒNG ĐƠN 432
PHÒNG ĐƠN 433
PHÒNG ĐƠN 434
PHÒNG ĐƠN 435
PHÒNG ĐƠN 436
PHÒNG ĐƠN 437
PHÒNG ĐƠN 438
PHÒNG ĐƠN 439
PHÒNG ĐƠN 440
PHÒNG ĐƠN 441
PHÒNG ĐƠN 442
PHÒNG ĐƠN 443
PHÒNG ĐƠN 444
PHÒNG ĐƠN 445
PHÒNG ĐƠN 446
PHÒNG ĐƠN 447
PHÒNG ĐƠN 448
PHÒNG ĐƠN 449
PHÒNG ĐƠN 450
PHÒNG ĐƠN 451
PHÒNG ĐƠN 452
PHÒNG ĐƠN 453
PHÒNG ĐƠN 454
PHÒNG ĐƠN 455
PHÒNG ĐƠN 456
PHÒNG ĐƠN 457
PHÒNG ĐƠN 458
PHÒNG ĐƠN 459
PHÒNG ĐƠN 460
PHÒNG ĐƠN 461
PHÒNG ĐƠN 462
PHÒNG ĐƠN 463
PHÒNG ĐƠN 464
PHÒNG ĐƠN 465
PHÒNG ĐƠN 466
PHÒNG ĐƠN 467
PHÒNG ĐƠN 468
PHÒNG ĐƠN 469
PHÒNG ĐƠN 470
PHÒNG ĐƠN 471
PHÒNG ĐƠN 472
PHÒNG ĐƠN 473
PHÒNG ĐƠN 474
PHÒNG ĐƠN 475
PHÒNG ĐƠN 476
PHÒNG ĐƠN 477
PHÒNG ĐƠN 478
PHÒNG ĐƠN 479
PHÒNG ĐƠN 480
PHÒNG ĐƠN 481
PHÒNG ĐƠN 482
PHÒNG ĐƠN 483
PHÒNG ĐƠN 484
PHÒNG ĐƠN 485
PHÒNG ĐƠN 486
PHÒNG ĐƠN 487
PHÒNG ĐƠN 488
PHÒNG ĐƠN 489
PHÒNG ĐƠN 490
PHÒNG ĐƠN 491
PHÒNG ĐƠN 492
PHÒNG ĐƠN 493
PHÒNG ĐƠN 494
PHÒNG ĐƠN 495
PHÒNG ĐƠN 496
PHÒNG ĐƠN 497
PHÒNG ĐƠN 498
PHÒNG ĐƠN 499
PHÒNG ĐƠN 500
PHÒNG ĐƠN 501
PHÒNG ĐƠN 502
PHÒNG ĐƠN 503
PHÒNG ĐƠN 504
PHÒNG ĐƠN 505
PHÒNG ĐƠN 506
PHÒNG ĐƠN 507
PHÒNG ĐƠN 508
PHÒNG ĐƠN 509
PHÒNG ĐƠN 510
PHÒNG ĐƠN 511
PHÒNG ĐƠN 512
PHÒNG ĐƠN 513
PHÒNG ĐƠN 514
PHÒNG ĐƠN 515
PHÒNG ĐƠN 516
PHÒNG ĐƠN 517
PHÒNG ĐƠN 518
PHÒNG ĐƠN 519
PHÒNG ĐƠN 520
PHÒNG ĐƠN 521
PHÒNG ĐƠN 522
PHÒNG ĐƠN 523
PHÒNG ĐƠN 524
PHÒNG ĐƠN 525
PHÒNG ĐƠN 526
PHÒNG ĐƠN 527
PHÒNG ĐƠN 528
PHÒNG ĐƠN 529
PHÒNG ĐƠN 530
PHÒNG ĐƠN 531
PHÒNG ĐƠN 532
PHÒNG ĐƠN 533
PHÒNG ĐƠN 534
PHÒNG ĐƠN 535
PHÒNG ĐƠN 536
PHÒNG ĐƠN 537
PHÒNG ĐƠN 538
PHÒNG ĐƠN 539
PHÒNG ĐƠN 540
PHÒNG ĐƠN 541
PHÒNG ĐƠN 542
PHÒNG ĐƠN 543
PHÒNG ĐƠN 544
PHÒNG ĐƠN 545
PHÒNG ĐƠN 546
PHÒNG ĐƠN 547
PHÒNG ĐƠN 548
PHÒNG ĐƠN 549
PHÒNG ĐƠN 550
PHÒNG ĐƠN 551
PHÒNG ĐƠN 552
PHÒNG ĐƠN 553
PHÒNG ĐƠN 554
PHÒNG ĐƠN 555
PHÒNG ĐƠN 556
PHÒNG ĐƠN 557
PHÒNG ĐƠN 558
PHÒNG ĐƠN 559
PHÒNG ĐƠN 560
PHÒNG ĐƠN 561
PHÒNG ĐƠN 562
PHÒNG ĐƠN 563
PHÒNG ĐƠN 564
PHÒNG ĐƠN 565
PHÒNG ĐƠN 566
PHÒNG ĐƠN 567
PHÒNG ĐƠN 568
PHÒNG ĐƠN 569
PHÒNG ĐƠN 570
PHÒNG ĐƠN 571
PHÒNG ĐƠN 572
PHÒNG ĐƠN 573
PHÒNG ĐƠN 574
PHÒNG ĐƠN 575
PHÒNG ĐƠN 576
PHÒNG ĐƠN 577
PHÒNG ĐƠN 578
PHÒNG ĐƠN 579
PHÒNG ĐƠN 580
PHÒNG ĐƠN 581
PHÒNG ĐƠN 582
PHÒNG ĐƠN 583
PHÒNG ĐƠN 584
PHÒNG ĐƠN 585
PHÒNG ĐƠN 586
PHÒNG ĐƠN 587
PHÒNG ĐƠN 588
PHÒNG ĐƠN 589
PHÒNG ĐƠN 590
PHÒNG ĐƠN 591
PHÒNG ĐƠN 592
PHÒNG ĐƠN 593
PHÒNG ĐƠN 594
PHÒNG ĐƠN 595
PHÒNG ĐƠN 596
PHÒNG ĐƠN 597
PHÒNG ĐƠN 598
PHÒNG ĐƠN 599
PHÒNG ĐƠN 600
PHÒNG ĐƠN 601
PHÒNG ĐƠN 602
PHÒNG ĐƠN 603
PHÒNG ĐƠN 604
PHÒNG ĐƠN 605
PHÒNG ĐƠN 606
PHÒNG ĐƠN 607
PHÒNG ĐƠN 608
PHÒNG ĐƠN 609
PHÒNG ĐƠN 610
PHÒNG ĐƠN 611
PHÒNG ĐƠN 612
PHÒNG ĐƠN 613
PHÒNG ĐƠN 614
PHÒNG ĐƠN 615
PHÒNG ĐƠN 616
PHÒNG ĐƠN 617
PHÒNG ĐƠN 618
PHÒNG ĐƠN 619
PHÒNG ĐƠN 620
PHÒNG ĐƠN 621
PHÒNG ĐƠN 622
PHÒNG ĐƠN 623
PHÒNG ĐƠN 624
PHÒNG ĐƠN 625
PHÒNG ĐƠN 626
PHÒNG ĐƠN 627
PHÒNG ĐƠN 628
PHÒNG ĐƠN 629
PHÒNG ĐƠN 630
PHÒNG ĐƠN 631
PHÒNG ĐƠN 632
PHÒNG ĐƠN 633
PHÒNG ĐƠN 634
PHÒNG ĐƠN 635
PHÒNG ĐƠN 636
PHÒNG ĐƠN 637
PHÒNG ĐƠN 638
PHÒNG ĐƠN 639
PHÒNG ĐƠN 640
PHÒNG ĐƠN 641
PHÒNG ĐƠN 642
PHÒNG ĐƠN 643
PHÒNG ĐƠN 644
PHÒNG ĐƠN 645
PHÒNG ĐƠN 646
PHÒNG ĐƠN 647
PHÒNG ĐƠN 648
PHÒNG ĐƠN 649
PHÒNG ĐƠN 650
PHÒNG ĐƠN 651
PHÒNG ĐƠN 652
PHÒNG ĐƠN 653
PHÒNG ĐƠN 654
PHÒNG ĐƠN 655
PHÒNG ĐƠN 656
PHÒNG ĐƠN 657
PHÒNG ĐƠN 658
PHÒNG ĐƠN 659
PHÒNG ĐƠN 660
PHÒNG ĐƠN 661
PHÒNG ĐƠN 662
PHÒNG ĐƠN 663
PHÒNG ĐƠN 664
PHÒNG ĐƠN 665
PHÒNG ĐƠN 666
PHÒNG ĐƠN 667
PHÒNG ĐƠN 668
PHÒNG ĐƠN 669
PHÒNG ĐƠN 670
PHÒNG ĐƠN 671
PHÒNG ĐƠN 672
PHÒNG ĐƠN 673
PHÒNG ĐƠN 674
PHÒNG ĐƠN 675
PHÒNG ĐƠN 676
PHÒNG ĐƠN 677
PHÒNG ĐƠN 678
PHÒNG ĐƠN 679
PHÒNG ĐƠN 680
PHÒNG ĐƠN 681
PHÒNG ĐƠN 682
PHÒNG ĐƠN 683
PHÒNG ĐƠN 684
PHÒNG ĐƠN 685
PHÒNG ĐƠN 686
PHÒNG ĐƠN 687
PHÒNG ĐƠN 688
PHÒNG ĐƠN 689
PHÒNG ĐƠN 690
PHÒNG ĐƠN 691
PHÒNG ĐƠN 692
PHÒNG ĐƠN 693
PHÒNG ĐƠN 694
PHÒNG ĐƠN 695
PHÒNG ĐƠN 696
PHÒNG ĐƠN 697
PHÒNG ĐƠN 698
PHÒNG ĐƠN 699
PHÒNG ĐƠN 700
PHÒNG ĐƠN 701
PHÒNG ĐƠN 702
PHÒNG ĐƠN 703
PHÒNG ĐƠN 704
PHÒNG ĐƠN 705
PHÒNG ĐƠN 706
PHÒNG ĐƠN 707
PHÒNG ĐƠN 708
PHÒNG ĐƠN 709
PHÒNG ĐƠN 710
PHÒNG ĐƠN 711
PHÒNG ĐƠN 712
PHÒNG ĐƠN 713
PHÒNG ĐƠN 714
PHÒNG ĐƠN 715
PHÒNG ĐƠN 716
PHÒNG ĐƠN 717
PHÒNG ĐƠN 718
PHÒNG ĐƠN 719
PHÒNG ĐƠN 720
PHÒNG ĐƠN 721
PHÒNG ĐƠN 722
PHÒNG ĐƠN 723
PHÒNG ĐƠN 724
PHÒNG ĐƠN 725
PHÒNG ĐƠN 726
PHÒNG ĐƠN 727
PHÒNG ĐƠN 728
PHÒNG ĐƠN 729
PHÒNG ĐƠN 730
PHÒNG ĐƠN 731
PHÒNG ĐƠN 732
PHÒNG ĐƠN 733
PHÒNG ĐƠN 734
PHÒNG ĐƠN 735
PHÒNG ĐƠN 736
PHÒNG ĐƠN 737
PHÒNG ĐƠN 738
PHÒNG ĐƠN 739
PHÒNG ĐƠN 740
PHÒNG ĐƠN 741
PHÒNG ĐƠN 742
PHÒNG ĐƠN 743
PHÒNG ĐƠN 744
PHÒNG ĐƠN 745
PHÒNG ĐƠN 746
PHÒNG ĐƠN 747
PHÒNG ĐƠN 748
PHÒNG ĐƠN 749
PHÒNG ĐƠN 750
PHÒNG ĐƠN 751
PHÒNG ĐƠN 752
PHÒNG ĐƠN 753
PHÒNG ĐƠN 754
PHÒNG ĐƠN 755
PHÒNG ĐƠN 756
PHÒNG ĐƠN 757
PHÒNG ĐƠN 758
PHÒNG ĐƠN 759
PHÒNG ĐƠN 760
PHÒNG ĐƠN 761
PHÒNG ĐƠN 762
PHÒNG ĐƠN 763
PHÒNG ĐƠN 764
PHÒNG ĐƠN 765
PHÒNG ĐƠN 766
PHÒNG ĐƠN 767
PHÒNG ĐƠN 768
PHÒNG ĐƠN 769
PHÒNG ĐƠN 770
PHÒNG ĐƠN 771
PHÒNG ĐƠN 772
PHÒNG ĐƠN 773
PHÒNG ĐƠN 774
PHÒNG ĐƠN 775
PHÒNG ĐƠN 776
PHÒNG ĐƠN 777
PHÒNG ĐƠN 778
PHÒNG ĐƠN 779
PHÒNG ĐƠN 780
PHÒNG ĐƠN 781
PHÒNG ĐƠN 782
PHÒNG ĐƠN 783
PHÒNG ĐƠN 784
PHÒNG ĐƠN 785
PHÒNG ĐƠN 786
PHÒNG ĐƠN 787
PHÒNG ĐƠN 788
PHÒNG ĐƠN 789
PHÒNG ĐƠN 790
PHÒNG ĐƠN 791
PHÒNG ĐƠN 792
PHÒNG ĐƠN 793
PHÒNG ĐƠN 794
PHÒNG ĐƠN 795
PHÒNG ĐƠN 796
PHÒNG ĐƠN 797
PHÒNG ĐƠN 798
PHÒNG ĐƠN 799
PHÒNG ĐƠN 800
PHÒNG ĐƠN 801
PHÒNG ĐƠN 802
PHÒNG ĐƠN 803
PHÒNG ĐƠN 804
PHÒNG ĐƠN 805
PHÒNG ĐƠN 806
PHÒNG ĐƠN 807
PHÒNG ĐƠN 808
PHÒNG ĐƠN 809
PHÒNG ĐƠN 810
PHÒNG ĐƠN 811
PHÒNG ĐƠN 812
PHÒNG ĐƠN 813
PHÒNG ĐƠN 814
PHÒNG ĐƠN 815
PHÒNG ĐƠN 816
PHÒNG ĐƠN 817
PHÒNG ĐƠN 818
PHÒNG ĐƠN 819
PHÒNG ĐƠN 820
PHÒNG ĐƠN 821
PHÒNG ĐƠN 822
PHÒNG ĐƠN 823
PHÒNG ĐƠN 824
PHÒNG ĐƠN 825
PHÒNG ĐƠN 826
PHÒNG ĐƠN 827
PHÒNG ĐƠN 828
PHÒNG ĐƠN 829
PHÒNG ĐƠN 830
PHÒNG ĐƠN 831
PHÒNG ĐƠN 832
PHÒNG ĐƠN 833
PHÒNG ĐƠN 834
PHÒNG ĐƠN 835
PHÒNG ĐƠN 836
PHÒNG ĐƠN 837
PHÒNG ĐƠN 838
PHÒNG ĐƠN 839
PHÒNG ĐƠN 840
PHÒNG ĐƠN 841
PHÒNG ĐƠN 842
PHÒNG ĐƠN 843
PHÒNG ĐƠN 844
PHÒNG ĐƠN 845
PHÒNG ĐƠN 846
PHÒNG ĐƠN 847
PHÒNG ĐƠN 848
PHÒNG ĐƠN 849
PHÒNG ĐƠN 850
PHÒNG ĐƠN 851
PHÒNG ĐƠN 852
PHÒNG ĐƠN 853
PHÒNG ĐƠN 854
PHÒNG ĐƠN 855
PHÒNG ĐƠN 856
PHÒNG ĐƠN 857
PHÒNG ĐƠN 858
PHÒNG ĐƠN 859
PHÒNG ĐƠN 860
PHÒNG ĐƠN 861
PHÒNG ĐƠN 862
PHÒNG ĐƠN 863
PHÒNG ĐƠN 864
PHÒNG ĐƠN 865
PHÒNG ĐƠN 866
PHÒNG ĐƠN 867
PHÒNG ĐƠN 868
PHÒNG ĐƠN 869
PHÒNG ĐƠN 870
PHÒNG ĐƠN 871
PHÒNG ĐƠN 872
PHÒNG ĐƠN 873
PHÒNG ĐƠN 874
PHÒNG ĐƠN 875
PHÒNG ĐƠN 876
PHÒNG ĐƠN 877
PHÒNG ĐƠN 878
PHÒNG ĐƠN 879
PHÒNG ĐƠN 880
PHÒNG ĐƠN 881
PHÒNG ĐƠN 882
PHÒNG ĐƠN 883
PHÒNG ĐƠN 884
PHÒNG ĐƠN 885
PHÒNG ĐƠN 886
PHÒNG ĐƠN 887
PHÒNG ĐƠN 888
PHÒNG ĐƠN 889
PHÒNG ĐƠN 890
PHÒNG ĐƠN 891
PHÒNG ĐƠN 892
PHÒNG ĐƠN 893
PHÒNG ĐƠN 894
PHÒNG ĐƠN 895
PHÒNG ĐƠN 896
PHÒNG ĐƠN 897
PHÒNG ĐƠN 898
PHÒNG ĐƠN 899
PHÒNG ĐƠN 900
PHÒNG ĐƠN 901
PHÒNG ĐƠN 902
PHÒNG ĐƠN 903
PHÒNG ĐƠN 904
PHÒNG ĐƠN 905
PHÒNG ĐƠN 906
PHÒNG ĐƠN 907
PHÒNG ĐƠN 908
PHÒNG ĐƠN 909
PHÒNG ĐƠN 910
PHÒNG ĐƠN 911
PHÒNG ĐƠN 912
PHÒNG ĐƠN 913
PHÒNG ĐƠN 914
PHÒNG ĐƠN 915
PHÒNG ĐƠN 916
PHÒNG ĐƠN 917
PHÒNG ĐƠN 918
PHÒNG ĐƠN 919
PHÒNG ĐƠN 920
PHÒNG ĐƠN 921
PHÒNG ĐƠN 922
PHÒNG ĐƠN 923
PHÒNG ĐƠN 924
PHÒNG ĐƠN 925
PHÒNG ĐƠN 926
PHÒNG ĐƠN 927
PHÒNG ĐƠN 928
PHÒNG ĐƠN 929
PHÒNG ĐƠN 930
PHÒNG ĐƠN 931
PHÒNG ĐƠN 932
PHÒNG ĐƠN 933
PHÒNG ĐƠN 934
PHÒNG ĐƠN 935
PHÒNG ĐƠN 936
PHÒNG ĐƠN 937
PHÒNG ĐƠN 938
PHÒNG ĐƠN 939
PHÒNG ĐƠN 940
PHÒNG ĐƠN 941
PHÒNG ĐƠN 942
PHÒNG ĐƠN 943
PHÒNG ĐƠN 944
PHÒNG ĐƠN 945
PHÒNG ĐƠN 946
PHÒNG ĐƠN 947
PHÒNG ĐƠN 948
PHÒNG ĐƠN 949
PHÒNG ĐƠN 950
PHÒNG ĐƠN 951
PHÒNG ĐƠN 952
PHÒNG ĐƠN 953
PHÒNG ĐƠN 954
PHÒNG ĐƠN 955
PHÒNG ĐƠN 956
PHÒNG ĐƠN 957
PHÒNG ĐƠN 958
PHÒNG ĐƠN 959
PHÒNG ĐƠN 960
PHÒNG ĐƠN 961
PHÒNG ĐƠN 962
PHÒNG ĐƠN 963
PHÒNG ĐƠN 964
PHÒNG ĐƠN 965
PHÒNG ĐƠN 966
PHÒNG ĐƠN 967
PHÒNG ĐƠN 968
PHÒNG ĐƠN 969
PHÒNG ĐƠN 970
PHÒNG ĐƠN 971
PHÒNG ĐƠN 972
PHÒNG ĐƠN 973
PHÒNG ĐƠN 974
PHÒNG ĐƠN 975
PHÒNG ĐƠN 976
PHÒNG ĐƠN 977
PHÒNG ĐƠN 978
PHÒNG ĐƠN 979
PHÒNG ĐƠN 980
PHÒNG ĐƠN 981
PHÒNG ĐƠN 982
PHÒNG ĐƠN 983
PHÒNG ĐƠN 984
PHÒNG ĐƠN 985
PHÒNG ĐƠN 986
PHÒNG ĐƠN 987
PHÒNG ĐƠN 988
PHÒNG ĐƠN 989
PHÒNG ĐƠN 990
PHÒNG ĐƠN 991
PHÒNG ĐƠN 992
PHÒNG ĐƠN 993
PHÒNG ĐƠN 994
PHÒNG ĐƠN 995
PHÒNG ĐƠN 996
PHÒNG ĐƠN 997
PHÒNG ĐƠN 998
PHÒNG ĐƠN 999
PHÒNG ĐƠN 1000

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN SAO

# GIẤY CHỨNG NHẬN
## QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
## QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

**I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất**

**Ông: Vũ Anh Quân**
Năm sinh: **1982,** CMND số: **023439009**
Địa chỉ thường trú: 54/25 đường 281, Lý Thường Kiệt, phường 15, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh.

CL 827772

## II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

*1. Thửa đất:*

a) Thửa đất số: 898 , tờ bản đồ số: 24

b) Địa chỉ: xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương

c) Diện tích: 16.900,2m², (bằng chữ: Mười sáu nghìn chín trăm phẩy hai mét vuông)

d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng

đ) Mục đích sử dụng: Đất trồng cây hàng năm khác 3.896,3m², đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 9.950m², đất trồng cây lâu năm 3.053,9m²

e) Thời hạn sử dụng: Đất trồng cây hàng năm khác: Đến tháng 10/2020; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Đến tháng 11/2046; Đất trồng cây lâu năm: Đến tháng 10/2050

g) Nguồn gốc sử dụng: Nhận chuyển nhượng đất được Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất: 6.950,2m²; Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần: 9.950m²

*2. Nhà ở: -/-.*

*3. Công trình xây dựng khác:*

Tên công trình: Cơ sở chế biến gỗ cao su Anh Quân

| Hạng mục công trình | Diện tích xây dựng (m²) | Diện tích sàn (m²) hoặc công suất | Hình thức sở hữu | Cấp công trình | Thời hạn sở hữu |
|---|---|---|---|---|---|
| Công trình nhà xưởng | 9.450 | 9.450 | Sở hữu riêng | 3 | -/- |
| Công trình nhà văn phòng | 500 | 1.000 | Sở hữu riêng | 3 | |

*4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-.*

*5. Cây lâu năm: -/-.*

*6. Ghi chú:*

Chứng nhận bổ sung tài sản gắn liền với đất vào GCN đã cấp và cấp đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 781976 (số vào sổ: CS 11439) cấp ngày 28/12/2017

Thửa đất có 215,1 m² đất trồng cây lâu năm và 202,2 m² đất trồng cây hàng năm khác thuộc hành lang an toàn đường bộ: phải tuân thủ theo các quy định về bảo vệ an toàn công trình

Bình Dương, ngày 06 tháng 4 năm 2018

**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**TUQ. GIÁM ĐỐC SỞ**

**PHÓ GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TỈNH BÌNH DƯƠN**

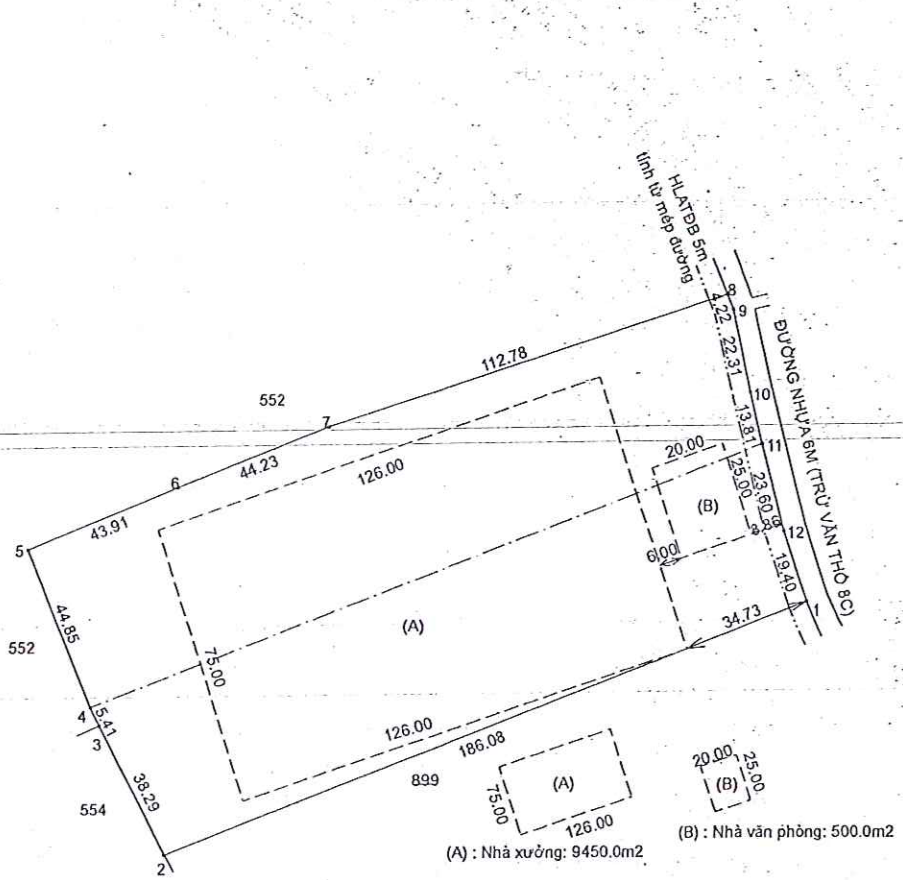
CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG

Nguyễn Chiến Thắng

Số vào sổ cấp GCN: CS12162

## III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

TỶ LỆ:1/2000




## IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

| Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý | Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền |
|---|---|
| Chuyển mục đích sử dụng từ Đất trồng cây hàng năm khác và đất trồng cây lâu năm sang Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, diện tích 6532.9m² theo Quyết định số: 473/QĐ-UBND, ngày 23/05/2018, hồ sơ số: 009547.CM.002. | 06/ 6/2018<br>GIÁM ĐỐC<br>Trần Trọng Thanh |

| Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý | Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền |
|---|---|
| Góp vốn bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cho Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại gỗ Đất Việt. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp: 3702658959, đăng ký lần đầu ngày 24/04/2018 do Phòng Đăng ký Kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp (Đ/c: thửa đất số 898, 899, tờ bản đồ số 24, ấp 3, xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương); theo hồ sơ số 1365. | PHÓ GIÁM ĐỐC<br>27. 7. 2018<br>Nguyễn Thanh Thảo |

**Kèm theo Giấy chứng nhận này có Trang bổ sung số: 01**

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

25816180095 47

# TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN

**Thửa đất số: 898** **Tờ bản đồ số: 24**

**Số phát hành GCN: CL 827772** **Số vào sổ cấp GCN: CS12162**

| Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý | Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền |
|---|---|
| Thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định (Đ/c: 72 Lê Duẩn, phường Lý Thường Kiệt, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định) theo hồ sơ số 1042/quyển số 02/2018. | PHÓ GIÁM ĐỐC<br>23/8/2018<br>Nguyễn Thị Tuyết |

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số CT: 6327 Quyển số: 02 -SCT/BS
Ngày: 16 -11- 2018
CÔNG CHỨNG VIÊN
Nguyễn Bá Huân

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG A VÀ B

*Trang bổ sung này luôn phải đính kèm Giấy chứng nhận mới có giá trị pháp lý.*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN SAO

# GIẤY CHỨNG NHẬN
## QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
## QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

**I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất**

**Ông: Võ Đình Phiên**
Năm sinh: **1955,** CMND số: **023963479**
Địa chỉ thường trú: 54/25, đường 281, Lý Thường Kiệt, phường 15, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh.

CL 827771

**II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất**

*1. Thửa đất:*

a) Thửa đất số: 899 , tờ bản đồ số: 24

b) Địa chỉ: xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương

c) Diện tích: 19.862,6m², (bằng chữ: Mười chín nghìn tám trăm sáu mươi hai phẩy sáu mét vuông)

d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng

đ) Mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm 10.212,6m², đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 9.650m²

e) Thời hạn sử dụng: Đất trồng cây lâu năm: Đến tháng 10/2020; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Đến tháng 11/2046

g) Nguồn gốc sử dụng: Nhận chuyển nhượng đất được Công nhận QSDĐ như giao đất , không thu tiền sử dụng đất: 10.212,6m²; Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần: 9.650m²

*2. Nhà ở: -/-.*

*3. Công trình xây dựng khác:*

Tên công trình: Cơ sở chế biến gỗ cao su Võ Đình Phiên

| Hạng mục công trình | Diện tích xây dựng (m²) | Diện tích sàn (m²) hoặc công suất | Hình thức sở hữu | Cấp công trình | Thời hạn sở hữu |
|---|---|---|---|---|---|
| Công trình nhà xưởng | 9.450 | 9.450 | Sở hữu riêng | 3 | -/- |
| Công trình nhà văn phòng | 200 | 200 | Sở hữu riêng | 4 | |

*4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-.*

*5. Cây lâu năm: -/-.*

*6. Ghi chú:*

Chứng nhận bổ sung tài sản gắn liền với đất vào GCN đã cấp và cấp đổi GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 781975 (số vào sổ: CS11437) cấp ngày 28/12/2017

Thửa đất có 532,7 m² đất trồng cây lâu năm thuộc hành lang an toàn đường bộ: phải tuân thủ theo các quy định về bảo vệ an toàn công trình

Bình Dương, ngày 06 tháng 4 năm 2018

**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**TUQ. GIÁM ĐỐC SỞ**

**PHÓ GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TỈNH BÌNH DƯƠNG**

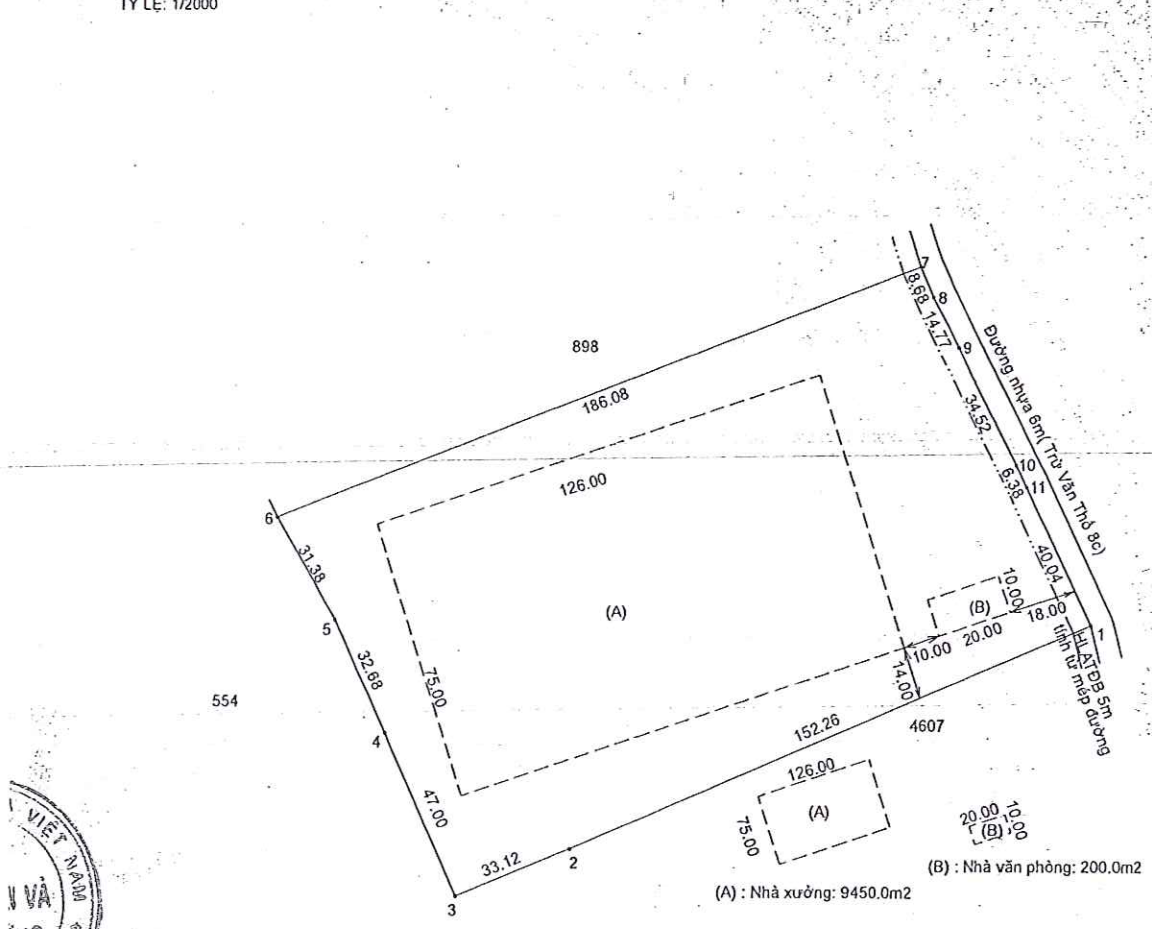
CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG

Số vào sổ cấp GCN: CS12163

Nguyễn Chiến Thắng

## III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

TỶ LỆ: 1/2000




## IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

| Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý | Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền |
|---|---|
| Chuyển mục đích sử dụng từ Đất trồng cây lâu năm sang Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, diện tích 9,679.9m² theo Quyết định số: 472/QĐ-UBND, ngày: 23/05/2018, hồ sơ số: 009548.CM.002. | 04/6/2018<br>GIÁM ĐỐC<br>Trần Trọng Thanh |

| Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý | Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền |
|---|---|
| Góp vốn bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cho Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại gỗ Đất Việt, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp: 3702658959, đăng ký lần đầu ngày 24/04/2018 do Phòng Đăng ký Kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp (Đ/c: thửa đất số 898, 899, tờ bản đồ số 24, ấp 3, xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương); theo hồ sơ số 1365. | PHÓ GIÁM ĐỐC<br>27.7.2018<br>Nguyễn Thanh Hằng |
| **Kèm theo Giấy chứng nhận này có Trang bổ sung số: 01** | |

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

25816180095 48

# TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN

**Thửa đất số: 899** **Tờ bản đồ số: 24**

**Số phát hành GCN: CL 827771** **Số vào sổ cấp GCN: CS12163**

| Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý | Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền |
|---|---|
| Thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Bình Định (Đ/c: 72 Lê Duẩn, phường Lý Thường Kiệt, TP Quy Nhơn, tỉnh Bình Định) theo hồ sơ số 1042/quyển số 02/2018. | PHÓ GIÁM ĐỐC<br>23. 8. 2018<br>Nguyễn Văn Tuyết |

CHỨNG THỰC BẢN SAO PHÙ HỢP VỚI BẢN CHÍNH
Số CT: 6327 Quyển số: 02 -SCT/BS
Ngày: 26 -11- 2018
CÔNG CHỨNG VIÊN
Nguyễn Bá Huân

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG A VÀ C

*Trang bổ sung này luôn phải đính kèm Giấy chứng nhận mới có giá trị pháp lý.*

| | |
|---|---|
| UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG<br>SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
| Số: 1511 /QĐ-STNMT | *Bình Dương, ngày 05 tháng 12 năm 2019* |

# QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Nhà máy sản xuất đồ gỗ các loại (ván ghép thanh công suất 1.440.000 $m^2$/năm, đồ gỗ gia dụng công suất 471.600 sản phẩm/năm), quy mô nhà xưởng 18.900$m^2$ tại xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương của Công ty TNHH Kỹ nghệ gỗ Á Hưng**

## GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 16/2015/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 50/2015/QĐ-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ủy quyền thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết và phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản; kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường và hoàn thành phương án cải tạo phục hồi môi trường đối với các dự án nằm ngoài khu công nghiệp thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Theo đề nghị của cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Nhà máy sản xuất đồ gỗ các loại (ván ghép thanh công suất 1.440.000 $m^2$/năm, đồ gỗ gia dụng công suất 471.600 sản phẩm/năm), quy mô nhà xưởng 18.900$m^2$ tại xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương của Công ty TNHH Kỹ nghệ gỗ Á Hưng tại Tờ trình số 4989/TTr-CCBVMT ngày 05 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Bảo vệ môi trường;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường của Dự án Nhà máy sản xuất đồ gỗ các loại (ván ghép thanh công suất 1.440.000 $m^2$/năm, đồ gỗ gia dụng công suất 471.600 sản phẩm/năm), quy mô nhà xưởng 18.900$m^2$ tại xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Văn bản ngày 12 tháng 11 năm 2019 của của của Công ty TNHH Kỹ nghệ gỗ Á Hưng;

Xét đề nghị của cơ quan thường trực thẩm định;

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Nhà máy sản xuất đồ gỗ các loại (ván ghép thanh công suất 1.440.000 $m^2$/năm, đồ gỗ gia dụng công suất 471.600 sản phẩm/năm), quy mô nhà xưởng 18.900$m^2$ tại xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương của Công ty TNHH Kỹ nghệ gỗ Á Hưng (sau đây gọi là Chủ dự án) với các nội dung chính tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Chủ dự án có trách nhiệm:

Niêm yết công khai quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định pháp luật.

Thực hiện nghiêm túc nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

**Điều 3.** Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của dự án.

**Điều 4.** Ủy nhiệm Chi cục Bảo vệ môi trường thực hiện kiểm tra các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

**Điều 5.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

*Nơi nhận:*
- Chủ dự án;
- Bộ TNMT (báo cáo);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở Xây Dựng;
- UBND huyện Bàu Bàng;
- UNND xã Trừ Văn Thố;
- Lưu: VT, CCBVMT, Thảo8.

**KT. GIÁM ĐỐC**
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG

Nguyễn Hồng Nguyên

# PHỤ LỤC
## CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG DỰ ÁN

**Nhà máy sản xuất đồ gỗ các loại (ván ghép thanh công suất 1.440.000 m²/năm, đồ gỗ gia dụng công suất 471.600 sản phẩm/năm), quy mô nhà xưởng 18.900m² tại xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương của Công ty TNHH Kỹ nghệ gỗ Á Hưng**

*(Kèm theo Quyết định số 1511 /QĐ-STNMT ngày 05 tháng 12 năm 2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường)*

**1. Thông tin về dự án**

**1.1. Tên dự án:** Nhà máy sản xuất gỗ các loại (ván ghép thanh công suất 1.440.000 m²/năm, đồ gỗ gia dụng công suất 471.600 sản phẩm/năm), quy mô nhà xưởng 18.900 m²

**1.2 Chủ đầu tư:** Công ty TNHH Kỹ nghệ gỗ Á Hưng

**1.3. Địa điểm, địa chỉ:** thửa đất số 898, 899, tờ bản đồ số 24, ấp 3, xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

**1.4. Phạm vi, quy mô, công suất:** sản xuất ván ghép thanh công suất 1.440.000 m²/năm (17.500 tấn/năm), đồ gỗ gia dụng công suất 471.600 sản phẩm/năm (12.500 tấn/năm).

**1.5. Công nghệ sản xuất của dự án:**

- Quy trình sản xuất ván ghép thanh: Gỗ phôi (dạng thanh) → Bào thô → Phân loại màu → Làm mộng → Ghép dọc → Bào bốn mặt → Ghép ngang → Chà nhám → Chuyền sơn UV + Sấy → Kiểm tra → Thành phẩm.

- Quy trình sản xuất đồ gỗ gia dụng: Gỗ phôi và ván các loại → Tạo phôi → Tạo hình chi tiết → Lắp ráp → Chà nhám → Sơn → Kiểm tra → Lắp ráp phụ kiện → Đóng gói → Thành phẩm.

**1.6. Các hạng mục công trình chính của dự án:** Tổng diện tích khu đất là 36.762,8 m², cụ thể:

- Nhà xưởng: 18.900 m²
- Các hạng mục khác:
  + Nhà văn phòng: 500 m²
  + Nhà ăn: 458 m²
  + Khu nhà vệ sinh (x2): 108 m²
  + Kho chứa hóa chất: 100 m²
  + Nhà bảo vệ: 17,68 m²
  + Nhà xe công nhân viên: 291 m²

+ Trạm điện (x2): 30 $m^2$
+ Sân bãi, đường nội bộ: 8.359,77 $m^2$
+ Hồ PCCC: 183,68 $m^2$
+ Cây xanh: 7.360 $m^2$
+ Hệ thống xử lý bụi (x8): 294,67 $m^2$
+ Hệ thống xử lý nước thải: 60 $m^2$
+ Nhà chứa rác: 100 $m^2$

**2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ dự án**

**a. Quy mô, tính chất của nước thải**

- Nước thải sinh hoạt của nhân viên và chuyên gia, thành phần ô nhiễm chủ yếu là chất rắn lơ lửng, chất hữu cơ, vi sinh vật với lưu lượng khoảng 17,8 $m^3$/ngày.

- Nước thải từ vệ sinh dụng cụ pha keo với lưu lượng khoảng 0,3 $m^3$/ngày.

**b. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải**

- Bụi phát sinh từ công đoạn cưa cắt với tải lượng khoảng 2.814,7 kg/năm (tương đương 1,17 kg/giờ); bụi từ công đoạn chà nhám với tải lượng 77.895 kg/năm (tương đương 32,5 kg/giờ).

- Bụi sơn từ quá trình phun sơn (sơn gốc nước) với tải lượng khoảng 910 kg/năm (tương đương 0,37 kg/giờ).

**c. Quy mô, tính chất của chất thải rắn công nghiệp thông thường:**

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường tái chế, tái sử dụng như gỗ vụn, ván vụn, bụi gỗ, mùn cưa,... với khối lượng khoảng 5.315,4 tấn/năm (442,95 tấn/tháng).

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý như thực phẩm thừa, giấy vụn, nylon, carton, nhựa, xốp, các loại khác với khối lượng khoảng 85 kg/ngày.

**d. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại**

Chủ yếu là dầu nhớt; giẻ lau, các hộp mực in, photo thải, pin ắc quy chì thải, bóng đèn huỳnh quang thải, keo thải, sơn thải, thùng đựng keo thải, thùng đựng sơn thải, màng sợi thủy tinh đã hấp thụ bụi sơn, nước thải từ vệ sinh dụng cụ pha keo,.. với tổng khối lượng phát sinh khoảng 97.718 kg/năm (8.143,1 kg/tháng).

**3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án**

**a. Về thu gom và xử lý nước thải**

- Nước thải sinh hoạt (nước thải từ bệ xí, âu tiểu sau xử lý bằng bể tự hoại + nước thải nhà ăn sau bể tách dầu + nước lavabo) → Thu gom bằng hệ thống đường ống → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án với công suất 20 $m^3$/ngày. Quy trình xử lý như sau: Nước thải → Bể điều hòa → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng → Bể khử trùng → Bồn lọc áp lực → Thoát nước ra mương phía Tây

Nam của dự án sau đó thoát theo mương đào chảy về mương cái lớn phía trên sát ranh giới của công ty Cổ phần gỗ Bình Định → Suối của thôn ấp 2 → Suối Bàu Long → Sông Bé. Quy chuẩn áp dụng QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, kq = 0,9; $k_f$ = 1,2.

- Nước thải từ vệ sinh dụng cụ pha keo sẽ thu gom và hợp đồng xử lý cùng với chất thải nguy hại.

**b. Về xử lý bụi, khí thải**

- Xử lý bụi gỗ phát sinh từ quá trình cưa, cắt, chà nhám, định hình: Bụi gỗ → Chụp hút → Ống nhánh → Ống chính → Hệ thống lọc bụi túi vải (08 hệ thống với cơ chế rung rũ tự động, cấu tạo của túi vải là các sợi carbon) → Thải ra môi trường. Quy chuẩn áp dụng: QCVN 19:2009/BTNMT, cột B;

- Xử lý bụi sơn từ quá trình sơn sản phẩm: Bụi sơn → Quạt hút → Màng lọc sợi thủy tinh → Ống thải (cao 11,5m, đường kính 400mm). Quy chuẩn áp dụng: QCVN 19:2009/BTNMT, cột B;

**c. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường:**

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường tái chế, tái sử dụng → Phân loại → Kho chứa rác tập trung diện tích 30 $m^2$.

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý → Thùng rác → Ngăn chứa rác 20 $m^2$.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ thu gom, vận chuyển và xử lý đúng quy định.

- Chất thải rắn phải được thu gom, quản lý và xử lý đúng quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu và Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

**d. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại**

- Lưu trữ trong nhà kho chứa chất thải nguy hại có diện tích khoảng 50 $m^2$ (bố trí nhà kho riêng, độ cao nền đảm bảo không bị ngập lụt; mặt sàn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào, sàn bảo đảm kín khít, không rạn nứt, bằng vật liệu chống thấm, chịu ăn mòn, không có khả năng phản ứng hóa học với chất thải nguy hại, tường và vách ngăn bằng vật liệu không cháy; có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ chất thải nguy hại bằng vật liệu không cháy, có dán các bảng phân khu vực, trang bị các thùng chứa riêng cho từng loại chất thải).

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ thu gom, vận chuyển và xử lý đúng quy định;

- Quản lý chất thải nguy hại theo đúng quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

e. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác

- Máy móc, thiết bị cho dự án phải mới 100%.

- Thường xuyên kiểm tra độ cân bằng của các thiết bị máy móc trên nền nhà xưởng trong quá trình hoạt động để hiệu chỉnh kịp thời.

- Định kỳ kiểm tra và bảo dưỡng các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí hợp lý các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực.

- Trang bị nút chống ồn cho công nhân khi mức ồn của các máy móc vượt tiêu chuẩn quy định.

- Tạo khoảnh cách cách ly, trồng cây xanh xung quanh khu vực nhà xưởng và các công trình thu gom xử lý bụi.

f. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

- Đảm bảo an toàn trong lưu trữ và sử dụng hóa chất (như sơn, keo, ...) theo quy định của Luật Hóa chất và các văn bản liên quan.

- Tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành về phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động, phòng ngừa và ứng phó sự cố, quản lý đất đai và các quy phạm kỹ thuật khác có liên quan trong quá trình thực hiện dự án theo các quy định của Pháp luật hiện hành.

- Đảm bảo kinh phí để thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường và chương trình quan trắc, giám sát môi trường đã nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính

- Công trình thu gom nước mưa
- Công trình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt
- Công trình xử lý bụi gỗ.
- Công trình xử lý bụi sơn.
- Các công trình thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại.
- Các công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án

a. Giám sát nước thải

- Vị trí giám sát: 01 mẫu trước xử lý và 01 mẫu sau hệ thống xử lý nước thải (trước khi đấu nối vào mương thoát nước phía Tây Nam của dự án)
- Chỉ tiêu giám sát: pH, $BOD_5$, COD, SS, T-N, T-P, tổng Coliform.

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, kq = 0,9; kf = 1,2
- Tần suất giám sát: 3 tháng/lần

**b. Giám sát khí thải tại nguồn**

- Giám sát bụi gỗ:

+ Vị trí giám sát: 08 vị trí tại 08 ống thải sau xử lý

+ Chỉ tiêu giám sát: lưu lượng, bụi PM10 và PM2,5

+ Quy chuẩn áp dụng: QCVN 19:2009/BTNMT, cột B

+ Tần suất giám sát: 3 tháng/lần.

- Giám sát bụi sơn:

+ Vị trí giám sát: 06 vị trí tại 06 ống thải sau xử lý

+ Thông số giám sát: lưu lượng, bụi

+ Tần suất giám sát: 03 tháng/lần

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT , cột B

+ Tần suất giám sát: 3 tháng/lần.

**c. Giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại**

- Vị trí giám sát: khu vực chứa chất thải tập trung
- Chỉ tiêu giám sát: thành phần, khối lượng
- Tần suất giám sát: 3 tháng/lần.
- Lập báo cáo quản lý chất thải nguy hại, gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường định kỳ 1 năm/lần.

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG
**CHI CỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Bình Dương, ngày 14 tháng 9 năm 2020*

# SỔ ĐĂNG KÝ CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI
**Mã số QLCTNH: 74.004090.....T**
**(Cấp lần 1)**

## I. Thông tin chung về chủ nguồn thải:

Tên: Công ty TNHH kỹ nghệ gỗ Á Hưng

Địa chỉ văn phòng/trụ sở chính: Thửa đất số 898, 899, tờ bản đồ số 24, ấp 3, xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274.3555152-153, Fax: Email:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3702761522

Ngày cấp (đăng ký lần đầu): ngày 12 tháng 4 năm 2019.

Nơi cấp: Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương.

## II. Nội dung đăng ký:

Chủ nguồn thải chất thải nguy hại đã đăng ký cơ sở phát sinh chất thải nguy hại kèm theo danh sách chất thải nguy hại tại Phụ lục kèm theo.

## III. Trách nhiệm của chủ nguồn thải:

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường có liên quan.

2. Thực hiện đúng trách nhiệm quy định tại Điều 7 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Trường hợp tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH thì phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý quy định tại Phụ lục 2 (A) ban hành kèm theo Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và đăng ký trong Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại.

## IV. Điều khoản thi hành:

Sổ đăng ký này có giá trị sử dụng cho đến khi cấp lại hoặc chấm dứt hoạt động.

***Nơi nhận:***
- Công ty TNHH kỹ nghệ gỗ Á Hưng;
- Lưu: VT, QLCT, Quang(3).

**CHI CỤC TRƯỞNG**




**Trần Thanh Quang**

## PHỤ LỤC

*(Kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải có mã số QLCTNH: 74.004010.T do Chi cục Bảo vệ môi trường cấp lần 1 ngày 14 tháng 1 năm 2020)*

**1. Cơ sở phát sinh CTNH:**

Tên: Công ty TNHH kỹ nghệ gỗ Á Hưng

Địa chỉ: Thửa đất số 898, 899, tờ bản đồ số 24, ấp 3, xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274.3555152-153, Fax: Email:

**2. Danh sách chất thải nguy hại đã đăng ký phát sinh thường xuyên:**

| Stt | Tên chất thải | Trạng thái tồn tại | Số lượng *(kg/năm)* | Mã CTNH |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại | Rắn | 20 | 08 02 04 |
| 2 | Chất kết dính và chất bịt kín thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác | Rắn/lỏng | 780 | 08 03 01 |
| 3 | Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp khác | Bùn | 1.500 | 12 06 06 |
| 4 | Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải | Rắn | 20 | 16 01 06 |
| 5 | Dầu thủy lực tổng hợp thải | Lỏng | 350 | 17 01 06 |
| 6 | Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác | Lỏng | 900 | 17 02 04 |
| 7 | Bao bì mềm thải | Rắn | 200 | 18 01 01 |
| 8 | Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn | Rắn | 6.000 | 18 01 02 |
| 9 | Bao bì cứng thải bằng nhựa | Rắn | 3.500 | 18 01 03 |
| 10 | Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo | Rắn | 2.500 | 18 02 01 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | Vỏ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại | | | |
| 11 | Pin, ắc quy chì thải | Rắn | 25 | 19 06 01 |
| 12 | Nước thải có các thành phần nguy hại | Lỏng | 90.000 | 19 10 01 |
| **Tổng khối lượng** | | | **105.795 kg** | |

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 19 /GP-STNMT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

*Bình Dương, ngày 24 tháng 8 năm 2021*

# GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC

## GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

*Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 06 năm 2012;*

*Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;*

*Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;*

*Căn cứ Quyết định số 16/2015/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2015 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Bình Dương Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành quy định quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương;*

*Căn cứ Quyết định số 13/2016/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành Quy định bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương;*

Xét đơn đề nghị cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước của Công ty TNHH Kỹ nghệ gỗ Á Hưng ngày 05 tháng 07 năm 2021 và hồ sơ kèm theo;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên nước, Khoáng sản và Khí tượng thủy văn tại tờ trình số 205../TTr-TNNKSKTTV ngày 24 tháng 8 năm 2021,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Cho phép Công ty TNHH Kỹ nghệ gỗ Á Hưng; ngành nghề: sản xuất đồ gỗ các loại; địa chỉ: ấp 3, xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương xả nước thải vào nguồn nước với các nội dung như sau:

1. Nguồn nước tiếp nhận nước thải: mương thoát nước – suối Bàu Long – suối Thàm Rớt – sông Bé;

2. Vị trí nơi xả nước thải:

- Địa chỉ: xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương;

- Tọa độ vị trí xả nước thải vào suối Bàu Long: X: 12.56.306; Y: 06.77.211;

3. Phương thức xả nước thải: tự chảy;

4. Chế độ xả nước thải: gián đoạn;

5. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 20 $m^3$/ngày đêm;

6. Chất lượng nước thải: nước thải sau hệ thống xử lý phải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, $k_q$= 0,9; $k_f$=1,2 đối với các thông số pH, $BOD_5$, COD, SS, tổng N, tổng P, amoni, Coliform;

7. Thời hạn của giấy phép: ba (03) năm kể từ ngày ký.

**Điều 2.** Các yêu cầu đối với Công ty TNHH Kỹ nghệ gỗ Á Hưng:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này;

2. Thực hiện quan trắc nước thải và nước nguồn tiếp nhận như sau:

a) Quan trắc nước thải:

Quan trắc định kỳ lưu lượng, chất lượng nước thải sau xử lý với các thông số, tần suất, vị trí quan trắc như sau:

- Vị trí quan trắc: nước thải sau hệ thống xử lý;

- Các thông số quan trắc chất lượng nước thải theo quy định tại Khoản 6, Điều 1 của Giấy phép này;

- Tần suất quan trắc chất lượng nước thải: ba (03) tháng/lần;

- Tần suất quan trắc lưu lượng nước thải: mỗi ngày một (01) lần vào cùng một thời điểm.

b) Quan trắc nguồn nước tiếp nhận:

- Vị trí quan trắc chất lượng nguồn tiếp nhận: một (01) điểm trên suối Bàu Long cách vị trí mương thoát nước xả ra 30m về phía hạ nguồn;

- Thông số quan trắc: pH, COD, BOD, TSS, Amoni, Nitrat, Nitrit, Phosphat, Coliforms theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột A2.

- Tần suất quan trắc: ba (03) tháng/lần.

3. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình, thiết kế nêu trong hồ sơ, bảo đảm các thông số chất lượng nước thải luôn đạt quy định tại Khoản 6, Điều 1 của Giấy phép này trước khi xả vào nguồn tiếp nhận. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào vượt quá mức quy định của Giấy phép và ngưng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục;

4. Thực hiện đúng các cam kết như đã nêu trong hồ sơ đề nghị cấp phép;

5. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Sở Tài nguyên và Môi trường;

6. Thực hiện báo cáo hoạt động xả nước thải vào nguồn nước theo Điều 10 và Biểu mẫu số 24, 25 tại phụ lục đính kèm Thông tư số 31/2018/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 30 tháng 01 của năm tiếp theo;

7. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước.

**Điều 3.** Công ty TNHH Kỹ nghệ gỗ Á Hưng được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước và các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

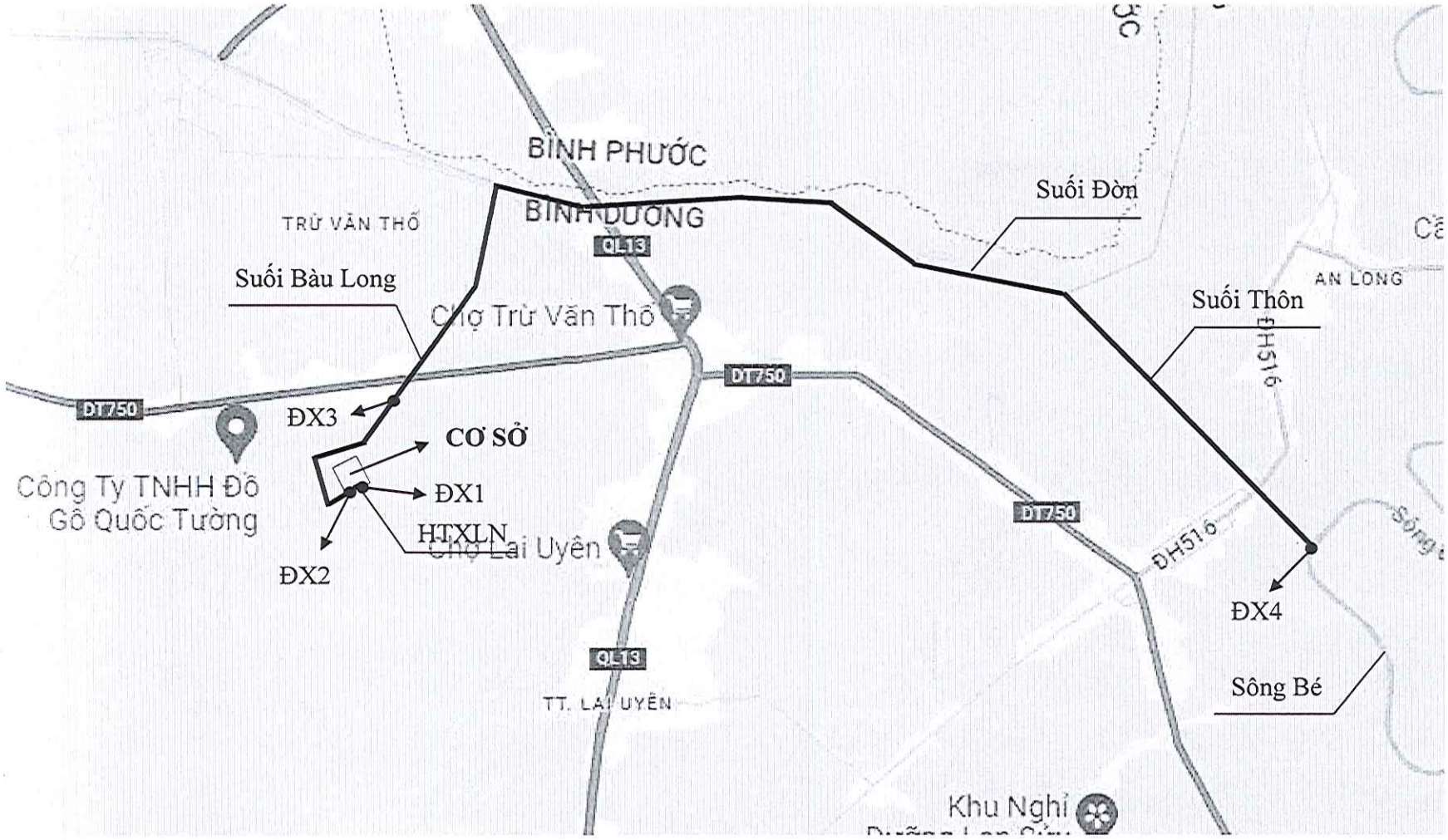
**Điều 4.** Giấy phép này có hiệu lực từ ngày ký. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu Công ty TNHH Kỹ nghệ gỗ Á Hưng còn tiếp tục xả nước thải với các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định./.

***Nơi nhận:***
- Cục Quản lý Tài nguyên nước;
- UBND tỉnh Bình Dương;
- UBND huyện Bàu Bàng;
- Công ty TNHH Kỹ nghệ gỗ Á Hưng;
- Chi cục BVMT;
- Lưu: VT.

**KT.GIÁM ĐỐC**
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG

**Nguyễn Ngọc Thúy**




**GHI CHÚ:**

**HTXL**: Vị trí hệ thống xử lý nước thải công suất 20 $m^3$/ngày.đêm.

**ĐX1**: Vị trí xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa của cơ sở.

**ĐX2**: Vị trí xả nước thải vào mương thoát nước phía Tây Nam của cơ sở

**ĐX3**: Vị trí xả nước thải vào suối Bàu Long

**ĐX4:** Vị trí xả nước thải vào sông Bé

**SƠ ĐỒ THOÁT NƯỚC MƯA VÀ NƯỚC THẢI CỦA CÔNG TY TNHH KỸ NGHỆ GỖ Á HƯNG**

BỘ CÔNG AN
CẢNH SÁT PC&CC T. BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số PC03
Ban hành kèm theo thông tư số 66/2014/TT-BCA, ngày 16/12/2014

Số: 365/TD-PCCC-P2

# GIẤY CHỨNG NHẬN
# THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số (Đơn) ngày 05/6/2017 của: Ông Võ Đình Phiên

Người đại diện là ông/bà: Ông Võ Đình Phiên Chức danh: Chủ cơ sở

## CẢNH SÁT PC&CC TỈNH BÌNH DƯƠNG
## CHỨNG NHẬN:

Công trình: NHÀ XƯỞNG SẢN XUẤT GỖ CAO SU (75M X 126M)

Địa điểm xây dựng: Thửa đất số 597, 598, tờ bản đồ 24, xã Trừ Văn Thố, Bàu Bàng, Bình Dương

Chủ đầu tư/chủ phương tiện: Ông Võ Đình Phiên

Đơn vị lập dự án/ thiết kế: Công ty TNHH MTV Xây dựng Nhất Tân

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

- Giao thông phục vụ chữa cháy, thoát nạn;
- Khoảng cách an toàn PCCC, ngăn cháy;
- Hệ thống báo cháy tự động;
- Hệ thống cấp nước chữa cháy (trong nhà, ngoài nhà);
- Hệ thống chữa cháy tự động sprinkler;

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực ..... Quyển số ..... SCT/BS
Ngày 16 tháng 11 năm 2017

*Bình Dương, ngày 13 tháng 6 năm 2017*

GIÁM ĐỐC

PHÓ CHỦ TỊCH

Đại tá Nguyễn Văn Dạt

***Nơi nhận:***
-Ông Võ Đình Phiên;
-Phòng CS PCCC số 6;
-Lưu: Phòng 2 (TH, TDKT).

Nguyễn Văn Trường

BỘ CÔNG AN
**CẢNH SÁT PC&CC**
**TỈNH BÌNH DƯƠNG**

Số: 02 /CSPCCC-S6

V/v xác nhận nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Bình Dương, ngày 05 tháng 01 năm 2018*

Kính gửi: Cơ Sở Chế Biến Gỗ Cao Su Anh Quân

Xét Công văn số 01/17 CVPC ngày 20 tháng 12 năm 2017 của Cơ Sở Chế Biến Gỗ Cao Su Anh Quân về việc đề nghị nghiệm thu hệ thống phòng cháy và chữa cháy đối với công trình: Nhà xưởng (75m x 126m), Công trình phụ trợ. Địa điểm xây dựng: Thửa đất số 187, 188, tờ bản đồ số 24, xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

Căn cứ vào hồ sơ thẩm duyệt số 388/TD-PCCC-P2 ngày 19/6/2017; Hồ sơ nghiệm thu hệ thống PCCC của công trình và biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC do đại diện các bên liên quan lập ngày 02 tháng 01 năm 2018.

Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy tỉnh Bình Dương đồng ý nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy đối với công trình trên với những nội dung sau:

- Hệ thống cung cấp nước chữa cháy, hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler và hệ thống báo cháy tự động lắp đặt theo đúng thiết kế được phê duyệt.

- Hệ thống hoạt động đúng chức năng thiết kế.

Để hệ thống luôn sẵn sàng thường trực và hoạt động theo chức năng thiết kế, đơn vị chủ quản phải có trách nhiệm duy trì hoạt động kiểm tra, bảo trì hệ thống đúng theo hướng dẫn và quy định./.

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- Phòng 2;
- Lưu: Phòng CSPCCC Số 6.

**GIÁM ĐỐC**

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
CẢNH SÁT P.C VÀ C.C.T.BÌNH DƯƠNG

Đại tá Nguyễn Văn Dưỡng

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực ..... Quyển số ..... SCT/BS
Ngày 16 tháng 12 năm 2017

PHÓ CHỦ TỊCH

U.B.N.D XÃ TRỪ VĂN THỐ H.BÀU BÀNG T.BÌNH DƯƠNG

Nguyễn Văn Trường

Mẫu số PC05
Ban hành kèm theo Thông tư
số 66/2014/TT-BCA, ngày 16/12/2014

CẢNH SÁT PC&CC
TỈNH BÌNH DƯƠNG
**PHÒNG CS PC&CC SỐ 6**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

# BIÊN BẢN KIỂM TRA VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY
## Nghiệm thu về Phòng cháy chữa cháy

Hồi 08 giờ 00 ngày 02 tháng 01 năm 2018 tại **Cơ Sở Chế Biến Gỗ Anh Quân**

Địa chỉ: Thửa đất số 187, 188, tờ bản đồ số 24, ấp 3, xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

**Chúng tôi gồm:**

*** Đại diện Phòng Cảnh sát PC&CC số 6:**

- Ông: Nguyễn Đức Hà; chức vụ: Đội trưởng đội Hướng dẫn, kiểm tra an toàn PCCC - Phòng Cảnh sát PC&CC số 6;

- Ông: Bùi Văn Hải; chức vụ: Cán bộ Đội Hướng dẫn, kiểm tra an toàn PCCC - Phòng Cảnh sát PC&CC số 6.

Đã tiến hành kiểm tra nghiệm thu PCCC đối với công trình: **Nhà xưởng (75m x 126m), công trình phụ trợ.**

*** Đại diện chủ đầu tư: Cơ Sở Chế Biến Gỗ Anh Quân**

- Ông: Vũ Anh Quân; chức vụ: Chủ cơ sở.

*** Đại diện đơn vị thi công hệ thống PCCC: Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Di An Lộc**

- Ông: Lê Văn Nghĩa; chức vụ: Giám đốc.

***Tình hình và kết quả kiểm tra như sau:***

**I. Đại diện chủ đầu tư và nhà thầu báo cáo:**

- Nhà xưởng (75m x 126 m) được xây dựng với kết cấu: Cột bê tông cốt thép chịu lực, tường bao quanh bằng gạch, tôn, mái tôn.

- Hệ thống PCCC của công trình gồm: Hệ thống báo cháy tự động, hệ thống cấp nước chữa cháy (vách tường), ngoài nhà và hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler.

- Các hệ thống liên quan đến PCCC bao gồm: Hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn.

**II. Kiểm tra hồ sơ, tài liệu trong quá trình nghiệm thu gồm có:**

- Báo cáo kết quả thi công của Chủ đầu ngày 19/12/2017.

- Bản sao Giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC số 388/TD-PCCC-P2 ngày 19/6/2017 của Cảnh sát PC&CC tỉnh Bình Dương.

- Công văn số 01/17 CVPC ngày 20/12/2017 của Chủ đầu tư về việc đề nghị nghiệm thu hệ thống PCCC.

- Các biên bản thử nghiệm, nghiệm thu từng phần, nghiệm thu tổng thể và bàn giao các hạng mục, hệ thống phòng cháy và chữa cháy.

- Kết quả kiểm tra điện trở tiếp đất của hệ thống chống sét bảo vệ công trình.

- Bản vẽ hoàn công hệ thống PCCC của công trình.

- Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện PCCC.

- Bảng hướng dẫn vận hành hệ thống phòng cháy và chữa cháy của công trình.

**III. Kiểm tra thực tế và tổ chức thử hoạt động các hệ thống, thiết bị PCCC của Công trình:**

***3.1. Kiểm tra thực tế hệ thống PCCC của công trình theo thiết kế được duyệt:***

- Về đường giao thông phục vụ chữa cháy: đường giao thông nội bộ trong công trình ≥ 3,5m, xe chữa cháy có thể tiếp cận nhà xưởng từ 04 phía.

- Về lối thoát nạn: Các cửa thoát nạn, lối thoát nạn lắp đặt theo đúng thiết kế được Cảnh sát PC&CC tỉnh Bình Dương phê duyệt.

- Về hệ thống báo cháy tự động: gồm các đầu báo cháy, nút ấn báo cháy, chuông và đèn báo cháy tại công trình theo thiết kế được duyệt, các thiết bị này đã được kết nối với trung tâm báo cháy:

+ Trung tâm báo cháy 10 Zone.

+ Đầu báo cháy khói tia chiếu: 12 bộ.

+ Còi báo cháy: 24 cái; nút ấn báo cháy: 24 cái. Khoảng cách từ mặt sàn đến tâm của nút ấn báo cháy: 1,5m.

- Hệ thống cấp nước chữa cháy được đấu nối với hệ thống cấp nước chữa cháy hiện hữu được nghiệm thu trước đó bao gồm:

+ Trạm bơm cấp nước chữa cháy: 01 bơm điện Q = 113 l/s, H = 75 m.c.n; 01 bơm diezen Q = 113 l/s, H = 75 m.c.n; 01 bơm bù áp Q = 5 $m^3$/h, H = 75 m.c.n.

+ Hệ thống họng nước chữa cháy: 24 họng nước chữa cháy vách tường (trong nhà), 01 trụ nước chữa cháy ngoài nhà. Tại các họng nước, trụ nước chữa cháy bố trí đầy đủ lăng, vòi. Khoảng cách từ tâm họng nước chữa cháy đến mặt sàn: 1,25m.

+ Họng chờ tiếp nước: 01 họng.

- Hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler: Trong khu vực nhà xưởng đã lắp đặt 650 đầu phun sprinkler. Hệ thống đã hoàn thiện và kết nối với máy bơm cấp nước chữa cháy.

- Bể nước chữa cháy: 480 $m^3$.

- Hệ thống đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn (Exit): Đã trang bị.

- Bình chữa cháy xách tay: đã trang bị.

***3.2. Tổ chức kiểm tra hoạt động của các hệ thống, thiết bị PCCC:***

*a. Thử hoạt động của hệ thống báo cháy tự động:*

- Thử hoạt động của các tủ báo cháy: Kiểm tra chức năng báo lỗi, sự cố của hệ thống, chức năng báo cháy (tín hiệu âm thanh, ánh sáng), kiểm tra nguồn ắc quy dự phòng. Kết quả: trung tâm đang ở chế độ hoạt động bình thường.

- Thử hoạt động của 06 đầu báo cháy khói tia chiếu tại khu vực nhà xưởng, nút ấn báo cháy và chuông báo cháy tại các khu vực. Kết quả: các đầu báo cháy, chuông và nút ấn báo cháy đã hoạt động theo đúng chức năng thiết kế.

*b. Thử hoạt động của hệ thống chữa cháy:*

- Thử hoạt động của hệ thống Sprinkler: Kích nổ 12 đầu phun Sprinkler tại nhà xưởng. Kết quả thử nghiệm cho thấy hệ thống Sprinkler hoạt động hoạt động bình thường.

- Thử hoạt động của 02 họng nước chữa cháy ở vị trí xa trạm bơm nhất: Kết quả lưu lượng và cột áp theo đúng tiêu chuẩn.

*c. Kiểm tra vị trí lắp đặt của hệ thống đèn chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát nạn, trạm điện:* Bằng mắt kiểm tra thực tế nhận thấy lắp đặt đúng theo quy định.

**IV. Kết luận và kiến nghị:**

***1. Kết luận:***

- Đường giao thông phục vụ chữa cháy xung quanh cơ sở và lối thoát nạn, cửa thoát nạn xây dựng theo đúng hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt.

- Hệ thống báo cháy tự động lắp đặt theo đúng hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt. Hoạt động đúng theo chức năng thiết kế.

- Hệ thống cung cấp nước chữa cháy, hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler lắp đặt đúng theo hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt, đúng theo quy định của TCVN.

- Họng chữa cháy vách tường đảm bảo tia nước đặc ở đầu lăng phun > 6m.

- Đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn: Đảm bảo theo quy định.

- Bình chữa cháy: Chưa đảm bảo theo quy định.

***2. Kiến nghị:***

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng hệ thống PCCC đã được lắp đặt, đảm bảo các hệ thống hoạt động tốt như tại thời điểm kiểm tra nghiệm thu.

- Luôn luôn duy trì hệ thống PCCC hoạt động bình thường như tại thời điểm nghiệm thu.

- Trang bị các bình chữa cháy xách tay đảm bảo 50m$^2$ có 01 bình chữa cháy bảo vệ theo quy định tại bảng 2 mục 5 TCVN 3890:2009.

Biên bản được lập xong hồi 11 giờ 30 ngày 02 tháng 04 năm 2018, gồm 04 trang, được lập thành 03 bản, mỗi bên liên quan giữ 01 bản, đã đọc lại cho mọi người cùng nghe, công nhận đúng và ký tên dưới đây.

| ĐẠI DIỆN CƠ SỞ | ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ LIÊN QUAN | ĐẠI DIỆN ĐOÀN KIỂM TRA |
|---|---|---|
| CƠ SỞ CHẾ BIẾN GỖ CAO SU ANH QUÂN<br>ĐC: Thửa Đất Số 187,108 Tờ Bản Đồ Số 24, Ấp 3<br>Xã Trừ Văn Thố, H.Bàu Bàng, BD<br>MST 3702274744 | M.S.D.N: 3702274744-C.T.T.N<br>CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ DI AN LỘC<br>TX. DĨ AN-T. BÌNH DƯƠNG | |
| Vũ Anh Quân | Lê Văn Nghĩa | Bùi Văn Hải |

BỘ CÔNG AN
CẢNH SÁT PC&CC T. BÌNH DƯƠNG

Số: 388/TD-PCCC-P2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số PC03
Ban hành kèm theo thông tư số 66/2014/TT-BCA, ngày 16/12/2014

# GIẤY CHỨNG NHẬN
# THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 01/CV ngày 06 tháng 6 năm 2017 của: Cơ sở chế biến gỗ cao su Anh Quân

Người đại diện là ông/bà: Vũ Anh Quân Chức danh: chủ cơ sở

## CẢNH SÁT PC&CC TỈNH BÌNH DƯƠNG
## CHỨNG NHẬN:

Công trình: NHÀ XƯỞNG (75MX126M), CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ

Địa điểm xây dựng: Thửa đất số 187, 188, tờ bản đồ số 24, xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng, BD

Chủ đầu tư/chủ phương tiện: Cơ sở chế biến gỗ cao su Anh Quân

Đơn vị lập dự án/ thiết kế: Công ty TNHH MTV xây dựng Nhất Tân

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

- Giao thông phục vụ chữa cháy; trang bị phương tiện PCCC;
- Điều kiện thoát nạn; khoảng cách an toàn PCCC;
- Hệ thống báo cháy tự động;
- Hệ thống cấp nước chữa cháy (vách tường, ngoài nhà);
- Hệ thống chữa cháy tự động sprinkler.

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực ..... Quyển số ..... SCT/BS
Ngày 16 tháng 12 năm 2017

Bình Dương, ngày 19 tháng 6 năm 2017

***Nơi nhận:***
Cơ sở chế biến gỗ cao su Anh Quân;
Lưu: Phòng 2 (TH, TDKT);
Lưu: Phòng CS PCCC Số 6 (KT).

PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Trường

GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

Đại tá Lê Anh Việt

BỘ CÔNG AN
**CẢNH SÁT PC&CC**
**TỈNH BÌNH DƯƠNG**

Số: 03 /CSPCCC-S6

V/v xác nhận nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Bình Dương, ngày 05 tháng 01 năm 2018*

Kính gửi: Ông Võ Đình Phiên

Xét Công văn số 01/17 CVPC ngày 20 tháng 12 năm 2017 của Ông Võ Đình Phiên về việc đề nghị nghiệm thu hệ thống phòng cháy và chữa cháy đối với công trình: Nhà xưởng sản xuất gỗ cao su (75m x 126m). Địa điểm xây dựng: Thửa đất số 597, 598, tờ bản đồ 24, xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

Căn cứ vào hồ sơ thẩm duyệt số 363/TD-PCCC-P2 ngày 13/6/2017; Hồ sơ nghiệm thu hệ thống PCCC của công trình và biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC do đại diện các bên liên quan lập ngày 02 tháng 01 năm 2018.

Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy tỉnh Bình Dương đồng ý nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy đối với công trình trên với những nội dung sau:

- Hệ thống cung cấp nước chữa cháy, hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler và hệ thống báo cháy tự động lắp đặt theo đúng thiết kế được phê duyệt.

- Hệ thống hoạt động đúng chức năng thiết kế.

Để hệ thống luôn sẵn sàng thường trực và hoạt động theo chức năng thiết kế, đơn vị chủ quản phải có trách nhiệm duy trì hoạt động kiểm tra, bảo trì hệ thống đúng theo hướng dẫn và quy định./.

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- Phòng 2;
- Lưu: Phòng CSPCCC Số 6.

**GIÁM ĐỐC**

CÔNG HOÀ X.H.C.N VIỆT NAM
CẢNH SÁT P.C VÀ C.C T.BÌNH DƯƠNG

Đại tá *Nguyễn Văn Dự*

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực ..... Quyển số ..... SCT/BS
Ngày 16 tháng 1 năm 2018

**PHÓ CHỦ TỊCH**

UBND XÃ TRỪ VĂN THỐ H. BÀU BÀNG T. BÌNH DƯƠNG

Nguyễn Văn Trường

Mẫu số PC05
Ban hành kèm theo Thông tư
số 66/2014/TT-BCA, ngày 16/12/2014

CẢNH SÁT PC&CC
TỈNH BÌNH DƯƠNG
**PHÒNG CS PC&CC SỐ 6**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

# BIÊN BẢN KIỂM TRA VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY
## Nghiệm thu về Phòng cháy chữa cháy

Hồi 14 giờ 00 ngày 02 tháng 01 năm 2018 tại **Nhà xưởng sản xuất gỗ cao su của Ông Võ Đình Phiên**

Địa chỉ: Thửa đất số 597, 598, tờ bản đồ số 24, ấp 3, xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

**Chúng tôi gồm:**

*** Đại diện Phòng Cảnh sát PC&CC số 6:**

- Ông: Nguyễn Đức Hà; chức vụ: Đội trưởng đội Hướng dẫn, kiểm tra an toàn PCCC - Phòng Cảnh sát PC&CC số 6;

- Ông: Bùi Văn Hải; chức vụ: Cán bộ Đội Hướng dẫn, kiểm tra an toàn PCCC - Phòng Cảnh sát PC&CC số 6.

Đã tiến hành kiểm tra nghiệm thu PCCC đối với công trình: **Nhà xưởng sản xuất gỗ cao su (75m x 126m).**

*** Đại diện chủ đầu tư: Ông Võ Đình Phiên**

- Ông: Võ Đình Phiên; chức vụ: Chủ cơ sở.

*** Đại diện đơn vị thi công hệ thống PCCC: Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Di An Lộc**

- Ông: Lê Văn Nghĩa; chức vụ: Giám đốc.

***Tình hình và kết quả kiểm tra như sau:***

**I. Đại diện chủ đầu tư và nhà thầu báo cáo:**

- Nhà xưởng (75m x 126 m) được xây dựng với kết cấu: Cột bê tông cốt thép chịu lực, tường bao quanh bằng gạch, tôn, mái tôn.

- Hệ thống PCCC của công trình gồm: Hệ thống báo cháy tự động, hệ thống cấp nước chữa cháy (vách tường), ngoài nhà và hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler.

- Các hệ thống liên quan đến PCCC bao gồm: Hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn.

**II. Kiểm tra hồ sơ, tài liệu trong quá trình nghiệm thu gồm có:**

- Báo cáo kết quả thi công của Chủ đầu ngày 19/12/2017.

+ Họng chờ tiếp nước: 01 họng.

- Hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler: Trong khu vực nhà xưởng đã lắp đặt 650 đầu phun sprinkler. Hệ thống đã hoàn thiện và kết nối với máy bơm cấp nước chữa cháy.

- Bể nước chữa cháy: 4800$m^3$.√

- Hệ thống đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn (Exit): Đã trang bị.

- Bình chữa cháy xách tay: đã trang bị.

*3.2. Tổ chức kiểm tra hoạt động của các hệ thống, thiết bị PCCC:*

*a. Thử hoạt động của hệ thống báo cháy tự động:*

- Thử hoạt động của các tủ báo cháy: Kiểm tra chức năng báo lỗi, sự cố của hệ thống, chức năng báo cháy (tín hiệu âm thanh, ánh sáng), kiểm tra nguồn ắc quy dự phòng. Kết quả: trung tâm đang ở chế độ hoạt động bình thường.

- Thử hoạt động của 04 đầu báo cháy khói tia chiếu tại khu vực nhà xưởng, nút ấn báo cháy và chuông báo cháy tại các khu vực. Kết quả: các đầu báo cháy, chuông và nút ấn báo cháy đã hoạt động theo đúng chức năng thiết kế.

*b. Thử hoạt động của hệ thống chữa cháy:*

- Thử hoạt động của hệ thống Sprinkler: Kích nổ 12 đầu phun Sprinkler tại nhà xưởng. Kết quả thử nghiệm cho thấy hệ thống Sprinkler hoạt động hoạt động bình thường.

- Thử hoạt động của 02 họng nước chữa cháy ở vị trí xa trạm bơm nhất: Kết quả lưu lượng và cột áp theo đúng tiêu chuẩn.

*c. Kiểm tra vị trí lắp đặt của hệ thống đèn chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát nạn, trạm điện:* Bằng mắt kiểm tra thực tế nhận thấy lắp đặt đúng theo quy định.

**IV. Kết luận và kiến nghị:**

*1. Kết luận:*

- Đường giao thông phục vụ chữa cháy xung quanh cơ sở và lối thoát nạn, cửa thoát nạn xây dựng theo đúng hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt.

- Hệ thống báo cháy tự động lắp đặt theo đúng hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt. Hoạt động đúng theo chức năng thiết kế.

- Hệ thống cung cấp nước chữa cháy, hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler lắp đặt đúng theo hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt, đúng theo quy định của TCVN.

- Họng chữa cháy vách tường đảm bảo tia nước đặc ở đầu lăng phun > 6m.

- Đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn: Đảm bảo theo quy định.

- Bình chữa cháy: Chưa đảm bảo theo quy định.

*2. Kiến nghị:*

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng hệ thống PCCC đã được lắp đặt, đảm bảo các hệ thống hoạt động tốt như tại thời điểm kiểm tra nghiệm thu.

- Luôn luôn duy trì hệ thống PCCC hoạt động bình thường như tại thời điểm nghiệm thu.

- Trang bị các bình chữa cháy xách tay đảm bảo 50m$^2$ có 01 bình chữa cháy bảo vệ theo quy định tại bảng 2 mục 5 TCVN 3890:2009.

Biên bản được lập xong hồi 15 giờ 30 ngày 02 tháng 04 năm 2019, gồm 04 trang, được lập thành 03 bản, mỗi bên liên quan giữ 01 bản, đã đọc lại cho mọi người cùng nghe, công nhận đúng và ký tên dưới đây.

| ĐẠI DIỆN CƠ SỞ | ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ LIÊN QUAN | ĐẠI DIỆN ĐOÀN KIỂM TRA |
|---|---|---|
| TRANG TRẠI PHÚ MỸ HƯNG<br>ĐC: Thửa Đất Số 287, Tờ Bản Đồ Số 24, Ấp 3<br>Xã Trừ Văn Thố, H.Bàu Bàng, BD<br>MST : 8284324419 | M.S.D.N: 3702274744 - C.T.T.N.H.H<br>CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ DI AN LỘC<br>TX. DĨ AN - T. BÌNH DƯƠNG | |
| Lê Đình Hiệp | Lê Văn Nghĩa | Bùi Văn Hai |

T. BÌNH DƯƠNG

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM SÀI GÒN-HÀ NỘI
CÔNG TY BẢO HIỂM BSH GIA ĐỊNH-BẢO HIỂM BSH BÌNH DƯƠNG
Địa chỉ: 540 Huỳnh Văn Luỹ, KP. 2, P. Phú Mỹ, TP. Thủ Dầu Một, Bình Dương
ĐT: 0274 3885578 FAX: 0274 3885589 Web: http://www.bshc.com.vn

# GIẤY CHỨNG NHẬN BẢO HIỂM CHÁY NỔ BẮT BUỘC MỞ RỘNG CÁC RỦI RO ĐẶC BIỆT

**Số: 009-12/20/03.KS/HD/00001**

Giấy chứng nhận bảo hiểm này được cấp căn cứ theo:

| | | | |
|---|---|---|---|
| Hợp đồng bảo hiểm số: | 009-12/20/03.KS/HD/00001 | Ngày: | 09/01/2020 |
| Giấy yêu cầu bảo hiểm số: | | Ngày: | |
| Công ty cấp bảo hiểm: | BSH GIA ĐỊNH | Ngày: | 09/01/2020 |
| Cán bộ khai thác: | | Phòng: | |

**Người được bảo hiểm:** **CÔNG TY TNHH KỸ NGHỆ GỖ Á HƯNG**

**Địa chỉ:** **Thửa đất số 898, 899, tờ bản đồ số 24, ấp 3, Xã Trừ Văn Thố, Huyện Bàu Bàng, T Bình Dương**

**Ngành nghề kinh doanh:**

**Tài sản được bảo hiểm:** **Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, công cụ quản lý, hàng hóa, thành phẩm, b thành phẩm**

**Địa điểm được bảo hiểm:** **Thửa đất số 898, 899, tờ bản đồ số 24, ấp 3, Xã Trừ Văn Thố, Huyện Bàu Bàng, T Bình Dương**

**Rủi ro được bảo hiểm/ Điều khoản bảo hiểm:**

- Cháy, nổ theo Nghị định số 23/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2018 của Chính Phủ (**NĐ23**)
- Các rủi ro đặc biệt theo Quy tắc bảo hiểm hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt (**BSH-F&** ban hành kèm theo Quyết định số 102/2017/QĐ-BSH-QLNVII ngày 16/01/2017 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn-Hà Nội. Bao gồm các rủi dưới đây:

  - (A) Cháy
  - (B) Nổ
  - ( C) Máy bay và các phương tiện hàng không khác hoặc thiết bị trên các phương t đó rơi trúng;
  - (E) Hành động ác ý
  - (F) Động đất, núi lửa
  - ( H) Giông, Bão và lũ lụt;
  - ( I) Nước tràn từ các bể và thiết bị chứa nước hoặc đường ống dẫn nước;
  - (J) Đâm va do xe cộ hoặc xúc vật.
  - Sét đánh trực tiếp

Căn cứ theo các điều kiện, điều khoản của **NĐ23** và **BSH-F&SP** nêu trên. Trong trường hợp xảy ra tổn thất hoặc thiệt hại đối với tài sản được bảo hiểm, **NĐ23** sẽ là bảo hiểm c và được áp dụng trước tiên, **BSH-F&SP** sẽ chỉ được xem xét áp dụng tiếp theo khi phạ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM SÀI GÒN-HÀ NỘI
CÔNG TY BẢO HIỂM BSH GIA ĐỊNH-BẢO HIỂM BSH BÌNH DƯƠNG
Địa chỉ: 540 Huỳnh Văn Luỹ, KP. 2, P. Phú Mỹ, TP. Thủ Dầu Một, Bình Dương
ĐT: 0274 3885578 FAX: 0274 3885589 Web: http://www.bshc.com.vn

# GIẤY CHỨNG NHẬN BẢO HIỂM CHÁY NỔ BẮT BUỘC MỞ RỘNG CÁC RỦI RO ĐẶC BIỆT

**Số: 009-12/20/03.KS/HD/00001**

bảo hiểm và/hoặc các định nghĩa và/hoặc các điều kiện bảo hiểm theo đây rộng hơn NĐ **BSH-F&SP** được xem là bổ sung hoặc vượt phạm vi của **NĐ23**. Trong trường hợp tổn hay thiệt hại không được bảo hiểm theo **NĐ23**, **BSH-F&SP** sẽ trở thành bảo hiểm chính tuân theo các điều kiện điều khoản của **BSH-F&SP**.

| | | | |
|---|---|---|---|
| **Số tiền bảo hiểm:** | **Tài sản bên trong (máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, công cụ quản lý, hàng hóa, thành phẩm, bán thành phẩm** | | **35,194,319,734 đồng** |
| **Thời hạn bảo hiểm:** | Từ: | 16 giờ 00 ngày 09/01/2020 | |
| | Đến: | 16 giờ 00 ngày 08/01/2021 | |
| **Tổng phí bảo hiểm:** | **193,955,896 đồng** | | |
| **Mức khấu trừ:** | - Đối với rủi ro thiên tai[1]: | 10% số tiền tổn thất, tối thiểu 30.000.000 đồng/cho mỗi vụ tổn thất | |
| | - Đối với rủi ro khác: | 10% số tiền tổn thất, tối thiểu 30.000.000 đồng/cho mỗi vụ tổn thất | |

| **Điều khoản thanh toán:** | Kỳ thanh toán | Ngày đến hạn | Tổng phí thanh toán (bao gồm VAT) |
|---|---|---|---|
| | **1 lần** | **09/02/2020** | **193,955,896 đồng** |

**Người bảo hiểm:** **CÔNG TY BẢO HIỂM BSH GIA ĐỊNH -BẢO HIỂM BSH BÌNH DƯƠNG**

**Lưu ý quan trọng:** Các điều kiện, điều khoản, quy tắc, sửa đổi bổ sung, các giấy yêu cầu bảo hiểm, và giấy yêu cầu sửa đổi bổ sung đính kèm là bộ phận cấu thành và không thể tách rời với chứng nhận bảo hiểm này.

Người được bảo hiểm cần đọc kỹ Giấy chứng nhận bảo hiểm này và gửi trả ngay lập cho BSH chỉnh sửa nếu có sai sót.

CÔNG TY BẢO HIỂM BSH GIA ĐỊNH

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM SÀI GÒN - HÀ NỘI - CÔNG TY BẢO HIỂM BSH GIA ĐỊNH

GIÁM ĐỐC
Phạm Đức Hiển

[1] Rủi ro thiên tai được hiểu là hiện tượng tự nhiên bất thường có thể gây thiệt hại về người, tài sản, bao gồm (nhưng không giới hạn): bão, áp thấp nhiệt đới, lốc, sét, mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt, sạt lở/sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, nước dâng, xâm nhập mặn, nắng nóng, hạn hán, rét hại, mưa đá, sương muối, động đất, sóng thần, …

CÔNG AN TỈNH BÌNH DƯƠNG
**CÔNG AN HUYỆN BÀU BÀNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆTNAM**
**Độc lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

Mẫu số 6
Ban hành kèm
Nghị định
83/2017/NĐ
ngày 18/7/2

# BIÊN BẢN KIỂM TRA
# VỀ PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY, CỨU NẠN, CỨU HỘ
## Việc chấp hành quy định an toàn PCCC

Hôm nay, vào hồi 08 giờ 00 phút ngày 20 tháng 11 năm 2019 tại **Công ty TNHH Kỹ Nghệ Gỗ Á Hưng.**

Địa chỉ: Ấp 3, xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

**Chúng tôi gồm:**

**Đại diện Công an huyện Bàu Bàng:**

- Ông: Bùi Văn Hải; Chức vụ: Cán bộ đội Cảnh sát PCCC&CNCH.
- Ông: Hồ Viết Thêu; Chức vụ: Cán bộ đội Cảnh sát PCCC&CNCH.

Đã tiến hành kiểm tra an toàn PCCC&CNCH đối với **Công ty TNHH Kỹ Nghệ Gỗ Á Hưng.**

Đại diện là:

- Ông: Zhang ChaoCheng; Chức vụ: Quản lý (người được ủy quyền)
- Bà: Nguyễn Thị Yến; chức vụ: Phiên dịch.

**Tình hình và kết quả kiểm tra như sau:**

*** Phần báo cáo của cơ sở:**

Công ty TNHH Kỹ Nghệ Gỗ Á Hưng chính thức đi vào hoạt động tháng 10/2019.

Công ty đang sử dụng 101 công nhân, thời gian làm việc từ 7h30 đến 16h30. Có 07 người Trung Quốc đang làm việc.

Ban giám đốc rất quan tâm đến công tác PCCC tại cơ sở, Tuy nhiên, do vừa mới đi vào hoạt động nên Ban lãnh đạo công ty vẫn chưa nắm bắt đầy đủ các quy định của pháp luật về PCCC để thực hiện. Ngành nghề: Sản xuất đồ gỗ

**I. Kiểm tra hồ sơ gồm có**

- Hồ sơ thẩm duyệt về PCCC, nghiệm thu về PCCC: Đã lưu hồ sơ thẩm duyệt về PCCC. Nghiệm thu về PCCC theo quy định.
- Chưa tiến hành đo điện trở nối đất hệ thống chống xét đánh thẳng theo quy định.
- Chưa tiến hành mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc theo quy định tại Nghị định số 23/2018/NĐ- CP ngày 23/02/2018 của Chính Phủ.
- Chưa thành lập đội phòng cháy chữa cháy cơ sở theo quy định tại Khoản 2 Điều 15 Thông tư 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014.
- Chưa xây dựng phương án chữa cháy của cơ sơ theo quy định tại Điều 7 Nghị định 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014.

**II. Kiểm tra thực tế**

1. Hệ thống điện:

Đảm bảo, khu vực xưởng đã bố trí các thiết bị đóng ngắt điện khi có sự cố.

2. Bình Chữa cháy xách tay:

Cơ sở đã trang bị bình chữa cháy xách tay. Kiểm tra bằng mắt thường và cân trọng lượng các bình chữa cháy nhận thấy các bình chữa cháy còn áp lực khí và đảm bảo trọng lượng.

3. Điều kiện thoát nạn:

- Tại thời điểm kiểm tra, hàng hóa bố trí, sắp xếp gọn gàng, không cản trở các cửa thoát nạn, lối thoát.

- Cửa thoát nạn, lối thoát nạn đã trang bị các đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn. Tại thời điểm kiểm tra, các đèn đã trang bị hoạt động bình thường.

- Chưa trang bị sơ đồ thoát nạn cho các khu vực theo quy định.

4. Hệ thống PCCC:

Hệ thống PCCC hoạt động bình thường, cơ sở có kiểm tra, bảo dưỡng theo quy định.

5. Niêm yết nội quy PCCC:

Cơ sở đã niêm yết nội quy PCCC nhưng chưa phù hợp.

**III. Kết luận và kiến nghị**

Để đảm bảo an toàn PCCC, đề nghị Cơ sở thực hiện các kiến nghị sau:

1. Xây dựng hồ sơ quản lý công tác phòng cháy chữa cháy theo quy định tại Điều 3 Thông tư 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ Công an. Cụ thể:

a) Quy định, nội quy, quy trình, các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn về phòng cháy và chữa cháy;

b) Hồ sơ thiết kế, văn bản thẩm duyệt thiết kế, nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy (nếu có); văn bản thông báo về việc bảo đảm các điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy (nếu có);

c) Sơ đồ bố trí công nghệ, hệ thống kỹ thuật, vật tư có nguy hiểm về cháy, nổ của cơ sở; sơ đồ bố trí khu vực nhiều nhà dễ cháy; vị trí nguồn nước chữa cháy của khu dân cư;

d) Quyết định thành lập đội dân phòng, đội phòng cháy và chữa cháy cơ sở, đội phòng cháy và chữa cháy chuyên ngành;

đ) Phương án chữa cháy của cơ sở đã được phê duyệt; phương án chữa cháy của Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy; báo cáo kết quả tổ chức thực tập phương án chữa cháy;

e) Biên bản kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy; văn bản đề xuất, kiến nghị về công tác phòng cháy và chữa cháy; biên bản vi phạm và quyết định xử lý vi phạm hành chính về phòng cháy và chữa cháy (nếu có);

g) Sổ theo dõi công tác tuyên truyền, bồi dưỡng, huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy và hoạt động của đội dân phòng, đội phòng cháy và

chữa cháy cơ sở, chuyên ngành; sổ theo dõi phương tiện phòng cháy và chữa cháy;

h) Thống kê, báo cáo về phòng cháy và chữa cháy; hồ sơ vụ cháy, nổ (nếu có).

**2**. Tổ chức huấn luyện nghiệp vụ PCCC và thực tập phương án chữa cháy, phương án cứu nạn, cứu hộ định kỳ hàng năm theo quy định tại Điều 31, Điều 46 Luật PCCC và Nghị định 83/2017/NĐ-CP.

Thời gian thực hiện: 10/12/2019 hoàn thành.

**3**. Tiến hành đo điện trở nối đất hệ thống chống sét đánh thẳng theo quy định tại TCVN 9385:2012 "Chống sét cho công trình xây dựng - Hướng dẫn thiết kế, kiểm tra và bảo trì hệ thống".

Thời gian thực hiện: 10/12/2019 hoàn thành.

**4**. Thực hiện chế độ bảo hiểm cháy nổ bắt buộc theo quy định tại Nghị định số 23/2018/NĐ- CP ngày 23/02/2018 của Chính Phủ.

Thời gian thực hiện: 10/12/2019 hoàn thành.

5. Xây dựng phương án chữa cháy của cơ sơ theo quy định tại Điều 7 Nghị định 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014.

Thời gian thực hiện: 10/12/2019 hoàn thành.

**6**. Niên yết nội quy PCCC, tiêu lệnh chữa cháy, sơ đồ chỉ dẫn thoát nạn cho khu vực nhà kho, nhà xưởng theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 79/2014/NĐ-CP.

Thời gian thực hiện: 10/12/2019 hoàn thành.

Biên bản lập xong hồi 10 giờ 00 phút cùng ngày, gồm 03 trang được lập thành 02 bản, mỗi bên liên quan giữ một bản, đã đọc lại cho mọi người cùng nghe, công nhận đúng và nhất trí ký tên dưới đây./.

| **ĐẠI DIỆN CƠ SỞ** | **ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ LIÊN QUAN** | **ĐẠI DIỆN ĐOÀN KIỂM TRA** |
|---|---|---|
| CÔNG TY TNHH KỸ NGHỆ GỖ Á HƯNG | | |
| Phiêu chủ | | |
| Nguyễn Thị Yến | | |

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

***

# HỢP ĐỒNG
# DỊCH VỤ CẤP NƯỚC SẠCH

Số ...../...../HĐ-CN

GIỮA

CHI NHÁNH CẤP NƯỚC BÀU BÀNG –
CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY
NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

*với tư cách là Bên Cung Cấp Dịch Vụ Cấp Nước sạch*

và

Công Ty TNHH Kỹ Nghệ Gỗ Á Hưng

*với tư cách là Bên Sử Dụng Nước*

MÃ SỐ KHÁCH HÀNG

BBSC201220

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

*Độc lập - Tự do - Hạnh phúc*

# HỢP ĐỒNG
# DỊCH VỤ CẤP NƯỚC SẠCH

- *Căn cứ Bộ Luật Dân Sự số 91/2015/QH13 của nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam được Quốc hội thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015.*
- *Căn cứ Luật Thương Mại số 36/2005/QH11 của nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2006.*
- *Căn cứ Nghị định 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 07 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch.*
- *Căn cứ Nghị định Số: 124/2011/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 07 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch.*
- *Căn cứ chức nang nhiệm vụ của:* CHI NHÁNH CẤP NƯỚC BÀU BÀNG
- *Căn cứ năng lực sản xuất nước và nhu cầu sử dụng nước giữa 2 bên.*
- *Căn cứ phiếu đề nghị cung cấp nước của quý Khách hàng.*

Hôm nay, ngày 27 tháng 12 năm 2021 chúng tôi gồm có:

**I. BÊN CUNG CẤP DỊCH VỤ CẤP NƯỚC : CHI NHÁNH CẤP NƯỚC BÀU BÀNG - CÔNG TY CP – TỔNG CÔNG TY NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

Ông (Bà): **NGUYỄN HUY CƯỜNG** Chức vụ: **Giám Đốc**

Địa chỉ: KT5A Đường N25-KCN Bàu Bàng, Khu phố Bàu Bàng, Thị Trấn Lai Uyên, Huyện Bàu Bàng, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Mã số thuế : 3700145694-022 Số điện thoại : 0274. 3912.696

Số tài khoản : 6501.0002682.660 tại ngân hàng: BIDV Bình Dương

*(Sau đây gọi là "Bên A")*

**II. BÊN SỬ DỤNG NƯỚC :** CÔNG TY TNHH KỸ NGHỆ GỖ Á HƯNG

Ông (Bà) : ZHANG CHAO ZHENG Chức vụ: Giám Đốc

Địa chỉ: Ấp 3, Xã Trừ Văn Thố, Huyện Bàu Bàng, Bình Dương

MST : 3702416522

Số điện thoại : 0963.697.396

Số tài khoản Ngân Hàng : ..... tại.....

*(Sau đây gọi là "Bên B"*

*(Bên A và Bên B được gọi riêng là "Bên" và được gọi chung là "Các Bên").*

Các Bên cùng nhau thống nhất lập và ký kết Hợp đồng dịch vụ cung cấp nước sạch này ("Hợp Đồng") để phục vụ mục đích sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh với những nội dung sau:

**Điều 1. Đối tượng của hợp đồng**

Bên A thực hiện dịch vụ cấp nước sinh hoạt cho Bên B theo các điều kiện chất lượng dịch vụ như quy định tại Hợp Đồng này và Bên B sử dụng nước sinh hoạt theo đúng các điều khoản tại Hợp Đồng này, cụ thể như sau:

1.1 Địa điểm tiêu thụ nước tại : ấp 3, xã Phú Văn Thố

1.2 Điểm đấu nối vào hệ thống cấp nước của Bên A: Trước cổng [1]

1.3 Mục đích sử dụng nước: Bên B sử dụng nước vào mục đích : Sản Xuất

1.4 Chất lượng nước: phù hợp với các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt với các điều kiện về áp lực nước tại điểm đấu nối, lưu lượng nước tại điểm đấu nối.

**Điều 2. Thiết bị đo đếm nước**

2.1 Đồng hồ nước lắp đặt tại vị trí cách (sàn, nhà...) :.....mét, loại đồng hồ: ...Nước...,đường kính:DN15., cấp đồng hồ:....., mã số: ....., năm sản xuất:.....,nước sản xuất:..... ,màu sơn:....., tình trạng: mới 100%.

2.2 Việc đo đếm nước được thực hiện bằng đồng hồ đo nước (sau đây gọi tắt là "**Đồng Hồ Đo Nước**"), được Bên A lắp đặt nằm trong/ngoài vị trí quản lý của Bên B.

2.3 Lắp đặt Đồng Hồ Đo Nước: Bên A có trách nhiệm đầu tư, lắp đặt Đồng Hồ Đo Nước, đảm bảo Đồng Hồ Đo Nước đã được kiểm định phù hợp với Tiêu chuẩn Việt Nam.

2.4 Trường hợp Đồng Hồ Đo Nước bị mất hoặc hư hỏng gây mất nước mà (i) nguyên nhân do lỗi của Bên A thì Bên A có trách nhiệm sửa chữa, thay thế Đồng Hồ Đo Nước và tiếp tục cấp nước cho Bên B; (ii) nguyên nhân do lỗi của Bên B thì Bên B có trách nhiệm hoàn trả và bồi thường cho Bên A toàn bộ các chi phí và thiệt hại thực tế liên quan đến việc sửa chữa, thay thế và kiểm định Đồng Hồ Đo Nước.

2.5 Bên B không được tự ý tháo gỡ, di chuyển Đồng Hồ Đo Nước sang vị trí khác so với vị trí lắp đặt ban đầu của Bên A trừ khi được Bên A đồng ý trước bằng văn bản và Bên B phải chịu toàn bộ các chi phí liên quan đến việc di chuyển Đồng Hồ Đo Nước.

**Điều 3. Giá Cung Cấp Nước, Tiền Nước và Phí Dịch Vụ**

3.1 Giá Cung Cấp Nước: là giá bán nước sạch cho từng mục đích sử dụng theo quy định của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tại từng thời điểm và được Bên A thông báo bằng văn bản cho bên B.

3.2 Các khoản phí dịch vụ: Các Bên thống nhất rằng, trong suốt thời hạn của Hợp Đồng nếu pháp luật cho phép, Bên A sẽ thu các khoản phí liên quan đến việc cung cấp nước theo Hợp Đồng này trên cơ sở phù hợp với quy định của pháp luật, quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền tại thời điểm áp dụng, và Bên A sẽ thông báo cho Bên B trước khi áp dụng.

**Điều 4. Phương thức và thời hạn thanh toán**

4.1 Thông báo và thời hạn thanh toán Tiền Nước: hàng tháng, Bên A sẽ gửi thông báo và Hóa đơn Tiền Nước và các khoản phí dịch vụ phát sinh (nếu có) cho Bên B. Tiền Nước và phí dịch vụ phát sinh (nếu có) của mỗi tháng sẽ phải được Bên B thanh toán một lần và toàn bộ cho Bên A trong vòng 15 ngày kể từ ngày nêu tại thông báo Tiền Nước của Bên A theo một trong các phương thức sau:

(a) Chuyển khoản vào Tài khoản Ngân hàng của Bên A nêu dưới đây:

- Tên tài khoản Ngân hàng: **Chi Nhánh Cấp Nước Bàu Bàng – Công Ty CP - Tổng Công Ty Nước - Môi Trường Bình Dương.**
- Số tài khoản của Bên A: **6501.000.2682.660**
- Tại ngân hàng: **BIDV Chi Nhánh Bình Dương**

(b) Bằng tiền mặt tại địa điểm: **Chi Nhánh Cấp Nước Bàu Bàng – Công Ty CP - Tổng Công Ty Nước - Môi Trường Bình Dương.**

4.2 Trường hợp Bên A ngừng cấp nước do Bên B không thanh toán đầy đủ, đúng hạn Tiền

---

[1] Điểm đấu nối phải đặt ngay sát chỉ giới sử dụng đất hoặc chân tường rào công trình của khách hàng sử dụng nước trong điều kiện cho phép

Nước và phí dịch vụ phát sinh (nếu có) theo điều 4.1 Hợp đồng này , Bên A có quyền tính lãi phạt bằng số tiền chậm thanh toán nhân với mức lãi suất của Ngân hàng thương mại mà Bên A có Tài khoản ghi trong Hợp Đồng này tại thời điểm thanh toán và nhân với số ngày chậm thanh toán, tính từ ngày cuối cùng của thời hạn thanh toán đến ngày Bên B thực tế thanh toán.

**Điều 5. Quyền và nghĩa vụ của Bên A**

**5.1. Bên A có quyền:**

a) Vào khu vực quản lý của Bên B để sửa chữa, bảo dưỡng, thay thế, kiểm tra các trang thiết bị nước của Bên A; kiểm tra, ghi chỉ số Đồng Hồ Đo Nước.

b) Ngừng thực hiện dịch vụ cấp nước trong các trường hợp:

(i) Theo yêu cầu bằng văn bản của Bên B. Trong trường hợp này việc ngừng cấp nước sẽ được thực hiện theo thời hạn được nêu trong văn bản yêu cầu của Bên B;

(ii) Bên cung cấp nước có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng và áp dụng các biện pháp có thể thu hồi nợ ( ngưng cấp nước, thu hồi đồng hồ nước và chuyển hồ sơ đến cơ quan pháp luật đề nghị xử lý) nếu Khách hàng vi phạm **(điều 4.1, 4.2)**

(iii) Bên B không sử dụng nước quá 2 tháng mà không thông báo trước cho Bên A. Trong trường hợp này, Bên A có quyền chấm dứt Hợp Đồng sau khi đã thông báo cho Bên B;

(iv) Do yêu cầu của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Trong trường hợp này Bên A sẽ ngừng cung cấp nước ngay khi nhận được yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; hoặc

(v) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

c) Tạm ngưng việc cung cấp nước trong các trường hợp sau đây:

(i) Để phục vụ công tác sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng định kỳ Hệ thống cấp nước, trong trường hợp này Bên A sẽ thông báo cho Bên B trước ít nhất 2 ngày bằng văn bản hoặc thông báo trực tiếp.

(ii) Do xảy ra sự cố đột xuất đối với Hệ thống cấp nước. Trong trường hợp này, Bên A sẽ thông báo cho Bên B trong vòng 24h bằng thông báo trực tiếp hoặc bằng các phương tiện truyền thông công cộng ngay khi xảy ra sự cố đột xuất.

(iii) Do xảy ra Sự Kiện Bất Khả Kháng;

(iv) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

d) Thu Tiền Nước, phí dịch vụ và các khoản phải trả khác (nếu có) theo quy định của Hợp Đồng.

e) Các quyền khác theo quy định tại Hợp Đồng này và theo quy định của pháp luật.

**5.2. Bên A có nghĩa vụ:**

a) Cung cấp nước cho Bên B đáp ứng các tiêu chuẩn quy định tại Hợp Đồng này.

b) Phải thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng tối thiểu trước 02 ngày ( nếu có trường hợp ngưng cung cấp nước để sửa chữa, bảo trì hệ thống cấp nước) cũng như có biến động về giá nước.

c) Cử nhân viên đọc – ghi chỉ số đồng hồ nước hàng tháng và ghi vào phiếu đọc số được treo tại gia đình nơi thuận tiện nhất.

d) Cử nhân viên thu tiền nước hoặc gởi giấy báo hàng tháng.

e) Cử nhân viên đến kiểm tra, bảo trì, sửa chữa đường ống, đồng hồ nước khi có yêu cầu của khách hàng hoặc theo định kỳ.

f) Có trách nhiệm xem xét giải quyết việc sang nhượng, chuyển đổi tên chủ sử dụng nước, điều chỉnh định mức cho khách hàng khi có yêu cầu chính đáng.

g) Có trách nhiệm tiếp nhận và trả lời đầy đủ những thắc mắc, khiếu nại của Khách hàng có liên quan đến việc cung cấp và sử dụng nước.

h) Có trách nhiệm thực hiện đúng hợp đồng, khi vi phạm hợp đồng sẽ giải quyết theo thủ

tục tố tụng dân sự, đúng quy định của Pháp luật được quy định trong Bộ luật dân sự.

i) Đồng hồ nước là tài sản của Bên cung cấp nước trang bị để đo đếm $m^3$ nước sử dụng để tính tiền cho khách hàng nên Bên cung cấp nước có trách nhiệm tu bổ, sửa chữa, thu hồi khi có sự cố và thay mới cho khách hàng định kỳ theo quy định.

j) Đảm bảo áp lực nước trên toàn mạng lưới, tại các họng cứu hỏa để đáp ứng yêu cầu cho công tác lấy nước phòng cháy chữa cháy. Tuy nhiên, đơn vị Công an phòng cảnh sát phòng cháy chữa cháy phải hợp tác với công ty cấp nước trong việc quản lý hệ thống các họng cứu hỏa và phải thanh toán tiền nước sử dụng thực tế cho công ty cấp nước

**Điều 6. Quyền và nghĩa vụ của Bên B**

**6.1. Bên B có quyền:**

a) Yêu cầu Bên A cung cấp nước theo tiêu chuẩn thỏa thuận trong Hợp Đồng; khôi phục việc cung cấp nước trong thời gian sớm nhất sau khi Hệ thống cấp nước bị sự cố;
b) Bằng chi phí của mình, thực hiện việc kiểm tra chất lượng nước, tính chính xác của thiết bị đo đếm nước, số Tiền Nước phải thanh toán;
c) Kiểm tra, giám sát việc ghi chỉ số Đồng Hồ Đo Nước;
d) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

**6.2. Bên B có nghĩa vụ:**

a) Sử dụng nước đúng mục đích như Điều 1.
b) Thanh toán tiền nước đủ và đúng hạn theo lịch thu tiền hàng tháng của Bên cung cấp nước thông báo như (Điều 3).
c) Không tự ý sửa chữa, di dời đồng hồ nước, không làm đứt chì niêm đồng hồ, hoặc làm đứt chì giữa van gốc vào với đồng hồ nước. Nếu làm mất thì phải bồi thường như (Điều 4.2), không đặt máy bơm hút nước trực tiếp từ đường ống cấp nước.
d) Không sử dụng nước khi chưa được Bên cung cấp nước chấp thuận, mọi hình thức tự ý lấy nước sử dụng coi như vi phạm tài sản công ty và sẽ bị xử lý theo quy định Pháp luật Việt Nam.
e) Tạo mọi điều kiện cho Bên cung cấp nước đến đọc - ghi chỉ số đồng hồ, thu tiền nước, kiểm tra, bảo trì, sửa chữa, thay thế đồng hồ khi có sựcố và thay mới định kỳ đồng hồ nước.
f) Nếu nghi ngờ đồng hồ nước chạy không chính xác, hoặc có sự tính toán nhầm lẫn, Khách hàng có quyền khiếu nại và cùng với Bên cung cấp nước kiểm tra, xác minh làm cơ sở khấu trừ hoặc truy thu thêm tiền nước vào tháng kế tiếp. Trong thời gian chờ đợi kết luận của việc xác minh, khách hàng vẫn phải thanh toán tiền nước theo hoá đơn đã được phát hành.
g) Nếu sau 02 tháng liên tục khách hàng vẫn không sử dụng nước thì bên cung cấp nước sẽ đơn phương ngưng cấp nước đến khi khách hàng có yêu cầu sử dụng nước lại và phải thanh toán chi phí đấu nối theo thời điểm.
h) Khách hàng có quyền khiếu nại lên cấp trên hoặc toà án dân sự về việc hợp đồng sử dụng nước có vi phạm.
i) Khách hàng phải có trách nhiệm giữ gìn, bảo quản tốt đồng hồ nước trong suốt quá trình sử dụng nước. Đồng hồ nước bị hư hỏng, bị bể, đứt chì... do lỗi của khách hàng thì khách hàng phải chịu mọi chi phí sửa chữa, xử phạt theo quy định và phải trả tiền nước theo cách tính bình quân 3 tháng trước đó, còn nếu đồng hồ nước bị mất thì khách hàng phải trả tiền để mua lại đồng hồ nước mới của công ty cấp nước với giá trị theo thời điểm
j) Khi khách hàng thay đổi chỗ ở hoặc không có nhu cầu sử dụng nước tiếp tục, thì khách hàng phải báo cho Bên Cung Cấp Nước trước 07 ngày để hai bên cùng thanh lý hợp đồng. Nếu không báo trước, không thanh toán tiền nước, để mất đồng hồ nước khách hàng phải chịu thanh toán các khoản nợ
k) Mọi sự cố mất nước, rò rỉ van khóa, đồng hồ nước, bể ống... xin khách hàng thông tin nhanh cho Bên cung cấp nước để sửa chữa kịp thời tránh lãng phí nước, đồng thời đảm bảo việc cấp nước cho khách hàng được liên tục, thông tin theo đường dây điện thoại nóng số: 0274. 3838333 - 3897722 - 3897766 hoặc nhân viên đọc - ghi chỉ số đồng hồ nước.

l) Đường ống cấp từ ống cấp chính (*tại đai khởi thủy lấy nước)* vào đến đồng hồ nước khá hàng (*hộ sử dụng*) là tài sản của bên cung cấp nước, khách hàng được sử dụng nên c trách nhiệm bảo vệ, nếu có sự cố bể, hư hỏng khách hàng phải thông báo với bên cung cấp nước để kịp thời sửa chữa, không báo khi bên cung cấp nước phát hiện thì sẽ truy thu số lượng nước do chảy ra ngoài. Đồng thời đường ống khách hàng cùng đầu tư, điều kiện cho phép bên cung cấp nước sẽ có kế hoạch tu bổ, nâng cấp và khai thác tuyến ống đó giúp khách hàng, công ty vẫn đảm bảo việc cấp nước an toàn và chất lượng tốt nhất cho quý khác hàng.

m) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 7. Bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm Hợp Đồng**

7.1 Trách nhiệm bồi thường của Bên A:

a) Trường hợp Bên A ghi sai chỉ số Đồng Hồ Đo Nước, tính toán hóa đơn sai cho Bên B hoặc sử dụng Đồng Hồ Đo Nước không đạt tiêu chuẩn quy định dẫn đến thu Tiền Nước nhiều hơn số tiền Bên B thực tế phải trả, Bên A phải trả cho Bên B khoản tiền đã thu thừa cộng với tiền lãi tính trên số tiền chênh lệch theo mức lãi suất cho vay cao nhất áp dụng đối với khách hàng cá nhân của Ngân hàng mà Bên A có tài khoản ghi trong Hợp Đồng tại thời điểm thanh toán;

b) Trường hợp Bên A vi phạm các trách nhiệm, nghĩa vụ khác của Bên A theo Hợp Đồng gây thiệt hại cho Bên B, Bên A sẽ phải bồi thường cho Bên B theo thiệt hại thực tế mà Bên B phải gánh chịu do hành vi vi phạm của Bên A.

7.2 Trách nhiệm bồi thường của Bên B:

Bên B có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho Bên A trong các trường hợp sau:

a) Gây sự cố cho Hệ thống cấp nước hoặc có hành vi làm hư hỏng Hệ thống cấp nước, Đồng Hồ Đo Nước. Số tiền bồi thường sẽ bằng giá trị bù đắp lại phần hư hỏng của Hệ thống cấp nước, Đồng Hồ Đo Nước và các thiệt hại thực tế khác mà Bên A phải gánh chịu do vi phạm của Bên B.

b) Sử dụng nước sai mục đích đã thỏa thuận trong Hợp Đồng. Số tiền bồi thường sẽ bằng khoản tiền chênh lệch giá trong thời gian vi phạm mục đích sử dụng nước cộng với tiền lãi tính trên số tiền chênh lệch theo mức lãi suất cho vay cao nhất áp dụng đối với khách hàng cá nhân của Ngân hàng mà Bên A có Tài khoản ghi trong Hợp Đồng này tại thời điểm thanh toán cho khoảng thời gian tính từ ngày Bên B sử dụng nước sai mục đích đến ngày Bên B thực tế thanh toán toàn bộ tiền bồi thường cho Bên A.

c) Có hành vi trộm cắp nước dưới mọi hình thức. Trong trường hợp này, ngoài việc bị xử lý theo quy định của pháp luật, Bên B phải bồi thường thiệt hại cho Bên A với mức bồi thường bằng giá trị Khối lượng nước bị lấy cắp, thất thoát nhân với mức Giá Cung Cấp Nước/Phí Bơm Nước sinh hoạt cao nhất của Bên A.

d) Vi phạm trách nhiệm, nghĩa vụ khác của Bên B theo Hợp Đồng, hoặc các quy định của pháp luật về sử dụng nước, Bên B sẽ phải bồi thường cho Bên A toàn bộ thiệt hại phát sinh do vi phạm của Bên B.

**Điều 8. Luật áp dụng và giải quyết tranh chấp**

Hợp Đồng này được giải thích và áp dụng theo quy định của pháp luật Việt Nam. Trường hợp phát sinh tranh chấp, Các Bên ưu tiên giải quyết bằng thương lượng kể từ ngày phát sinh tranh chấp, sau thời hạn này mà Các Bên không giải quyết được thì một trong Các Bên có quyền khởi kiện tại Toà án có thẩm quyền tại Bình Dương để giải quyết theo quy định của pháp luật.

**Điều 9. Sự Kiện Bất Khả Kháng**

9.1. Sự Kiện Bất Khả Kháng: là những sự kiện mang tính khách quan, nằm ngoài tầm kiểm soát của Các Bên và gây ảnh hưởng trực tiếp đến việc cấp nước của Bên A và nhận nước của Bên B, bao gồm thiên tai, bão, động đất, sét,hỏa hoạn, hạn hán, lũ lụt, ô nhiễm nguồn nước hoặc các hiện tượng tự nhiên khác, chiến tranh, xung đột vũ trang, cấm vận, bạo động, nổi

loạn, khủng bố hay phá hoại, dịch bệnh, bãi công, đình công, lãn công, giải phóng mặt bằng hay các hoạt động ngừng trệ công việc không phải do lỗi của một trong hai Bên gây ra, hoặc do bên thứ ba gây nên sự cố nước mà Bên A không thể lường trước được hoặc không thể kiểm soát được.

9.2. Các Bên sẽ không phải chịu trách nhiệm hoặc không bị coi là vi phạm nghĩa vụ theo Hợp Đồng hoặc có lỗi do không thực hiện hoặc chậm trễ trong việc thực hiện, tuân thủ các nghĩa vụ tương ứng của mình theo Hợp Đồng khi xảy ra Sự Kiện Bất Khả Kháng.

**Điều 10. Chấm dứt và thanh lý Hợp Đồng**

10.1. Hợp Đồng này chấm dứt khi phát sinh một trong các trường hợp sau:

a) Hết thời hạn mà các bên không có nhu cầu gia hạn theo Điều 11.2 của Hợp Đồng.

b) Một trong Các Bên quyết định chấm dứt Hợp Đồng trước hạn theo quy định tại Hợp Đồng này;

c) Bên A không đủ điều kiện thực hiện dịch vụ cung cấp nước theo quy định của pháp luật và thông báo bằng văn bản cho Bên B.

d) Bên B là pháp nhân bị giải thể hoặc phá sản hoặc là cá nhân bị chết, tuyên bố là đã chết mà không có người thừa kế toàn bộ các quyền và nghĩa vụ của Bên B theo Hợp Đồng.

e) Chấm dứt theo thỏa thuận của Các Bên hoặc theo quy định của pháp luật.

10.2. Khi phát sinh một trong các trường hợp nêu tại Điều 10.1 này, Bên A sẽ ngừng cấp nước và ghi xác nhận chỉ số Đồng Hồ Đo Nước tại thời điểm ngừng cung cấp nước, các Bên sẽ thực hiện và hoàn thành toàn bộ các trách nhiệm, nghĩa vụ của mình theo Hợp Đồng và quy định của pháp luật.

**Điều 11. Thời hạn và hiệu lực của Hợp Đồng**

11.1. Hợp Đồng này do Các Bên lập và ký kết hoàn toàn tự nguyện và có hiệu lực trong thời gian 5 năm kể từ ngày hiệu lực của Hợp Đồng này, trừ khi không được gia hạn hoặc chấm dứt trước thời hạn theo quy định của Hợp Đồng.

11.2. Hợp Đồng này sẽ tự động được gia hạn (không hạn chế số lần gia hạn) với thời hạn của mỗi lần gia hạn là 5 năm, trừ trường hợp một trong Các Bên có thông báo gửi Bên còn lại về việc không muốn gia hạn Hợp Đồng hoặc Bên A có thông báo về việc ký kết hợp đồng mua nước sinh hoạt mới vào ngày Hợp Đồng này hết hạn.

11.3. Hợp Đồng có hiệu lực kể từ ngày ký và được lập thành hai (2) bản bằng tiếng Việt. Bên A giữ một (1) bản, Bên B giữ một (1) bản. Nếu Bên B có yêu cầu lập bằng tiếng Anh, thì Hợp Đồng được lập thêm hai (02) bản tiếng Anh, mỗi bên giữ một (1) bản. Bản tiếng Việt và bản tiếng Anh có giá trị như nhau, tuy nhiên, nếu có bất kỳ mâu thuẫn nào giữa bản tiếng Việt và bản tiếng Anh, bản tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

| **ĐẠI DIỆN BÊN A** | **ĐẠI DIỆN BÊN B** |
|---|---|
| *(Ký tên, đóng dấu)* | *(Ký tên, đóng dấu)* |
| GIÁM ĐỐC | |
| CHI NHÁNH CẤP NƯỚC BÀU BÀNG CÔNG TY CP TỔNG CÔNG TY NƯỚC-MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG | CÔNG TY TNHH KỸ NGHỆ GỖ Á HƯNG |
| NGUYỄN HUY CƯỜNG | GIÁM ĐỐC<br>ZHANG CHAOZHENG |

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

# PHỤ LỤC

## HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ CẤP NƯỚC SẠCH

*Kèm theo Danh bộ số: .....*

*- Căn cứ theo Hợp đồng Dịch vụ cấp nước sạch đã ký giữa Bên cung cấp và bên sử dụng nước sạch.*

*- Căn cứ nhu cầu thực tế và thỏa thuận giữa 2 bên cung cấp và sử dụng dịch vụ nước sạch.*

Hôm nay, ngày..... tháng ..... năm 202...Chúng tôi gồm có:

**BÊN CUNG CẤP DỊCH VỤ NƯỚC SẠCH *(Bên A):***

**Chi Nhánh Cấp nước Bàu Bàng - Công ty CP – Tổng Công Ty Nước - Môi trường Bình Dương**

Đại diện: **Nguyễn Huy Cường** Chức vụ: **Giám Đốc**

Địa chỉ: KT5A Đường N25-KCN Bàu Bàng, Khu phố Bàu Bàng,Thị trấn Lai Uyên, Huyện Bàu Bàng, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Mã số thuế: 3700145694-022

Điện thoại:0274. 3912696

Số tài khoản 65010002682660 Ngân hàng:BIDV Bình Dương

**BÊN SỬ DỤNG DỊCH VỤ NƯỚC SẠCH *(Bên B):***

CÔNG TY TNHH KỸ NGHỆ GỖ Á HƯNG

Đại diện: ZHANG CHAO ZHENG Chức vụ: Giám Đốc

Địa chỉ: Ấp 3, Xã Trừ Văn Thố, Huyện Bàu Bàng, Bình Dương

Mã số thuế: 3702761522 Điện thoại: 0963.697.396

Số tài khoản : .....

Hợp đồng dịch vụ cấp nước sạch số: ...../...../HĐ-CN ngày ...../...../202...

Hai bên thỏa thuận và đi đến thống nhất ký Phụ lục Hợp đồng dịch vụ cấp nước sạch như sau:

**Điều 1:** Bổ sung và điều chỉnh tại điều 6 khoản 2 mục g của Hợp đồng dịch vụ cấp nước sạch đã ký, cụ thể như sau:

* Bổ sung (vào trước): *"Nếu trong tháng khách hàng không sử dụng nước ($0m^3$) thì bên cung cấp nước vẫn phát hành hoá đơn thu tiền nước $2m^3$."*

* Điều chỉnh mục g cũ thành: *"Nếu sau 2 tháng liên tục khách hàng vẫn không sử dụng nước và khi khách hàng có yêu cầu thì bên cung cấp nước sẽ ngưng cấp nước đến khi khách hàng có yêu cầu sử dụng nước lại và khách hàng phải thanh toán chi phí đấu nối theo thời điểm"*.

**Điều 2:** Các điều khoản khác còn lại của Hợp đồng sử dụng dịch vụ cấp nước sạch đã ký sẽ không thay đổi.

**Điều 3:** Điều khoản thực hiện:

- Phụ lục này là một phần không thể tách rời của hợp đồng dịch vụ cấp nước sạch đã ký.
- Phụ lục hợp đồng này được lập thành 2 bản, có nội dung và giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 1 bản và có giá trị kể từ ngày ký.

| **ĐẠI DIỆN BÊN A** | **ĐẠI DIỆN BÊN B** |
|---|---|
| **Giám đốc** | |
| Nguyễn Huy Cường | GIAM ĐỐC ZHANG CHAOZHENG |

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

# HỢP ĐỒNG

*(Về việc thu gom và vận chuyển rác thải sinh hoạt)*

-Căn cứ vào Luật Thương mai và Bộ luật Dân Sự ngày 14 tháng 06 năm 2005 của nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;

- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường 29/11/2005 có hiệu lực kế từ ngày 01/07/2006 được Quốc hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua;

- Căn cứ theo công văn số 1726/UBND-KT của UBND huyện Bến Cát ngày 10 tháng 08 năm 2009;

- Căn cứ Quyết định số 64/2016/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Bình Dương về việc quy định mức giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

- Căn cứ vào tình hình rác thải và nhu cầu của các doanh nghiệp, nhà máy, hộ kinh doanh trên địa bàn xã Trừ Văn Thố.

Hôm nay, ngày 1 tháng 3 năm 2023 tại Công Ty TNHH Kỹ Nghệ Gỗ Á Hưng

**BÊN A: CÔNG TY TNHH KỸ NGHỆ GỖ Á HƯNG**

- Đại diện: (Ông/bà)**KOU GUANG ZHI** Chức vụ:TỔNG GIÁM ĐỐC
- Địa chỉ: Thửa đất số 989-989, tờ bản đồ số 24, ấp 3, xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.
- Điện thoại: 02743555153-153. Fax:
- Mã số thuế: **3702761522 .**

**BÊN B: TRẦN MINH TÂN**

- Đại diện: **TRẦN MINH TÂN** Chức vụ:
- Địa chỉ: Ấp 3, xã Trừ Văn Thô, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương
- Điện thoại: 0988096419 Fax:
- Mã số thuế:**8592926785**

Hai bên thống nhất ký hợp đồng thu gom, vận chuyên rác thải với những nội dung sau:

**Điều 1: NỘI DUNG THỎA THUẬN**

1.1. Bên A giao cho bên B xử lý vận chuyên rác thải.

- Rác sinh hoạt;
- Tình trạng chất thải trong điều kiện: chứa trong thùng hoặc bọc nilong để tập trung một điểm;
- Thời gian thu gom: Hàng ngày.

**Điều 2: ĐƠN GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN.**

2.1. Đơn giá xử lý chất thải được tính bình quân theo tháng là 2.000.000vnđ đồng/tháng ( bằng chữ: *H)* (đơn giá đã bao gồm thuế VAT).

2.2. Bên A thanh toán cho bên B bằng tiền mặt. Thời gian thanh toán vào ngày 10 hàng tháng.

**Điều 3: TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN.**

**3.1. Trách nhiệm của bên A:**

- Thực hiện đúng như Điều 1.

- Bên A phải bỏ rác vào thùng rác đúng như quy định.

- Thanh toán đúng như Điều 2.

- Trong thời gian hợp đồng bên A không được giao chất thải cho đơn vị khác thu gom, vận chuyển, xử lý hoặc tiêu hủy chất thải.

**3.2. Trách nhiệm bên B:**

- Đảm bảo việc tiếp nhận chất thải đúng như Điều 1.

- Vận chuyển chất thải bằng xe thu gom.

- Giữ vệ sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển.

- Xử lý chất thải theo đúng quy định, tiêu chuẩn vệ sinh môi trường.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc xử lý chất thải của mình.

**Điều 4: ĐIỀU KHOẢN CHUNG**

4.1. Hai bên có nghĩa vụ thực hiện đúng các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng. Không bên nào được tự ý thay đổi nội dung hoặc đơn phương chấm dứt hợp

đồng khi có thỏa thuận bằng văn bản của hai bên. Bên nào vi phạm sẽ bồi thường toàn bộ thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra cho bên bị hại.

4.2. Nếu bên A không bỏ rác vào thùng và không để rác đúng nơi quy định thì bên B từ chối tiếp nhận lô hàng đó và đồng thời đơn giá cho việc thu gom, vận chuyển và xử lý hàng tháng vẫn không thay đổi. Hoặc bên B vẫn tiến hành thu gom nhưng đơn giá vẫn xử lý lô hàng không đúng như thỏa thuận của hai bên được tính dựa trên loại chất thải có đơn xử lý cao nhất.

4.3. Khi có tranh chấp xảy ra hai bên cùng nhau bàn bạc, giải quyết trên tinh thần hợp tác hai bên cùng có lợi.

**Điều 5: HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG.**

Thời gian để thực hiện hợp đồng bắt đầu từ ngày 1.. tháng ..3 năm 2023.

5.1. Hợp đồng này có giá trị trong vòng 12 tháng kể từ ngày ký. Khi hợp đồng hết thời hạn nếu có sự thay đổi về giá trị hoặc nội dung của hợp đồng thì hai bên cùng nhau thương lượng. Nếu không có sự thay dổi về giá trị hoặc nội dung của hợp đồng thì mặc nhiên hợp đồng này có giá trị cho những năm tiếp theo.

5.2. Hợp đồng trên được lập thành 03(ba) bản, bên A giữ 1 bản và bên B giữ 2 bản có giá trị ngang nhau./.

**ĐẠI DIỆN BÊN A**

CÔNG TY TNHH KỸ NGHỆ GỖ Á HƯNG

**ĐẠI DIỆN BÊN B**

TRẦN MINH TÂN
MST: 0592926705
TDS 1180, TBD 13, XÃ THỚI VĂN THỚ
HUYỆN BẦU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

TRẦN MINH TÂN

CÔNG TY CP – TỔNG CÔNG TY
NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
**CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI**

Số: 2155 -RCN/HĐ – KT/23

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# HỢP ĐỒNG

V/v xử lý chất thải công nghiệp thông thường của Công ty TNHH Kỹ Nghệ Gỗ Á Hưng

- Căn cứ vào Luật Thương Mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005 và Luật Dân Sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;
- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700145694 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 07/02/2006 (chứng nhận thay đổi lần thứ 18 ngày 20/04/2023) cho Công ty CP - Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương.
- Căn cứ Giấy phép xử lý chất thải nguy hại, mã số QLCTNH:1-2-3-4-5-6.028.VX của Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần 3 ngày 17/12/2021 (Thay thế các giấy phép liên quan đến hoạt động hành nghề vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương đã được cấp phép trước đó).
- Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh Xử lý chất thải – Công ty CP – Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 08 tháng 05 năm 2023.
- Căn cứ theo nhu cầu của Công ty TNHH Kỹ Nghệ Gỗ Á Hưng theo giấy chứng nhận doanh nghiệp số: 3702761522 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp (chứng nhận lần đầu ) ngày 12/04/2019.

*Hôm nay, ngày 01 tháng 11 năm 2023 tại Bình Dương, chúng tôi gồm:*

**BÊN A: CÔNG TY TNHH KỸ NGHỆ GỖ Á HƯNG**

Địa chỉ: Thửa đất số 898, 899, tờ bản đồ số 24, Ấp 3, Xã Trừ Văn Thố, Huyện Bàu Bàng, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Điện thoại: 02743 555 153

Mã số thuế: 3702761522

Do Ông/Bà: **ZHANG CHAOZHENG** Chức vụ: Giám đốc làm đại diện.

Mã khách hàng: 3702761522BB00

Ngành sản xuất: Chế biến gỗ.

**BÊN B: CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI – CÔNG TY CP – TỔNG CÔNG TY NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

Địa chỉ công ty: Số 11 Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Địa chỉ chi nhánh: Thửa đất số 1093, tờ bản đồ số 29, khu phố 1B, phường Chánh Phú Hòa , thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274.6564528/29 Fax: 02743.542907

Tên tài khoản : **CN XỬ LÝ CHẤT THẢI – CÔNG TY CP – TỔNG CÔNG TY NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

Tài khoản số 1: 6500069090 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bình Dương

Tài khoản số 2: 0841.000087337 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Bắc Bình Dương

Tài khoản số 3: 1013853365 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694-008

Do Ông: **NGÔ CHÍ THẮNG** Chức vụ: Giám đốc CN Làm Đại Diện

Hai bên đã cùng nhau tiến hành bàn bạc và thống nhất ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải với những nội dung như sau:

**ĐIỀU 1: NỘI DUNG THỎA THUẬN**

**1.1.** Bên A đồng ý giao cho bên B thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp thông thường phát sinh trong hoạt động sản xuất của bên A.

**1.2. Điều kiện lưu chứa**

- Chất thải công nghiệp thông thường được bên A thu gom, phân loại và lưu chứa trong các bao bì, thùng chứa riêng biệt; đảm bảo an toàn, không bị rò rỉ ra môi trường; đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý chất thải công nghiệp do cơ quan có thẩm quyền ban hành. Bao bì, thùng chứa do bên A tự trang bị.
- Nếu lô hàng chất thải công nghiệp thông thường chuẩn bị chuyển giao mà để lẫn chất thải nguy hại, chất thải y tế, chất thải rắn sinh hoạt, bùn thải hoặc các loại chất thải khác không nằm trong Danh mục chất thải chuyển giao trong hợp đồng thì Bên B sẽ từ chối tiếp nhận toàn bộ lô hàng bị lẫn đó. Bên A có trách nhiệm thanh toán chi phí thu gom, vận chuyển tương ứng một chuyến vận chuyển theo hợp đồng.

**1.3. Phương thức xác định khối lượng**

- Khối lượng chất thải là tổng khối lượng của từng loại chất thải và bao bì lưu chứa loại chất thải đó.
- Khối lượng chất thải được xác định bằng cân tại kho bên A có xác nhận của bên B. Trong trường hợp không thể xác định được khối lượng tại kho của bên A thì sẽ căn cứ theo phiếu cân tại bàn cân điện tử của bên B.

**1.4. Thời gian thu gom và địa điểm giao nhận**

- Thời gian thu gom: 01 lần/ tháng vào ngày thứ 4. tuần thứ 4. của tháng (trừ ngày chủ nhật, ngày lễ và ngày tết).

- Địa điểm giao nhận: tại Công ty TNHH Kỹ Nghệ Gỗ Á Hưng (Địa chỉ: Thửa đất số 898, 899, tờ bản đồ số 24, Ấp 3, Xã Trừ Văn Thố, Huyện Bàu Bàng, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam).

## ĐIỀU 2: ĐƠN GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

### 2.1. Đơn giá

Đơn giá chất thải công nghiệp thông thường được thể hiện cụ thể trong bảng sau :

| Stt | Loại chất thải công nghiệp | Trạng thái | Đơn giá Xử Lý (Đồng/kg) | Đơn giá vận chuyển (đồng/lần) |
|---|---|---|---|---|
| 01 | Carton, nilon, dây đai, mút xốp, gỗ vụn, sắt vụn, nhựa thải, giấy nhám không dính thành phần nguy hại. | Rắn | 3.000 | 500.000 |

**Ghi chú:**

- *Đơn giá này chưa bao gồm thuế GTGT.*
- *Khi có thay đổi đơn giá, bên B sẽ báo cho bên A trước 30 ngày bằng văn bản.*
- *Trong trường hợp bên A có nhu cầu chuyển giao cho bên B các loại chất thải công nghiệp thông thường ngoài Danh mục chất thải công nghiệp thì hai bên sẽ tiến hành thương thảo, thỏa thuận lại các điều kiện của Hợp đồng trước khi tiến hành giao nhận.*

### 2.2. Phương thức thanh toán

- Hàng tháng căn cứ vào khối lượng chất thải được thu gom thực tế, bên B sẽ phát hành hóa đơn GTGT cho bên A trên địa chỉ mail đã cung cấp; trường hợp Bên A chưa nhận được hóa đơn, vui lòng liên hệ Bên B qua số điện thoại **0274. 6566.292**.
- Hình thức thanh toán: Tiền mặt hoặc Chuyển khoản (phí chuyển khoản do bên A chi trả). Thời gian thanh toán chậm nhất là 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày xuất hóa đơn. Khách hàng có thể truy cập vào website: **www.biwase.com.vn** để xem giấy báo thanh toán (nếu chưa thanh toán) và tải hóa đơn (nếu đã thanh toán).
- Thông tin nhận hóa đơn điện tử:

| Họ và tên người nhận hóa đơn điện tử | Địa chỉ email nhận hóa đơn điện tử | Số điện thoại liên hệ |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Yến | Nguyenyen150792@gmail.com | 0963 697396 |

- Khi có sự thay đổi thông tin trên hóa đơn (địa chỉ xuất hóa đơn, email, số điện thoại liên hệ) bên A phải thông báo cho bên B bằng văn bản. Nếu bên A không thông báo thì bên B sẽ không chịu trách nhiệm khi đã xuất hóa đơn điện tử.
- Trong trường hợp nhà nước có thay đổi thuế suất GTGT bên B được quyền điều chỉnh theo quy định.
- Nếu Bên A không thanh toán cho Bên B theo đúng thời hạn ghi hợp đồng này thì Bên B sẽ ngưng thu gom chất thải cho Bên A đồng thời sẽ tiến hành thanh lý hợp đồng.

## ĐIỀU 3: QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

### 3.1. Quyền và trách nhiệm của bên A

#### 3.1.1. Quyền của bên A

- Có quyền yêu cầu bên B thu gom và xử lý chất thải đúng theo Điều 01.
- Tạm ngưng việc giao chất thải cho bên B bằng văn bản trước 30 (ba mươi) ngày nếu bên B vi phạm hợp đồng.
- Tạm ngưng việc giao chất thải cho bên B xử lý khi hợp đồng hết hiệu lực theo Điều 05.

#### 3.1.2. Trách nhiệm của bên A

- Chịu trách nhiệm phân định, phân loại chất thải theo đúng quy định về quản lý chất thải trước khi chuyển giao cho bên B.
- Thực hiện việc giao chất thải đúng như Điều 01.
- Thực hiện đúng quy trình biên bản bàn giao chất thải ngay tại thời điểm chuyển giao chất thải theo quy định hiện hành.
- Thanh toán tiền thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải cho bên B theo Điều 02. Theo định kỳ, căn cứ vào lịch thu gom đã thỏa thuận tại Điều 01 – khoản 1.4, bên B đến thu gom chất thải mà bên A không giao chất thải thì bên A phải chịu chi phí vận chuyển đã thỏa thuận tại Điều 02 – khoản 2.1 cho lần đến vận chuyển đó.
- Tạo điều kiện thuận lợi cho bên B đến thu gom. Cung cấp những thông tin cần thiết về chất thải khi bên B có yêu cầu.
- Cử người cân xác định khối lượng và giao nhận chất thải.
- Nếu bên A thanh toán trễ hạn so với thời hạn thanh toán đã ký kết thì bên A sẽ phải nộp phạt cho bên B với lãi suất Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương (tính tại thời điểm bên B phát hành hóa đơn GTGT) trên tổng số tiền thanh toán trễ hạn.
- Trong trường hợp bên A tạm ngưng giao chất thải cho bên B xử lý theo mục 3.1.1 Điều 03 thì bên A phải hoàn thành nghĩa vụ quyết toán công nợ cho bên B trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tạm ngưng giao chất thải.
- Trong trường hợp bên A giải thể hay phá sản theo các quy định của pháp luật. Bên A phải hoàn thành các nghĩa vụ, trách nhiệm theo các nội dung hợp đồng đã ký kết; hoàn tất thanh toán các khoản nợ cho Bên B.
- Trong thời gian còn giá trị hợp đồng, bên A không được giao chất thải cho đơn vị khác xử lý hoặc tự tiêu hủy chất thải.

### 3.2. Quyền và trách nhiệm của bên B

#### 3.2.1. Quyền của bên B

- Được nhận tiền do bên A thanh toán theo Điều 02.

- Bên B có quyền thông báo tạm ngưng thu gom chất thải định kỳ bằng văn bản nếu trong quá trình thực hiện hợp đồng có phát sinh các trường hợp sau :
  - Tạm ngưng do bên A thanh toán trễ hạn theo quy định tại Điều 02- khoản 2.2.
  - Tạm ngưng do các trường hợp bất khả kháng : thiên tai, lũ lụt…
  - Tạm ngưng thu gom chất thải do bên A vi phạm hợp đồng.
  - Hợp đồng hết hiệu lực theo Điều 05.
- Bên B được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp bên A vi phạm một trong các nội dung của hợp đồng này hoặc bên A vi phạm các quy định pháp luật hiện hành mà gây ảnh hưởng đến hoạt động của bên B.
- Bên B sẽ từ chối tiếp nhận toàn bộ loại hoặc lô hàng chất thải công nghiệp chuẩn bị chuyển giao của Bên A có lẫn chất thải nguy hại, chất thải y tế, chất thải sinh hoạt, bùn thải hoặc các loại chất thải khác không nằm trong Danh mục chất thải công nghiệp. Bên B yêu cầu bên A thanh toán chi phí vận chuyển cho lần đến vận chuyển không đúng quy định này.
- Bên B có quyền từ chối nhận các loại chất thải công nghiệp thông thường không thuộc Danh mục chất thải công nghiệp thông thường đã ký kết. Chỉ tiếp nhận các loại chất thải theo Danh mục chất thải công nghiệp thông thường đã ký kết
- Bên B có quyền cung cấp thông tin của hợp đồng này theo luật định hoặc khi có yêu cầu từ cơ quan có thẩm quyền.
- Trong trường hợp phát hiện Bên A tự xử lý chất thải công nghiệp thông thường không đúng quy định về quản lý chất thải thông thường thì bên B có quyền thông báo bằng văn bản cho cơ quan có chức năng để xem xét, xử lý.

**3.2.2. Trách nhiệm của bên B**

- Đảm bảo việc thu gom, vận chuyển, xử lý các loại chất thải theo Danh mục chất thải quy định tại Điều 2 hợp đồng đúng theo các nội dung của Giấy phép xử lý chất thải nguy hại được cơ quan có thẩm quyền cấp.
- Bên B có trách nhiệm giữ vệ sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ lượng chất thải đã được bên A giao theo quy định.
- Thực hiện đúng quy trình biên bản bàn giao chất thải ngay tại thời điểm chuyển giao chất thải theo quy định hiện hành.

## ĐIỀU 4: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

**4.1.** Hai bên có nghĩa vụ thực hiện đúng các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng, không bên nào được tự ý thay đổi nội dung hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng khi chưa có sự thỏa thuận bằng văn bản của hai bên. Bên nào vi phạm sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra cho bên bị thiệt hại.

**4.2.** Những nội dung không nêu trong hợp đồng này nếu có phát sinh sẽ căn cứ theo các quy định của pháp luật hiện hành. Khi có tranh chấp xảy ra hai bên cùng nhau bàn bạc, giải quyết trên tinh thần hợp tác, đôi bên cùng có lợi. Nếu các bên không tự giải quyết được

các tranh chấp thì đem vụ việc ra Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương để giải quyết, phán quyết của Tòa án là quyết định cuối cùng mà hai bên phải thi hành. Mọi chi phí cho việc xét xử do bên thua kiện chịu.

4.3. Nếu các bên có thay đổi người đại diện ký hợp đồng hay Ban Giám đốc Công ty thì hợp đồng này vẫn có giá trị pháp lý.

## ĐIỀU 5: HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

5.1. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày 20 tháng 10 năm 2025. Trong vòng 30 (ba mươi) ngày trước khi hợp đồng hết hiệu lực, hai bên cùng thỏa thuận việc gia hạn hợp đồng.

5.2. Trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày ký hợp đồng hoặc trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày giao chất thải gần nhất mà bên A không tiếp tục giao chất thải cho bên B thì hợp đồng này đương nhiên được thanh lý theo quy định pháp luật.

5.3. Sau khi thời hạn hợp đồng kết thúc, trường hợp hai bên không ký lại hợp đồng mới (hoặc phụ lục hợp đồng) và sau khi hai bên thực hiện hết các nghĩa vụ của mình theo qui định của các điều khoản ghi trên thì hợp đồng đương nhiên được thanh lý.

5.4. Hợp đồng bao gồm 6 (sáu) trang, được lập thành 04 (bốn) bản, mỗi bên giữ 02 (hai) bản có giá trị pháp lý ngang nhau.

| **ĐẠI DIỆN BÊN A** | **ĐẠI DIỆN BÊN B** |
|---|---|
| CÔNG TY TNHH KỸ NGHỆ Á HƯNG | CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI CÔNG TY CP TỔNG CÔNG TY NƯỚC-MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG |
| GIÁM ĐỐC | |
| ZHANG CHAOZHENG | Ngô Chí Thắng |

CÔNG TY CỔ PHẦN -- TỔNG CÔNG TY NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
**CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI**

Số: 892. -RNH/HĐ – KT/23

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# HỢP ĐỒNG

V/v xử lý chất thải nguy hại cho Công ty TNHH Kỹ Nghệ Gỗ Á Hưng

- Căn cứ vào Luật Thương Mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005 và Luật Dân Sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/11/2020 và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2022.
- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700145694 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 07/02/2006 (chứng nhận thay đổi lần thứ 18 ngày 20/04/2023) cho Công ty CP - Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương.
- Căn cứ Giấy phép xử lý chất thải nguy hại, mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.028.VX , của Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần 3 ngày 17/12/2021 (Thay thế các giấy phép liên quan đến hoạt động hành nghề vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại Cty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương đã được cấp phép trước đó).
- Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh Xử lý chất thải – Công ty CP – Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 08 tháng 05 năm 2023.
- Căn cứ theo danh mục phân loại chất thải ngày 10 tháng 05 năm 2021 của Công ty TNHH Kỹ Nghệ Gỗ Á Hưng.
- Căn cứ theo danh mục phân loại chất thải ngày 02 tháng 11 năm 2021 của Công ty TNHH Kỹ Nghệ Gỗ Á Hưng.
- Căn cứ theo nhu cầu của Công ty TNHH Kỹ Nghệ Gỗ Á Hưng theo giấy chứng nhận doanh nghiệp số: 3702761522 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp (chứng nhận lần đầu ) ngày 12/04/2019.

*Hôm nay, ngày 19 tháng 06 năm 2023 tại Bình Dương, chúng tôi gồm:*

**BÊN A: CÔNG TY TNHH KỸ NGHỆ GỖ Á HƯNG**

Địa chỉ: Thửa đất số 898, 899, tờ bản đồ số 24, Ấp 3, Xã Trừ Văn Thố, Huyện Bàu Bàng, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Điện thoại: 02743 555 153

Mã số thuế: 3702761522

Do Ông/Bà: ZHANG CHAOZHENG Chức vụ: Giám đốc làm đại diện.

Mã khách hàng: 3702761522BB00

Ngành sản xuất: Chế biến gỗ

**BÊN B: CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI – CÔNG TY CP – TỔNG CÔNG TY NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

Địa chỉ công ty: Số 11 Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, Tp. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Địa chỉ chi nhánh: Thửa đất số 1093 tờ bản đồ số 29 Khu phố 1B, phường Chánh Phú Hòa , thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274. 6564528/29 Fax: 02743.542907

Tên tài khoản: **CN XỬ LÝ CHẤT THẢI – CÔNG TY CP – TỔNG CÔNG TY NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

Tài khoản số 1: 6501.0000069090 tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bình Dương

Tài khoản số 2: 0841.000037337 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – CN Bắc Bình Dương

Tài khoản số 3: 1013853365 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – CN Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694-008

Do Ông **NGÔ CHÍ THẮNG** Chức vụ: Giám đốc CN Làm Đại Diện

Hai bên đã cùng nhau tiến hành bàn bạc và thống nhất ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại với những nội dung như sau:

## ĐIỀU 1: NỘI DUNG THỎA THUẬN

**1.1.** Bên A đồng ý giao cho bên B thu gom,vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại phát sinh trong hoạt động sản xuất của bên A .

**1.2. Điều kiện lưu chứa:**

- Chất thải nguy hại (CTNH) được bên A thu gom, phân loại, lưu giữ đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định hiện hành trước khi giao cho Bên B. Chất thải nguy hại lưu chứa trong các bao bì, thiết bị đảm bảo an toàn, không bị rò rỉ ra môi trường, có dán nhãn CTNH và tập trung trong kho chứa có mái che. Bao bì, thùng chứa do bên A tự trang bị.
- Nếu lô hàng chất thải nguy hại chuẩn bị chuyển giao mà để lẫn chất thải nguy hại, chất thải y tế, chất thải rắn sinh hoạt, bùn thải hoặc các loại chất thải khác không nằm trong Danh mục Chất thải nguy hại chuyển giao đính kèm hợp đồng thì Bên B sẽ từ chối tiếp nhận toàn bộ lô hàng bị lẫn đó.

**1.3. Phương thức xác định khối lượng**

- Khối lượng chất thải là tổng của khối lượng của từng loại chất thải và bao bì lưu chứa loại chất thải đó.
- Khối lượng chất thải được xác định bằng cân tại kho bên A có xác nhận của bên B. Trong trường hợp không thể xác định được khối lượng tại kho của bên A thì sẽ căn cứ theo phiếu cân tại bàn cân điện tử của bên B.

**1.4. Thời gian thu gom và địa điểm giao nhận**

- Thời gian thu gom: 01 lần/ 01 tháng vào ngày thứ 2 tuần thứ 3 hàng tháng (trừ ngày lễ và ngày tết).
- Địa điểm giao nhận: tại Công ty TNHH Kỹ Nghệ Gỗ Á Hưng (Địa chỉ: Thửa đất số 898, 899, tờ bản đồ số 24, Ấp 3, Xã Trừ Văn Thố, Huyện Bàu Bàng, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam).

## ĐIỀU 2: ĐƠN GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

### 2.1. Đơn giá

Đơn giá của từng loại chất thải được thể hiện trong bảng sau:

| Stt | Loại chất thải | Trạng thái tồn tại | Mã CTNH | Phương pháp xử lý | Đơn giá xử lý (đồng/kg) | Đơn giá vận chuyển (đồng/lần) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 01 | Các loại dung môi và hỗn hợp dung môi thải khác | Lỏng | 17 08 03 | Tái chế | 2.000 | 500.000 |
| 02 | Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại | Rắn | 18 02 01 | Thiêu đốt | 5.000 | |
| 03 | Bao bì cứng bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất đảm bảo rỗng hoàn toàn | Rắn | 18 01 02 | Thiêu đốt/ Tẩy rửa | 3.000 | |
| 04 | Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác | Lỏng | 17 02 04 | Thiêu đốt | 3.000 | |
| 05 | Pin, ắc quy chì thải | Rắn | 19 06 01 | Phá dỡ - Tẩy rửa | 10.000 | |
| 06 | Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại | Rắn | 08 02 04 | Thiêu đốt | 10.000 | |
| 07 | Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải | Rắn | 16 01 06 | Hóa rắn/ Chôn | 15.000 | |
| 08 | Bao bì cứng thải bằng nhựa | Rắn | 18 01 03 | Thiêu đốt/ Tẩy rửa | 3.000 | |
| 09 | Cặn sơn thải | Rắn/ lỏng | 08 01 01 | Thiêu đốt | 5.000 | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 10 | Nước thải có các thành phần nguy hại | Lỏng | 19 10 01 | Xử lý tại HTXLNT | 5.000 | 1.000.000 |

**Ghi chú:**

- *Đơn giá này chưa bao gồm thuế GTGT.*
- *Khi có thay đổi đơn giá, bên B sẽ báo cho bên A trước 30 ngày bằng văn bản.*
- *Đối với chất thải là nước thải có các thành phần nguy hại sẽ thu gom theo yêu cầu và chi phí vận chuyển riêng.*
- *Chi phí vận chuyển trên áp dụng cho khối lượng < 500kg / tháng, nếu trong tháng Bên A phát sinh nhiều chất thải có thể yêu cầu tăng thêm tần suất thu gom cho lần vận chuyển đó*

### 2.2. Phương thức thanh toán

- Vào ngày 20 hàng tháng, căn cứ vào khối lượng chất thải được thu gom thực tế, bên B sẽ phát hành hóa đơn GTGT cho bên A trên địa chỉ mail đã cung cấp; Trường hợp đến ngày 30 hàng tháng Bên A chưa nhận được hóa đơn, vui lòng liên hệ Bên B qua số điện thoại **0274. 6566.292**.
- Hình thức thanh toán: Tiền mặt hoặc Chuyển khoản (phí chuyển khoản do bên A chi trả). Thời gian thanh toán chậm nhất là 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày xuất hóa đơn. Khách hàng có thể truy cập vào website: **www.biwase.com.vn** để xem giấy báo thanh toán (nếu chưa thanh toán) và tải hóa đơn (nếu đã thanh toán).
- Thông tin nhận hóa đơn điện tử:

| Họ và tên người nhận hóa đơn điện tử | Địa chỉ email nhận hóa đơn điện tử | Số điện thoại liên hệ |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Yến | Nguyenyen150792@gmail.com | 0963 697396 |

- Khi có sự thay đổi thông tin trên hóa đơn (địa chỉ xuất hóa đơn, email, số điện thoại liên hệ) bên A phải thông báo cho bên B bằng văn bản. Nếu bên A không thông báo thì bên B sẽ không chịu trách nhiệm khi đã xuất hóa đơn điện tử.
- Trong trường hợp nhà nước có thay đổi thuế suất GTGT bên B được quyền điều chỉnh theo quy định.
- Nếu Bên A không thanh toán cho Bên B theo đúng thời hạn ghi hợp đồng này thì Bên B sẽ ngưng thu gom chất thải cho Bên A đồng thời sẽ tiến hành thanh lý hợp đồng.

## ĐIỀU 3: QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

### 3.1. Quyền và trách nhiệm của bên A

#### 3.1.1. Quyền của bên A

- Được quyền yêu cầu bên B thu gom và xử lý chất thải đúng theo Điều 01.
- Tạm ngưng việc giao chất thải cho bên B xử lý bằng văn bản trước 30 (ba mươi) ngày nếu bên B vi phạm hợp đồng.
- Tạm ngưng việc giao chất thải cho bên B xử lý khi hợp đồng hết hiệu lực theo Điều 05.
- Yêu cầu bên B khi có lịch thu gom phải thông báo cho bên A trước 2 ngày .

#### 3.1.2. Trách nhiệm của bên A

- Thực hiện việc giao chất thải đúng như Điều 01.
- Chịu trách nhiệm phân định, phân loại, xác định số lượng chất thải nguy hại theo quy định.
- Thanh toán tiền thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải cho bên B theo Điều 2. Theo định kỳ, căn cứ vào lịch thu gom đã thỏa thuận tại Điều 1– khoản 1.4, bên B đến thu gom chất thải mà bên A không giao chất thải thì bên A phải chịu chi phí vận chuyển đã thỏa thuận tại Điều 2– Khoản 2.1 cho lần đến vận chuyển đó.
- Thực hiện đúng quy trình Chứng từ CTNH ngay tại thời điểm chuyển giao chất thải theo quy định hiện hành.
- Cung cấp những thông tin cần thiết về chất thải khi bên B có yêu cầu.
- Cử người cân xác định khối lượng và giao nhận chất thải.
- Nếu bên A thanh toán trễ hạn so với thời hạn thanh toán đã ký kết thì bên A sẽ phải nộp phạt cho bên B với lãi suất Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bình Dương (tính tại thời điểm bên B phát hành hóa đơn GTGT) trên tổng số tiền thanh toán trễ hạn.
- Trong trường hợp bên A tạm ngưng giao chất thải cho bên B xử lý theo mục 3.1.1 Điều 3 thì bên A phải hoàn thành nghĩa vụ quyết toán công nợ cho bên B trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tạm ngưng giao chất thải.
- Trong trường hợp bên A giải thể hay phá sản theo các quy định của pháp luật. Bên A phải hoàn thành các nghĩa vụ, trách nhiệm theo các nội dung hợp đồng đã ký kết; hoàn tất thanh toán các khoản nợ cho Bên B.
- Trong thời gian còn giá trị hợp đồng bên A không được giao chất thải cho đơn vị khác xử lý hoặc tự tiêu hủy chất thải.

**3.2. Quyền và trách nhiệm của bên B**

**3.2.1. Quyền của bên B**

- Được nhận tiền do bên A thanh toán theo Điều 2.
- Bên B được quyền thông báo tạm ngưng thu gom chất thải định kỳ bằng văn bản nếu trong quá trình thực hiện hợp đồng có phát sinh các trường hợp sau :
  + Tạm ngưng thu gom chất thải do bên A vi phạm hợp đồng.
  + Tạm ngưng do bên A thanh toán trễ hạn theo quy định tại Điều 2 – Khoản 2.2.
  + Tạm ngưng do các trường hợp bất khả kháng : thiên tai, lũ lụt…
  + Hợp đồng hết hiệu lực theo Điều 05.
- Bên B được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp bên A vi phạm một trong các nội dung của hợp đồng này hoặc bên A vi phạm các quy định pháp luật hiện hành mà gây ảnh hưởng đến hoạt động của bên B.
- Từ chối tiếp nhận loại CTNH không đúng với thông tin Danh mục CTNH quy định tại Điều 2 của hợp đồng.
- Từ chối tiếp nhận CTNH nếu không được lưu chứa trong bao bì, thiết bị đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý; có khả năng không đảm bảo an toàn trong quá trình vận chuyển.

**3.2.2. Trách nhiệm của bên B**

- Đảm bảo việc thu gom, vận chuyển, xử lý các loại CTNH theo Danh mục CTNH quy định tại Điều 2 hợp đồng đúng theo các nội dung của Giấy phép xử lý CTNH được cơ quan có thẩm quyền cấp.
- Bên B có trách nhiệm giữ vệ sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ lượng chất thải đã được bên A giao theo quy định.
- Thực hiện đúng quy trình Chứng từ CTNH ngay tại thời điểm chuyển giao chất thải theo quy định hiện hành.

**ĐIỀU 4: ĐIỀU KHOẢN CHUNG**

**4.1** Hai bên có nghĩa vụ thực hiện đúng các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng, không bên nào được tự ý thay đổi nội dung hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng khi chưa có sự thỏa thuận bằng văn bản của hai bên. Bên nào vi phạm sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra cho bên bị thiệt hại.

**4.2** Những nội dung không nêu trong hợp đồng này nếu có phát sinh sẽ căn cứ theo các quy định của pháp luật hiện hành. Khi có tranh chấp xảy ra hai bên cùng nhau bàn bạc, giải quyết trên tinh thần hợp tác, đôi bên cùng có lợi. Nếu các bên không tự giải quyết được các tranh chấp thì đem vụ việc ra Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương để giải quyết, phán quyết của Tòa án là quyết định cuối cùng mà hai bên phải thi hành. Mọi chi phí cho việc xét xử do bên thua kiện chịu.

**4.3.** Nếu các bên có thay đổi người đại diện ký hợp đồng hay Ban Giám đốc Công ty thì hợp đồng này vẫn có giá trị pháp lý.

**ĐIỀU 5: HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG**

**5.1** Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày 20 tháng 06 năm 2024. Trong vòng 30 (ba mươi) ngày trước khi hợp đồng hết hiệu lực, hai bên cùng thỏa thuận việc gia hạn hợp đồng.

**5.2** Trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày ký hợp đồng hoặc trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày giao chất thải gần nhất mà bên A không tiếp tục giao chất thải cho bên B thì hợp đồng này đương nhiên được thanh lý theo quy định pháp luật.

**5.3** Sau khi thời hạn hợp đồng kết thúc, trường hợp hai bên không ký lại hợp đồng mới (hoặc phụ lục hợp đồng) và không còn nghĩa vụ nào thì hợp đồng này xem như được thanh lý.

**5.4** Hợp đồng bao gồm 06 (sáu) trang, được lập thành 04 (bốn) bản, mỗi bên giữ 02 (hai) bản có giá trị pháp lý ngang nhau.

| **ĐẠI DIỆN BÊN A** | **ĐẠI DIỆN BÊN B** |
|---|---|
| CÔNG TY TNHH KỸ NGHỆ GỖ Á HƯNG | CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI CÔNG TY CP TỔNG CÔNG TY NƯỚC-MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG |
| ZHANG CHAOZHENG | Ngô Chí Thắng |

CTY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BD
CN Xử Lý Chất Thải

Số : 103

# PHIẾU CÂN GIAO NHẬN

**Loại hàng:** NƯỚC THẢI NGUY HẠI
Khách hàng: GỖ Á HƯNG

| | | | |
|---|---|---|---|
| - Số xe | : | 61H 00970 | |
| - Trọng lượng xe và hàng | : | 11,460 Kg | -N\ Giờ : 30/10/2023 09:34 |
| - Trọng lượng xe | : | 8,140 Kg | -N\ Giờ : 30/10/2023 10:03 |
| - Trọng lượng hàng | : | 3,320 Kg | |
| - Số chứng từ | : | 22208 | |
| - Ghi chú | : | XN | |
| - Kiểu cân | : | NHẬP HÀNG | |

Đại diện bên giao
(hoặc đại diện đơn vị )

Nguyễn Thế Lợi

Ngày 30 tháng 10 năm 2023
Nhân viên Trạm cân

TRẠM CÂN
CN XỬ LÝ CHẤT THẢI

# PHIẾU GIAO NHẬN CHẤT THẢI

Mẫu: GNCT - 3L

Ngày 30 tháng 10 năm 2023 Số: 034646

1. Tên chủ vận chuyển, xử lý: **CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI**
   **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**
   Địa chỉ cơ sở: Khu phố 1B, P. Chánh Phú Hòa, TX. Bến Cát, Tỉnh Bình Dương
   Điện thoại: (0274) 6564 529/6564 528 Fax: (0274) 3542 907
   Email: xnxlctbd@yahoo.com hoặc xnxlctbd@gmail.com
   Website: www.xulychatthaibd.com.vn
   Đại diện chủ vận chuyển: Lê Văn Lực Chức vụ: TX61H00970
   Đại diện chủ xử lý: ..... Chức vụ: .....
2. Tên chủ nguồn thải: Công Ty TNHH kỹ nghệ Cô A Hưng
   Địa chỉ: Ấp 3. Xã Trừ Văn thố. Huyện Bàu Bàng. BD. Việt Nam
   Đại diện: ..... Chức vụ: .....
3. Nội dung giao nhận chất thải giữa hai bên:

| STT | Mã CT | Tên chất thải | Số lượng (kg) | Trạng thái tồn tại | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Rắn | Lỏng | Bùn | |
| | 191001 | Nước thải có các thành phần nguy hại | 3320 | | V | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | TỔNG CỘNG | | | | | | |

| ĐD. Chủ nguồn thải | ĐD. Chủ vận chuyển | ĐD. Chủ xử lý |
|---|---|---|
| *(Ký, ghi rõ họ, tên)* | *(Ký, ghi rõ họ, tên)* | *(Ký, ghi rõ họ, tên)* |
| Lê Hồng Phúc | Lực<br>Lê Văn Lực | |

Liên 1: màu trắng - P.KD (Lưu) Liên 2: màu xanh - NM.XLCTCN (Lưu) Liên 3: màu hồng (Giao khách hàng)

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
CN XỬ LÝ CHẤT THẢI

STT : 20231107-0177

# PHIẾU CÂN GIAO NHẬN

Hàng hóa : NƯỚC THẢI NGUY HẠI
Khách hàng : Á HƯNG
Số xe : 61C 02495

| | | | |
|---|---|---|---|
| Trọng lượng tổng | : 17.020 kg | Ngày giờ cân vào | : 07/11/2023 10:39 |
| Trọng lượng xe | : 14.670 kg | Ngày giờ cân ra | : 07/11/2023 10:51 |
| Trọng lượng hàng | : 2.350 kg | Ghi chú | : XN |
| Số chứng từ | : 23288 | | |
| Kiểu cân | : NHẬP HÀNG | | |

Ngày 07 Tháng 11 Năm 2023

Đơn vị bên giao
(hoặc đại diện đơn vị)

Nhân viên trạm cân

TRẠM CÂN
CN XỬ LÝ CHẤT THẢI

LƯƠNG QUỐC THÁI

( Phiếu này đề nghị người giao chất thải giao lại cho người có trách nhiệm đơn vị, để cập nhật kịp thời phục vụ cho việc thanh toán-)

# PHIẾU GIAO NHẬN CHẤT THẢI

Mẫu: GNCT - 3L

Ngày 7 tháng 11 năm 2023 Số: 013924

1. Tên chủ vận chuyển, xử lý: **CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI**
   **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**
   Địa chỉ cơ sở: Khu phố 1B, P. Chánh Phú Hòa, TX. Bến Cát, Tỉnh Bình Dương
   Điện thoại: (0274) 6564 529/6564 528 Fax: (0274) 3542 907
   Email: xnxlctbd@yahoo.com hoặc xnxlctbd@gmail.com
   Website: www.xulychatthaibd.com.vn
   Đại diện chủ vận chuyển: Trần Thị Bắc Chức vụ: Tài xế 02449
   Đại diện chủ xử lý: ..... Chức vụ: .....
2. Tên chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH Kỹ NGHỆ GỖ Á Pacific
   Địa chỉ: Thửa đất số 898, 899 tờ bản đồ số 24 ấp 3 xã TT Vĩnh Tân, H. Bàu Bàng T. Bình Dương
   Đại diện: ..... Chức vụ: .....
3. Nội dung giao nhận chất thải giữa hai bên:

| STT | Mã CT | Tên chất thải | Số lượng (kg) | Trạng thái tồn tại | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Rắn | Lỏng | Bùn | |
| | BH081 | Nước thải sinh hoạt | 2350 | | V | | |
| | | ngày hai | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | TỔNG CỘNG | | | | | | |

| ĐD. Chủ nguồn thải | ĐD. Chủ vận chuyển | ĐD. Chủ xử lý |
|---|---|---|
| *(Ký, ghi rõ họ, tên)* | *(Ký, ghi rõ họ, tên)* | *(Ký, ghi rõ họ, tên)* |
| Nguyễn Thị Yến | | Trần Thị Bắc |

Liên 1: màu trắng - P.KD (Lưu) Liên 2: màu xanh - NM.XLCTCN (Lưu) Liên 3: màu hồng (Giao khách hàng)

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

# BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số: CN.....06331.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển):.....CÔNG TY TNHH KỸ NGHỆ G-O Á HƯNG.....

Địa chỉ văn phòng:.....

.....ĐT:.....

Địa chỉ cơ sở:.....TRẢNG THỌ, DĨ AN, BD, VN.....ĐT:.....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): **CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI** ĐT: 0274.6566365
**CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG** ĐT: 0274.6564528-9
Địa chỉ văn phòng: **Số 11, Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.**
Địa chỉ cơ sở: **Khu Phố 1B, Phường Chánh Phú Hoà, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương.**

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

| STT | Các loại chất thải | CTRCNTT chuyển giao(kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 1 | [illegible] | 20 | |
| 2 | [illegible] | | |
| 3 | | | |
| 4 | | | |
| 5 | | | |
| 6 | | | |
| 7 | | | |
| 8 | | | |
| 9 | | | |
| 10 | | | |
| 11 | | | |
| 12 | | | |
| | **Tổng khối lượng** | | |

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

| | |
|---|---|
| .....,ngày.....12.....tháng.....3.....năm.....2024 | .....,ngày.....12.....tháng.....3.....năm.....2024 |
| **Bên giao** | **Bên nhận** |
| (Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu) | Nguyễn Văn Dủ<br>(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu) |

@Liên số 1☐ 2☐ 3☐ 4☐ 5☑

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

# BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số: CN.....10246.....

**1. Bên giao** (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển):.....

.....

Địa chỉ văn phòng:.....

.....ĐT:.....

Địa chỉ cơ sở:.....ĐT:.....

**2. Bên nhận** (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý: **CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI** ĐT: 0274.6566365
**CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG** ĐT: 0274.6564528-9
**Địa chỉ văn phòng: Số 11, Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.**
**Địa chỉ cơ sở: Khu Phố 1B, Phường Chánh Phú Hoà, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương.**

**3. Khối lượng:** CTRCNTT chuyển giao

| STT | Các loại chất thải | CTRCNTT chuyển giao(kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 1 | | | |
| 2 | | | |
| 3 | | | |
| 4 | | | |
| 5 | | | |
| 6 | | | |
| 7 | | | |
| 8 | | | |
| 9 | | | |
| 10 | | | |
| 11 | | | |
| 12 | | | |
| | **Tổng khối lượng** | | |

**4.** Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

| | |
|---|---|
| .....,ngày.....tháng.....năm..... | .....,ngày.....tháng.....năm..... |
| **Bên giao** | **Bên nhận** |
| (Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu) | (Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu) |

@Liên số 1☐ 2☐ 3☐ 4☐ 5☑

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

# BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số: CN.....08839.....

1. **Bên giao** (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển):.....;

.....

Địa chỉ văn phòng:.....

.....ĐT:.....

Địa chỉ cơ sở:.....ĐT:.....

2. **Bên nhận** (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý: **CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI** ĐT: **0274.6566365**
**CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG** ĐT: **0274.6564528-9**
**Địa chỉ văn phòng: Số 11, Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.**
**Địa chỉ cơ sở: Khu Phố 1B, Phường Chánh Phú Hoà, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương.**

3. **Khối lượng:** CTRCNTT chuyển giao

| STT | Các loại chất thải | CTRCNTT chuyển giao(kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 1 | | 75 | |
| 2 | | | |
| 3 | | | |
| 4 | | | |
| 5 | | | |
| 6 | | | |
| 7 | | | |
| 8 | | | |
| 9 | | | |
| 10 | | | |
| 11 | | | |
| 12 | | | |
| | **Tổng khối lượng** | | |

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

| | |
|---|---|
| .....,ngày.....tháng.....năm..... | .....,ngày.....tháng.....năm..... |
| **Bên giao** | **Bên nhận** |
| (Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu) | Nguyễn Văn Đủ<br>(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu) |

@Liên số 1☐ 2☐ 3☐ 4☐ 5☑

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

# BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số: CN.....10669.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển):.....

.....

Địa chỉ văn phòng:.....

.....ĐT:.....

Địa chỉ cơ sở:.....ĐT:.....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): **CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI** ĐT: **0274.6566365**
**CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG** ĐT: **0274.6564528-9**
Địa chỉ văn phòng: **Số 11, Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.**
Địa chỉ cơ sở: **Khu Phố 1B, Phường Chánh Phú Hoà, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương.**

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

| STT | Các loại chất thải | CTRCNTT chuyển giao(kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 1 | | 50 | |
| 2 | | | |
| 3 | | | |
| 4 | | | |
| 5 | | | |
| 6 | | | |
| 7 | | | |
| 8 | | | |
| 9 | | | |
| 10 | | | |
| 11 | | | |
| 12 | | | |
| | **Tổng khối lượng** | | |

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

| | |
|---|---|
| .....,ngày.....tháng.....năm..... | .....,ngày.....tháng.....năm..... |
| **Bên giao** | **Bên nhận** |
| (Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu) | Nguyễn Văn Dủ<br>(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu) |

@Liên số 1☐ 2☐ 3☐ 4☐ 5☑

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

# BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số: CN.....05123.....

1. **Bên giao** (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển):.....CÔNG TY TNHH KỸ NGHỆ CAO.....

.....

Địa chỉ văn phòng:.....ĐT:.....

Địa chỉ cơ sở:.....TỔ VĂN THỨC, PHÚ HÒA - PĐ.....ĐT:.....

2. **Bên nhận** (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý: **CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI** ĐT: 0274.6566365
**CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG** ĐT: 0274.6564528-9
Địa chỉ văn phòng: **Số 11, Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.**
Địa chỉ cơ sở: **Khu Phố 1B, Phường Chánh Phú Hoà, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương.**

3. **Khối lượng:** CTRCNTT chuyển giao

| STT | Các loại chất thải | CTRCNTT chuyển giao(kg) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 1 | | 65 | |
| 2 | | | |
| 3 | | | |
| 4 | | | |
| 5 | | | |
| 6 | | | |
| 7 | | | |
| 8 | | | |
| 9 | | | |
| 10 | | | |
| 11 | | | |
| 12 | | | |
| 13 | | | |
| | **Tổng khối lượng** | | |

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

| | |
|---|---|
| .....,ngày.....tháng.....năm..... | .....16.....,ngày.....23.....tháng.....11.....năm.....2023..... |
| **Bên giao** | **Bên nhận** |
| (Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu) | Nguyễn Văn Dủ<br>(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu) |

@Liên số 1☐ 2☐ 3☐ 4☐ 5☑

Machine Translated by Google



# BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN VẬT LIỆU
# BND-350F

## 1. XÁC ĐỊNH CHẤT/CHẾ PHẨM VÀ CÔNG TY

| | |
|---|---|
| Tên sản phẩm | BND-350F |
| Các ứng dụng | KEO DÁN CHO CÔNG TRÌNH GỖ LAMINATE |
| Nhà cung cấp | Công ty TNHH Công nghệ Vật liệu BANGNIDA , Phật Sơn |
| Điện thoại | 8675786435218 |
| Số fax | 8675786435219 |

## 2. THÀNH PHẦN/THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN

| Tên | EC Không | Số CAS | Nội dung | Biểu tượng | cụm từ R |
|---|---|---|---|---|---|
| Nhũ tương co-polymer tổng hợp | | 9003-20-7 | 43% | - | |
| Rượu polyvinyl | | 25213-24-5 | 6% | - | |
| Canxi cacbonat | 215-279-6 | 1317-65-3 | 30% | - | |
| chất hoạt động bề mặt | | 151-21-3 | 2% | - | |
| Nước | | 7732-18-5- | 19% | - | |

Xem phần 16 để biết giải thích về cụm từ R

Nhận xét sáng tác

Các thành phần có hại được liệt kê theo hướng dẫn về dữ liệu an toàn tờ. Các thành phần khác, không được phân loại là có hại, được biểu thị bằng ký hiệu dấu gạch nối (-).

## 3. XÁC ĐỊNH MỐI NGUY HIỂM

Không cần ghi nhãn theo quy định hiện hành.

## 4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU

Tổng quan

TRIỆU CHỨNG VÀ TÁC DỤNG

Sản phẩm này không được phân loại liên quan đến ảnh hưởng sức khỏe. Trong trường hợp tai nạn, ngăn ngừa phơ i nhiễm và thực hiện các hành động cần thiết như được mô tả dưới đây. Quan sát nguy cơ ảnh hưởng và tổn hại đến sức khỏe trong trường hợp tai nạn kéo theo việc tiếp xúc với số lượng lớn hơ n.

LỜI KHUYÊN CHUNG VỀ SƠ CỨU

Machine Translated by Google ®



| | |
|---|---|
| | Di chuyển nạn nhân ngay lập tức từ nguồn tiếp xúc. Cung cấp sự nghỉ ngơi, ấm áp và không khí trong lành. Giữ người bị ảnh hưởng dưới sự theo dõi. Lấy chăm sóc y tế nếu cần thiết hoặc liên hệ với trung tâm cấp cứu. Tham khảo đến Bảng dữ liệu an toàn cho hóa chất này. |
| | Khi bất tỉnh, hãy nới lỏng quần áo chật và đặt ở vị trí an toàn. vị trí phục hồi. Trường hợp ngừng thở: Bắt đầu hồi sức. |
| Hít vào | Bằng cách chỉ ra tác dụng đối với bất kỳ người nào: Giữ người bị ảnh hưởng nghỉ ngơi. |
| Nhập | Nếu người bị ảnh hưởng còn tỉnh, hãy cho nước hoặc đồ uống khác để xối rửa miệng và làm loãng hóa chất đã nuốt phải. Càng sớm càng có thể, hãy liên hệ với bác sĩ/bệnh viện để được chuyển đến bệnh viện và tiếp tục sự đối đãi. |
| Da | Rửa sạch da bằng xà phòng và nước. Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn. Tìm kiếm tư vấn y tế nếu tình trạng kích ứng vẫn tiếp diễn hoặc nếu da có dấu hiệu bị tổn thương. |
| Mắt | Rửa mắt ngay lập tức với nhiều nước trong khi nâng mí mắt. Liên hệ bác sĩ/bệnh viện để tiếp tục điều trị hoặc vận chuyển đến bệnh viện. |

## 5. BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

| | |
|---|---|
| Phương tiện chữa cháy | Sử dụng chất chữa cháy đang phù hợp với xung quanh lửa. |
| Đốt cháy nguy hiểm các sản phẩm | Sản phẩm cháy thông thường. |
| Các biện pháp bảo vệ trong hỏa hoạn | Nhân viên cứu hỏa tiếp xúc với khí từ nơi được khuyến khích sử dụng bảo vệ đường hô hấp. Tránh tiếp xúc với da/hít phải bụi/hơi. (Cũng xem phần 8). |

## 6. BIỆN PHÁP PHÁT HIỆN TAI NẠN

| | |
|---|---|
| Phòng ngừa cá nhân trong sự cố tràn | Mang thiết bị bảo hộ cần thiết. Xem phần 8. |
| Biện pháp phòng ngừa để bảo vệ môi trường | Hạn chế trường rò rỉ. Chặn khu vực bị ô nhiễm. Dòng chảy hoặc phát hành tới cống rãnh, đường thủy hoặc mặt đất đều bị cấm. Sản phẩm hòa tan một phần trong Nước. |
| Phương pháp dọn dẹp tràn | Thấm vào vermiculite, cát khô hoặc đất rồi cho vào thùng chứa. Loại bỏ các thùng chứa và rửa sạch khu vực bằng nước. Thông báo cho cơ quan chức năng nếu lớn số tiền có liên quan. Khi được xử lý, nhựa có thể được xử lý trên bãi chôn lấp thông thường. |

## 7. XỬ LÝ VÀ BẢO QUẢN

| | |
|---|---|
| Biện pháp phòng ngừa khi sử dụng | Tránh làm đổ, tiếp xúc với da và mắt. Cung cấp đủ thông gió. Mắt phải có sẵn phương tiện rửa khi xử lý sản phẩm này. |
| Mô tả sử dụng | Đọc và làm theo khuyến nghị của nhà sản xuất. |
| Phòng ngừa lưu trữ | Cần bảo quản trong hộp kín khi không sử dụng. Bảo quản trên mức đóng băng. |

## 8. KIỂM SOÁT TIẾP XÚC VÀ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Machine Translated by Google ®



| | |
|---|---|
| Thiết bị bảo hộ |  |
| Các điều kiện thực hiện | Nên có sẵn phương tiện rửa mắt khi xử lý sản phẩm này. |
| Thông gió | Cung cấp đầy đủ hệ thống thông gió chung và cục bộ. |
| Mặt nạ phòng độc | Bảo vệ hô hấp không cần thiết. |
| Găng tay bảo hộ | Sử dụng găng tay chống hóa chất đạt tiêu chuẩn chấp nhận được. Vật liệu phù hợp: Polyvinyl clorua (PVC). Cao su (tự nhiên, mủ cao su). Cao su tổng hợp. Khi lựa chọn thiết bị bảo vệ, người sử dụng phải đảm bảo rằng thiết bị tuân thủ các tiêu chuẩn liên quan. Nếu có có nghi ngờ gì không thì người dùng nên đưa bảng dữ liệu này cho nhà cung cấp thiết bị để đảm bảo có sẵn thiết bị phù hợp cho các nhu cầu tiềm năng người dùng. |
| Bảo vệ mắt | Đeo kính an toàn đã được phê duyệt. |
| Bảo vệ khác | Mặc quần áo thích hợp để ngăn chặn mọi khả năng tiếp xúc với da. |

## 9. TÍNH CHẤT VẬT LÍ VÀ HÓA HỌC

| | | | |
|---|---|---|---|
| Vẻ bề ngoài | nhớt. Dịch. | | |
| Màu sắc | Trắng. | | |
| Mùi | Đặc trưng. | | |
| Nhận xét dữ liệu vật lý Điểm | Để biết dữ liệu kỹ thuật, hãy xem bảng dữ liệu sau. | | |
| sôi (°C, khoảng) | 100 | Áp lực | |
| Mật độ/trọng lượng riêng (g/ml) | ~ 1,3 | Nhiệt độ (°C) | 20 |
| Giá trị pH, conc. dung dịch | 6,0-7,0 | | |
| Độ nhớt (khoảng) | 6000 - 8000 cPas | Nhiệt độ (°C) | 23 |
| Mô tả độ hòa tan | Có thể trộn với nước. | | |

## 10. ĐỘ ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG

| | |
|---|---|
| Sự ổn định | Sản phẩm ổn định ở các điều kiện xử lý và bảo quản nêu trong bảng dữ liệu kỹ thuật. |
| Phân hủy nguy hiểm các sản phẩm | Không có khả năng sử dụng công nghiệp thông thường. |

## 11. THÔNG TIN ĐỘC TÍNH

| | |
|---|---|
| Mối nguy hiểm sức khỏe | Trong ngành công nghiệp, đặc tính gây kích ứng là mối nguy hiểm chính. |
| Hít vào | Nguy cơ phơi nhiễm bị hạn chế vì sản phẩm chỉ dễ bay hơi. |
| Nhập | Có thể gây khó chịu. |
| Da | Hơi khó chịu. |
| Mắt | Gây khó chịu cho mắt |

Machine Translated by Google ®



## 12. THÔNG TIN SINH THÁI

| | |
|---|---|
| Thông tin sinh thái | Không được coi là nguy hiểm cho môi trường theo hiện tại pháp luật. |
| Tính cơ động | Hòa tan một phần trong nước. |
| Tích lũy sinh học | Dự kiến không có tích lũy sinh học. |
| Khả năng phân hủy | Sản phẩm có khả năng phân hủy chậm nhưng không dễ dàng. |

## 13. XEM XÉT Vứt bỏ

| | |
|---|---|
| Phương pháp xử lý | Việc thải bỏ phải được thực hiện theo quy định của quốc gia và địa phương. Xác nhận thủ tục xử lý với chính quyền địa phương. Nhựa đã đóng rắn là được coi là chất thải không nguy hại. |
| Lớp chất thải | Mã EWC: 08 04 09.<br>Mã EWC sẽ phụ thuộc vào việc sử dụng sản phẩm này. |
| Bao bì bị ô nhiễm | Bao bì rỗng càng nhiều càng tốt. Bao bì đã ráo nước phải được tái chế nếu có thể. |

## 14. THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

| | |
|---|---|
| Vận tải đường bộ<br>Lớp ADR | Không nguy hiểm theo ADR/RID/IMDG/IATA. |

## 15. THÔNG TIN QUY ĐỊNH

| | |
|---|---|
| Cụm từ nguy cơ | Không được phân loại. |
| Tài liệu tham khảo quy định của Vương quốc Anh | Tiêu chuẩn phơi nhiễm nghề nghiệp. |
| Chỉ thị của EU | Chỉ thị về Chất Nguy hiểm 67\548. Chế phẩm nguy hiểm Chỉ thị 1999/45/EEC. Chỉ thị bảng dữ liệu an toàn 91/155. Chỉ thị 2001/58. Chỉ thị 91/689. Chỉ thị 94/904. |

## 16. THÔNG TIN KHÁC

| | |
|---|---|
| Giải thích cụm từ R trong phần 2 | |
| Ngày sửa đổi | 2024-05-06 |
| Chữ ký | XinMing Gu |
| Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm | Thông tin trong tài liệu này dựa trên tình trạng hiện tại của chúng tôi kiến thức và nhằm mục đích mô tả sản phẩm của chúng tôi từ quan điểm quan điểm về yêu cầu an toàn. Vì thế nó không nên được hiểu là đảm bảo tính chất cụ thể. |

Machine Translated by Google

Công ty TNHH Công nghệ Vật liệu BANGNIDA , Phật Sơn

# Bảng dữ liệu an toàn vật liệu

## 1. XÁC ĐỊNH CHẤT/CHẾ PHẨM VÀ CÔNG TY

| | |
|---|---|
| Tên sản phẩm | BND-Chất làm cứng |
| Các ứng dụng | Chất làm cứng cho chất kết dính |
| Nhà cung cấp | Công ty TNHH Công nghệ Vật liệu BANGNIDA , Phật Sơn<br>ĐT: (86757) 86435218<br>Fax.: (86757)86435219 |

## 2. THÀNH PHẦN/THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN

Các thành phần chính

Diphenylmethane-diisocyanate- đơn phân và polyme
Số CAS 9016-87-9

## 3. XÁC ĐỊNH MỐI NGUY HIỂM

Có hại khi hít phải Gây khó chịu cho mắt, hệ hô hấp và da Có thể gây ra.

mẫn cảm khi hít phải Có thể gây mẫn cảm khi tiếp xúc với da. Chứa isocyanate.

Xem thông tin từ nhà sản xuất. Phản ứng chậm với nước để tạo ra carbon dioxide.

có thể làm vỡ các thùng chứa kín. Phản ứng này tăng tốc ở nhiệt độ cao hơn.

## 4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU

| | |
|---|---|
| Tổng quan | Trong trường hợp xảy ra tai nạn hoặc nếu bạn cảm thấy không khỏe, hãy tìm đến cơ sở y tế khuyên bảo ngay lập tức (đưa nhãn nếu có thể). bệnh viện, bác sĩ hoặc Trung tâm Cấp cứu để được tư vấn y tế. |
| Hít vào | Nếu có dấu hiệu kích ứng đường hô hấp và ho hoặc thở khó khăn, hãy đặt người bị ảnh hưởng ở tư thế nửa ngồi. khó thở, phải thở oxy 100%. tình trạng của người bị ảnh hưởng có thể trở nên tồi tệ hơn. bác sĩ/bệnh viện để tiếp tục điều trị hoặc vận chuyển đến bệnh viện. |
| Nhập | Nếu người bị ảnh hưởng còn tỉnh, hãy cho nước hoặc đồ uống khác để xối rửa miệng và pha loãng hóa chất vừa nuốt phải. |

Machine Translated by Google



| | |
|---|---|
| | có thể, hãy liên hệ với bác sĩ/bệnh viện để được vận chuyển đến bệnh viện và tiếp tục điều trị. |
| Da | Rửa sạch da bằng xà phòng và nước. Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn. để xả/rửa vùng da bị nhiễm bẩn cho đến khi hóa chất còn sót lại đã được loại bỏ. Các dấu hiệu tổn thương/kích ứng da hãy liên hệ với bác sĩ hoặc bệnh viện. |
| Mắt | Rửa mắt ngay lập tức với nhiều nước trong khi nâng mí mắt. Tiếp tục rửa sạch trong ít nhất 15 phút. Liên hệ với bác sĩ / bệnh viện để biết thêm. tiếp tục điều trị hoặc chuyển đến bệnh viện. |

## 5. BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

| | |
|---|---|
| Phương tiện chữa cháy | Bột, bọt hoặc CO2, KHÔNG sử dụng nước nếu có thể tránh được. phản ứng với nước, tạo ra áp suất nguy hiểm có thể xảy ra nếu thùng chứa bị ô nhiễm được niêm phong lại. không có sẵn phương tiện chữa cháy nào khác, hãy sử dụng lượng lớn lượng nước. |
| Thủ tục chữa cháy đặc biệt | Những thùng chứa gần lửa cần được loại bỏ ngay hoặc làm mát bằng nước chỉ sử dụng nước XUẤN để làm mát. thùng chứa! Không đổ nước vào vật liệu bị rò rỉ. Ngăn chặn dòng chảy hoặc thải ra đường thủy. |
| Mối nguy hiểm cụ thể | Thùng chứa kín có thể vỡ nếu quá nóng. khói khó chịu hoặc dễ cháy do phản ứng với nước hoặc hơi nước. |
| Sản phẩm cháy nguy hiểm | Sản phẩm cháy thông thường Khí nitơ. xyanua(hcn). |
| Các biện pháp bảo vệ trong hỏa hoạn | Thiết bị hô hấp phù hợp với khẩu trang kín mặt và cung cấp không khí, ủng, găng tay và quần áo bảo hộ. nên được sử dụng. |

## 6. BIỆN PHÁP PHÁT HIỆN TAI NẠN

| | |
|---|---|
| Phòng ngừa cá nhân trong sự cố tràn | Mang thiết bị bảo hộ cần thiết. Xem phần 5. và 8. |
| Biện pháp phòng ngừa để bảo vệ môi trường | Hạn chế trường rò rỉ. Chặn khu vực bị ô nhiễm. Dòng chảy hoặc thải vào cống rãnh, đường thủy hoặc mặt đất là cấm. |
| Phương pháp làm sạch tràn | Xéng vào trống mở để biết thêm sự khử nhiễm nhỏ cần phải phản ứng ở mức |

Machine Translated by Google



ít nhất 30 phút trước khi đóng lại thùng giặt.

khu vực bị đổ nước hoặc chất khử nhiễm.

khi quyển đối với hơi MDI.

Trung hòa lượng tràn nhỏ bằng chất khử nhiễm.

Loại bỏ và loại bỏ dư lượng.

vermiculite, cát khô hoặc đất và đổ vào

Thu gom rác thải bằng cơ giới.

thiết bị. Thông báo cho cơ quan chức năng nếu có số lượng lớn.

liên quan. Để biết các phương pháp xử lý, hãy xem phần 11.

## 7.XỬ LÝ

| | |
|---|---|
| Biện pháp phòng ngừa khi sử dụng | Tránh làm đổ, tiếp xúc với da và mắt. Tránh hít phải hơi. |
| | Cung cấp thông gió tốt. Thông gió cơ học hoặc cục bộ. |
| | thông gió xả có thể được yêu cầu. |
| | phải được sử dụng nếu nồng độ không khí vượt quá mức chấp nhận được. |
| | phải có sẵn thiết bị rửa và vòi sen khẩn cấp khi |
| | xử lý sản phẩm này. |
| Mô tả sử dụng | Đọc và làm theo khuyến nghị của nhà sản xuất. |

## 8. LƯU TRỮ

| | |
|---|---|
| Phòng ngừa lưu trữ | Giữ kín thùng chứa Bảo quản ở nhiệt độ 15-35C. bên trên |
| | đóng băng. Tránh xa độ ẩm. |

## 9. KIỂM SOÁT TIẾP XÚC

| | | | |
|---|---|---|---|
| Thiết bị bảo hộ | Sử dụng kính bảo hộ và găng tay. Mặc quần áo bảo hộ phù hợp. | | |
| Các điều kiện thực hiện | Nên có sẵn thiết bị rửa mắt và vòi sen khẩn cấp khi xử lý sản phẩm này. | | |
| Thông gió | Cung cấp đầy đủ hệ thống thông gió chung và cục bộ. | | |
| | Thông gió cơ học hoặc thông gió hút cục bộ có thể | | |
| | yêu cầu. | | |
| Thành phần nguy hiểm | Tên thành phần | LT Exp 8 giờ | ST Exp 15 phút |
| | Isocyanate (với -NCO) | 0,02ppm, mg/m 3 | 0,07ppm, mg/m 3 |

Machine Translated by Google



## 10. BẢO VỆ CÁ NHÂN

| | |
|---|---|
| Mặt nạ phòng độc | Phải sử dụng biện pháp bảo vệ hô hấp nếu nồng độ không khí vượt quá mức chấp nhận được. Đeo mặt nạ đi kèm: bình gas. (các chất hữu cơ). |
| Găng tay bảo hộ | Sử dụng găng tay bảo hộ làm bằng PVC, cao su butyl, cao su tổng hợp. |
| Bảo vệ mắt | Sử dụng kính bảo hộ hoặc tấm che mặt an toàn đã được phê duyệt. |
| Bảo vệ khác | Mặc quần áo phù hợp để ngăn ngừa mọi khả năng gây hại cho da liên hệ. |

## 11. TÍNH CHẤT VẬT LÝ HÓA HỌC

| | |
|---|---|
| Vẻ bề ngoài | Chất lỏng màu nâu sẫm. |
| Mùi | Đất, hơi mốc. |
| Điểm chớp cháy (°C) | 220-230 |
| Nhiệt độ tự động đánh lửa (°C) | >600 |
| Mật độ / Trọng lượng riêng (g/ml) | 1,23-1,24 |
| Độ nhớt (khoảng) | 200-400 |
| Mô tả độ hòa tan | Phản ứng với nước Hòa tan trong dung môi hữu cơ (hầu hết). |

## 12. ỔN ĐỊNH

| | |
|---|---|
| Sự ổn định | Sản phẩm ổn định ở các điều kiện xử lý và lưu trữ được chỉ định. |

## 13. PHẢN ỨNG

| | |
|---|---|
| Điều kiện cần tránh | Tránh nhiệt độ cao Tránh đóng băng. |
| Vật liệu cần tránh | Hỗn hợp nước, hơi nước, nước, glycol. |
| Sản phẩm phân hủy nguy hiểm. | Không có khả năng sử dụng công nghiệp thông thường. |

## 14. XEM XÉT Vứt bỏ

| | |
|---|---|
| Phương pháp xử lý | Không bao giờ được đổ chất thải hóa học, thậm chí với số lượng nhỏ xuống cống, cống rãnh hoặc đường thủy. Xác nhận quy trình xử lý. với các kỹ sư môi trường và các quy định của địa phương. Các thùng chứa rỗng phải được khử nhiễm và chuyển đến một nhà tái chế trống được phê duyệt hoặc bị tiêu hủy. |

Machine Translated by Google



## 15. THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ:

| | |
|---|---|
| Lớp ADR | Không nguy hiểm theo ADR/RID/IMDG/IATA. |

## 16.THÔNG TIN KHÁC

| | |
|---|---|
| Ghi chú của người dùng: | Thông tin trong tài liệu này được dựa trên tình trạng hiện tại của kiến thức của chúng tôi và nhằm mục đích mô tả các sản phẩm của chúng tôi từ Do đó, quan điểm về yêu cầu an toàn là không nên. được hiểu là đảm bảo các đặc tính cụ thể. |
| Ngày sửa đổi | 2024/06/06 |

Machine Translated by Google



MỤC 5 - Biện pháp chữa cháy

| | |
|---|---|
| Phương tiện chữa cháy | : Bột hóa chất khô, carbon dioxide hoặc bọt thích hợp. |
| Chữa cháy | |
| -Thiết bị bảo vệ | : Mang thiết bị thở khép kín và quần áo bảo hộ để tránh tiếp xúc với da và mắt. |
| -Các mối nguy hiểm cụ thể | : Phát ra khói độc hại trong điều kiện cháy. |

Phần 6: Biện pháp báo cáo tai nạn

| | |
|---|---|
| Quy trình phòng ngừa cá nhân | : Thực hiện các biện pháp phòng ngừa thích hợp để giảm thiểu tiếp xúc trực tiếp với da hoặc mắt và tránh hít phải bụi. |
| Phương pháp làm sạch | : Trộn với vật liệu trơ (ví dụ: Cát khô, vermiculite) và chuyển vào thùng kín để xử lý. Tránh gây bụi. Thông gió khu vực và rửa sạch chỗ tràn sau khi thu gom xong. |

Tham khảo Phần 8 để biết thêm thông tin bảo vệ cá nhân.

Tham khảo Phần 13 để biết các cân nhắc về việc thải bỏ.

Phần 7: X H lý và bảo quản

| | |
|---|---|
| Biện pháp xử lý | : Mặc quần áo bảo hộ và đeo găng tay an toàn thích hợp. Tránh tiếp xúc với mắt, da. Tránh hít phải. Cần có ống xả cơ học. Để xa nguồn lửa, hest và ngọn lửa. Không tương thích: các chất oxy hóa mạnh và thực phẩm. Không hút thuốc khi làm việc [illegible] |
| Biện pháp lưu trữ | : Bảo quản ở nơi mát mẻ, thông thoáng. Tránh xa các nguồn gây cháy, nhiệt và ngọn lửa. Lưu trữ trong bao bì kín. Không tương thích: các chất oxy hóa mạnh và thực phẩm. |

PHẦN 8: Kiểm soát phơi nhiễm / bảo vệ cá nhân

| | |
|---|---|
| Kiểm soát kỹ thuật | : Đảm bảo thông gió đầy đủ ở nơi làm việc. Cung cấp vòi tắm và rửa mắt an toàn thiết bị. |
| Các biện pháp bảo vệ chung | : Tránh tiếp xúc với mắt và da. |
| Biện pháp vệ sinh | : Rửa tay trước và sau khi làm việc. Sử dụng kem bảo vệ da. |
| Thiết bị bảo vệ cá nhân | |
| - Bảo vệ hô hấp | : Phải đeo thiết bị bảo vệ hô hấp di động phù hợp trong quá trình phun thuốc ứng dụng, cứu hộ khẩn cấp hoặc sơ tán. |
| - Bảo vệ tay | : Găng tay chống hóa chất tương thích. |
| - Bảo vệ mắt | : Kính bảo vệ. |
| - Bảo vệ da | : Mặc quần áo bảo hộ thích hợp. |
| Bảo vệ khác | : Không hút thuốc, uống rượu và ăn uống tại nơi làm việc. Rửa kỹ sau khi xử lý. |

PHẦN 9 - Tính chất vật lý và hóa học

| | |
|---|---|
| Vẻ bề ngoài | : Chất lỏng dính màu trắng |

Machine Translated by Google

# BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN VẬT LIỆU

Theo quy định GB/T16483, GB/T17519

ZHANCHEN

## PHẦN 1 - Nhận dạng sản phẩm và công ty

Mã sản phẩm : ZU32X0X

Mô tả Sản phẩm : Sơn phủ trắng UV

Mục đích sử dụng : Lớp phủ gỗ

Ngày sửa đổi : 27-02-2020

Tên công ty : CÔNG TY TNHH VẬT LIỆU MỚI ZHANCHEN (VIỆT NAM)

Địa chỉ : LỐ F6 ( KHU B3) ĐƯỜNG D2&D9, KHU CÔNG NGHIỆP Rạch Bắp ,AN ĐIỀN COMMUNE, THỊ TRẤN BẾN CÁT, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM.

Điện thoại : 0274 3555 208

Số fax : 0274 3555 209

Điện thoại khẩn cấp : 0274 3555 208

Địa chỉ email : zhanchengroup@gmail.com

## PHẦN 2 - Nhận dạng mối nguy hiểm

Mối nguy vật lý/hóa học : Không áp dụng.

Mối nguy hiểm sức khỏe con người : -Có hại khi tiếp xúc với da.

- Gây kích ứng mắt.

-Có thể gây ra nhạy cảm khi tiếp xúc với da.

## PHẦN 3 - Thành phần/thông tin về thành phần

Chất/Hỗn Hợp : Hỗn hợp

| Thành phần | Số CAS | Cân nặng (%) |
|---|---|---|
| Oxybis(metyl-2,1-ethanediyl) diacrylat (DPGDA) | 42978-66-5 | 20-30 |
| 1-Hydroxycyclohexyl phenyl xeton | 947-19-3 | 3-5 |
| Etyl (2,4,6-trimetylbenzoyl) phenylphosphinat | 84434-11-7 | 1-3 |
| Acrylat oligome | Hỗn hợp | 30-40 |
| Titan dioxit | 13463-67-7 | 20-40 |

## MỤC 4 - Các biện pháp sơ cứu

Tiếp xúc với da : Trong trường hợp tiếp xúc, rửa ngay da bằng xà phòng và nhiều nước. Nếu như tình trạng kích ứng vẫn tiếp diễn, hãy gọi bác sĩ.

Tiếp xúc với mắt : Trong trường hợp tiếp xúc, hãy xả với nhiều nước trong ít nhất 15 phút. Đảm bảo xả nước đầy đủ bằng cách tách mí mắt bằng ngón tay. NẾU tình trạng kích ứng vẫn tiếp diễn, hãy gọi cho bác sĩ.

Tiếp xúc qua đường hô hấp : Nếu hít phải, hãy đưa ra nơi có không khí trong lành. Nếu cần thiết, hãy tìm sự chăm sóc y tế.

Tiếp xúc bằng miệng : Nếu nuốt phải, súc miệng bằng nước nếu người đó còn tỉnh táo. Gọi một bác sĩ.

Machine Translated by Google



| | |
|---|---|
| Mùi | : Không áp dụng |
| Điểm chớp cháy (°C) | : >93 (cốc kín) |
| pH | : Không áp dụng |
| độ hòa tan | : Không tan trong nước |
| Mật độ và/hoặc mật độ tương đối (g/ml) | : 1,5 (± 0,05) |

## PHẦN 10 - Tính ổn định và khả năng phản ứng

| | |
|---|---|
| Sự ổn định | : Ổn định trong điều kiện bảo quản và xử lý khuyến nghị. |
| Phản ứng nguy hiểm | : - Có khả năng phản ứng cao hoặc không tương thích với các vật liệu sau: vật liệu oxy hóa.<br>- Phản ứng hoặc không tương thích với các vật liệu sau: axit và kiềm. Nhẹ nhàng phản ứng hoặc không tương thích với các vật liệu sau: vật liệu khử.<br>- Tiếp xúc với ánh nắng mặt trời có thể khiến sản phẩm bị cứng lại trong vòng vài phút. |
| Sản phẩm phân hủy nguy hiểm | : Các sản phẩm này là các oxit cacbon (CO, CO2). |

## PHẦN 11 - Thông tin về độc tính

| | |
|---|---|
| Dữ liệu độc tính | : Không có dữ liệu. |
| Dữ liệu kích ứng | : Dị ứng cho mắt và da. |

## Phần 12: Thông tin về sinh thái

| | |
|---|---|
| Độc tính sinh thái | : Không có dữ liệu. |

## Phần 13 cân nhắc xử lí

| | |
|---|---|
| Phương pháp xử lý | : Để tái chế, hãy tham khảo ý kiến nhà sản xuất hoặc việc thải bỏ phải được thực hiện theo quy định tất cả liên bang , quy định của tiểu bang/tỉnh và địa phương. Không vứt bỏ qua cống hoặc vào môi trường ngay lập tức. |

## PHẦN 14 - Thông tin vận tải

Phù hợp với ADR/IMDG/IATA

| | |
|---|---|
| - Số Liên hợp quốc về nguy hiểm | : Không có. (sản phẩm là hàng hóa không nguy hiểm) |
| Hàng hóa (Số UN) | |
| - Tên vận chuyển của Liên Hợp Quốc | : Không áp dụng. |
| - Phân loại mối nguy hiểm của Liên hợp quốc | : Không áp dụng.(Không nguy hiểm khi vận chuyển) |
| Nhãn gói hàng | : Hàng độc hại. |
| Nhóm gói | : II |
| Bảo vệ vận chuyển đặc biệt khác | : Không vận chuyển cùng với các chất oxy hóa, các vật liệu có tính axit, kiềm mạnh hoặc thực phẩm |
| Đo | hóa chất. Xử lý nhẹ nhàng để tránh làm hỏng bao bì và hộp đựng. Ngăn chặn tránh ánh nắng trực tiếp, sức nóng hoặc mưa trong quá trình vận chuyển để tránh rò rỉ từ đóng gói. |

Machine Translated by Google



PHẦN 15 - Thông tin quy định

Thông tin quy định liên quan : -Phân loại và nhãn hóa chất nguy hiểm, chất thư ờng dùng (GB13690-92, phần6.2)
-Quy tắc chung về lập bảng dữ liệu an toàn hóa chất (GB16483-2008)
-Phân loại và đóng gói khi giao hàng nguy hiểm (GB/T15098-2008)
-Phân loại và mã hàng nguy hiểm (GB6944-2005)
-Quy định về quản lý an toàn hóa chất nguy hiểm
Hội đồng Nhà nư ớc công bố ngày 15 tháng 3 năm 2002

PHẦN 16 - Thông tin khác

Thẩm quyền giải quyết : - Quy định vận chuyển theo ADR, IMDG, IATA (UN).
- GHS ST/SG/AC.10/30/Rev.7.
- SDS từ bên thứ 3 /nhà cung cấp.
- GB/T 16483-2008 Bảng dữ liệu an toàn đối với sản phẩm hóa chất - Nội dung và trình tự phần
- GB/T 17519-2013 Hư ớng dẫn biên soạn phiếu an toàn hóa chất các sản phẩm
- GB 15258-2009 Quy định về dán nhãn an toàn hóa chất
- GBZ 2.1-2019 Giới hạn phơ i nhiễm nghề nghiệp đối với các chất độc hại tại nơ i làm việc

Thông tin đư ợc trình bày ở đây dựa trên sự hiểu biết tốt nhất hiện tại của chúng tôi và dữ liệu từ các nguồn bên thứ ba có uy tín. Tài liệu này không phải là hợp đồng hay một sự đảm bảo. Các điều kiện và cách khách hàng của chúng tôi xử lý, bảo quản, sử dụng và thải bỏ các sản phẩm này không đư ợc nhà cung cấp kiểm soát. Chúng tôi sẽ không chấp nhận bất kỳ mất mát, hư hỏng hoặc chi phí tư ơng đối do việc thải bỏ, bảo quản, sử dụng và thải bỏ các sản phẩm này không đúng cách. SDS này chỉ có thể đư ợc sử dụng cho các sản phẩm đư ợc liệt kê trong tiêu đề. Không đư ợc chấp nhận sử dụng SDS này cho sản phẩm có chứa tài liệu này hoặc bất kỳ tài liệu nào đư ợc liệt kê trong tài liệu.

# THÔNG TIN AN TOÀN SẢN PHẨM

DULUX AMBIANCE 5IN1 DIAMOND GLO

## 1. Nhận dạng sản phẩm và công ty

**Tên sản phẩm** : DULUX AMBIANCE 5IN1 DIAMOND GLO

**Ứng dụng sản phẩm** : Sơn phủ gốc nước nội thất.

**Các chi tiết về nhà cung cấp bản dữ liệu an toàn**

CÔNG TY TNHH SƠN AKZO NOBEL VIỆT NAM
ĐT: (84 650) 356 7759
1. Sơn nước:
Sản xuất tại:
BD: Lô E-1-CN,
KCN Mỹ Phước 2,
Huyện Bến Cát,
Tỉnh Bình Dương.
2. Bột trét:
Sản xuất tại:
HN: Lô 48, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội.
HCM: Số 8, Kho Thủ Đức, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức,
Thành phố Hồ Chí Minh.
3. Sơn dầu Maxilite & Maxilite AC Red Primer
Sản xuất tại:
DN: Đường số 7, KCN Biên Hòa, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

**địa chỉ email** : info.vn@akzonobel.com

**Emergency essential information**

**Số Điện Thoại** : Số điện thoại khẩn cấp nội địa (24 giờ/mỗi ngày): 1900 555 561
Số điện thoại khẩn cấp dành cho nước ngoài (8:30 - 17:30/T2 - T6):
+84 8 3822 1612
Số điện thoại của phòng dịch vụ khách hàng (8:30 -17:30/ T2 - T6):
+84 8 38221612

**Phiên bản** : **0.06**

## 2. Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất

**Mức xếp loại nguy hiểm** : ĐỘC TÍNH VỚI MÔI TRƯỜNG NƯỚC (CẤP) - Loại 2

**Các thành phần cơ bản của nhãn GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất)**

**Từ cảnh báo** : Không có từ cảnh báo.

**Cảnh báo nguy cơ** : H401 - Độc đối với sinh vật thủy sinh.

**Các công bố về phòng ngừa**

## 2. Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất

**Tổng quát** : P102 - Để xa tầm tay của trẻ em.
P101 - Khi cần tư vấn y khoa, mang theo thùng sơn hoặc nhãn sản phẩm.

**Ngăn chặn** : P262 - Không để dính vào mắt, da hoặc quần áo.

**Phản ứng** : P312 - Gọi cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ nếu quý vị cảm thấy không khỏe.

**Lưu trữ** : Không áp dụng.

**Xử lý** : P501 - Thải bỏ sơn và thùng chứa phù hợp với các quy định địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế.

**Thành phần nguy hiểm** : 1-isopropyl-2,2-dimethyltrimethylene diisobutyrate
pyrithione zinc

## 3. Thông tin về thành phần các chất

**Chất/pha chế** : Hỗn hợp

| Tên thành phần nguy hiểm | Số CAS | Công thức hóa học | % |
|---|---|---|---|
| 1-isopropyl-2,2-dimethyltrimethylene diisobutyrate | 6846-50-0 | - | 2.5 - < 10 |
| pyrithione zinc | 13463-41-7 | C10-H8-N2-O2-S2-Zn | 0 - <1 |

**Với hiểu biết hiện tại của nhà cung cấp và kiến thức chuyên ngành áp dụng, không có thành phần bổ sung nào bị phân loại là độc hại với sức khỏe và môi trường cần phải báo cáo trong phần này.**

**Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp, nếu có, được liệt kê ở phần 8.**

## 4. Biện pháp sơ cứu về y tế

**Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết**

**Tiếp xúc mắt** : Rửa sạch mắt ngay lập tức với nhiều nước, thỉnh thoảng nhấc mí mắt trên và dưới để rửa. Kiểm tra và tháo bỏ kính sát tròng. Tiếp tục rửa mắt trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc nếu có khó chịu.

**Hít phải** : Chuyển người bị nạn ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ngơi ở tư thế dễ thở. Nếu ngưng thở, thở không đều hay có hiện tượng bị suy giảm hô hấp, tiến hành hô hấp nhân tạo hay cho thở oxy thực hiện bởi nhân viên đã được huấn luyện. Có thể nguy hiểm cho người tiến hành cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Đưa đi chăm sóc y tế nếu tình trạng sức khỏe xấu tiếp diễn hoặc trở nặng. Nếu bất tỉnh, đặt nạn nhân nằm ở tư thế hồi phục và yêu cầu chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các trang phục như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quấn bụng.

**Tiếp xúc ngoài da** : Rửa sạch chỗ da bị nhiễm hóa chất với thật nhiều nước. Cởi bỏ quần áo và giày dép dính hóa chất. Đưa đi chăm sóc y tế nếu xuất hiện dấu hiệu xấu. Giặt quần áo trước khi sử dụng lại. Rửa giày thật kỹ trước khi mang lại.

**Nuốt phải** : Rửa sạch miệng bằng nước. Tháo răng giả nếu có. Chuyển người bị nạn ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ngơi ở tư thế dễ thở. Nếu đã nuốt chất này vô bụng và người bị phơi nhiễm còn tỉnh táo, hãy cho người đó uống chút nước. Hãy ngưng lại nếu người này thấy khó chịu, bởi vì nếu có nôn mửa thì có thể là nguy hiểm. Không được làm cho ói ra nếu chuyên viên y tế không bảo làm như vậy. Nếu có nôn mửa, hạ đầu xuống thấp để chất nôn không vào phổi. Đưa đi chăm sóc y tế nếu tình trạng sức khỏe xấu tiếp diễn hoặc trở nặng. Không được đưa bất kỳ vật gì vào miệng của nạn nhân đã bất tỉnh. Nếu bất tỉnh, đặt nạn nhân nằm ở tư thế hồi phục và yêu cầu chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các trang phục như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quấn bụng.

**Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm**

**Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn**

Tiếp xúc mắt : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Hít phải : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

## 4. Biện pháp sơ cứu về y tế

**Tiếp xúc ngoài da** : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

**Nuốt phải** : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

**Dấu hiệu/triệu chứng phơi nhiễm quá mức**

**Tiếp xúc mắt** : Không có thông tin cụ thể gì.

**Hít phải** : Không có thông tin cụ thể gì.

**Tiếp xúc ngoài da** : Không có thông tin cụ thể gì.

**Nuốt phải** : Không có thông tin cụ thể gì.

**Thể hiện sự cần thiết phải được y bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và được điều trị đặc biệt, nếu cần**

**Lưu ý đối với bác sĩ điều trị** : Điều trị theo triệu chứng. Hãy liên hệ ngay lập tức với chuyên gia xử lý nhiễm độc nếu bị nuốt hoặc hít phải một lượng lớn.

**Điều trị cụ thể** : Không đòi hỏi điều trị đặc biệt.

**Bảo vệ nhân viên sơ cứu** : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích hợp. Có thể nguy hiểm cho người tiến hành cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh.

**Xem thông tin độc tính (phần 11)**

## 5. Biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

**Phương tiện cứu hỏa**

**Các chất chữa cháy phù hợp** : Dùng chất dập tắt lửa thích hợp với ngọn lửa xung quanh.

**Các chất chữa cháy không phù hợp** : Chưa được biết đến

**Các hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất** : Nếu cháy hay đun nóng, áp suất tăng và bình chứa có thể vỡ tung. Vật liệu này độc đối với thủy sinh vật. Nước chữa cháy bị ô nhiễm với chất này phải được khống chế và ngăn không cho đổ ra nguồn nước, cống rãnh.

**Sản phẩm phân rã do nhiệt nguy hiểm** : Sản phẩm phân hủy có thể tạo ra:
carbon dioxit
carbon monoxit
ôxit kim loại

**Các hành động bảo vệ đặc biệt cho người chữa cháy** : Nhanh chóng cô lập hiện trường bằng cách sơ tán tất các mọi người ra khỏi khu vực xảy ra sự cố nếu thấy có cháy. Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích hợp.

**Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy** : Nhân viên chữa cháy phải trang bị các dụng cụ bảo hộ thích hợp và máy thở độc lập (SCBA), với bộ phận che mặt kín và hoạt động ở chế độ áp suất dương.

## 6. Các biện pháp xử lý tai nạn tràn đổ hóa chất

**Các biện pháp đề phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp**

**Cho người không phải nhân viên cấp cứu** : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích hợp. Di tản khỏi khu vực chung quanh. Không cho những người không cần thiết và không có thiết bị bảo hộ vào khu vực. Không nên tiếp xúc hoặc dẫm vào chất đã đổ ra. Tránh hít hơi hay sương hóa chất. Cung cấp thông hơi đầy đủ. Đeo mặt nạ phòng độc thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp.

**Cho các nhân viên cấp cứu** : Nếu cần phải có quần áo đặc biệt để xử lý lượng tràn đổ, hãy lưu ý đến mọi thông tin trong Mục 8 về các vật liệu phù hợp và không phù hợp. Xem thêm thông tin trong mục "Cho người không phải nhân viên cấp cứu".

## 6. Các biện pháp xử lý tai nạn tràn đổ hóa chất

**Đề phòng cho môi trường** : Tránh làm lây lan nguyên vật vật liệu bị đổ tràn, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh. Thông báo cho nhà chức trách liên quan nếu sản phẩm đã gây ô nhiễm môi trường (cống rãnh, nguồn nước, đất hay không khí). Chất làm ô nhiễm nước. Có thể có hại cho môi trường nếu thải ra số lượng lớn.

**Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch**

**Khi tràn đổ, dò rỉ ở mức nhỏ** : Ngăn chặn chỗ rò rỉ nếu như không gây nguy hiểm. Di chuyển các thùng sản phẩm khỏi khu vực tràn đổ. Pha loãng bằng nước và dọn sạch nếu tan trong nước. Theo cách khác, nếu không tan trong nước, hãy thấm hút bằng một vật liệu khô trơ và bỏ vào thùng chứa chất thải phù hợp. Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép .

**Khi tràn đổ, dò rỉ lớn ở diện rộng** : Ngăn chặn chỗ rò rỉ nếu như không gây nguy hiểm. Di chuyển các thùng sản phẩm khỏi khu vực tràn đổ. Tiếp cận phát thải theo chiều gió. Ngăn không cho chảy vào đường cống, rãnh, hệ thống nước ngầm. Vệ sinh và thu gom chất đổ tràn vào hệ thống xử lý nước thải hoặc theo quy trình sau. Hốt và dọn chỗ đổ bằng chất không cháy nổ, thấm thấu, ví dụ, cát, đất, đất cát hay đất mùn rồi cho vào bình chứa để xử lý theo đúng qui định của địa phương (xem Phần 13). Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép. Vật liệu bị nhiễm hóa chất có thể gây nguy hại tương tự như sản phẩm đổ tràn. Ghi chú: xem Phần 1 về thông tin liên hệ khẩn cấp và Phần 13 về xử lý chất thải.

## 7. Yêu cầu về cất giữ

**Các biện pháp để phòng cho thao tác an toàn**

**Biện pháp bảo vệ** : Trang bị các dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8). Không được nuốt. Không để hóa chất tiếp xúc với mắt, da và quần áo đang mặc. Tránh hít hơi hay sương hóa chất. Tránh thải ra môi trường. Giữ trong thùng chứa ban đầu hoặc trong một thùng chứa khác được phê chuẩn, được chế tạo từ một vật liệu phù hợp, đóng chặt lại khi không sử dụng. Các thùng chứa đã sử dụng vẫn còn cặn và có thể nguy hiểm. Không sử dụng lại thùng chứa.

**Tư vấn về vệ sinh nghề nghiệp tổng quát** : Không được ăn, uống và hút thuốc trong khu vực thao tác, lưu trữ và chế biến chất này. Công nhân phải rửa tay và rửa mặt trước khi ăn, uống và hút thuốc. Cởi bỏ quần áo bị dính hóa chất và trang bị bảo hộ rồi mới đi vào các khu vực ăn uống. Xem thêm Mục 8.2 để biết thêm thông tin về các biện pháp vệ sinh.

**Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi khả năng tương kỵ** : Lưu giữ trong khu vực riêng biệt và được phê chuẩn. Bảo quản trong thùng chứa ban đầu tại khu vực khô, mát và thông thoáng tốt, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp, tránh các vật liệu không tương thích (xem Phần 10), thực phẩm và đồ uống. Đậy thật chặt và kín các thùng đựng cho đến khi mang ra dùng. Các thùng đựng đã mở ra phải được đóng lại cẩn thận và để dựng đứng ngăn ngừa rò rỉ. Không chứa đựng trong bình không dán nhãn hiệu. Không lưu trữ trong các thùng chứa không có nhãn mác. Sử dụng thùng chứa thích hợp để tránh gây ô nhiễm môi trường. Xem Mục 10 để biết các chất kỵ tiếp xúc trước khi xử lý hoặc sử dụng.

## 8. Kiểm soát phơi nhiễm/ Yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

**Các thông số kiểm soát**

**Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp**

Không.

**Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp** : Một hệ thống thông khí chung tốt sẽ đủ khả năng để kiểm soát mức độ phơi nhiễm của công nhân với các loại khí độc hại.

**Kiểm soát phơi nhiễm môi trường** : Phải kiểm tra khí thải từ ống thông gió hay thiết bị dây chuyền làm việc để bảo đảm chúng tuân thủ yêu cầu luật lệ bảo vệ môi trường. Trong một số trường hợp, cần có bộ lọc hơi, màng lọc hay các điều chỉnh kỹ thuật đối với thiết bị trong chuyền để giảm khí thải tới mức chấp nhận được.

Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

## 8. Kiểm soát phơi nhiễm/ Yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

**Biện pháp vệ sinh** : Rửa bàn tay, cánh tay, và mặt cho thật sạch sau khi làm việc với hóa chất, trước khi ăn uống, hút thuốc và dùng nhà vệ sinh và vào lúc cuối giờ làm. Phải sử dụng kỹ thuật thích hợp để cởi bỏ quần áo có thể đã bị nhiễm. Giặt sạch trang phục có dính hóa chất trước khi dùng lại. Đảm bảo bồn rửa mắt và vòi hoa sen được lắp đặt gần vị trí làm việc.

**Bảo vệ mắt** : Cần sử dụng kính an toàn, loại đáp ứng tiêu chuẩn được công nhận, trong trường hợp một cuộc đánh giá rủi ro cho thấy điều này là cần thiết để tránh bị chất lỏng hắt vào, sương, gas hơi khí hoặc bụi. Nếu có khả năng bị tiếp xúc, phải sử dụng phương tiện bảo hộ sau đây, trừ khi đánh giá cho thấy phải sử dụng phương tiện bảo hộ cao cấp hơn: kính an toàn có tấm chắn bên hông.

**Bảo vệ da**

**Bảo vệ tay** : Phải luôn luôn mang bao tay chống hóa chất, không thấm chất lỏng, phù hợp với tiêu chuẩn được chấp nhận khi xử lý sản phẩm có hóa chất, nếu một cuộc đánh giá rủi ro xác định điều này cần thiết. Xem xét các thông số do nhà sản xuất găng tay cung cấp, kiểm tra trong khi sử dụng để biết rằng găng tay vẫn còn giữ được các tính chất bảo vệ của nó. Cần lưu ý rằng thời gian thấm qua của bất kỳ vật liệu găng tay nào của bất kỳ nhà sản xuất găng tay nào cũng khác nhau. Trong trường hợp hỗn hợp có chứa nhiều chất, thì thời hạn sử dụng của găng tay không thể tính chính xác được. Hơn 8 tiếng (thời gian sử dụng) đối với găng tay cao su nitril polyvinyl alcohol (PVA)

**Găng tay** :

Khi sử dụng thời gian dài hoặc tiếp xúc nhiều lần với găng tay bảo hộ có thể xảy ra , găng tay với một lớp bảo vệ cấp 6 ( thời điểm chống chịu lớn hơn 480 phút theo tiêu chuẩn EN 374 ) được khuyến khích sử dụng. Khi chỉ tiếp xúc trong thời gian ngắn, găng tay với một lớp bảo vệ cấp 2 hoặc cao hơn ( thời điểm chống chịu lớn hơn 30 phút theo tiêu chuẩn EN 374 ) được khuyến khích sử dụng.

THÔNG BÁO : Việc lựa chọn găng tay cụ thể cho một ứng dụng nhất định và thời hạn sử dụng tại nơi làm việc cũng nên đưa vào xem xét cùng với tất cả các yếu tố liên quan khác tại nơi làm việc , nhưng không giới hạn: các hóa chất khác có thể tiếp xúc, yêu cầu về mặt vật lý ( bảo vệ khỏi bị cắt / đâm phải , bảo vệ chống nhiệt ) , các phản ứng của cơ thể có thể xảy ra với nguyên liệu làm găng tay, cũng như các hướng dẫn sử dụng / thông số kỹ thuật được cung cấp bởi các nhà cung cấp.

Người sử dụng phải xem xét việc chọn lựa loại bao tay nào để làm việc với sản phẩm là thích hợp nhất và nên nhớ các điều kiện cụ thể khi sử dụng, bao gồm đánh giá rủi ro cho người sử dụng.

Phải thay găng tay thường xuyên, và khi có bất cứ dấu hiệu hư hỏng nào của vật liệ u găng tay.

Luôn bảo đảm găng tay không có các khiếm khuyết và chúng phải được cất giữ và sử dụng đúng cách.

**Bảo vệ thân thể** : Phải chọn thiết bị bảo hộ cá nhân cho cơ thể dựa vào công việc đang thực hiện và các rủi ro có liên quan phải được chuyên gia phê duyệt trước khi thao tác sản phẩm này.

**Biện pháp bảo vệ da khác** : Giày dép phù hợp và mọi biện pháp bảo vệ thêm cho da phải được chọn theo công việc sẽ thực hiện cùng các nguy cơ gắn liền với công việc đó và phải được một chuyên gia phê chuẩn cho sử dụng trước khi thao tác với sản phẩm này.

**Bảo vệ hô hấp** : Nếu người lao động bị phơi nhiễm vượt quá giới hạn phơi nhiễm, họ phải sử dụng dụng cụ thở thích hợp đã được kiểm nghiệm.

Các hình thức xử lý như xả nhám bề mặt bột trét có thể tạo bụi nguy hại. Làm việc trong môi trường thông thoáng. Sử dụng thiết bị bảo hộ lao động thích hợp.

**Kiểm soát phơi nhiễm môi trường** : Đừng để chảy vào cống hay dòng nước.

# IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Bề ngoài

| | |
|---|---|
| **Trạng thái vật lý** | : Chất lỏng. |
| **Màu sắc** | : Khác nhau: Xem nhãn. |
| **Mùi** | : Không có sẵn. |
| **Ngưỡng về mùi** | : Không có sẵn. |
| **pH** | : 9 |
| **Điểm nóng chảy** | : Không có sẵn. |
| **Điểm sôi và vùng nhiệt độ sôi ban đầu** | : 100°C |
| **Điểm bùng cháy** | : Không áp dụng. |
| **Thời gian cháy** | : Không áp dụng. |
| **Mức cháy** | : Không áp dụng. |
| **Tỷ lệ hóa hơi** | : Không có sẵn. |
| **Khả năng cháy (chất rắn, khí)** | : Không có sẵn. |
| **Giới hạn nổ (bốc cháy) dưới và trên** | : Không có sẵn. |
| **Áp suất hóa hơi** | : Không có sẵn. |
| **Tỷ trọng hơi** | : Không có sẵn. |
| **Mật độ tương đối** | : 1,262 |
| **Tính hòa tan** | : Dễ tan trong các vật liệu sau đây: nước lạnh. |
| **Độ hòa tan trong nước** | : Không có sẵn. |
| **Hệ số phân chia nước/ Octanol** | : Không có sẵn. |
| **Nhiệt độ tự cháy** | : Không có sẵn. |
| **Nhiệt độ phân hủy** | : Không có sẵn. |
| **SADT** | : Không có sẵn. |
| **Tính dẻo** | : Động lực học (nhiệt độ phòng): 7,92 $cm^2/s$ |

# 10. Mức ổn định và khả năng hoạt động của hóa chất

| | |
|---|---|
| **Khả năng phản ứng** | : Không có dữ liệu thử nghiệm riêng liên quan đến khả năng phản ứng của sản phẩm này hoặc các thành phần của nó. |
| **Tính ổn định** | : Sản phẩm ổn định. |
| **Khả năng gây các phản ứng nguy hại** | : Trong điều kiện bảo quản và sử dụng thông thường, các phản ứng gây nguy hiểm sẽ không xảy ra. |
| **Tình trạng cần tránh** | : Không có thông tin cụ thể gì. |
| **Các vật liệu không tương thích** | : Không có thông tin cụ thể gì. |
| **Sản phẩm phân rã có mối nguy** | : Trong các điều kiện lưu trữ và sử dụng thông thường, không được sử dụng các sản phẩm phân hủy nguy hiểm. |

# 11. Thông tin về độc tính

**Thông tin về các tác dụng độc**

**Độc tính cấp tính**

Không có sẵn.

**Kích ứng/Ăn mòn**

Không có sẵn.

**Nhạy cảm**

Không có sẵn.

**Tính đột biến**

Không có sẵn.

**Tính gây ung thư**

Không có sẵn.

**Độc tính sinh sản**

Không có sẵn.

**Độc tính gây quái thai**

Không có sẵn.

**Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm một lần)**

Không có sẵn.

**Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm lặp lại nhiều lần)**

Không có sẵn.

**Nguy hiểm bị ngạt từ nôn mửa**

Không có sẵn.

**Thông tin về các đường tiếp xúc có khả năng xảy ra** : Không có sẵn.

**Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn**

| | |
|---|---|
| **Tiếp xúc mắt** | : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào. |
| **Hít phải** | : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào. |
| **Tiếp xúc ngoài da** | : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào. |
| **Nuốt phải** | : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào. |

**Các triệu chứng có liên quan đến các đặc điểm lý học, hóa học, và độc tính**

| | |
|---|---|
| **Tiếp xúc mắt** | : Không có thông tin cụ thể gì. |
| **Hít phải** | : Không có thông tin cụ thể gì. |
| **Tiếp xúc ngoài da** | : Không có thông tin cụ thể gì. |
| **Nuốt phải** | : Không có thông tin cụ thể gì. |

**Các tác động chậm và tức thời và cả các tác động mãn tính từ việc phơi nhiễm ngắn hạn và lâu dài**

**Phơi nhiễm ngắn hạn**

| | |
|---|---|
| **Các tác dụng tức thời có thể gặp** | : Không có sẵn. |
| **Các tác dụng chậm có thể gặp** | : Không có sẵn. |

**Phơi nhiễm lâu dài**

| | |
|---|---|
| **Các tác dụng tức thời có thể gặp** | : Không có sẵn. |

## 11. Thông tin về độc tính

**Các tác dụng chậm có thể gặp** : Không có sẵn.

**Tác động sức khỏe mãn tính tiềm ẩn**

Không có sẵn.

**Tổng quát** : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

**Tính gây ung thư** : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

**Tính đột biến** : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

**Độc tính gây quái thai** : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

**Các ảnh hưởng về phát triển cơ thể** : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

**Ảnh hưởng khả năng sinh sản** : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

**Các số liệu đo lường độ độc**

**Các giá trị ước tính độ độc cấp tính**

Không có sẵn.

## 12. Thông tin về sinh thái

**Độc Tính**

| Tên sản phẩm/thành phần | Kết quả | Loài | Sự phơi nhiễm |
|---|---|---|---|
| pyrithione zinc | Cấp tính EC50 0,51 µg/l Nước biển<br>Cấp tính EC50 8,25 ppb Nước ngọt<br>Cấp tính LC50 2,68 ppb Nước ngọt<br>mãn tính EC10 0,36 µg/l Nước biển<br>mãn tính NOEC 2,7 ppb Nước ngọt | Tảo - Thalassiosira pseudonana<br>Daphnia - Daphnia magna<br>Cá - Pimephales promelas<br>Tảo - Thalassiosira pseudonana<br>Daphnia - Daphnia magna | 96 giờ<br>48 giờ<br>96 giờ<br>96 giờ<br>21 ngày |

**Độ bền và khả năng phân hủy**

Không có sẵn.

**Khả năng tồn lưu**

| Tên sản phẩm/thành phần | $LogP_{ow}$ | BCF | Tiềm năng |
|---|---|---|---|
| pyrithione zinc | 0,9 | 11 | thấp |

**Khả năng phân tán qua đất**

**Hệ số phân cách đất/nước ($K_{OC}$)** : Không có sẵn.

**Hậu quả xấu khác** : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

## 13. Yêu cầu trong việc thải bỏ

**Các phương pháp thải bỏ** : Cần tránh hoặc giảm thiểu tối đa việc tạo ra rác, chất thải. Việc hủy bỏ sản phẩm này, các dung dịch hoặc các bán sản phẩm phải luôn tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường và luật về hủy chất thải, cũng như bất kỳ các quy định nào khác của nhà chức trách địa phương. Xử lý các sản phẩm thừa hay không thể tái chế được bởi nhà thầu xử lý có giấy phép. Chất thải khi chưa xử lý không được vứt bỏ vào hệ thống thoát nước trừ khi hoàn toàn tuân thủ các yêu cầu của tất cả các nhà chức trách có thẩm quyền. Bao bì đựng chất thải phải được thu hồi tái chế. Chỉ nên xem xét thực hiện việc đốt cháy hoặc chôn lấp khi việc thu hồi tái chế là không thể thực

## 13. Yêu cầu trong việc thải bỏ

hiện được. Chất này và bình chứa cần phải được xử lý theo cách an toàn. Cần phải cẩn thận khi làm việc với các dụng cụ đựng rỗng chưa được làm sạch hoặc rửa sạch. Các thùng rỗng hay lớp lót có thể còn tồn đọng cặn sản phẩm. Tránh làm lây lan nguyên vật vật liệu bị đổ tràn, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh.

## 14. Yêu cầu trong vận chuyển

**Information pertaining to IATA and ADN is considered not relevant since the material is not packaged in the correct approved packaging required of these methods of transport.**

| | ADR | IMDG |
|---|---|---|
| **14.1 Số UN** | Không quy định. | Không quy định. |
| **14.2 Tên riêng theo Liên Hợp Quốc ( UN) để dùng trong vận chuyển** | Không áp dụng. | Không áp dụng. |
| **14.3 Nhóm vận chuyển nguy hại**<br>**Phân loại**<br><br>**Loại phụ** | Không áp dụng.<br><br>- | Không áp dụng.<br><br>- |
| **14.4 Quy cách đóng gói** | Không áp dụng. | Không áp dụng. |
| **14.5 Mối nguy cho môi trường**<br>**Chất gây ô nhiễm biển**<br>**Chất gây ô nhiễm biển** | Không. | Không.<br><br>Không có sẵn. |
| **14.6 Các biện pháp đề phòng đặc biệt cho người dùng** | **Chuyên chở trong nhà xưởng của người sử dụng:** luôn luôn chuyên chở trong những thùng đựng được đậy kín và những thùng này phải được dựng đứng và giữ chặt. Nên đảm bảo là những người chuyên chở sản phẩm biết phải làm gì trong trường hợp bị tai nạn hoặc bị đổ. | |
| **Số HI/Kemler**<br><br>**Danh mục cấp cứu (EmS)** | Không có sẵn. | Không áp dụng. |
| **14.7 Vận chuyển số lượng lớn theo Phụ Lục II của MARPOL và Mã Thùng Trung Chuyển Số Lượng Lớn (IBC)** | : Không áp dụng. | |
| **Thông tin bổ sung** | - | - |

## 15. Quy chuẩn kỹ thuật và quy định pháp luật phải tuân thủ

**Các quy định riêng về an toàn, y tế và môi trường cho sản phẩm** : Luật Hóa chất 06/2007/QH12
Thông tư 32/2017/TT-BCT về Quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP

**Quy định quốc tế**

**Danh mục của Hiệp ước về Vũ khí Hóa học các chất hóa học theo các lịch trình I, II, III**

Không liệt kê.

**Nghị định thư Montreal (Phụ lục A, B, C, E)**

Không liệt kê.

**Hiệp ước Stockholm về các chất gây ô nhiễm hữu cơ bền**

Không liệt kê.

**Công Ước Rotterdam về Thỏa Thuận Có Hiểu Biết Trước (PIC)**

Không liệt kê.

**Nghị định thư UNECE Aarhus về PÓP và các kim loại nặng**

Không liệt kê.

## 16. Thông tin cần thiết khác

**Tên sản phẩm** : 137531

**Lịch sử**

**Ngày in** : 9-3-2020

**Ngày phát hành/Ngày hiệu chỉnh** : 9-3-2020

**Ngày phát hành lần trước** : 21-6-2019

**Phiên bản** : 0.06

**Bảng từ viết tắt** : ATE = Ước tính độ độc hại cấp tính
BCF = Hệ số nồng độ sinh học
GHS = Hệ thống phân loại và dán nhãn hóa chất hài hòa toàn cầu
IATA = Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế
IBC = Côngtenơ khổ trung
IMDG = Hàng hóa nguy hiểm hàng hải quốc tế
LogPow = Lôgarít của hệ số phân chia octanol/nước
MARPOL = Công ước quốc tế về việc ngăn chặn ô nhiễm từ tàu thuyền, 1973, được sửa đổi bởi Nghị định thư năm 1978. ("Marpol" = Marine Pollution (Ô nhiễm hàng hải ))
UN = Liên hợp quốc

**Tham khảo** : Không có sẵn.

**Cho thấy thông tin đã thay đổi kể từ phiên bản phát hành trước đó.**

**Người đọc lưu ý**

***GHI CHÚ QUAN TRỌNG Thông tin ở bảng dữ liệu này không thể đề cập hết mọi khía cạnh và dựa trên hiểu biết hiện tại của chúng tôi và dựa trên luật pháp hiện hành; bất kỳ ai sử dụng sản phẩm này cho mục đích khác đã được kiến nghị ở bảng dữ liệu kỹ thuật mà không có sự xác nhận bằng văn bản của chúng tôi trước khi sử dụng như tính phù hợp của sản phẩm cho mục đích ban đầu thì phải chịu rủi ro cho mình. Trách nhiệm của người sử dụng là luôn luôn thực hiện các bước cần thiết để đáp ứng các yêu cầu và quy định của luật địa phương. Luôn đọc bảng dữ liệu an toàn nguyên vật liệu và bảng dữ liệu an toàn kỹ thuật về sản phẩm này. Tất cả các lời khuyên hoặc các báo cáo được đưa ra ở đây hoàn toàn đúng theo hiểu biết của chúng tôi, tuy nhiên chúng tôi không thể kiểm soát hơn nữa về chất lượng hay điều kiện của chất nền hay các yếu tố ảnh hưởng đến việc sử dụng sản phẩm và ứng dụng của sản phẩm. Vì vậy, chúng tôi sẽ không chịu trách nhiệm về kết quả sử dụng của sản phẩm hay bất cứ tổn thất hay hư hỏng phát sinh trong quá trình sử dụng sản phẩm trừ khi chúng tôi có sự đồng ý rõ ràng bằng văn bản. Tất cả sản phẩm đã cung cấp và các khuyến cáo về kỹ thuật được đưa ra dựa trên các tiêu chuẩn và điều kiện kinh doanh của chúng tôi. Bạn nên có bản sao của tài liệu này và xem xét nó cẩn thận. Thông tin được mô tả ở bảng dữ liệu này có thể được điều chỉnh theo thời gian tương ứng kinh nghiệm và chính sách cải tiến liên tục của chúng tôi. Trách nhiệm của người sử dụng là phải xác minh các thông tin an toàn dữ liệu này và đảm bảo chúng đang hiện hành trước khi sử dụng sản phẩm.***

## 16. Thông tin cần thiết khác

*Các tên nhãn hiệu được đề cập trong bảng dữ liệu này là thương hiệu của hoặc được cấp phép cho AkzoNobel.*

*Văn phòng chính*
*AkzoNobel Decorative Coatings BV, Christian Neefestraat 2, 1077 WW Amsterdam, Hà Lan*

# PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Số SDS 1
Ngày công bố:
Ngày xét lại: June 26, 2022
Số SDS thay thế: 01

| Tên tài liệu | Mã số tài liệu | Mã số nhà cung cấp |
|---|---|---|
| | | |

## 1. THÔNG TIN SẢN PHẨM VÀ DOANH NGHIỆP

**Tên sản phẩm :** Wood Oil Clear 844
**Mã sản phẩm :** 471-7771-20V
**Công dụng của sản phẩm :** Lớp phủ sàn phẩm gỗ
**Tên công ty :** ADORA PAINTS (VIETNAM) CO., LTD.
**Địa chỉ liên hệ :** Lô B3, đường N14&D4, kcn Đồng An 2
tp Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, VN

## 2. NHẬN DẠNG NGUY HIỂM

*Ghi chú 1:*

**Phân loại nguy hiểm :** Chất gây cháy (Theo Hệ thống phân loại chất nguy hiểm vật lý của OSHA)
Chất kích ứng (Theo Hệ thống phân loại chất nguy hiểm cho sức khỏe của OSHA)

**Dấu hiệu và tín hiệu nhận biết nguy hiểm :**


Dễ cháy


Nguy hiểm

**Mã Rủi ro / An toàn (R/S) :**
R10 Dễ cháy
R22 Có hại nếu nuốt phải
R23/24 Gây độc khi hít phải và khi tiếp xúc với da
R50/53 Gây độc cho các loài thủy sinh vật, có thể gây tác dụng ngoại ý kéo dài trong môi trường nước

S2 Giữ xa tầm tay của trẻ em
S24 Tránh tiếp xúc với da
S37 Mang găng tay thích hợp
S45 Trong trường hợp tai nạn, xin ý kiến bác sĩ ngay lập tức
S60 Hóa chất này và/hoặc các thành phần của nó phải được xử lý như các loại chất thải nguy hiểm
S61 Không xả vào môi trường
S62 Nếu nuốt phải, không dùng thuốc gây nôn: xin ý kiến bác sĩ ngay lập tức.

**Đường tiếp xúc :** Tiếp xúc với da. Tiếp xúc với mắt. Hấp thu. Hít phải.
**Triệu chứng khi tiếp xúc :** Tiếp xúc thường xuyên với hóa chất có thể làm da bị khô và nứt.
Nếu nuốt phải, có thể bị hít vào phổi và gây tổn thương phổi.
Có thể gây kích ứng mắt, kích ứng mũi, cổ họng và phổi.

**Ảnh hưởng cấp tính :** Hít phải: Độc tính tối thiểu.
Kích ứng: Mối nguy không đáng kể ở nhiệt độ sử dụng thông thường hoặc nhiệt độ môi trường.
Tiêu hóa: Độc tính: LD50> 15000 mg/kg. Độc tính tối thiểu.
Da : Độc tính LD50>3160 mg/kg. Độc tính tối thiểu.
Kích ứng da: kích ứng da nhẹ khi tiếp xúc kéo dài.
Mắt: Có thể gây khó chịu nhẹ, tạm thời cho mắt.

**Ảnh hưởng mãn tính :** Nồng độ hơi/khí dung trên mức khuyến cáo gây kích ứng mắt và đường hô hấp, có thể gây nhức đầu, chóng mặt, mất cảm giác, buồn ngủ, bất tỉnh, và các ảnh hưởng khác đến hệ thần kinh trung ương bao gồm chết. Để da tiếp xúc thường xuyên và kéo dài với hóa chất có độ nhớt thấp có thể gây mất chất béo của da làm cho da dễ bị kích ứng và bị viêm da. Một lượng nhỏ dung dịch hóa chất bị hít vào phổi trong khi nuốt phải hoặc trong khi nôn ra có thể gây viêm phổi hóa chất hoặc sưng phổi.

**Yếu tố làm nghiêm trọng thêm :** Người có tiền sử mắc bệnh về hệ thần kinh trung ương, tình trạng căng thẳng thần kinh, da mẫn cảm, bệnh về đường hô hấp mãn tính, hoặc bị suy giảm chức năng gan hoặc thận nên tránh tiếp xúc với hóa chất.

## 3. CÔNG THỨC / THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN

*Ghi chú 2:*

| Tên Thành phần | Số CAS | Số EINECS | Hàm lượng % | Dấu hiệu nguy hiểm | Thuật Ngữ | LC50 (Loài & đường hấp thu) | LD50 (Loài & đường hấp thu) | Giá trị giới hạn tiếp xúc |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| Aliphatic Mineral spirits | 64742-47-8 | 265-149-8 | 5-70 | F- Dễ cháy | R65 | Hô hấp, chuột 4 giờ | Đường miệng, chuột | 5 mg/m3 |
| | | | | | S24-62 | >5.2 mg/lit | >15000 mg/kg | |
| | | | | | S2, S23 | Cá | Thực tế không độc hại | |
| | | | | | | >10000 mg/lit | Qua da, thỏ | |
| | | | | | | | >2000 mg/kg | |
| | | | | | | | | |
| Mixed Vegetable Oil | 8001-28-1 | 232-278-6 | 30-80 | F- Dễ cháy | R10 | >4988 mg/kg | >2000 mg/kg | < 1 mbar @ 20 deg.C |
| | | | | | | Đường miệng, chuột | Qua da, chuột | |
| Resins | Không liệt kê | Không liệt kê | 20-50 | F- Dễ cháy | N.A | N.A | N.A | Không liệt kê |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| 2-octyl-2H- isothiazol-3-one | 26530-20-1 | 247-761-7 | <0.05 | N- Nguy hiểm đến | R23/24, R22 | | | Không liệt kê |
| | | | | môi trường | R34 | >5000mg/kg | >500mg/kg | |
| | | | | | R43,R50-53 | Đường miệng, chim | Đường miệng | |
| | | | | | | 0.27mg/l | >900mg/kg | |
| | | | | | | Hô hấp, chuột, 4 giờ | Qua da, chuột | |

## 4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU KHI GẶP TAI NẠN

**Trường hợp hít phải :** Di chuyển đến nơi có không khí sạch. Nếu không hồi phục nhanh chóng, phải chuyển đến trung tâm y tế gần nhất để được hỗ trợ điều trị.
**Trường hợp ăn phải :** Trường hợp nuốt phải, không dùng thuốc gây nôn: chuyển đến trung tâm y tế gần nhất để được hỗ trợ điều trị. Nếu không kim được nôn, cúi đầu thấp hơn háng để tránh hút ngược trở lại.
**Trường hợp tiếp xúc trên da :** Cởi bỏ quần áo bị dính hóa chất. Rửa những chỗ bị dính hóa chất bằng

| | |
|---|---|
| | nước và xà bông nếu có. |
| **Trường hợp tiếp xúc với mắt :** | Mở mắt và rửa mắt bằng nước. Để mắt nghỉ ngơi trong 30 phút.<br>Nếu mắt bị đỏ, nóng, nhìn mờ, hoặc sưng kéo dài,<br>chuyển đến trung tâm y tế gần nhất để được hỗ trợ điều trị. |
| **Thông tin khác :** | Thông thường không cần biện pháp điều trị, tuy nhiên nên hỏi ý kiến bác sĩ. |

## 5. BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

| | |
|---|---|
| **Điều kiện gây cháy :** | Có thể sinh ra khí Carbon monoxide nếu xảy ra cháy không hoàn toàn.<br>Khí này nổi trên mặt nước và có thể bén lửa lại.<br>Hơi hóa chất nặng hơn không khí, có thể cháy lan trên mặt đất. |
| **Phương tiện chữa cháy thích hợp :** | Phun bọt chữa cháy, nước, hoặc sương mù. Có thể sử dụng hóa chất khô,<br>carbon dioxide, cát hoặc đất để dập các đám cháy nhỏ. |
| **Phương pháp chữa cháy :** | Phun bọt chữa cháy, nước,hoặc sương mù. Có thể sử dụng hóa chất khô,<br>carbon dioxide, cát hoặc đất để dập các đám cháy nhỏ. |
| **Cách chữa cháy riêng :** | Khi kiểm soát ngọn lửa trước khi xảy ra nổ, nhân viên chữa cháy nên<br>đeo thiết bị thở khí nén (SCBA) và đồ bảo hộ cá nhân của nhân viên<br>chữa cháy. KHÔNG CHỮA CHÁY KHI HÓA CHẤT ĐÃ BẮT LỬA.<br>Rời khỏi nơi cháy và để nó tiếp tục cháy. Nhanh chóng cô lập hiện trường nếu có cháy<br>bằng cách di dời tất cả mọi người ở gần khu vực xảy ra sự cố. Đầu tiên di dời mọi người<br>ra khỏi đường đi vào hiện trường và tránh xa cửa sổ. |
| **Các trang bị bảo vệ đặc biệt :** | Nhân viên chữa cháy nên mặc đồ bảo hộ đầy đủ và thiết bị thở cá nhân. |
| **Các mối nguy hiểm cháy/nổ bất thường :** | KHÔNG CHỮA CHÁY KHI HÓA CHẤT ĐÃ BẮT LỬA. Rời khỏi nơi cháy<br>và để nó tiếp tục cháy. |
| **Sự cháy gây nguy hiểm :** | Cháy hoặc nung nóng có thể sinh ra khói, carbon monoxide,<br>carbon dioxide, và có thể kèm theo những khí/hơi có hại khác. |

## 6. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI GẶP SỰ CỐ TRÀN ĐỔ, DÒ RỈ

| | |
|---|---|
| **Thận trọng ở người :** | Liên hệ với bộ phận cấp cứu ngay lập tức. Loại bỏ tất cả các nguồn gây cháy.<br>Giữ những người không cần thiết tránh xa hiện trường. Sử dụng các thiết bị bảo hộ thích hợp.<br>Không chạm vào hoặc đi qua nơi bị tràn đổ.<br>Sử dụng khăn/ vải/ bọt biển được nhúng ướt hoàn toàn trong nước<br>và vứt bỏ ngay sau khi sử dụng. Nếu không được kiểm soát, chúng có thể bắt lửa<br>và trở thành mối nguy gây cháy. |
| **Biện pháp ngăn chặn :** | Nếu đội cấp cứu có mặt, tiến hành ngăn chặn tràn đổ. Đối với trường hợp<br>tràn đổ và thẩm thấu nhỏ, sử dụng đất trong trường hợp không có các vật liệu<br>thích hợp khác và dùng các dụng cụ không sinh ra tia lửa hoặc phòng cháy nổ<br>để chuyển hóa chất vào các thùng chứa kín thích hợp để loại bỏ.<br>Đối với trường hợp tràn đổ lớn, đào rãnh và chuyển hóa chất vào thùng chứa để loại bỏ.<br>Giảm thiểu sự tiếp xúc của hóa chất với đất nhằm ngăn chặn sự rò rỉ vào mạch nước. |
| **Thận trọng đối với môi trường :** | Giữ những người không cần thiết tránh xa hiện trường. Sử dụng các thiết bị bảo hộ thích hợp.<br>Đảm bảo tất cả các thiết bị điện được kết nối và tiếp đất.<br>Ngăn chặn hóa chất tràn ra và đi vào đường cống, mương rãnh hoặc sông bằng cách dùng<br>cát, đất, hoặc các hàng rào thích hợp khác. Không rửa trôi cặn, chất thừa với nước.<br>Giữ chúng lại như rác thải đã bị nhiễm hóa chất. Chấp nhận làm bay hơi cặn, chất thừa hoặc<br>rửa chúng bằng vật liệu có tính hấp thụ thích hợp và loại bỏ một cách an toàn.<br>Loại bỏ đất bị nhiễm hóa chất một cách an toàn. |
| **Chỉ dẫn đặc biệt :** | Hóa chất dạng hơi cùng với không khí có thể hình thành một hỗn hợp gây nổ. |

## 7. SỬ DỤNG VÀ BẢO QUẢN

| | |
|---|---|
| **Quy trình sử dụng :** | Dập tắt bất kỳ ngọn lửa nào phát sinh không do hóa chất. Không hút thuốc.<br>Loại bỏ các nguồn gây cháy. Tránh các tia lửa. Tránh để tiếp xúc với da, mắt, và<br>quần áo. Có thể phát ra điện tích tĩnh điện trong quá trình bơm.<br>Điện tích tĩnh điện có thể gây cháy. Sử dụng động cơ điện phòng nổ<br>(thiết bị thông gió, thiết bị chiếu sáng và thiết bị xử lý vật liệu).<br>**Sử dụng khăn/ vải/ bọt biển được nhúng ướt hoàn toàn trong nước<br>và vứt bỏ ngay sau khi sử dụng. Nếu không được kiểm soát, chúng có thể bắt lửa<br>và trở thành mối nguy gây cháy.** |
| **Điều kiện bảo quản an toàn :** | Cất giữ trong khu vực cách ly đã được chấp thuận. Cất giữ trong bao bì cách ly, được chấp thuận<br>và được đóng kín, niêm phong cho đến khi sử dụng. Tránh xa tất cả các nguồn có thể gây cháy<br>(tia lửa và ngọn lửa). Nhiệt độ bảo quản: Nhiệt độ môi trường. |
| **Thận trọng trong khi sử dụng :** | Đóng kín bao bì khi không sử dụng. |

## 8. KIỂM SOÁT TIẾP XÚC / PHƯƠNG TIỆN BẢO HỘ CÁ NHÂN

| | |
|---|---|
| **Giá trị giới hạn tiếp xúc :** | TWA (197 ppm, 1200 mg/m3) |
| **Phương tiện bảo hộ cá nhân :** | Phương tiện bảo hộ vá nhân (PPE) phải đạt tiêu chuẩn đề nghị của quốc gia.<br>Kiểm tra lại với nhà cung cấp PPE. |
| **Găng tay / Loại :** | Sử dụng găng tay cản hóa chất, không thấm nước nếu cần. |
| **Thiết bị hô hấp / Loại :** | Không yêu cầu trong điều kiện sử dụng thông thường và có mục đích, nếu<br>sự tiếp xúc được giữ dưới các giá trị đã thiết lập. Sự lựa chọn thiết bị hô hấp<br>dựa trên sự hiểu biết hoặc lường trước mức độ tiếp xúc hóa chất, độ nguy hiểm<br>của sản phẩm, và giới hạn làm việc an toàn của thiết bị được chọn. Nếu cần,<br>nên sử dụng thiết bị hô hấp do OSHA/ NIOSH chấp thuận hoặc tương đương. |
| **Mắt / Loại :** | Kính an toàn bít kín là sự bảo vệ tối thiểu phải có. |
| **Giày / Loại :** | Nên mang giày và giày ống an toàn để tránh hóa chất. |
| **Quần áo / Loại :** | Mặc quần áo bảo vệ - găng tay thích hợp, nếu cần thiết. |
| **Khác / Loại :** | Nhà sản xuất găng tay bảo vệ tìm hiểu và theo dõi thời gian<br>chính xác sản phẩm bị hư thủng. |
| **Kiểm soát kỹ thuật đặc biệt :** | Chuẩn bị sự thông hơi xả khí hoặc các biện pháp kiểm soát kỹ thuật khác nhằm<br>giữ hàm lượng hơi hóa chất và/hoặc sương mù hóa chất trong không khí<br>thấp hơn giới hạn riêng (xem dưới đây). Tất cả các thiết bị điện phải tuân theo<br>tiêu chuẩn NFPA NEC. Đảm bảo các trạm đặt máy rửa mắt và tắm khẩn cấp gần với<br>khu vực làm việc. |
| **Kiểm soát tiếp xúc với môi trường :** | Phải theo dõi quy định của địa phương về giới hạn thải ra chất dễ bay hơi<br>nhằm kiểm soát việc thải ra không khí thải có chứa hơi hóa chất. |

## 9. ĐẶC TÍNH HÓA LÝ

| | |
|---|---|
| **Trạng thái vật lý :** | Dạng lỏng |
| **Mô tả và mùi :** | Hỗn hợp lỏng |
| **Ngưỡng mùi (ppm) :** | Không có thông tin |
| **Màu sắc :** | Không màu/ tự nhiên |
| **pH :** | - |
| **Điểm sôi :** | Không có thông tin |
| **Điểm đông lạnh :** | Không có thông tin |
| **Điểm nóng chảy :** | Không có thông tin |
| **Tính dễ bốc cháy (rắn, khí) :** | Không có thông tin |
| **Điểm bùng cháy (°C) theo phương pháp xác định :** | 45 Deg.C (IP 170) |
| **Giới hạn cháy :** | Không có thông tin |
| **UFL / UEL :** | Không có thông tin |
| **LFL / LEL :** | Không có thông tin |
| **Nhiệt độ tự bốc cháy** | 230 - 270 °C (ASTM E-659) |
| **Dữ liệu cháy nổ :** | Không có thông tin |
| **Nhạy cảm với máy móc :** | Không có thông tin |
| **Nhạy cảm với mạch tĩnh điện :** | Không có thông tin |
| **Áp suất hơi (mmHg) :** | Không có thông tin |
| **Tỷ trọng riêng :** | 0.86 ± 0.1 (g/cm3, tại 30C) |
| **Tính tan :** | Không có thông tin |
| **Hệ số $H_2O$ / dầu :** | Không có thông tin |
| **Tỷ trọng hơi (Không khí = 1) :** | Không có thông tin |
| **Nhiệt độ phân hủy :** | Không có thông tin |
| **Tỉ lệ hóa hơi (Butyl Acetat = 1.0) :** | <1 |

## 10. TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG

| | |
|---|---|
| **Độ ổn định của hóa chất :** | Ổn định. |
| **Điều kiện phản ứng :** | Tránh nhiệt độ cao, tia lửa, ngọn lửa trần, và các nguồn gây cháy khác. |
| **Chất không tương thích :** | Phản ứng với các tác nhân oxy hóa, acid, phản ứng nhẹ với kiềm. |
| **Phản ứng phân hủy nguy hiểm :** | Sản phẩm giáng hóa ít độc hơn so với sản phẩm chưa chuyển hóa. |
| **Phản ứng trùng hợp nguy hiểm :** | Không có thông tin |

## 11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

| | |
|---|---|
| **LC50 / LD50 :** | >4986 mg/kg, đường uống |
| **Kích ứng :** | Có thể gây kích ứng da nhẹ (nhưng không đủ để phân loại).<br>Tiếp xúc thường xuyên/kéo dài với hóa chất có thể gây mất chất béo của da, dẫn đến bệnh viêm da. |
| **Mẫn cảm :** | Không phải chất gây kích ứng da. |
| **Tính gây ung thư :** | Nghiên cứu trên động vật thấy tiếp xúc thường xuyên với hóa chất gây tăng sinh bướu da. |
| **Loại ung thư :** | Bướu da |
| **Cơ quan nhận biết :** | Không phải chất gây kích ứng hệ hô hấp. |
| **Tính gây đột biến :** | Không phải chất gây đột biến. |
| **Độc tính sinh sản :** | Không phải là chất độc phát triển. |
| **Quái thai / Phát triển :** | Không gây hại cho khả năng sinh sản. |
| **Hiệp trợ độc tính :** | Không |
| **Độc tính khác :** | Tiếp xúc thường xuyên/kéo dài với hóa chất có thể gây mất chất béo của da, dẫn đến bệnh viêm da, có ảnh hưởng lên thận của chuột nhắt đực nhưng được cho là không liên hệ với người. |

## 12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI MÔI TRƯỜNG

| | |
|---|---|
| **Độc tính sinh thái môi trường :** | Các thí nghiệm về sự ảnh hưởng đến sinh thái môi trường của hóa chất này đã được thực hiện. Nếu vật liệu dầu mỏ này bị tràn đổ, thùng chứa nó, nước ở đáy tầng chứa dầu và chất cặn, và bất kỳ đất hoặc nước bị nhiễm hóa chất đều có thể gây nguy hiểm cho người, động vật và đời sống thủy sinh. Lớp dầu trên bề mặt bị giới hạn lại hoặc chảy vào nguồn nước đủ để làm chết cá hoặc tạo ra một môi trường yếm khí. |
| **Tính bền và tính phân hủy trong môi trường :** | Tính chất bao phủ bề mặt này cũng có thể gây nguy hiểm hoặc gây chết các sinh vật phù du, tảo, đời sống thủy sinh, và các loại chim nước.<br>Sản phẩm giáng hóa ít độc hơn so với sản phẩm chưa chuyển hóa. |
| **Số phận môi trường :** | Vật liệu dầu mỏ này có khả năng gây độc cho hệ sinh thái nước ngọt và nước mặn. Thông thường nó cùng với các thành phần phân tử lượng nhẹ bay hơi nhanh của nó sẽ nổi trên mặt nước đứng yên hoặc trôi chậm, một lớp hydrocarbon dầu mỏ có thể bao phủ một diện tích mặt nước lớn. |

## 13. BIỆN PHÁP VÀ QUY ĐỊNH VỀ TIÊU HỦY HÓA CHẤT

| | |
|---|---|
| **Cách thức tiêu hủy chất thải : :** | Phục hồi hoặc tái chế nếu có thể.<br>Chất thải phải được xác định tính chất vật lý và độc tính để phân loại rác thải và phương thức tiêu hủy chất thải sao cho phù hợp với quy định. |
| **Kiểm soát rác thải nguy hiểm :** | Phục hồi hoặc tái chế nếu có thể.<br>Tiêu hủy thùng chứa-Xả toàn bộ thùng chứa. Sau khi xả, chỗ thoát phải ở một nơi an toàn tránh xa tia lửa và lửa. Chất thải có thể gây nổ. Không đục, cắt hoặc hàn các thùng chứa chưa sạch. Gửi những thùng chứa cho các cơ sở phục hồi hoặc các nhà tái chế kim loại. |
| **Những quy định của địa phương / quốc gia :** | Việc tiêu hủy phải tuân theo những qui định và luật pháp được áp dụng của từng khu vực, quốc gia và địa phương .Những quy định của địa phương có thể nghiêm ngặt hơn những quy định của khu vực hoặc quốc gia, nhưng nó phải được tuân thủ. |

## 14. THÔNG TIN VỀ VẬN CHUYỂN

| | |
|---|---|
| **Phân loại chất vận chuyển :** | Dung dịch dễ cháy, loại 3 theo RID/ADR trong mục đóng gói cao hơn 450L |
| **Tên vận chuyển đúng :** | PAINT |
| **Vật liệu gây nguy hiểm :** | Loại 3 (Loại nguy hiểm) |
| **Số PIN / UN :** | 1263 |
| **Nhóm vận chuyển nguy hiểm :** | Loại 3 |
| **Nhóm đóng gói :** | III |
| **Ô nhiễm biển :** | Không |
| **Thông tin áp dụng khác :** | IMO Loại:3.3 |
| **Đề phòng đặc biệt trong khi vận chuyển :** | Không |

## 15. THÔNG TIN VỀ QUY CHẾ

**Thông tin trên nhãn :**

 Dễ cháy  Nguy hiểm

**Mã nguy cơ :**
R10 Dễ cháy
R22 Có hại nếu nuốt phải
R23/24 Gây độc khi hít phải và khi tiếp xúc với da
R50/53 Gây độc cho các loài thủy sinh vật, có thể gây tác dụng ngoại ý kéo dài trong môi trường nước

**Mã an toàn**
S2 Giữ xa tầm tay của trẻ em
S24 Tránh tiếp xúc với da
S37 Mang găng tay thích hợp
S45 Trong trường hợp tai nạn, xin ý kiến bác sĩ ngay lập tức
S60 Hóa chất này và/hoặc các thành phần của nó phải được xử lý như các loại chất thải nguy hiểm
S61 Không xả vào môi trường
S62 Nếu nuốt phải, không dùng thuốc gây nôn: xin ý kiến bác sĩ ngay lập tức.

**Quy định của quốc gia / địa phương :**

Việc loại thải rác phải phù hợp với Quy định về chất lượng môi trường (schedule Wate) 1989 và các hướng dẫn khác của Cơ quan quản lý môi trường và Cơ quan quản lý của địa phương

**Phân loại của WHMIS :**

| | | CHỈ SỐ NGUY HIỂM |
|---|---|---|
| | | 4 = Rất nguy hiểm |
| SỨC KHỎE | 1 | 3 = nguy hiểm cao |
| KHẢ NĂNG CHÁY | 1 | 2 = Bình thường |
| NGUY HIỂM VỀ VẬT CHẤT | 1 | 1 = ít nguy hiểm |
| BẢO VỆ CON NGƯỜI | B | 0 = không nguy hiểm |

(A=MẮT KÍNH BẢO HỘ,B=MẮT KÍNH BẢO HỘ & BAO TAY,C=MẮT KÍNH BẢO HỘ, BAO TAY & ÁO BẢO HỘ)

*Sản phẩm này được phân loại phù hợp với tiêu chuẩn mối nguy của Quy định về Kiểm soát sản phẩm và phiếu an toàn hóa chất (MSDS) chứa đầy đủ thông tin theo yêu cầu của Quy định về Kiểm soát sản phẩm.*

*Sản phẩm này được đánh giá để phân loại theo WHMIS, và không thuộc vào bất kỳ phân loại nào theo Quy định về Kiểm soát sản phẩm đề cập.*

## 16. THÔNG TIN KHÁC

**Các thông tin quan trọng khác :**

Thông tin được cung cấp dựa trên thông tin nhận được từ nhà cung cấp nguyên liệu của chúng tôi và các nguồn thông tin có thể tin cậy khác. Dữ liệu này không thiết lập một sự đảm bảo (diễn giải hoặc hàm ý), bảo hành (bao gồm bảo hành không hạn chế về khả năng bán được hoặc thích hợp cho mục đích cá nhân), hoặc đại diện cho chúng tôi (bao gồm không liên quan tới quyền sáng chế). Chúng tôi không nhận trách nhiệm pháp lý đối với những tổn hại hoặc tổn thương xảy ra trực tiếp hoặc gián tiếp khi sử dụng sản phẩm.

# PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Số SDS 1
Ngày công bố:
Ngày xét lại: April 28, 2023
Số SDS thay thế: 01

| Tên tài liệu | Mã số tài liệu | Mã số nhà cung cấp |
|---|---|---|
| | | |

## 1. THÔNG TIN SẢN PHẨM VÀ DOANH NGHIỆP

**Tên sản phẩm :** WaxOil Espresso 05
**Mã sản phẩm :** 47-02-0005
**Công dụng của sản phẩm :** Lớp phủ sàn phẩm gỗ
**Tên công ty :** ADORA PAINTS (VIETNAM) CO., LTD.
**Địa chỉ liên hệ :** Lô B3, đường N14&D4, kcn Đồng An 2
tp Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, VN

## 2. NHẬN DẠNG NGUY HIỂM

*Ghi chú 1:*

**Phân loại nguy hiểm :** Chất gây cháy (Theo Hệ thống phân loại chất nguy hiểm vật lý của OSHA)
Chất kích ứng (Theo Hệ thống phân loại chất nguy hiểm cho sức khỏe của OSHA)

**Dấu hiệu và tín hiệu nhận biết nguy hiểm :**

 Dễ cháy  Nguy hiểm

**Mã Rủi ro / An toàn (R/S) :**
R10 Dễ cháy
R22 Có hại nếu nuốt phải
R23/24 Gây độc khi hít phải và khi tiếp xúc với da
R50/53 Gây độc cho các loài thủy sinh vật, có thể gây tác dụng ngoại ý kéo dài trong môi trường nước

S2 Giữ xa tầm tay của trẻ em
S24 Tránh tiếp xúc với da
S37 Mang găng tay thích hợp
S45 Trong trường hợp tai nạn, xin ý kiến bác sĩ ngay lập tức
S60 Hóa chất này và/hoặc các thành phần của nó phải được xử lý như các loại chất thải nguy hiểm
S61 Không xả vào môi trường
S62 Nếu nuốt phải, không dùng thuốc gây nôn: xin ý kiến bác sĩ ngay lập tức.

**Đường tiếp xúc :** Tiếp xúc với da. Tiếp xúc với mắt. Hấp thu. Hít phải.
**Triệu chứng khi tiếp xúc :** Tiếp xúc thường xuyên với hóa chất có thể làm da bị khô và nứt.
Nếu nuốt phải, có thể bị hít vào phổi và gây tổn thương phổi.
Có thể gây kích ứng mắt, kích ứng mũi, cổ họng và phổi.

**Ảnh hưởng cấp tính :** Hít phải: Độc tính tối thiểu.
Kích ứng: Mối nguy không đáng kể ở nhiệt độ sử dụng thông thường hoặc nhiệt độ môi trường.
Tiêu hóa: Độc tính: LD50> 15000 mg/kg. Độc tính tối thiểu.
Da : Độc tính LD50>3160 mg/kg. Độc tính tối thiểu.
Kích ứng da: kích ứng da nhẹ khi tiếp xúc kéo dài.
Mắt: Có thể gây khó chịu nhẹ, tạm thời cho mắt.

**Ảnh hưởng mãn tính :** Nồng độ hơi/khí dung trên mức khuyến cáo gây kích ứng mắt và đường hô hấp, có thể gây nhức đầu, chóng mặt, mất cảm giác, buồn ngủ, bất tỉnh, và các ảnh hưởng khác đến hệ thần kinh trung ương bao gồm chết. Để da tiếp xúc thường xuyên và kéo dài với hóa chất có độ nhớt thấp có thể gây mất chất béo của da làm cho da dễ bị kích ứng và bị viêm da. Một lượng nhỏ dung dịch hóa chất bị hít vào phổi trong khi nuốt phải hoặc trong khi nôn ra có thể gây viêm phổi hóa chất hoặc sưng phổi.

**Yếu tố làm nghiêm trọng thêm :** Người có tiền sử mắc bệnh về hệ thần kinh trung ương, tình trạng căng thẳng thần kinh, da mẫn cảm, bệnh về đường hô hấp mãn tính, hoặc bị suy giảm chức năng gan hoặc thận nên tránh tiếp xúc với hóa chất.

## 3. CÔNG THỨC / THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN

*Ghi chú 2:*

| Tên Thành phần | Số CAS | Số EINECS | Hàm lượng % | Dấu hiệu nguy hiểm | Thuật Ngữ | LC50 (Loài & đường hấp thu) | LD50 (Loài & đường hấp thu) | Giá trị giới hạn tiếp xúc |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| Aliphatic Mineral spirits | 64742-47-8 | 265-149-8 | 5-70 | F- Dễ cháy | R65 | Hô hấp, chuột 4 giờ | Đường miệng, chuột | 5 mg/m3 |
| | | | | | S24-62 | >5.2 mg/ltr | >15000 mg/kg | |
| | | | | | S2, S23 | Cá | Thực tế không độc hại | |
| | | | | | | >10000 mg/ltr | Qua da, thỏ | |
| | | | | | | | >2000 mg/kg | |
| | | | | | | | | |
| Mixed Vegetable Oil | 8001-26-1 | 232-278-6 | 30-60 | F- Dễ cháy | R10 | >4988 mg/kg | >2000 mg/kg | < 1 mbar @20 deg.C |
| | | | | | | Đường miệng, chuột | Qua da, chuột | |
| | | | | | | | | |
| Carbon Black | 1333-86-4 | 215-609-9 | 1-5 | Xi-Kích ứng | R36/37 | - | - | - |
| Iron (III) Oxide (red pigment) | 1309-37-1 | - | 1-5 | Xi-Kích ứng | R36/37 | - | - | - |
| Iron (III) Oxide Hydrate (yellow pigment) | 20344-49-4 | - | 1-5 | Xi-Kích ứng | R36/37 | - | - | - |
| Iron Oxide Yellow | 147-14-8 | - | 1-5 | Xi-Kích ứng | R36/37 | - | - | - |
| | | | | | | | | |
| 2-octyl-2H- isothiazol-3-one | 26530-20-1 | 247-761-7 | <0.05 | N- Nguy hiểm đến | R23/24, R22 | | | Không bắt lửa |
| | | | | môi trường | R34 | >5000mg/kg | >500mg/kg | |
| | | | | | R43,R50/53 | Đường miệng, chim | Đường miệng | |
| | | | | | | 0.27mg/l | >900mg/kg | |
| | | | | | | Hô hấp, chuột, 4 giờ | Qua da, chuột | |

## 4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU KHI GẶP TAI NẠN

**Trường hợp hít phải :** Di chuyển đến nơi có không khí sạch. Nếu không hồi phục nhanh chóng, phải chuyển đến trung tâm y tế gần nhất để được hỗ trợ điều trị.

**Trường hợp ăn phải :** Trường hợp nuốt phải, không dùng thuốc gây nôn: chuyển đến trung tâm

| | |
|---|---|
| | y tế gần nhất để được hỗ trợ điều trị. Nếu không kìm được nôn, cúi đầu thấp hơn hàng để tránh hút ngược trở lại. |
| **Trường hợp tiếp xúc trên da :** | Cởi bỏ quần áo bị dính hóa chất. Rửa những chỗ bị dính hóa chất bằng nước và xà bông nếu có. |
| **Trường hợp tiếp xúc với mắt :** | Mở mắt và rửa mắt bằng nước. Để mắt nghỉ ngơi trong 30 phút. Nếu mắt bị đỏ, nóng, nhìn mờ, hoặc sưng kéo dài, chuyển đến trung tâm y tế gần nhất để được hỗ trợ điều trị. |
| **Thông tin khác :** | Thông thường không cần biện pháp điều trị, tuy nhiên nên hỏi ý kiến bác sĩ. |

## 5. BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

| | |
|---|---|
| **Điều kiện gây cháy :** | Có thể sinh ra khí Carbon monoxide nếu xảy ra cháy không hoàn toàn. Khí này nổi trên mặt nước và có thể bén lửa lại. Hơi hóa chất nặng hơn không khí, có thể cháy lan trên mặt đất. |
| **Phương tiện chữa cháy thích hợp :** | Phun bọt chữa cháy, nước, hoặc sương mù. Có thể sử dụng hóa chất khô, carbon dioxide, cát hoặc đất để dập các đám cháy nhỏ. |
| **Phương pháp chữa cháy :** | Phun bọt chữa cháy, nước,hoặc sương mù. Có thể sử dụng hóa chất khô, carbon dioxide, cát hoặc đất để dập các đám cháy nhỏ. |
| **Cách chữa cháy riêng :** | Khi kiểm soát ngọn lửa trước khi xảy ra nổ, nhân viên chữa cháy nên đeo thiết bị thở khí nén (SCBA) và đồ bảo hộ cá nhân của nhân viên chữa cháy. KHÔNG CHỮA CHÁY KHI HÓA CHẤT ĐÃ BẮT LỬA. Rời khỏi nơi cháy và để nó tiếp tục cháy. Nhanh chóng cô lập hiện trường nếu có cháy bằng cách di dời tất cả mọi người ở gần khu vực xảy ra sự cố. Đầu tiên di dời mọi người ra khỏi đường đi vào hiện trường và tránh xa cửa sổ. |
| **Các trang bị bảo vệ đặc biệt :** | Nhân viên chữa cháy nên mặc đồ bảo hộ đầy đủ và thiết bị thở cá nhân. |
| **Các mối nguy hiểm cháy/nổ bất thường :** | KHÔNG CHỮA CHÁY KHI HÓA CHẤT ĐÃ BẮT LỬA. Rời khỏi nơi cháy và để nó tiếp tục cháy. |
| **Sự cháy gây nguy hiểm :** | Cháy hoặc nung nóng có thể sinh ra khói, carbon monoxide, carbon dioxide, và có thể kèm theo những khí/hơi có hại khác. |

## 6. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI GẶP SỰ CỐ TRÀN ĐỔ, DÒ RỈ

| | |
|---|---|
| **Thận trọng ở người :** | Liên hệ với bộ phận cấp cứu ngay lập tức. Loại bỏ tất cả các nguồn gây cháy. Giữ những người không cần thiết tránh xa hiện trường. Sử dụng các thiết bị bảo hộ thích hợp. Không chạm vào hoặc đi qua nơi bị tràn đổ. Sử dụng khăn/ vải/ bọt biển được nhúng ướt hoàn toàn trong nước và vứt bỏ ngay sau khi sử dụng. Nếu không được kiểm soát, chúng có thể bắt lửa và trở thành mối nguy gây cháy. |
| **Biện pháp ngăn chặn :** | Nếu đội cấp cứu có mặt, tiến hành ngăn chặn tràn đổ. Đối với trường hợp tràn đổ và thấm thấu nhỏ, sử dụng đất trong trường hợp không có các vật liệu thích hợp khác và dùng các dụng cụ không sinh ra tia lửa hoặc phòng cháy nổ để chuyển hóa chất vào các thùng chứa kín thích hợp để loại bỏ. Đối với trường hợp tràn đổ lớn, đào rãnh và chuyển hóa chất vào thùng chứa để loại bỏ. Giảm thiểu sự tiếp xúc của hóa chất với đất nhằm ngăn chặn sự rò rỉ vào mạch nước. |
| **Thận trọng đối với môi trường :** | Giữ những người không cần thiết tránh xa hiện trường. Sử dụng các thiết bị bảo hộ thích hợp. Đảm bảo tất cả các thiết bị điện được kết nối và tiếp đất. Ngăn chặn hóa chất tràn ra và đi vào đường cống, mương rãnh hoặc sông bằng cách dùng cát, đất, hoặc các hàng rào thích hợp khác. Không rửa trôi cặn, chất thừa với nước. Giữ chúng lại như rác thải đã bị nhiễm hóa chất. Chấp nhận làm bay hơi cặn, chất thừa hoặc rửa chúng bằng vật liệu có tính hấp thụ thích hợp và loại bỏ một cách an toàn. Loại bỏ đất bị nhiễm hóa chất một cách an toàn. |
| **Chỉ dẫn đặc biệt :** | Hóa chất dạng hơi cùng với không khí có thể hình thành một hỗn hợp gây nổ. |

## 7. SỬ DỤNG VÀ BẢO QUẢN

| | |
|---|---|
| **Quy trình sử dụng :** | Dập tắt bất kỳ ngọn lửa nào phát sinh không do hóa chất. Không hút thuốc. Loại bỏ các nguồn gây cháy. Tránh các tia lửa. Tránh để tiếp xúc với da, mắt, và quần áo. Có thể phát ra điện tích tĩnh điện trong quá trình bơm. Điện tích tĩnh điện có thể gây cháy. Sử dụng động cơ điện phòng nổ (thiết bị thông gió, thiết bị chiếu sáng và thiết bị xử lý vật liệu). **Sử dụng khăn/ vải/ bọt biển được nhúng ướt hoàn toàn trong nước và vứt bỏ ngay sau khi sử dụng. Nếu không được kiểm soát, chúng có thể bắt lửa và trở thành mối nguy gây cháy.** |
| **Điều kiện bảo quản an toàn :** | Cất giữ trong khu vực cách ly đã được chấp thuận. Cất giữ trong bao bì cách ly, được chấp thuận và được đóng kín, niêm phong cho đến khi sử dụng. Tránh xa tất cả các nguồn có thể gây cháy (tia lửa và ngọn lửa). Nhiệt độ bảo quản: Nhiệt độ môi trường. |
| **Thận trọng trong khi sử dụng :** | Đóng kín bao bì khi không sử dụng. |

## 8. KIỂM SOÁT TIẾP XÚC / PHƯƠNG TIỆN BẢO HỘ CÁ NHÂN

| | |
|---|---|
| **Giá trị giới hạn tiếp xúc :** | TWA (197 ppm, 1200 mg/m3) |
| **Phương tiện bảo hộ cá nhân :** | Phương tiện bảo hộ và nhân (PPE) phải đạt tiêu chuẩn đề nghị của quốc gia. Kiểm tra lại với nhà cung cấp PPE. |
| **Găng tay / Loại :** | Sử dụng găng tay cản hóa chất, không thấm nước nếu cần. |
| **Thiết bị hô hấp / Loại :** | Không yêu cầu trong điều kiện sử dụng thông thường và có mục đích, nếu sự tiếp xúc được giữ dưới các giá trị đã thiết lập. Sự lựa chọn thiết bị hô hấp dựa trên sự hiểu biết hoặc lường trước mức độ tiếp xúc hóa chất, độ nguy hiểm của sản phẩm, và giới hạn làm việc an toàn của thiết bị được chọn. Nếu cần, nên sử dụng thiết bị hô hấp do OSHA/ NIOSH chấp thuận hoặc tương đương. |
| **Mắt / Loại :** | Kính an toàn bít kín là sự bảo vệ tối thiểu phải có. |
| **Giày / Loại :** | Nên mang giày và giày ống an toàn để tránh hóa chất. |
| **Quần áo / Loại :** | Mặc quần áo bảo vệ - găng tay thích hợp, nếu cần thiết. |
| **Khác / Loại :** | Nhà sản xuất găng tay bảo vệ tìm hiểu và theo dõi thời gian chính xác sản phẩm bị hư thủng. |
| **Kiểm soát kỹ thuật đặc biệt :** | Chuẩn bị sự thông hơi xả khí hoặc các biện pháp kiểm soát kỹ thuật khác nhằm giữ hàm lượng hơi hóa chất và/hoặc sương mù hóa chất trong không khí thấp hơn giới hạn riêng (xem dưới đây). Tất cả các thiết bị điện phải tuân theo tiêu chuẩn NFPA NEC. Đảm bảo các trạm đặt máy rửa mắt và tắm khẩn cấp gần với khu vực làm việc. |
| **Kiểm soát tiếp xúc với môi trường :** | Phải theo dõi quy định của địa phương về giới hạn thải ra chất dễ bay hơi |

| | |
|---|---|
| | nhằm kiểm soát việc thải ra không khí thải có chứa hơi hóa chất. |

## 9. ĐẶC TÍNH HÓA LÝ

| | |
|---|---|
| **Trạng thái vật lý :** | Dạng lỏng |
| **Mô tả và mùi :** | Hỗn hợp màu lỏng |
| **Ngưỡng mùi (ppm) :** | Không có thông tin |
| **Màu sắc :** | Teak |
| **pH :** | - |
| **Điểm sôi :** | Không có thông tin |
| **Điểm đông lạnh :** | Không có thông tin |
| **Điểm nóng chảy :** | Không có thông tin |
| **Tính dễ bốc cháy (rắn, khí) :** | Không có thông tin |
| **Điểm bùng cháy (°C) theo phương pháp xác định :** | 45 Deg.C (IP 170) |
| **Giới hạn cháy :** | Không có thông tin |
| **UFL / UEL :** | Không có thông tin |
| **LFL / LEL :** | Không có thông tin |
| **Nhiệt độ tự bốc cháy** | 230 - 270 °C (ASTM E-659) |
| **Dữ liệu cháy nổ :** | Không có thông tin |
| **Nhạy cảm với máy móc :** | Không có thông tin |
| **Nhạy cảm với mạch tĩnh điện :** | Không có thông tin |
| **Áp suất hơi (mmHg) :** | Không có thông tin |
| **Tỷ trọng riêng :** | 0.9 ± 0.1 (g/cm3, tại 30C) |
| **Tính tan :** | Không có thông tin |
| **Hệ số $H_2O$ / dầu :** | Không có thông tin |
| **Tỷ trọng hơi (Không khí = 1) :** | Không có thông tin |
| **Nhiệt độ phân hủy :** | Không có thông tin |
| **Tỉ lệ hóa hơi (Butyl Acetat = 1.0) :** | <1 |

## 10. TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG

| | |
|---|---|
| **Độ ổn định của hóa chất :** | Ổn định. |
| **Điều kiện phản ứng :** | Tránh nhiệt độ cao, tia lửa, ngọn lửa trần, và các nguồn gây cháy khác. |
| **Chất không tương thích :** | Phản ứng với các tác nhân oxy hóa, acid, phản ứng nhẹ với kiềm. |
| **Phản ứng phân hủy nguy hiểm :** | Sản phẩm giáng hóa ít độc hơn so với sản phẩm chưa chuyển hóa. |
| **Phản ứng trùng hợp nguy hiểm :** | Không có thông tin |

## 11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

| | |
|---|---|
| **LC50 / LD50 :** | >4986 mg/kg, đường uống |
| **Kích ứng :** | Có thể gây kích ứng da nhẹ (nhưng không đủ để phân loại).<br>Tiếp xúc thường xuyên/kéo dài với hóa chất có thể gây mất chất béo của da, dẫn đến bệnh viêm da. |
| **Mẫn cảm :** | Không phải chất gây kích ứng da. |
| **Tính gây ung thư :** | Nghiên cứu trên động vật thấy tiếp xúc thường xuyên với hóa chất gây tăng sinh bướu da. |
| **Loại ung thư :** | Bướu da |
| **Cơ quan nhận biết :** | Không phải chất gây kích ứng hệ hô hấp. |
| **Tính gây đột biến :** | Không phải chất gây đột biến. |
| **Độc tính sinh sản :** | Không phải là chất độc phát triển. |
| **Quái thai / Phát triển :** | Không gây hại cho khả năng sinh sản. |
| **Hiệp trợ độc tính :** | Không |
| **Độc tính khác :** | Tiếp xúc thường xuyên/kéo dài với hóa chất có thể gây mất chất béo của da, dẫn đến bệnh viêm da, có ảnh hưởng lên thận của chuột nhắt đực nhưng được cho là không liên hệ với người. |

## 12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI MÔI TRƯỜNG

| | |
|---|---|
| **Độc tính sinh thái môi trường :** | Các thí nghiệm về sự ảnh hưởng đến sinh thái môi trường của hóa chất này đã được thực hiện. Nếu vật liệu dầu mỏ này bị tràn đổ, thùng chứa nó, nước ở đáy tầng chứa dầu và chất cặn, và bất kỳ đất hoặc nước bị nhiễm hóa chất đều có thể gây nguy hiểm cho người, động vật và đời sống thủy sinh. Lớp dầu trên bề mặt bị giới hạn lại hoặc chảy vào nguồn nước đủ để làm chết cá hoặc tạo ra một môi trường yếm khí. |
| **Tính bền và tính phân hủy trong môi trường :** | Tính chất bao phủ bề mặt này cũng có thể gây nguy hiểm hoặc gây chết các sinh vật phù du, tảo, đời sống thủy sinh, và các loại chim nước.<br>Sản phẩm giáng hóa ít độc hơn so với sản phẩm chưa chuyển hóa. |
| **Số phận môi trường :** | Vật liệu dầu mỏ này có khả năng gây độc cho hệ sinh thái nước ngọt và nước mặn. Thông thường nó cùng với các thành phần phân tử lượng nhẹ bay hơi nhanh của nó sẽ nổi trên mặt nước đứng yên hoặc trôi chậm, một lớp hydrocarbon dầu mỏ có thể bao phủ một diện tích mặt nước lớn. |

## 13. BIỆN PHÁP VÀ QUY ĐỊNH VỀ TIÊU HỦY HÓA CHẤT

| | |
|---|---|
| **Cách thức tiêu hủy chất thải : :** | Phục hồi hoặc tái chế nếu có thể.<br>Chất thải phải được xác định tính chất vật lý và độc tính để phân loại rác thải và phương thức tiêu hủy chất thải sao cho phù hợp với quy định. |
| **Kiểm soát rác thải nguy hiểm :** | Phục hồi hoặc tái chế nếu có thể.<br>Tiêu hủy thùng chứa-Xả toàn bộ thùng chứa. Sau khi xả, chỗ thoát phải ở một nơi an toàn tránh xa tia lửa và lửa. Chất thải có thể gây nổ. Không đục, cắt hoặc hàn các thùng chứa chưa sạch. Gửi những thùng chứa cho các cơ sở phục hồi hoặc các nhà tái chế kim loại. |
| **Những quy định của địa phương / quốc gia :** | Việc tiêu hủy phải tuân theo những qui định và luật pháp được áp dụng của từng khu vực, quốc gia và địa phương .Những quy định của địa phương có thể nghiêm ngặt hơn những quy định của khu vực hoặc quốc gia, nhưng nó phải được tuân thủ. |

## 14. THÔNG TIN VỀ VẬN CHUYỂN

| | |
|---|---|
| **Phân loại chất vận chuyển :** | Dung dịch dễ cháy, loại 3 theo RID/ADR trong mục đóng gói cao hơn 450L |
| **Tên vận chuyển đúng :** | PAINT |
| **Vật liệu gây nguy hiểm :** | Loại 3 (Loại nguy hiểm) |
| **Số PIN / UN :** | 1263 |
| **Nhóm vận chuyển nguy hiểm :** | Loại 3 |
| **Nhóm đóng gói :** | III |

| | |
|---|---|
| **Ô nhiễm biển :** | Không |
| **Thông tin áp dụng khác :** | IMO Loại:3.3 |
| **Đề phòng đặc biệt trong khi vận chuyển :** | Không |

## 15. THÔNG TIN VỀ QUY CHẾ

**Thông tin trên nhãn :**

 Dễ cháy  Nguy hiểm

**Mã nguy cơ :**
R10 Dễ cháy
R22 Có hại nếu nuốt phải
R23/24 Gây độc khi hít phải và khi tiếp xúc với da
R50/53 Gây độc cho các loài thủy sinh vật, có thể gây tác dụng ngoại ý kéo dài trong môi trường nước

**Mã an toàn**
S2 Giữ xa tầm tay của trẻ em
S24 Tránh tiếp xúc với da
S37 Mang găng tay thích hợp
S45 Trong trường hợp tai nạn, xin ý kiến bác sĩ ngay lập tức
S60 Hóa chất này và/hoặc các thành phần của nó phải được xử lý như các loại chất thải nguy hiểm
S61 Không xả vào môi trường
S62 Nếu nuốt phải, không dùng thuốc gây nôn: xin ý kiến bác sĩ ngay lập tức.

**Quy định của quốc gia / địa phương :** Việc loại thải rác phải phù hợp với Quy định về chất lượng môi trường (schedule Wate) 1989 và các hướng dẫn khác của Cơ quan quản lý môi trường và Cơ quan quản lý của địa phương

**Phân loại của WHMIS :**

| | | **CHỈ SỐ NGUY HIỂM** |
|---|---|---|
| | | 4 = Rất nguy hiểm |
| SỨC KHỎE | 1 | 3 = nguy hiểm cao |
| KHẢ NĂNG CHÁY | 1 | 2 = Bình thường |
| NGUY HIỂM VỀ VẬT CHẤT | 1 | 1 = ít nguy hiểm |
| BẢO VỆ CON NGƯỜI | B | 0 = không nguy hiểm |

(A=MẮT KÍNH BẢO HỘ,B=MẮT KÍNH BẢO HỘ & BAO TAY,C=MẮT KÍNH BẢO HỘ, BAO TAY & ÁO BẢO HỘ)

*Sản phẩm này được phân loại phù hợp với tiêu chuẩn mối nguy của Quy định về Kiểm soát sản phẩm và phiếu an toàn hóa chất (MSDS) chứa đầy đủ thông tin theo yêu cầu của Quy định về Kiểm soát sản phẩm.*

*Sản phẩm này được đánh giá để phân loại theo WHMIS, và không thuộc vào bất kỳ phân loại nào theo Quy định về Kiểm soát sản phẩm đề cập.*

## 16. THÔNG TIN KHÁC

**Các thông tin quan trọng khác :** Thông tin được cung cấp dựa trên thông tin nhận được từ nhà cung cấp nguyên liệu của chúng tôi và các nguồn thông tin có thể tin cậy khác. Dữ liệu này không thiết lập một sự đảm bảo (diễn giải hoặc hàm ý), bảo hành (bao gồm bảo hành không hạn chế về khả năng bán được hoặc thích hợp cho mục đích cá nhân), hoặc đại diện cho chúng tôi (bao gồm không liên quan tới quyền sáng chế). Chúng tôi không nhận trách nhiệm pháp lý đối với những tổn hại hoặc tổn thương xảy ra trực tiếp hoặc gián tiếp khi sử dụng sản phẩm.

# PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Số SDS 1
Ngày công bố:
Ngày xét lại: April 28, 2023
Số SDS thay thế: 01

| Tên tài liệu | Mã số tài liệu | Mã số nhà cung cấp |
|---|---|---|
| | | |

## 1. THÔNG TIN SẢN PHẨM VÀ DOANH NGHIỆP

**Tên sản phẩm :** WaxOil Espresso 05
**Mã sản phẩm :** 47-02-0005
**Công dụng của sản phẩm :** Lớp phủ sản phẩm gỗ
**Tên công ty :** ADORA PAINTS (VIETNAM) CO., LTD.
**Địa chỉ liên hệ :** Lô B3, đường N14&D4, kcn Đồng An 2
tp Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, VN

## 2. NHẬN DẠNG NGUY HIỂM

*Ghi chú 1:*

**Phân loại nguy hiểm :** Chất gây cháy (Theo Hệ thống phân loại chất nguy hiểm vật lý của OSHA)
Chất kích ứng (Theo Hệ thống phân loại chất nguy hiểm cho sức khỏe của OSHA)

**Dấu hiệu và tín hiệu nhận biết nguy hiểm :**


Dễ cháy


Nguy hiểm

**Mã Rủi ro / An toàn (R/S) :**
R10 Dễ cháy
R22 Có hại nếu nuốt phải
R23/24 Gây độc khi hít phải và khi tiếp xúc với da
R50/53 Gây độc cho các loài thủy sinh vật, có thể gây tác dụng ngoại ý kéo dài trong môi trường nước

S2 Giữ xa tầm tay của trẻ em
S24 Tránh tiếp xúc với da
S37 Mang găng tay thích hợp
S45 Trong trường hợp tai nạn, xin ý kiến bác sĩ ngay lập tức
S60 Hóa chất này và/hoặc các thành phần của nó phải được xử lý như các loại chất thải nguy hiểm
S61 Không xả vào môi trường
S62 Nếu nuốt phải, không dùng thuốc gây nôn: xin ý kiến bác sĩ ngay lập tức.

**Đường tiếp xúc :** Tiếp xúc với da. Tiếp xúc với mắt. Hấp thu. Hít phải.
**Triệu chứng khi tiếp xúc :** Tiếp xúc thường xuyên với hóa chất có thể làm da bị khô và nứt.
Nếu nuốt phải, có thể bị hít vào phổi và gây tổn thương phổi.
Có thể gây kích ứng mắt, kích ứng mũi, cổ họng và phổi.

**Ảnh hưởng cấp tính :** Hít phải: Độc tính tối thiểu.
Kích ứng: Mối nguy không đáng kể ở nhiệt độ sử dụng thông thường hoặc nhiệt độ môi trường.
Tiêu hóa: Độc tính: LD50> 15000 mg/kg. Độc tính tối thiểu.
Da : Độc tính LD50>3160 mg/kg. Độc tính tối thiểu.
Kích ứng da: kích ứng da nhẹ khi tiếp xúc kéo dài.
Mắt: Có thể gây khó chịu nhẹ, tạm thời cho mắt.

**Ảnh hưởng mãn tính :** Nồng độ hơi/khí dung trên mức khuyến cáo gây kích ứng mắt và đường hô hấp, có thể gây nhức đầu, chóng mặt, mất cảm giác, buồn ngủ, bất tỉnh, và các ảnh hưởng khác đến hệ thần kinh trung ương bao gồm chết. Để da tiếp xúc thường xuyên và kéo dài với hóa chất có độ nhớt thấp có thể gây mất chất béo của da làm cho da dễ bị kích ứng và bị viêm da. Một lượng nhỏ dung dịch hóa chất bị hít vào phổi trong khi nuốt phải hoặc trong khi nôn ra có thể gây viêm phổi hóa chất hoặc sưng phổi.

**Yếu tố làm nghiêm trọng thêm :** Người có tiền sử mắc bệnh về hệ thần kinh trung ương, tình trạng căng thẳng thần kinh, da mẫn cảm, bệnh về đường hô hấp mãn tính, hoặc bị suy giảm chức năng gan hoặc thận nên tránh tiếp xúc với hóa chất.

## 3. CÔNG THỨC / THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN

*Ghi chú 2:*

| Tên Thành phần | Số CAS | Số EINECS | Hàm lượng % | Dấu hiệu nguy hiểm | Thuật Ngữ | LC50 (Loài & đường hấp thu) | LD50 (Loài & đường hấp thu) | Giá trị giới hạn tiếp xúc |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | |
| Aliphatic Mineral spirits | 64742-47-8 | 265-149-8 | 5-70 | F- Dễ cháy | R65 | Hô hấp, chuột 4 giờ | Đường miệng, chuột | 5 mg/m3 |
| | | | | | S24-62 | >5.2 mg/lr | >15000 mg/kg | |
| | | | | | S2, S23 | Cá | Thực tế không độc hại | |
| | | | | | | >10000 mg/lr | Qua da, thỏ | |
| | | | | | | | >2000 mg/kg | |
| | | | | | | | | |
| Mixed Vegetable Oil | 8001-26-1 | 232-278-6 | 30-60 | F- Dễ cháy | R10 | >4956 mg/kg | >2000 mg/kg | < 1 mbar @20 deg.C |
| | | | | | | Đường miệng, chuột | Qua da, chuột | |
| | | | | | | | | |
| Carbon Black | 1333-86-4 | 215-609-9 | 1-5 | Xi-Kích ứng | R36/37 | - | - | - |
| Iron (III) Oxide (red pigment) | 1309-37-1 | - | 1-5 | Xi-Kích ứng | R36/37 | - | - | - |
| Iron (III) Oxide Hydrate (yellow pigment) | 20344-49-4 | - | 1-5 | Xi-Kích ứng | R36/37 | - | - | - |
| Iron Oxide Yellow | 147-14-8 | - | 1-5 | Xi-Kích ứng | R36/37 | - | - | - |
| | | | | | | | | |
| 2-octyl-2H-isothiazol-3-one | 26530-20-1 | 247-761-7 | <0.05 | N- Nguy hiểm đến | R23/24, R22 | | | Không liệt kê |
| | | | | môi trường | R34 | >5000mg/kg | >500mg/kg | |
| | | | | | R43,R50/53 | Đường miệng, chim | Đường miệng | |
| | | | | | | 0.27mg/l | >960mg/kg | |
| | | | | | | Hô hấp, chuột, 4 giờ | Qua da, chuột | |

## 4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU KHI GẶP TAI NẠN

**Trường hợp hít phải :** Di chuyển đến nơi có không khí sạch. Nếu không hồi phục nhanh chóng, phải chuyển đến trung tâm y tế gần nhất để được hỗ trợ điều trị.
**Trường hợp ăn phải :** Trường hợp nuốt phải, không dùng thuốc gây nôn: chuyển đến trung tâm

| | |
|---|---|
| | y tế gần nhất để được hỗ trợ điều trị. Nếu không kim được nôn, cúi đầu thấp hơn hàng để tránh hút ngược trở lại. |
| **Trường hợp tiếp xúc trên da :** | Cởi bỏ quần áo bị dính hóa chất. Rửa những chỗ bị dính hóa chất bằng nước và xà bông nếu có. |
| **Trường hợp tiếp xúc với mắt :** | Mở mắt và rửa mắt bằng nước. Để mắt nghỉ ngơi trong 30 phút. Nếu mắt bị đỏ, nóng, nhìn mờ, hoặc sưng kéo dài, chuyển đến trung tâm y tế gần nhất để được hỗ trợ điều trị. |
| **Thông tin khác :** | Thông thường không cần biện pháp điều trị, tuy nhiên nên hỏi ý kiến bác sĩ. |

## 5. BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

| | |
|---|---|
| **Điều kiện gây cháy :** | Có thể sinh ra khí Carbon monoxide nếu xảy ra cháy không hoàn toàn. Khí này nổi trên mặt nước và có thể bén lửa lại. Hơi hóa chất nặng hơn không khí, có thể cháy lan trên mặt đất. |
| **Phương tiện chữa cháy thích hợp :** | Phun bọt chữa cháy, nước, hoặc sương mù. Có thể sử dụng hóa chất khô, carbon dioxide, cát hoặc đất để dập các đám cháy nhỏ. |
| **Phương pháp chữa cháy :** | Phun bọt chữa cháy, nước,hoặc sương mù. Có thể sử dụng hóa chất khô, carbon dioxide, cát hoặc đất để dập các đám cháy nhỏ. |
| **Cách chữa cháy riêng :** | Khi kiểm soát ngọn lửa trước khi xảy ra nổ, nhân viên chữa cháy nên đeo thiết bị thở khí nén (SCBA) và đồ bảo hộ cá nhân của nhân viên chữa cháy. KHÔNG CHỮA CHÁY KHI HÓA CHẤT ĐÃ BẮT LỬA. Rời khỏi nơi cháy và để nó tiếp tục cháy. Nhanh chóng cô lập hiện trường nếu có cháy bằng cách di dời tất cả mọi người ở gần khu vực xảy ra sự cố. Đầu tiên di dời mọi người ra khỏi đường đi vào hiện trường và tránh xa cửa sổ. |
| **Các trang bị bảo vệ đặc biệt :** | Nhân viên chữa cháy nên mặc đồ bảo hộ đầy đủ và thiết bị thở cá nhân. |
| **Các mối nguy hiểm cháy/nổ bất thường :** | KHÔNG CHỮA CHÁY KHI HÓA CHẤT ĐÃ BẮT LỬA. Rời khỏi nơi cháy và để nó tiếp tục cháy. |
| **Sự cháy gây nguy hiểm :** | Cháy hoặc nung nóng có thể sinh ra khói, carbon monoxide, carbon dioxide, và có thể kèm theo những khí/hơi có hại khác. |

## 6. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI GẶP SỰ CỐ TRÀN ĐỔ, DÒ RỈ

| | |
|---|---|
| **Thận trọng ở người :** | Liên hệ với bộ phận cấp cứu ngay lập tức. Loại bỏ tất cả các nguồn gây cháy. Giữ những người không cần thiết tránh xa hiện trường. Sử dụng các thiết bị bảo hộ thích hợp. Không chạm vào hoặc đi qua nơi bị tràn đổ. Sử dụng khăn/ vải/ bọt biển được nhúng ướt hoàn toàn trong nước và vứt bỏ ngay sau khi sử dụng. Nếu không được kiểm soát, chúng có thể bắt lửa và trở thành mối nguy gây cháy. |
| **Biện pháp ngăn chặn :** | Nếu đội cấp cứu có mặt, tiến hành ngăn chặn tràn đổ. Đối với trường hợp tràn đổ và thấm thấu nhỏ, sử dụng đất trong trường hợp không có các vật liệu thích hợp khác và dùng các dụng cụ không sinh ra tia lửa hoặc phòng cháy nổ để chuyển hóa chất vào các thùng chứa kín thích hợp để loại bỏ. Đối với trường hợp tràn đổ lớn, đào rãnh và chuyển hóa chất vào thùng chứa để loại bỏ. Giảm thiểu sự tiếp xúc của hóa chất với đất nhằm ngăn chặn sự rò rỉ vào mạch nước. |
| **Thận trọng đối với môi trường :** | Giữ những người không cần thiết tránh xa hiện trường. Sử dụng các thiết bị bảo hộ thích hợp. Đảm bảo tất cả các thiết bị điện được kết nối và tiếp đất. Ngăn chặn hóa chất tràn ra và đi vào đường cống, mương rãnh hoặc sông bằng cách dùng cát, đất, hoặc các hàng rào thích hợp khác. Không rửa trôi cặn, chất thừa với nước. Giữ chúng lại như rác thải đã bị nhiễm hóa chất. Chấp nhận làm bay hơi cặn, chất thừa hoặc rửa chúng bằng vật liệu có tính hấp thụ thích hợp và loại bỏ một cách an toàn. Loại bỏ đất bị nhiễm hóa chất một cách an toàn. |
| **Chỉ dẫn đặc biệt :** | Hóa chất dạng hơi cùng với không khí có thể hình thành một hỗn hợp gây nổ. |

## 7. SỬ DỤNG VÀ BẢO QUẢN

| | |
|---|---|
| **Quy trình sử dụng :** | Dập tắt bất kỳ ngọn lửa nào phát sinh không do hóa chất. Không hút thuốc. Loại bỏ các nguồn gây cháy. Tránh các tia lửa. Tránh để tiếp xúc với da, mắt, và quần áo. Có thể phát ra điện tích tĩnh điện trong quá trình bơm. Điện tích tĩnh điện có thể gây cháy. Sử dụng động cơ điện phòng nổ (thiết bị thông gió, thiết bị chiếu sáng và thiết bị xử lý vật liệu). **Sử dụng khăn/ vải/ bọt biển được nhúng ướt hoàn toàn trong nước và vứt bỏ ngay sau khi sử dụng. Nếu không được kiểm soát, chúng có thể bắt lửa và trở thành mối nguy gây cháy.** |
| **Điều kiện bảo quản an toàn :** | Cất giữ trong khu vực cách ly đã được chấp thuận. Cất giữ trong bao bì cách ly, được chấp thuận và được đóng kín, niêm phong cho đến khi sử dụng. Tránh xa tất cả các nguồn có thể gây cháy (tia lửa và ngọn lửa). Nhiệt độ bảo quản: Nhiệt độ môi trường. |
| **Thận trọng trong khi sử dụng :** | Đóng kín bao bì khi không sử dụng. |

## 8. KIỂM SOÁT TIẾP XÚC / PHƯƠNG TIỆN BẢO HỘ CÁ NHÂN

| | |
|---|---|
| **Giá trị giới hạn tiếp xúc :** | TWA (197 ppm, 1200 mg/m3) |
| **Phương tiện bảo hộ cá nhân :** | Phương tiện bảo hộ vá nhân (PPE) phải đạt tiêu chuẩn đề nghị của quốc gia. Kiểm tra lại với nhà cung cấp PPE. |
| **Găng tay / Loại :** | Sử dụng găng tay cản hóa chất, không thấm nước nếu cần. |
| **Thiết bị hô hấp / Loại :** | Không yêu cầu trong điều kiện sử dụng thông thường và có mục đích, nếu sự tiếp xúc được giữ dưới các giá trị đã thiết lập. Sự lựa chọn thiết bị hô hấp dựa trên sự hiểu biết hoặc lường trước mức độ tiếp xúc hóa chất, độ nguy hiểm của sản phẩm, và giới hạn làm việc an toàn của thiết bị được chọn. Nếu cần, nên sử dụng thiết bị hô hấp do OSHA/ NIOSH chấp thuận hoặc tương đương. |
| **Mắt / Loại :** | Kính an toàn bít kín là sự bảo vệ tối thiểu phải có. |
| **Giày / Loại :** | Nên mang giày và giày ống an toàn để tránh hóa chất. |
| **Quần áo / Loại :** | Mặc quần áo bảo vệ - găng tay thích hợp, nếu cần thiết. |
| **Khác / Loại :** | Nhà sản xuất găng tay bảo vệ tìm hiểu và theo dõi thời gian chính xác sản phẩm bị hư thủng. |
| **Kiểm soát kỹ thuật đặc biệt :** | Chuẩn bị sự thông hơi xả khí hoặc các biện pháp kiểm soát kỹ thuật khác nhằm giữ hàm lượng hơi hóa chất và/hoặc sương mù hóa chất trong không khí thấp hơn giới hạn riêng (xem dưới đây). Tất cả các thiết bị điện phải tuân theo tiêu chuẩn NFPA NEC. Đảm bảo các trạm đặt máy rửa mắt và tắm khẩn cấp gần với khu vực làm việc. |
| **Kiểm soát tiếp xúc với môi trường :** | Phải theo dõi quy định của địa phương về giới hạn thải ra chất dễ bay hơi |

nhằm kiểm soát việc thải ra không khí thải có chứa hơi hóa chất.

## 9. ĐẶC TÍNH HÓA LÝ

| | |
|---|---|
| **Trạng thái vật lý :** | Dạng lỏng |
| **Mô tả và mùi :** | Hỗn hợp màu lỏng |
| **Ngưỡng mùi (ppm) :** | Không có thông tin |
| **Màu sắc :** | Teak |
| **pH :** | - |
| **Điểm sôi :** | Không có thông tin |
| **Điểm đông lạnh :** | Không có thông tin |
| **Điểm nóng chảy :** | Không có thông tin |
| **Tính dễ bốc cháy (rắn, khí) :** | Không có thông tin |
| **Điểm bùng cháy (°C) theo phương pháp xác định :** | 45 Deg.C (IP 170) |
| **Giới hạn cháy :** | Không có thông tin |
| **UFL / UEL :** | Không có thông tin |
| **LFL / LEL :** | Không có thông tin |
| **Nhiệt độ tự bốc cháy** | 230 - 270 °C (ASTM E-659) |
| **Dữ liệu cháy nổ :** | Không có thông tin |
| **Nhạy cảm với máy móc :** | Không có thông tin |
| **Nhạy cảm với mạch tĩnh điện :** | Không có thông tin |
| **Áp suất hơi (mmHg) :** | Không có thông tin |
| **Tỷ trọng riêng :** | 0.9 ± 0.1 (g/cm3, tại 30C) |
| **Tính tan :** | Không có thông tin |
| **Hệ số $H_2O$ / dầu :** | Không có thông tin |
| **Tỷ trọng hơi (Không khí = 1) :** | Không có thông tin |
| **Nhiệt độ phân hủy :** | Không có thông tin |
| **Tỉ lệ hóa hơi (Butyl Acetat = 1.0) :** | <1 |

## 10. TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG

| | |
|---|---|
| **Độ ổn định của hóa chất :** | Ổn định. |
| **Điều kiện phản ứng :** | Tránh nhiệt độ cao, tia lửa, ngọn lửa trần, và các nguồn gây cháy khác. |
| **Chất không tương thích :** | Phản ứng với các tác nhân oxy hóa, acid, phản ứng nhẹ với kiềm. |
| **Phản ứng phân hủy nguy hiểm :** | Sản phẩm giáng hóa ít độc hơn so với sản phẩm chưa chuyển hóa. |
| **Phản ứng trùng hợp nguy hiểm :** | Không có thông tin |

## 11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

| | |
|---|---|
| **LC50 / LD50 :** | >4986 mg/kg, đường uống |
| **Kích ứng :** | Có thể gây kích ứng da nhẹ (nhưng không đủ để phân loại).<br>Tiếp xúc thường xuyên/kéo dài với hóa chất có thể gây mất chất béo của da, dẫn đến bệnh viêm da. |
| **Mẫn cảm :** | Không phải chất gây kích ứng da. |
| **Tính gây ung thư :** | Nghiên cứu trên động vật thấy tiếp xúc thường xuyên với hóa chất gây tăng sinh bướu da. |
| **Loại ung thư :** | Bướu da |
| **Cơ quan nhận biết :** | Không phải chất gây kích ứng hệ hô hấp. |
| **Tính gây đột biến :** | Không phải chất gây đột biến. |
| **Độc tính sinh sản :** | Không phải là chất độc phát triển. |
| **Quái thai / Phát triển :** | Không gây hại cho khả năng sinh sản. |
| **Hiệp trợ độc tính :** | Không |
| **Độc tính khác :** | Tiếp xúc thường xuyên/kéo dài với hóa chất có thể gây mất chất béo của da, dẫn đến bệnh viêm da, có ảnh hưởng lên thận của chuột nhắt đực nhưng được cho là không liên hệ với người. |

## 12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI MÔI TRƯỜNG

| | |
|---|---|
| **Độc tính sinh thái môi trường :** | Các thí nghiệm về sự ảnh hưởng đến sinh thái môi trường của hóa chất này đã được thực hiện. Nếu vật liệu dầu mỏ này bị tràn đổ, thùng chứa nó, nước ở đáy tầng chứa dầu và chất cặn, và bất kỳ đất hoặc nước bị nhiễm hóa chất đều có thể gây nguy hiểm cho người, động vật và đời sống thủy sinh. Lớp dầu trên bề mặt bị giới hạn lại hoặc cháy vào nguồn nước đủ để làm chết cá hoặc tạo ra một môi trường yếm khí. |
| **Tính bền và tính phân hủy trong môi trường :** | Tính chất bao phủ bề mặt này cũng có thể gây nguy hiểm hoặc gây chết các sinh vật phù du, tảo, đời sống thủy sinh, và các loại chim nước.<br>Sản phẩm giáng hóa ít độc hơn so với sản phẩm chưa chuyển hóa. |
| **Số phận môi trường :** | Vật liệu dầu mỏ này có khả năng gây độc cho hệ sinh thái nước ngọt và nước mặn. Thông thường nó cùng với các thành phần phân tử lượng nhẹ bay hơi nhanh của nó sẽ nổi trên mặt nước đứng yên hoặc trôi chậm, một lớp hydrocarbon dầu mỏ có thể bao phủ một diện tích mặt nước lớn. |

## 13. BIỆN PHÁP VÀ QUY ĐỊNH VỀ TIÊU HỦY HÓA CHẤT

| | |
|---|---|
| **Cách thức tiêu hủy chất thải : :** | Phục hồi hoặc tái chế nếu có thể.<br>Chất thải phải được xác định tính chất vật lý và độc tính để phân loại rác thải và phương thức tiêu hủy chất thải sao cho phù hợp với quy định. |
| **Kiểm soát rác thải nguy hiểm :** | Phục hồi hoặc tái chế nếu có thể.<br>Tiêu hủy thùng chứa-Xả toàn bộ thùng chứa. Sau khi xả, chỗ thoát phải ở một nơi an toàn tránh xa tia lửa và lửa. Chất thải có thể gây nổ. Không đục, cắt hoặc hàn các thùng chứa chưa sạch. Gửi những thùng chứa cho các cơ sở phục hồi hoặc các nhà tái chế kim loại. |
| **Những quy định của địa phương / quốc gia :** | Việc tiêu hủy phải tuân theo những qui định và luật pháp được áp dụng của từng khu vực, quốc gia và địa phương .Những quy định của địa phương có thể nghiêm ngặt hơn những quy định của khu vực hoặc quốc gia, nhưng nó phải được tuân thủ. |

## 14. THÔNG TIN VỀ VẬN CHUYỂN

| | |
|---|---|
| **Phân loại chất vận chuyển :** | Dung dịch dễ cháy, loại 3 theo RID/ADR trong mục đóng gói cao hơn 450L |
| **Tên vận chuyển đúng :** | PAINT |
| **Vật liệu gây nguy hiểm :** | Loại 3 (Loại nguy hiểm) |
| **Số PIN / UN :** | 1263 |
| **Nhóm vận chuyển nguy hiểm :** | Loại 3 |
| **Nhóm đóng gói :** | III |

| | |
|---|---|
| **Ô nhiễm biển :** | Không |
| **Thông tin áp dụng khác :** | IMO Loại:3.3 |
| **Đề phòng đặc biệt trong khi vận chuyển :** | Không |

## 15. THÔNG TIN VỀ QUY CHẾ

**Thông tin trên nhãn :**

 Dễ cháy  Nguy hiểm

**Mã nguy cơ :**
R10 Dễ cháy
R22 Có hại nếu nuốt phải
R23/24 Gây độc khi hít phải và khi tiếp xúc với da
R50/53 Gây độc cho các loài thủy sinh vật, có thể gây tác dụng ngoại ý kéo dài trong môi trường nước

**Mã an toàn**
S2 Giữ xa tầm tay của trẻ em
S24 Tránh tiếp xúc với da
S37 Mang găng tay thích hợp
S45 Trong trường hợp tai nạn, xin ý kiến bác sĩ ngay lập tức
S60 Hóa chất này và/hoặc các thành phần của nó phải được xử lý như các loại chất thải nguy hiểm
S61 Không xả vào môi trường
S62 Nếu nuốt phải, không dùng thuốc gây nôn: xin ý kiến bác sĩ ngay lập tức.

**Quy định của quốc gia / địa phương :** Việc loại thải rác phải phù hợp với Quy định về chất lượng môi trường (schedule Wate) 1989 và các hướng dẫn khác của Cơ quan quản lý môi trường và Cơ quan quản lý của địa phương

**Phân loại của WHMIS :**

| | | |
|---|---|---|
| SỨC KHỎE | 1 | **CHỈ SỐ NGUY HIỂM** |
| KHẢ NĂNG CHÁY | 1 | 4 = Rất nguy hiểm |
| NGUY HIỂM VỀ VẬT CHẤT | 1 | 3 = nguy hiểm cao |
| BẢO VỆ CON NGƯỜI | B | 2 = Bình thường |
| | | 1 = ít nguy hiểm |
| | | 0 = không nguy hiểm |

(A=MẮT KÍNH BẢO HỘ,B=MẮT KÍNH BẢO HỘ & BAO TAY,C=MẮT KÍNH BẢO HỘ, BAO TAY & ÁO BẢO HỘ)

*Sản phẩm này được phân loại phù hợp với tiêu chuẩn mối nguy của Quy định về Kiểm soát sản phẩm và phiếu an toàn hóa chất (MSDS) chứa đầy đủ thông tin theo yêu cầu của Quy định về Kiểm soát sản phẩm.*

*Sản phẩm này được đánh giá để phân loại theo WHMIS, và không thuộc vào bất kỳ phân loại nào theo Quy định về Kiểm soát sản phẩm đề cập.*

## 16. THÔNG TIN KHÁC

**Các thông tin quan trọng khác :** Thông tin được cung cấp dựa trên thông tin nhận được từ nhà cung cấp nguyên liệu của chúng tôi và các nguồn thông tin có thể tin cậy khác. Dữ liệu này không thiết lập một sự đảm bảo (diễn giải hoặc hàm ý), bảo hành (bao gồm bảo hành không hạn chế về khả năng bán được hoặc thích hợp cho mục đích cá nhân), hoặc đại diện cho chúng tôi (bao gồm không liên quan tới quyền sáng chế). Chúng tôi không nhận trách nhiệm pháp lý đối với những tổn hại hoặc tổn thương xảy ra trực tiếp hoặc gián tiếp khi sử dụng sản phẩm.

**Code: ECF/HTL-22040161-LTM-GAH**

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. **Đơn vị yêu cầu** : **CÔNG TY TNHH TM-DV KIẾN CON**
2. **Địa chỉ đơn vị yêu cầu** : Số 453/79/12/12, đường Lê Hồng Phong, tổ 6, khu 8, phường Phú Hòa, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.
3. **Địa điểm lấy mẫu** : **CÔNG TY TNHH KỸ NGHỆ GỖ Á HƯNG**
4. **Địa chỉ địa điểm lấy mẫu:** Thửa đất số 898, 899, tờ bản đồ số 24, ấp 3, xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.
5. **Loại mẫu** : Nước thải **Số lượng:** 02
6. **Ngày lấy (nhận) mẫu** : 07/04/2022 **Ngày trả kết quả:** 17/04/2022
7. **Điều kiện lấy mẫu** : Công ty hoạt động bình thường
8. **Mã mẫu và vị trí lấy mẫu và mô tả mẫu:**

| Stt | Mã số mẫu | Vị trí lấy mẫu | Mô tả mẫu |
|---|---|---|---|
| 01 | **220400157-NT** | Trước xử lý | Mẫu nước vàng |
| 02 | **220400158-NT** | Sau xử lý | Mẫu nước vàng nhạt |

9. **Phương pháp lấy mẫu** :
   - TCVN 5999 : 1995 : Chất lượng nước - Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu nước thải.
   - TCVN 6663-3 : 2016 : Chất lượng nước - Lấy mẫu – Phần 3: Bảo quản và xử lý mẫu.
   - TCVN 6663 -1 : 2011 : Chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
10. **Tình trạng mẫu** : Nguyên niêm phong
11. **Thời gian thử nghiệm** : 07/04/2022 – 12/04/2022
12. **Kết quả thử nghiệm** :

➢ **Bảng 1:**

| Stt | Chỉ tiêu | Đơn vị | Phương pháp thử nghiệm/ Phương pháp đo | Kết quả 220400157-NT | Quy chuẩn so sánh |
|---|---|---|---|---|---|
| 01 | pH** | - | TCVN 6492:2011 | 7,58 | **5,5 – 9,0**[a] |
| 02 | TSS** | mg/L | TCVN 6625:2000 | 32 | **50**[a] |
| 03 | $BOD_5$** | mg/L | TCVN 6001-1:2008 | 66 | **30**[a] |
| 04 | COD** | mg/L | SMEWW 5220C:2017 | 141 | **75**[a] |
| 05 | Tổng Nito* | mg/L | TCVN 6638:2000 | 58,8 | **20**[a] |
| 06 | Tổng phospho** | mg/L | TCVN 6202:2008 | 8,57 | **4**[a] |



Giá trị trên mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên. Thời gian lưu mẫu: 5 Ngày kể từ ngày trả kết quả
Trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của ECO FINE.

TNHH KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG ECO FINE
ENVIRONMENTAL ENGINEERING COMPANY LIMITED
I45/14, Đường N116, KCN Mỹ Phước III, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương
I45/14, N116 Street, Mỹ Phước III Industrial Park, Thới Hoa Ward
Tel: 0274. 3803 919
Tổng đài: 1900 272741
Email: info@ecofine.vn

BM07 QT7.8/03/00
Lần ban hành: 03
Publish: 03

**Code: ECF/HTL-22040161-LTM-GAH**

| Stt | Chỉ tiêu | Đơn vị | Phương pháp thử nghiệm/ Phương pháp đo | Kết quả 220400157-NT | Quy chuẩn so sánh |
|---|---|---|---|---|---|
| 07 | Coliform* | MPN/100mL | SMEWW 9221B:2017 | $4,1x10^3$ | 3.000(a) |

➢ **Bảng 2:**

| Stt | Chỉ tiêu | Đơn vị | Phương pháp thử nghiệm/ Phương pháp đo | Kết quả 220400158-NT | Quy chuẩn so sánh |
|---|---|---|---|---|---|
| 01 | pH** | - | TCVN 6492:2011 | 7,82 | 5,5 - 9,0(a) |
| 02 | TSS** | mg/L | TCVN 6625:2000 | 22 | 50(a) |
| 03 | $BOD_5$** | mg/L | TCVN 6001-1:2008 | 28 | 30(a) |
| 04 | COD** | mg/L | SMEWW 5220C:2017 | 68 | 75(a) |
| 05 | Tổng Nito* | mg/L | TCVN 6638:2000 | 17,7 | 20(a) |
| 06 | Tổng phospho** | mg/L | TCVN 6202:2008 | 3,80 | 4(a) |
| 07 | Coliform* | MPN/100mL | SMEWW 9221B:2017 | $2,5x10^3$ | 3.000(a) |

*Ghi chú:*

- *(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường (BTNMT) công nhận VIMCERTS 293*
- *(**): Các chỉ tiêu đã được BTNMT & BoA công nhận VIMCERTS 293 & VILAS 908.*
- *(a): QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, Cột A.*

**PHÒNG THỬ NGHIỆM**

**Lê Thị Minh**

**GIÁM ĐỐC**

**ThS. Đỗ Thị Thu Thi**



...có giá trị trên mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên. Thời gian lưu mẫu: 5 Ngày kể từ ngày trả kết quả.
...ực sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của ECO FINE.

...NHH KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG ECO FINE
...ENVIRONMENTAL ENGINEERING COMPANY LIMITED
I45/14, Đường NI16, KCN Mỹ Phước III, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương.
Tel: 0274. 3803 919
Hotline: 1900 272741
BM07-QT7.8/03/00

**Code: ECF/HTL-22040161-LTM-GAH**

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. **Đơn vị yêu cầu** : **CÔNG TY TNHH TM-DV KIẾN CON**
2. **Địa chỉ đơn vị yêu cầu** : Số 453/79/12/12, đường Lê Hồng Phong, tổ 6, khu 8, phường Phú Hòa, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.
3. **Địa điểm lấy mẫu** : **CÔNG TY TNHH KỸ NGHỆ GỖ Á HƯNG**
4. **Địa chỉ địa điểm lấy mẫu:** Thửa đất số 898, 899, tờ bản đồ số 24, ấp 3, xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.
5. **Loại mẫu** : Nước mặt **Số lượng:** 01
6. **Ngày lấy (nhận) mẫu** : 07/04/2022 **Ngày trả kết quả:** 17/04/2022
7. **Điều kiện lấy mẫu** : Công ty hoạt động bình thường
8. **Mã mẫu và vị trí lấy mẫu và mô tả mẫu:**

| Stt | Mã số mẫu | Vị trí lấy mẫu | Mô tả mẫu |
|---|---|---|---|
| 01 | 220400006-NM | Tại suối Bàu Long | Mẫu nước trong |

9. **Phương pháp lấy mẫu :**
   - TCVN 6663-6:2018: Chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 6: Hướng dẫn lấy mẫu nước sông và suối.
   - TCVN 6663-3 : 2016 : Chất lượng nước - Lấy mẫu – Phần 3: Bảo quản và xử lý mẫu.
   - TCVN 6663 -1 : 2011 : Chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
10. **Tình trạng mẫu** : Nguyên niêm phong
11. **Thời gian thử nghiệm** : 07/04/2022 – 12/04/2022
12. **Kết quả thử nghiệm** :

| Stt | Chỉ tiêu | Đơn vị | Phương pháp thử nghiệm/Phương pháp đo | Kết quả 220400006-NM | Quy chuẩn so sánh |
|---|---|---|---|---|---|
| 01 | pH** | - | TCVN 6492:2011 | 7,14 | **5,5 – 9,0(a)** |
| 02 | TSS** | mg/L | TCVN 6625:2000 | 32 | **100(a)** |
| 03 | $BOD_5$** | mg/L | TCVN 6001-1:2008 | 18 | **25(a)** |
| 04 | COD** | mg/L | SMEWW 5220C:2017 | 33 | **50(a)** |
| 05 | Nitrat* | mg/L | SMEWW 4500-$NO_3^-$.E:2017 | 2,1 | **15(a)** |
| 06 | Coliform* | MPN/100mL | SMEWW 9221B:2017 | $5,2x10^3$ | **10.000(a)** |



...giá trị trên mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên. Thời gian lưu mẫu: 5 Ngày kể từ ngày trả kết quả
...sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của ECO FINE.

...NHH KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG ECO FINE
...VIRONMENTAL ENGINEERING COMPANY LIMITED
145/14, Đường NI16, KCN Mỹ Phước III, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương
145/14, NI16 Street, Mỹ Phuoc III Industrial Park, Thoi Hoa Ward,
Tel: 0274. 3603 919
Tổng đài: 1900 272741
Email: info@ecofine.vn

BM07-QT7.8/03/00
Lần ban hành: 03
Publish: 03
Ngày hiệu lực: 21/05/2022

**Code: ECF/HTL-22040161-LTM-GAH**

| Stt | Chỉ tiêu | Đơn vị | Phương pháp thử nghiệm/Phương pháp đo | Kết quả 220400006-NM | Quy chuẩn so sánh |
|---|---|---|---|---|---|
| 07 | Amoni* | mg/L | SMEWW 4500.$NH_3$.B&F: 2017 | KPH (MDL=0,01) | 0,9(a) |
| 08 | Phosphat** | mg/L | TCVN 6202:2008 | 0,1 | 0,5(a) |

*Ghi chú:*

- *KPH: Không phát hiện.*
- *MDL: Giới hạn phát hiện.*
- *(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường (BTNMT) công nhận VIMCERTS 293.*
- *(**): Các chỉ tiêu đã được BTNMT & BoA công nhận VIMCERTS 293 & VILAS 908.*
- *(a): QCVN 08-MT:2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt, Cột B2.*

**PHÒNG THỬ NGHIỆM**

**Lê Thị Minh**

**GIÁM ĐỐC**

**ThS. Đỗ Thị Thu Thi**



Kết quả thí nghiệm trên mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên. Thời gian lưu mẫu: 5 Ngày kể từ ngày trả kết quả.
Không được sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của ECO FINE.

CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG ECO FINE
ENVIRONMENTAL ENGINEERING COMPANY
145/14, Đường N16, KCN Mỹ Phước III, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương
Tel: 0274. 3803 919

Code[(7)]: ECF/HTTN-22070405-HTL-AH

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

**1. Đơn vị yêu cầu** : **CÔNG TY TNHH TM-DV KIẾN CON**

**2. Địa chỉ đơn vị yêu cầu** : Số 453/79/12/12, Đường Lê Hồng Phong, Tổ 6, Khu 8, Phường Phú Hòa, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

**3. Địa điểm lấy mẫu** : **CÔNG TY TNHH KỸ NGHỆ GỖ Á HƯNG**

**4. Địa chỉ địa điểm lấy mẫu** : Thửa đất số 898, 899, Tờ bản đồ số 24, Ấp 3, Xã Trừ Văn Thố, Huyện Bàu Bàng, Tỉnh Bình Dương

**5. Loại mẫu** : Nước thải **Số lượng:** 02

**6. Ngày lấy (nhận) mẫu** : 07/07/2022 **Ngày trả kết quả:** 16/07/2022

**7. Điều kiện lấy mẫu** : Công ty hoạt động bình thường

**8. Mã mẫu và vị trí lấy mẫu:**

| Stt | Mã số mẫu | Vị trí lấy mẫu | Mô tả mẫu |
|---|---|---|---|
| 01 | 220700394-NT | Trước xử lý | - Màu sắc: Vàng nhạt<br>- Cặn: ít cặn |
| 02 | 220700395-NT | Sau hệ thống xử lý | - Màu sắc: Vàng nhạt<br>- Cặn: không cặn |

**9. Phương pháp lấy mẫu:**

- TCVN 5999:1995: Chất lượng nước - Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu nước thải
- TCVN 8880:2011: Chất lượng nước - Lấy mẫu để phân tích vi sinh vật
- TCVN 6663-1:2011: Chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu
- TCVN 6663-3:2016: Chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 3: Bảo quản và xử lý mẫu nước

**10. Tình trạng mẫu:** Nguyên niêm phong

**11. Thời gian thử nghiệm:** 08/07/2022 - 13/07/2022

**12. Kết quả thử nghiệm:**

**Bảng 1:**

| Stt | Chỉ tiêu | Đơn vị | Phương pháp thử nghiệm/đo đạc | Kết quả 220700394-NT | Quy chuẩn so sánh |
|---|---|---|---|---|---|
| 01 | pH[(***)] | | TCVN 6492:2011 | 7.48 | 6 - 9[(QC4011)] |
| 02 | $BOD_5$ (20°C)[(***)] | mg/L | TCVN 6001-1:2008 | 28 | 30[(QC4011)] |
| 03 | COD[(***)] | mg/L | SMEWW 5220C:2017 | 45 | 75[(QC4011)] |
| 04 | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)[(***)] | mg/L | TCVN 6625:2000 | 13 | 50[(QC4011)] |
| 05 | Tổng Nitơ[(7)] | mg/L | TCVN 6638:2000 | 18.5 | 20[(QC4011)] |



Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên. Thời gian lưu mẫu: 5 Ngày kể từ ngày trả kết quả.
Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của ECO FINE.

CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG ECO FINE
ECO FINE ENVIRONMENTAL ENGINEERING COMPANY LIMITED
MST: 3702271694

I45/14, Đường N16, KCN Mỹ Phước III, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương.
I45/14, N16 Street, My Phuoc III Industrial Park, Thoi Hoa Ward, Ben Cat Town, Binh Duong Province.

Tel: 0274. 3803 919
Tổng đài: 1900 272741
Email: info@ecofine.vn
Website: https://ecofine.vn

BM07-QT7.8/04/00
Lần ban hành: 04
Publish: 04
Ngày hiệu lực: 01/06/2022
Effective Day: 01/06/2022

**Code(7): ECF/HTTN-22070405-HTL-AH**

| Stt | Chỉ tiêu | Đơn vị | Phương pháp thử nghiệm/đo đạc | Kết quả 220700394-NT | Quy chuẩn so sánh |
|---|---|---|---|---|---|
| 06 | Tổng photpho(***) | mg/L | TCVN 6202:2008 | 3.86 | 4(QC4011) |
| 07 | Coliform(*) | MPN/100mL | SMEWW 9221B:2017 | $3.3x10^4$ | 3000(QC4011) |

**Bảng 2:**

| Stt | Chỉ tiêu | Đơn vị | Phương pháp thử nghiệm/đo đạc | Kết quả 220700395-NT | Quy chuẩn so sánh |
|---|---|---|---|---|---|
| 01 | pH(***) | | TCVN 6492:2011 | 6.86 | 6 - 9(QC4011) |
| 02 | $BOD_5$ (20°C)(***) | mg/L | TCVN 6001-1:2008 | 10 | 30(QC4011) |
| 03 | COD(***) | mg/L | SMEWW 5220C:2017 | 35 | 75(QC4011) |
| 04 | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)(***) | mg/L | TCVN 6625:2000 | 36 | 50(QC4011) |
| 05 | Tổng Nitơ(*) | mg/L | TCVN 6638:2000 | 17.3 | 20(QC4011) |
| 06 | Tổng photpho(***) | mg/L | TCVN 6202:2008 | 3.85 | 4(QC4011) |
| 07 | Coliform(*) | MPN/100mL | SMEWW 9221B:2017 | $2.6x10^3$ | 3000(QC4011) |

*Ghi chú:*

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường (BTNMT) công nhận VIMCERTS 293 .
(***): Các chỉ tiêu đã được BTNMT & BoA công nhận VIMCERTS 293 & VILAS 908 .
QC4011: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải công nghiệp - Cột: A

**PHÒNG THỬ NGHIỆM**

Ngô Đình Tuấn

**GIÁM ĐỐC**

ThS. Đỗ Thị Thu Thi



Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên. Thời gian lưu mẫu: 5 Ngày kể từ ngày trả kết quả
Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của ECO FINE

CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG ECO FINE
ECO FINE ENVIRONMENTAL ENGINEERING COMPANY LIMITED
MST: 3702271694
I45/14, Đường NI16, KCN Mỹ Phước III, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương.
I45/14, NI16 Street, Mỹ Phuoc III Industrial Park, Thoi Hoa Ward, Ben Cat Town, Binh Duong Province.
Tel: 0274. 3803 919
Tổng đài: 1900 272741
Email: info@ecofine.vn
Website: https://ecofine.vn

BM07-QT7.8/04/03
Lần ban hành: 04
Publish: 04
Ngày hiệu lực: 01/06/2022

**Code[(7)]: ECF/HTTN-22070405-HTL-AH**

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

**1. Đơn vị yêu cầu** : **CÔNG TY TNHH TM-DV KIẾN CON**

**2. Địa chỉ đơn vị yêu cầu** : Số 453/79/12/12, Đường Lê Hồng Phong, Tổ 6, Khu 8, Phường Phú Hòa, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

**3. Địa điểm lấy mẫu** : **CÔNG TY TNHH KỸ NGHỆ GỖ Á HƯNG**

**4. Địa chỉ địa điểm lấy mẫu** : Thửa đất số 898, 899, Tờ bản đồ số 24, Ấp 3, Xã Trừ Văn Thố, Huyện Bàu Bàng, Tỉnh Bình Dương

**5. Loại mẫu** : Nước mặt **Số lượng:** 01

**6. Ngày lấy (nhận) mẫu** : 07/07/2022 **Ngày trả kết quả:** 17/07/2022

**7. Điều kiện lấy mẫu** : Công ty hoạt động bình thường

**8. Mã mẫu và vị trí lấy mẫu:**

| Stt | Mã số mẫu | Vị trí lấy mẫu | Mô tả mẫu |
|---|---|---|---|
| 01 | 220900022-NM | Tại suối Bàu Long | - Màu sắc: Vàng nhạt<br>- Cặn: Ít cặn |

**9. Phương pháp lấy mẫu:**

- TCVN 6663-3:2016: Chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 3: Bảo quản và xử lý mẫu nước
- TCVN 6663-1:2011: Chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu
- TCVN 5994:1995: Chất lượng nước - Lấy mẫu - Hướng dẫn lấy mẫu ở ao hồ tự nhiên và nhân tạo
- TCVN 6663-6:2018: Chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 6: Hướng dẫn lấy mẫu nước sông và suối
- TCVN 8880:2011: Chất lượng nước - Lấy mẫu để phân tích vi sinh vật

**10. Tình trạng mẫu:** Nguyên niêm phong

**11. Thời gian thử nghiệm:** 07/07/2022 - 12/07/2022

**12. Kết quả thử nghiệm:**

**Bảng 1:**

| Stt | Chỉ tiêu | Đơn vị | Phương pháp thử nghiệm/đo đạc | Kết quả 220900022-NM | Quy chuẩn so sánh |
|---|---|---|---|---|---|
| 01 | pH(*) | | TCVN 6492:2011 | 7.00 | 5.5 - 9(QC0815) |
| 02 | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)(***) | mg/L | TCVN 6625:2000 | 38 | 100(QC0815) |
| 03 | COD(***) | mg/L | SMEWW 5220.C:2017 | 29 | 50(QC0815) |
| 04 | $BOD_5$(20°C)(***) | mg/L | TCVN 6001-1:2008 | 22 | 25(QC0815) |
| 05 | Nitrate ($NO_3^-$ tính theo N)(*) | mg/L | SMEWW 4500-$NO_3^-$.E:2017 | 1.900 | 15(QC0815) |



Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên. Thời gian lưu mẫu: 5 Ngày kể từ ngày trả kết quả
Chỉ được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của ECO FINE

CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG ECO FINE
ECO FINE ENVIRONMENTAL ENGINEERING COMPANY LIMITED
MST: 3702271694
I45/14, Đường N16, KCN Mỹ Phước III, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương
I45/14, N16 Street, My Phuoc III Industrial Park, Thoi Hoa Ward, Ben Cat Town, Binh Duong Province.
Tel: 0274. 3803 919
Tổng đài: 1900 272741
Email: info@ecofine.vn
Website: https://ecofine.vn

BM07-QT7.8/04/00
Lần ban hành: 04
Publish: 04
Ngày hiệu lực: 01/06/2022
Effective Day: 01/06/2022

**Code[7]: ECF/HTTN-22070405-HTL-AH**

| Stt | Chỉ tiêu | Đơn vị | Phương pháp thử nghiệm/đo đạc | Kết quả 220900022-NM | Quy chuẩn so sánh |
|---|---|---|---|---|---|
| 06 | Phosphat ($PO_4^{3-}$ tính theo P)(***) | mg/L | TCVN 6202:2008 | 0.10 | $0.5^{(QC0815)}$ |
| 07 | Amoni ($NH_4^+$ tính theo N)(*) | mg/L | EPA Method 350.2 | KPH | $0.9^{(QC0815)}$ |
| 08 | Coliform(*) | MPN/100mL | SMEWW 9221B:2017 | $4.5x10^3$ | $10000^{(QC0815)}$ |

*Ghi chú:*

KPH: Không phát hiện.
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường (BTNMT) công nhận VIMCERTS 293.
(***): Các chỉ tiêu đã được BTNMT & BoA công nhận VIMCERTS 293 & VILAS 908.
QC0815: QCVN 08-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt - Cột: $B_2$

**PHÒNG THỬ NGHIỆM**

Ngô Đình Tuấn

**GIÁM ĐỐC**

ThS. Đỗ Thị Thu Thi



Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên. Thời gian lưu mẫu: 5 Ngày kể từ ngày trả kết quả
Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của ECO FINE

CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG ECO FINE
ECO FINE ENVIRONMENTAL ENGINEERING COMPANY LIMITED
MST: 3702271694

I45/14, Đường NI16, KCN Mỹ Phước III, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương.
I45/14, NI16 Street, Mỹ Phuoc III Industrial Park, Thoi Hoa Ward, Ben Cat Town, Binh Duong Province.

Tel: 0274. 3803 919
Tổng đài: 1900 272741
Email: info@ecofine.vn
Website: https://ecofine.vn

BM07-QT7.8/04/03
Lần ban hành: 04
Publish: 04
Ngày hiệu lực: 01/06/2022

**Code(7): ECF/LDQ-22090610-LDQ-AH**

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

**1. Đơn vị yêu cầu** : **CÔNG TY TNHH TM-DV KIẾN CON**

**2. Địa chỉ đơn vị yêu cầu** : Số 453/79/12/12, Đường Lê Hồng Phong, Tổ 6, Khu 8, Phường Phú Hòa, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

**3. Địa điểm lấy mẫu** : **CÔNG TY TNHH KỸ NGHỆ GỖ Á HƯNG**

**4. Địa chỉ địa điểm lấy mẫu** : Thửa đất số 898, 899, Tờ bản đồ số 24, Ấp 3, Xã Trừ Văn Thố, Huyện Bàu Bàng, Tỉnh Bình Dương

**5. Loại mẫu** : Nước thải **Số lượng:** 02

**6. Ngày lấy (nhận) mẫu** : 29/09/2022 **Ngày trả kết quả:** 10/10/2022

**7. Điều kiện lấy mẫu** : Công ty hoạt động bình thường

**8. Mã mẫu và vị trí lấy mẫu:**

| Stt | Mã số mẫu | Vị trí lấy mẫu | Mô tả mẫu |
|---|---|---|---|
| 01 | 220900574-NT | Trước xử lý | - Màu sắc: Vàng nhạt<br>- Cặn: Nhiều cặn |
| 02 | 220900575-NT | Sau hệ thống xử lý | - Màu sắc: Không màu<br>- Cặn: Không cặn |

**9. Phương pháp lấy mẫu:**

- TCVN 6663-3:2016: Chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 3: Bảo quản và xử lý mẫu nước
- TCVN 6663-1:2011: Chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu
- TCVN 5999-1995: Chất lượng nước - Lấy mẫu - Hướng dẫn lấy mẫu nước thải
- TCVN 8880:2011: Chất lượng nước - Lấy mẫu để phân tích vi sinh vật

**10. Tình trạng mẫu:** Nguyên niêm phong

**11. Thời gian thử nghiệm:** 30/09/2022 - 05/10/2022

**12. Kết quả thử nghiệm:**

**Bảng 1:**

| Stt | Chỉ tiêu | Đơn vị | Phương pháp thử nghiệm/đo đạc | Kết quả 220900574-NT | Quy chuẩn so sánh |
|---|---|---|---|---|---|
| 01 | pH(***) | | TCVN 6492:2011 | 7.93 | 6 - 9(QC4011) |
| 02 | $BOD_5$ (20°C)(***) | mg/L | TCVN 6001-1:2008 | 19 | 30(QC4011) |
| 03 | COD(***) | mg/L | SMEWW 5220C:2017 | 38 | 75(QC4011) |
| 04 | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)(***) | mg/L | TCVN 6625:2000 | 39 | 50(QC4011) |
| 05 | Tổng Nitơ(*) | mg/L | TCVN 6638:2000 | 32.5 | 20(QC4011) |



Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên. Thời gian lưu mẫu: 5 Ngày kể từ ngày trả kết quả.
Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của ECO FINE.

CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG ECO FINE
ECO FINE ENVIRONMENTAL ENGINEERING COMPANY LIMITED
MST: 3702271694

I45/14, Đường NI16, KCN Mỹ Phước III, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương.
I45/14, NI16 Street, Mỹ Phuoc III Industrial Park, Thoi Hoa Ward, Ben Cat Town, Binh Duong Province.

Tel: 0274. 3803 919
Tổng đài: 1900 272741
Email: info@ecofine.vn
Website: https://ecofine.vn

BM07-QT7.8/04/00
Lần ban hành: 04
Publish: 04
Ngày hiệu lực: 01/04/2022
Effective Day: 01/04/2022

**Code[7]: ECF/LDQ-22090610-LDQ-AH**

| Stt | Chỉ tiêu | Đơn vị | Phương pháp thử nghiệm/đo đạc | Kết quả 220900574-NT | Quy chuẩn so sánh |
|---|---|---|---|---|---|
| 06 | Tổng photpho(***) | mg/L | TCVN 6202:2008 | 6.96 | 4(QC4011) |
| 07 | Coliform(*) | MPN/100mL | SMEWW 9221B:2017 | $4.6x10^4$ | 3000(QC4011) |

**Bảng 2:**

| Stt | Chỉ tiêu | Đơn vị | Phương pháp thử nghiệm/đo đạc | Kết quả 220900575-NT | Quy chuẩn so sánh |
|---|---|---|---|---|---|
| 01 | pH(***) | | TCVN 6492:2011 | 6.24 | 6 - 9(QC4011) |
| 02 | $BOD_5$ (20°C)(***) | mg/L | TCVN 6001-1:2008 | 18 | 30(QC4011) |
| 03 | COD(***) | mg/L | SMEWW 5220C:2017 | 35 | 75(QC4011) |
| 04 | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)(***) | mg/L | TCVN 6625:2000 | 25 | 50(QC4011) |
| 05 | Tổng Nitơ(*) | mg/L | TCVN 6638:2000 | 17.8 | 20(QC4011) |
| 06 | Tổng photpho(***) | mg/L | TCVN 6202:2008 | 3.58 | 4(QC4011) |
| 07 | Coliform(*) | MPN/100mL | SMEWW 9221B:2017 | $2.6x10^3$ | 3000(QC4011) |

*Ghi chú:*

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường (BTNMT) công nhận VIMCERTS 293.
(***): Các chỉ tiêu đã được BTNMT & BoA công nhận VIMCERTS 293 & VILAS 908.
QC4011: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải công nghiệp - Cột: A

**PHÒNG THỬ NGHIỆM**

Trần Thị Tú Trinh

**KT.GIÁM ĐỐC**

Ngô Đình Tuấn



Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên. Thời gian lưu mẫu: 5 Ngày kể từ ngày trả kết quả
Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của ECO FINE

CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG ECO FINE
ECO FINE ENVIRONMENTAL ENGINEERING COMPANY LIMITED
MST: 3702271694
145/14, Đường NI16, KCN Mỹ Phước III, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương.
145/14, NI16 Street, Mỹ Phuoc III Industrial Park, Thoi Hoa Ward, Ben Cat Town, Binh Duong Province.
Tel: 0274. 3803 919
Tổng đài: 1900 272741
Email: info@ecofine.vn
Website: https://ecofine.vn

BM07-QT7 B/04/00
Lần ban hành: 04
Publish: 04
Ngày hiệu lực: 01/06/2022
Effective Day: 01/06/2022

Code[(7)]: ECF/LDQ-22090610-LDQ-AH

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

**1. Đơn vị yêu cầu** : **CÔNG TY TNHH TM-DV KIẾN CON**

**2. Địa chỉ đơn vị yêu cầu** : Số 453/79/12/12, Đường Lê Hồng Phong, Tổ 6, Khu 8, Phường Phú Hòa, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

**3. Địa điểm lấy mẫu** : **CÔNG TY TNHH KỸ NGHỆ GỖ Á HƯNG**

**4. Địa chỉ địa điểm lấy mẫu** : Thửa đất số 898, 899, Tờ bản đồ số 24, Ấp 3, Xã Trừ Văn Thố, Huyện Bàu Bàng, Tỉnh Bình Dương

**5. Loại mẫu** : Nước mặt **Số lượng:** 01

**6. Ngày lấy (nhận) mẫu** : 29/09/2022 **Ngày trả kết quả:** 10/10/2022

**7. Điều kiện lấy mẫu** : Công ty hoạt động bình thường

**8. Mã mẫu và vị trí lấy mẫu:**

| Stt | Mã số mẫu | Vị trí lấy mẫu | Mô tả mẫu |
|---|---|---|---|
| 01 | 220900024-NM | Tại suối Bàu Long | - Màu sắc: Không màu<br>- Cặn: Không cặn |

**9. Phương pháp lấy mẫu:**

- TCVN 6663-3:2016: Chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 3: Bảo quản và xử lý mẫu nước
- TCVN 6663-1:2011: Chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu
- TCVN 5994:1995: Chất lượng nước - Lấy mẫu - Hướng dẫn lấy mẫu ở ao hồ tự nhiên và nhân tạo
- TCVN 6663-6:2018: Chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 6: Hướng dẫn lấy mẫu nước sông và suối
- TCVN 8880:2011: Chất lượng nước - Lấy mẫu để phân tích vi sinh vật

**10. Tình trạng mẫu:** Nguyên niêm phong

**11. Thời gian thử nghiệm:** 29/09/2022 - 04/10/2022

**12. Kết quả thử nghiệm:**

**Bảng 1:**

| Stt | Chỉ tiêu | Đơn vị | Phương pháp thử nghiệm/đo đạc | Kết quả 220900024-NM | Quy chuẩn so sánh |
|---|---|---|---|---|---|
| 01 | pH(*) | | TCVN 6492:2011 | 7.38 | 5.5 - 9(QC0815) |
| 02 | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)(***) | mg/L | TCVN 6625:2000 | < 7.1 | 100(QC0815) |
| 03 | COD(***) | mg/L | SMEWW 5220.C:2017 | 16 | 50(QC0815) |
| 04 | $BOD_5$(20°C)(***) | mg/L | TCVN 6001-1:2008 | 8 | 25(QC0815) |
| 05 | Nitrate ($NO_3^-$ tính theo N)(*) | mg/L | SMEWW 4500-$NO_3^-$.E:2017 | KPH (MDL=0.003) | 15(QC0815) |



Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên. Thời gian lưu mẫu: 5 Ngày kể từ ngày trả kết quả
Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của ECO FINE

CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG ECO FINE
ECO FINE ENVIRONMENTAL ENGINEERING COMPANY LIMITED
MST: 3702271694
I45/14, Đường N16, KCN Mỹ Phước III, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương.
I45/14, N16 Street, Mỹ Phuoc III Industrial Park, Thoi Hoa Ward, Ben Cat Town, Binh Duong Province.
Tel: 0274. 3803 919
Tổng đài: 1900 272741
Email: info@ecofine.vn
Website: https://ecofine.vn

BM07-QT7 8/04/00
Lần ban hành: 04
Publish: 04
Ngày hiệu lực: 01/06/2022
Effective Day: 01/06/2022

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444
VIMCERTS 026

Số : 922-12/22-4.5 / KQPT

Tp.HCM, ngày 14 tháng 12 năm 2022

# KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

**1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH KỸ NGHỆ GỖ Á HƯNG**

**2/ Địa chỉ :** Thửa đất số 898, 899, tờ bản đồ số 24, ấp 3, xã Trừ Văn Thố, H. Bàu Bàng, T. Bình Dương

**3/ Thời gian lấy mẫu :** 07/12/2022

**4/ Loại mẫu :** Nước thải

## KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Kết quả | | Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo | QCVN 40 : 2011/BTNMT (Cột A) | Phương pháp phân tích |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Trước xử lý | Sau xử lý | | | |
| - | Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải * | - | - | - | - | - | TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016 |
| 1 | pH* | - | 6,04 (30,9$^0$C) | 6,86 (30,2$^0$C) | 2 ÷12,5 | 6 - 9 | TCVN 6492:2011 |
| 2 | TSS** | mg/L | 51 | 32 | 5,0 | 50 | SMEWW 2540.D: 2017 |
| 3 | COD** | mg/L | 101 | 62 | 2,0 | 75 | SMEWW 5220.C: 2017 |
| 4 | $BOD_5$** | mg/L | 48 | 27 | 1,0 | 30 | TCVN 6001-1:2008 |
| 5 | Tổng N** | mg/L | 40,1 | 7,85 | 1,56 | 20 | TCVN 6638: 2000 |
| 6 | Tổng P** | mg/L | 3,49 | 1,48 | 0,017 | 4 | TCVN 6202: 2008 |
| 7 | Coliform* | MPN/ 100mL | 4.600 | 2.600 | 2 | 3.000 | TCVN 6187-2:1996 |

*Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử*
*(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận*
*(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận*

**BỘ PHẬN ĐO ĐẠC**
**PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

**Quách Văn Duy**

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM**
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

**ThS.Thái Sanh Bảo Huy**

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444
VIMCERTS 026

Số : 922-12/22-4.5 / KQPT

Tp.HCM, ngày 14 tháng 12 năm 2022

# KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

**1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH KỸ NGHỆ GỖ Á HƯNG**

**2/ Địa chỉ :** Thửa đất số 898, 899, tờ bản đồ số 24, ấp 3, xã Trừ Văn Thố, H. Bàu Bàng, T. Bình Dương

**3/ Thời gian lấy mẫu :** 07/12/2022

**4/ Loại mẫu** : Nước mặt tại suối Bàu Long

## KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NƯỚC MẶT

| T | Chỉ tiêu | Đơn vị | Kết quả | Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo | QCVN 08-MT : 2015/BTNMT | | Phương pháp phân tích |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | B1 | B2 | |
| | Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước mặt * | - | - | - | - | - | TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5994:1995, TCVN 6663-6:2018 |
| | pH* (26,4$^0$C) | - | 6,38 | 2 ÷12,5 | 5,5 - 9 | 5,5 – 9 | TCVN 6492:2011 |
| | TSS** | mg/L | 16 | 5,0 | 50 | 100 | SMEWW 2540.D: 2017 |
| | COD* | mg/L | 11 | 2,0 | 30 | 50 | SMEWW 5220.C: 2017 |
| | $BOD_5$** | mg/L | 5 | 1,0 | 15 | 25 | TCVN 6001-1:2008 |
| | $NH_4^+$ (tính theo N)** | mg/L | 0,24 | 0,011 | 0,9 | 0,9 | TCVN 6179-1:1996 |
| | $NO_3^-$ (tính theo N)** | mg/L | 0,63 | 0,021 | 10 | 15 | TCVN 6180:1996 |
| | $PO_4^{3-}$ (tính theo P)** | mg/L | 0,061 | 0,011 | 0,3 | 0,5 | TCVN 6202: 2008 |
| | Coliform* | MPN/ 100mL | 3.300 | 2 | 7.500 | 10.000 | TCVN 6187-2:1996 |

*Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử*
*(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận*
*(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận*

**BỘ PHẬN ĐO ĐẠC**
**PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

**Quách Văn Duy**

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM**
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

**ThS.Thái Sanh Bảo Huy**

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444
VIMCERTS 026

Số : 175-03/23-5.2 / KQPT

Tp.HCM, ngày 16 tháng 03 năm 2023

# KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

**1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH KỸ NGHỆ GỖ Á HƯNG**

**2/ Địa chỉ :** Thửa đất số 898, 899, tờ bản đồ số 24, ấp 3, xã Trừ Văn Thố, H. Bàu Bàng, T. Bình Dương

**3/ Thời gian lấy mẫu :** 09/03/2023

**4/ Loại mẫu** : Nước thải

## KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Kết quả | | Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo | QCVN 40 : 2011/BTNMT (Cột A) | Phương pháp phân tích |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | 175-03/23-5.2NT1 Trước xử lý | 175-03/23-5.2NT2 Sau xử lý | | | |
| . | Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải * | - | - | - | - | - | TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016 |
| 1 | pH* | - | 6,65 (30,5$^0$C) | 6,78 (30,0$^0$C) | 2 ÷12,5 | 6 - 9 | TCVN 6492:2011 |
| 2 | TSS** | mg/L | 49 | 27 | 5,0 | 50 | SMEWW 2540.D: 2017 |
| 3 | COD** | mg/L | 132 | 54 | 2,0 | 75 | SMEWW 5220.C: 2017 |
| 4 | $BOD_5$** | mg/L | 57 | 24 | 1,0 | 30 | TCVN 6001-1:2008 |
| 5 | Tổng N** | mg/L | 31,2 | 8,95 | 1,56 | 20 | TCVN 6638: 2000 |
| 6 | Tổng P** | mg/L | 5,01 | 1,96 | 0,017 | 4 | TCVN 6202: 2008 |
| 7 | Coliform* | MPN/ 100mL | 6.300 | 2.300 | 2 | 3.000 | TCVN 6187-2:1996 |

*Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử*
*(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận*
*(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận*

**BỘ PHẬN ĐO ĐẠC PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

**Quách Văn Duy**

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM**
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

**ThS.Thái Sanh Bảo Huy**

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444

Số : 175-03/23-5.2 / KQPT

Tp.HCM, ngày 16 tháng 03 năm 2023

# KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

**Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH KỸ NGHỆ GỖ Á HƯNG**

**Địa chỉ :** Thửa đất số 898, 899, tờ bản đồ số 24, ấp 3, xã Trừ Văn Thố, H. Bàu Bàng, T. Bình Dương

**Thời gian lấy mẫu :** 09/03/2023

**Loại mẫu : 175-03/23-5.2NM.**Nước mặt tại suối Bàu Long

## KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NƯỚC MẶT

| Chỉ tiêu | Đơn vị | Kết quả | Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo | QCVN 08-MT : 2015/BTNMT | | Phương pháp phân tích |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | B1 | B2 | |
| Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước mặt * | - | - | - | - | - | TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5994:1995, TCVN 6663-6:2018 |
| pH* (26,4$^0$C) | - | 6,59 | 2 ÷12,5 | 5,5 - 9 | 5,5 – 9 | TCVN 6492:2011 |
| TSS** | mg/L | 18 | 5,0 | 50 | 100 | SMEWW 2540.D: 2017 |
| COD* | mg/L | 18 | 2,0 | 30 | 50 | SMEWW 5220.C: 2017 |
| $BOD_5$** | mg/L | 8 | 1,0 | 15 | 25 | TCVN 6001-1:2008 |
| $NH_4^+$ (tính theo N)** | mg/L | 0,40 | 0,011 | 0,9 | 0,9 | TCVN 6179-1:1996 |
| $NO_3^-$ (tính theo N)** | mg/L | 1,04 | 0,021 | 10 | 15 | TCVN 6180:1996 |
| $PO_4^{3-}$ (tính theo P)** | mg/L | 0,078 | 0,011 | 0,3 | 0,5 | TCVN 6202: 2008 |
| Coliform* | MPN/ 100mL | 3.500 | 2 | 7.500 | 10.000 | TCVN 6187-2:1996 |

*Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử*
** Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận*
*** Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận*

**BỘ PHẬN ĐO ĐẠC PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

**Quách Văn Duy**

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM**
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

**ThS.Thái Sanh Bão Huy**

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444

Số : 555-06/23-3.1 / KQPT

Tp.HCM, ngày 19 tháng 06 năm 2023

# KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

**1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH KỸ NGHỆ GỖ Á HƯNG**

**2/ Địa chỉ :** Thửa đất số 898, 899, tờ bản đồ số 24, ấp 3, xã Trừ Văn Thố, H. Bàu Bàng, T. Bình Dương

**3/ Thời gian lấy mẫu :** 12/06/2023

**4/ Loại mẫu** : Nước thải

## KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

| T | Chỉ tiêu | Đơn vị | Kết quả | | Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo | QCVN 40 : 2011/BTNMT (Cột A) | Phương pháp phân tích |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | 555-06/23-3.1NT1 Trước xử lý | 555-06/23-3.1NT2 Sau xử lý | | | |
| | Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải * | - | - | - | - | - | TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016 |
| | pH* | - | 6,81 (30,8$^0$C) | 6,61 (30,2$^0$C) | 2 ÷12,5 | **6 - 9** | TCVN 6492:2011 |
| | TSS** | mg/L | 53 | 21 | 5,0 | **50** | SMEWW 2540.D: 2017 |
| | COD** | mg/L | 109 | 45 | 2,0 | **75** | SMEWW 5220.C: 2017 |
| | $BOD_5$** | mg/L | 51 | 19 | 1,0 | **30** | TCVN 6001-1:2008 |
| | Tổng N** | mg/L | 38,7 | 11,2 | 1,56 | **20** | TCVN 6638: 2000 |
| | Tổng P** | mg/L | 4,28 | 1,41 | 0,017 | **4** | TCVN 6202: 2008 |
| | Coliform* | MPN/ 100mL | 6.000 | 2.100 | 2 | **3.000** | TCVN 6187-2:1996 |

*Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử*
*(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận*
*(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận*

**BỘ PHẬN ĐO ĐẠC PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

**Quách Văn Duy**

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM**
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

**ThS.Thái Sanh Bảo Huy**

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444

Số : 955-09/23-4.2 / KQPT

Tp.HCM, ngày 26 tháng 09 năm 2023

# KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

**1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH KỸ NGHỆ GỖ Á HƯNG**

**2/ Địa chỉ :** Thửa đất số 898, 899, tờ bản đồ số 24, ấp 3, xã Trừ Văn Thố, H. Bàu Bàng, T. Bình Dương

**3/ Thời gian lấy mẫu :** 19/09/2023

**4/ Loại mẫu** : Nước thải

## KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Kết quả | | Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo | QCVN 40 : 2011/BTNMT (Cột A) | Phương pháp phân tích |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | 955-09/23-4.2NT1 Trước xử lý | 955-09/23-4.2NT2 Sau xử lý | | | |
| . | Lấy và bảo quản Nước thải* | - | - | - | - | - | TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016 |
| . | Lấy và bảo quản mẫu vi sinh* | - | - | - | - | - | TCVN 8880:2011 |
| 1 | pH* | - | 6,74 ($31,3^0$C) | 6,86 ($30,4^0$C) | 2÷12 | **6 - 9** | TCVN 6492:2011 |
| 2 | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)* | mg/L | 61 | 21 | 1,5 | **50** | SMEWW 2540.D:2023 |
| 3 | Nhu cầu oxy hóa học (COD)* | mg/L | 127 | 44 | 2,0 | **75** | SMEWW 5220.C:2023 |
| 4 | Nhu cầu oxy sinh học ($BOD_5$)* | mg/L | 58 | 19 | 1,0 | **30** | TCVN 6001-1:2021 |
| 5 | Tổng nitơ** | mg/L | 24,6 | 4,26 | 1,50 | **20** | TCVN 6638:2000 |
| 6 | Tổng phốt pho (tính theo P)** | mg/L | 3,10 | 1,38 | 0,016 | **4** | TCVN 6202:2008 |
| 7 | Coliform* | MPN/ 100mL | 5.400 | 2.100 | 2 | **3.000** | SMEWW 9221.B:2023 |

*Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử*
*(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận*
*(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận*

**BỘ PHẬN ĐO ĐẠC**
**PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM**
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
COSHET
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444
VIMCERTS 026

Số : 955-09/23-4.2 / KQPT

Tp.HCM, ngày 26 tháng 09 năm 2023

# KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

**1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH KỸ NGHỆ GỖ Á HƯNG**

**2/ Địa chỉ :** Thửa đất số 898, 899, tờ bản đồ số 24, ấp 3, xã Trừ Văn Thố, H. Bàu Bàng, T. Bình Dương

**3/ Thời gian lấy mẫu :** 19/09/2023

**4/ Loại mẫu** : **955-09/23-4.2NM.**Nước mặt tại suối Bàu Long

## KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NƯỚC MẶT

| | Chỉ tiêu | Đơn vị | Kết quả | Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo | QCVN 08: 2023/BTNMT | | Phương pháp phân tích |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Mức C Bảng 2 | Mức D Bảng 2 | |
| | Lấy và bảo quản mẫu Nước mặt* | - | - | - | - | - | TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5994:1995, TCVN 6663-6:2018, TCVN 6663-4:2018 |
| | Lấy và bảo quản mẫu vi sinh* | - | - | - | - | - | TCVN 8880:2011 |
| | pH*(28,1$^0$C) | - | 6,84 | 2÷12 | 6,0 – 8,5 | < 6,0 hoặc > 8,5 | TCVN 6492:2011 |
| | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)* | mg/L | 11 | 1,5 | > 100 và không có rác nổi | > 100 và có rác nổi | SMEWW 2540.D:2023 |
| | Nhu cầu oxy hóa học (COD)* | mg/L | 19 | 2,0 | ≤ 20 | > 20 | SMEWW 5220.C:2023 |
| | Nhu cầu oxy sinh học ($BOD_5$)* | mg/L | 8 | 1,0 | ≤ 8 | > 8 | TCVN 6001-1:2021 |
| | Amoni ($NH_4^+$ tính theo N)** | mg/L | 0,076 | 0,010 | 0,3$^{(d)}$ | 0,3$^{(d)}$ | TCVN 6179-1:1996 |
| | Nitrat ($NO_3^-$, tính theo N)* | mg/L | 1,37 | 0,020 | - | - | TCVN 6180:1996 |
| | Phosphat ($PO_4^{3-}$, tính theo P)** | mg/L | 0,094 | 0,011 | - | - | TCVN 6202:2008 |
| | Coliform* | MPN/ 100mL | 4.000 | 2 | ≤ 7.500 | ≤ 7.500 | SMEWW 9221.B:2023 |

*Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử*
*(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận*
*(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận*
*(d): QCVN 08:2023/ BTNMT - Bảng 1. Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người*

**BỘ PHẬN ĐO ĐẠC PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM**
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

Quách Văn Duy

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG COSHET
Coshet Environmental Technology Center
Trụ sở: LL4A Đường Tam Đảo, Phường 15, Quận 10, Tp.HCM
Điện thoại: 028.38680842
Email: trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444

Số : 1319-12/23-1.1 / KQPT

Tp.HCM, ngày 20 tháng 12 năm 2023

# KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

**1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH KỸ NGHỆ GỖ Á HƯNG**

**2/ Địa chỉ :** Thửa đất số 898, 899, tờ bản đồ số 24, ấp 3, xã Trừ Văn Thố, H. Bàu Bàng, T. Bình Dương

**3/ Thời gian lấy mẫu :** 13/12/2023

**4/ Loại mẫu** : Nước thải

## KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

| T | Chỉ tiêu | Đơn vị | Kết quả | | Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo | QCVN 40 : 2011/BTNMT (Cột A) | Phương pháp phân tích |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | 1319-12/23-1.1NT1 Trước xử lý | 1319-12/23-1.1NT2 Sau xử lý | | | |
| | Lấy và bảo quản Nước thải* | - | - | - | - | - | TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016 |
| | Lấy và bảo quản mẫu vi sinh* | - | - | - | - | - | TCVN 8880:2011 |
| | pH* | - | 6,96 (31,4$^0$C) | 6,76 (30,8$^0$C) | 2÷12 | **6 - 9** | TCVN 6492:2011 |
| | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)* | mg/L | 64 | 17 | 1,5 | **50** | SMEWW 2540.D:2023 |
| | Nhu cầu oxy hóa học (COD)* | mg/L | 137 | 38 | 2,0 | **75** | SMEWW 5220.C:2023 |
| | Nhu cầu oxy sinh học ($BOD_5$)* | mg/L | 61 | 17 | 1,0 | **30** | TCVN 6001-1:2021 |
| | Tổng nitơ** | mg/L | 29,6 | 10,1 | 1,50 | **20** | TCVN 6638:2000 |
| | Tổng phốt pho (tính theo P)** | mg/L | 2,46 | 1,18 | 0,016 | **4** | TCVN 6202:2008 |
| | Coliform* | MPN/ 100mL | 6.300 | 1.700 | 2 | **3.000** | SMEWW 9221.B:2023 |

*Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử*
*(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận*
*(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận*

**BỘ PHẬN ĐO ĐẠC PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

**Quách Văn Duy**

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM**
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG COSHET

**ThS.Thái Sanh Bảo Huy**

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG COSHET
Coshet Environmental Technology Center
Trụ sở: LL4A Đường Tam Đảo, Phường 15, Quận 10, Tp.HCM
Điện thoại: 028.38680842
Email: trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444
VIMCERTS 026

Số : 1319-12/23-1.1 / KQPT

Tp.HCM, ngày 20 tháng 12 năm 2023

# KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

**1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH KỸ NGHỆ GỖ Á HƯNG**

**2/ Địa chỉ :** Thửa đất số 898, 899, tờ bản đồ số 24, ấp 3, xã Trừ Văn Thố, H. Bàu Bàng, T. Bình Dương

**3/ Thời gian lấy mẫu :** 13/12/2023

**4/ Loại mẫu** : **1319-12/23-1.1NM.**Nước mặt tại suối Bàu Long

## KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NƯỚC MẶT

| T | Chỉ tiêu | Đơn vị | Kết quả | Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo | QCVN 08: 2023/BTNMT | | Phương pháp phân tích |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Mức C Bảng 2 | Mức D Bảng 2 | |
| | Lấy và bảo quản mẫu Nước mặt* | - | - | - | - | - | TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5994:1995, TCVN 6663-6:2018, TCVN 6663-4:2018 |
| | Lấy và bảo quản mẫu vi sinh* | - | - | - | - | - | TCVN 8880:2011 |
| | pH*(27,1$^0$C) | - | 6,67 | 2÷12 | 6,0 – 8,5 | < 6,0 hoặc > 8,5 | TCVN 6492:2011 |
| | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)* | mg/L | 21 | 1,5 | > 100 và không có rác nổi | > 100 và có rác nổi | SMEWW 2540.D:2023 |
| | Nhu cầu oxy hóa học (COD)* | mg/L | 18 | 2,0 | ≤ 20 | > 20 | SMEWW 5220.C:2023 |
| | Nhu cầu oxy sinh học ($BOD_5$)* | mg/L | 8 | 1,0 | ≤ 10 | > 10 | TCVN 6001-1:2021 |
| | Amoni ($NH_4^+$ tính theo N)** | mg/L | KPH | 0,010 | 0,3$^{(d)}$ | 0,3$^{(d)}$ | TCVN 6179-1:1996 |
| | Nitrat ($NO_3^-$, tính theo N)* | mg/L | 0,63 | 0,020 | - | - | TCVN 6180:1996 |
| | Phosphat ($PO_4^{3-}$, tính theo P)** | mg/L | KPH | 0,011 | - | - | TCVN 6202:2008 |
| | Coliform* | MPN/ 100mL | 2.300 | 2 | ≤ 7.500 | > 7.500 | SMEWW 9221.B:2023 |

*Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử*
*(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận*
*(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận; **KPH:** Không phát hiện (< MDL)*
*(d): QCVN 08:2023/ BTNMT - Bảng 1. Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người*

**BỘ PHẬN ĐO ĐẠC PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM PHÓ GIÁM ĐỐC**

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG COSHET

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT
Địa chỉ: 48/2A đường Bình Hòa 13, KP.Bình Đáng, P.Bình Hòa, TP.Thuận An, Bình Dương
Điện thoại: 0274.366.2529 - Hotline: 0915.830.220 - 0974.720.797
Website: www.moitruongsaoviet.vn

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

**Số: 00444/2024/KQTN/40** 27/06/2024

1. **Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH KỸ NGHỆ GỖ Á HƯNG
2. **Địa chỉ** : Thửa đất số 898, 899, tờ bản đồ số 24, ấp 3, xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương
3. **Ngày lấy mẫu** : 20/06/2024
4. **Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, gió nhẹ
5. **Loại mẫu** : Nước mặt
6. **Ký hiệu và mô tả mẫu** : 240620.50NM1: Tại suối Bàu Long – X: 11°20'12.98"; Y: 1107°36'36.74"
7. **Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu** : TCVN 6663-6: 2018– Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu sông và suối.
TCVN 6663-3: 2016 – Chất lượng nước. Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.
TCVN 6663-1:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
TCVN 6663-4:2020 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 4: Hướng dẫn lấy mẫu từ các hồ tự nhiên và hồ nhân tạo.
TCVN 8880:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu để phân tích vi sinh vật.

8. **Kết quả đo đạc, phân tích** :

| TT | Thông số | Đơn vị | Kết quả | QCVN 08:2023/ BTNMT Mức B | Phương pháp đo đạc, phân tích |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | 240620. 50NM1 | | |
| 1 | pH(1) | - | 6,98 | 6 – 8,5 | TCVN 6492:2011 |
| 2 | TSS(1) | mg/L | 18 | ≤100 | TCVN 6625:2000 |
| 3 | COD(1) | mg/L | 15 | ≤15 | SMEWW 5220C:2023 |
| 4 | $BOD_5$(1) | mg/L | 5 | ≤6 | TCVN 6001-1:2021 |
| 5 | Amoni ($NH_4^+$_N)(1) | mg/L | 0,12 | 0,3 | TCVN 6179 – 1:1996 |
| 6 | Nitrat ($NO_3^-$_N)(1) | mg/L | 0,56 | - | SMEWW 4500- $NO_3^-$ .E:2023 |
| 7 | Phosphat ($PO_4^{3-}$_P)(1) | mg/L | 0,21 | - | SMEWW 4500-$PO_4^{3-}$.E:2023 |
| 8 | Tổng Coliform(1) | MPN/ 100mL | $2,9x10^3$ | ≤5.000 | SMEWW 9221B:2023 |

*Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;*
- *(1) Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;*
- *QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt*
- *KPH: Không phát hiện MDL: Ngưỡng phát hiện*

**PHÒNG THỬ NGHIỆM**

**TRẦN THỊ THÙY NHUNG**

**GIÁM ĐỐC**

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT

**NGUYỄN THỊ HUYỀN**

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT
Địa chỉ: 48/2A đường Bình Hòa 13, KP.Bình Đáng, P.Bình Hòa, TP.Thuận An, Bình Dương
Điện thoại: 0274.366.2529 - Hotline: 0915.830.220 - 0974.720.797
Website: www.moitruongsaoviet.vn

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

**Số: 00444/2024/KQTN/40** 27/06/2024

1 **Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH KỸ NGHỆ GỖ Á HƯNG
2 **Địa chỉ** : Thửa đất số 898, 899, tờ bản đồ số 24, ấp 3, xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương
3 **Ngày lấy mẫu** : 20/06/2024
4 **Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, gió nhẹ
5 **Loại mẫu** : Nước thải
6 **Ký hiệu và mô tả mẫu** : 240620.50NT1: Trước hệ thống xử lý - X: 11°20'13.74"; Y:106°36'41.26"
240620.50NT2: Sau hệ thống xử lý - X: 11°20'12,86"; Y: 106°36'41.47"
7 **Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu** : TCVN 6663-1:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
TCVN 5999:1995 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu nước thải
TCVN 6663-3:2016 – Chất lượng nước. Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.
TCVN 6663-14:2018 - Chất lượng nước. Lấy mẫu. phần 14: Hướng dẫn về đảm bảo và kiểm soát chất lượng nước được lấy mẫu và xử lý
TCVN 8880:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu để phân tích vi sinh vật.

8 **Kết quả đo đạc, phân tích:**

| Stt | Thông số | Đơn vị | Kết quả | | QCVN 40:2011/ BTNMT CỘT A | Phương pháp đo đạc, phân tích |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | 240620. 50NT1 | 240620. 50NT2 | | |
| 1. | pH(1) | - | 7,32 | 6,93 | 6 - 9 | TCVN 6492:2011 |
| 2. | TSS(1) (a) | mg/L | 32 | 7 | 50 | TCVN 6625:2000 |
| 3. | COD(1) | mg/L | 143 | 48 | 75 | SMEWW 5220C:2023 |
| 4. | $BOD_5$(1) | mg/L | 79 | 23 | 30 | TCVN 6001–1:2021 |
| 5. | Tổng Nitơ(1) | mg/L | 14,6 | 11,3 | 20 | TCVN 6638:2000 |
| 6. | Tổng phosphor(1) | mg/L | 3,7 | 2,8 | 4 | SMEWW 4500-P. B&E:2023 |
| 7. | Tổng Coliform(1) | MPN /100mL | $3,5x10^3$ | $2,0x10^3$ | 3.000 | SMEWW 9221B:2023 |

*Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;*
- *(1) Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;*
- *(a) Thông số được Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam công nhận;*
- *QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải Công nghiệp;*

**PHÒNG THỬ NGHIỆM** **GIÁM ĐỐC**

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT

**TRẦN THỊ THÙY NHUNG** **NGUYỄN THỊ HUYỀN**

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT
Địa chỉ: 48/2A đường Bình Hòa 13, KP.Bình Đáng, P.Bình Hòa, TP.Thuận An, Bình Dương
Điện thoại: 0274.366.2529 - Hotline: 0915.830.220 - 0974.720.797
Website: www.moitruongsaoviet.vn

**Số: 00444/2024/KQTN/40**

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

27/06/2024

1. **Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH KỸ NGHỆ GỖ Á HƯNG
2. **Địa chỉ** : Thửa đất số 898, 899, tờ bản đồ số 24, ấp 3, xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương
3. **Ngày lấy mẫu** : 20/06/2024
4. **Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, gió nhẹ
5. **Loại mẫu** : Khí thải
6. **Kết quả đo đạc, phân tích:**

| Vị trí đo | Lưu lượng[(2)] ($m^3/h$) | Bụi[(2)] ($mg/Nm^3$) |
|---|---|---|
| Ống thải sau HTXL 1 – X: 11°20'13.96"; Y: 106°36'41.01" | 3.984 | 49 |
| Ống thải sau HTXL 1 - X: 11°20'13.96"; Y: 106°36'41.01" | 3.746 | 45 |
| Ống thải sau HTXL 2 - X: 11°20'13.9"; Y: 106°36'40.65" | 4.052 | 47 |
| Ống thải sau HTXL 2 - X: 11°20'13.9"; Y: 106°36'40.65" | 3.988 | 53 |
| Ống thải sau HTXL 3 - X: 11°20'13.58"; Y: 106°36'39.72" | 3.941 | 42 |
| Ống thải sau HTXL 3 - X: 11°20'13.58"; Y: 106°36'39.72" | 3.876 | 55 |
| Ống thải sau HTXL 4 - X: 11°20'13.44"; Y: 106°36'39.14" | 3.992 | 48 |
| Ống thải sau HTXL 5 - X: 11°20'13.02"; Y: 1107°36'37.7" | 4.256 | 51 |
| **QCVN 19 :2009/BTNMT, Cột B** (Cmax = C x Kp x Kv) | - | **≤ 200** |
| Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích | US EPA Method 2 | US EPA Method 5 |

*Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;*
- *[(2)] Thông số sử dụng nhà thầu phụ Vimcerts 117;*
- *QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ*

*$C_{max}$: nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp tính bằng miligam trên mét khối khí chuẩn ($mg/Nm^3$).*
*C: nồng độ bụi và các chất vô cơ qui định ở mục 2.2 QCVN 19:2009/BTNMT*
*KV=1: hệ số vùng, khu công nghiệp.*
*KP=1: hệ số lưu lượng nguồn thải P≤20.000 $m^3/h$.*

**PHÒNG THỬ NGHIỆM**

**TRẦN THỊ THÙY NHUNG**

**GIÁM ĐỐC**

**NGUYỄN THỊ HUYỀN**

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT
Địa chỉ: 48/2A đường Bình Hòa 13, KP.Bình Đáng, P.Bình Hòa, TP.Thuận An, Bình Dương
Điện thoại: 0274.366.2529 - Hotline: 0915.830.220 - 0974.720.797
Website: www.moitruongsaoviet.vn

**Số: 00792/2024/KQTN**

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

12/08/2024

1. **Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH KỸ NGHỆ GỖ Á HƯNG
2. **Địa chỉ** : Thửa đất số 898,899, tờ bản đồ số 24, ấp 3, xã Trừ Văn Thố, Huyện Bàu Bàng, Tỉnh Bình Dương
3. **Ngày lấy mẫu** : 05/08/2024
4. **Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, gió nhẹ
5. **Loại mẫu** : Không khí xung quanh
6. **Kết quả đo đạc, phân tích** :

Bảng 1:

| Vị trí đo | Nhiệt độ[(1)] (°C) | Độ ẩm[(1)] (%) | Tốc độ gió[(1)] (m/s) | Tiếng ồn[(1)] (dBA) |
|---|---|---|---|---|
| Khu vực cổng X: 10°20'12.11''; Y: 106°36'43" | 32,2 | 70,5 | 0,2 | 60,3 |
| Khu vực cuối khu đất X: 10°20'7.46''; Y: 106°36'39,97" | 31,6 | 73,3 | 0,2 | 57,4 |
| **QCVN 26:2010/BTNMT** | - | - | - | **≤ 70** |
| Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích | QCVN 46 : 2022/BTNMT | | | TCVN 7878-2:2018 |

Bảng 2:

| Vị trí đo | Bụi[(1)] (mg/Nm$^3$) | $NO_2$[(1)] (mg/Nm$^3$) | $SO_2$[(1)] (mg/Nm$^3$) | CO[(1)] (mg/Nm$^3$) |
|---|---|---|---|---|
| Khu vực cổng X: 10°20'12.11''; Y: 106°36'43" | 0,16 | 0,056 | 0,065 | 5,43 |
| Khu vực cuối khu đất X: 10°20'7.46''; Y: 106°36'39,97" | 0,17 | 0,054 | 0,068 | 5,61 |
| **QCVN 05:2023/BTNMT** | **≤ 0,3** | **≤ 0,2** | **≤ 0,35** | **≤ 30** |
| Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích | TCVN 5067:1995 | TCVN 6137:2009 | TCVN 5971:1995 | HDPT-31-KHI CO |

*Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;*
- *[(1)] Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;*
- *QCVN 26 : 2010/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn*
- *QCVN 05 : 2023/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí*

**PHÒNG THỬ NGHIỆM**

**TRẦN THỊ THÙY NHUNG**

**GIÁM ĐỐC**

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT

**NGUYỄN THỊ HUYỀN**

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT
Địa chỉ: 48/2A đường Bình Hòa 13, KP.Bình Đáng, P.Bình Hòa, TP.Thuận An, Bình Dương
Điện thoại: 0274.366.2529 - Hotline: 0915.830.220 - 0974.720.797
Website: www.moitruongsaoviet.vn

**Số: 00793/2024/KQTN**

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

12/08/2024

1. **Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH KỸ NGHỆ GỖ Á HƯNG
2. **Địa chỉ** : Thửa đất số 898,899, tờ bản đồ số 24, ấp 3, xã Trừ Văn Thố, Huyện Bàu Bàng, Tỉnh Bình Dương
3. **Ngày lấy mẫu** : 05/08/2024
4. **Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, gió nhẹ
5. **Loại mẫu** : Đất
6. **Vị trí lấy và mô tả mẫu.** : 240805.03DD1: Đất: Khu vực giữa khu đất
   X: 10°20'12.25''; Y: 106°36'43,51"
7. **Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu** : TCVN 5297:2021 - Chất lượng đất. Lấy mẫu. Yêu cầu chung
   TCVN 7538-1:2006 - Chất lượng đất. Lấy mẫu. Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu.
   TCVN 7538 - 2:2005 – Chất lượng đất. Lấy mẫu. Phần 2: Hướng dẫn kỹ thuật lấy mẫu.
   TCVN 7538-3:2005 - Chất lượng đất. Lấy mẫu. Phần 2: hướng dẫn kỹ thuật lấy mẫu.

8. **Kết quả đo đạc, phân tích:**

| TT | Thông số | Đơn vị | Kết quả | QCVN 03:2023/ BTNMT Loại 3 | Phương pháp đo đạc, phân tích |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | 240805. 03DD1 | | |
| 1. | pH(1) | - | 6,01 | - | TCVN 5979:2017 |
| 2. | Asen (As)(1) | mg/kg | KPH MDL=0,08 | 200 | US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010 |
| 3. | Cadimi (Cd)(1) | mg/kg | KPH MDL=0,016 | 60 | US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010 |
| 4. | Chì (Pb)(1) | mg/kg | KPH MDL=0,08 | 700 | US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010 |
| 5. | Kẽm (Zn)(1) | mg/kg | 30 | 2.000 | US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B |
| 6. | Crom (Cr)(1) | mg/kg | KPH MDL=0,035 | 250 | US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010 |
| 7. | Đồng (Cu)(1) | mg/kg | 16 | 2.000 | US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B |

*Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;*
- *(1) Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;*
- *QCVN 03:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của một số kim loại nặng trong đất.*

*KPH: Không phát hiện* *MDL: Ngưỡng phát hiện*

**PHÒNG THỬ NGHIỆM**

**TRẦN THỊ THÙY NHUNG**

**GIÁM ĐỐC**

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT

**NGUYỄN THỊ HUYỀN**

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT
Địa chỉ: 48/2A đường Bình Hòa 13, KP.Bình Đáng, P.Bình Hòa, TP.Thuận An, Bình Dương
Điện thoại: 0274.366.2529 - Hotline: 0915.830.220 - 0974.720.797
Website: www.moitruongsaoviet.vn

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

**Số: 00810/2024/KQTN** 13/08/2024

1. **Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH KỸ NGHỆ GỖ Á HƯNG
2. **Địa chỉ** : Thửa đất số 898,899, tờ bản đồ số 24, ấp 3, xã Trừ Văn Thố, Huyện Bàu Bàng, Tỉnh Bình Dương
3. **Ngày lấy mẫu** : 06/08/2024
4. **Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, gió nhẹ
5. **Loại mẫu** : Không khí xung quanh
6. **Kết quả đo đạc, phân tích** :

Bảng 1:

| Vị trí đo | Nhiệt độ[(1)] (°C) | Độ ẩm[(1)] (%) | Tốc độ gió[(1)] (m/s) | Tiếng ồn[(1)] (dBA) |
|---|---|---|---|---|
| Khu vực cổng X: 10°20'12.11''; Y: 106°36'43" | 32,1 | 69,3 | 0,3 | 61,2 |
| Khu vực cuối khu đất X: 10°20'7.46''; Y: 106°36'39,97" | 31,9 | 71,5 | 0,3 | 59,8 |
| **QCVN 26:2010/BTNMT** | - | - | - | **≤ 70** |
| Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích | QCVN 46 : 2022/BTNMT | | | TCVN 7878-2:2018 |

Bảng 2:

| Vị trí đo | Bụi[(1)] (mg/Nm$^3$) | $NO_2$[(1)] (mg/Nm$^3$) | $SO_2$[(1)] (mg/Nm$^3$) | CO[(1)] (mg/Nm$^3$) |
|---|---|---|---|---|
| Khu vực cổng X: 10°20'12.11''; Y: 106°36'43" | 0,16 | 0,055 | 0,069 | 5,16 |
| Khu vực cuối khu đất X: 10°20'7.46''; Y: 106°36'39,97" | 0,16 | 0,056 | 0,070 | 5,36 |
| **QCVN 05:2023/BTNMT** | **≤ 0,3** | **≤ 0,2** | **≤ 0,35** | **≤ 30** |
| Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích | TCVN 5067:1995 | TCVN 6137:2009 | TCVN 5971:1995 | HDPT-31-KHI CO |

*Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;*
- *[(1)] Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;*
- *QCVN 26 : 2010/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn*
- *QCVN 05 : 2023/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí*

**PHÒNG THỬ NGHIỆM** **GIÁM ĐỐC**

**TRẦN THỊ THÙY NHUNG** **NGUYỄN THỊ HUYỀN**

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT
Địa chỉ: 48/2A đường Bình Hòa 13, KP.Bình Đáng, P.Bình Hòa, TP.Thuận An, Bình Dương
Điện thoại: 0274.366.2529 - Hotline: 0915.830.220 - 0974.720.797
Website: www.moitruongsaoviet.vn

VACI VALAS 073 | ilac-MRA | VIMCERTS 286

**Số: 00811/2024/KQTN**

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

13/08/2024

1. **Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH KỸ NGHỆ GỖ Á HƯNG
2. **Địa chỉ** : Thửa đất số 898,899, tờ bản đồ số 24, ấp 3, xã Trừ Văn Thố, Huyện Bàu Bàng, Tỉnh Bình Dương
3. **Ngày lấy mẫu** : 06/08/2024
4. **Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, gió nhẹ
5. **Loại mẫu** : Đất
6. **Vị trí lấy và mô tả mẫu** : 240806.03DD1: Đất: Khu vực giữa khu đất
   X: 10°20'12.25''; Y: 106°36'43,51"
7. **Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu** : TCVN 5297:2021 - Chất lượng đất. Lấy mẫu. Yêu cầu chung
   TCVN 7538-1:2006 - Chất lượng đất. Lấy mẫu. Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu.
   TCVN 7538 - 2:2005 – Chất lượng đất. Lấy mẫu. Phần 2: Hướng dẫn kỹ thuật lấy mẫu.
   TCVN 7538-3:2005 - Chất lượng đất. Lấy mẫu. Phần 2: hướng dẫn kỹ thuật lấy mẫu.
8. **Kết quả đo đạc, phân tích:**

| TT | Thông số | Đơn vị | Kết quả | QCVN 03:2023/ BTNMT Loại 3 | Phương pháp đo đạc, phân tích |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | 240806. 03DD1 | | |
| 1. | pH(1) | - | 6,03 | - | TCVN 5979:2017 |
| 2. | Asen (As)(1) | mg/kg | KPH MDL=0,08 | 200 | US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010 |
| 3. | Cadimi (Cd)(1) | mg/kg | KPH MDL=0,016 | 60 | US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010 |
| 4. | Chì (Pb)(1) | mg/kg | KPH MDL=0,08 | 700 | US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010 |
| 5. | Kẽm (Zn)(1) | mg/kg | 24 | 2.000 | US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B |
| 6. | Crom (Cr)(1) | mg/kg | KPH MDL=0,035 | 250 | US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010 |
| 7. | Đồng (Cu)(1) | mg/kg | 20 | 2.000 | US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B |

*Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;*

- *(1) Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;*
- *QCVN 03:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của một số kim loại nặng trong đất.*

*KPH: Không phát hiện* *MDL: Ngưỡng phát hiện*

**PHÒNG THỬ NGHIỆM**

**TRẦN THỊ THÙY NHUNG**

**GIÁM ĐỐC**

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT

**NGUYỄN THỊ HUYỀN**

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT
Địa chỉ: 48/2A đường Bình Hòa 13, KP.Bình Đáng, P.Bình Hòa, TP.Thuận An, Bình Dương
Điện thoại: 0274.366.2529 - Hotline: 0915.830.220 - 0974.720.797
Website: www.moitruongsaoviet.vn

VACI VALAS 073 | ilac-MRA | VIMCERTS 266

**Số: 00838/2024/KQTN**

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

14/08/2024

1. **Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH KỸ NGHỆ GỖ Á HƯNG
2. **Địa chỉ** : Thửa đất số 898,899, tờ bản đồ số 24, ấp 3, xã Trừ Văn Thố, Huyện Bàu Bàng, Tỉnh Bình Dương
3. **Ngày lấy mẫu** : 07/08/2024
4. **Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, gió nhẹ
5. **Loại mẫu** : Không khí xung quanh
6. **Kết quả đo đạc, phân tích** :

Bảng 1:

| Vị trí đo | Nhiệt độ[(1)] (°C) | Độ ẩm[(1)] (%) | Tốc độ gió[(1)] (m/s) | Tiếng ồn[(1)] (dBA) |
|---|---|---|---|---|
| Khu vực cổng X: 10°20'12.11''; Y: 106°36'43" | 32,0 | 71,2 | 0,4 | 61,5 |
| Khu vực cuối khu đất X: 10°20'7.46''; Y: 106°36'39,97" | 31,8 | 71,3 | 0,2 | 61,1 |
| **QCVN 26:2010/BTNMT** | - | - | - | **≤ 70** |
| Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích | QCVN 46 : 2022/BTNMT | | | TCVN 7878-2:2018 |

Bảng 2:

| Vị trí đo | Bụi[(1)] (mg/Nm$^3$) | $NO_2$[(1)] (mg/Nm$^3$) | $SO_2$[(1)] (mg/Nm$^3$) | CO[(1)] (mg/Nm$^3$) |
|---|---|---|---|---|
| Khu vực cổng X: 10°20'12.11''; Y: 106°36'43" | 0,16 | 0,057 | 0,070 | 5,16 |
| Khu vực cuối khu đất X: 10°20'7.46''; Y: 106°36'39,97" | 0,18 | 0,055 | 0,066 | 5,03 |
| **QCVN 05:2023/BTNMT** | **≤ 0,3** | **≤ 0,2** | **≤ 0,35** | **≤ 30** |
| Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích | TCVN 5067:1995 | TCVN 6137:2009 | TCVN 5971:1995 | HDPT-31-KHI CO |

*Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;*
- *[(1)] Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;*
- *QCVN 26 : 2010/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn*
- *QCVN 05 : 2023/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí*

**PHÒNG THỬ NGHIỆM**

**TRẦN THỊ THÙY NHUNG**

**GIÁM ĐỐC**

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT

**NGUYỄN THỊ HUYỀN**

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT
Địa chỉ: 48/2A đường Bình Hòa 13, KP.Bình Đáng, P.Bình Hòa, TP.Thuận An, Bình Dương
Điện thoại: 0274.366.2529 - Hotline: 0915.830.220 - 0974.720.797
Website: www.moitruongsaoviet.vn

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

**Số: 00839/2024/KQTN** . 14/08/2024

1. **Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH KỸ NGHỆ GỖ Á HƯNG
2. **Địa chỉ** : Thửa đất số 898,899, tờ bản đồ số 24, ấp 3, xã Trừ Văn Thố, Huyện Bàu Bàng, Tỉnh Bình Dương
3. **Ngày lấy mẫu** : 07/08/2024
4. **Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, gió nhẹ
5. **Loại mẫu** : Đất
6. **Vị trí lấy và mô tả mẫu** : 240807.03DD1: Đất: Khu vực giữa khu đất
   X: 10°20'12.25''; Y: 106°36'43,51"
7. **Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu** : TCVN 5297:2021 - Chất lượng đất. Lấy mẫu. Yêu cầu chung
   TCVN 7538-1:2006 - Chất lượng đất. Lấy mẫu. Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu.
   TCVN 7538 - 2:2005 – Chất lượng đất. Lấy mẫu. Phần 2: Hướng dẫn kỹ thuật lấy mẫu.
   TCVN 7538-3:2005 - Chất lượng đất. Lấy mẫu. Phần 2: hướng dẫn kỹ thuật lấy mẫu.
8. **Kết quả đo đạc, phân tích:**

| TT | Thông số | Đơn vị | Kết quả | QCVN 03:2023/ BTNMT Loại 3 | Phương pháp đo đạc, phân tích |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | 240807. 03DD1 | | |
| 1. | pH(1) | - | 5,98 | - | TCVN 5979:2017 |
| 2. | Asen (As)(1) | mg/kg | KPH MDL=0,08 | 200 | US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010 |
| 3. | Cadimi (Cd)(1) | mg/kg | KPH MDL=0,016 | 60 | US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010 |
| 4. | Chì (Pb)(1) | mg/kg | KPH MDL=0,08 | 700 | US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010 |
| 5. | Kẽm (Zn)(1) | mg/kg | 33 | 2.000 | US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B |
| 6. | Crom (Cr)(1) | mg/kg | KPH MDL=0,035 | 250 | US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010 |
| 7. | Đồng (Cu)(1) | mg/kg | 14 | 2.000 | US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B |

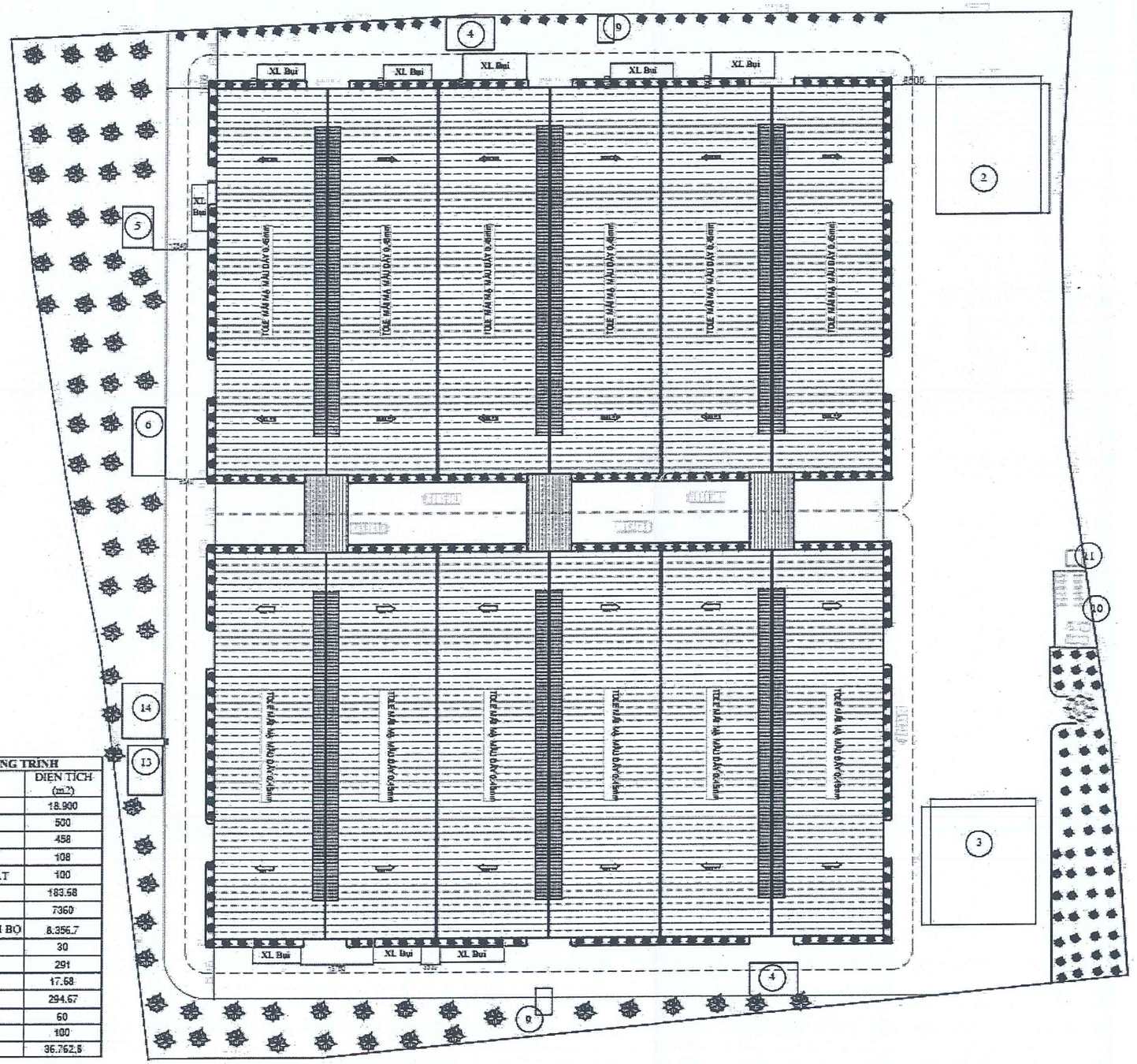
*Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;*
- *(1) Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;*
- *QCVN 03:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của một số kim loại nặng trong đất.*

*KPH: Không phát hiện* *MDL: Ngưỡng phát hiện*

**PHÒNG THỬ NGHIỆM** **GIÁM ĐỐC**

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT

**TRẦN THỊ THÙY NHUNG** **NGUYỄN THỊ HUYỀN**




| CÁC HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH | | |
|---|---|---|
| STT | HẠNG MỤC | DIỆN TÍCH (m2) |
| 1 | NHÀ XƯỞNG | 18.900 |
| 2 | NHÀ VĂN PHÒNG | 500 |
| 3 | NHÀ ĂN | 458 |
| 4 | NHÀ VỆ SINH (x2) | 108 |
| 5 | KHO CHỨA HÓA CHẤT | 100 |
| 6 | HỒ PCCC | 183.58 |
| 7 | CÂY XANH | 7360 |
| 8 | SÂN BÃI, ĐƯỜNG NỘI BỘ | 8.356,7 |
| 9 | TRẠM ĐIỆN (x2) | 30 |
| 10 | NHÀ XE | 291 |
| 11 | NHÀ BẢO VỆ | 17.68 |
| 12 | HTXL BỤI (x8) | 294.67 |
| 13 | HTXL NƯỚC THẢI | 60 |
| 14 | NHÀ CHỨA RÁC | 100 |
| | TỔNG CỘNG | 36.762,5 |

THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ
INSPECTING AUTHORITY

HIỆU CHỈNH - REVISION

| NO. | DATE | DESCRIPTION | DRAWN | CHECK | APPROVED |
|---|---|---|---|---|---|

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR

**CÔNG TY TNHH KỸ NGHỆ GỖ Á HƯNG**

Địa chỉ: Thửa đất số 898, 899, tờ bản đồ số 24, ấp 3, xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

GIÁM ĐỐC - DIRECTOR

M.S.D.N: 3702142.C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KỸ NGHỆ GỖ Á HƯNG
H.BÀU BÀNG-T. BÌNH DƯƠNG

GIÁM ĐỐC
ZHANG CHAOZHENG

GIÁM ĐỐC - DIRECTOR

CHỦ KỸ THUẬT - TECHNICAL MANAGER

THIẾT KẾ - DESIGNER

VẼ - DRAW

CÔNG TRÌNH - PROJECT :

**NHÀ XƯỞNG**

ĐỊA ĐIỂM - LOCATION :

HẠNG MỤC - ITEM:

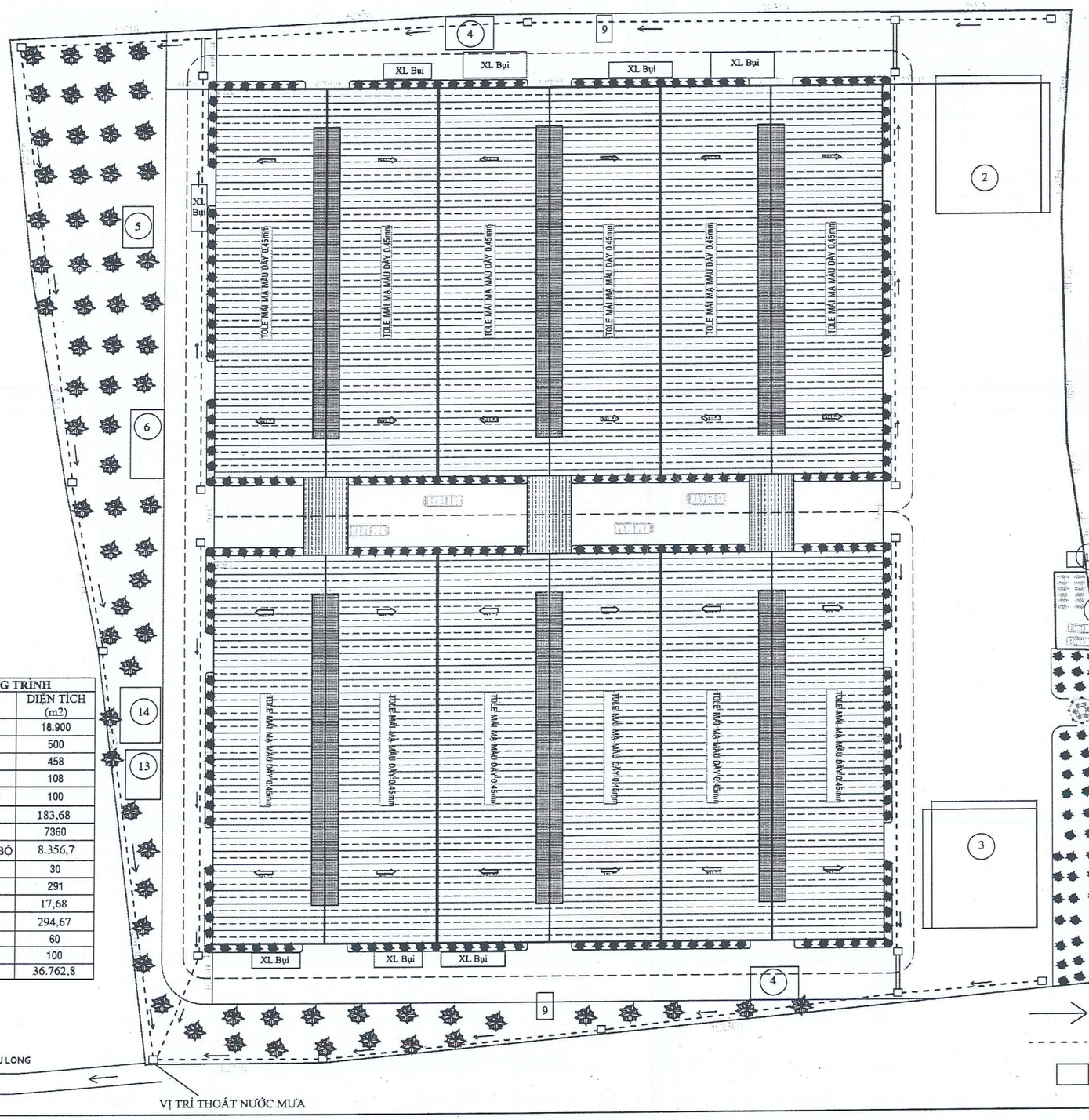
TÊN B. VẼ - DRAWING TITLE :

**MẶT BẰNG TỔNG THỂ THEO ĐTM**

DOCUMENT NO :

DATE :

DRAWING NO :




| CÁC HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH | | |
|---|---|---|
| STT | HẠNG MỤC | DIỆN TÍCH (m2) |
| 1 | NHÀ XƯỞNG | 18.900 |
| 2 | NHÀ VĂN PHÒNG | 500 |
| 3 | NHÀ ĂN | 458 |
| 4 | NHÀ VỆ SINH (x2) | 108 |
| 5 | KHO CHỨA HÓA CHẤT | 100 |
| 6 | HỒ PCCC | 183,68 |
| 7 | CÂY XANH | 7360 |
| 8 | SÂN BÃI, ĐƯỜNG NỘI BỘ | 8.356,7 |
| 9 | TRẠM ĐIỆN (x2) | 30 |
| 10 | NHÀ XE | 291 |
| 11 | NHÀ BẢO VỆ | 17,68 |
| 12 | HTXL BỤI (x8) | 294,67 |
| 13 | HTXL NƯỚC THẢI | 60 |
| 14 | NHÀ CHỨA RÁC | 100 |
| | TỔNG CỘNG | 36.762,8 |

HƯỚNG THOÁT NƯỚC

ĐƯỜNG THOÁT NƯỚC MƯA

HỐ GA

THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ
INSPECTING AUTHORITY

HIỆU CHỈNH - REVISION

| REV. | DATE | DESCRIPTION | DRAW. | CHECK | APPRV. |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | |

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR

**CÔNG TY TNHH KỸ NGHỆ GỖ Á HƯNG**

Địa chỉ: Thửa đất số 898, 899, tờ bản đồ số 24, ấp 3, xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

GIÁM ĐỐC - DIRECTOR:

M.S.D.N: 3702... C.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH KỸ NGHỆ GỖ Á HƯNG H.BÀU BÀNG T.BÌNH DƯƠNG

GIÁM ĐỐC
ZHANG CHAOZHENG

GIÁM ĐỐC - DIRECTOR

ĐỒNG ANH DŨNG

Q.LÝ K.THUẬT - TECHNICAL MANAGER

THIẾT KẾ - DESIGNER

KS. PHẠM VŨ ANH

VẼ - DRAW

KS. PHẠM VŨ ANH

CÔNG TRÌNH - PROJECT :

**NHÀ XƯỞNG**

ĐỊA ĐIỂM - LOCATION :

HẠNG MỤC - ITEM:

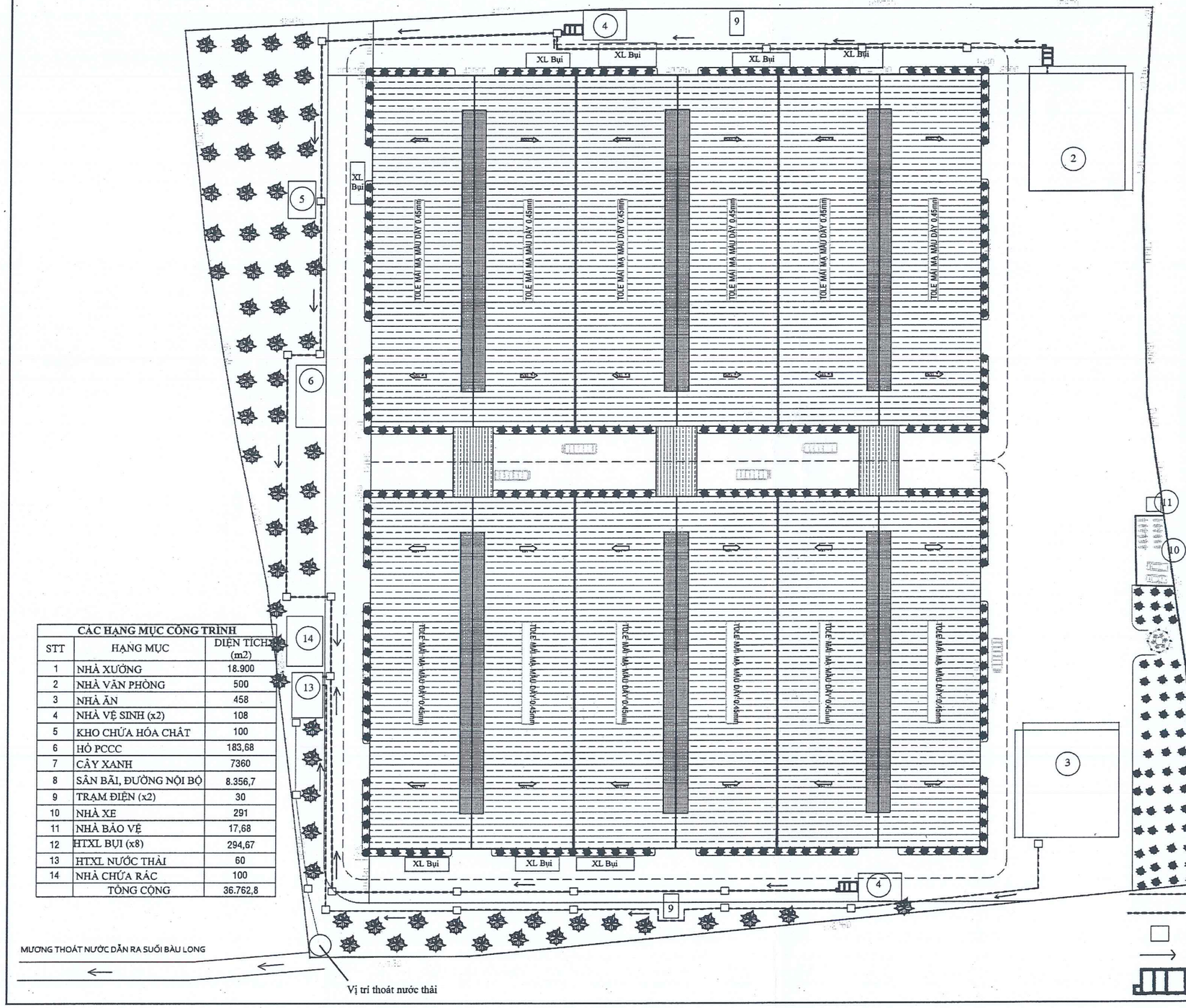
TÊN B. VẼ - DRAWING TITLE :

**MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC MƯA THEO ĐTM**

DOCUMENT NO :

DATE :

DRAWING NO :




| CÁC HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH | | |
|---|---|---|
| STT | HẠNG MỤC | DIỆN TÍCH (m2) |
| 1 | NHÀ XƯỞNG | 18.900 |
| 2 | NHÀ VĂN PHÒNG | 500 |
| 3 | NHÀ ĂN | 458 |
| 4 | NHÀ VỆ SINH (x2) | 108 |
| 5 | KHO CHỨA HÓA CHẤT | 100 |
| 6 | HỒ PCCC | 183,68 |
| 7 | CÂY XANH | 7360 |
| 8 | SÂN BÃI, ĐƯỜNG NỘI BỘ | 8.356,7 |
| 9 | TRẠM ĐIỆN (x2) | 30 |
| 10 | NHÀ XE | 291 |
| 11 | NHÀ BẢO VỆ | 17,68 |
| 12 | HTXL BỤI (x8) | 294,67 |
| 13 | HTXL NƯỚC THẢI | 60 |
| 14 | NHÀ CHỨA RÁC | 100 |
| | TỔNG CỘNG | 36.762,8 |

NƯỚC THẢI NHÀ ĂN
NƯỚC THẢI NHÀ VỆ SINH
HỐ GA
HƯỚNG THOÁT NƯỚC
BỂ TỰ HOẠI

THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ
INSPECTING AUTHORITY

HIỆU CHỈNH - REVISION

| REV. | DATE | DESCRIPTION | DRAW. | CHECK. | APPROV. |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | |

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR

**CÔNG TY TNHH KỸ NGHỆ GỖ Á HƯNG**

Địa chỉ: Thửa đất số 898, 899, tờ bản đồ số 24, ấp 3, xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

GIÁM ĐỐC - DIRECTOR

M.S.D.N: 3... C.T.T.N.H.H ★ CÔNG TY TNHH KỸ NGHỆ GỖ Á HƯNG ★ H.BÀU BÀNG-T. BÌNH...

GIÁM ĐỐC
ZHANG CHAOZHENG

GIÁM ĐỐC - DIRECTOR

ĐỒNG ANH DŨNG

Q.LÝ K.THUẬT - TECHNICAL MANAGER

THIẾT KẾ - DESIGNER

KS. PHẠM VŨ ANH

VẼ - DRAW

KS. PHẠM VŨ ANH

CÔNG TRÌNH - PROJECT :

**NHÀ XƯỞNG**

ĐỊA ĐIỂM - LOCATION :

HẠNG MỤC - ITEM:

TÊN B. VẼ - DRAWING TITLE :

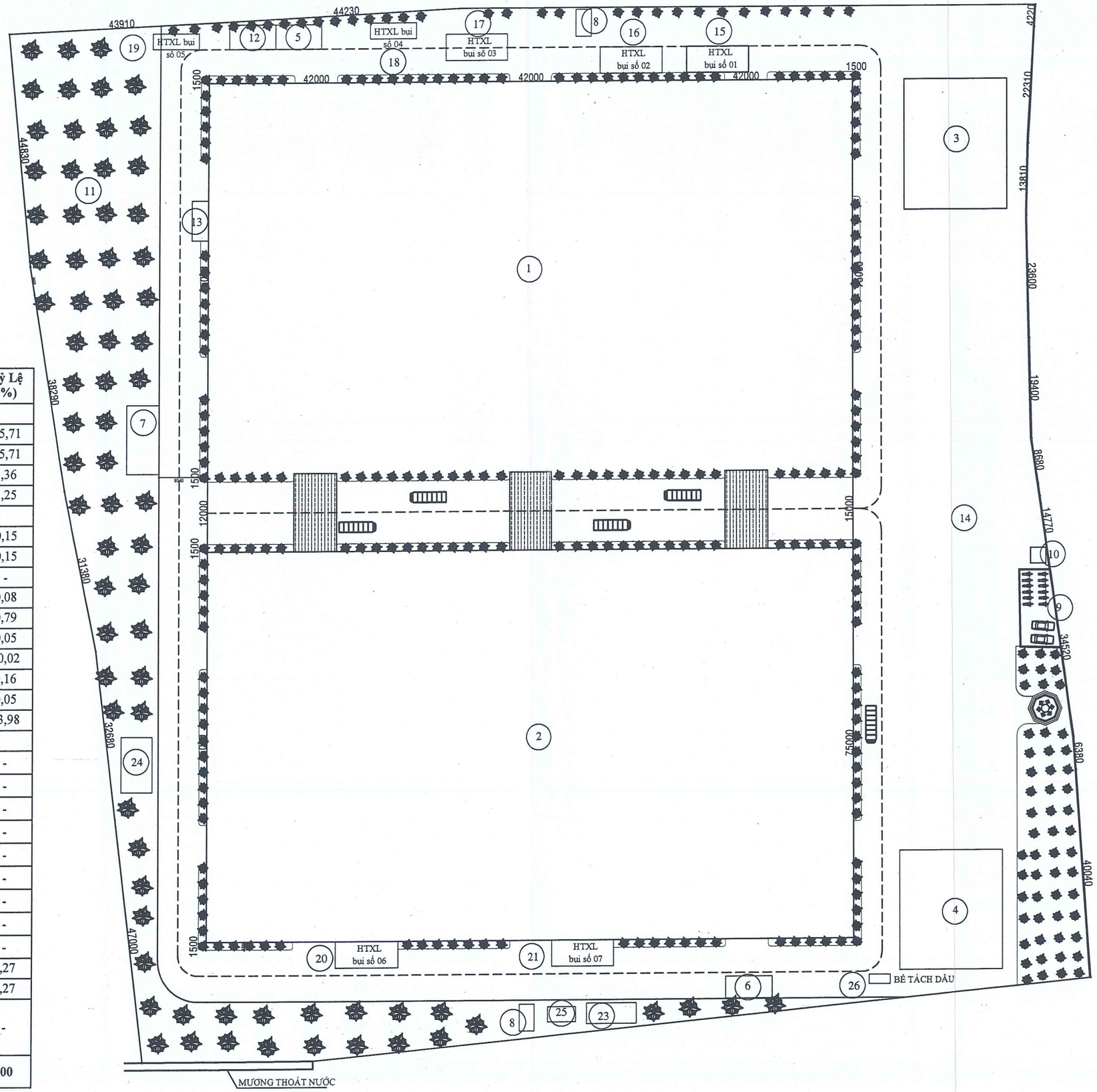
**MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC THẢI THEO ĐTM**

DOCUMENT NO :

DATE :

DRAWING NO :

| STT | Hạng mục | Diện tích (m2) | Tỷ Lệ (%) |
|---|---|---|---|
| **Hạng mục công trình chính** | | | |
| 1 | Khu xưởng A | 9.450 | 25,71 |
| 2 | Khu xưởng B | 9.450 | 25,71 |
| 3 | Khu nhà văn phòng | 500 | 1,36 |
| 4 | Nhà ăn | 458 | 1,25 |
| **Hạng mục công trình phụ trợ** | | | |
| 5 | Nhà vệ sinh 1 | 54 | 0,15 |
| 6 | Nhà vệ sinh 2 | 54 | 0,15 |
| 7 | Hồ PCCC | 183,68 | - |
| 8 | Trạm điện (x2) | 30 | 0,08 |
| 9 | Nhà xe công nhân viên | 291 | 0,79 |
| 10 | Nhà bảo vệ | 17,68 | 0,05 |
| 11 | Cây xanh | 7.360 | 20,02 |
| 12 | Khu vực nghỉ giữa ca | 60 | 0,16 |
| 13 | Khu vực máy nén khí | 20 | 0,05 |
| 14 | Sân bãi, đường nội bộ | 8.818,12 | 23,98 |
| **Hạng mục công trình bảo vệ môi trường** | | | |
| 15 | Hệ thống xử lý bụi 1 | 60 | - |
| 16 | Hệ thống xử lý bụi 2 | 60 | - |
| 17 | Hệ thống xử lý bụi 3 | 60 | - |
| 18 | Hệ thống xử lý bụi 4 | 48 | - |
| 19 | Hệ thống xử lý bụi 5 | 60 | - |
| 20 | Hệ thống xử lý bụi 6 | 48 | - |
| 21 | Hệ thống xử lý bụi 7 | 48 | - |
| 22 | Hệ thống xử lý bụi 8 | - | - |
| 23 | HTXLNT (xây âm đất) | 60 | - |
| 24 | Nhà rác | 100 | 0,27 |
| 25 | Kho chứa hóa chất | 100 | 0,27 |
| 26 | Bể chứa nước thải keo (nằm trong khu vực nghỉ giữa ca) | 3,55 | - |
| **Tổng** | | **36.762,8** | **100** |




THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ

HIỆU CHỈNH - REVISION

| REV. | DATE | DESCRIPTION | DRAW. | CHECK | APPR. |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR

CÔNG TY TNHH KỸ NGHỆ GỖ Á HƯNG

Địa chỉ: Thửa đất số 898, 899, tờ bản đồ số 24, ấp 3, xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương

GIÁM ĐỐC - DIRECTOR:

M.S.D.N:3702761522-C.T.T.N.H.H CÔNG TY TNHH KỸ NGHỆ GỖ Á HƯNG H.BÀU BÀNG-T.BÌNH DƯƠNG

GIÁM ĐỐC
ZHANG CHAOZHENG

Q.LÝ K.THUẬT - TECHNICAL MANAGER

THIẾT KẾ - DESIGNER

VẼ - DRAW

CÔNG TRÌNH - PROJECT :

NHÀ XƯỞNG

ĐỊA ĐIỂM - LOCATION :

HẠNG MỤC - ITEM:

TÊN B. VẼ - DRAWING TITLE :

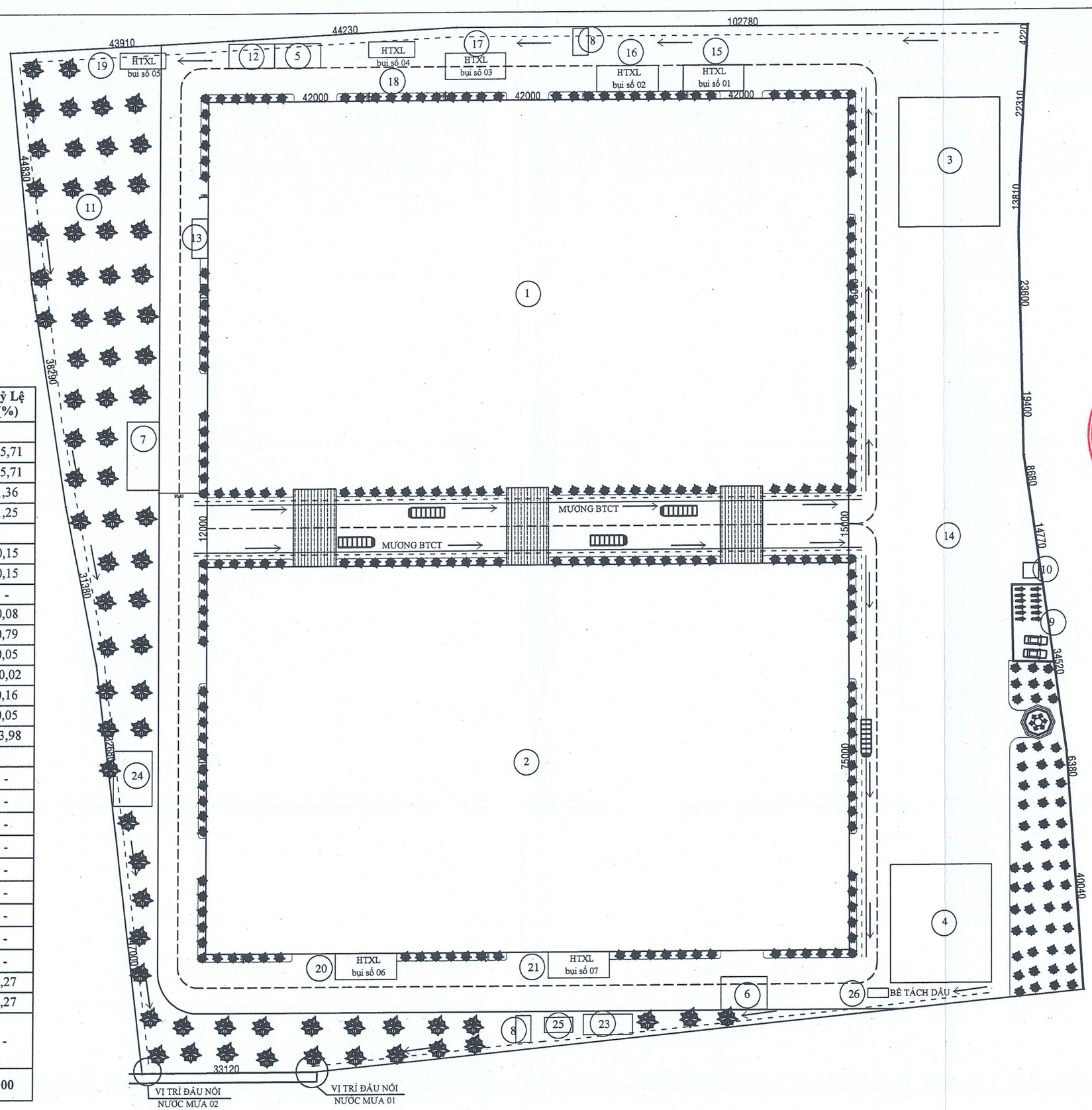
MẶT BẰNG TỔNG THỂ

DOCUMENT NO :

DATE :

DRAWING NO :

| STT | Hạng mục | Diện tích (m2) | Tỷ Lệ (%) |
|---|---|---|---|
| **Hạng mục công trình chính** | | | |
| 1 | Khu xưởng A | 9.450 | 25,71 |
| 2 | Khu xưởng B | 9.450 | 25,71 |
| 3 | Khu nhà văn phòng | 500 | 1,36 |
| 4 | Nhà ăn | 458 | 1,25 |
| **Hạng mục công trình phụ trợ** | | | |
| 5 | Nhà vệ sinh 1 | 54 | 0,15 |
| 6 | Nhà vệ sinh 2 | 54 | 0,15 |
| 7 | Hồ PCCC | 183,68 | - |
| 8 | Trạm điện (x2) | 30 | 0,08 |
| 9 | Nhà xe công nhân viên | 291 | 0,79 |
| 10 | Nhà bảo vệ | 17,68 | 0,05 |
| 11 | Cây xanh | 7.360 | 20,02 |
| 12 | Khu vực nghỉ giữa ca | 60 | 0,16 |
| 13 | Khu vực máy nén khí | 20 | 0,05 |
| 14 | Sân bãi, đường nội bộ | 8.818,12 | 23,98 |
| **Hạng mục công trình bảo vệ môi trường** | | | |
| 15 | Hệ thống xử lý bụi 1 | 60 | - |
| 16 | Hệ thống xử lý bụi 2 | 60 | - |
| 17 | Hệ thống xử lý bụi 3 | 60 | - |
| 18 | Hệ thống xử lý bụi 4 | 48 | - |
| 19 | Hệ thống xử lý bụi 5 | 60 | - |
| 20 | Hệ thống xử lý bụi 6 | 48 | - |
| 21 | Hệ thống xử lý bụi 7 | 48 | - |
| 22 | Hệ thống xử lý bụi 8 | - | - |
| 23 | HTXLNT (xây âm đất) | 60 | - |
| 24 | Nhà rác | 100 | 0,27 |
| 25 | Kho chứa hóa chất | 100 | 0,27 |
| 26 | Bể chứa nước thải keo (nằm trong khu vực nghỉ giữa ca) | 3,55 | - |
| **Tổng** | | **36.762,8** | **100** |




THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ

HIỆU CHỈNH - REVISION

| REV. | DATE | DESCRIPTION | DRAWN | CHECK | APPRV. |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR

CÔNG TY TNHH KỸ NGHỆ GỖ Á HƯNG

Địa chỉ: Thửa đất số 898, 899, tờ bản đồ số 24, ấp 3, xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương

GIÁM ĐỐC - DIRECTOR

M.S.D.N: 3702761522-C.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH KỸ NGHỆ GỖ Á HƯNG H.BÀU BÀNG-T.BÌNH DƯƠNG

GIÁM ĐỐC
ZHANG CHAOZHENG

GIÁM ĐỐC - DIRECTOR

Q.LÝ K.THUẬT - TECHNICAL MANAGER

THIẾT KẾ - DESIGNER

VẼ - DRAW

CÔNG TRÌNH - PROJECT :

NHÀ XƯỞNG

ĐỊA ĐIỂM - LOCATION :

HẠNG MỤC - ITEM:

TÊN B. VẼ - DRAWING TITLE :

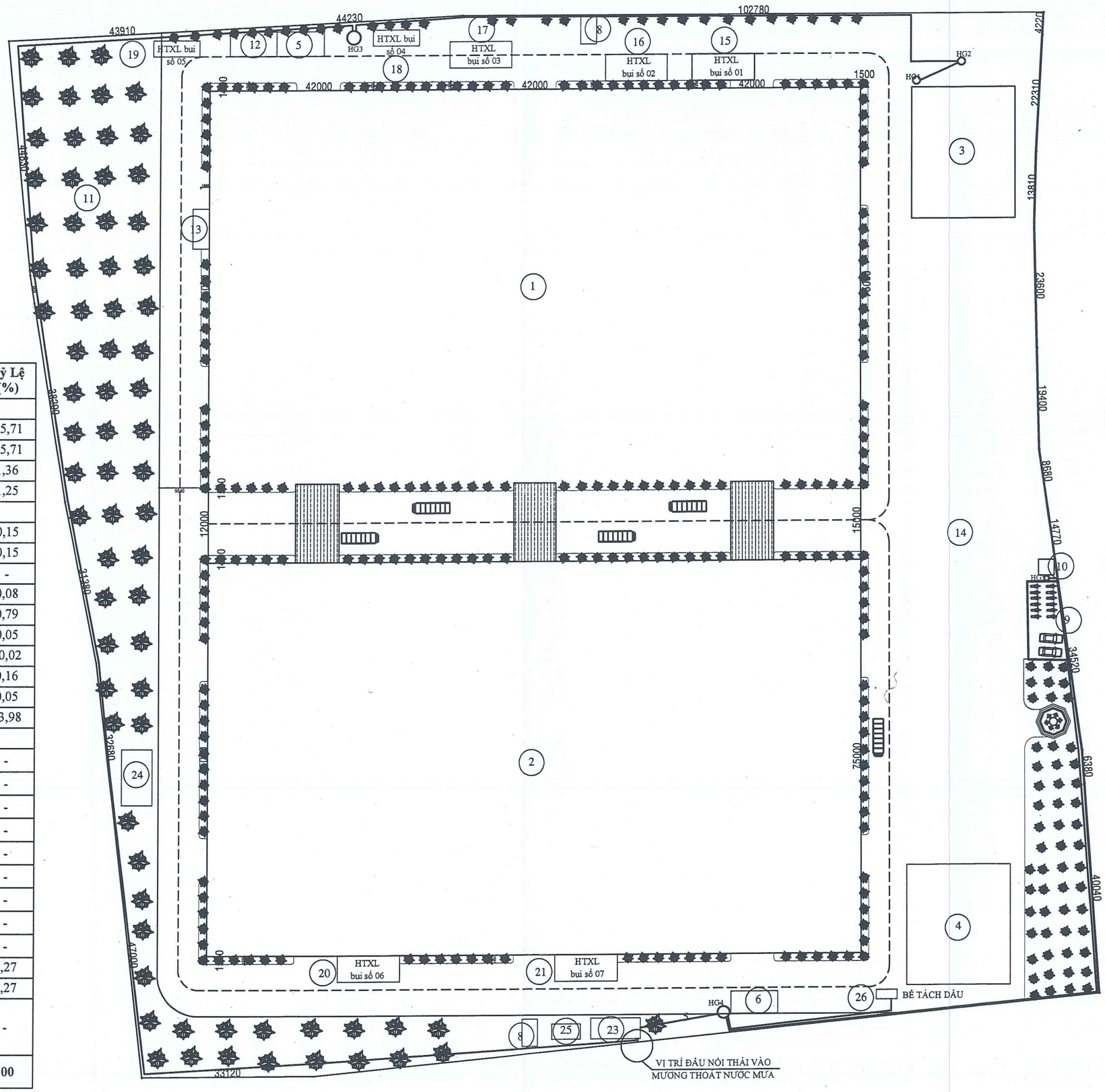
MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC MƯA

DOCUMENT NO :

DATE :

DRAWING NO :

| STT | Hạng mục | Diện tích (m2) | Tỷ Lệ (%) |
|---|---|---|---|
| **Hạng mục công trình chính** | | | |
| 1 | Khu xưởng A | 9.450 | 25,71 |
| 2 | Khu xưởng B | 9.450 | 25,71 |
| 3 | Khu nhà văn phòng | 500 | 1,36 |
| 4 | Nhà ăn | 458 | 1,25 |
| **Hạng mục công trình phụ trợ** | | | |
| 5 | Nhà vệ sinh 1 | 54 | 0,15 |
| 6 | Nhà vệ sinh 2 | 54 | 0,15 |
| 7 | Hồ PCCC | 183,68 | - |
| 8 | Trạm điện (x2) | 30 | 0,08 |
| 9 | Nhà xe công nhân viên | 291 | 0,79 |
| 10 | Nhà bảo vệ | 17,68 | 0,05 |
| 11 | Cây xanh | 7.360 | 20,02 |
| 12 | Khu vực nghỉ giữa ca | 60 | 0,16 |
| 13 | Khu vực máy nén khí | 20 | 0,05 |
| 14 | Sân bãi, đường nội bộ | 8.818,12 | 23,98 |
| **Hạng mục công trình bảo vệ môi trường** | | | |
| 15 | Hệ thống xử lý bụi 1 | 60 | - |
| 16 | Hệ thống xử lý bụi 2 | 60 | - |
| 17 | Hệ thống xử lý bụi 3 | 60 | - |
| 18 | Hệ thống xử lý bụi 4 | 48 | - |
| 19 | Hệ thống xử lý bụi 5 | 60 | - |
| 20 | Hệ thống xử lý bụi 6 | 48 | - |
| 21 | Hệ thống xử lý bụi 7 | 48 | - |
| 22 | Hệ thống xử lý bụi 8 | - | - |
| 23 | HTXLNT (xây âm đất) | 60 | - |
| 24 | Nhà rác | 100 | 0,27 |
| 25 | Kho chứ hóa chất | 100 | 0,27 |
| 26 | Bể chứa nước thải keo (nằm trong khu vực nghỉ giữa ca) | 3,55 | - |
| **Tổng** | | **36.762,8** | **100** |




THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ

HIỆU CHỈNH - REVISION

| REV. | DATE | DESCRIPTION | DRAW. | CHECK | APPRV. |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR

CÔNG TY TNHH KỸ NGHỆ GỖ Á HƯNG

Địa chỉ: Thửa đất số 898, 899, tờ bản đồ số 24, ấp 3, xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương

GIÁM ĐỐC - DIRECTOR

CÔNG TY TNHH KỸ NGHỆ GỖ Á HƯNG

GIÁM ĐỐC
ZHANG CHAOZHENG

GIÁM ĐỐC - DIRECTOR

Q.LÝ K.THUẬT - TECHNICAL MANAGER

THIẾT KẾ - DESIGNER

VẼ - DRAW

CÔNG TRÌNH - PROJECT :

NHÀ XƯỞNG

ĐỊA ĐIỂM - LOCATION :

HẠNG MỤC - ITEM:

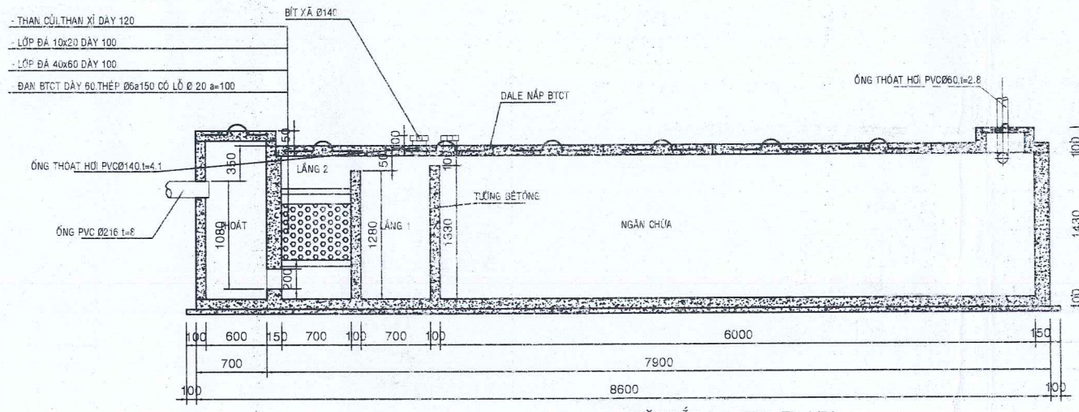
TÊN B. VẼ - DRAWING TITLE :

MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC THẢI

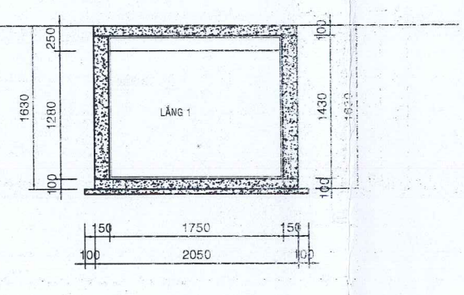
DOCUMENT NO :

DATE :

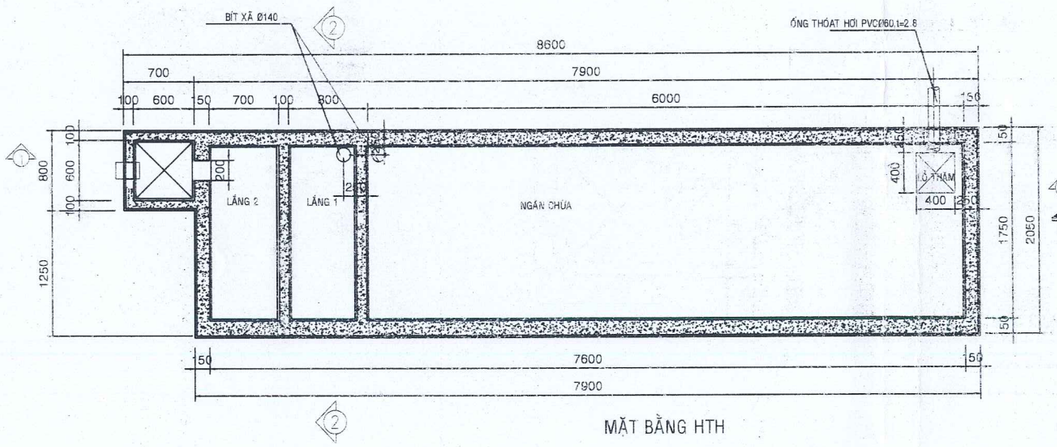
DRAWING NO :



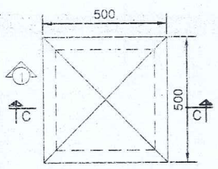

MẶT CẮT 1-1 HTH TL 1/50



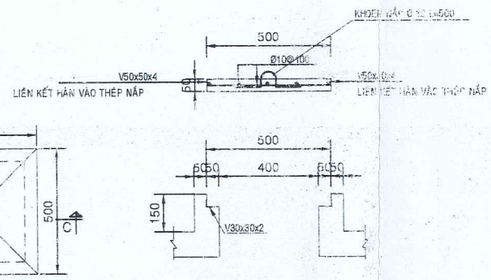

MẶT CẮT 2-2 HTH TL 1/50




MẶT BẰNG HTH




NẮP THĂM




MẶT CẮT C-C NẮP THĂM TL 1/20

CHỦ ĐẦU TƯ
Owner

Công ty TNHH
Kỹ nghệ gỗ Á Hưng

GIÁM ĐỐC
Director

GIÁM ĐỐC
ZHANG CHAOZHENG

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

CHỦ TRÌ KIẾN TRÚC

CHỦ TRÌ KẾT CẤU

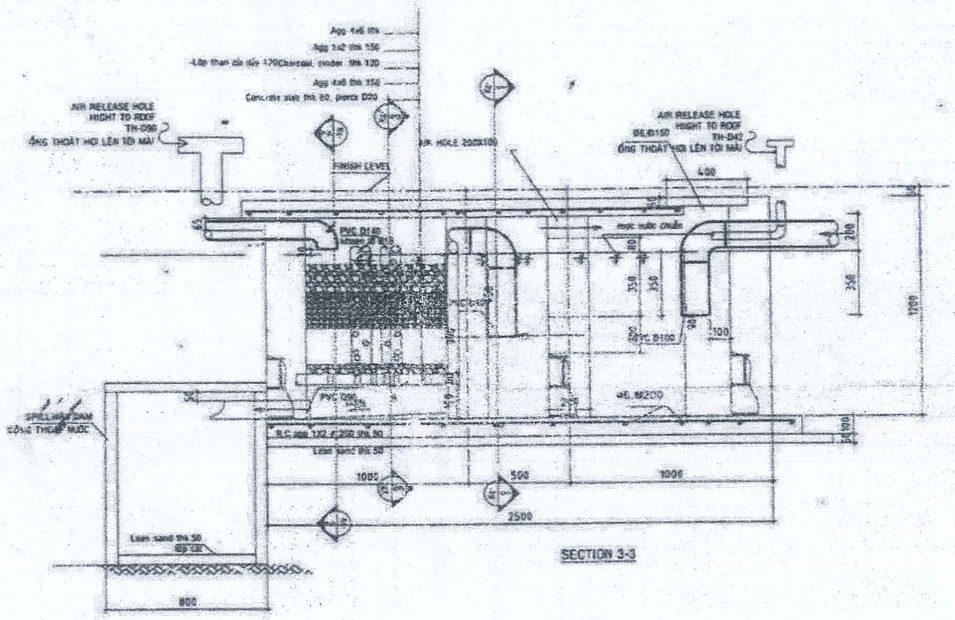
HẠNG MỤC

TÊN BẢN VẼ

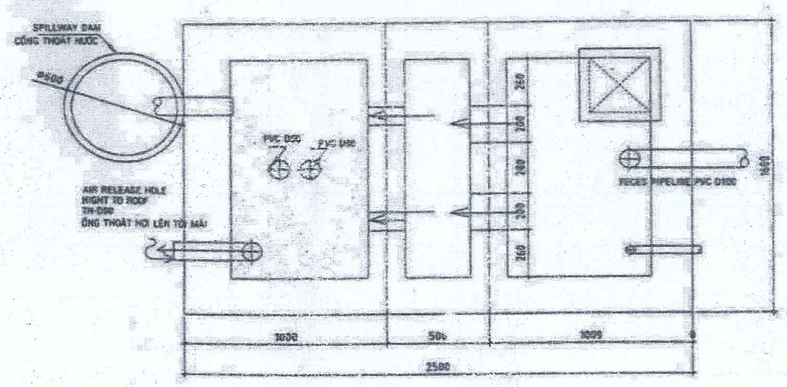
HẦM TỰ HOẠI 15 m3

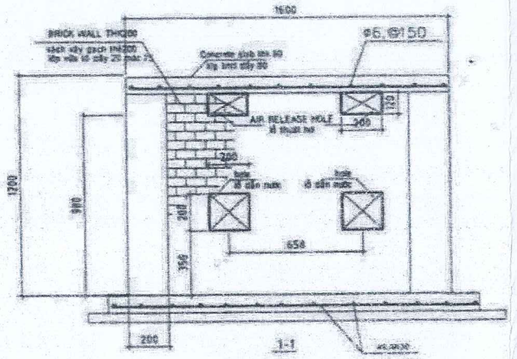
Số Hiệu
Sheet

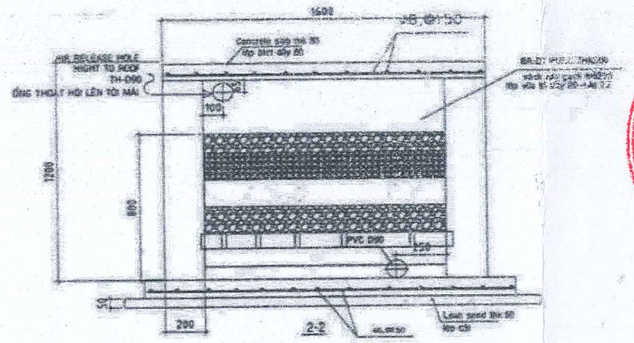
NT-01

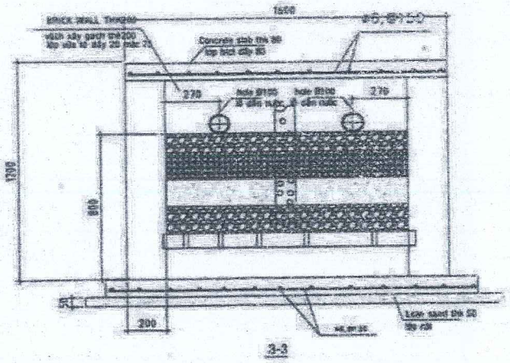



SECTION 3-3



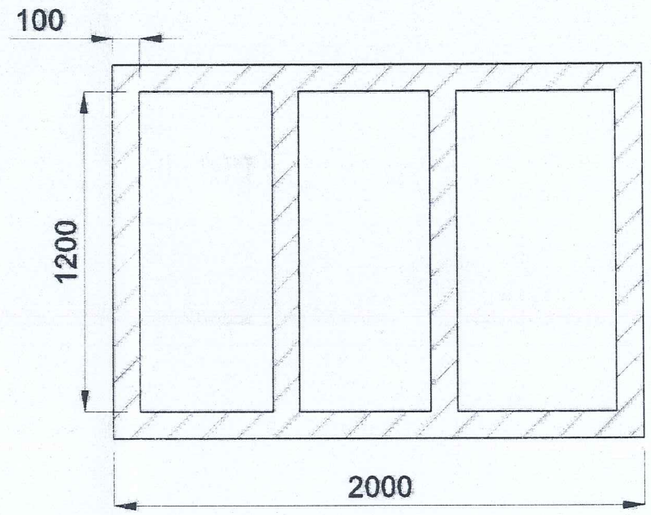



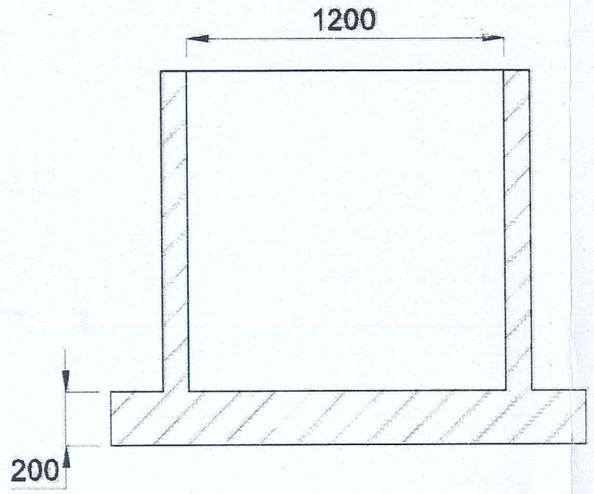



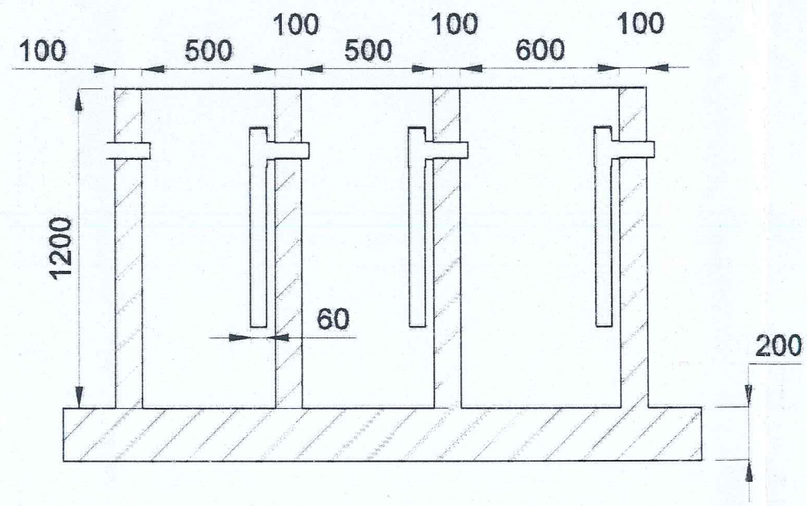




| | |
|---|---|
| CÔNG TRÌNH: NHÀ XƯỞNG | |
| CHỦ ĐẦU TƯ<br>CÔNG TY TNHH KỸ NGHỆ GỖ Á HƯNG | |
| GIÁM ĐỐC | |
| | M.S.D.N:3702761522-C.T.T.N.H.H<br>CÔNG TY TNHH KỸ NGHỆ GỖ Á HƯNG<br>H.BẮU BÀNG-T.BÌNH DƯƠNG<br>GIÁM ĐỐC<br>ZHANG CHAOZHENG |
| ĐƠN VỊ THIẾT KẾ | |
| GIÁM ĐỐC: | |
| CHỦ TRÌ TK: | |
| THIẾT KẾ: | |
| HẠNG MỤC: | |
| TÊN BẢN VẼ:<br>**HẦM TỰ HOẠI 4,8 M3** | |
| số hiệu | TT - 03 |

# BỂ TÁCH DẦU MỠ




MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH - ISSUED FOR

| | |
|---|---|
| TV THIẾT KẾ | ☑ CONCEPT DESIGN |
| TRÌNH DUYỆT | ☐ APPROVAL |
| THI CÔNG | ☐ CONSTRUCTION |
| HIỆU CHỈNH | ☐ REVISION |

GHI CHÚ / NOTE:

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR

M.S.D.N: 3702761522 C.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH KỸ NGHỆ Á HUY H.BẮU BÀNG-T. BÌNH DƯƠNG

GIÁM ĐỐC
ZHANG CHAOZHENG

TƯ VẤN - CONSULTANT

**CÔNG TY TNHH TM – DV KIẾN CON**

Đ/C: 453/79/12/12 Lê Hồng Phong, Phường Phú Hòa, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

GIÁM ĐỐC - DIRECTOR

MAI THỊ ÁNH HUYỀN

THIẾT KẾ - DESIGNER

NGUYỄN LÊ THANH TRỰC

VẼ - DRAWING

NGUYỄN LÊ THANH TRỰC

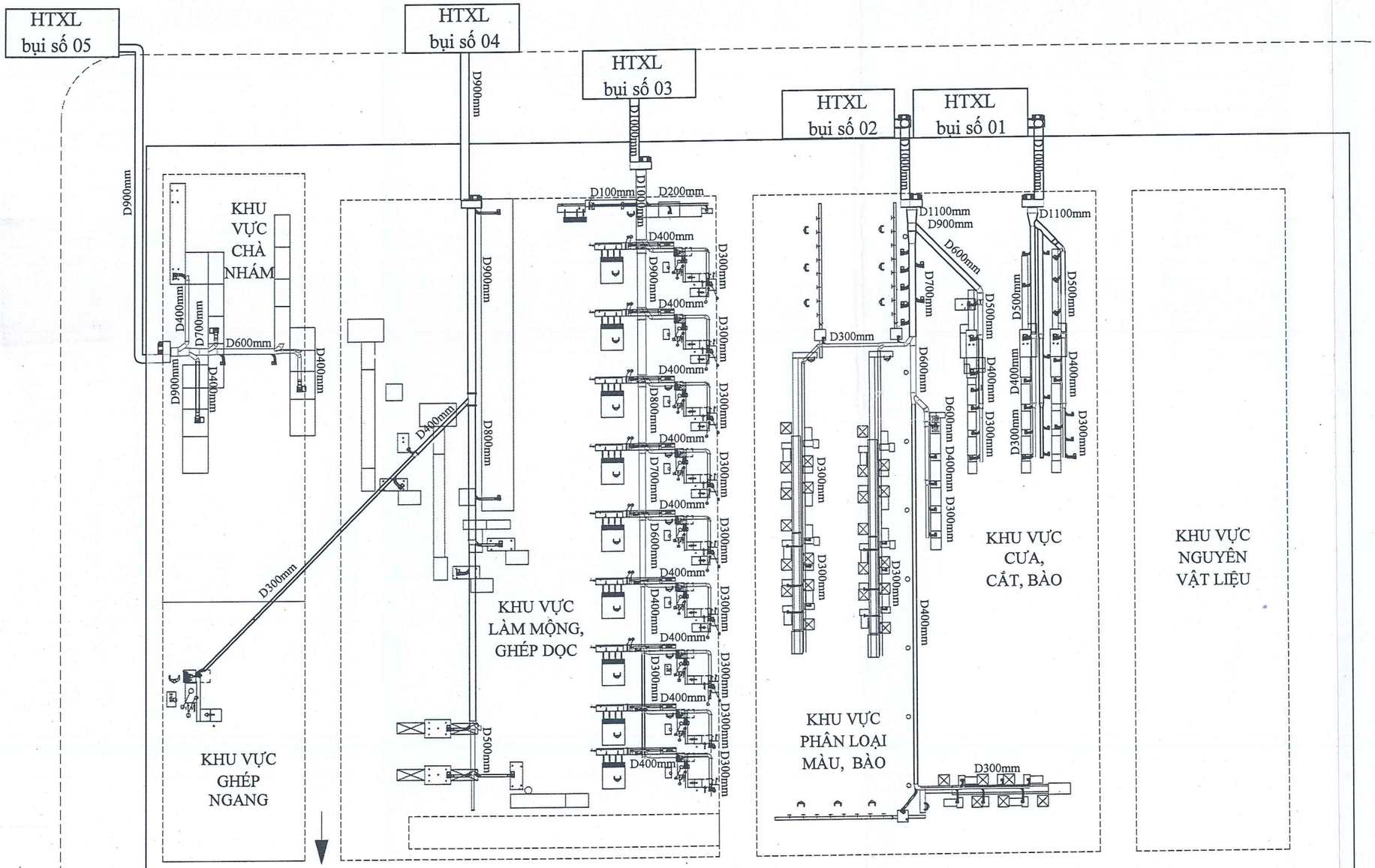
CÔNG TRÌNH - PROJECT

HẠNG MỤC - ITEM

TÊN BẢN VẼ - DWG. TITLE

BẢN VẼ BỂ TÁCH DẦU MỠ

| | |
|---|---|
| TỶ LỆ - SCALE | NTS |
| HIỆU CHỈNH BẢN VẼ DRAWING No | MT- 01 |
| NGÀY PHÁT HÀNH ISSUE DATE | / /2020 |




LOẠI HỒ SƠ/ TYPE DOCUMENT:

| | | |
|---|---|---|
| THAM KHẢO | ☐ | REFFERENCE |
| THIẾT KẾ SƠ BỘ | ☒ | PRIMARY DESIGN |
| PHÊ DUYỆT | ☐ | APPROVAL |
| HIỆU CHỈNH | ☐ | REVISE |
| THI CÔNG | ☐ | CONTRUCTION |
| HOÀN CÔNG | ☐ | AS-BUILT |

CHỦ ĐẦU TƯ/ INVESTOR:

CÔNG TY TNHH KỸ NGHỆ GỖ Á HƯNG

Địa chỉ: Thửa đất số 898, 899, tờ bản đồ số 24, ấp 3, xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương

GIÁM ĐỐC/ DIRECTOR:

CÔNG TY TNHH KỸ NGHỆ GỖ Á HƯNG

GIÁM ĐỐC
ZHANG CHAOZHENG

ĐỊA ĐIỂM/ LOCATION:

THỰC HIỆN/ PREPARED BY:

GIÁM ĐỐC/ DIRECTOR:

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ/ MANAGER:

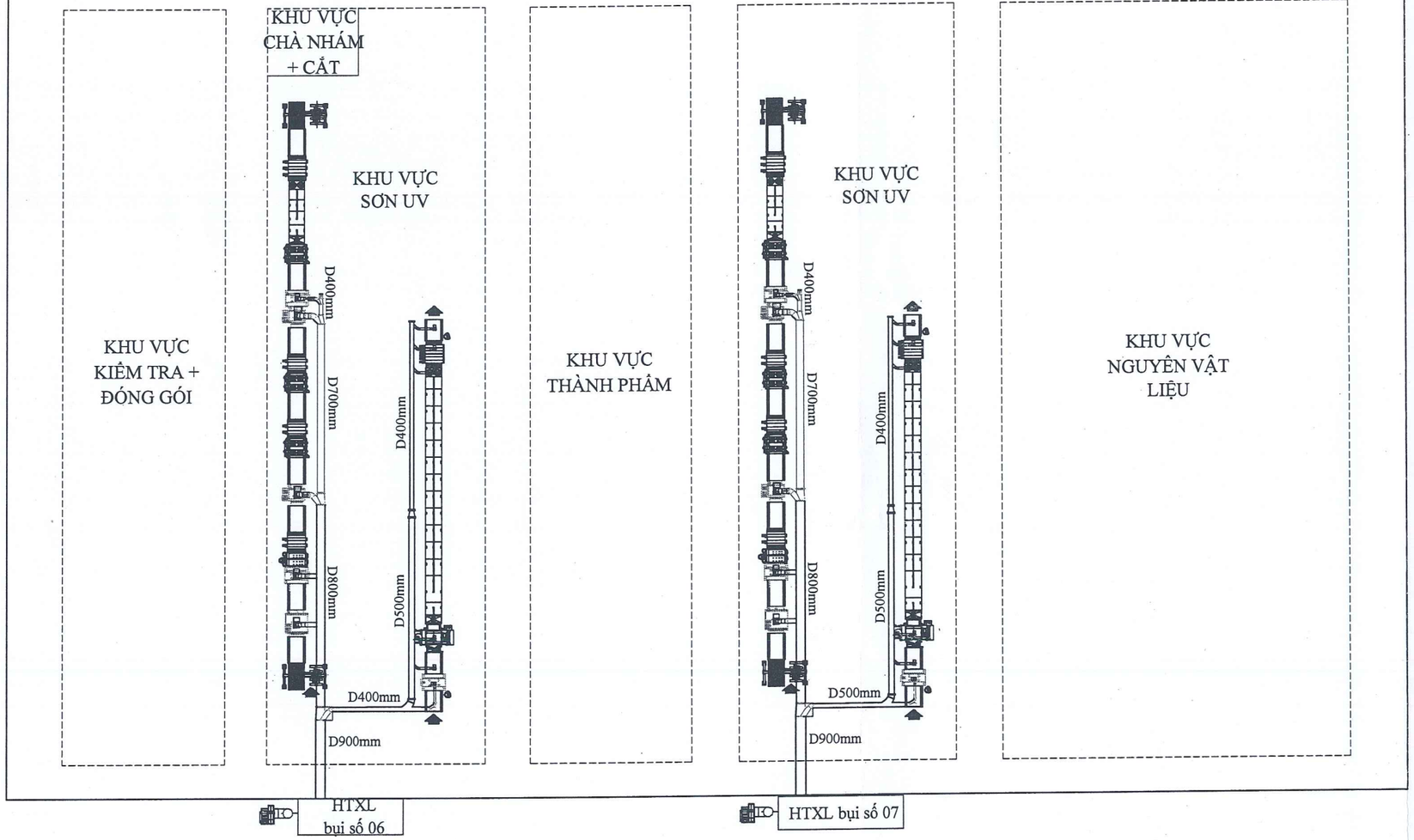
THIẾT KẾ/ DESIGNER:

KIỂM TRA/ CHECKED BY:

TÊN BẢN VẼ/ DRW.TITLE

BẢN VẼ THU GOM BỤI TẠI NHÀ XƯỞNG A

| | |
|---|---|
| SỐ DỰ ÁN/ PRJ NO: | |
| NGÀY PHÁT HÀNH/ DATE: | --/--/2024 |
| TỶ LỆ/ SCALE: | SỐ BẢN VẼ/ DRW.NO |




LOẠI HỒ SƠ/ TYPE DOCUMENT:

| | | |
|---|---|---|
| THAM KHẢO | ☐ | REFFERENCE |
| THIẾT KẾ SƠ BỘ | ☒ | PRIMARY DESIGN |
| PHÊ DUYỆT | ☐ | APPROVAL |
| HIỆU CHỈNH | ☐ | REVISE |
| THI CÔNG | ☐ | CONTRUCTION |
| HOÀN CÔNG | ☐ | AS-BUILT |

CHỦ ĐẦU TƯ/ INVESTOR:

CÔNG TY TNHH KỸ NGHỆ GỖ Á HƯNG

Địa chỉ: Thửa đất số 898, 899, tờ bản đồ số 24, ấp 3, xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương

GIÁM ĐỐC/ DIRECTOR:

CÔNG TY TNHH KỸ NGHỆ GỖ Á HƯNG

GIÁM ĐỐC
ZHANG CHAOZHENG

ĐỊA ĐIỂM/ LOCATION:

THỰC HIỆN/ PREPARED BY:

GIÁM ĐỐC/ DIRECTOR:

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ/ MANAGER:

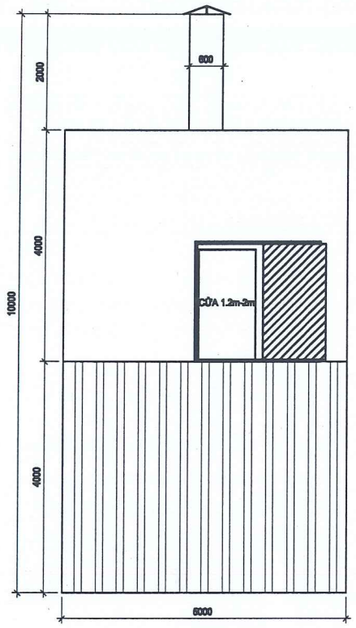
THIẾT KẾ/ DESIGNER:

KIỂM TRA/ CHECKED BY:

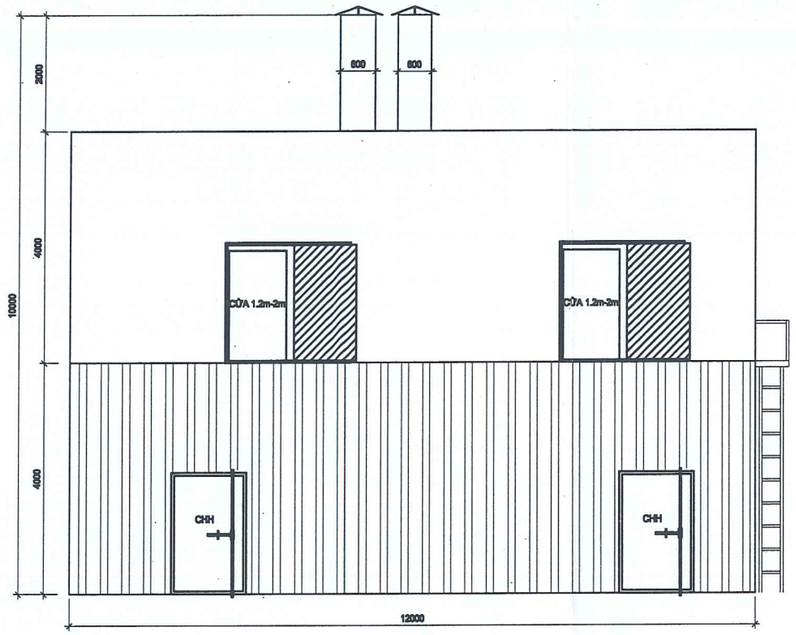
TÊN BẢN VẼ/ DRW.TITLE

BẢN VẼ THU GOM BỤI TẠI NHÀ XƯỞNG B

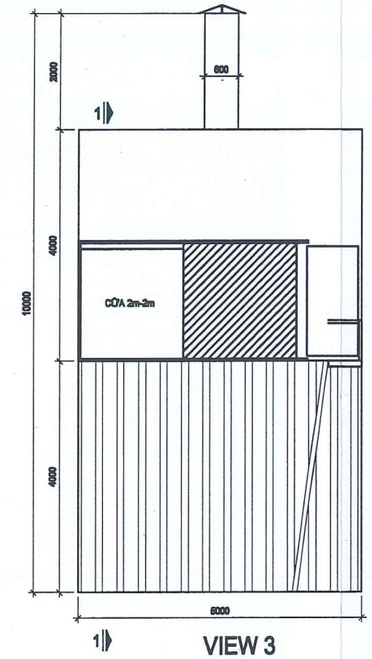
| | |
|---|---|
| SỐ DỰ ÁN/ PRJ NO: | |
| NGÀY PHÁT HÀNH/ DATE: --/--/2024 | |
| TỶ LỆ/ SCALE: | SỐ BẢN VẼ/ DRW.NO |



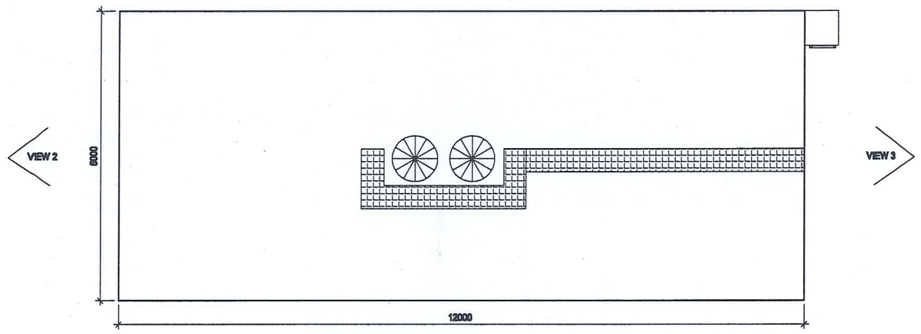

VIEW 1




VIEW 2

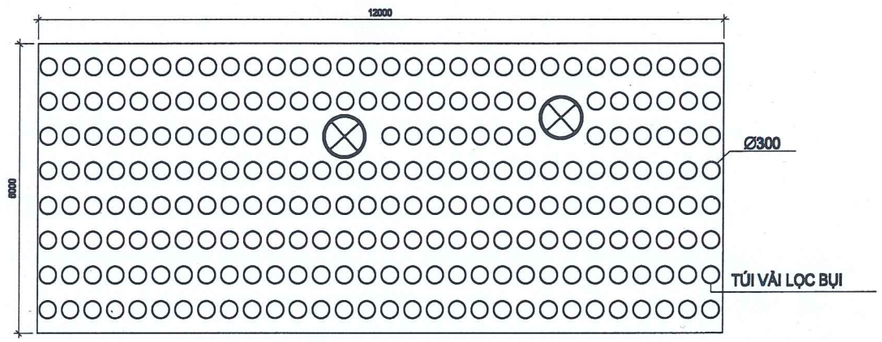



VIEW 3

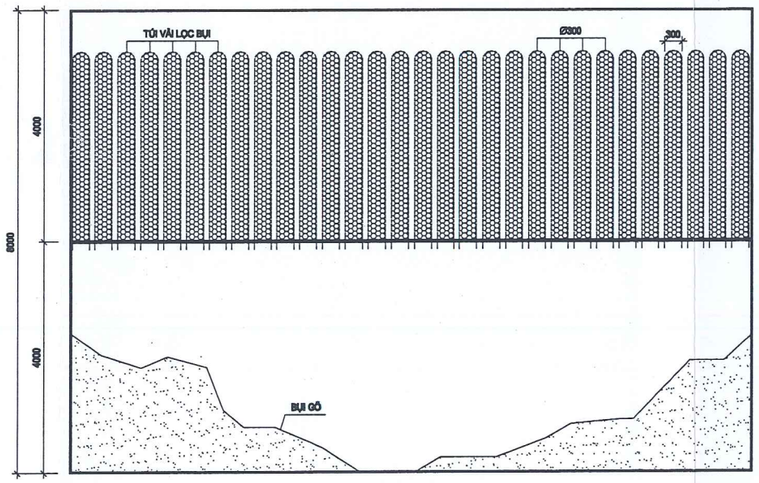



MẶT BẰNG

VIEW 1




BỐ TRÍ TÚI VẢI




MC 1-1

# HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI 1

LOẠI HỒ SƠ/ TYPE DOCUMENT:

| | | |
|---|---|---|
| THAM KHẢO | ☐ | REFFERENCE |
| THIẾT KẾ SƠ BỘ | ☒ | PRIMARY DESIGN |
| PHÊ DUYỆT | ☐ | APPROVAL |
| HIỆU CHỈNH | ☐ | REVISE |
| THI CÔNG | ☐ | CONTRUCTION |
| HOÀN CÔNG | ☐ | AS-BUILT |

CHỦ ĐẦU TƯ/ INVESTOR:

CÔNG TY TNHH KỸ NGHỆ GỖ Á HƯNG

Địa chỉ: Thửa đất số 898, 899, tờ bản đồ số 24, ấp 3, xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương

GIÁM ĐỐC/ DIRECTOR:

M.S.D.N: 3702761522 C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH KỸ NGHỆ GỖ Á HƯNG

GIÁM ĐỐC
ZHANG CHAOZHENG

ĐỊA ĐIỂM/ LOCATION:

THỰC HIỆN/ PREPARED BY:

**CÔNG TY TNHH TM – DV KIẾN CON**

**Đ/C: 453/79/12/12 Lê Hồng Phong, Phường Phú Hòa, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương**

GIÁM ĐỐC/ DIRECTOR:

MAI THỊ ÁNH HUYỀN

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ/ MANAGER:

MAI THỊ ÁNH HUYỀN

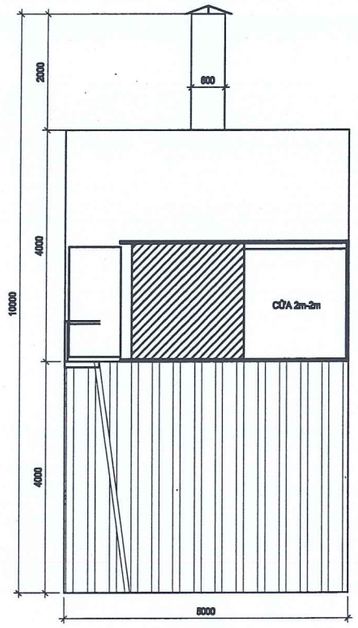
THIẾT KẾ/ DESIGNER:

KIỂM TRA/ CHECKED BY:

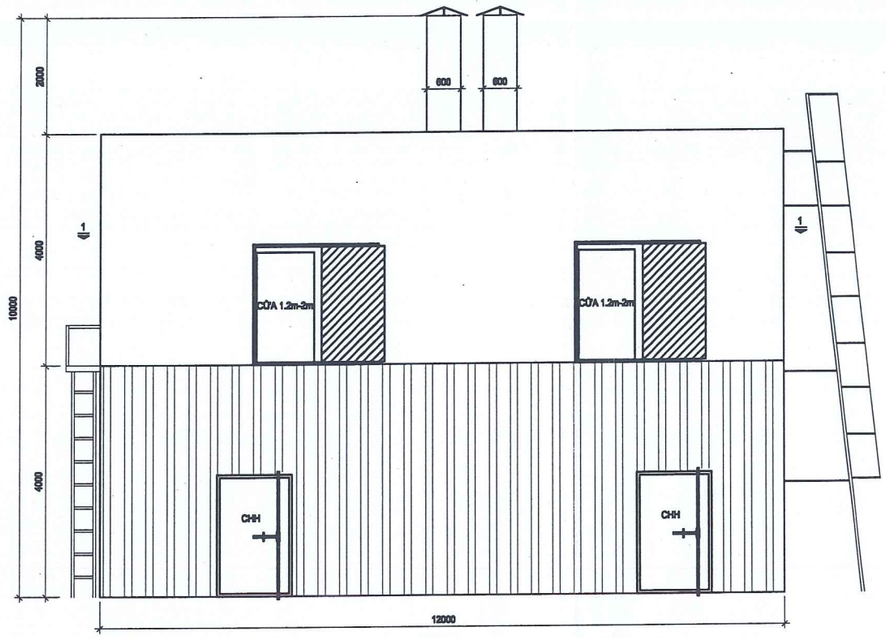
MAI THỊ ÁNH HUYỀN

TÊN BẢN VẼ/ DRW.TITLE

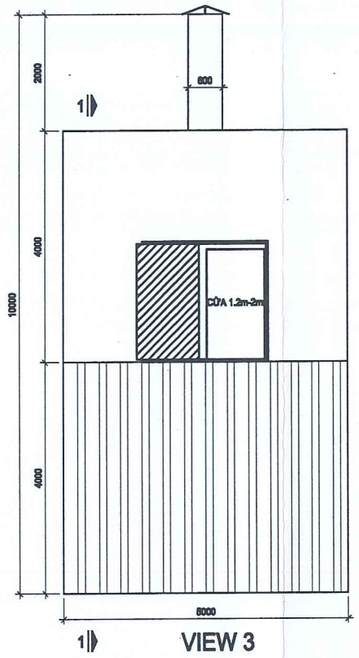
| | |
|---|---|
| SỐ DỰ ÁN/ PRJ NO: | |
| NGÀY PHÁT HÀNH/ DATE: | --/--/2024 |
| TỶ LỆ/ SCALE: | SỐ BẢN VẼ/ DRW.NO |



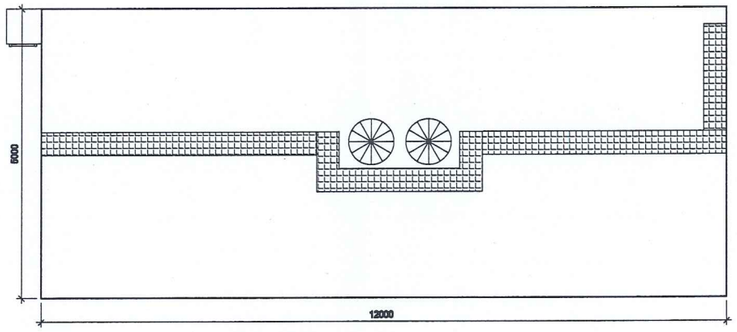

VIEW 1




VIEW 2

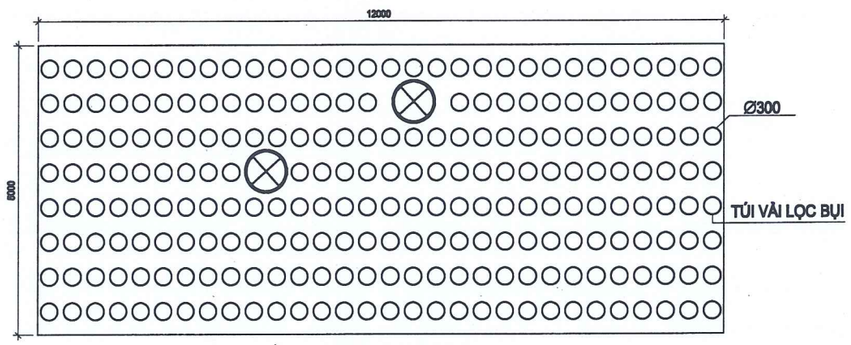



1 VIEW 3 1

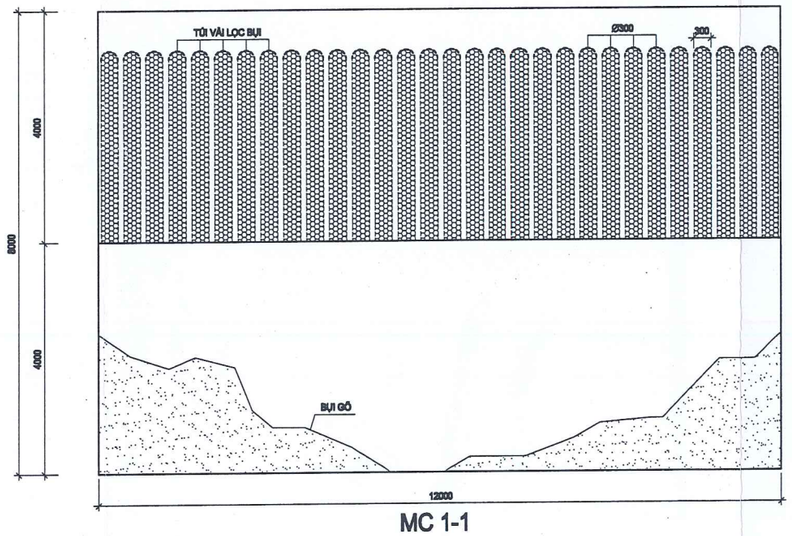



MẶT BẰNG

VIEW 1




BỐ TRÍ TÚI VẢI




MC 1-1

# HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI 2

LOẠI HỒ SƠ/ TYPE DOCUMENT:

| | | |
|---|---|---|
| THAM KHẢO | ☐ | REFFERENCE |
| THIẾT KẾ SƠ BỘ | ☒ | PRIMARY DESIGN |
| PHÊ DUYỆT | ☐ | APPROVAL |
| HIỆU CHỈNH | ☐ | REVISE |
| THI CÔNG | ☐ | CONTRUCTION |
| HOÀN CÔNG | ☐ | AS-BUILT |

CHỦ ĐẦU TƯ/ INVESTOR:

CÔNG TY TNHH KỸ NGHỆ GỖ Á HƯNG

Địa chỉ: Thửa đất số 898, 899, tờ bản đồ số 24, ấp 3, xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương

GIÁM ĐỐC/ DIRECTOR:

CÔNG TY TNHH KỸ NGHỆ GỖ Á HƯNG

GIÁM ĐỐC
HUANG CHAOZHENG

ĐỊA ĐIỂM/ LOCATION:

THỰC HIỆN/ PREPARED BY:

**CÔNG TY TNHH TM – DV KIẾN CON**

**Đ/C: 453/79/12/12 Lê Hồng Phong, Phường Phú Hòa, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương**

GIÁM ĐỐC/ DIRECTOR:

MAI THỊ ÁNH HUYỀN

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ/ MANAGER:

MAI THỊ ÁNH HUYỀN

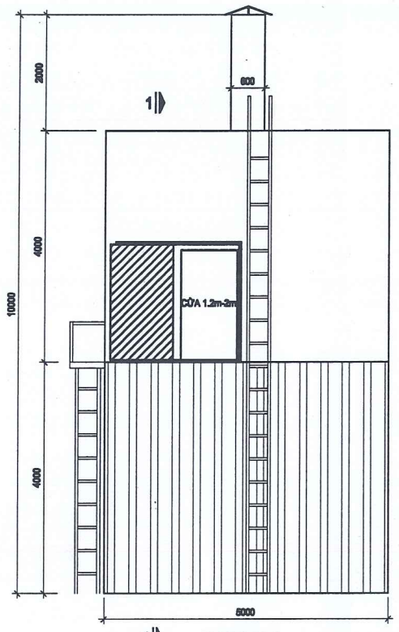
THIẾT KẾ/ DESIGNER:

KIỂM TRA/ CHECKED BY:

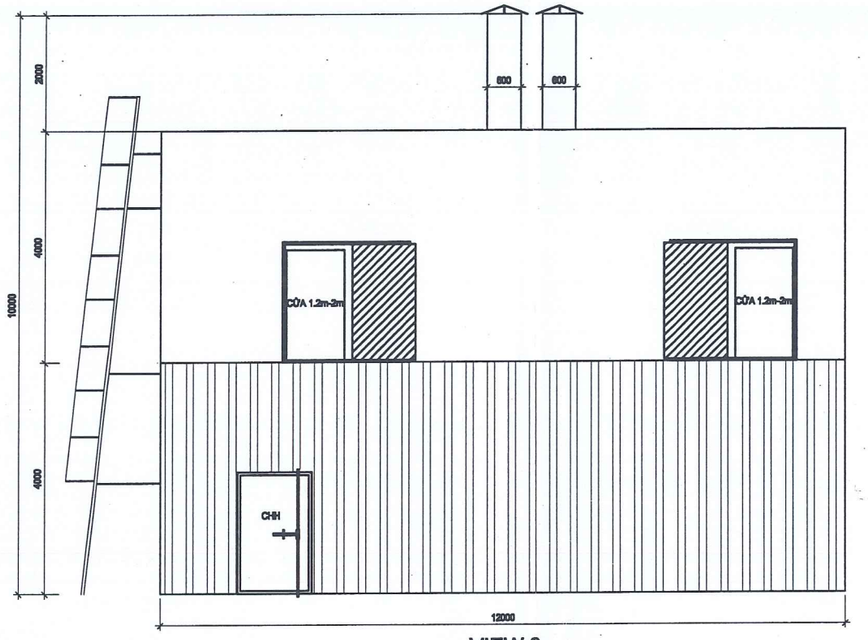
MAI THỊ ÁNH HUYỀN

TÊN BẢN VẼ/ DRW.TITLE

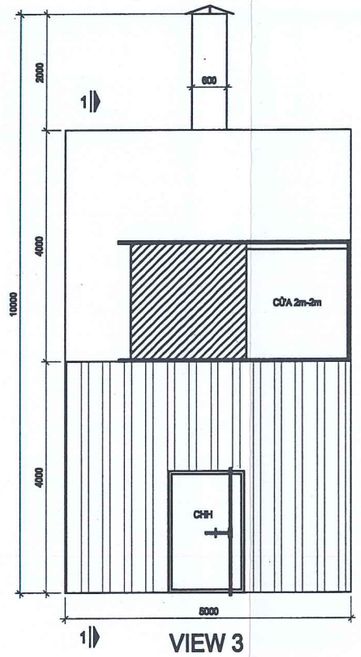
| | |
|---|---|
| SỐ DỰ ÁN/ PRJ NO: | |
| NGÀY PHÁT HÀNH/ DATE: | --/--/2024 |
| TỶ LỆ/ SCALE: | SỐ BẢN VẼ/ DRW.NO |



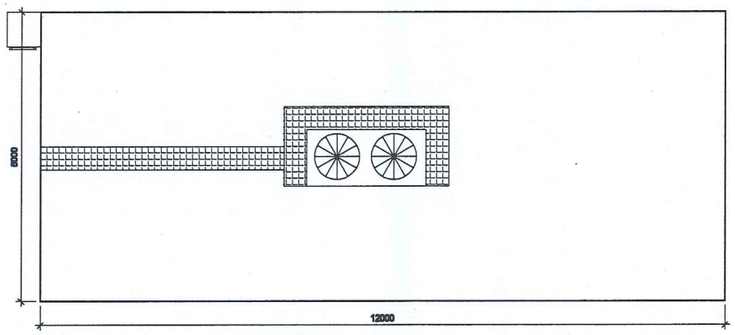

VIEW 1




VIEW 2

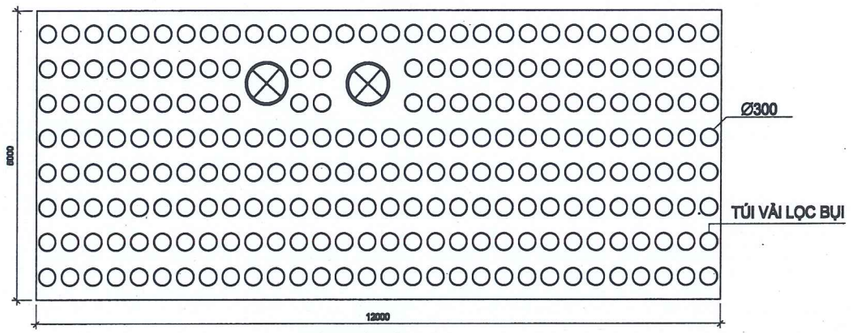



VIEW 3

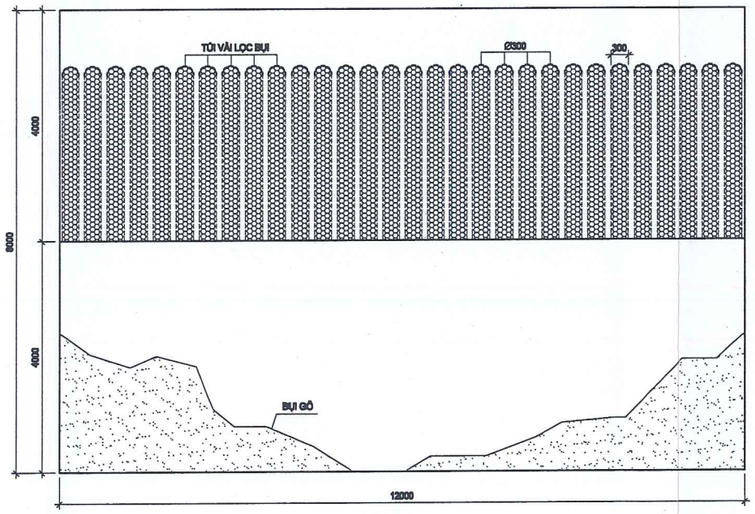



MẶT BẰNG

VIEW 1




BỐ TRÍ TÚI VẢI




MC 1-1

# HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI 3

LOẠI HỒ SƠ/ TYPE DOCUMENT:

| | | |
|---|---|---|
| THAM KHẢO | ☐ | REFFERENCE |
| THIẾT KẾ SƠ BỘ | ☒ | PRIMARY DESIGN |
| PHÊ DUYỆT | ☐ | APPROVAL |
| HIỆU CHỈNH | ☐ | REVISE |
| THI CÔNG | ☐ | CONTRUCTION |
| HOÀN CÔNG | ☐ | AS-BUILT |

CHỦ ĐẦU TƯ/ INVESTOR:

CÔNG TY TNHH KỸ NGHỆ GỖ Á HƯNG

Địa chỉ: Thửa đất số 898, 899, tờ bản đồ số 24, ấp 3, xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương

GIÁM ĐỐC/ DIRECTOR:

CÔNG TY TNHH KỸ NGHỆ GỖ Á HƯNG

GIÁM ĐỐC
ZHANG CHAOZHENG

ĐỊA ĐIỂM/ LOCATION:

THỰC HIỆN/ PREPARED BY:

**CÔNG TY TNHH TM – DV KIẾN CON**

**Đ/C: 453/79/12/12 Lê Hồng Phong, Phường Phú Hòa, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương**

GIÁM ĐỐC/ DIRECTOR:

MAI THỊ ÁNH HUYỀN

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ/ MANAGER:

MAI THỊ ÁNH HUYỀN

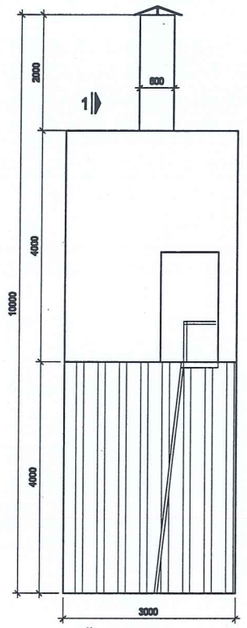
THIẾT KẾ/ DESIGNER:

KIỂM TRA/ CHECKED BY:

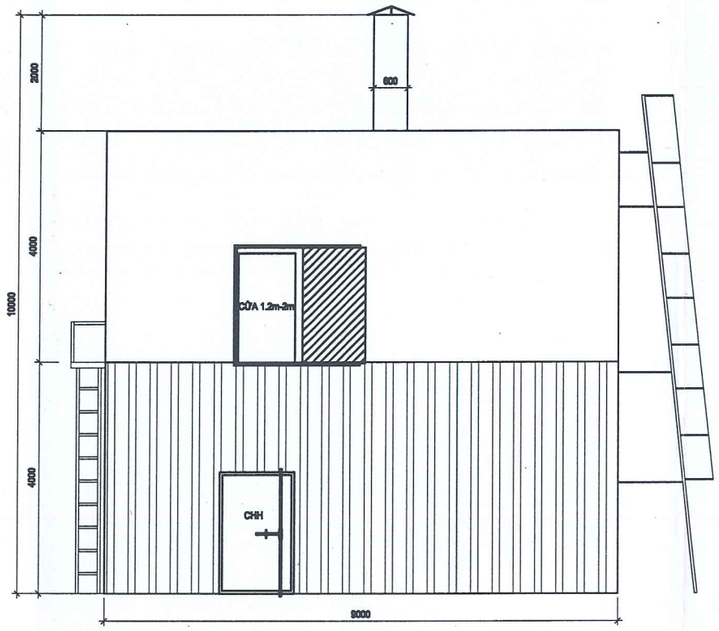
MAI THỊ ÁNH HUYỀN

TÊN BẢN VẼ/ DRW.TITLE

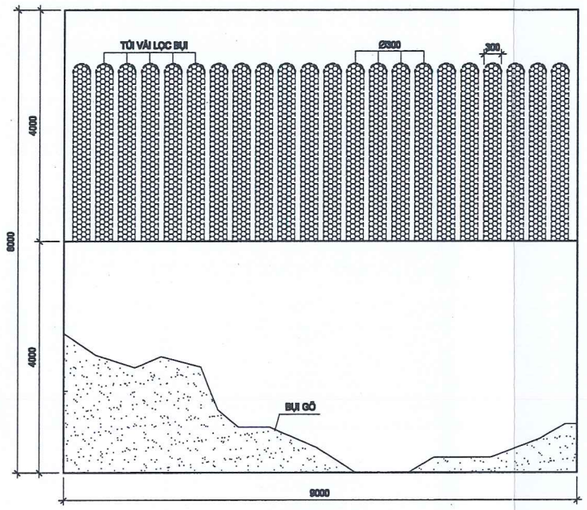
| | |
|---|---|
| SỐ DỰ ÁN/ PRJ NO: | |
| NGÀY PHÁT HÀNH/ DATE: --/--/2024 | |
| TỶ LỆ/ SCALE: | SỐ BẢN VẼ/ DRW.NO |



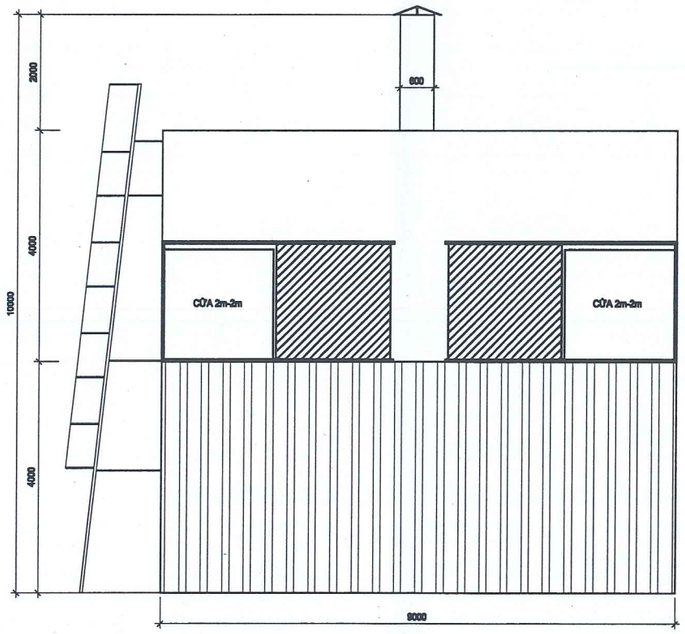

1 VIEW 1



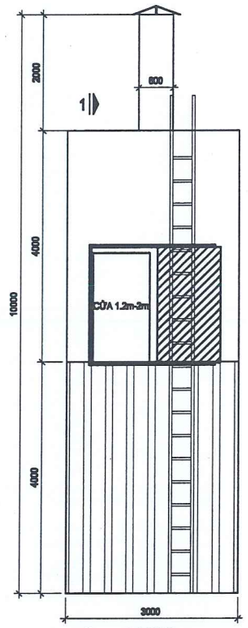

VIEW 2



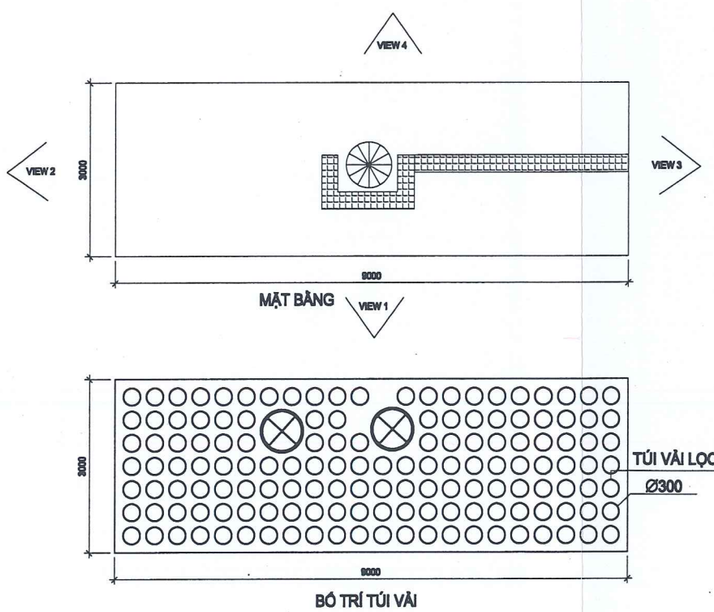

MC 1-1




VIEW 4




1 VIEW 3




BỐ TRÍ TÚI VẢI

# HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI 4, 6 VÀ 7

LOẠI HỒ SƠ/ TYPE DOCUMENT:

| | | |
|---|---|---|
| THAM KHẢO | ☐ | REFFERENCE |
| THIẾT KẾ SƠ BỘ | ☒ | PRIMARY DESIGN |
| PHÊ DUYỆT | ☐ | APPROVAL |
| HIỆU CHỈNH | ☐ | REVISE |
| THI CÔNG | ☐ | CONTRUCTION |
| HOÀN CÔNG | ☐ | AS-BUILT |

CHỦ ĐẦU TƯ/ INVESTOR:

CÔNG TY TNHH KỸ NGHỆ GỖ Á HƯNG

Địa chỉ: Thửa đất số 898, 899, tờ bản đồ số 24, ấp 3, xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương

GIÁM ĐỐC/ DIRECTOR:

M.S.D.N:3702761522-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KỸ NGHỆ GỖ Á HƯNG
H.BÀU BÀNG-T.BÌNH DƯƠNG

GIÁM ĐỐC
ZHANG CHAOZHENG

ĐỊA ĐIỂM/ LOCATION:

THỰC HIỆN/ PREPARED BY:

**CÔNG TY TNHH TM – DV KIẾN CON**

**Đ/C: 453/79/12/12 Lê Hồng Phong, Phường Phú Hòa, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương**

GIÁM ĐỐC/ DIRECTOR:

MAI THỊ ÁNH HUYỀN

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ/ MANAGER:

MAI THỊ ÁNH HUYỀN

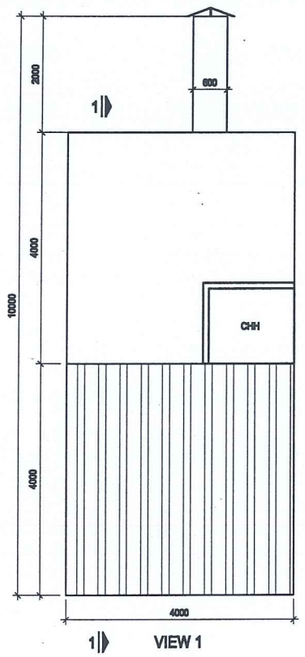
THIẾT KẾ/ DESIGNER:

KIỂM TRA/ CHECKED BY:

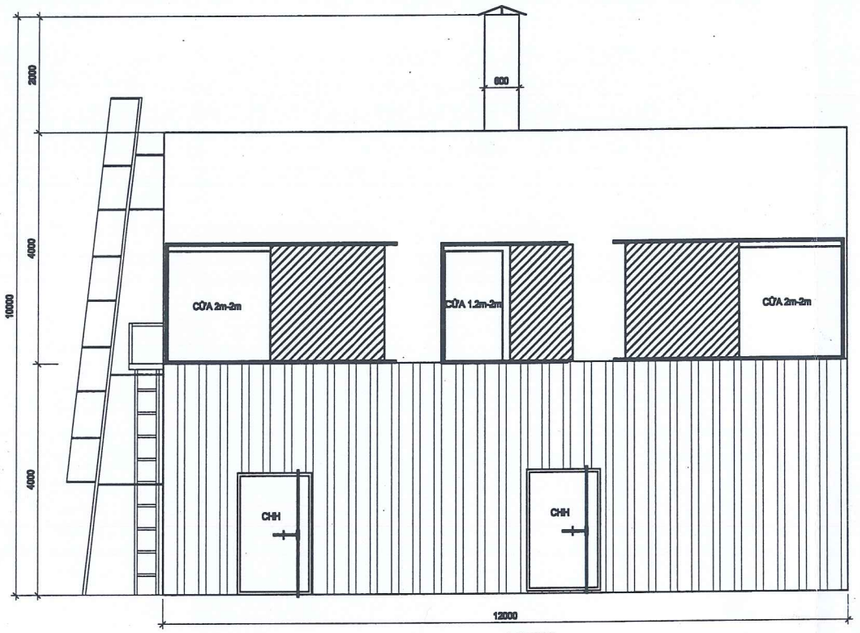
MAI THỊ ÁNH HUYỀN

TÊN BẢN VẼ/ DRW.TITLE

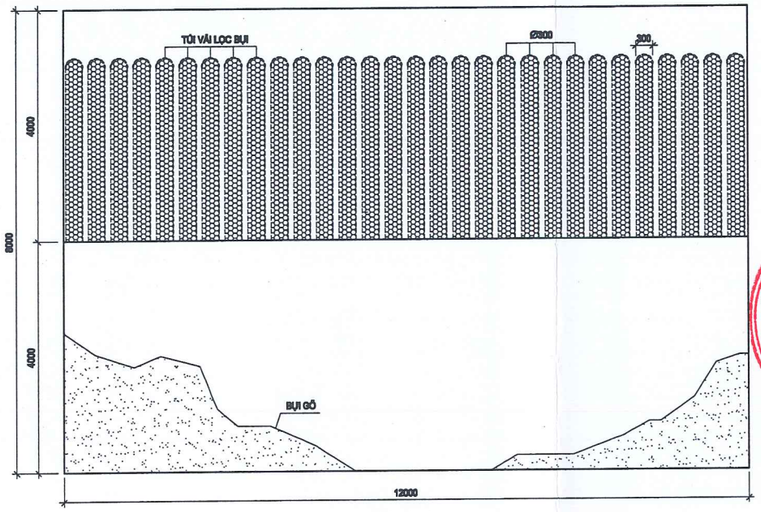
| | |
|---|---|
| SỐ DỰ ÁN/ PRJ NO: | |
| NGÀY PHÁT HÀNH/ DATE: --/--/2024 | |
| TỶ LỆ/ SCALE: | SỐ BẢN VẼ/ DRW.NO |



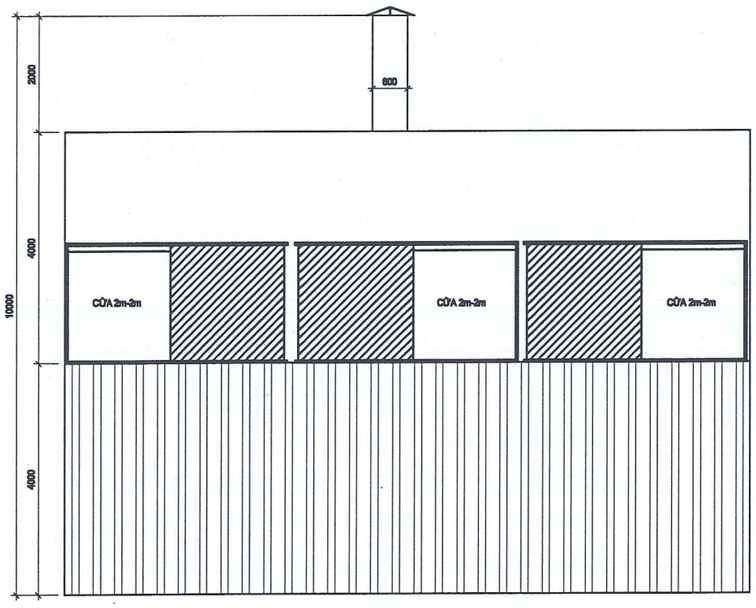

1 VIEW 1



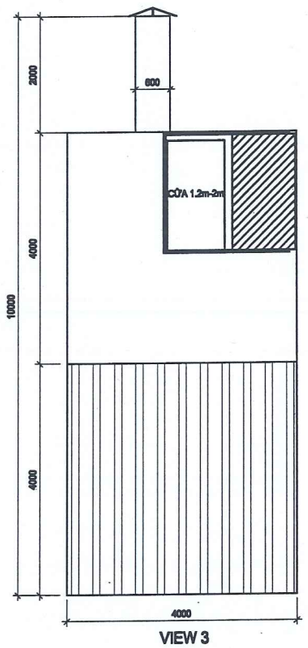

VIEW 2



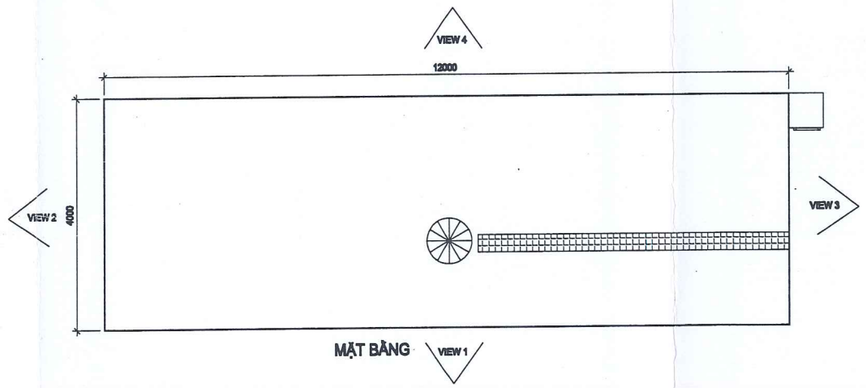

MC 1-1



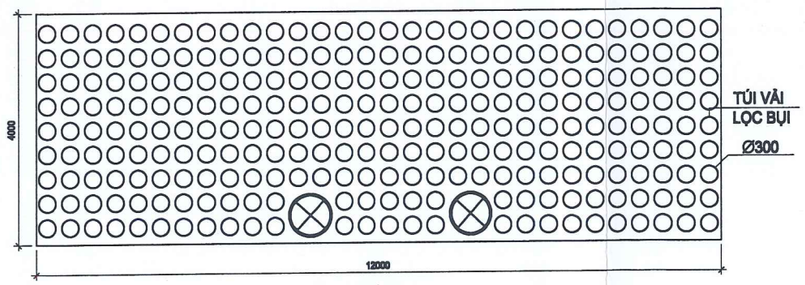

VIEW 4




VIEW 3




MẶT BẰNG




BỐ TRÍ TÚI VẢI

# HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI 5

| LOẠI HỒ SƠ/ TYPE DOCUMENT: | | |
|---|---|---|
| THAM KHẢO | ☐ | REFFERENCE |
| THIẾT KẾ SƠ BỘ | ☒ | PRIMARY DESIGN |
| PHÊ DUYỆT | ☐ | APPROVAL |
| HIỆU CHỈNH | ☐ | REVISE |
| THI CÔNG | ☐ | CONTRUCTION |
| HOÀN CÔNG | ☐ | AS-BUILT |

CHỦ ĐẦU TƯ/ INVESTOR:

CÔNG TY TNHH KỸ NGHỆ GỖ Á HƯNG

Địa chỉ: Thửa đất số 898, 899, tờ bản đồ số 24, ấp 3, xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương

GIÁM ĐỐC/ DIRECTOR:

M.S.D.N: 3702761522 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH KỸ NGHỆ GỖ Á HƯNG - H. BÀU BÀNG - T. BÌNH DƯƠNG

GIÁM ĐỐC
ZHANG CHAOZHENG

ĐỊA ĐIỂM/ LOCATION:

THỰC HIỆN/ PREPARED BY:

CÔNG TY TNHH
TM – DV KIẾN CON

Đ/C: 453/79/12/12 Lê Hồng Phong, Phường Phú Hòa, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

GIÁM ĐỐC/ DIRECTOR:

MAI THỊ ÁNH HUYỀN

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ/ MANAGER:

MAI THỊ ÁNH HUYỀN

THIẾT KẾ/ DESIGNER:

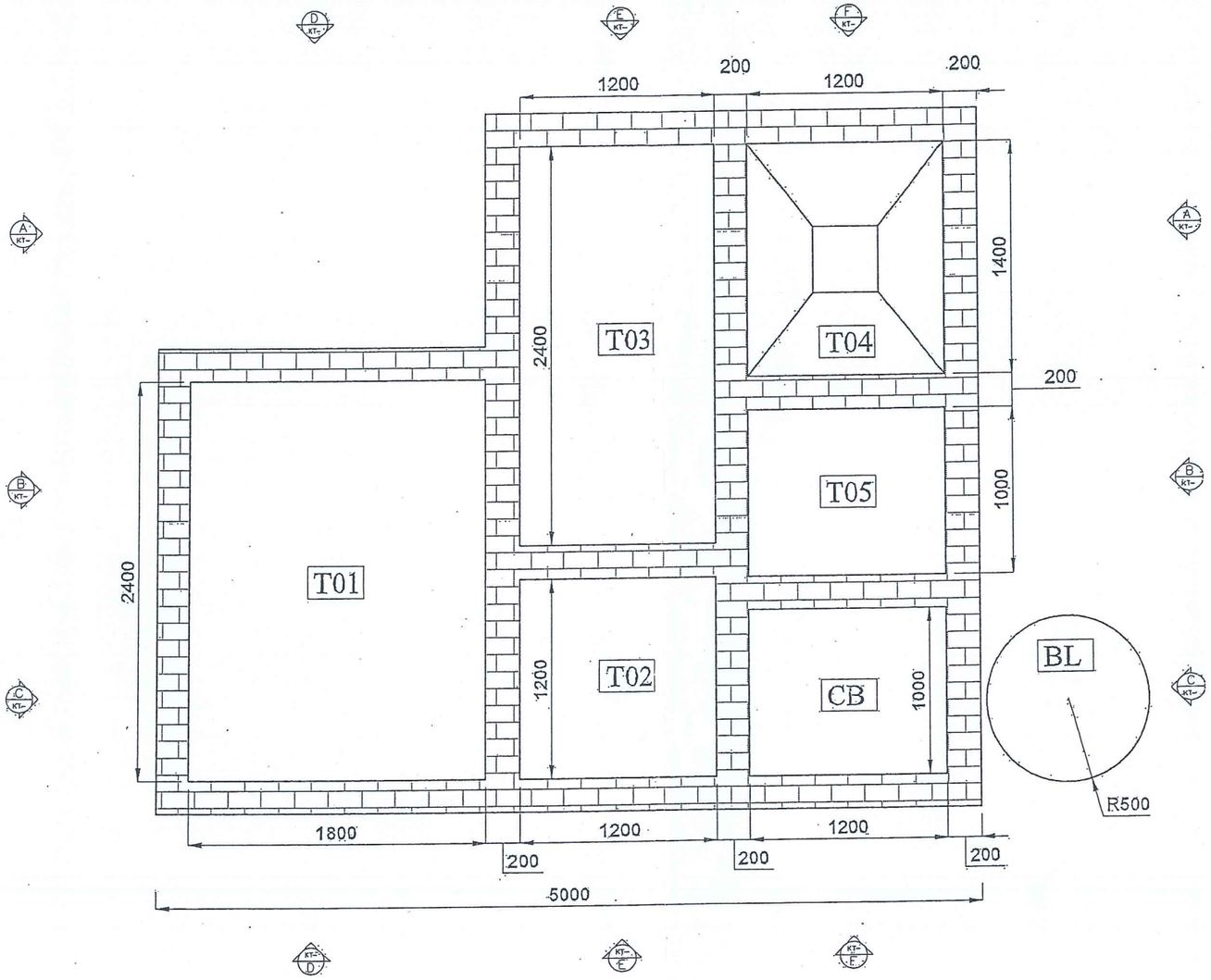
KIỂM TRA/ CHECKED BY:

MAI THỊ ÁNH HUYỀN

TÊN BẢN VẼ/ DRW.TITLE

| SỐ DỰ ÁN/ PRJ NO: | |
|---|---|
| NGÀY PHÁT HÀNH/ DATE: –/–/2024 | |
| TỶ LỆ/ SCALE: | SỐ BẢN VẼ/ DRW.NO |

# MẶT BẰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT CÔNG SUẤT 20M$^3$/NGÀY.ĐÊM




T01 BỂ ĐIỀU HÒA

T02 BỂ ANOXIC

T03 BỂ AEROTANK

T04 BỂ LẮNG SINH HỌC

T05 BỂ TRUNG GIAN

CB BỒN LỌC ÁP LỰC

BL BỂ CHỨA BÙN

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH - ISSUED FOR

| | |
|---|---|
| TỜ THIẾT KẾ | ☑ CONCEPT DESIGN |
| TRÌNH DUYỆT | ☐ APPROVAL |
| THI CÔNG | ☐ CONSTRUCTION |
| HIỆU CHỈNH | ☐ REVISION |

GHI CHÚ / NOTE:

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR

M.S.D.N: 3702761522-C.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH KỸ NGHỆ GỖ Á HƯNG TX BẾN CÁT-T. BÌNH DƯƠNG

GIÁM ĐỐC
ZHANG CHAOZHENG

TƯ VẤN - CONSULTANT

**CÔNG TY TNHH TM – DV KIẾN CON**

Đ/C: 453/79/12/12 Lê Hồng Phong, Phường Phú Hòa, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

GIÁM ĐỐC - DIRECTOR

MAI THỊ ÁNH HUYỀN

THIẾT KẾ - DESIGNER

NGUYỄN LÊ THANH TRỰC

VẼ - DRAWING

NGUYỄN LÊ THANH TRỰC

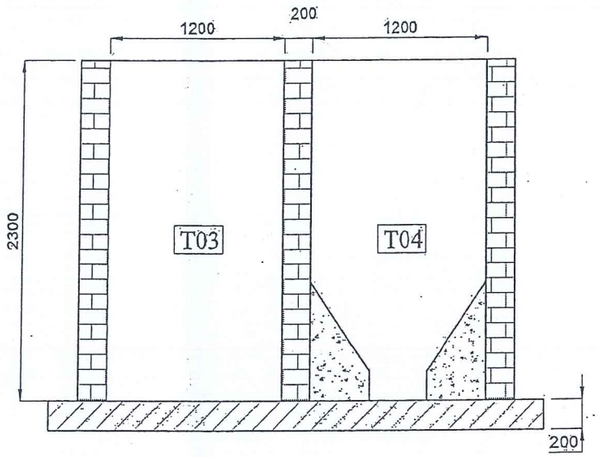
CÔNG TRÌNH - PROJECT

HẠNG MỤC - ITEM

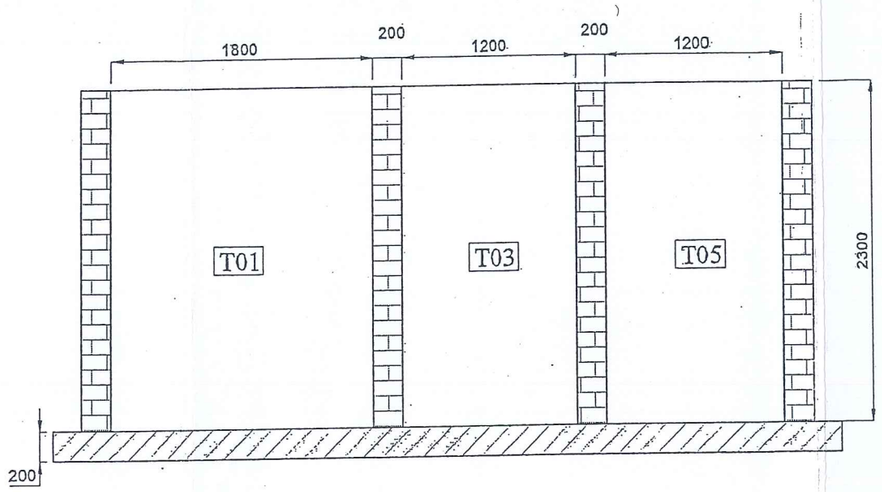
TÊN BẢN VẼ - DWG. TITLE

BẢN VẼ BỐ TRÍ MẶT BẰNG

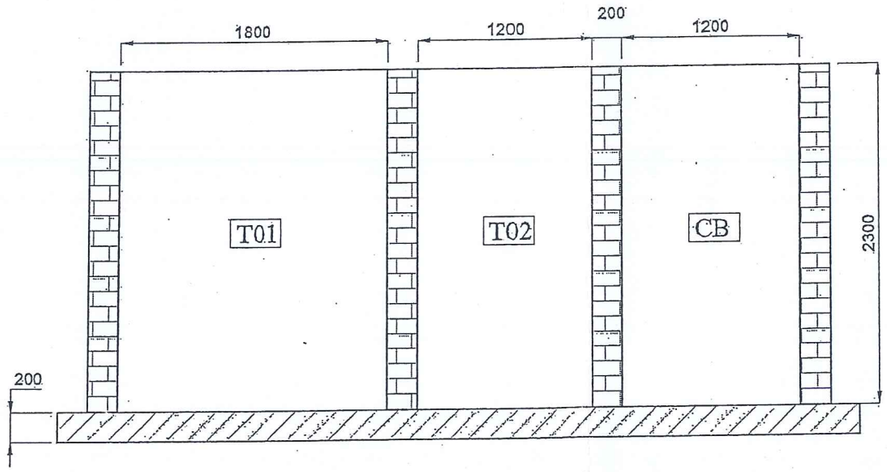
| | |
|---|---|
| TỶ LỆ - SCALE | |
| HIỆU CHỈNH BẢN VẼ DRAWING No | |
| NGÀY PHÁT HÀNH ISSUE DATE | / /2020 |




MẶT CẮT A-A




MẶT CẮT B-B




MẶT CẮT C-C

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH - ISSUED FOR

| | |
|---|---|
| TV THIẾT KẾ | ☑ CONCEPT DESIGN |
| TRÌNH DUYỆT | ☐ APPROVAL |
| THI CÔNG | ☐ CONSTRUCTION |
| HIỆU CHỈNH | ☐ REVISION |

GHI CHÚ /NOTE:

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR

CÔNG TY TNHH KỸ NGHỆ GỖ Á HƯNG

GIÁM ĐỐC
ZHANG CHAOZHENG

TƯ VẤN - CONSULTANT

**CÔNG TY TNHH TM – DV KIẾN CON**

Đ/C: 453/79/12/12 Lê Hồng Phong, Phường Phú Hòa, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

GIÁM ĐỐC - DIRECTOR

MAI THỊ ÁNH HUYỀN

THIẾT KẾ - DESIGNER

NGUYỄN LÊ THANH TRỰC

VẼ - DRAWING

NGUYỄN LÊ THANH TRỰC

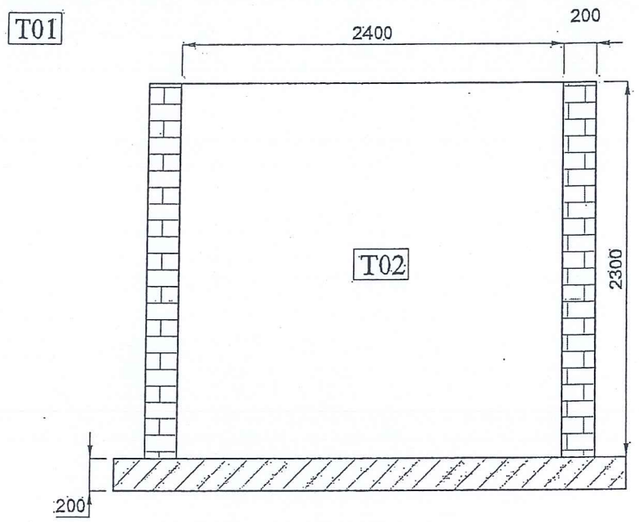
CÔNG TRÌNH - PROJECT

HẠNG MỤC - ITEM

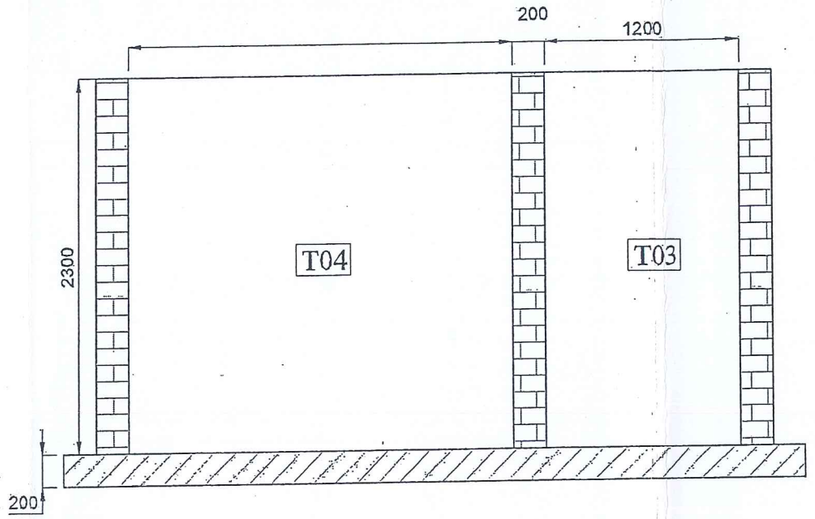
TÊN BẢN VẼ - DWG. TITLE

BẢN VẼ MẶT CẮT

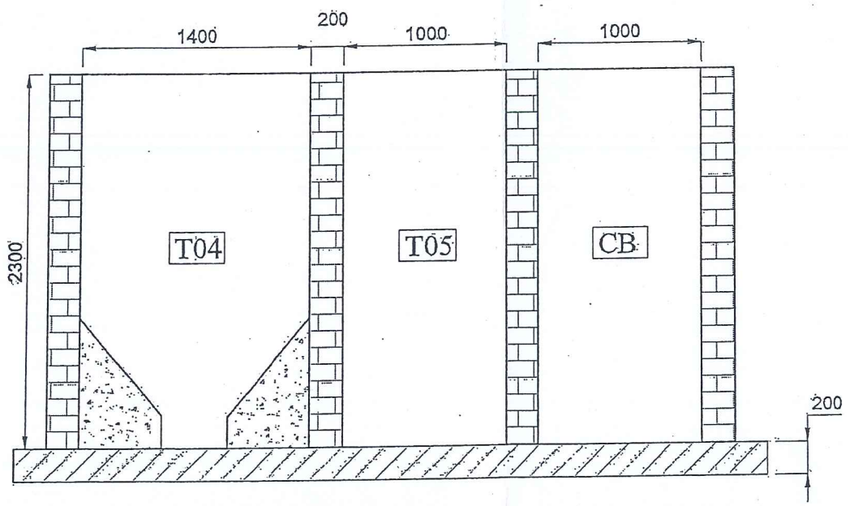
| | |
|---|---|
| TỶ LỆ - SCALE | |
| HIỆU CHỈNH BẢN VẼ DRAWING No. | |
| NGÀY PHÁT HÀNH ISSUE DATE | / /2020 |




MẶT CẮT D-D




MẶT CẮT E-E




MẶT CẮT F-F

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH - ISSUED FOR

| | |
|---|---|
| TỜ THIẾT KẾ | ☑ CONCEPT DESIGN |
| TRÌNH DUYỆT | ☐ APPROVAL |
| THI CÔNG | ☐ CONSTRUCTION |
| HIỆU CHỈNH | ☐ REVISION |

GHI CHÚ / NOTE:

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR

M.S.D.N: 3702751522 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KỸ NGHỆ GỖ Á HƯNG
H. BẮU BÀNG - T. BÌNH DƯƠNG

GIÁM ĐỐC
ZHANG CHAOZHENG

TƯ VẤN - CONSULTANT

**CÔNG TY TNHH TM – DV KIẾN CON**

Đ/C: 453/79/12/12 Lê Hồng Phong, Phường Phú Hòa, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

GIÁM ĐỐC - DIRECTOR

MAI THỊ ÁNH HUYỀN

THIẾT KẾ - DESIGNER

NGUYỄN LÊ THANH TRỰC

VẼ - DRAWING

NGUYỄN LÊ THANH TRỰC

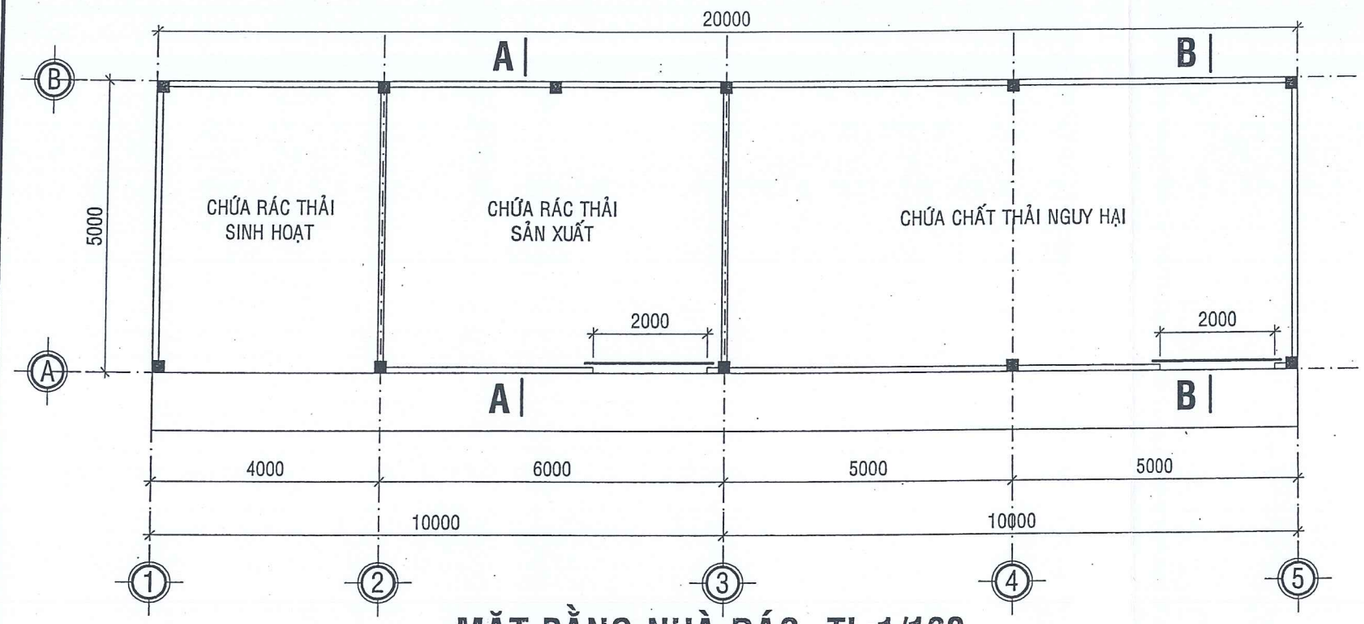
CÔNG TRÌNH - PROJECT

HẠNG MỤC - ITEM

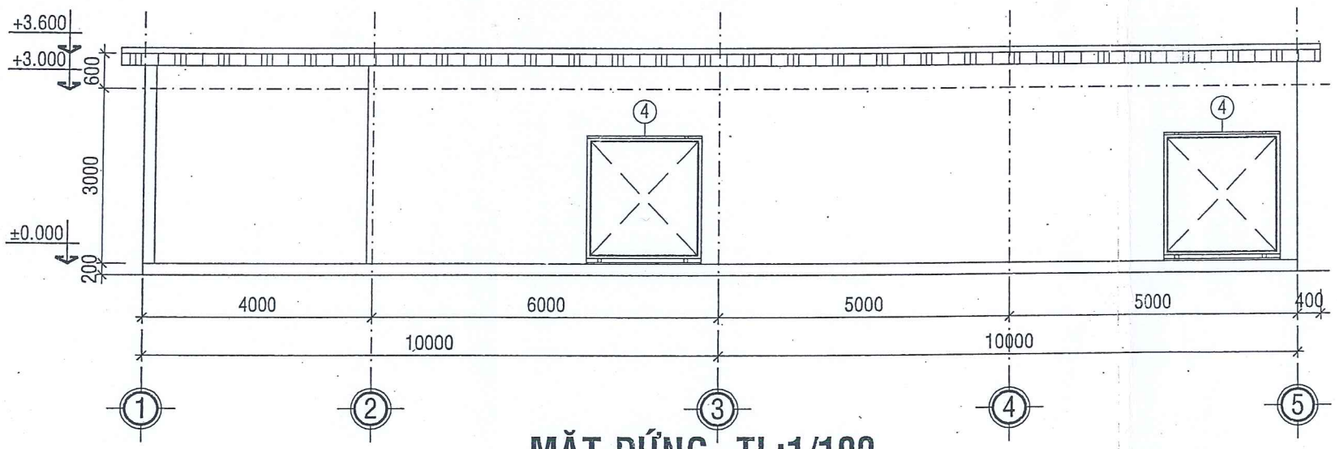
TÊN BẢN VẼ - DWG. TITLE

BẢN VẼ MẶT CẮT

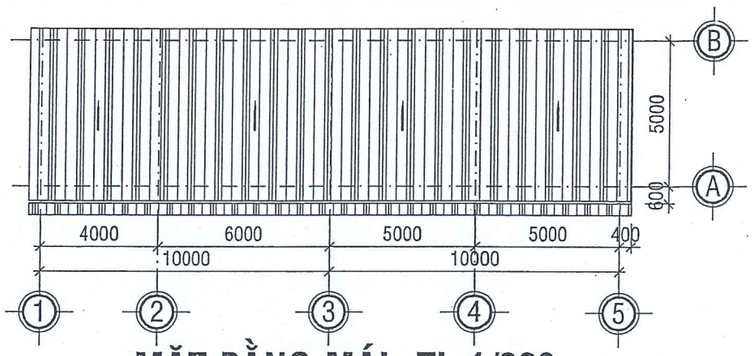
| | |
|---|---|
| TỶ LỆ - SCALE | |
| HIỆU CHỈNH BẢN VẼ DRAWING No | |
| NGÀY PHÁT HÀNH ISSUE DATE | / /2020 |




## MẶT BẰNG NHÀ RÁC TL:1/100




## MẶT ĐỨNG TL:1/100




## MẶT BẰNG MÁI TL:1/200

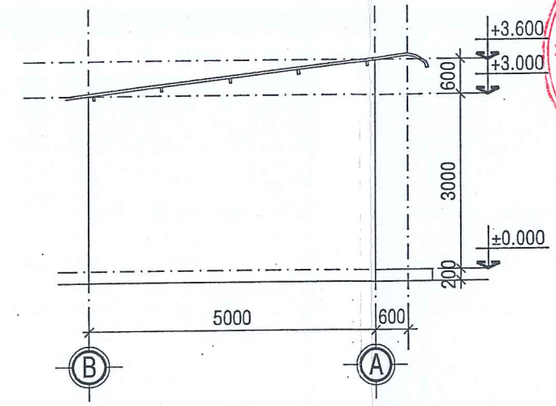
## GHI CHÚ

① - MÁI LỢP TÔN MÀU DÀY 4.0 Zem
- XÀ GỒ SẮT HỘP TK 40x80x1.4 a= 1200
- KÈO SẮT HỘP TK 40x80x1.4

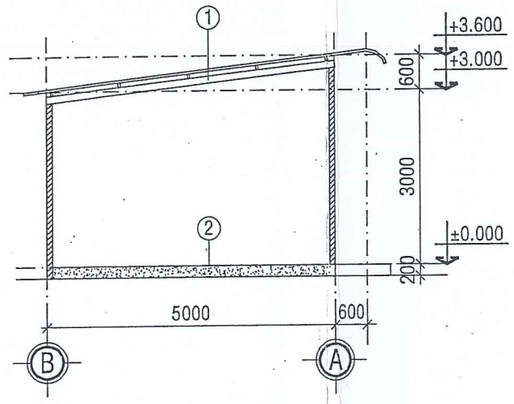
② - NỀN BTCT DÀY 100 M250
- ĐÁ 4x6 + 0x4 DÀY 100 LU LÈN CHẶT
- ĐẤT TỰ NHIÊN DỌN SẠCH

③ - NHÀ CHỨA CHẤT THẢI NGUY HẠI SƠN CHỐNG THẤM
- NỀN BTCT DÀY 100 M250
- ĐÁ 4x6 + 0x4 DÀY 100 LU LÈN CHẶT
- ĐẤT TỰ NHIÊN DỌN SẠCH

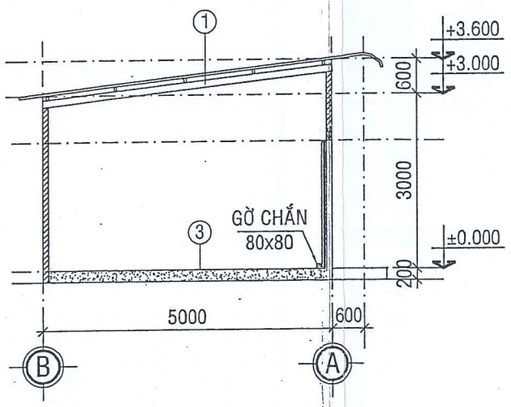
④ - CỬA TÔN KÉO, KÍCH THƯỚC 2000x2200(mm)




## MẶT ĐỨNG TRỤC A-B TL:1/100




## MẶT CẮT A-A TL:1/100




## MẶT CẮT B-B TL:1/100

CHỦ ĐẦU TƯ

ÔNG:

ĐC:

ĐƠN VỊ TƯ VẤN - THIẾT KẾ

GIÁM ĐỐC: ...

CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ

Kts.

CHỦ TRÌ + THIẾT KẾ KIẾN TRÚC

Kts.

QUẢN LÝ KỸ THUẬT

Ks.

TÊN CÔNG TRÌNH

ĐĐ:

HẠNG MỤC: TỔNG THỂ

PHƯƠNG ÁN TRÌNH XEM ☐

THIẾT KẾ KỸ THUẬT ☒

X.P.X.D ☐

HOÀN CÔNG ☐

TÊN BẢN VẼ

NGÀY HOÀN THÀNH
THÁNG 03/2021

KÍ HIỆU

KT1-1: Ống thải 01 của Công trình xử lý khí thải số 01.

KT1-2: Ống thải 02 của Công trình xử lý khí thải số 01.

KT2-1: Ống thải 01 của Công trình xử lý khí thải số 02.

KT2-2: Ống thải 02 của Công trình xử lý khí thải số 02.

KT3-1: Ống thải 01 của Công trình xử lý khí thải số 03.

KT3-2: Ống thải 02 của Công trình xử lý khí thải số 03.

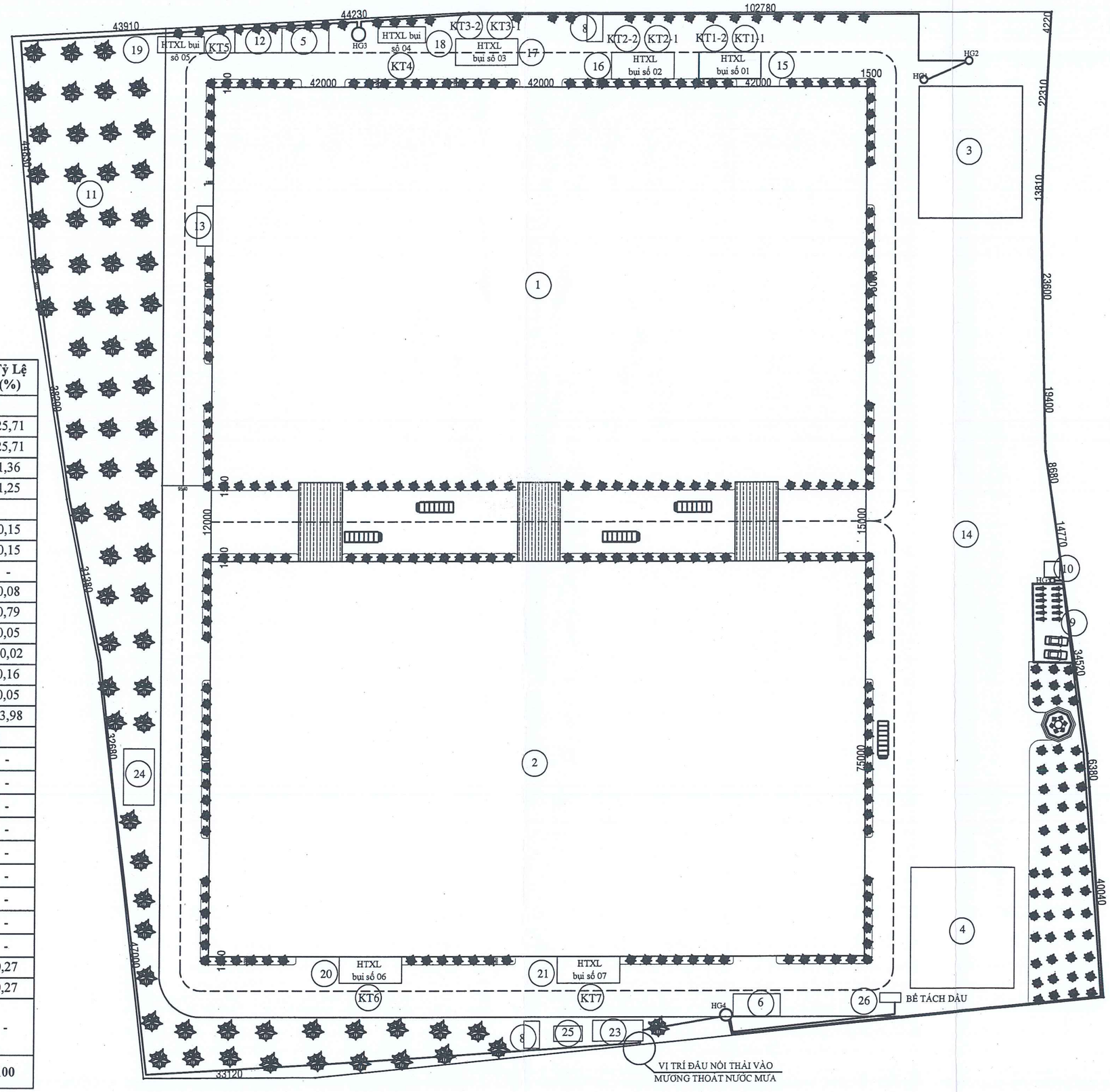
KT4: Ống thải của Công trình xử lý khí thải số 04.

KT5: Ống thải của Công trình xử lý khí thải số 05.

KT6: Ống thải của Công trình xử lý khí thải số 06.

KT7: Ống thải của Công trình xử lý khí thải số 07.

| STT | Hạng mục | Diện tích (m2) | Tỷ Lệ (%) |
|---|---|---|---|
| **Hạng mục công trình chính** | | | |
| 1 | Khu xưởng A | 9.450 | 25,71 |
| 2 | Khu xưởng B | 9.450 | 25,71 |
| 3 | Khu nhà văn phòng | 500 | 1,36 |
| 4 | Nhà ăn | 458 | 1,25 |
| **Hạng mục công trình phụ trợ** | | | |
| 5 | Nhà vệ sinh 1 | 54 | 0,15 |
| 6 | Nhà vệ sinh 2 | 54 | 0,15 |
| 7 | Hồ PCCC | 183,68 | - |
| 8 | Trạm điện (x2) | 30 | 0,08 |
| 9 | Nhà xe công nhân viên | 291 | 0,79 |
| 10 | Nhà bảo vệ | 17,68 | 0,05 |
| 11 | Cây xanh | 7.360 | 20,02 |
| 12 | Khu vực nghỉ giữa ca | 60 | 0,16 |
| 13 | Khu vực máy nén khí | 20 | 0,05 |
| 14 | Sân bãi, đường nội bộ | 8.818,12 | 23,98 |
| **Hạng mục công trình bảo vệ môi trường** | | | |
| 15 | Hệ thống xử lý bụi 1 | 60 | - |
| 16 | Hệ thống xử lý bụi 2 | 60 | - |
| 17 | Hệ thống xử lý bụi 3 | 60 | - |
| 18 | Hệ thống xử lý bụi 4 | 48 | - |
| 19 | Hệ thống xử lý bụi 5 | 60 | - |
| 20 | Hệ thống xử lý bụi 6 | 48 | - |
| 21 | Hệ thống xử lý bụi 7 | 48 | - |
| 22 | Hệ thống xử lý bụi 8 | - | - |
| 23 | HTXLNT (xây âm đất) | 60 | - |
| 24 | Nhà rác | 100 | 0,27 |
| 25 | Kho chứ hóa chất | 100 | 0,27 |
| 26 | Bể chứa nước thải keo (nằm trong khu vực nghỉ giữa ca) | 3,55 | - |
| **Tổng** | | **36.762,8** | **100** |




THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ
INSPECTING AUTHORITY

HIỆU CHỈNH - REVISION

| REV. | DATE | DESCRIPTION | DRAW. | CHECK | APPVR. |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR

CÔNG TY TNHH KỸ NGHỆ GỖ Á HƯNG

Địa chỉ: Thửa đất số 898, 899, tờ bản đồ số 24, ấp 3, xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương

GIÁM ĐỐC - DIRECTOR

M.S.D.N: 3702161522 C.T.T.N.H.H CÔNG TY TNHH KỸ NGHỆ GỖ Á HƯNG H. BÀU BÀNG - T. BÌNH DƯƠNG

GIÁM ĐỐC
ZHANG CHAOZHENG

GIÁM ĐỐC - DIRECTOR

Q.LÝ K.THUẬT - TECHNICAL MANAGER

THIẾT KẾ - DESIGNER

VẼ - DRAW

CÔNG TRÌNH - PROJECT :

NHÀ XƯỞNG

ĐỊA ĐIỂM - LOCATION :

HẠNG MỤC - ITEM:

TÊN B. VẼ - DRAWING TITLE :

BẢN VẼ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG

DOCUMENT NO :

DATE :

DRAWING NO :